

Nālandā Tradition

Biên Khảo: Võ Quang Nhân

Hiệu Đỉnh: Thích Tuệ Sỹ



Khảo Luận

**Nālandā: Truyền Thừa,
Truyền Nhân và Giáo Pháp**

PHẦN I: TRUYỀN THỪA NĀLANDĀ

Khảo Luận

Nālandā: Truyền Thừa,
Truyền Nhân và Giáo Pháp

PHẦN I: TRUYỀN THỪA NĀLANDĀ

Mục Lục

1. Thay Lời Tựa.....	7
1.1. Lời Mở Đầu của Thánh Đức Dalai Lama.....	7
1.2. Lời Giới Thiệu từ Học giả Lhakdor.....	11
1.3. Mục đích và Nội dung biên khảo.....	14
1.3.1. Về Truyền thừa và Truyền nhân.....	15
1.3.2. Về Giáo Pháp.....	19
1.3.3. Xử lý nội dung và phương pháp biên khảo.....	19
1.3.4. Thuật ngữ.....	21
1.3.5. Chữ Viết tắt.....	28
1.3.6. Về Tài liệu tham khảo (vt. tlk).....	29
1.3.7. Liên lạc:.....	30
1.4. Cảm Tạ.....	31
2. Kệ Hướng Nguyên của Thánh Đức Dalai Lama lên 17 Đại Trí giả của Truyền Thừa Nālandā.....	36
3. Khai Ngữ của Thánh Đức Dalai Lama Về Truyền Thừa Nālandā.....	43
4. Lược Sử, Nguồn Gốc Tên Gọi, và Mối Tương Quan của Nālandā với Đại thừa / Mật tông.....	53
4.1. Nguồn gốc và Ý nghĩa của thuật ngữ Nālandā..	53
4.2. Lược sử hình thành, phát triển và suy tàn:.....	55
4.3. Nālandā và Mật tông.....	80
4.4. Nālandā và Đại thừa.....	92
5. Các Sách Lược và Mối Quan Hệ Đối Ngoại.....	99
5.1. Sách lược, tổ chức, và quan hệ với các hình thái dân sự hay chính trị bên ngoài khuôn viên nhà trường.....	99

5.2. Sách lược và ứng xử với các tôn giáo khác	109
6. Tổ Chức Giáo Dục, Tu Học, và Sinh Hoạch Nội Bộ	114
6.1. Cấu trúc quản trị hành chánh	114
6.2. Tổ chức học đường, phân khoa và thư viện.....	128
6.3. Đời sống tăng sinh, giáo thọ, và nhân sự.....	160
6.4. Tác phẩm tiêu biểu do các đại sư Nālandā soạn thảo.....	170
7. Đại Học Vikramaśilā (Siêu Giới) – “Bào đệ” của Nālandā	188
Địa hình tòa nhà trung tâm Đại Tăng viện Vikramaśilā.....	188
7.1. Lịch sử Vikramaśilā và quan hệ với Nālandā..	188
7.2. Danh mục các thủ văn có khả năng xuất xứ từ Vikramaśilā.....	202
7.3. Danh nhân của Vikramaśilā.....	204
7.4. Kiến Trúc và di chỉ khảo cổ Vikramaśilā	209
8. Ảnh Hưởng Nālandā đến Các Nơi Khác	215
8.1. Ảnh hưởng Nālandā đến Tây Tạng.....	219
8.2. Ảnh hưởng Nālandā đến Trung Hoa.....	245
8.3. Ảnh Hưởng của Nālandā đến các vùng khác...282	
9. Các Đại Trí giả Nālandā.....	291
10. Địa Hình, Di Chỉ Khảo Cổ, Kiến Trúc, và Nghệ Thuật	299
11. Hậu Duệ của Nālandā: Chân Truyền và Mô Phỏng	326
11.1. Nội dung chân truyền từ Nālandā – Phật giáo Tây Tạng.....	326

11.1.1. Kế thừa về mặt giáo pháp và ngôn ý.....	327
11.1.2. Kế thừa truyền thống tu dưỡng, học tập, và sinh hoạt.....	332
11.2. Ngoại tướng, mô phỏng theo Nālandā – Các đại học hiện mang tên Nālandā.....	345
11.2.1. Nalanda University	345
11.2.2. Nalanda Open University.....	350
11.2.3. Nalanda Buddhist Institute.....	352
12. Phụ Lục.....	356
12.1. Chánh văn Tạng ngữ Kệ Hướng Nguyên của Thánh đức Dalai Lama lên 17 Đại Trí giả của truyền thừa Nālandā.....	356
12.2. Ví dụ điển hình về một tranh biện của Nālandā.....	360
12.3. Ngoại đạo Kumāriḷa Bhaṭṭa	366
12.4. Nội dung thạch văn của vua Yaśōvarmadēva	372
12.5. Trích nội dung thạch văn tìm thấy trong bảo tháp Bhadracarīpra-nidhāna (TK.10) tại Nālandā ..	382
12.6. Kinh văn giải thích nguồn gốc Thời Luân (Kālacakra):	385
12.7. Danh mục các đời vua triều đại Pāla:	389
13. Tài Liệu Tham Khảo	390
13.1. Dạng sách in, sách điện tử	390
13.2. Tài liệu Online Internet.....	404
13.3. Tài liệu truyền hình và truyền thanh.....	408
Sách Dẫn.....	410

Mục lục hình ảnh	Trang
1. Truyền Thừa Nālandā	35
2. Tượng Long Thụ TK.7	47
3. Phật Phổ Hiền TK.7	55
4. Linh tháp Xá-lợi-phất	60
5. Điện thờ số 12	74
6. Minh họa: quân Hồi giáo tấn công và tiêu diệt Nālandā	79
7. Hình tượng của Heruka và Tārā vào TK.9–10	86
8. Di-lặc bồ-tát TK.10 và Liên Hoa Thủ TK.8	95
9. Tượng Phật Quán Thế Âm TK.8. và TK.9–10	99
10. Vishnu Bà-la-môn TK.9–10 và Pārśvanātha Kì-na TK.8	112
11. Địa hình bình diện của Nālandā	115
12. Dấu triện triều Harsa TK.7 và triều Kumagupta II TK.11	119
13. Kinh Duyên Khởi tại Nālandā vào TK.6 bằng đất sét nung	128
14. Que Neem	150
15. Bục giảng được dùng cho việc truyền dạy hay tranh luận	160
16. Bình chứa TK.10 và giá đốt nến TK.9–10	169
17. Địa hình trung tâm Đại Tăng viện Vikramaśilā (Siêu Giới)	188
18. Đại học Vikramaśilā	210
19. Thạch văn Vipulaśrīmitra. TK.12	218
20. Các ngã đường kết nối giữa Nālandā và Bắc Ấn	245

21. Tranh khắc tại Đôn Hoàng: Huyền Trang thỉnh kinh trở về	270
22. Bình diện Nālandā	302
23. Bệ Sarai nhìn từ hướng trung tâm Nālandā	313
24. Một số tượng đồng thau cỡ nhỏ tại Nālandā TK.9–10	317
25. Toàn cảnh nội thất của một tầng viện Nālandā	306
26. Giếng nước lớn dùng cho nhà bếp	308
27. Điện thờ Xá-lợi-phất – Tòa số 3	311
28. Thạch văn <u>Puravarman</u>	316
29. Linh tháp đồng thau cỡ nhỏ có tượng ngài Akṣobhya	322
30. Hốc trang hoàng bằng các phù điêu 3 chiều	323
31. Thõnmi Sambhoṭa TK.7	331
32. Di vật khảo cổ Kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba- la-mật-đa	337
33. Thạch văn <u>Yaśōvarmadēva TK.8</u>	372
34. <u>Phù điêu đá miêu tả Khẩn-na-ra (Kinnara)</u>	381

Not For Sale

1. Thay Lời Tựa

1.1. Lời Mở Đầu của Thánh Đức Dalai Lama



THE DALAI LAMA

FOREWORD

I am very appreciative of the book in Vietnamese language about the history of India's great Nalanda University.

Nalanda University was the principal institution fostering the development of the Sanskrit Buddhist Tradition. Many of the great scholars whose seminal treatises survive today in Sanskrit or in Tibetan translations studied and taught at Nalanda. The seventeen scholars I have mentioned in a praise I composed 'Illuminating the Threefold Faith: An Invocation of the Seventeen Great Wise Adepts of Glorious Nalanda' I regard as the professors of Nalanda. One of the Universities' distinguishing features was the use of logic and epistemology and its role in discussion and debate. Records indicate that scholars argued for a wide range of philosophical views at Nalanda and that debates that took place between them were creative and stimulating to greater understanding.

Another distinguishing feature of Nalanda University was its international character. Its reputation attracted eager scholars from abroad. We have clear records of students and scholars from Tibet and China coming to study at Nalanda and its influence seems to have extended as far as Indonesia and Central Asia.

In recent times I have taken upon myself a commitment to encouraging the revival of ancient Indian knowledge in modern India. I believe that a combination of understanding of the workings of the mind and emotions with modern education could be of great benefit in the world in which we live today. This book about Nalanda will serve as a source of inspiration in pursuit of this goal.

10 September 2018

Tôi thật sự đánh giá cao tập sách Việt ngữ này về lịch sử đại học Nālandā kỳ vĩ của Ấn-độ.

Nālandā là học viện cơ sở chính nuôi dưỡng sự lớn mạnh của truyền thống Phật giáo Sanskrit. Nhiều đại học giả, mà các luận giải của họ có tầm ảnh hưởng sâu rộng vẫn sống còn đến ngày nay trong tiếng Sanskrit hay trong các dịch thuật Tây Tạng, đã học và dạy tại Nālandā. 17 vị học giả được đề cập trong kệ xưng tụng do tôi soạn thảo: ‘Tam Tín¹ Quang Chiếu: Lời Hưởng Nguyện Lên Mười Bảy Đại Trí Giả của Nālandā Vinh Quang’ là các giáo sư của Nālandā. Một đặc trưng nổi bật của đại học này là việc sử dụng luận lý học và tri kiến học cũng như vai trò của nó trong việc bàn thảo và tranh luận. Những chứng liệu cho thấy rằng các học giả đã tranh luận về nhiều loại quan điểm triết học tại Nālandā, và rằng các tranh luận xảy ra giữa họ đã kiến tạo và kích thích cho việc hiểu biết sâu rộng hơn.

Đặc trưng nổi bật khác về Nālandā là tính quốc tế. Danh tiếng của trường thu hút nhiều học giả háo hức từ phương xa. Có các chứng liệu rõ ràng về các tăng sinh và học giả từ Tây Tạng và Trung Hoa đến để học tập; ảnh hưởng của trường dường như đã lan rộng đến Indonesia và Trung Á. Gần đây, tôi đã tự nhận trách nhiệm khuyến khích, cổ vũ cho sự phục hồi các tri thức cổ Ấn-độ trong (xã hội) Ấn hiện tại. Tôi tin rằng sự kết hợp giữa hiểu biết về sự vận hành của tâm và xúc cảm với nền giáo dục hiện đại sẽ mang lại lợi ích to tát trong thế giới mà chúng ta đang sống hôm nay. Tập sách về Nālandā này sẽ là một nguồn cảm hứng trong việc theo đuổi mục tiêu này.

(Thủ ký của Thánh đức Dalai Lama) – 10/09/2018.

¹Tam Tín – là ba loại Tín Tâm bao gồm: khâm cảm tín (དང་བཤི་དད་པ་), bất nghi tín (ཡིད་ཆེས་ཀྱི་དད་པ་), và trường nguyện tín (མངོན་འདོད་ཀྱི་དད་པ་).

1.2. Lời Giới Thiệu từ học giả Lhakdor²



LIBRARY OF TIBETAN WORKS AND ARCHIVES
CENTER FOR TIBETAN STUDIES

Letter of Introduction

I much appreciate the efforts Mr Nhat Vo is undertaking in translating and presenting the pure Nalanda tradition in the Vietnamese language. We have a number of Vietnamese students studying in Dharamsala who are aware of the importance His Holiness the Dalai Lama has laid on the Nalanda tradition.

Tsongkhapa, in his *Great Stages of the Path*, states, "In the case of glorious Nalanda scholars, the perceivers' speech is pure, the students' mind stream is pure and the text to be taught is pure. Thus dharma is taught with these threefold purities."

Unlike many other great Buddhist pilgrimage centres, Nalanda is the place where the teachers who elucidated the Buddha's thoughts actually lived. It is the biggest university for Buddhist studies, the source of brilliantly elegant explanations that explained the profound and vast path taught by the Buddha. For anybody who has faith and a spiritual bond to the Buddha's teaching, Nalanda holds a central place in their heart.

Nalanda is a very special place to study many types of literature, especially Buddhism, primarily Bodhisattavayana teachings and very specifically the quick path of Vajrayana. As such, whether someone is a world historian or religious proponent, Nalanda evokes the teaching of the Buddha.

When we talk about the teaching of the Buddha, Nalanda and the constellation of panditas and siddhas it produced come vividly to mind. As a result, Nalanda and Buddhism remain inseparable as the container and the content in the minds of people.

His Holiness the Dalai Lama has stated, "As I have always been saying while we have such stainless and genuine teaching of the Nalanda tradition if we do not uphold this fundamental teaching and instead hold onto some branch practices it is very sad. This is what I tell people and I myself personally practice."

It is therefore my wish that Mr Yo will succeed in this very important project of translating the works of the Nalanda masters. Please offer him any help and support you can and it will be much appreciated.



Geshe Lhakdor,
Director, Library of Tibetan Works and Archives



Registered under the Societies Registration Act, XXI of 1909 & Recognized by Chartered Trustee Universities, Govt. of H.K., 1995
Gangtok, Sikkim, Darjeeling - 734221 - INDIA
TEL: +91312219347 / 03131821243 - E-mail: office@twaa.com / twa117@twaa.com - www.twaa.net

²Học giả Lhakdor hiện là viện trưởng Library of Tibetan Works and Archives. Ông là giáo sư thỉnh giảng tại nhiều đại học Phật giáo Tây Phương.

Tôi thật coi trọng nỗ lực của Nhân Võ trong việc tiến hành dịch và trình bày³ về truyền thống Nālandā trong Việt ngữ. Chúng tôi hiện có một số học viên đang học tại Dharamsala là những người hiểu biết về tầm quan trọng mà Thánh đức Dalai Lama đã nêu về truyền thống Nālandā.

Tsongkhapa, trong Bồ-đề Đạo Thứ Đệ Đại Luận⁴ dạy: “Trong trường hợp về các hiền giả Nālandā, ngôn ngữ chuyên môn thanh tịnh, dòng tâm thức của tăng đồ thanh tịnh, và văn điển được dạy thanh tịnh. Nên Pháp được truyền giảng có ba lớp thanh tịnh.”

Không như các trung tâm chiêm bái Phật giáo khác, Nālandā là nơi mà các giáo thọ, vốn thấu hiểu tư tưởng của đức Phật, sinh hoạt. Đó là viện đại học lớn nhất về các nghiên cứu Phật giáo; là nguồn của các luận giải huyền diệu rạch ròi chú giải đạo pháp thâm sâu và quảng đại được dạy từ đức Phật. Với những ai có tín tâm và kết nối tâm linh với Phật Pháp, Nālandā chiếm giữ một vị trí trung tâm trong trái tim họ⁵.

Nālandā là một nơi đặc biệt để học hành nghiên cứu về nhiều loại văn chương, đặc biệt là Phật giáo, chủ yếu các

³Bộ biên khảo này bao gồm 3 phần trong đó phần thứ 3 sẽ dịch và trình bày lại các giáo pháp được trước tác từ các Đại học giả Nālandā.

⁴Tên khác của bộ sách này là *Đại Luận về Giai Trình của Đạo Giác Ngộ* đã được nhóm Larim Lotsawas dịch ra Việt ngữ và có phổ biến miễn phí rộng rãi. Phiên bản mới sẽ ấn tống năm 2021.

⁵Ở đây vì tác giả bài giới thiệu này sinh ra, sống, trưởng thành, và tốt nghiệp hoàn toàn trong môi trường Phật giáo Tây Tạng, vốn là hậu duệ trực tiếp của truyền thống Nālandā.

giáo huấn Bồ-tát thừa và nhất là đạo pháp đốn chứng Kim Cang thừa. Dù dưới cái nhìn của một sử gia về thế giới hay một người đề cao tôn giáo thì Nālandā gợi nhớ về giáo pháp của đức Phật.

Khi nhắc đến giáo pháp của đức Phật, thì hình ảnh Nālandā và chòm tinh tú các học giả cùng với các thành tựu giả trở nên sáng rõ trong tâm khảm người đệ tử. Vì thế Nālandā và Phật giáo là bất khả phân như vật chứa và nội dung chứa đựng trong trí.

Thánh đức Dalai Lama khẳng định: “Nhu tôi đã luôn nói rằng trong khi chúng ta sở hữu giáo pháp vô cầu và chân chánh của truyền thừa Nālandā, nếu chúng ta không gìn giữ giáo pháp nền tảng mà thay vào đó bảo thủ các thực hành bộ phái riêng thì thật đáng buồn. Đây là điều tôi nhấn nhủ với mọi người và với chính tu tập của tôi”.

Do đó tôi ước mong ông Nhân Võ sẽ thành công trong đề án vô cùng quan trọng về việc chuyển dịch các công trình của các đạo sư Nālandā. Xin hãy cung cấp ông ta các giúp đỡ và hỗ trợ mà bạn có thể và điều đó sẽ nhận được nhiều cảm tạ.

Geshe Lhakdor

Viện Trưởng các Công Trình và Văn Thư Lưu Trữ Tây Tạng.

1.3. Mục đích và nội dung biên khảo

Nam-mô Bốn sư Thích-ca-mâu-ni Phật

Nam-mô Đại Trí Văn-thù-sư-lợi Bồ-tát

Nam-mô Đại Bi Quán Thế Âm Bồ-tát

Chúng con kính lễ hạ bái dưới gót sen chư Bồ-tát và chư Hộ Pháp.

Đúng 4:00 chiều 01 tháng 5 năm 2007, do được một thiện duyên không thể nghĩ bàn, người khởi tác của đề án này đã may mắn được Thánh Đức Dalai Lama trực tiếp chỉ dạy. Dù chỉ trong vài phút ngắn ngủi nhưng cũng khá đủ cho một kẻ sơ cơ, thiếu thôn tri kiến về Mật tông nói riêng và Đại thừa nói chung, được hiểu và biết mình nên tiếp tục sống và tu dưỡng, sao cho mang lại lợi ích thiết thực hơn... Đề án này được manh nha, ấp ủ, sưu khảo, và hình thành từ đó. Do có nhiều năm tích lũy nên khối lượng thông tin thu thập được đã rất lớn, không dễ gì trong một thời gian ngắn vài tháng hay một hai năm là có thể tìm hiểu thấu đáo, lọc lựa, trích xuất, phân loại, phản biện, và sắp xếp, để lập thành một bản đồ tổng thể cho bố cục của công trình được rõ, suông, hợp lý, và tương đối tròn vẹn.

Cho nên dù đề tựa đã nói lên nội dung chính của biên khảo này, nhưng mãi đến nay, sau khoảng 8 năm thì bản dàn ý chi tiết mới thực sự tạm ổn để có thể trình thuật như hiện tại.

Ngưỡng mong biên khảo này, sẽ mang lại một số hiểu biết sơ căn cho những ai muốn tìm tòi học hỏi, hay hành trì chính giáo của truyền thống không đứt đoạn, từ Bốn sư Thích-ca đến ngày nay, thông qua truyền thừa Nālandā; đặc biệt là

các đấng con Phật trên mảnh đất Việt Nam, vốn vẫn còn chịu nhiều nghiệp khổ do thời gian dài chiến tranh và lạc hậu, đã không còn được đầy đủ các tham chiếu về truyền thừa, không có đủ các giáo pháp và luận giải có hệ thống mạch lạc đặc thù của học viện Nālandā về Nguyên Thủy, Đại thừa, và Mật tông không phân biệt bộ phái.

Trong một biên luận có hệ thống, đậm đặc chi tiết, tiếp thu từ rất nhiều nguồn tham khảo, thì dù có cẩn thận đến bao nhiêu cũng không tránh khỏi các sơ suất, cũng như là các sai sót đến từ các tài liệu tham khảo. Nhóm biên khảo xin hoàn toàn nhận lỗi về các sơ suất nếu có. Chúng tôi sẽ vô cùng hoan hỉ, cảm tạ bất kỳ ý kiến đóng góp hay đề nghị nào, nhằm sửa chữa hay giúp hoàn thiện hơn, để cùng nhau có được một cái nhìn đầy đủ, chính xác về một đại học Phật giáo lớn, với tầm cỡ quốc tế đầu tiên của lịch sử.

Chúng con, những người biên khảo, nguyện dâng tất cả công đức thu được từ công trình này, cúng dường cho sự giải thoát của toàn bộ chúng sinh và phúc lợi cho độc giả dùng Việt ngữ.

Như ghi rõ qua tựa đề, nội dung biên khảo này có 3 phần chính: Truyền thừa, Truyền nhân, và Giáo Pháp.

1.3.1. Về Truyền thừa và Truyền nhân

Phần này nhằm giới thiệu tất cả các chi tiết dữ liệu đáng tin cậy, thu nhặt được về đại học Nālandā, cũng như là các học giả của trường, nơi đã để lại cho chúng ta một di sản kỳ vĩ và tuyệt hảo, về triết học Phật giáo nói riêng và triết học thế giới nói chung. Các chi tiết không chỉ gói gọn trong hình thái tổ chức, cách sinh hoạt truyền thống của Nālandā, mà

còn nhằm giúp độc giả thấy được một bức tranh đa chiều về học viện này, khảo luận cũng ghi lại các hình thái hay chi tiết hoạt động khác của Nālandā hay những liên can đến Nālandā. Nguồn tư liệu khảo cứu chính trong hai phần đầu này bao gồm:

Các ghi nhận chữ viết thu thập từ những học giả Trung Hoa đã được chuyển ra nhiều thứ tiếng, đặc biệt là từ hai đại sư Huyền Trang (chn. 玄奘) (602–664) với *Đại Đường Tây Vực Ký* (vt. *Tây Vực Ký*), và Nghĩa Tịnh⁶ (chn. 義淨) (635–713) với *Nam Hải Ký Nội Quy Pháp Truyện* và *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện* (vt. *Cao Tăng Truyện*). Ngoài ra còn có *Đại Từ Ân Tự Tam Tạng Pháp Sư Truyện* (vt. *Huyền Trang Truyện*) của Huệ Lập (chn. 慧立彦悰, eng. Hwui Li), một đệ tử tường thuật lại chuyến thỉnh kinh của thầy mình là Huyền Trang. Các tài liệu này chuyển tải những hình ảnh sống động và thực tế, về nếp sinh hoạt và vận hành của Nālandā, trong thời gian còn là một học viện danh tiếng. Tiếp đó là tác phẩm *History of Buddhism in India* (tib. ཐུ་གཤམ་ཚལ་འབྱུང་) của Tāranātha⁷ (tib. ཀུན་དགའ་ལྷིང་པོ་) (1575–1634), *History of Buddhism in India and Tibet* (tib.

⁶Xem chi tiết tiểu sử hai tác giả này trong phần II.

⁷Jetsün Tāranātha (tib. ཏུ་རྩ་ལྷ་པོ་) hay Kunga Nyingpo (tib. ཀུན་དགའ་ལྷིང་པོ་) (1575–1634) là một thành tựu giả của giáo phái Jonang (tib. ཇོ་ནང་) Tây Tạng và là chú của đức Dalai Lama thứ 5. Ngài có viết nhiều đề tài về triết học và Mật tông. Tuy vậy, công trình nổi tiếng nhất của ngài trong thế giới Tây phương lại là tác phẩm *Lịch sử Phật giáo Ấn-độ* 1608.

བུ་སྟོན་ཚོས་འབྲུང་) của Bu-ston (tib. བུ་སྟོན་རིན་ཆེན་གྲུབ་)⁸, và *Blue Annals* (tib. དེབ་ཐེར་ཐུན་པོ་) của Gö Lotsawa (tib. འགོ་ས་ལོ་སྟོ་བ་གཞིན་རྒྱ་དཔལ་)⁹. Cả ba đều là sử gia chính thống Tây Tạng, đã ghi lại khá nhiều truyền thuyết và chi tiết liên quan đến Nālandā, và các truyền nhân. Ngoài ra công trình này còn có sự đóng góp của rất nhiều nghiên cứu lịch sử từ các học giả, dịch giả cận và hiện đại.

Các ghi nhận từ những học giả Phật học Tây Tạng vốn thừa kế trực tiếp các truyền giảng về tu tập, giáo pháp, và cả các hình thái sinh hoạt, cho thấy có một sự tiếp cận sâu xa với truyền thống Nālandā của Phật giáo Xứ Tuyết, đặc biệt là trong vài thế kỷ cuối của Nālandā.

Các ghi nhận khác bao gồm việc hoằng hóa của các đại sư Nālandā ra ngoài khuôn khổ Ấn-độ, cũng như các kinh văn được trích dịch hay phổ biến có phát gốc từ Nālandā. Đây cũng là một nguồn tư liệu quan trọng, qua đó các học giả hiện đại có thể đưa ra các suy đoán chính xác về trạng huống của Nālandā theo dòng lịch sử.

Các dữ liệu lịch sử, các khai quật khảo cổ, và di chỉ trực tiếp tại Ấn, không những cung cấp các bằng chứng niên đại về

⁸JButön Rinchen Drup (tib. བུ་སྟོན་རིན་ཆེན་གྲུབ་) (1290-1364), là trụ trì thứ 11 của đại tăng viện Shakya Shalu. Ông là một lãnh đạo tài năng và là một sử gia được kính trọng nhất ở Tây Tạng.

⁹Gö Lotsawa (tib. གཞིན་རྒྱ་དཔལ་) (1392-1481) ra đời tại lho kha 'phyongs rgyas (tib. རྫོ་ལ་འཕྱོངས་རྒྱལ་) học trò của Kamapa thứ 5 và Tsongkhapa. Ông là thầy dạy của Karmapa thứ 6 và là trụ trì chùa Karmarñing. Ông trước tác *Blue Annals*.

Nālandā, mà còn cung cấp khối lượng hiểu biết thực tế về kiến trúc, nghệ thuật, tầm cỡ kiến trúc, qua đó có thể là chứng liệu “sống” cho các suy diễn về thực tại của Nālandā.

Nói riêng, trong lúc sưu khảo, chúng tôi còn tìm thấy có một ký sự khác của vị Tăng-già Hàn Quốc tên Hyecho (704–787) (tên phiên âm khác: Hye Ch’o, kor. 혜초, Prajñāvikram) là *Ngũ Quốc Hành Hương Ký Sử*. Ông đã đến được Magadha (Ma-kiệt-đà) sau Nghĩa Tịnh và Huyền Trang. Ghi chép bằng chữ Hán này mô tả về các xứ Phật giáo thời đó. Rất tiếc, khi tìm thấy di vật khảo cổ đó tại Đôn Hoàng (chn. 敦煌市) nay thuộc Cam Túc (chn. 甘肃), Trung Hoa, thì nó chỉ còn lại một phần không đầy đủ. Đặc biệt về Magadha, không để lại chi tiết quan trọng nào. Chỉ xin ghi nhận ra đây cho những ai có duyên phục hồi để bổ sung thông tin sau này.

Về các thông tin liên quan đến Việt Nam và Nālandā: Ngoài các phát hiện trước đây, về những tảng đồ người Việt tu học tại Ấn¹⁰, qua các ký sự và các nghiên cứu cận đại, chúng ta có thể thấy được con đường biển từ Trung Hoa, Hàn Quốc, hay Nhật Bản muốn đến Nālandā (và có khi ngay cả Ceylon tức Sri Lanka), thường sẽ ghé ngang bờ biển xứ Champa, mà nay là dãy bờ biển Nam Việt Nam. Xin đọc thêm chi tiết về các dữ liệu này trong mục 8.3

¹⁰Danh tánh những người này là: Vận Kỳ, Khuy Xung, Giải Thoát Thiên, Huệ Diệm, Đại Thừa Đăng, Trí Hành, vốn đã được nhận diện từ *Cao Tăng Truyện*. Tác giả Lê Mạnh Thát (P.141-197) đã dành riêng chương 3 của sách *Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam* (tập 2) để nói về các 6 nhân vật này.

1.3.2. Về Giáo Pháp

Vì các tác phẩm lớn của Nālandā vô cùng to tát về chất lẫn về lượng, nên chúng tôi chỉ giới hạn phần dịch thuật giáo pháp ở mức khiêm cung nhất. Tác phẩm được chọn dịch là các trước tác, hay các luận văn tiêu biểu của 17 đại học giả Nālandā. Trong đó, ưu tiên dành cho các tác phẩm quan trọng cỡ vừa và nhỏ, vốn chưa được dịch ra Việt ngữ, hay đã có phiên dịch, nhưng còn nhiều sai sót, thiếu khách quan, hay có nhiều chi tiết quan trọng đáng tranh cãi. Việc dịch thuật đã sử dụng cả hai ngôn ngữ là Anh và Tạng, nếu điều kiện cho phép, nhằm kiểm khảo, so lường về chất và ý.

1.3.3. Xử lý nội dung và phương pháp biên khảo

Hầu hết các dữ liệu được dùng, nếu có thể, sẽ được kiểm tra từ hai nguồn (dịch thuật/biên khảo) của các tác giả độc lập với nhau. Khi có mâu thuẫn hay bất hợp lý về mặt khảo cứu cần minh định, thì ngoại trừ trường hợp các văn bản mới, có được sự hỗ trợ từ các luận chứng, hay di chỉ và di vật khảo cổ xác tín vững chắc; thì các tài liệu cổ điển sẽ được xem là có giá trị khả tín hơn, so với các bài viết hay sách vở hiện đại. *Các Luận điển Phật giáo Tạng ngữ trong nội dung biên khảo này sẽ được xem tương đương với các trước tác gốc tiếng Phạn, và chỉ xếp sau các di vật Luận điển khảo cổ cùng tên nếu có. Lý do bao gồm Phật giáo Tây Tạng vốn là hậu duệ trực tiếp của truyền thống Nālandā, và phẩm chất các công trình dịch thuật Tạng ngữ, cũng đã được nhiều học giả uy tín xác nhận là có độ chính xác rất cao, nhờ phương thức bảo tồn tuyệt hảo hệ thống Kinh và Luận của Phật giáo Tây Tạng, và bởi việc Tây Tạng là xứ duy*

nhất, có vị trí cuối cùng gần gũi về mặt đạo sử, địa dư, thời gian, cũng như về mức độ kế thừa từ truyền thừa Nālandā. (Cũng xin lưu ý thêm, hiện có rất nhiều nỗ lực có tính quốc gia và quốc tế, nhằm khôi phục lại các trước tác Phạn ngữ... Tuy nhiên, chúng chỉ là những bản dịch mới gần đây, nên được xem như là các dịch phẩm hiện đại).

Việc sử dụng các dữ liệu lịch sử cổ điển, sẽ không thể tránh khỏi nhiều yếu tố thần thoại, kỳ bí, hay siêu nhiên, tùy theo góc độ mà chúng được ghi nhận và tôn trọng. Tuy nhiên, trọng tâm của việc trình bày chỉ đặt nặng vào các liên kết chuyển biến, các nguyên nhân và các hiệu quả lịch sử liên quan đến chủ đề của sách. Do đó, các ý kiến đó ít nhiều mang các đặc tố lịch sử, có thể nói lên được dòng chuyển của văn minh-văn hóa, hay chỉ ra trạng huống của sự việc, sẽ được tôn trọng trình bày. Việc đánh giá các yếu tố này sẽ thuộc về riêng cá nhân độc giả.

Do hạn chế về ngôn ngữ của nhóm biên khảo nên chỉ tiếng Anh, Tạng, và Việt được dùng làm các ngôn ngữ chính cho quá trình biên soạn. Trong trường hợp có ngờ vực về độ khả tín, và có đủ điều kiện tham khảo, thì các bản dịch tiếng Đức, Hán, các thuật ngữ Phạn, hay ngôn ngữ đặc thù nào khác, sẽ được đem ra đối chiếu, cũng như là sẽ được tham khảo với các học giả Tây Tạng và Tây Phương.

Trên đây chỉ là tiêu chí chung, vì khi có một ý kiến tham khảo hiện đại, nhưng lại rất khả tín, với lý luận sắc bén đủ thuyết phục; hay ý kiến của vị tổ một dòng truyền thừa, thì ý đó vẫn có thể được xem xét trình bày với mức ưu tiên cao hơn.

1.3.4. Thuật ngữ

Chúng tôi có chủ trương giảm thiểu lượng thuật ngữ nào vốn không nhất thiết phải dùng từ tiếng Hán. Đương nhiên, trong chừng mực nào đó, ngôn từ Phật học Hán-Việt là không thể bỏ qua, đặc biệt là các thuật ngữ đã trở thành căn bản, và đã ăn sâu vào tâm thức của người học Phật. Lý do của việc này thật đơn giản. Bản thân chúng tôi, thế hệ đi sau, thường bị buộc phải đối mặt với quá nhiều khó khăn, chỉ để hiểu một thuật ngữ Phật học nào đó trong dạng Hán ngữ, mà thật tế, không đáng phải tốn một lượng thời gian lớn để truy học các chữ Hán đó, trong khi vẫn có thể dùng những chữ Việt đồng nghĩa hoàn toàn, hay rõ nghĩa hơn. Thứ đến, không phải thuật ngữ Hán nào cũng chuyển tải đúng và đủ được ý nghĩa mà kinh điển muốn chỉ ra.

Ngoài ra, việc thống nhất một hệ thống định danh các danh từ Phật học hiện chưa thật sự có trong Việt ngữ. Biên khảo này có nêu ra các ưu khuyết điểm của tiếng Hán, và cũng có các khảo sát chi tiết liên quan đến cấu trúc thiết kế và phương tiện trong Tạng ngữ, nhằm mô tả đúng nghĩa cần thiết của thuật ngữ gốc. Ở đây cho thấy trong tương lai, chúng ta cần có thêm một nỗ lực lớn để thống nhất, hệ thống hóa, và chuẩn hóa các danh định và nội dung định nghĩa của các thuật ngữ Phật học.

Nên việc sử dụng thuật ngữ và ngôn từ trong biên khảo này tạm thời sẽ ở trạng thái cởi mở nhất có thể. Phương châm chính là chuyển tải được nội dung, ý tưởng đến người đọc một cách giản dị, dễ hiểu, chính xác ở mức cao nhất khả dĩ. Điểm quan trọng hơn là làm sao người đọc có thể tự tra cứu,

học hỏi, hay tham khảo xa hơn từ những gì được trình bày. Do vậy, hệ thống thuật ngữ dùng trong sách, chú trọng về việc cung cấp thêm các từ gốc (Phạn, Tạng, hay Hoa ngữ), qua đó độc giả có thể mượn phương tiện Google hay các máy truy tìm dữ liệu khác để tìm hiểu, tra vấn sâu hơn.

Ngoài ra, trong nhiều trường hợp để trích dẫn, nhấn mạnh, làm tăng sự chú ý, hay để tách bạch ý nghĩa, một số từ ngữ sẽ được in nghiêng.

Cụ thể hơn, mục tiêu của biên khảo chính là làm sao cho càng có nhiều người đọc hiểu, và nội dung trình bày càng rõ ràng chính xác càng tốt. Do đó, tùy theo tình huống hay ngữ cảnh, mà chúng tôi sẽ lựa chọn các câu chữ thích hợp. Nguyên tắc cơ bản chung để lựa chọn là các thuật ngữ nào đã rất phổ biến sẽ được ưu tiên dùng lại, và nếu đó là loại thuật ngữ mượn từ Hán ngữ, hay từ tiếng nước ngoài, thì chúng tôi có thể giải thích thêm qua hệ thống chú thích nếu thấy cần. Các thuật ngữ Hán-Việt nào không còn thông dụng, như quan điểm đã đề cập trên, sẽ được xem xét thay thế bằng các thuật ngữ khác rõ ràng hơn.

Về các chữ phiên âm:

Chúng tôi tránh lối dùng chữ phiên âm của những chữ vốn đã phiên âm lại từ một ngôn ngữ trung gian (như các lối phiên âm của Hoa ngữ chẳng hạn), trừ trường hợp chữ phiên âm đó đã thật sự quen thuộc. Chẳng hạn chữ Ba-la-mật-đa (san. Pāramitā) có nghĩa là “tối hảo”, “toàn hảo” hay “toàn thiện”, sẽ được dùng lại vì nó quá quen thuộc. Trong khi các chữ phiên âm như “Yết-đế, yết-đế, ba-la-yết-đế, ...”, vốn cũng là một lối phiên âm lại từ chữ Hán sẽ không được

dùng, mà thay vào đó là cách viết phiên âm Phạn ngữ, có thể giúp phát âm được gần đúng hơn, “Gate, gate, pāragate, ...”. Ngoài ra, một khi có thuật ngữ được phiên âm, thì sẽ có dấu gạch nối giữa các âm tiết, nếu thuật ngữ đó là loại đa âm tiết. Thí dụ: Thích-ca-mâu-ni, Mục-kiền-liên, Bồ-đề-tát-đỏa, ...

Tên Kinh Luận:

Theo truyền thống chung, hầu hết tên các kinh hay luận đều được dịch nghĩa và dùng từ Hán-Việt, nên biên khảo này sẽ theo cùng một quy cách. Ngoại trừ các thuật ngữ không thể dịch, vì có quá nhiều nghĩa hay quá thông dụng, thì sẽ được dùng theo lối phiên âm. Thí dụ: *Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa*.

Ngoài ra, tên tựa của các kinh, các luận, các tác phẩm, được xem là danh từ riêng, sẽ được viết hoa tất cả các chữ trong tên đó. Thí dụ *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* chứ không phải là *Diệu pháp Liên hoa kinh*. Riêng, các tên tựa sách hay Kinh Luận Việt ngữ sẽ được in nghiêng.

Trường hợp có được tên Phạn nguyên gốc, chúng tôi sẽ ưu tiên dịch lại, chiếu theo tên Phạn ngữ và có tham khảo với các thư mục kinh văn Phạn-Tạng-Hán; thay vì dùng tên đã có nhưng không sát với nghĩa gốc, ngoại trừ trường hợp các Kinh Luận đã có tên quá quen thuộc. Đặc biệt, chúng tôi tham chiếu nhiều thuật ngữ từ Kho Dữ Liệu Số Thư Mục Tam Tạng của Sở Nghiên Cứu Phật Học Trung Hoa – Hiệp Hội Phật Điện Điện Tử (<<http://jinglu.cbeta.org/>>).

Về tên nhân vật:

Nhân vật thuộc các truyền thống Pāli: Hầu hết các tên này đã được sử dụng rất nhiều trong các kinh điển, và thường là

các tên phiên âm nên các tên phiên âm này sẽ được dùng lại. Hoặc nếu không thì sẽ dùng lối phiên âm La-tinh hóa trực tiếp từ chữ Pāli (hay chữ Sanskrit). Chẳng hạn A-nan-đa hay Ānanda.

Nhân vật thuộc các truyền thống Sanskrit (Phạn): Dùng tên dịch nghĩa như: Long Thọ, Thế Thân, Nguyệt Xứng, Pháp Xứng, Liên Hoa Giới ... Trong trường hợp tên dịch nghĩa quá dài, thì chúng tôi có thể dùng lối viết tắt hay dùng tên Phạn đã La-tinh hóa. Chẳng hạn, dùng Cát Tường Trí hay Atīsa, thay vì dùng Nhiên Đăng Cát Tường Trí (quá dài) hay A-đề-sa (phiên âm từ Hán ngữ). Có một số tên, thật sự mang nhiều ý nghĩa thì việc chuyển dịch sẽ mượn hệ thống phiên âm Phạn ngữ.

Nhân vật thuộc truyền thống Tây Tạng: Tên của các nhân vật này thường mang nhiều ý nghĩa và rất dài, do đó chúng tôi sẽ dùng lối phiên âm La-tinh hóa. Chẳng hạn như Dalai Lama, Sopa Rinpoche.

Về tên địa danh:

Các địa danh nổi tiếng thì chúng tôi dùng lại các tên thường thấy trong Kinh Luận; còn tên các địa danh không quen thuộc thì lối phiên âm La-tinh hóa theo Anh ngữ sẽ được sử dụng.

Về danh từ chung:

Sẽ không được viết hoa, thí dụ: Các vị *phật tử*, *chư bồ-tát*.

Đại danh từ và danh từ ngôi thứ 2 hay ngôi thứ 3: Tùy theo ngữ cảnh, nếu như trong câu có ý ám chỉ cụ thể rõ ràng một đối tượng và có thể giúp tránh được nhầm lẫn (giữa nhiều nhân vật hay đối tượng), thì các từ này có thể được viết hoa.

Tuy nhiên, việc trình bày viết hoa hay không chỉ là sự tùy chọn nhằm mục đích làm rõ nghĩa mà thôi.

Lý do mà trong khá nhiều trường hợp nêu trên, chúng tôi ưu tiên dùng lại tiếng Phạn đã La-tinh hóa hay Anh hóa (thay vì tiếng phiên âm Hán-Việt), là vì muốn tạo điều kiện cho các học giả mới và người tu học thuộc giới trẻ, có được sự thuận lợi để tra cứu trực tiếp qua Internet (thay vì phải tìm cách truy ngược lại dạng viết từ chữ Hán và rồi sau đó lại cũng phải tra cứu tiếp cho ra chữ Phạn nguyên gốc, đôi khi là một quá trình gai góc không cần thiết).

Ngoài ra, xin lưu ý thêm, trong vài trường hợp đặc biệt, một số thuật ngữ chuyên dùng trong sách này, vốn được giải thích thông qua hệ thống phụ chú, có thể không hoàn toàn tương hợp theo ý nghĩa thông dụng. Các thuật ngữ đó chỉ đặc thù trong nội dung của bản dịch này. Kính mong quý độc giả lưu ý để tránh ngộ nhận về ý nghĩa.

Có rất nhiều tham chiếu và trích dẫn được dùng trong biên khảo, thì phương châm tối yếu khi tham chiếu, trung chuyển ý tưởng, dịch thuật, hay trích dẫn là dựa theo nguyên lý Tứ Pháp Y mà đức Phật đã dạy.

Về chi tiết thuật ngữ và cú pháp:

Nhiều thuật ngữ khác nhau nhưng đồng nghĩa có thể được sử dụng, và hệ thống viết tắt cũng được dùng, nếu xét thấy không gây ra hiểu lầm.

Ngoài ra, xin lưu ý:

A. Việc sử dụng dấu phẩy:

Để phân biệt sâu hơn các nội dung bao gồm nhiều thành tố, dấu phẩy (“,”) sẽ được dùng hơi khác đi trong tổ hợp với chữ “và”. Trường hợp không dùng dấu phẩy thì hai vế nối nhau bằng chữ “và” sẽ có vai trò tương đương. Mỗi thành tố được nối nhau qua dấu phẩy là tương đương nhau bất kể có chữ “và” hay không.

Thí dụ:

1. *Quạt, y phục, bàn và ghế là những thứ tôi cần.* Ở đây, thành tố *bàn và ghế* có vai trò ngữ pháp tương đương với *quạt* hay *y phục*. Nhưng trong ví dụ theo cách viết này, *bàn* (hay *ghế*) một mình tự nó không được xem là tương đương với *y phục*.

2. *Quạt, y phục, bàn, và ghế là những thứ tôi cần.* Theo cách này, thì ngược lại *bàn* (hay *ghế*) một mình nó có vai trò tương đương với *y phục*.

B. Ý nghĩa đặc thù của các cặp từ liên quan nhau:

Để cho tiện, các quy ước sau đây được áp dụng cho các thuật ngữ:

1. *Nhân Minh học* và *Chánh Lý học*, là tương đương nhau, và bao gồm *Luận Lý học/Logic học* và *Biểu Lý học*.

2. *A-tì-đạt-ma*, và *A-tì-đàm*¹¹: các thuật ngữ này được dùng tương đương.

3. *Mật tục*, *Tantra*, và *Thân-đặc-la*: Các thuật ngữ này được xem là tương đương. Tuy nhiên, nếu đề chỉ Kinh Luận, giáo

¹¹Có nơi dịch thành *Ví Diệu Pháp*, nhưng thuật ngữ này chưa được xem là đủ/đúng nghĩa, nên không được sử dụng trong biên khảo.

pháp thì chữ *Mật điển* sẽ được ưu tiên sử dụng. Và trong trường hợp để chỉ dòng truyền thừa hay bộ phái thì thường là *Mật tông*.

4. *Phương trượng* và *Trụ trì*: chỉ người lãnh đạo/trách nhiệm cao nhất của một tăng viện, hay một đại tăng viện.

5. *Đại Tăng viện* và *Tăng viện*: Đại tăng viện có khi chỉ bao gồm một ngôi tăng viện/chùa có tầm vóc lớn. Nhưng trong trường hợp Nālandā, thì *đại tăng viện* được hiểu là một học viện bao gồm nhiều *ngôi chùa/tăng viện* nhỏ. Tương tự như một *đại học* sẽ bao gồm nhiều cấu trúc nhỏ hơn (*phân khoa*).

6. *Kinh* và *Luận*: Kinh trong Phật giáo ám chỉ các sách viết lại lời đức Phật nói. Còn những gì do các đạo sư hay trí giả nói/viết ra nhằm giải thích triết thuyết Phật giáo, hay ý kinh, hay các luận giảng khác, gọi là Luận. Tập hợp các Kinh và Luận thường được gọi là *Đại Tạng Kinh*. Trong bối cảnh Tây Tạng thì tập hợp các kinh gọi là Kangyur (tib. བཀའ་འགྱུར་) và Tập hợp các Luận là Tengyur (tib. བསྟན་འགྱུར་).

7. *Hiển* và *Mật*: Các nội dung dựa trên kinh hay luận điển Phật giáo Đại thừa, Tiểu thừa, và Nguyên Thủy được xem là Hiển. Theo đó, cần biết rõ *Hiển thừa* và *Kinh thừa* là tương đương. Riêng các nội dung Phật giáo Mật tông thì dùng *Mật*. Ở đây tránh hiểu nhầm Mật theo nghĩa ngoại giáo (như trong đạo Bà-la-môn).

8. *Không*: do vị trí đặc biệt, để tránh ý hiểu với nghĩa phủ định, thì thuật ngữ *Không* (như *tánh Không*) với ý nghĩa vô ngã, sẽ được viết hoa.

1.3.5. Chữ Viết Tắt

Biên khảo này có dùng đến thuật ngữ viết tắt và ý nghĩa của chúng được trình bày trong bảng dưới đây.

Các chú thích trong ngoặc đơn, nếu không phải là Việt ngữ, thì đó sẽ là các thuật ngữ tiếng Phạn (Sanskrit)

Chữ Tắt	Viết Đầy Đủ (Nghĩa Chỉ Định)
&	And (và, cũng như là, đồng thời là)
/	Or (hoặc là, hay là)
~	Not (phủ định của, nghịch đảo của)
a <u>V</u> b	a Exclusive Or to b (a và b loại trừ lẫn nhau không thể xuất hiện trong cùng lúc cùng nơi)
chn.	Chinese (Trung văn/ Hán văn)
eng.	English (Anh văn)
dev.	Devanāgarī (chữ Phạn viết theo cổ văn)
ed	Editor/ edited (người hiệu đính/ được hiệu đính)
et al	And the others (và các cộng sự khác)
ff	And the following page(s) (và các trang tiếp sau đó)
jap.	Japanese (Nhật văn)
KD	Khuyết Danh
P.aa- bb,xx,yy	Từ trang aa đến trang bb, và các trang xx, yy
pal.	Pāli (Phạn văn truyền thống Pāli Latin hóa)
pos./loc.	Position/location (vị trí đoạn văn trong e-book/ e-doc,...) thường được tính trên đơn vị byte.
prs.	Persian (Tiếng Ba-tư nay là Iran)
rus.	Russian (Nga văn)
san.	Sanskrit (Đại thừa Phạn văn Latin hóa)

tib.	Tibetan (Tạng văn)
TK.xx	Thế Kỷ thứ xx
trans.	Translator / Translated (Dịch giả / được dịch)
vt.	Viết tắt là

1.3.6. Về Tài liệu tham khảo (vt. tltk)

Bảng tltk sẽ dùng tên của người đầu tiên trong tập sách làm tác danh tra cứu, cùng với số thứ tự của trang đã tham chiếu, nếu không thì tên của tổ chức tạo ra tltk đó sẽ là tác danh tra cứu. Để truy cứu lại nguyên gốc của tài liệu đang tham chiếu, độc giả cần tìm đến ghi chép chi tiết về tên này trong bảng Tltk ở cuối tập sách trong chương 13 (sau đó, dễ nhất là dùng thêm máy truy tìm dữ liệu như Google để truy cập tài liệu gốc từ các thư viện, kho lưu trữ, ...). Trường hợp nhiều tựa sách có cùng một tác danh, thì trong bảng tham chiếu sẽ đánh thứ tự *a, b, c, ...*; và trong các ghi chú cụ thể, cũng sẽ ghi rõ *a*, hay *b*, hay *c, ...* để chỉ ra tham chiếu đó là thuộc về tựa đề nào. Ngoài ra, một vài tltk được ghi nhận, nhưng lại không có trích dẫn hay chú thích. Trường hợp này, là do tác phẩm đó chỉ được dùng như là một nguồn tham chiếu phụ (chẳng hạn, để đối chiếu các dữ kiện/nhân vật lịch sử, hay để kiểm tra thuật ngữ ...) nhưng không đủ để trực tiếp đóng góp thành một ghi chú, hay một hàm ý khả dĩ cho nội dung của biên khảo này. Một số ít tltk không ghi rõ số thứ tự của các trang, để đánh dấu vị trí tham khảo, thì hoặc số *bytes* tính từ đầu (cho ebook) hay số trang tương đối (nếu là PDF), và chỉ số nếu là ebook đặc trưng của amazon sẽ được dùng thay thế.

Tùy theo phương tiện sẽ có 3 loại tltk:

1. Loại có hình thức là sách in hay ebook, pdf: Loại tltk này sẽ được ghi nhận theo định dạng: Tựa đề. Tác giả. Dịch giả. Nhà xuất bản. Năm (hay thời gian) xuất bản. Có khi thêm số thứ tự tập# vol, hay số bộ#, hay tên đặc thù của lần xuất bản, nếu là sách nhiều tập hay tạp chí. Có khi trong các bài luận văn/nghiên cứu, có thể có thêm các thông tin để nhận dạng và tìm ra tltk gốc.
2. Loại ở dạng WEB URL. Phần thông tin ghi nhận sẽ là Tên trang WEB. Đề Tựa (nếu cần). Bản Quyền Năm. Ngày truy cập thành công.
3. Loại ở dạng phương tiện khác như phim ảnh và âm thanh sẽ theo định dạng: URL.Tựa Đề. Tác Quyền. Thời Gian Đăng.

1.3.7. Liên lạc:

Xin vui lòng liên lạc qua điện thư với người đại diện của biên khảo tại: lang.dau@gmail.com về các vấn đề liên quan đến biên khảo này.

Mọi công đức xin hồi hướng cho sự giải thoát tất cả chúng sinh.

Kính chúc tất cả thân tâm hằng tinh thức và an lạc

Lập Xuân 2017.

Hiệu chỉnh tại Dharamsala, Ấn-độ

Người Biên Khảo cung kính

1.4. Cảm Tạ

Trước tiên và trên hết chúng con xin dâng lời tán thán chư Phật, chư Bồ-tát, chư thiên Hộ pháp, chư Thần, chư Tổ, và chư Tăng thuộc các dòng truyền thừa Phật giáo, đặc biệt là các sư phụ của dòng truyền thừa Nalanda đã hộ trì chánh Pháp dẫn dắt chúng đệ tử tiếp tục bảo tồn các phương tiện tu tập và hướng dẫn chúng con rèn luyện tinh tấn, nương tựa nơi Tam Bảo.

Chúng con xin dâng lên Thánh Đức Dalai Lama Biên Khảo này với ước ngưỡng cảm tạ lòng từ bi vô lượng của Ngài đã không mệt mỏi hoằng hóa chánh Pháp và hỗ trợ chúng sinh vô phân biệt trên con đường tu tập bất bạo động.

Nguyện hồi hướng tất cả công đức và các hệ quả tốt đẹp của công trình này về cho sự giác ngộ của toàn thể chúng sinh

Vô cùng tri ân Ôn Thích Tuệ Sỹ, người đã vui lòng bỏ rất nhiều thì giờ đọc qua, bàn bạc, chỉ dạy, hướng dẫn chi tiết nghi ngờ, và hỗ trợ toàn bộ đề án này từ việc kiểm tra nhiều thông tin khó cho đến việc hướng dẫn cách dùng từ và cách hiểu để tránh sai lạc đến từ các dịch phẩm trong Anh ngữ.

Trân trọng cảm ơn GS TS. Lê Mạnh Thát đã vui lòng cho ý kiến đóng góp trong phần I của biên khảo.

Xin cảm tạ tổ chức Viet Nalanda và Zangpo Project trong đó ghi nhận đến hai đạo hữu Tâm Bảo Đàn và Từ Phổ Lạc đã hoan hỉ tìm cách giúp đỡ chúng tôi trong việc tu học và giúp phổ biến biên khảo này.

Đặc biệt vô cùng cảm kích tri ân đạo hữu Phạm Vân Thi đã hy sinh một lượng rất lớn thì giờ và công sức quý báu để đọc lại, phản biện, và điều chỉnh văn phong cho biên khảo.

Xin chân thành cảm ơn các đạo hữu Nguyên Thông, Từ Quốc Hoàn, Việt Trần, GS TS. Harry Le, Nguyễn thị Trúc Mai, Lê Nguyên Bảo Trân, và Phạm Hằng Hà đã hoan hỉ giúp đỡ đề án này trong những việc khác nhau.

Trân trọng gửi lời tri ân đến sư cô Thích Diệu Hải, người đã giúp đỡ kính trình nội dung sách này lên Thánh Đức Dalai Lama.

Xin ngỏ lời cảm tạ các chức sắc thuộc văn phòng của đức Dalai Lama đặc biệt là các ngài Chánh thư ký Chhime R. Chhoekyapa, Tôn giả trưởng ban nghi lễ

Tashi, trưởng nhóm thông dịch, học giả Tenzin Tsepaq, và Nhiếp ảnh gia Tenzin Choejor của văn phòng đã hết sức giúp đỡ về mặt tư liệu và viết thư giới thiệu để tiện liên lạc với các cơ quan xin hỗ trợ cho đề án.

Xin cảm ơn các viên chức ngành khảo cổ tại Nālandā, Ấn-độ, bao gồm các nhân viên thuộc khu vực di chỉ và khu vực bảo tàng Nālandā đã vui lòng cho phép chúng tôi thu thập dữ liệu.

Xin thành kính tri ân Viện trưởng Library of Tibetan Works and Archives, học giả Geshe Lhakdor, thầy Geshe Gyaltzen Tsering, ông quản thủ thư viện Sonam Topgyal, và ông quản lý viện bảo tàng viện Namgyal Tsering tại đây đã hết lòng hỗ trợ cho đề án qua việc giúp đỡ về các phương tiện học và các tài liệu Phật học quan trọng, trong đó có nỗ lực giúp hỗ trợ các dị bản khác nhau của Đại Tạng Kinh Tây Tạng Kangyur và Tengyur.

Thành kính ghi ơn Sarnath International Nyingma Institute đã hoan hỉ cung cấp miễn phí cho chúng tôi bộ Đại Tạng Kinh Kangyur in trong dạng pecha, Đại học Phật giáo Central University of Tibetan Studies đã cung ứng nhiều Kinh Luận cần thiết cho đề án này, và tổ chức ADARSHA dưới sự bảo trợ của ngài Karmapa 17, thuộc tăng viện Gyuto đã vui lòng cung cấp cho chúng tôi bản điện tử Kangyur.

Chân thành cảm tạ ngài Khentrul Tenzin Dhondup Rinpoche, đã tốn vô vàn công sức và thời gian kiên trì

tìm kiếm và cung cấp rất nhiều Kinh và Luận Đại thừa Tạng ngữ cho biên khảo.

Xin trân trọng ghi ơn các thầy cô dạy Phật học và Tạng ngữ đã có các hỗ trợ gián và trực tiếp cho biên khảo, đặc biệt là Geshe Lobsang Choegyal Rinpoche, Geshe Gyaltsen Tsering, và Geshe Lobsang Tsondu.

Ngoài ra, mọi nỗ lực đều sẽ vô ích nếu không có sự góp sức cố gắng của tất cả các đạo hữu khắp nơi đã hỗ trợ qua các hình thức khác nhau để giúp luân chuyển, giữ gìn và phát hành các giáo pháp của đức từ phụ Thích-ca-mâu-ni. Xin chân thành cảm tạ tất cả các nỗ lực âm thầm hoằng hóa chánh Pháp của từng Phật tử.



Truyền Thừa Nālandā – Từ đức Phật đến các sư Tây Tạng Tiên Phong
 Nguồn: P1. Vi Trần chụp lại và hiệu chỉnh tên Việt – Địa điểm:
 Dharamsala.

2. Kệ Hướng Nguyên¹² của Thánh Đức Dalai Lama Lên 17 Đại Trí giả của Truyền Thừa Nālandā

(Nguyên văn tựa đề དངལ་ནུ་ལེ་རྒྱའི་སྐུ་ཚེན་བཟུ་བདུན་གྱི་གསོལ་འདེབས།)¹³

*Thánh của các vị thánh từ tâm
Hạnh nguyện lợi lạc mọi quần sanh
Siêu việt cứu độ và buông xả
Chứng đắc và giải thoát hữu tình
Đảnh lễ Ngài, bậc Chánh Biến Tri
Đã ban pháp diệu vi Duyên khởi
Vàng dương soi ngộ mọi vị thầy.*

*Xin Ngài Long Thu hoài niệm con
Bậc được tiên tri sẽ tiến khai
Đạo minh triết, Trung Quán hệ phái
Ngài tinh thông hàm ý Như Lai,
Và thấu rõ chủ tâm Bát-nhã
Vốn thiện xảo lìa hai thái cực
Hợp lẽ đạo Duyên Khởi diệu thâm.*

*Xin nhớ con, Bồ-tát Thánh Thiên
Đã viên mãn tu trì chứng ngộ
Vốn chính nhân tông đồ Long Thu
Ngài giải thông biển Pháp trùng khơi*

¹²Các bài kệ Phật giáo trong Tạng ngữ và Phạn ngữ có truyền thống dùng cố định số âm tiết cho mỗi câu. Để tôn nghiêm truyền thống này, nhóm dịch thuật cố gắng trình bày lại toàn văn bài kệ dưới dạng thất ngôn.

¹³Tựa đề đầy đủ của bài kệ là: *Tam Tín Quang Chiếu: Lời Hướng Nguyên Lên 17 Đại Trí Giả của Nālandā Vinh Quang.*

Và bao hệ đương thời minh triết
Là bảo châu vương miện vinh quang
Là truyền nhân Pháp tàng Long Thụ

Xin tưởng nhớ con hồi bậc thầy
Phật Hộ tôn quý, chính ngài đây
Làm minh bạch nghĩa thâm cùng tột
Duyên khởi, ý-từ Đấng Thế Tôn
Điểm trọng yếu: điều vi diệu ấy
Không gì ngoài danh định, đặt tên
Người chứng ngộ được Tâm Tối Thượng

Xin nhớ con hồi ngài Thanh Biện
Người cứu mang hệ thống minh triết
Bác bỏ ý thực hữu khởi sinh
Như là các cực đoan thường – đoạn
Và chấp nhận sẻ chia tính chất
Về lập kiến nhận thức hiệu quả,
Và cảm nhận đối tượng ngoại vi.

Ngài Nguyệt Xứng xin tưởng đến con
Bác truyền bá con đường toàn hảo
Kinh và Mật người đều thiện xảo
Vốn diễn giải thâm sâu Trung Đạo
Thấu suốt rằng Trình hiện và Không
Xóa tan được cực đoan hằng – đoạn
Qua Duyên khởi và chỉ là duyên.

Xin nhớ đến con hồi thánh hiền
Bồ-tát Tịch Thiên, danh rộng truyền
Với nhiều thiện xảo người khuyến dạy
Cho hàng đệ tử đủ thiện duyên
Đạo Đại Bi ý chân huyền diệu

*Bao phương tiện uyển chuyển thích nghi
Và lý biện thâm sâu quảng đại.*

*Xin nhớ đến con thầy trụ trì
Tịch Hộ vĩ đại đã diễn thi
Con đường Trung Đạo uyển thâm quá
Và chỉ ra nhận thức hiệu quả
Hợp căn cơ tùy độ môn sinh
Người thanh quy đến cho Xứ Tuyết
Điều Pháp Bốn Sư Chánh Biến Tri*

*Xin nhớ con Ngài Liên Hoa Giới
Dạy thấu suốt thiên định tuyết vờ
Đường Trung đạo tỏ truyền hệ thống
Bỏ cực biên, hợp nhất pháp thiên
Định và Tuệ hợp Kinh lẫn Mật
Đúng mực khai minh chẳng ngộ lời
Nơi Xứ tuyết truyền lan Pháp Phật.*

*Xin nhớ đến con bậc thánh minh
Vô Trước tôn kính được hiển linh
Di-lặc khai thị và trân ái
Giáo pháp Đại thừa, bao điển trình
Đều đã tinh thông người hoằng hóa
Trình Đạo bao la vốn tiên tri
Khiến rực sáng đạo hệ Duy Thức.*

*Xin thương tưởng con bậc đại bi
Thánh giả Thế Thân đã dưỡng trì
Nhị Không Thất Luận A-tì-đạt-ma
Tì-bà-sa ngài vững kiến tri
Kinh Lượng bộ Người thêm thấu suốt
Cùng Duy thức diệu giải khai minh*

Danh tụng Bạc thứ hai toàn trí

*Xin nhớ con bồ-tát Vực Long
Là bậc luận trác, Ngài khai thông
Mắt suy xét với đầy thận trọng
Của tri thức phân biệt tế vi
Mở toang trăm cửa kho tàng trí
Kinh điển Phật, diễn trì minh triết
Bằng năng lực bảm sinh thuyết trình.*

*Xin nhớ con hồi Ngài Pháp Xứng
Bậc thông biện tinh-yếu Phật-đà
Cùng kiến tri từ đa hệ thống
Ngài thuyết phục thâm thâm đạo lộ
Kinh Lượng bộ và Duy Thức tông
Diễn giải vẹn toàn Ngài tinh thông
Về Pháp Phật - con đường diệu hảo.*

*Xin nhớ con – Ngài Giải Thoát Quân
Người đốt lên ngọn đèn rực sáng
Ý nghĩa chứng ngộ tợ nhật quang
Trung đạo tương ưng, và vượt thoát
Khởi hiện hữu cùng như phi hữu
Nghĩa Bát-nhã trí huệ viên toàn
Được dạy từ đệ huynh Vô Trước.*

*Xin nhớ đến con đại thiện tri
Bậc tôn quý Ngài Sư Tử Hiền
Bậc giảng rõ bộ Kinh Tam Mẫu
Đại bát-nhã trí huệ vô biên
Bồi tôn sư dẫn đường – Từ Thị
Vốn được Đấng Chiến Thắng tiên tri
Ngài diễn giải ý Kinh Tam Mẫu*

*Xin tưởng đến con Ngài Đức Quang
Tuyệt hảo tu học và trung cương
Hợp nhất muôn phạm trừ Luật Tạng
Trên đạo lộ tương ưng hòa hiệp
Căn bản Nhất Thiết Hữu Bộ Kinh
Sự giải thoát một mình được tỏ
Bằng lối đờ thấu triết chẳng sai.*

*Xin nhớ con Ngài Hữu Năng Quang¹⁴
Người nắm giữ tinh thần Luật Tạng
Bậc thầy của ba phẩm chất Giới
Nhằm bảo tồn dài lâu hoàn mãn
Của Giới Luật vốn không sai lạc
Ngài diễn giải thậm thâm hoàn hảo
Nghĩa kinh điển cao tuyệt bao la*

*Xin nhớ đến con hồi bậc thầy
Nhiên Đăng Cát Tường Trí, diệu thay
Người thật tử tế làm vững mạnh
Giáo điển Phật trong xứ tuyệt này.
Tam vô lậu học Ngài diễn giải
Các Pháp tu xa rộng sâu dày
Của Thế Tôn vốn đà viên mãn.*

*Con viết nên lời tán thán này
Với cả tịnh tâm và vô ngại
Siêu việt trang nghiêm thế gian giải
Các Ngài: bậc học gia vĩ đại.
Là nguồn con khai thị tuyệt vời
Xin cho con được ban ân điển*

¹⁴Có nơi dịch bản phiên âm là Tát-ca Quang hay Thích-ca Quang

Để thuần tâm viên thành giải thoát

*Bằng Nhị Đế, hiểu lẽ tôn tại
Qua Tứ Đế, thấu đạo luân hồi
Phát khởi từ nhận thức hiệu quả
Niềm tin Tam Bảo mãi vững vàng
Hỡi các ngài thánh nhân toàn giác
Xin cho con ân phước sâu dày
Tạo căn duyên cho đường giải thoát*

*Xin cho con phước ân thành tựu
Tâm bồ đề tỉnh thức vô ưu
Trên nền tảng bỏ từ thế tục
Cùng khát khao giải thoát đoạn trừ
Bao đau khổ và nhân tạo khổ
Nguyện phát tâm vô lượng đại bi
Hộ độ khắp chúng sinh lưu lạc.*

*Xin hồng phước để được nuôi dưỡng
Tâm xác quyết chóng nhanh thuận hướng
Về cốt tủy tất cả con đường
Trí Bát-nhã thậm thâm vô thượng
Kim Cương thừa diệu dụng mật truyền
Văn, tư, tu nghĩa ý luận cương
Từ các bậc khai phong truyền giảng.*

*Xin cho con kiếp kiếp đời đời
Giữ nền tảng vô lậu tam giới
Và truyền lan giáo lý nơi nơi
Nhu những vị tiên phong hành sự
Truyền bá, giữ trì lời tôn kính
Cùng trí huệ giáo pháp tinh thâm
Trong diễn giải lẫn trong tu hạnh.*

Nguyện cho tất cả các tăng-già
Ngày càng tăng được nhiều hiền giả
Chân tu tập không lìa pháp dạy
Qua lắng nghe tư duy luận giải
Từ bỏ mọi hành vi sai lạc
Ngày càng tăng đức hạnh ngập tràn
Theo lối đó trang nghiêm thế giới.

Bằng đường này xin cho tất cả
Kính thừa, Mật tông được nghiệm tri
Đạt trạng thái chứng vị toàn trí
Viên mãn được cả hai mục đích
Của tạm thời và của tối thắng
Ngày nào không gian kia vẫn hằng
Mong con hằng lợi lạc chúng sinh

3. Khai Ngữ của Thánh Đức Dalai Lama Về Truyền Thừa Nālandā

Có lẽ không điều gì chính đáng và sâu sắc hơn bằng việc dẫn ra các ý kiến của một Tăng-già cao quý, có thể xem là người đứng đầu dòng truyền thừa, vốn là hậu duệ của Nālandā, và nói về chính truyền thừa đó của mình: Thánh đức Dalai Lama. Qua đoạn trích của bài diễn văn này, chúng ta thấy rõ ngài xác nhận dòng truyền Phật giáo Tây Tạng thật ra là một sự tiếp nối không gián đoạn từ đức Phật Thích-ca, đã thâm nhập Xứ Tuyết, và lưu giữ lại đó trong nhiều thế kỷ thông qua Nālandā.

Một cách ngắn gọn, ở đây, nhóm biên khảo xin trân trọng trích lại một phần trong thuyết giảng tựa đề *Truyền Thừa Nālandā* do Thánh đức Dalai Lama trình bày, trong diễn văn khai mạc tại Hội Nghị Quốc Tế Nālandā, từ 12 đến 14 tháng 2 năm 2006 tại Dehli.

Tôi đã luôn luôn là một học trò của những đại sư Nālandā, cụ thể là các ngài Long Thụ (Nāgārjuna), Thánh Thiên (Āryadeva), Vô Trước (Asaṅga), ...; một trong số đó có ngài Tịch Hộ (Śāntarakṣita) đã đến Tây Tạng. Tôi cho rằng ngài có trọng trách tạo lập và hoằng hóa sâu rộng Phật pháp trong Xứ Tuyết. Học trò chính của ngài là Liên Hoa Giới (Kamalaśīla), cũng đã đến Tây Tạng để thực thi sâu xa về chuẩn mực của Đạo Pháp tại đây. Các đệ tử của ngài cũng đã hoằng hóa rộng rãi Pháp ở tất cả mọi nơi. Tôi cảm thấy vui sướng rằng nhiều người trong số họ đã đến từ học viện Nālandā. Điều này khiến những con dân Tây Tạng thật gần gũi với Nālandā.

...

Trong chừng mức nói về Nālandā, thì hiểu biết của tôi rất giới hạn. Tôi biết là trong số các nền văn minh nhân loại có nền văn minh Trung Hoa, tiếp nối là nền văn minh Ai-cập, và sau đó là nền văn minh tại vùng đất này trong lãnh thổ Ấn-độ. Nhưng, theo các nghiên cứu có tính học thuật thì nền văn minh Ấn-độ đã phát triển và tinh tế nhất. Trong hai hay ba ngàn năm cuối [của sự phát triển này] đã có nhiều tư tưởng minh triết trong các tôn giáo hữu thần và vô thần, cả hai loại [tôn giáo hữu thần và vô thần] này đã đồng thời phát triển. Trong các tôn giáo hữu thần đã được biết đến, thì khái niệm về giải thoát khỏi trói buộc (mokṣa) sẽ mang nha thành quan điểm giải thoát trong Phật giáo cho dù [trong các tôn giáo đó] có thật sự là giải thoát hay không. Tương tự vậy, một số trong các học thuyết [của các tôn giáo] trên đề cập nhiều đến việc liệu có sự tái sinh hay không. Tất cả các học thuyết khác nhau [về tâm học] đã được trường dưỡng trong quốc gia này. Hậu quả là, một số lớn các truy cứu triết học đã được tiếp diễn. Các truy cứu đó đã có một đóng góp quan trọng cho hiểu biết triết học trong nền văn minh Ấn. Liên quan đến các đóng góp đó từ tất cả các truyền thống, đã có nhiều quan điểm khác nhau bị bác bỏ bởi đức Phật, người đã tạo ra một hệ thống khác về các quy luật, có được trên cơ sở của những truyền thống đương thời cùng với những trải nghiệm cá nhân [Ngài]. Các ý tưởng mới, chín muồi trong tâm thức từ các trải nghiệm đó của Người. Một nét riêng biệt của Phật pháp có lẽ là quan điểm về Duyên khởi [hay duyên khởi thuyết]. Theo đó sẽ là khái niệm nền tảng của bất bạo động, của từ bi, và của Phật quả.

Duyên khởi bao gồm quan điểm về luật nhân quả. Các quan điểm về luật nhân quả thì có nhiều loại khác biệt [giữa các trường phái truy cứu]. Loại này được mở rộng kế tục trên các loại kia¹⁵. Các trình bày và tranh luận xảy ra [ngày càng] thường xuyên hơn. Nên suốt thời đức Phật còn tại thế và sau đó, các quan điểm mới được hình thành từ các trường phái khác nhau trong quốc gia này. Tôn giáo của đức Phật [cũng] có sự thay đổi về quan điểm [triết học] giữa các bộ phái. Do vậy, qua nhiều thế kỷ, các học giả Ấn đã có được tầm nhìn sâu rộng, đã tranh luận nhiều về những triết thuyết của họ. Nālandā dường như đã có một số lượng rất lớn các đại sư và học giả Phật giáo xuất chúng. Một trong số đó là ngài Long Thụ. Tôi không biết thời kì nào thì Nālandā phát triển học viện tôn giáo của mình, và khi nào ngài Long Thụ đã kết nối với học viện này, và tôi tin rằng Ngài đã tu tập ở đây. Trong thời gian Ngài tại thế, học viện Nālandā đã mở rộng cho việc tu học. Có một thời, con số tăng đồ¹⁶ trong tổ chức hàn lâm này đã lên đến 10 000

¹² Tùy theo quan điểm của các trường phái mà quan điểm này có khác nhau. Mức thấp nhất là mối tương ứng nhân quả (và tánh vô thường) được công nhận rộng rãi ở Tì-bà-sa và Kinh Lượng bộ. Kể đến các trường phái Đại thừa có nhìn nhận thêm sự tương ứng về bộ phận và toàn thể. Riêng, phái Trung Quán Ứng Thành thêm vào đó mối tương ứng về sự gán đặt hay định danh. Về chi tiết, nó liên quan chặt chẽ đến quan điểm về Chân Đế, tánh Không của từng bộ phái.

¹⁶Thật ra, nhà trường có chấp nhận một số ít học sinh là cư sĩ (Li P.101 và Takakusu 105-606) sau một thười gian sẽ có thể được thọ giới tăng. Tuy nhiên, nói chung thì tuyệt đại đa số người theo tu học ở đây là tăng-già, nên khi nói chung về người theo học, thuật ngữ tăng đồ sẽ được dùng.

người¹⁷. Tôi chỉ ngạc nhiên, làm thế nào Nālandā đã lớn mạnh thành một trung tâm hàn lâm từ một ngôi tăng viện khiêm tốn. Tôi có thể tưởng tượng ra được rằng, một số cư sĩ cũng đã kết nối được với tổ chức tăng đồ tu học, và các bộ môn được giảng huấn ở đây không chỉ là Phật pháp, triết học Phật giáo, mà cả Luận Lý học, thi kệ, và các bộ môn khác, có thể ngay cả y học cũng đã được dạy. Long Thụ cũng đã trước tác một số công trình y học *Āryurvedic*¹⁸. Việc này được tiếp diễn trong nhiều thế hệ, vì các đại sư Phật giáo đã tự tiến hành mở rộng thông điệp của đức Phật từ thời Long Thụ trở về sau. Ngài Long Thụ đã dồn nhiều nỗ lực lớn trong việc luận bàn về thực tại của Tứ Diệu Đế, dĩ nhiên không đơn thuần [dựa vào đức tin] như cách mà các Phật tử chỉ lễ bái đức Phật, mà là dựa trên cơ sở lập luận lô-gíc về giá trị của các chân lý này. Điều này làm sáng tỏ Trung đạo, chân lý về diệt độ, và sự liên hệ đến nhiều công trình trí huệ. Những điều này hiển nhiên là các dấu hiệu của sự phát triển xa hơn trong phạm trù tư tưởng.

¹⁷Asoka Mission P.viii. và rất nhiều tài liệu tham khảo khác nói về con số 10000 này. Có thể đây bắt nguồn từ ý ghi trong *Tây Vực Ký* (xem Samuel a. Vol2. P.82 và Như Điển P.152). Tuy nhiên, Huyền Trang ghi rõ con số này là tổng số tăng chúng tại Magadha với khoảng hơn 50 chùa mà đa số theo Đại thừa.

¹⁴*Āyurveda*, "tri kiến sự sống", được xem là một hệ thống về y học cổ nhất của nhân loại. Các tư tưởng triết lý chủ đạo của Ayurveda được phát triển, nhấn mạnh về việc cân bằng giữa các mối quan hệ thân và tâm (Sreena P.1.). Long Thụ là người đã viết công trình *Bách Dược Đơn và Bảo Vật Tập*.



Tượng Long Thụ TK.7 bằng đá Basalt
Nguồn: P2. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Nếu các bạn nhìn vào sự kiện lịch sử của sự tiến hóa về các biểu hiệu [triết học] của Đại thừa Phật giáo hay các chủ đề về bản thể học của Phật giáo, thì các đề tài đó đã được giải thích theo nhiều cách khác nhau và vẫn được phát triển [thêm] bởi Tịch Hộ qua công trình chủ giải của ngài¹⁹. Trong việc bảo tồn lâu dài truyền thống Sanskrit của Phật giáo, tôi thấy rằng các đại sư Nālandā là tuyệt hảo. Cách thức trình bày của họ về các Kinh Luận đã được tiếp thu bởi các học giả của các quốc gia khác, đầu tiên là Trung Hoa sau đó đến Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan và ... Truyền thống Sanskrit được mở rộng chủ yếu tại Trung Hoa, và sau đó tại các quốc gia khác, thông qua Tây Tạng và Mông-cổ. Khi nói đến vùng Mông-cổ, ý tôi không phải chỉ là một nước Mông-cổ độc lập, mà bao gồm luôn cả những phần lãnh thổ thuộc Nga, Kalmyk (chúng tộc Ca-nhĩ-mai-khắc)²⁰, Buryat²¹ và Tuva²², vốn thuộc về Mông-cổ cổ đại cùng gia chúng với người Tạng. Người Tạng và Mông là các anh chị em song sinh. Trước khi đạo Phật truyền đến, tất cả chúng ta có lẽ phải là những quân nhân, những kẻ giết người, và

¹⁹Ngài có lẽ đề cập đến tác phẩm *Trung Quán Trang Nghiêm Luận Thích* (san. *madhyamakālamkāra-kārikā*).

²⁰Người Kalmyk (rus. Хальмгуд) tức là Oirats thuộc nước Nga. Ngày nay họ đa số thuộc cộng hòa tự trị Kalmykia ở bờ Tây của biển Caspian.

²¹Buryat (rus. Буряад), là nhóm thổ dân lớn nhất tại Siberia, chủ yếu tập trung trong Cộng Hòa Buryat, thuộc Liên Bang Nga. Họ là phân nhóm chính của giống người Mông Cổ nên chia sẻ chung nhiều tập quán sinh hoạt.

²²Cộng hòa Tuva Republic (rus. Республика Тыва), thuộc Liên Bang Nga. Lãnh thổ nằm trong vùng Trung Á phía Nam Siberia.

những người đánh nhau. Với sự có mặt của Phật giáo, xã hội thời xưa của chúng ta đã trở nên yên ả, an bình, và nhiều từ tâm hơn. Nên ngày nay, trong số các quốc gia Phật giáo, từ Tích-lan cho đến Mông-cổ và Tây Tạng, có một nguồn thúc đẩy cho việc nghiên cứu từ truyền thống Pāli cho đến các truyền thống Mật tục. Khi tôi đề cập đến Pāli, thật có ý bao gồm cả cốt tủy của các truyền thừa Pāli cùng với ngôn ngữ và văn chương Pāli. Truyền thống Sanskrit (Phạn) vốn gắn bó với người Tạng, cụ thể như là một khối lượng khổng lồ các giáo pháp trực nghĩa có cơ sở dựa trên các kinh văn Bát-nhã Ba-la-mật-đa, Diệu Pháp Liên Hoa, Kim Cương Năng Đoạn, và các kinh điển khác. Nhiều người Tây Tạng đã nỗ lực học thuộc lòng các kinh văn này – dĩ nhiên, đó không phải là trường hợp của tôi. Khi học về những thứ thế này, tôi nhận ra mình là một học trò lười nhác. Các kinh văn này là loại khó nhất. Chúng là kiểu cách [học hành] của trường phái Nālandā về chủ trương hàn lâm. Phật giáo Tây Tạng đơn thuần là truyền thống Nālandā.

Một số học giả phương Tây thường có thói quen miêu tả Phật giáo Tây Tạng như là Lạt-ma giáo. Tôi cho điều đó không đúng. Sự miêu tả đúng thật về Phật giáo Tây Tạng là sự tu học các kinh văn mà vốn được viết bởi các đại sư Nālandā.

Nhưng giờ đây thì quá khứ đã là quá khứ. Một số nói rằng lịch sử sẽ được lặp lại, nhưng tôi không tin vào thuyết này. Lịch sử bây giờ là thực tại. Một khi các quan điểm, vốn đã được trao truyền cho các thế hệ mai sau từ các đại sư

Nālandā lại được giữ bền chặt, thì đó là sự việc tốt đẹp nhất để cho chúng ta lấy làm một thực tế lịch sử.

Nếu các bạn không thấy có sự xác đáng trong lời nói trên [của tôi], thì cũng được thôi, hãy xem nó là khúc nhạc dạo qua tai. Nếu những quan điểm trên có một sự thích đáng nào đó trong thế giới ngày nay, thì chúng ta phải nghĩ làm cách nào để bảo tồn các quan niệm về sự giác ngộ đó. Cùng có một âm giai chung, như ta đang ở trong thế kỷ 21 mà sự phát triển vật chất thì thật vĩ đại, vốn đã mang lại cho con người nhiều thuận lợi tiện nghi và chúng ta rất cần như thế. Nhưng hiện thời, sự giàu mạnh về vật chất không giải quyết được tất cả những vấn đề của con người, và chúng ta lại cũng không thể tìm thấy sự thỏa mãn hoàn toàn. Với tôi, thật rõ ràng các tiện nghi vật chất và tiền tài không mang lại bình an nội tại. Như thế, chúng ta chỉ có thể nói rằng, cả thỏa mãn và đau đớn đều ngự trị trong thân thể ta (ở mức độ cảm xúc chung của mọi mẫu loại). Sự tiện lợi vật chất cũng không ngoại lệ. Vì con người có trí thông minh đặc biệt, nên họ có sự nổi trội về những toan tính, hoài nghi to lớn, các do dự vốn làm nảy sinh đố kỵ, sân hận không cần thiết, tham chấp không cần thiết, thù ghét không cần thiết. Những điều này khiến chúng ta thật bất hạnh. Bất hạnh đôi khi mang lại câu thúc lớn lao cho chúng ta. Loại nan đề này không thể được giải quyết bởi tiền tài hay tiện nghi. Những vấn đề chủ yếu thuộc về trí óc này của chúng ta có thể được hóa giải như là đã được diễn trình trong [các] định luật do đức Phật dạy về trí tuệ nhân loại phổ quát. Sau việc hình dung hóa thực tại, thì sự tiếp cận của chúng ta phải càng thực tế hơn. Qua phương cách đó, hãy

thứ giải quyết một số nan đề vốn gây phiền nhiễu cho bạn. Tôi nghĩ đó là con đường Phật giáo về cách tiếp cận, không phải thông qua đức tin, mà dĩ nhiên như tôi đã trình bày, chủ yếu thông qua hành động. Bạn nỗ lực chuyển hóa thông qua hành động, không phải thông qua việc được ban phước lành. Tôi nghĩ đó là sự tiếp cận triết lý Phật giáo cơ bản.

Cốt lõi của tất cả kinh văn Phật giáo là – tất cả các sai lạc (vices) đều có nguồn gốc từ vô minh [sự hiểu biết sai lạc] (avidyā). Nên đức Phật cho là tất cả các vấn nạn đều do vô minh. Để vượt qua tất cả các vấn nạn thì chúng ta phải trừ khử vô minh. Làm thế nào để loại bỏ vô minh? Thông qua tiêm chích, thông qua thuốc uống, hay thông qua mổ xẻ? Có khi trong một tương lai nào đó, tôi nói đùa, một số khoa học gia có thể tìm ra các cách thức và phương pháp, để cắt bỏ một phần của não bộ, vốn tạo ra trung khu về tham chấp và sân hận hay căm ghét, thì đó sẽ là phương thuốc tốt nhất. Như thế, chúng ta không còn cần đến ngôi thiền hay hành động chi khó nhọc, chỉ cần giao phó cho các nhà khoa học lo việc đó. Nhưng tôi nghĩ thật không phải là chuyện dễ. Để loại bỏ được vô minh, đức Phật nhấn mạnh vai trò của trí huệ, vốn là phương thuốc để tẩy trừ vô minh. Và rồi, trí huệ là gì? Đó là việc thấu hiểu về thực tại tới hậu như là sự giải thoát khỏi chuỗi nhân quả. Quan niệm này, đến từ thuyết duyên khởi của các pháp, đã được chi tiết hóa bởi Long Thụ, Thánh Thiên, và các hiền giả khác, có thể giúp được chúng ta. Nó có thể khơi dậy trong chúng ta sự quan tâm đến tha nhân, vốn là tiếng gọi của lòng từ bi. Từ bi dạy [ta] về việc không gây hại (ahimsā) - một phương thuốc vạn năng chữa tất cả bệnh hoạn và khổ đau của thế gian.

Thật tốt đẹp là vào TK.21, các nhà y học đã đủ trưởng thành để nhận ra đúc kết về sức khỏe và việc chữa trị của các bệnh tật. Vì việc làm giảm thiểu các căng thẳng có tính cảm xúc, cần có một sự tu dưỡng tâm, mà để làm điều này thì ngòi thiền chỉ là sự luyện tập. Nếu ai đó đã trải qua các chỉ huấn từ các đại sư trưởng lão, như tại học viện Nālandā, thì người đó có thể có xu hướng rõ rệt thiên về việc tiếp nhận nhiều hệ thống khác nhau: trong ứng dụng y học, trong thiền định nhất tâm, trong sự tự hình của kinh tế hoặc kinh tế toàn cầu; ta có thể nhìn thấy thực tế [về] con người một cách toàn diện hơn. Theo suy nghĩ của tôi, nếu các nhà chính trị ngày nay hành động với một tầm nhìn toàn diện, thì việc làm chính trị của họ sẽ được chấp nhận và sẽ thành công nhiều hơn. Hãy để điều này được âm vang trong vòng kết nối các tôn giáo, các nhóm tri thức cũng như là các nền tảng văn hóa thế tục.

4. Lược Sử, Nguồn Gốc Tên Gọi, và Môi Trường Quan của Nālandā với Đại thừa / Mật tông

4.1. Nguồn gốc và ý nghĩa của thuật ngữ Nālandā

Ý nghĩa của thuật ngữ Nālandā được giải thích bởi ngài Huyền Trang, người đã đến Nālandā vào thế TK.7, và đã để lại rất nhiều thông tin về truyền thừa này. Theo đại sư Huyền Trang, có nhiều cách giải thích về thuật ngữ Nālandā dựa trên các truyền thuyết để lại.

Trước hết là thần thoại nói về một Naga (rồng) đã sống trong hồ nước tại phía nam giữa một khóm cây, có tên là Nālandā, nên tăng viện được xây cạnh đó có tên gọi là Nālandā Saṅgharama (Tăng viện Nālandā).

Nhưng theo Huyền Trang thì thật ra là: trong kiếp trước của đức Phật, lúc thực hành hạnh bố-tát, ngài đã làm vua nơi này. Ngài là một đại thí chủ, bố thí mà không ngừng nghỉ. Tên Nālandā (hay na alam datum) có nghĩa là “bố thí không biết chán” được đặt ra là để ghi nhớ công đức này.²³

Tương đồng với ý trên, rất nhiều tài liệu hiện có cho rằng nguyên gốc chữ Nālandā nghĩa là “không thỏa mãn đủ trong việc bố thí” (eng. insatiable in giving)²⁴. Ngoài ra, có cách giải thích khác liên quan đến ý nghĩa chữ Nālandā, là việc

²³Xem nguồn gốc của tên trong *Tây Vực Ký* (Samuel a. Vol2. P.167).

²⁴Dùng từ khóa “nalanda insatiable in giving” trong Google.

mà chính đức Phật đã từng lưu trú nơi đây và đã “bồ thí không ngừng nghỉ” (thí Pháp)^{25,26}

Trong Cao Tăng Truyện, ngài Nghĩa Tịnh cũng có nói về tên này: “Nālandā là tên rừng, gần đó có một con rừng tên Na-già-lan-đà (Nāgalanda), nhân đó mà đặt tên.”²⁷

Ngày nay, Media Group Tamil Chinthanaiyalar Peravai có thử đưa ra kiến giải khác về tên này. Trong thời cổ, thì toàn bộ vùng đất Ấn đã dùng một loại thổ ngữ Tamil. Theo ngôn ngữ Tamil thì Nālandā có xuất phát từ hai chữ gốc “Naalun” và “Tha”. “Naalun” là “hàng ngày” và “Tha” nghĩa là “cho/bồ thí” khi ghép lại với nhau “Naalun” + “Tha” → “Nalundha” → “Nalandha” là việc “bồ thí liên tục hàng ngày”.²⁸

²⁵Media. Seven Wonder of India.

²⁶Net. New World Encyclopedia. *Nalanda*. Accessed 8/4/2016

²⁷Taishō 51 No 2066, tr. 6a26 (T51n2066_p0006a26).

²⁸Media. A Tamil Word.

4.2. Lược sử hình thành, phát triển và suy tàn:



Phật Phổ Hiền TK.7 bằng đá Basalt
Nguồn: P3. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā

Theo như trình bày chính thức từ viện Bảo Tàng Nālandā²⁹, thì học viện Nālandā có mối tương quan bắt nguồn rất sớm từ thời đức Phật Thích-ca còn tại thế, tức vào TK.6 trước Tây Lịch. Đây cũng chính là nơi sinh ra và nhập Niết-bàn của ngài Xá-lợi-phất (Śāriputra)^{30,31} và là nơi mất của ngài Mục-kiền-liên (Maudgalyāyana)³², hai đại đệ tử nổi tiếng của đức Phật thời bấy giờ³³.

Trong *Tương Ưng Bộ Kinh* và *Trung Bộ Kinh*, có chi tiết về việc đức Phật nhắc đến việc ngài đã nhiều lần ở lại Nālandā, và ở đó, ngài thường cư ngụ trong rừng xoài của Pāvārika³⁴. Đồng thời trong *Trường Bộ Kinh*, đức Phật có đàm thoại với Kevaddha và Asibandhakaputta tại Nālandā³⁵.

Riêng trong *Tương Ưng bộ kinh*, có một phẩm đặc biệt mang tên Phẩm Nālandā thuộc Chương Tương Ưng

²⁹Viện Bảo Tàng Nālandā hiện nay cũng chính là vùng khảo cổ nơi chứa các di chỉ khảo cổ về Đại học Nālandā, nay được công khai cho khách thăm viếng.

³⁰Xá-lợi-phất (Śāriputta). Xem thêm chi tiết tiểu sử trong phần II.

³¹Xem Panth.

³²Mục-kiền-liên (Moggallāna). Xem thêm chi tiết tiểu sử trong phần II.

³³Lamote P.322.

³⁴Minh Châu a. P.167,380,666,778-785,920 và b. P.284,288,289.

³⁵Minh Châu c. P.111. Câu khai Kinh Kiên Cố: "Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn ở tại Nalandā trong vườn Pavārikāmpa. Lúc bấy giờ cư sĩ trẻ tuổi Kevaddha đến tại chỗ Thế Tôn ..."

Thiền³⁶. Phẩm này chứa nhiều bài kinh ngắn mà đức Phật nói pháp tại khu vực Nālandā³⁷. Đây là một dấu chứng quan trọng cho thấy vị trí của Nālandā trong thời gian đức Phật hoạt hóa.

Trưởng giả Pāvārika đã xây một sảnh đường trong rừng xoài của mình, và đã cúng dường cho đức Phật và Tăng đoàn.

Theo *Kiên Cổ Kinh*³⁸ (một bản kinh của *Trường Bộ Kinh*), vào thời đức Phật tại thế thì Nālandā đã là một thị trấn phồn thịnh đông dân cư, và có nhiều tầm ảnh hưởng lớn về văn hóa, dù rằng lúc đó nó chưa trở thành một trung tâm học thuật nổi tiếng như sau này.

Theo như truyền thuyết kể lại³⁹, thì vùng đất Nālandā này, trước đây được 500 nhà buôn chung góp 10 lakh (tức 1 triệu) miếng vàng để mua và cúng dường lên đức Phật. Đức

³⁶Rất tiếc bản dịch của Minh Châu trong việt ngữ dường như thiếu phần này. Các bản dịch Anh ngữ của các bản dịch riêng biệt từ Sujato và Bodhi đều có trình bày phẩm Nālandā.

³⁷Phẩm này bao gồm các kinh: Mahāpurisassutta (Đại Nhân Kinh), Nālandāsutta (Nālandā Kinh), Cundasutta (Thuần-đà Kinh), Ukkacelā-suttta (O-già-chi-la Kinh), Bāhiyasutta (Bà-ê-nhã Kinh), Uttiyasutta (Uất-đê-nhã Kinh), Aryasutta (Thánh Kinh), Brahmasutta (Phạm-thiên Kinh), Sedakasutta (Tư-đạt-ca Kinh), và Janapadakalyāṇnisutta (Quốc Độ Kinh).

³⁸Minh Châu c. P.111. Kevaddha bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, Nalandā này có uy tín và phồn thịnh, nhân dân đông đúc và tín kính Thế Tôn..."

³⁹Như Điển P.195 và Samuel a. Vol2. P.168. Bản dịch của Samuel ghi số miếng vàng là 10 koti tức là mười ức.

Phật đã lưu trú và giảng thuyết tại đây 3 tháng. Hầu hết các nhà buôn này sau đó đều đạt quả vị Thánh.

Cho đến trước khi đi đến nơi nhập diệt, đức Phật đã nhìn về nước Kushinagar (Câu-thi-na, nơi đức Phật sau đó nhập Niết-bàn), ở phương Bắc và hướng về nước Magadha ở phương Nam (Ma-kiệt-đà, vùng lãnh thổ địa phương của học viện Nālandā). Ngài tiên tri cho A-nan rằng: về sau đất nước Magadha, có vua A-dục, là một hộ pháp quan trọng của Tam bảo, sẽ chấn hưng Phật giáo.⁴⁰

Trong *Trường Bộ Kinh* (ii.81) và *Luật Tạng* (ii.287), cũng có đoạn nói về ngài Xá-lợi-phất sau lần gặp gỡ cuối cùng với đức Phật, trước khi nhập diệt đã dùng sự tử hống. Tiếng hét (hống) lan ra từ Thành Vương-xá (Rājagaha), vang dội đến Nālandā, và thấu tận đến Pāṭaligāma.

Tiểu luận Nālandā – *Centre for Dissemination of Buddhism* của Sukomal Chaudhuri, viết rằng theo lời kể lại của Makkhali Gosāla, Dīghatapassī, và vài người khác, thì nhiều đệ tử và những người ủng hộ Mahāvīra⁴¹, sau khi bị cảm phục trước các luận thuyết của đức Phật, đã quy y theo đức Phật. Cũng vậy, trong khi đức Phật còn tại thế, đã có rất nhiều ngoại đạo ở địa phương (Ma-kiệt-đà) và các nơi khác nghe danh tìm đến để tranh luận và bị thuyết phục để

⁴⁰Như Điển P.156 và Samuel a. Vol2. P.90.

⁴¹Mahāvīra (Mahāvīra), hay Vardhamāna là tổ cuối cùng đời thứ 24 của giáo phái Tirthankara trong Kỳ-na giáo. Theo truyền thuyết, Mahāvīra xuất gia và tu khổ hạnh đạt trạng thái kevala, tức là nhất thiết trí. Mahāvīra chủ trương bất bạo động và "ngũ đại giới". Net britannica. *Mahāvīra Jaina teacher*. Accessed 19/04/2018.

trở thành đệ tử của Ngài. Điều này cho thấy vai trò của biện luận đã rất quan trọng ngay từ khi đạo Phật mới hình thành...

Thật đáng tiếc, sau đó, một thời kì đói kém nghiêm trọng xảy ra, đã làm tê liệt Nālandā và các vùng phụ cận, khiến Nālandā hoàn toàn bị mất dấu trong vài thế kỷ. May mắn là sau đó, vào thời vua A-dục (Aśoka), ông đã cho xây dựng một đại tăng viện (mahāvihāra) gọi là Linh tháp Xá-lợi-phất vào TK.3 trước Tây Lịch⁴². Đây được xem là linh tháp tuyệt diệu nhất của Nālandā, được bao bọc bởi nhiều tháp nhỏ và có các bậc thang dẫn lên tháp chính.

⁴²John P.28, dẫn lại từ Tāranātha, và Media và Seven Wonder of India Pos 0:06:10.



*Linh tháp Xá-lợi-phất tại Điện thờ số 3 của Nālandā.
Nguồn: P4. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā*

Theo các dữ liệu tìm thấy của ngài Phật Âm⁴³, một luận giả Pāli vĩ đại, thì đại đế A-dục không chỉ cho xây dựng

⁴³Buddhaghosa (TK.5), Học giả Phật giáo cổ điển nổi tiếng với tác phẩm *Visuddhimagga* (*Thanh Tịnh Đạo*), tổng kết các giáo

84 000 tăng viện trong vương quốc và cúng dường lên đức Phật, mà còn có các hỗ trợ từ thiện đến hàng triệu tăng ni trong thời của ông. Do đó không có gì ngạc nhiên khi cho rằng, chính vua A-dục cũng đã có sự giúp đỡ lớn về mặt vật chất và quyền lợi cho hàng ngàn Tăng-già ở tăng viện của ông xây tại Nālandā, vốn cách không xa thủ đô Pāṭaliputta (Hoa Thị Thành, nay là Patna). Đây có thể xem là điểm chuyển hóa thứ nhì của Nālandā. Cho nên, vua A-dục phải được xem là một trong các nhà sáng lập của Tăng viện Nālandā.

Cũng trong thời vua A-dục, sử gia Tāranātha cho rằng, đã có hai anh em cư sĩ là Udbhaṭa-siddhi-svāmin và Saṃkara-pati, cho xây 8 ngôi chùa tại Nālandā, làm chỗ ở cho 500 vị tăng đồ Thanh Văn thừa và chứa tất cả kinh văn Đại thừa ở đó.⁴⁴

pháp đương thời. Ông đã đến Anuradhapura nay thuộc Sri Lanka và phát hiện ra nhiều Luận giải Phật giáo tiếng Sinhalese và dịch ra tiếng Pali. Net. britannica *Buddhaghosa*. Accessed 19/4/2018.

⁴⁴Chimpa P.100ff. Lưu ý: Trong nguyên bản của Tāranātha, thuật ngữ Nalendra được viết thay vì Nālandā. Tuy nhiên, tất cả các sự kiện ông nêu ra về Nalendra đều trùng khớp với tên Nālandā và người dịch lại sách này là học giả người Tây Tạng Lama Chimpa cũng đã ghi nhận trong ngoặc vuông nhiều lần đó chính là Nālandā (P.101,232). Tại trang 209, ông có nói về gặp gỡ của Nguyệt Quan và Nguyệt Xứng tại Nalendra. Trang 232 nhắc lại sự kiện Kumaralīla cũng thua tranh luận với Nguyệt Xứng tại Nalendra.

Cũng theo Tāranātha⁴⁵, vào khoảng giữa TK.2, một giáo thọ Bà-la-môn là Rāhulabhadrā (La-hầu-la Hiền)⁴⁶, đã đến Nālandā, học được giáo thuyết Đại thừa và tự cải đạo. Sau đó ngài trở thành trụ trì⁴⁷ và là thầy dạy, cũng là thầy truyền cụ túc giới (tì-kheo giới) cho tổ Long Thụ⁴⁸. Rāhulabhadrā đã cho ghi chép khoảng 500 bản kinh Đại thừa. Các kinh điển này sau đó được lưu giữ tại Nālandā.⁴⁹ Thêm vào đó, ở thời kỳ của Rāhulabhadrā, thì một số mật điển đặc biệt là *Bí Mật Tập Hội* đã được truyền giảng.⁵⁰ Tại Nālandā, tổ Long Thụ là người hướng dẫn khoảng 500 giảng viên về Đại thừa cũng như đã xây 8 trung tâm Phật giáo, bao gồm 108 ngôi chùa tại Nālandā và vùng lân cận. Học trò của Long Thụ là Thánh Thiên cũng tu tập tại đây.

Nhưng một lần nữa, khoảng hai thế kỷ sau, Nālandā lại chìm trong quên lãng ...

Mãi đến cuối TK.4, Nālandā vẫn chưa thật sự hồi sinh mạnh mẽ. Theo như ghi chép trong tác phẩm *Phật Quốc Ký* của

⁴⁵Chimpa P.102-108.

⁴⁶Rāhulabhadrā (tib. རྩོམ་གཅེན་འཛིན་བཟང་པོ་) là một đại sư Trung Quán, thầy của ngài Long Thụ. Tác phẩm được biết đến của ông là *Xưng Tán Bát-nhã Ba-la-mật-đa* (Skt. Prajñāpāramitāstotra). Net. Rigpa Shedra *Rāhulabhadrā*. Accessed 03/23/2016

⁴⁷Obermiller. Vol1 P.123.

⁴⁸*Lịch Sử Phật Giáo* của Bu-ston cũng ghi rõ ngài Long Thụ đến Nālandā khi còn nhỏ tuổi. Tuy nhiên, về niên đại thì có sự không trùng khớp. Tài liệu này ghi rằng Long Thụ sanh ra khoảng 400 năm sau khi đức Phật tịch diệt, tức là khoảng TK.2 trước Tây Lịch. Obermiller. Vol1. P.122.

⁴⁹Chimpa P.98ff.

⁵⁰Chimpa P.103.

su Pháp Hiền⁵¹ (chn. 法顯), có một ghi nhận nhỏ về làng Nālandā (được chép là làng *Na-la*)⁵² nhưng không hề đề cập đến đại học viện Nālandā. Chứng tỏ giai đoạn ngài cư trú tại Ấn (khoảng 399 – 414 Tây Lịch) thì Nālandā vẫn chưa trở thành một trung tâm Phật học đáng kể.

Vào TK.5 trở đi⁵³, nơi này đã phát triển thành một trung tâm quan trọng bậc nhất trong vai trò của một đại tu viện, một học viện giáo dục và nghệ thuật của thế giới Phật giáo.⁵⁴ Nālandā là một trong những trường đại học cung cấp chỗ ở cho sinh viên nội trú đầu tiên trên thế giới.

⁵¹Pháp Hiền: một vị tăng sĩ Trung Hoa đã du hành (đi đường bộ) đến Ấn-độ để thu thập kinh luận. Ngài đã đi qua nhiều lãnh thổ Phật giáo thời bấy giờ như Tân Cương, Pakistan, Ấn-độ, Nepal, Bangladesh, và Sri Lanka trong những năm 399-414. Ngài có tường thuật lại hành trình của mình, tựa đề *Phật Quốc Ký*, là dữ liệu sử học có ý nghĩa lớn. Net. Brittanica *Faxian*. Accessed 19/4/2018.

⁵²Legge P.81. Ở đây, nếu việc Legge gán Na-la (chn. 那羅) thành Nālandā là sai, thì chỉ riêng sự việc Pháp Hiền không hề nhắc đến Nālandā cho thấy một điều đáng thắc mắc: hoặc Nālandā lúc đó tầm vóc không đủ lớn mạnh hoặc lý do nào khác? Mặt khác, Tāranātha (Chimpa P.101) có ghi rõ "Nālandā nơi ra đời của Xá-lợi-phất cũng đã là nơi ông nhập niết-bàn, theo với 80,000 A-la-hán". Ngoài ra, Pháp Hiền (T51n2085_p0862c07) nói: "到那羅聚落。是舍利弗本生村。舍利弗還於[32]此中般泥洹。" (Taishō), nghĩa là "... đến tụ lạc Na-la, thôn bản sinh của Xá-lợi-phất. Xá-lợi-phất về lại đây mà nhập niết-nàn...". Giả sử, cả Pháp Hiền và Tāranātha đều đúng thì kết luận của Legge phải đúng tức Na-la chính là địa danh tại Nālandā.

⁵³Net. Brittanica. *Nālandā – Buddhist Monastic Center, India*. Accessed 27/4/2016.

⁵⁴John P.28.

Chúng ta thật sự biết nhiều hơn về Đại học Nālandā nhờ vào các dữ liệu để lại từ ngài Huyền Trang (chn. 玄奘) và Nghĩa Tịnh (chn. 義淨), vốn là các tăng sinh người Trung Hoa của trường, sau đó trở lại cố quốc và có nhiều công trình dịch thuật kinh điển mang về từ Nālandā.

Các ký sự của Huyền Trang và Nghĩa Tịnh đã miêu tả (Samuel b. P.xxxvi-xxxviii): Tăng viện đã được xây dựng bởi vua thời cổ là Śri-sakrāditya (Đế Nhật) (thuộc đế chế Gupta đế Nhật)⁵⁵. Việc xây dựng này đã gặp trở ngại, nhưng về sau các thế hệ tiếp nối đã hoàn tất nó, khiến nó trở thành một kiến tạo lớn nhất thế giới (san. Jambudvīpa). Tòa Nālandā này đứng trên bốn góc⁵⁶ như là một phân khu thành phố và tăng viện vĩ đại mở hướng về phía Tây. Cách đó chừng 20 bộ (1 bộ khoảng 1,66m), tính từ cổng, là một bảo tháp cao 30m. Đây là nơi ngày xưa Thế Tôn an cư trong 3

⁵⁵Trong đoạn này Samuel đã có thêm một vẽ ngăn cho rằng tăng viện đó xây "dành cho một vị ti-kheo Bắc Ấn tên gọi là Rājabhāja", nguyên đoạn văn Anh ngữ là "The Nalanda Temple, which is seven stages north-east of the Mahābhodi, was built by an old king, Sri-Sakraditya, for a Bhikshu of North India called Rāja- bhāja". Tuy vậy, trong cả hai ký sự gốc từ tiếng Hán, đã không thể tìm thấy dữ kiện này.

⁵⁶Theo như toàn bộ địa hình kiến trúc thực địa thì tất cả các khối kiến trúc tăng viện của Nālandā khai quật được khoảng hơn 16 khối, đều được giới nội trên nền bình diện hình chữ nhật khá hoàn chỉnh không có ngoại lệ, thuật ngữ Samuel Beal dùng là "four corners" chắc chắn có lý do.

tháng; tháp tên Phạn là Mūlagandhakūṭi⁵⁷. Về hướng Bắc 50 bộ có một bảo tháp kỳ vĩ, cao hơn tháp được dựng bởi vua Âu Nhật Vương (Bālāditya), trong đó có tượng Phật chuyển Pháp Luân. Về hướng Tây Nam, là một chaitya (thể cấu trúc) nhỏ cao khoảng 10m ... Về phía Tây của điện Căn Bản Hương Thất (Mūlagandha) là “xi mộc”⁵⁸ của đức Phật (là một loại dương liễu). Phía tây (cây dương liễu) có đàn truyền giới vuông vức khoảng 1 trượng, tức trên khoảng đất bằng đắp nền, dựng tường gạch cao khoảng 2 thước; bên trong tường, nền để ngồi cao khoảng 5 tấc. Bên trong có tháp (caitya) nhỏ. Góc đông của đàn truyền giới là chỗ Phật kinh hành, nền lát gạch, rộng 2 khuỷu tay, dài khoảng 14-15 thước; cao hơn 2 khuỷu, bên trên nắn đá vôi thành hình hoa sen nở. Từ tầng viện xuôi Nam đến Rājagriha 30 lý là đỉnh Linh Thứu.⁵⁹

Về sau, Nālandā không những tái lập được sự phồn thịnh mà còn vượt xa thời trước. Một di vật khảo cổ, khai quật tại Nālandā là đồng tiền thuộc về triều Kumāra Gupta Đệ Nhất

⁵⁷Samuel (P.xxxviii) có thể đã chuyển dịch nghĩa chữ “Thế Tôn” thành Lokanātha và cả vế câu đó thành “This is where Lord of the World (Lokanātha) Wass (the season of the rains) for three months; the Sanskrit name is Mulagandhakoti.”, trong khi Nghĩa Tịnh không ghi chép ý hoàn toàn như vậy. Ngoài ra, thuật ngữ Mūlagandhakūṭi (không phải Mūlagandhakoti) được phiên âm từ Hán ngữ “Mộ-lã-kiến-đà-cu-chi”, nghĩa tiếng Phạn là *Căn Bản Hương Điện* (nơi thờ Phật).

⁵⁸Là loại cây mà người ta dùng nó để làm sạch răng thay cho bàn chải. Rất có thể đây là cây neem được nhắc đến trong phần 6.2

⁵⁹Samuel b. P.xxxvi-xxxviii. Tuy nhiên, nhiều chi tiết Samuel dịch không chính xác đã được ôn Thích Tuệ Sỹ hiệu đính lại.

đã được tìm thấy.⁶⁰ Sau đó, các vị vua tiếp nối như Buddhagupta, Tathāgatagupta, Bālāditya, và Varjra, mỗi vị đã hoàn tất ở đây thêm một ngôi chùa. Không những thế, để có các giữ gìn thích đáng cho các ngôi tăng viện và chúng tăng, họ đã cúng dường một lượng lớn tài sản đất đai. Thật ra, việc cúng dường của các vương tộc Gupta, là một biểu tượng cho quyền lợi quốc gia, và là một cách công nhận ngầm rằng: Đại học Nālandā là một học viện quốc gia. Cũng chính trong các niên đại Gupta, mà rất nhiều bảo tháp đã được xây dựng trong các làng mạc, trên khu vực Nālandā, như Kalapinaka và Kolika, để tưởng nhớ đến Xá-lợi-phát và Mục-kiền-liên. Chính các làng mạc đó trở thành đất phát triển của Nālandā.⁶¹

Sau các vương triều Gupta, một vị vua Trung Ấn, không được ngài Huyền Trang nêu rõ danh tánh trong *Tây Vực Ký*, đã dựng thêm một tăng viện ở Nālandā. Thành công của vị vua này là ngài đã dựng một vành đai tường rào khép kín, khiến cho tất cả các tăng viện trở thành một tổ hợp thống nhất⁶². Tóm lại, như ngài Huyền Trang mô tả thời đó, đã có đến 6 ngôi chùa và chỉ có một cổng ra vào. Đến khi ngài Nghĩa Tịnh cư ngụ, nơi này đã hình thành đến 8 sảnh đường, chung quanh có rất nhiều chùa, và hàng trăm thánh tích bao bọc.⁶³

⁶⁰Dutt P.330.

⁶¹Lamote P.322.

⁶²Samuel a. Vol2 P.170.

⁶³Charles. Vol2 P.105-106.

Trung tâm này đã thu hút rất nhiều nhân tài từ các quốc gia xa xôi khác đến tu học, kể cả từ Viễn Đông hay Trung Hoa. Những vị đại học giả mà danh tiếng tỏa sáng khắp hoàn vũ, có mặt tại Nālandā bao gồm 17 hiền triết, như được nêu danh trong *Kệ Hưóng Nguyên* (trong phần đầu), và rất nhiều học giả danh tiếng khác. Đặc biệt, một số đến từ Trung Hoa như Huyền Trang (chn. 玄奘) và Nghĩa Tịnh (chn. 義淨), đã để lại những miêu tả sâu rộng về các tăng viện, các linh tháp, và cuộc sống sinh hoạt của tăng đoàn tại Nālandā. Sau đó các ngài trở về hoàng dương Phật giáo tại cố quốc của họ. Việc đó cũng nằm trong nỗ lực lớn, nhằm lưu trữ và chuyển dịch kinh điển, thỉnh được từ Nālandā và các lãnh thổ Phật giáo tại Ấn, vào các nước khác trên thế giới.

Theo Huyền Trang, vào TK.7 của triều đại vua Harṣavardhana tại Kanauj, Đại học Nālandā đã hoàn toàn có một tầm vóc quốc tế. Triều Harṣavardhana là một điển hình về việc ban các quyền lợi lớn cho Nālandā. Nhà vua đã ban tặng các thu nhập của 100 ngôi làng như là một ân huệ cho tăng đoàn, và 200 dân làng của các ngôi làng đó đóng góp thường xuyên, cung ứng lương thực phẩm cho hàng ngàn giáo thọ và tăng sinh Nālandā. Những người sống trong đại học không phải lo lắng về các nhu cầu của mình, và họ có thể cống hiến toàn thời gian cho việc tu học, giảng dạy, và tranh biện về các luận điển (śāstra). Theo nhận xét của Ngài thì Đại thừa đang phát triển vào thời gian này. Ngoài ra, các bộ phái Phật giáo và Bà-la-môn trong thời gian đó hoạt động cùng nhau mà không có sự phân biệt. Nhận xét chung là “tất cả đều cùng nền nếp trong văn hóa

và giáo dục, mọi học giả Phật giáo đều chỉ dùng tiếng Phạn”.

Nếu vào thời của ngài Huyền Trang Đại học Nālandā sở hữu 100 ngôi làng, thì điều mà ngài Nghĩa Tịnh ghi nhận vào khoảng nửa thế kỷ sau đó, là: số lượng làng mạc cung ứng thu nhập cho Nālandā đã tăng lên thành 200. Nhờ đó gạo, bơ, sữa, và các nông sản mới có đủ cung ứng được. Di sản văn hóa của Nālandā được công nhận bởi các vị vua Pāla, vốn xiển dương Đại học Nālandā, trong suốt khoảng 4 thế kỷ (khoảng TK.8 đến TK.12). Khi mà các vị vua Pāla hỗ trợ tích cực cho Phật giáo, họ cũng đã mở rộng vòng tay giúp cho sự vững chãi của Đại học Nālandā. Trong thời kì cai trị của vua Devapāla (vào khoảng năm 815 – 845), vua Balaputradeva của xứ Sumatra (đảo này nay thuộc Nam Dương/Indonesia) đã xây một tăng viện tại Nālandā, và ông đã thỉnh cầu Devapāla cấp cho 5 làng thuộc Magadha (Majhiết-đà), cho việc nuôi dưỡng chúng tăng và việc sao chép các kinh văn in tại tăng viện đó. Devapāla đã chỉ định sư Viradeva, con của vua Indragupta thuộc vương quốc Nagarahara (Tây Bắc Ấn, giờ thuộc về Pakistan), làm hiệu trưởng của Đại học Nālandā. Mahīpāla Đệ Nhất (khoảng 992–1040) tái cấu trúc Tăng viện Nālandā vốn đã tàn lụi vì hỏa hoạn trong thời gian ông trị vì.⁶⁴

Vào thời ngài Huyền Trang, giữa lúc Nālandā đang cực thịnh, ngài đã có các tiên đoán chính xác về sự suy vỹ dần dà của trung tâm học hỏi vĩ đại vô song này, do hỏa hoạn

⁶⁴Sen Nath P.280 ff.

bởi tự nhiên hoặc bởi con người gây nên⁶⁵. Đến thời ngài Nghĩa Tịnh, sau khoảng vài thập niên, số tăng sinh ở đây chỉ còn khoảng ba ngàn. Ngoài các tiêu hủy vật chất do hỏa hoạn, vốn đã bẻ gãy mạch sống của đại học vào thời Mahīpāla Đệ Nhất, thì sự trỗi dậy của các triết gia Vệ-đà như Kumārila^{66,67}, có thể đã gây rất nhiều tổn hại đến uy tín của học viện vĩ đại này. Ngoài ra, xét tình hình suy trầm chung của Phật giáo trên bình diện rộng tại Ấn, thì có thể thấy từ TK.6, đã có một số vương triều tìm cách tiêu hủy Phật giáo, như vua Mihirakula triều đại Hūṇa, phá hủy nhiều chùa chiền và giết hại tăng chúng. Kế đến là vua xứ Bengal Śaśāṅka, đầu TK.7, hầu như đã phá hủy cội Bồ-đề tại Gaya. Một yếu tố quan trọng khác, cũng đến từ sau TK.7, đó là việc trỗi dậy mạnh mẽ của đạo Bà-la-môn, qua các hình thức du nhập hay đồng hóa hình ảnh Phật giáo, chủ

⁶⁵Theo Samuel (*b. P.154-155*), thì ngài Huyền Trang đã có một giấc mơ, trong đó bồ-tát Văn-thù-sư-lợi đã báo trước cho ngài thấy cảnh Nālandā trở nên hoang vắng và tanh hôi. Đồng thời cũng cho biết là khoảng 10 năm sau thì vua Śiladitya sẽ bị giết, rồi yêu cầu Huyền Trang sớm rời Nālandā.

⁶⁶Kumārila Bhaṭṭa (khoảng năm 700) là một triết gia Vệ-đà, theo hệ phái Pūrva-Mīmāṃsā, ông nổi tiếng với bản luận *Mīmamsaslokavarttika*, và được xem là theo chủ nghĩa thật hữu. Theo các ghi nhận lịch sử, ông đã dựa trên đánh giá cho rằng cú pháp của kinh điển Phật giáo là sai, để từ đó đánh bại đấu thủ trong nhiều cuộc tranh luận Phật giáo, rồi xác quyết chủ trương Vệ-đà mà ông đang theo như là tối hậu. Xem thêm chi tiết về Kumārila Bhaṭṭa trong phần phụ lục.

⁶⁷Trong sử ký của Tāranātha, đã có ghi nhận về việc nhiều đệ tử của các học giả Thanh Biện, Phật Hộ, Pháp Hữu, ... đã thất bại trước Bhaṭṭa trong các tranh biện. Tāranātha P.226.

tâm biến Phật giáo thành một bộ phận của đạo Bà-la-môn⁶⁸. Sau cùng, sự tổn hại vô cùng to tát cho Nālandā, do bởi Mohammed Bakhtiyar, một thủ lĩnh quân đội Thổ-nhĩ-kỳ. Nhiều sử gia cho rằng, ông ta đã làm lẫn Nālandā là một pháo đài lớn, khi thấy Đại học này được bao quanh bởi hệ thống mương hào sâu, và còn cho rằng, các sa-môn đầu trọc có đồng phục sắc màu cà-sa, là các quân nhân, nên đã chỉ thị dùng các thiết bị phóng hỏa từ xa để thiêu rụi. Những ai sống ở đó đã bị giết, và ai còn giữ được mạng thì đã trốn xa. Theo ghi chép của Minhaj-i-Siraj về Mohammed Bakhtiyar, thì ông này, với tham vọng riêng, đã chiếm đoạt và cướp bóc toàn khu vực. Ghi nhận của Minhaj-i-Siraj cho thấy có sự lầm lẫn rằng các tăng đồ Phật giáo ở đó, với tóc được cạo là con chiên Bà-la-môn. Họ đều đã bị giết bằng bạo lực, đồng thời ghi chép này còn chứng tỏ là, sau đó quân Hồi giáo đã nhận thức rằng, nơi đây chính là một trường cao đẳng (پرس. مدرسه) với một khối lượng sách khổng lồ⁶⁹.

Về chi tiết, sự suy tàn của Đại học viện bắt đầu vào cuối triều đại Pāla, nhưng hoàn toàn bị hủy hoại vào khoảng 1202, do sự xâm lược của quân Hồi giáo Bakhtiyar Khilji⁷⁰. Vị thống lĩnh quân Hồi giáo là Muhamad Bakhtiyar, trước khi tiến hành tấn công và tiêu diệt các trung tâm Phật giáo,

⁶⁸Basham P.265.

⁶⁹Raverty P.552.

⁷⁰Vương triều Khilji (1290 -- 1320) là một triều đại Hồi giáo có nguồn gốc Thổ-nhĩ-kỳ, một dạng gia đình trị và sử dụng chế độ nô lệ, cai trị Ấn-độ bằng bạo lực. Chế độ này liên tục thay đổi triều chính. Cuối cùng bị thu tóm bởi triều đại Tughlaq. Net. Britannica *Khalji dynasty*. Accessed 21/04/2018.

đã có chủ định chính là để cướp đoạt tài sản tại các nơi này. Cộng với lòng tham muốn danh vọng, ông đã kết nối với quân đội Khilji, để tấn công các thánh địa Phật giáo⁷¹. Ông đã báo công lên Sultan Kutbuddin để nhận được các khen tặng.⁷²

Một số dữ liệu văn học cho thấy, thời điểm Đại học Nālandā bị tiêu hủy bởi quân đội Thổ-nhĩ-kỳ Bakhtiyar Khilji, là vào 1193. Sử gia Ba-tur Minhaj-i-Siraj⁷³ có đề cập trong ký sử của mình với tựa đề là *Tabaqat-I-Nasiri*, đã ghi chép việc hàng ngàn Tăng-già bị đốt sống, và hàng ngàn người bị chặt đầu, chỉ vì Khilji cố gắng nhổ tận gốc Phật giáo. Thư viện đã bị đốt liên tục trong nhiều tháng, và “đám khói từ các kinh sách bị cháy treo tụ lại trong nhiều ngày, như là một cổ quan tài tối tăm qua nhiều ngọn đồi thấp”⁷⁴.

⁷¹Samaddar (P.168-169) có nhắc đến sự kiện là Bodhgaya chỉ cách Nālandā 50Km mà không hề bị tấn công hay phá hủy. Lý giải của điều này dựa trên việc Bodhgaya vốn là trung tâm tín ngưỡng, đã thuộc về tay của những người Snātakas, tức là những người dùng phép tắm rửa để thanh tịnh hóa. Do nơi này không có của cải vật chất quý giá, nên đã không có ý nghĩa cho quân cướp Hồi giáo.

⁷²Samaddar P.161.

⁷³Tên đầy đủ là Minhaj-ud-din Abu Uraar bin Siraj-ud-din al-Juzjani, là sử gia của chế độ Hồi giáo nô lệ Nasir-ud-din Mahmud, ông là tác giả của sách lịch sử *Tabaqat-i-Nasiri*, mô tả về sự xâm lược Dehli của Muhammad cho đến năm 1260 AD. Net. Indian History.

⁷⁴Delhey (P.5) cho biết là cũng theo Minhaj một lượng nhỏ sách vốn làm bằng lá cọ còn sót lại. Delhey cho là chúng đã bị hủy hoại tự nhiên theo thời gian vì không có người hay nguồn tài trợ cho việc giữ gìn, sao chép chúng.

Sử gia Minhaj tường thuật⁷⁵:

Muhammad-i-Bakhtiyar lao mình đến cổng phụ của chỗ [Nālandā] mà ông đã thành công chiếm hữu nó. Một khối lượng lớn của cải đã cướp được từ tay những nạn nhân. Hầu hết cư dân của nơi này là người Bà-la-môn [như đã đề cập họ là Tăng-già Phật giáo, nhưng Minhaj đã không phân biệt được nên gọi bằng tên này] với đầu cạo trọc. Tất cả họ đã bị giết. Có một lượng sách rất lớn bị chiếm hữu bởi [người Hồi giáo] Musalman. Họ triệu tập những người Bà-la-môn để có thể lấy tin tức về việc thu thập các sách này, nhưng tất cả người Bà-la-môn đó đã bị giết. Sau khi chiếm, họ đã biết được toàn thể thành trì và thành phố này là một trường cao đẳng, và trong cách nói của người Ấn giáo, họ gọi nó là Cao Đẳng Bihar.

Các hành vi tiêu hủy này, không chỉ thu gọn trong những trung tâm Phật giáo, bao gồm Odantapurī, Vikramaśilā, và Nālandā, mà một cách đầy đủ hơn, quân Hồi giáo cũng có chủ trương tiêu hủy cả các trung tâm Bà-la-môn khác. Một lý do ẩn tàng bên lề lý do tôn giáo, đó là vì quân đội Hồi giáo Thổ-nhĩ-kỳ muốn xác lập quyền lực cai trị độc tôn, trong khi đó, các trung tâm và đền đài tôn giáo này lại vốn sẵn có mối quan hệ tương thuộc, bắt rễ sâu xa mạnh mẽ với chính quyền địa phương từ rất lâu đời⁷⁶.

Vị viện trưởng cuối cùng của Nālandā là Shakyaśribhadra (Hữu Năng Cát Hiền), đã bỏ sang Tây Tạng trong năm

⁷⁵Samaddar P.162 và Delhey P.4.

⁷⁶Net. Frontline - *Temple desecration in pre-modern India*. Volume 17 - Issue 25, Dec. 9 - 22, 2000.

1204, theo lời mời của dịch giả Trophu Losawa (tib. ལྷོ་ཕུ་ལྷུ་ལ་
ལོ་ལྷོ་བ་གྲིམས་ཤེས་རབ་) (1173–1225). Tại Tây Tạng, ông đã mở ra
dòng truyền thừa Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ⁷⁷.

⁷⁷Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ (*sarvāstivādin*), còn gọi là Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*mūlasarvāstivādin*, tib. མཐམས་ཅད་ཡོད་པར་སྣང་བའི་ཤེ་), là một bộ phái Phật giáo, cho rằng mọi sự đều có, đều tồn tại ("sarvam asti"). Là một nhánh tách ra từ Thượng Toạ bộ (*sthaviravādin*), sự hình thành của phái này có thể là kết quả của sự truyền giáo thời vua A-dục hay của lần Kết Tập Kinh điển thứ 3. Giáo phái này quan niệm là tất cả hiện tại, quá khứ, vị lai đều hiện hữu đồng thời. Đây là giáo phái đầu tiên đã phát triển khái niệm của Lục độ ba-la-mật-đa cũng như là "Bánh Xe Luân Hồi". Tông phái này hoạt động mạnh tại Kashmir và Gandhāra (Càn-đà-la). Skilton *sarvāstivādin*.



Điện thờ số 12

Nguồn: P5. Vi Trần – Địa điểm: Nalanda.

Vào năm 1235, dịch giả Tây Tạng Chag Lotsawa (tib. ཆག་ལོ་སྟོ་བ་ཚལ་རྗེ་དགལ་ལ་) (1197–1264) viếng thăm Nālandā, lúc đó hầu hết các tăng chúng đã bỏ trốn sang Nepal để lánh nạn. Ghi nhận của ông cho biết Vaisali (Ti-Xá-li), Patna, và Bồ-đề Đạo Tràng đã bị hoang phế. Nālandā đã bị hư hại và cướp phá, theo như mô tả, trước kia nó bao gồm 7 điện thờ, 14 tầng viện lớn và 84 tầng viện cỡ nhỏ nhưng đến lúc này, chỉ có hai tầng viện là còn hoạt động với một vị giảng sư già 90 tuổi, Rāhula Śribhadra (La-hầu-la Cát Hiên), hướng dẫn một lớp học khoảng 70 tăng đồ. Trong suốt thời gian ngài Chag Lotsawa lưu lại, đã có một cuộc tấn công của quân đội Thổ-nhĩ-kỳ khiến cho số tăng sinh còn lại phải bỏ trốn. Trong lần này chính ông đã công vị thầy già đi trốn.⁷⁸ Ngoài những sự việc thế này, cộng đồng Phật giáo vẫn phải gánh chịu các khó khăn do thiếu thốn tài vật nguyên liệu cho đến vào khoảng năm 1400 thì hoàn toàn mất dấu.

Song song với sự hủy diệt của Nālandā và các đại tăng viện vào các TK.11–13, thì một xu hướng khác xảy ra trên bình diện toàn bộ tiểu lục địa Ấn, đã có thể manh nha vào vài thế kỷ trước, đó là xu hướng xác nhập các giá trị triết lý của đạo Phật vào trong đạo Bà-la-môn, cũng như là sự phát triển các phương tiện tu tập Mật tông của Bà-la-môn và của Kim Cang thừa có nhiều điểm tương tự về hình thức. Thật sự, về chiều sâu triết lý Phật giáo dựa trên nền tảng vô ngã hoàn toàn tách biệt với đa thần giáo như Bà-la-môn. Tuy nhiên, về phương diện tri kiến, vô ngã vốn là một khái niệm quan

⁷⁸Hartzell P.240 có nói thêm nhiều chi tiết. Tuy nhiên, tên dịch giả người Tạng đã được ghi là Chos-rje-dpal (tib. ཚོས་རྗེ་དགལ་ལ་).

trọng, thật sự không dễ tiếp thu và tùy thuộc vào căn cơ cá nhân, mà dẫn đến các nhìn nhận hiểu biết về vô ngã ở những tầng bậc phân biệt ngay trong nội dung triết lý Phật giáo (góp một phần tạo nên sự hình thành các bộ phái khác nhau)⁷⁹. Cùng với việc Bà-la-môn giáo không những vay mượn các yếu tố của đạo Phật, cụ thể là từ việc ngay cả đức Phật Cồ-đàm cũng “được” du nhập thành một hóa thân thứ 9 của thần Visnu⁸⁰, cho đến việc thay đổi cả trong tập quán lễ đạo của họ, như việc chuyển đổi từ giết tế sang ăn chay, cũng như là việc giảm thiểu mức độ phân biệt giữa bốn tầng lớp. Bước xa hơn nữa triết gia Bà-la-môn Shankara⁸¹ (TK.8) đã làm quen với nhiều tri kiến đại thừa, chuyển nhập nhiều quan điểm triết học Phật giáo vào tri kiến vệ-đà phi nhị nguyên của ông ta, và nỗ lực lớn lao để Vệ-đà hóa các quan điểm Phật giáo vào trong triết lý này⁸². Điều này khiến cho việc phân định các khác biệt giữa Phật giáo và Bà-la-môn giáo thật sự trở nên mờ nhạt đối với một người bình

⁷⁹Schopen P.17 đã viết, *các chứng cứ về khảo cổ (văn thạch học – Epigraphical) ít nhất không hỗ trợ ý kiến cho rằng văn học Phật giáo thực tế đã được thấu hiểu rộng rãi trong các cộng đồng Phật giáo.*

⁸⁰Net. Britannica. *Avatar*. Access 21/04/2018.

⁸¹Còn gọi là Śaṅkarācārya, triết gia Ấn-độ theo chủ trương Vệ-đà Advaita đầu TK.8. Các triết thuyết của ông đã được dẫn xuất thành tư tưởng triết học Ấn-độ giáo hiện đại. Công trình quan trọng nhất của ông là bản luận giải về *Phạm Thiên Kinh* (Brahma-sūtra), tức giáo lý Áo Nghĩa Thư (Upanishads), và Bhagavadgita, khẳng định lòng tin của ông vào một thực tại (Phạm-thiên) thường hằng và ảo ảnh về nhị nguyên và phân biệt. Net. Britannica. *Shankara*. Access 21/04/2018.

⁸²Net. Britannica. *Shankara*. Access 21/04/2018.

thường. Bên cạnh đó, còn là việc thay đổi sự hỗ trợ từ các vương triều dành ưu đãi cho Bà-la-môn và việc nhiều học giả Phật giáo rời bỏ xứ Ấn.⁸³

Ngoài các yếu tố tôn giáo và triết học nêu trên, sự ra đi của Phật giáo tại Ấn còn có tác động của chính trị. Các giáo sĩ Bà-la-môn vào các thế kỷ về sau, được sự ủng hộ của chính quyền ngoại bang, đã tìm mọi cách để hoàn toàn nhỏ rỗi Phật giáo bằng các luật lệ phân biệt đối xử nặng nề, cũng như là đổ lỗi cho Phật giáo trong việc làm suy yếu truyền thống vệ quốc trong suốt chiều dài lịch sử bị lệ thuộc, và cả sự hư hỏng về đạo đức⁸⁴.

Tarhang (P.116) có đưa thêm một cách giải thích khác về việc hủy diệt của đạo Phật liên quan đến nội tình Phật giáo. Đó là việc suy giảm của Giới Luật (Vinaya) đã khiến tăng đoàn suy yếu, dồn đẩy Phật giáo chỉ còn hiện diện trong các học viện hàn lâm như Nālandā, Vikramaśilā, Odantapurī,... Dù Vikramaśilā là nơi cuối cùng bị hủy hoại, thì linh hồn cho sự sống của Phật giáo đã không còn trong những ngày cuối của học viện này.

Nhiều yếu tố tác động nêu trên tại Ấn đã góp phần làm cho đạo Phật gần như biến mất hoàn toàn từ sau TK.15 cho đến mãi tận gần đây mới có dấu hiệu tái lập⁸⁵.

⁸³Jamanadas P.12-13.

⁸⁴Jamanadas P.11,16,18-19.

⁸⁵Dưới nhãn quan của một số học giả Ấn có khuynh hướng Ấn giáo, thì đạo Phật không mất đi mà chỉ biến tướng, hòa nhập vào đạo Bà-la-môn (Xem Net. UCLA College). Đây xuất phát bởi quan

Thay cho kết luận của phần này, xin trích dẫn từ nhà nghiên cứu Sukomal Chaudhuri trong tiểu luận *Nālandā – Một Trung Tâm Hoằng Hóa của Phật Giáo: Vinh quang và danh tiếng của Trung tâm Phật giáo đã có một kết thúc cuối đời như là hậu quả của cuộc cách mạng Bà-la-môn và sự xâm lược Hồi giáo*.

Phần lược sử Nālandā tạm kết lại ở đây. Tuy nhiên, có rất nhiều dữ liệu và chi tiết khác liên quan và sự bổ sung chi tiết theo dòng lịch sử của Nālandā sẽ được đề cập trong các chương còn lại cũng như trong phần II về các truyền nhân của Nālandā.

điểm xem đạo Phật là một nhánh của đạo này, bắt đầu từ việc *xem đức Phật như một hóa thân của thần Visnu*. Sai lầm quan trọng trong luận điểm này là ở chỗ đạo Phật ngoài cá nhân đức Phật, chư Phật, và chư Tăng, thì giáo Pháp đặc thù của nó, vốn phủ nhận thường ngã và đấng sáng tạo, nên không thể nào tương thích với nền tảng của đạo pháp pháp Bà-la-môn. Hay nói một cách trực tiếp, Phật giáo phủ nhận lòng tin tối hậu, vốn công nhận Đấng Sáng Tạo (Brahmā) và thường ngã (ātman) của giáo pháp Bà-la-môn. Thậm chí đến thuyết *nghiệp* do đức Phật giảng, không hề tương hợp với khái niệm *nghiệp* trong Bà-la-môn. Ngoài ra, còn có nhiều lý giải khác để giải thích về việc Phật giáo hoàn toàn bị diệt vong sau TK.14, chẳng hạn như việc các vua Phật giáo thời đó có tín tâm bị lai tạp mạnh mẽ giữa Phật giáo và Bà-la-môn giáo, hay việc nội bộ các tăng viện đã trở nên thoái hóa đến mức mục nát (Ray P.lxviii-lxix)



Minh họa: quân Hồi giáo tấn công và tiêu diệt Nālandā
Nguồn: P6. Wikimedia.

4.3. Nālandā và Mật tông.

Theo như các dấu chứng có được về mặt ghi chép lịch sử, thì các kinh điển về tu tập Kim Cang thừa, chỉ xuất hiện từ TK.3, và ngay cả danh xưng Kim Cang thừa (san. Vajrayāna), cũng chỉ hình thành vào TK.8.⁸⁶ Dù vậy, *cho đến nay vẫn không hề có một chứng minh xác thực nào chỉ ra rằng, các mật điển Phật giáo trong Kim Cang thừa vốn không phải do đức Phật ban truyền, hay xa hơn đó lại chỉ là sự du nhập các giáo pháp tu tập của Bà-la-môn.* Việc chứng minh hay tìm hiểu nguồn gốc của Kim Cang thừa, không nằm trong nội dung của khảo luận này. Các ghi chép của phần này, chỉ giới hạn về các dữ kiện và truyền thuyết lịch sử các giáo pháp Kim Cang thừa, trong khuôn khổ liên quan đến truyền thống Nālandā.

Theo như khảo luận của Joseph Loizzo trong đề tài: *Thời Luân và Truyền Thừa Nālandā*, trích trong ấn bản *Renewing the Nālandā Legacy*, phiên bản mùa thu 2006 có nêu rõ⁸⁷:

Dù theo dòng lịch sử Phật giáo, Đại thừa là sự phát triển sâu rộng từ Đại Chúng Bộ, thì giáo pháp Thời Luân (Kālacakra, tib. ཏུས་ཀྱི་འཁོར་ལོ། – thuộc lớp Mật điển tối cao trong Kim Cang thừa), được biết đến lại do chính đức Phật truyền giảng lần đầu tiên tại tháp Śrīdhānyakāṭaka, ở Amarāvātī (thuộc địa phận Guntur bang Andhra Pradesh), miền nam nước Ấn. Giáo pháp này được xem là một dạng phiên bản khoa học kết nối với tư tưởng hàn lâm Đại thừa, được hình thành và

⁸⁶Hartzell P.214.

⁸⁷Các ý kiến của Joseph a. P.334-335.

phát triển ở Tây và Nam Ấn, nhưng lại thật sự bắt rễ và đơm hoa kết trái tại Nālandā. Theo truyền thuyết, khi đức Phật truyền giảng Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa trên đỉnh Linh Thứu Sơn (gr̥dhrakūṭa), chỉ cách Nālandā có vài dặm, thì đồng thời, Ngài cũng đã hiển thị tại Nam Ấn, để truyền giảng giáo pháp Thời Luân tại vương quốc Shambhala.

Sử ký của Tāranātha có ghi rõ, vào giai đoạn trước khi ngài Long Thụ xuất hiện, thì đã có khoảng 500 vị giáo thọ đã mang đến Nālandā nhiều kinh và mật điển. Trong số mật điển đó, có các mật điển Sự Mật (Kriyā), Hành Mật (Caryā), Du-già (Yoga), và một số ít giáo pháp Du-già Tối Thượng (Anuttara), như là *Guhyasamāja*, *Buddhasamayoga*, và *Mājājāla*.⁸⁸ Thật ra, truyền thống tu tập Bí Mật Tập Hội của người Tạng ngày nay được khẳng định là do chính Long Thụ trao truyền.⁸⁹

Theo nghiên cứu của học giả Joseph Loizzo (a.): “Thời Luân là sự tổng hợp các phương diện cốt lõi và thực hành Đại thừa, xảy ra vào TK.5 – TK.7 tại Nālandā. Vì nó biểu thị sự tổng hợp tối hậu của giáo pháp tại đây [bao gồm hai yếu tố từ bi và trí huệ] trước khi suy tàn, nên giáo pháp Thời

⁸⁸Chimpa P.103.

⁸⁹Trong giảng Luận của Thánh đức Dalai Lama về giáo pháp của Tịch Thiên (tác phẩm *Nhập Bồ-đề Hành Luận*) tại Sarnath, Uttar Pradesh, India vào ngày 9 tháng Giêng năm 2013, Ngài đã phát biểu điều trên khi nhắc lại chuyến thăm viếng Nam Phi sau khi Nelson Mandela trở thành tân tổng thống. Net. Office of His Holiness. Accessed 11/06/2017 - /news/2013/his-holiness-the-dalai-lama-continues-to-teach-shantidevas-text-in-sarnath/amp

Luân của học viện Phật giáo này đã được cấy dưỡng vào Tây Tạng”.

Vào đầu TK.7, thời của Nguyệt Xứng, các Mật điển đã có mặt và lưu hành rộng rãi.⁹⁰ Cho đến vài thập niên liền sau đó, khi Huyền Trang đến tu học, trong các ghi chép của ngài, vẫn không thấy nhắc đến việc học công khai các Mật điển tại Nālandā. Tuy vậy, ngài đã để lại chi tiết về các bộ môn trong chương trình học giáo pháp Đại thừa, trong đó có các công trình *Yogasāstra*, *Nyāya-anusāsana-sāstra*, *śabdavidyā*⁹¹. Theo Huyền Trang, thì Nālandā đã phát triển các triết thuyết của Trung Quán, Du-già Hành tông, và Kinh Lượng Bộ. Đây là các tiền tố quan trọng cho sự lớn mạnh của Phật giáo Mật tông, trong đó có các thực hành Mật điển Du-già và Du-già Tối Thượng.⁹²

Theo nhận xét của Hartzell, tài liệu học tập mà Nghĩa Tịnh mô tả khi học ở Nālandā vào giữa TK.7, có sự tương đồng với các di vật khảo cổ viết tay tìm thấy tại vùng Turfan,⁹³ và ông đã có nghiên cứu đến các Mật chú, dhāraṇī, và nhiều Mật điển. Dù sao, vẫn không tìm thấy chỉ dấu nào cho thấy có sự tu tập toàn diện, hay một dạng phát triển hoàn toàn về Mật tông, dù các di vật khảo cổ đã chứng minh có một sự

⁹⁰Hartzell P.222-223.

⁹¹Hartzell P.215.

⁹²John P24.

⁹³Tên Hán-Việt là Thổ-lỗ-phiên thị (chn. 吐鲁番市) tên xưa là Hồi-hột (chn. 回紇) vốn thuộc nước Duy Ngô Nhĩ (chn. 維吾爾), nay thuộc Tân cương (chn. 新疆) Trung Hoa.

mở rộng các ý tưởng và tu tập “giống Kim Cang thừa”, trong cộng đồng Phật giáo.⁹⁴

Cuối TK.7 đầu TK.8, Mật điển Du-già đã được truyền dạy. Do các hoạt động hoằng hóa từ Nālandā, các lớp Mật điển Du-già mầu chốt như *sarva tathāgata (Nhất Thiết Như Lai)*, *tattva-samgraha (Chân Tánh Nhiếp)*, và *mahāvairocana sūtra (Đại Nhật Như Lai Kinh)*, đã du nhập vào Trung Hoa. Sư Shubhākarasimha⁹⁵ từ Nālandā, đã đến được Trường An (chn. 長安), Trung Hoa (năm 716) và cung cấp nhiều tranh ảnh và đồ hình mạn-đà-la cho việc giảng dạy *Đại Nhật Như Lai Kinh*.⁹⁶ Hầu như chỉ sau Shubhākarasimha vài năm, thì Vajrabodhi⁹⁷, học giả từ Nālandā, đã đến Trung Hoa (năm 720) và đã chuyển dịch khoảng 11 công trình Mật điển. Sau đó, học trò của ông là Amoghavajra (Bất Không Kim Cang), đã mang từ Ấn khoảng 500 luận điển sang Trung Hoa, và đã dịch khoảng 77 trong số đó.⁹⁸ Trong giai đoạn này, rõ ràng truyền thống tu Mật, đã phổ biến khá

⁹⁴Hartzell P.232. Tác giả sách còn đề cập nhiều chi tiết sau đó về việc tu tập của đức Phật trong một bản kinh chép tay về du-già sử dụng phương tiện Mật tông được một học giả người Đức nghiên cứu.

⁹⁵Tên dịch nghĩa là Cát Tích Sư Tử. Tuy nhiên tên theo truyền thống Trung Hoa là Thiện Vô Úy (chn. 善無畏).

⁹⁶John P.28.

⁹⁷Tên dịch nghĩa từ Phạn ngữ là Kim Cương Giác nhưng theo cách dịch từ truyền thống Trung Hoa là Kim Cương Trí (chn. 金剛智).

⁹⁸Hartzell P.244.

manh, và bắt đầu lan rộng ra các vùng lãnh thổ khác. Mật tông đã được tiếp nhận vào chương trình dạy của các đại học, xem như là “tín ngưỡng phổ biến”.⁹⁹ Tiềm đây, chúng ta cũng thấy thêm là, các vị cao tăng có công khai sáng cho Mật tông Trung Hoa, đều phát gốc từ Nālandā.

Từ TK.8 trở đi, Phật giáo Mật tông tại Ấn bước sang một giai đoạn mới nổi bật với các chuyên gia, các giáo thọ, và các đại thành tựu giả từ các đại học, đã phát triển một khối lượng luận văn khổng lồ, nhằm chú giải các nan đề của Mật giáo¹⁰⁰. Theo Bu-ston và Tāranātha ghi nhận, vào nửa sau TK.8, thì Tịch Hộ, hiệu trưởng Nālandā, đã hoàn thành tác phẩm *hevajrodbhava-kurukuttayah pañca-maho-padeśa*, chứng tỏ rằng hệ thống *hevajratantra* (*Hồ Kim Cương Mật Tục*) đã được đem vào chương trình dạy¹⁰¹.

Vào giữa TK.8 trở đi, xuất hiện các sách chỉ dẫn, như là các nghi quỹ (*sādhana-mala*), bao gồm các ghi chép từ các học giả được rèn luyện tại Nālandā như: Sarahāpa, Advayavajra, Ratnakaragupta, và Abhayākaragupta. Họ là các giáo thọ, các du-già giả thành tựu vào triều đại Pāla.¹⁰²

Di vật khảo cổ Dĩa Đồng của Devapāladeva (809–849), có dòng khải định: “... các cúng dường, các vật tế trời, tịnh xá, y phục, vật thực, giường ngủ, các nhu cầu thiết yếu liên

⁹⁹Hartzell P.226-227.

¹⁰⁰Hartzell P.222.

¹⁰¹Hartzell P.239.

¹⁰²John P.25. Ngoài tài liệu này ra, chưa thấy có thêm tài liệu nào khác ghi nhận Advayavajra và Ratnakaragupta tu học tại Nālandā.

quan đến bệnh tật như thuốc men, ... của Tăng đoàn, tứ phương tăng (caturdiśasaṅgha) ¹⁰³, bao gồm các bò-tát, đã được thi kệ ghi rõ ràng trong các *Mật điển* ¹⁰⁴. Điều đó đã chỉ ra một cách xác thực về sự học tập và tu dưỡng công khai Mật điển tại Nālandā vào đầu TK.9.

¹⁰³ Có hai dạng tăng-già: “tứ phương tăng”, là các tỳ-kheo du hành, không định cư tại bất cứ nơi nào và “thường trú tăng” là tăng-già định cư tại một nơi. Phẩm vật cúng dường tứ phương tăng, được chia phần, nếu họ có mặt dù chỉ tạm thời ghé qua. Nếu là vật cúng dường thường trú tăng, thì chỉ chia cho tỳ-kheo thường trú, không chia cho tứ phương tăng.

¹⁰⁴ASI Vol 17 P.325. *The Nālandā Copper-Plate of Devapāladeva* của Hirananda Shastri.



*Tượng của Heruka (trái) và Tārā (phải) vào TK.9 – TK.10, đây là hai giác thể (iṣṭadevatā) tiêu biểu cho các tu tập Mật tông tại Nālandā.
Nguồn: P7. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

Đến TK.10 thì các tu tập về Yamāntaka¹⁰⁵ đã xuất hiện tại Nālandā, do công truyền dẫn của Lalitavajra¹⁰⁶, một học giả tại Nālandā. Truyền thuyết cho rằng, ông đã trực kiến bản tôn của mình là Văn-thù-sư-lợi. Ngài đã khuyên ông đến Oḍḍiyāna (Ô Trượng) để thỉnh giáo huấn Mật tục Yamāntaka.¹⁰⁷

Trong khi giáo pháp thu gọn (*laghu – yếu giảng*) về Mật Điển Thời Luân và bản chú giải là *Vô Cấu Quang* (*vimalaprabhā*), không được tìm thấy trong các ghi chép lịch sử của Ấn vào giai đoạn cuối của Nālandā (vào khoảng TK.9 – TK.12), thì trước đó, đã có một tăng viện Thời Luân về ngài Kālacakrapāda Thứ Đệ¹⁰⁸, đã được xây dựng vào TK.10 tại Nālandā. Các mục đích và phương tiện của giáo pháp này, là sự tổng hợp khoa học từ các truyền thống Nguyên Thủy, Đại thừa, và Mật tông, đã được phát triển tại

¹⁰⁵Đại Uy Đức Minh Vương. Tên Tạng là གཤམ་རྩེ་གཤེད་.

¹⁰⁶Net. Rigpa Shedra *Vilasavajra* cho là ông có mặt vào TK.8.

¹⁰⁷Tên dịch Việt: Đại Uy Đức Kim Cang (Vajrabhairava). Một số sách Việt sau này dịch thành Dạ-man-thăng-vương.

¹⁰⁸Một người khác được biết đến như Kālacakrapāda Trưởng Lão (tib. དུས་འབྲས་པ་ཚེན་པོ་) sinh tại Varendra (phía Bắc Bengal) thuộc Đông Ấn. Về người có tên là Kālacakrapāda Thứ Đệ, cuộc đời ngài lưu truyền với nhiều huyền thoại liên can đến tu tập mật điển Kurukullā. Ngài được biết đến với nhiều biệt danh như "Paṇḍita Ācārya", Vāgiśvarakīrti, Avadhūtipa, và Kālacakrapāda. Ngài được Kālacakrapāda Trưởng Lão ban các lễ truyền năng lực và các chỉ dẫn tu tập. Sau đó, ngài đã đạt giác ngộ. Kālacakrapāda Thứ Đệ là tác giả của *Padnaninamapañjikā* và sādhana về *Cung Hằng Diệu* (tib. དཔལ་ལྷན་ལྷ་སྐར་དྲིལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་). Net Kalacakra. *The history of Kālacakra in India*. Accessed 5/24/2014).

Nālandā. Sự tổng hợp này được miêu tả trong các biểu tượng về Thời Luân.

Về mặt giáo sử, cũng đã có một số thay đổi trong quan điểm truyền giảng tại Nālandā. Các học giả Tây Tạng đã chỉ ra rằng, trước thời Nguyệt Xứng, các đạo sư Đại thừa đã giới hạn việc giảng dạy, và viết ra các chỉ giáo có tính bí mật. Nhưng vào thời kì của ngài Cát Tường Trí (Atīśa) (982–1054)¹⁰⁹, thì xu hướng lại là việc kết hợp Kinh thừa và Mật tông, như đã có sẵn từ thuở nguyên sơ vốn được thể hiện trong *Tâm Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa*. Thật ra, từ thời Thượng Tọa bộ, cũng đã có một vài bộ giáo pháp bí mật (*dhāraṇī-piṭaka*) và sau này xuất hiện nền tảng văn điển Kim Cương thừa, đã xác lập ý kiến về nguồn gốc các Mật điển. Nếu chỉ bám sát theo các dữ liệu lịch sử, thì rất khó để xác định hay phủ nhận rằng, các giáo pháp Mật điển, chẳng hạn như *Bí Mật Tập Hội* (*guhyaśamāja*), có phải do chính đức Thích-ca giảng dạy cho một số đệ tử Nam Ấn, mà Ngài lại không trao truyền cho các Tăng-già ở Vương-xá (Rajgir). Các giáo pháp đó sau này được truyền xuống cho chư tăng tại Nālandā.

Theo lịch sử, có một sự thật không thể chối cãi là mối tương giao mạnh mẽ giữa các truyền thống tu Mật của Vệ-đà và của Phật giáo, vào thời của ngài Nguyệt Xứng. Bên cạnh sự phổ biến của các Mật điển nói chung, thì tại Nālandā, đã hình thành một hệ thống dịch giải, giảng dạy, và tu tập về các Mật điển, bổ sung cho sự tổng hợp của các truyền thống

¹⁰⁹Theo Snellgrove (P.477 footnote 1), Atīśa là một cách viết tắt thông dụng của chữ Atīśaya, có nghĩa là “xuất chúng” hay “nổi trội”.

Nguyên Thủy và Đại thừa, được hoàn thiện bởi ngài Nguyệt Xứng. Tuy vậy, về sâu xa, có sự khác biệt lớn lao rõ nét giữa Phật giáo và mọi tôn giáo khác tại Ấn. Đó chính là nền tảng biệt truyền về vô ngã hay vô tự tánh, và các tu tập Bồ-tát đạo. Đây cũng là điểm đặc sắc riêng biệt của Phật giáo. Đối với Mật tông, giáo pháp vô ngã và Bồ-tát đạo là điều cốt lõi trong các tu tập truyền thống, và vẫn được giữ nguyên vẹn cho đến ngày nay.

Tuy nhiên, cho dù các nhà nghiên cứu hiện đại chưa thể chứng minh được nguồn gốc các thực hành Kim Cang thừa, là do chính đức Phật truyền hay không; thì truyền thống tu học và dạy học của Nālandā chỉ ra rằng, các phương tiện Kim Cương thừa đã được sử dụng, ít nhất không hề thua kém các phương tiện tu tập khác trong Phật giáo Đại thừa. Nālandā đã hình thành và nuôi dưỡng các giáo huấn Mật điển trong khoảng một thiên niên kỷ. Đặc biệt trong giáo pháp *Thời Luân*, theo Joseph Loizzo (a.), có một bằng chứng đáng kinh ngạc cho thấy các yếu tố cơ bản của thế giới quan Thời Luân đã tiên đoán nhiều kết quả, mà các ngành khoa học sau này mới nhận ra. Điều đó không chỉ xảy ra ở nền tảng vật lý Newton, hay phân tâm học Freud, mà cả các thấu hiểu sau này của khoa học vật lý, thần kinh học, và tâm lý học hiện đại. Hơn thế nữa, giáo pháp thời gian vô hạn của Thời Luân, đã cho chúng ta một tiên đoán về sự tương hợp hoàn toàn các trải nghiệm của chính chúng ta và của thế giới, với các thực tế của vật lý lượng tử, của linh hoạt thần kinh, và của tâm lý học tích

cực¹¹⁰, là các khoa học, mà nhiều người trong chúng ta chưa hề nghe biết tới.

Về con người, thì hầu hết các đại trí giả Nālandā, các hiệu trưởng, các giáo thọ nổi tiếng, đều hoặc là những thành tựu giả, hay là học giả hiểu biết, tu tập, và trước tác nhiều tác phẩm Mật tông. Hãy liệt kê một số hình ảnh sáng chói điển hình kể từ Long Thọ, Thánh Thiên, Pháp Xứng, Nguyệt Xứng, Vô Trước, Tịch Thiên, ... vốn đều là các đại trí giả Đại thừa, cho đến những vị đã góp phần khai sáng hay hoàng dương Phật giáo, cho các xứ sở bên ngoài Ấn Độ như Liên Hoa Sanh, Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, Cát Tường Trí, Kim Cương Trí, Nāropā ... tất cả là các minh họa cụ thể¹¹¹.

¹¹⁰Linh hoạt thần kinh (eng. Neuroplasticity) nói về sự thay đổi khả dĩ của các đường dẫn thần kinh và các synaps, do ảnh hưởng các biến động trong ứng xử, trong môi trường, trong các tiến trình thần kinh, cũng như là các thay đổi do hậu quả từ những thương tổn thể chất. Linh hoạt thần kinh tạo nên sự thay thế của một vùng chức năng vốn có của não bộ về sinh lý cơ phận, hay thay đổi cách thức và con đường mà não bộ chuyển đổi trong cuộc sống của nó.

Tâm lý học tích cực (eng. Positive psychology) là phân ngành tâm lý học hiện đại, được đúc kết bởi Martin Seligman và Mihaly Csikszentmihalyi (1998). Tâm lý học tích cực hướng đến việc tìm kiếm và nuôi dưỡng thiên tài và năng khiếu, và việc tạo ra cuộc sống bình thường với nhiều đáp ứng, hơn là chỉ có việc điều trị bệnh thần kinh.

¹¹¹Xem Phần II, tiểu sử cụ thể của mỗi truyền nhân, để thấy rõ chi tiết các học giả nêu trên liên can đến tu tập Mật tông ra sao, cũng như các tác phẩm Mật của họ.

Về kinh văn, như đã nói trên, chẳng hạn ngay từ nội dung của *Tâm Kinh*, một kinh điển Đại thừa tối quan trọng, có chứa một Mật chú tinh yếu về 5 giai đoạn tu tập của Bồ-tát đạo ¹¹². Bản kinh này, sau đó cũng đã được ngài Huyền Trang mang về từ Nālandā, chuyển dịch sang Hán ngữ. Dù rằng do phương tiện, ngài có lược bỏ *phần khai kinh* và *phần hoan hỷ vâng theo* ở kết kinh, nhưng vẫn giữ nguyên *phần Mật chú*, chứng tỏ sự trọng yếu của Mật chú đó, không thể bỏ qua. Theo đây, có thể thấy được phần không thể tách rời của nhiều kinh điển Đại thừa và Mật tông, vốn được gìn giữ tại Nālandā ngay từ thời kỳ sơ khai.

Như vậy, Mật tông thật sự đã được nuôi dưỡng và truyền dẫn không đứt đoạn, kể từ khi Nālandā có mặt, hay chính xác hơn, kể từ khi được truyền thụ từ Phật Thích-ca, cho đến khi đại học viện này tận duyên tại Ấn. Và sau đó, Phật giáo Mật tông lần Đại thừa, vốn không có sự tách biệt, đã tiếp tục chuyển mình sang một biên niên sử khác, đó là chính hậu duệ của Nālandā: Phật giáo Tây Tạng.

¹¹²Câu chú tiếng Phạn viết là "gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā" (Dev. गते गते पारगते पारसंगते बोधि स्वाहा).

4.4 Nālandā và Đại thừa

Trong thời gian tồn tại của Nālandā, có thể kết luận chính xác rằng, lịch sử Đại thừa tại Ấn chính là lịch sử của Nālandā. Về triết học, hầu như không tìm thấy một hệ phái tư tưởng triết thuyết Đại thừa nào, lại không phát nguồn từ Nālandā. Về Kinh Luận, trừ các kinh điển được giảng bởi chính đức Phật, thì khó tìm được một Luận điển Đại thừa nào mà không phát gốc tại đó. Ngay cả về mặt kinh điển, Nālandā đã đóng vai trò giữ gìn, truyền dẫn, phát huy, và phát triển chúng qua dạng luận điển trong nhiều thế kỷ, kể từ khi ra đời cho đến lúc suy vong. Hơn thế nữa, một cách khá rõ ràng, đa số các học giả nổi tiếng thuộc Đại thừa, hầu như đều có tu tập tại Nālandā. Để tránh lặp lại các chi tiết cụ thể đã trình bày (và lại sẽ được nêu rõ nhiều hơn về sau), phần này chỉ ghi nhận các đặc điểm ảnh hưởng tổng quát.

Nếu như chỉ cứ xét đến các truyền thống tư tưởng Đại thừa có mặt cho đến cuối TK.12, tức là thời điểm mà Nālandā hầu như mất dấu – ngoại trừ chủ trương liên quan đến phương tiện tu tập “đốn ngộ” phổ biến tại Trung Hoa, được phát triển và biệt tướng về sau trở nên đa dạng, với nhiều Thiền phái tại Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc, và Việt Nam – thì hầu như không có một hệ phái tư tưởng triết học Đại thừa quan trọng thật sự nào, vốn hình thành và phát triển, tách khỏi sự chủ đạo về tư tưởng triết học và kinh điển Đại thừa từ Nālandā. Hơn thế nữa, ngay cả các hệ phái thuộc Thiền tông, thì ngoài đặc tính thay đổi hình thức tu thiền, hầu như coi nhẹ vai trò của Kinh Luận, ngoại trừ một số ít kinh điển được tiếp dụng, vẫn cho thấy có sự ảnh hưởng ít

hiều của Nālandā¹¹³. Lý do ở đây, vì Nālandā là một hệ thống giáo dục mở rộng và thật sự khai phóng. Các hệ phái và phương tiện tu tập từ Tiểu thừa cho đến Mật tông¹¹⁴, đều được tôn trọng (sự tôn trọng này được tính đến cho cả các học thuyết ngoại đạo) và tiếp dưỡng. Một khi được tiếp

¹¹³Thiền tông lưu truyền một bài kệ ngắn, chú ý cho việc xem nhẹ kinh luận:

"Giáo ngoại biệt truyền, (chn. 教外別傳)

Bất lập văn tự, (chn. 不立文字)

Trực chỉ Nhân Tâm, (chn. 直指人心)

Kiến tánh thành Phật. (chn. 見性成佛).

Tuy nhiên, thực tế thì hầu như trong tất cả các công án, thoại đầu, các bài giảng luận của các đại thiền giả chủ trương đốn ngộ, đều mang bóng dáng ý chỉ của kinh luận Đại thừa. Đặc biệt là *Kinh Lăng Già*, các kinh *Bát-nhã Ba-la-mật-đa* (như *Kinh Kim Cang* và *Tâm Kinh*), *Kinh Phương Quảng Hoa Nghiêm*, *Kinh Duy-ma-cật*, ... (Suzuki Vol1-3). Ngoài ra, chúng còn ít nhiều chịu ảnh hưởng Trung Quán hay Duy Thức, qua các tư tưởng về Tánh Không và Chân đế. Tất cả các kinh điển và tư tưởng trên đều vốn được truyền bá tại Nālandā.

¹¹⁴Ở đây cần lưu ý thêm rằng, Mật tông không phải là tông phái tách rời khỏi Đại thừa. Tương tự như sự phát triển của Đại thừa so với Tiểu thừa, Mật tông là một tầng phát triển ở mức cao hơn về các phương tiện tu tập (Đạo Quả). Các đệ tử tu tập Mật tông, không những phải trì giới như Tiểu thừa, bảo dưỡng các giới luật, các tu tập Bồ-tát đạo, mà còn phải thực hành nghiêm chỉnh cả Mật giới và các phương tiện tu tập riêng. Trong giảng huấn về môn Tông Luận thuộc chương trình học chính thức của Phật giáo Tây Tạng có khẳng định tính cố định của Tam thừa (Tiểu, Trung, và Đại thừa) và không có thừa thứ tư nào. Các giảng sư cũng nhấn mạnh rằng Mật tông không phải là thừa tách biệt. Do nội dung xác định, biên khảo này sẽ nói thêm về làn biên phân biệt giữa các thừa, hay các tông phái.

nhận, ngoại trừ việc yêu cầu gìn giữ pháp quy, các Giới Luật, và các nghi thức Phật giáo chung của nhà trường, thì tăng đồ có toàn quyền lựa chọn cho mình sự phụ, truyền thống, và phương tiện thực hành cá nhân. Ngoài ra, tăng kinh các (gồm 3 tòa thư viện khổng lồ) tại đây, thật sự là kho tri kiến lớn nhất thời đại. Chính điều đó góp phần bảo tồn và phát huy tất cả các truyền thống tu học Phật giáo, không riêng gì Đại thừa.

Cụ thể về mặt tư tưởng triết học, trong đó 2 hệ phái chính yếu của Phật giáo Đại thừa là Duy Thức và Trung Quán. Hệ tư tưởng của cả hai, đều được trường dưỡng bởi các đại trí giả như Long Thụ, Thánh Thiên, Thanh Biện, Phật Hộ, Pháp Xứng, Tịch Thiên,... thuộc Trung Quán và Thế Thân, Vô Trước, An Huệ, Huyền Trang,... thuộc Duy Thức, rồi sau đó là Tịch Hộ và Liên Hoa Giới đặc trưng cho Trung Quán - Duy Thức ¹¹⁵. Tất cả đều đã từng tu học, giảng dạy, và trước tác các Luận điển quan trọng của các trường phái Đại thừa tại Nālandā.

¹¹⁵Thật ra các vị giáo thọ trên, có thể có nhiều trước tác về các lãnh vực hay hệ tư tưởng khác nữa, nhưng đây chỉ đề cập các đóng góp chính yếu. Ngoài ra, sau này (TK.8) còn có những tư tưởng gia lớn, phát triển các triết thuyết trung dung giữa Trung Quán và Duy thức như Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, và Sư Tử Hiền, nhưng rất tiếc đã không được phổ biến tại Trung, Nhật, Hàn, Việt mà sự hoạt hóa của các giáo thuyết đó chính yếu là tại Tạng, Mông, Nepal, và các lân bang chịu ảnh hưởng Tây Tạng. Xem thêm chi tiết trong phần II & III về tiểu sử, trước tác, tư tưởng, và hoạt động của các tác giả này.



*Từ trái: Ngài Di-lặc TK.10 và Liên Hoa Thủ TK.8, làm từ đá Basalt
Nguồn: P8. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

Nālandā không chỉ đóng vai trò tối yếu trong việc hình thành và phát triển các chủ thuyết triết học Đại thừa, mà cả trong năm bộ môn Phật học tương thuộc với nó, và năm môn khoa học thế tục. Các chứng cứ cụ thể về việc này, được trình bày chi tiết trong chương 5, 6, và 8.

Về kinh điển Đại thừa, chính tại Nālandā, với ba tòa thư viện khổng lồ, Đại học này đã là nơi bảo tồn và góp phần phổ biến kinh Đại thừa ra khắp nơi. Bộ danh sách đầy đủ các kinh Đại thừa, đều đã được tàng trữ và sử dụng tại Nālandā. Đến TK.7, chúng đã được truyền bá mạnh mẽ sang Trung Hoa, và đặc biệt là Tây Tạng, để dịch sang các

thứ tiếng sở tại, thông qua các đợt thỉnh kinh và chuyển dịch lớn^{116,117}. Chúng ta sẽ không có được bộ đại tạng kinh đầy đủ trong tiếng Tây Tạng như hiện nay, nếu không có vai trò tích cực của Nālandā. Cũng do sự dẫn huấn tư tưởng triết học và kinh điển Đại thừa từ Nālandā, nên theo đó, các pháp tu quan trọng trong Đại thừa về Tam vô lậu học, Bồ-tát đạo (bao gồm Lục độ Ba-la-mật-đa), và Giới Luật, đều được truyền thừa khá chi tiết và hầu như nguyên vẹn. Điều này

¹¹⁶Nguyên do vì sao kinh điển Đại thừa bắt đầu thật sự được chuyển dịch mạnh mẽ sang Hoa và Tạng ngữ, gần như trong cùng một giai đoạn lịch sử, khoảng TK.7, thì không được các nhà nghiên cứu biết rõ. Tuy nhiên, một thuận duyên là việc triều vua Harṣa đã giữ vai trò quan trọng về chính trị, xã hội, và tôn giáo trong giai đoạn này. Ông đã tiến hành thống nhất toàn bộ Bắc Ấn và lại là người hỗ trợ việc học tại Nālandā, cũng như góp phần vào phổ dụng Phật giáo và các tôn giáo khác ra khắp nơi kể cận Tây Tạng, và đến gần Trung Hoa bao gồm Taxila, Puṇḍravardhana, Samatata, Kashmir, Nepal, và Cola (Hazra P.45). Xem thêm chi tiết của việc chuyển giáo pháp sang Tây Tạng và Trung Hoa trong chương 8: Ảnh Hưởng của Nālandā Đến Các Lãnh Thổ Khác.

¹¹⁷Như là sử liệu chi tiết minh chứng, các hệ thống kinh quan trọng của Đại thừa (chi tiết từ Tōhoku), bao gồm *Diệu Pháp Liên Hoa* (*Saddharma puṇḍarika sūtra*, tib. དམ་ཚཱ་བ་པུ་དྭགས་པའི་མདོ།), *Bát-nhã-ba-la-mật-đa* (*Prajñāpāramitā*, tib. ཤར་ལྷན།), *Vô Lượng Thọ* (*Sukhāvati-vyūha*, tib. བདེ་བ་ཅན་གྱི་བཞོན་པའི་མདོ།), *Phương Quảng Hoa Nghiêm* (*Mahā-vaipulya buddha-avatamsaka*, tib. མདོ་ལམ་པོ་ཚུ།), *Bảo Tích* (*Ratnakūṭa*, tib. དཀོན་བཅེགས།), *Duy-ma-cật Sở Thuyết* (*Vimalakīrti-nirdeśa*, tib. ཇི་མེད་གྲགས་པམ་བཟུན་པའི་མདོ།), và *Nhập Lăng-già* (*Laṅkāvatāra*, tib. ལང་ཀར་གཤེགས་པའི་མདོ།) đều có mặt đầy đủ trong *Đại Tạng Kinh Tây Tạng Kangyur* (tib. བཀའ་འགྱུར་), vốn được dịch lại từ kinh Phạn ngữ có tại Nālandā.

có thể so sánh, kiểm nghiệm từ các mô tả của các ngài Nghĩa Tịnh và Huyền Trang.

Cho đến tận ngày nay, ảnh hưởng của Nālandā về phong cách, hình thái, sinh hoạt, và tu tập của các tăng viện Đại thừa vẫn còn đậm nét. Cụ thể từ việc các nghi lễ nhập hạ, lễ thọ cụ túc giới, lễ tắm Phật, ..., cho đến các ứng xử giữa thầy và trò, cách thức đi nhiễu, thực hành lễ tụng¹¹⁸... đều vẫn giữ nguyên như xưa.

Về kiến trúc tạo hình, các bảo tháp, dù có nhiều thay đổi từ dạng vòm tròn tại Ấn, chuyển dần thành dạng chuông nhọn tại nhiều nơi kể cả Tây Tạng, Trung Hoa; nhưng nội dung chứa đựng bên trong các tháp này, vẫn giữ nguyên truyền thống, là chỉ bao gồm kinh điển (đa số là dạng chân ngôn – dhāraṇī)¹¹⁹ và xá lợi (śarīra). Riêng về hình dáng phù điêu, tượng các vị Phật và Bồ-tát tại nhiều nơi có nhiều đặc trưng kiến tạo còn giữ nguyên (hay chỉ thay đổi một ít chi tiết) như tại Nālandā, bao gồm các vẽ đẹp, các hảo tướng, và các thủ ấn, dù là khuôn mặt hay y phục có thể thay đổi tùy theo vùng và tác giả phác họa¹²⁰.

¹¹⁸Xem thêm chi tiết trong chương 9 về các bảo tháp này.

¹¹⁹Xem chi tiết trong *Nam Hải Nội Quy Pháp Truyện* của Nghĩa Tịnh. Bản dịch Takakusu a. P85-89,116-123,140-146.

¹²⁰Ở đây, chúng ta có thể nhận ra những thay đổi về cách trình bày tại Trung Hoa và những vùng lân cận, chịu ảnh hưởng của Nālandā, nhưng có nhiều khác biệt. Chẳng hạn như Quán Thế Âm bồ-tát, thường được tạc ở dạng nữ, trong khi tại Ấn và Tạng là dạng nam. Và các vị bồ-tát tại Trung Hoa, có khi được trình bày trong dạng cưỡi các linh thú. Sự thể hiện khác biệt này, khả dĩ chịu ảnh hưởng từ các huyền thoại, hay sự pha lẫn với tôn

Một nét đặc trưng nữa, có thể đã được dẫn truyền từ Nālandā, đó là việc nghiêm trì giá trị chính thống của dòng truyền thừa, hay của một giáo pháp thù thắng là sự tiếp nối không gián đoạn từ đức Thích-ca-mâu-ni. Điều này chỉ thấy nhấn mạnh trong các truyền thống Đại thừa (bao gồm cả Mật tông). Cho đến nay, tất cả các trường phái chủ yếu tại Tây Tạng đều xem đặc điểm *truyền thừa không đứt đoạn* này là rất quan trọng. Nó được tôn vinh và truyền khẩu ngay từ trong các buổi thuyết giảng giáo pháp cụ thể, hay trong các lễ ban truyền năng lực tu tập và không thể bỏ qua. Tên họ của các dòng tổ tuyên thừa cũng được ghi nhận, người thuyết giảng thường nói rõ mình được truyền thụ pháp đó từ ai, thuộc dòng nào, trong thời điểm nào. Qua đó, cho thấy các truyền thống này đã thấm nhuần và được gìn giữ. Tại Trung Hoa hay các vùng lân cận, cũng có tiến hành việc này dù có khi không được nhấn mạnh. Riêng trong các phái thuộc Thiên tông, chúng ta nhận thấy, việc nêu cao khuôn thức “giáo ngoại biệt truyền”, với ý chỉ dòng truyền khẩu riêng biệt, như là sự hấp thu từ truyền thừa chánh thống, cũng có thể đã được dẫn truyền từ Nālandā¹²¹.

giáo khác. Trong khi tại Tây Tạng, thì các tranh tượng vẫn mang đậm nét ảnh hưởng từ nguyên gốc Nālandā và các vùng lân cận. Xem thêm chi tiết trong chương 10 về Địa hình, Di chỉ khảo cổ, Kiến trúc, và Nghệ Thuật.

¹²¹Trong danh mục 28 vị tổ Ấn-độ của Thiên tông, thì có nhiều vị vốn là người tu học, hay giảng dạy tại Nālandā, quan trọng là Mã Minh, Long Thọ, Thánh Thiên, và Thế Thân. Danh mục được đề cập nhiều nhất, lấy từ *Pháp Bảo Đàn Kinh*, của ngài Huệ Năng, tương truyền là tổ thứ 6 của Thiên tông. Thật ra, trước đó, đã

5. Các Sách Lược và Mối Quan Hệ Đối Ngoại

Nālandā là một đại học quốc tế, đã tồn tại nhiều thế kỷ. Sự tồn tại lâu dài vững mạnh này, không phải chỉ do chương trình huấn luyện cho tăng chúng với chất lượng cao, kỷ luật nghiêm, mà còn tùy thuộc vào cách ứng xử thuyết phục, phù hợp với chính quyền, với địa phương, với các chính phủ, với các tầng đồ quốc nội hay quốc tế từ xa đến. Nhà trường phải chứng tỏ được mình xứng đáng để các đối tượng trên công nhận, hỗ trợ, tin tưởng, và tu dưỡng theo giáo pháp được truyền giảng, cũng như phải chứng tỏ trình độ hiểu biết triết lý siêu việt để cảm hóa các ngoại đạo. Dù sao, nói cho cùng, nhiệm vụ tối yếu vẫn là sự tồn vong và hoàng hóa giáo Pháp, được trao truyền từ đấng Thiên Nhân Sư. Với mức độ phức tạp như thế, nhiệm vụ bảo tồn và phát huy truyền thống của Nālandā, thật sự không dễ dàng. Trong hai chương 5 và 6 này, chúng ta sẽ lần lượt đi vào chi tiết tất cả những gì mà các nhà khảo cổ, các chứng liệu lịch sử, có thể cung cấp nhiều hiểu biết về truyền thống Nālandā, dù rằng tất cả các mô tả đều không thể đầy đủ.

5.1. Sách lược, tổ chức, và quan hệ với các hình thái dân sự hay chính trị bên ngoài khuôn viên nhà trường

Qua các ký sự của Nghĩa Tịnh và Huyền Trang, chúng ta có thể thấy được phần nào quan hệ của Nālandā đối với các vương triều đương đại. Một mặt, các đời vua này đã liên tục

có nhiều dị bản về danh mục này, với sự sai khác về tên và số lượng. Tác giả Wang Bangwei (Yulie P52-66) đã phân tích và trình bày khá chi tiết các dị bản đó.

trợ giúp Nālandā trong nhiều thế hệ. Qua việc cấp đất và các làng mạc chung quanh, cung nghinh các đại sư tại đó như là pháp vương, giúp xây bảo tháp, chùa chiền, mở rộng khuôn viên, cho tiếp nhận mọi hiền nhân từ khắp nơi khác đổ về tu học. Điều này góp phần quan trọng nuôi dưỡng học viện về nhiều mặt, trong đó quan trọng nhất là về kinh tài. Đặc biệt hơn, việc chính quyền địa phương cho phép tăng đồ ngoại quốc học tập, lưu trú, và chuyển dịch kinh điển hoàn toàn miễn phí tại Nālandā, đã góp phần trọng yếu để lưu trữ, bảo tồn giáo pháp một cách gián tiếp sau khi Nālandā bị hủy diệt.



*Phật Quán Thế Âm TK.8 (trái) và TK.9–10 bằng đá Basalt (phải)
Nguồn: P9. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

Mặt khác, để bảo tồn Phật giáo, nhà trường nhiều lần đã phải củng cố lòng tin của các triều vua, thông qua các thuyết giảng Phật giáo và đặc biệt là thông qua các tranh biện, đánh bại được tất cả các triết gia ngoại đạo, bằng các luận chứng sắc bén và chân chính.¹²² Giáo dục biện chứng, phương pháp khẩu biện, và cách chiến thắng trong tranh luận, thật sự được chú trọng và chiếm thời lượng cao trong chương trình học của tăng đồ tại Nālandā. Trong cả hai ký sự của Nghĩa Tịnh và Huyền Trang, đều nhiều lần đề cập đến việc rèn luyện tranh biện và thắng đối phương, cho thấy mức độ quan trọng của kỹ năng hùng biện. Đây là các nhiệm vụ chính, thật sự phức tạp và khó khăn. Để hoàn tất và liên tục giữ vững được việc này lâu dài, nhà trường đã có sự lưu tâm cẩn trọng trong việc mở cửa đào tạo, thu hút nhân tài từ mọi nơi trên thế giới, mở rộng cho tăng chúng nghiên cứu thu thập để hiểu biết thấu đáo các chủ thuyết của các bộ phái Phật giáo khác nhau và cả của ngoại đạo, tổ chức giảng dạy các bộ môn liên quan đến Luận Lý học... Cũng do tập quán tranh luận, đã là một phần truyền thống sinh hoạt tôn giáo của xã hội Ấn, nên việc giáo dục “mài bén lưỡi gươm tranh biện” trong nội bộ trường cho các tăng đồ, là việc tất yếu.

Về mối quan hệ với chính quyền, nhà trường ngoài việc chăm lo củng cố quan hệ và bảo vệ các quyền lợi có được, thì đồng thời, phải giữ được phần nào tính độc lập và tự trị, và không dấn sâu vào các công việc chính trị nội bộ của vương quyền thế tục, tránh được hệ lụy do các biến động lớn xảy đến. Từ TK.5 đến TK.8, đã xảy ra nhiều thay đổi

¹²²Samuel *b.* P.159-161.

chính trị trong hai triều đại Gupta và Pāla. Trải qua các triều cai trị khác nhau, nhà trường không những tồn tại vững chắc, mà còn phát triển mạnh mẽ trong suốt thời gian đó.¹²³ Tuy Nālandā có sự cộng hoạt với khá nhiều đế vương, thì tất cả các vị vua đó đã không tiến hành bất cứ một sự khống chế nào, ép buộc nhà trường hoạt động theo quy cách của họ. Có chứng cứ khảo cổ cho thấy, nhiều triều vua trong giai đoạn lịch sử Nālandā này, không hẳn là Phật tử, mà đúng hơn họ tin theo Bà-la-môn¹²⁴.

Ngoài ra, các đối sách phải có của Nālandā còn bao gồm việc đối phó với thách đố, cạnh tranh, và ngay cả các âm mưu hủy hoại của các đạo phái khác. Trong thời gian ngài Huyền Trang lưu học, đã xảy ra việc một bộ phái Tiểu thừa thuộc lãnh thổ Orissa, đã kết hợp với ngoại đạo Bà-la-môn, nhằm gây phương hại cho uy tín của Nālandā¹²⁵.

Bên cạnh đó, nhà trường còn phải tham dự các lễ hội lớn do chính quyền tổ chức triệu tập. Ngài Huyền Trang mô tả lại rằng, trong thời gian ngài lưu học, nhà trường đã cử ra hàng ngàn tăng đồ để tham dự đại lễ rất lớn trong vòng 5

¹²³Net. Berzin Archives. *The Historical Interaction between the Buddhist and Islamic Cultures before the Mongol Empire*.

¹²⁴Dutt (P.330) ghi nhận các đồng tiền của các triều vua Gupta đều không hề có dấu hiệu Phật giáo. Các vị vua triều này tin theo hệ thống Bà-la-môn dù vua Bālāditya (Âu Nhật Vương) được dạy dỗ bởi Thế Thân. Ngay cả triều đại trước đó, vị vua tham gia sáng lập Nālandā là Sakradita (hay Kumāragupta đệ I) đã tự thân tiến hành lễ hiến tế ngựa và có ảnh của Kārtikeya (thần chiến tranh) hay ảnh của con công là các dấu hiệu Bà-la-môn trên các đồng tiền thời ông trị vì.

¹²⁵Samuel *b*. P.159-161.

ngày, có sứ giả của 18 vương quốc, với khoảng 200 thương thư các nước, và 3 ngàn tăng chúng thuộc các bộ phái Phật giáo, cũng như khoảng 3 ngàn Tăng-già Bà-la-môn, để tôn vinh Phật giáo Đại thừa, do hoàng đế Harṣa¹²⁶ (Śilāditya-rāja) tổ chức.

Trường hợp cụ thể khác minh chứng cho quan hệ tốt đẹp với vương triều, là khi có một tăng đồ xuất sắc của Nālandā, người đó sẽ trở nên rất nổi tiếng, và sẽ được các vị vua kính trọng, mời đến khán đường để nhận chức danh *Quốc Sư* (chn. 國師), và được hỗ trợ một thu nhập tương đương thu nhập của 20 thị tứ lớn.^{127,128} Việc xử sự ngoại giao khôn ngoan, nhất là nhằm những lúc triều đại không thuận thảo với Phật giáo, cũng có thể sẽ mang lại các thuận lợi cần thiết. Chẳng hạn như tại vương triều Gupta, đã có các vị vua không phải là Phật tử, nhưng họ vẫn rộng cửa cho phép vua

¹²⁶Tripathi P.151-152 dùng danh xưng Harṣa, Samuel *a.* Vol2. P.177-180 ghi là Śilāditya-rāja.

¹²⁷Chánh văn *Tây Vực Ký* có chép về ngài Thăng Quân (Jinasena) sở học bao trùm được Mãn-trụ Vương (Pūrṇa-varman) muốn phong làm quốc sư và 20 ấp lớn nhưng sư không nhận, Sau đến đời vua Giới Nhật vương (Śilāditya hay Hỷ Tăng) lại xin thỉnh làm Thầy và phong đến 80 ấp lớn, thuộc nước Ô-trà, ngài vẫn từ chối. Ngài nói với vua rằng: 'Thăng Quân này nghe nói, thọ nhận lộc của người thì phải ưu tư việc của người. Nay việc gấp của tôi là cứu thoát sự trói buộc của sinh tử, đâu còn thời gian nhàn rỗi để lo việc của vua?' Nói xong, từ giã mà đi. Vua không thể lưu giữ. Taishō. T50n2053_p0244a07- 244a24.

¹²⁸Trong dịp khác, Huyền Trang còn được cúng dường 10.000 thỏi vàng, 30.000 thỏi bạc, 100 tạ dễ vải cotton tốt. Xem Samuel *b.* P.180.

nước Ceylon¹²⁹, xây dựng thêm tại Nālandā một ngôi chùa rất lớn, trong thời vua Samudragupta¹³⁰ vào TK.4. Một sự kiện điển hình khác, được tìm thấy trên di vật khảo cổ mang tên Đĩa Đồng của Devapāladeva (810–850), tại Nālandā, đã có ghi lại các dòng chữ về việc 5 ngôi làng được vua Ấn cúng dường, để cung cấp thu nhập cho ngôi tăng viện, vốn được xây bởi sự công hiến của vua xứ Sumatra là Balaputradeva¹³¹.

Một trong các nguyên do chính, mà vua quan triều đình muốn chăm lo hỗ trợ tăng đoàn Phật giáo thời bấy giờ, là việc mong muốn tạo công đức nghiệp quả tốt đẹp. Theo ghi nhận của ngài Huyền Trang, vào thời điểm ngài lưu sinh tại Ấn, nhà vua trong thời bình đã công hiến đến hai phần ba thời gian triều chính, để chăm lo về đời sống tôn giáo, bao gồm cả việc nuôi dưỡng hàng trăm Bà-la-môn, hàng ngàn tăng chúng Phật giáo, và du hành xuyên suốt. Qua đó, Huyền Trang ghi nhận công lao sự giúp đỡ chính yếu này dành cho Nālandā.¹³²

Về quan hệ với các làng mạc địa phương, như mô tả của Nghĩa Tịnh,¹³³ thì dân làng có thể cúng dường và mời tăng đoàn dự trai tăng. Ngược lại, tăng đoàn có thể tổ chức nhiều nghi lễ, với sự tham gia của thí chủ bên ngoài. Đối với các làng mạc trực thuộc, Nghĩa Tịnh mô tả về cách

¹²⁹Ngày nay là Śrī Lanka (Tích-lan).

¹³⁰Eliot. Vol. 2 P.87.

¹³¹Dhammananda P.5.

¹³²Sally P.89.

¹³³Xem chi tiết trong chương 10.

phân chia thu nhập: Mỗi thu hoạch nông nghiệp từ đồng ruộng, được phân làm sáu phần. Một phần trong đó thuộc Tăng đoàn. Tăng đoàn có nhiệm vụ cung cấp sức kéo (bò, ngựa), cũng như đất canh tác. Còn lại, Tăng đoàn không nhận thêm trách nhiệm nào. Đôi khi việc chia phần sản phẩm có thể được điều chỉnh, tùy theo mùa màng.¹³⁴ Tuy nhiên, cũng theo mô tả của Nghĩa Tịnh, do Giới Luật Tăng đoàn và nội quy nhà trường, thì hầu như mọi hành vi của các tăng đồ trong trường, liên quan đến sinh hoạt bên ngoài khuôn viên tăng viện, đều cần có sự chuẩn y của nhà trường hay của Tăng đoàn.

Xa hơn, về các hoạt động có tính thương mại, việc phát hiện các đồng tiền đúc kim loại (eng. coin) tại Nālandā¹³⁵, cho phép suy đoán rằng, nhà trường có tham gia các hoạt động liên quan đến sở hữu một ngân khoản nào đó, và có các hoạt động buôn bán giao dịch, như là việc thu mua vật phẩm cần thiết, không thể sản xuất, và bán đi các sản phẩm thặng dư (như nông phẩm khi được mùa chẳng hạn).

Trong ứng xử với các quốc gia xa xôi, chúng ta không thấy các hoạt động ngoại giao chính thức của Nālandā vươn ra các nước. Một hoạt động khác rất mạnh mẽ của trường là việc tiếp nhận tất cả các tăng đồ Phật giáo từ mọi lãnh thổ đến tu học, và họ được đối xử không phân biệt. Nhiều tăng đồ xuất sắc từ xa đến, đặc biệt còn có thể vươn lên các vị trí tối cao trong trường. Ví dụ điển hình là trường hợp của ngài Huyền Trang, được cử làm đại diện cho trường tham dự các

¹³⁴Legge P.61.

¹³⁵Schopen P.18.

tranh luận rất gay go¹³⁶. Chẳng những cho phép tu học nghiên cứu, mà một chủ trương rất cởi mở của nhà trường, là việc cho tặng đồ được phép thỉnh Kinh Luận từ trường về lại cố quốc, để chuyển dịch và góp phần hiển dương Phật giáo. Trung Hoa và Tây Tạng là hai trường hợp rất thành công trong việc này. Xa hơn nữa, nhà trường có thể cử hay chấp thuận cho các giáo thọ, thậm chí nhiều lần cho cả vị tu viện trưởng¹³⁷, rời chùa để giúp việc hoằng hóa Phật pháp ở phương xa. Dĩ nhiên, việc này có thể mang lại nhiều bất lợi cho trường, như việc làm giảm thiểu hay mất hẳn các đại học giả, các giáo thọ xuất chúng; cũng như là hành trình xa xôi có thể gây nguy hiểm đến tính mạng người tham gia, mà thường là các tinh hoa của trường.

Bên cạnh các hoạt động kể trên, trường cũng có thể đã có ảnh hưởng và mối quan hệ nào đó với các hoạt động tôn giáo và văn hóa, với nhiều vùng lân cận đặc biệt là Nepal. Trong thời thịnh vượng của mình, Nepal từng là nguồn cung ứng tăng chúng cho các trường Phật giáo lớn, như Nālandā và Đại Học Vikramaśīlā (Siêu giới)¹³⁸. Trên con đường tu học từ Tây Tạng và các xứ Viễn Đông khác, rất nhiều tăng đồ đã dừng lại tại Nepal, như là trạm trung chuyển, để củng cố khả năng Phạn ngữ (nhằm vượt qua kì sơ khảo vào trường. Cũng cần nói rõ hơn, nhà trường chỉ dùng Phạn ngữ

¹³⁶Xem thêm phần Phụ Lục về một cuộc tranh luận tại Nālandā do ngài Huyền Trang thuật lại.

¹³⁷Đặc biệt nhất là trường hợp của ngài Tịch Hộ (śāntarakṣita), vốn là trụ trì chùa Nālandā. Ngài đã đi Tây Tạng đến hai lần.

¹³⁸Douglas P.4-5.

làm ngôn ngữ giảng dạy. Các học giả sau khi hoàn tất khóa học, muốn trở về, và cả các đại trí giả Nālandā muốn đi hoằng hóa tại Tây Tạng, Mông cổ, Trung Hoa, cũng dùng Nepal làm nơi tạm nghỉ.

Chính sách cởi mở của nhà trường không chỉ thể hiện qua mối quan hệ với các quốc gia ở xa, mà còn thể hiện qua sự thống nhất như là một mạng lưới liên kết giáo dục giữa Nālandā và các tăng viện, các trung tâm Phật giáo lớn, mới hình thành về sau¹³⁹. Các tăng đồ có thể bắt đầu học ở một trường, sau đó chuyển sang trường khác học tiếp, hay làm giáo thọ giảng dạy. Trường hợp nổi tiếng là ngài Nhiên Đăng Cát Tường Trí (Atīśa – vt. Cát Tường Trí), vốn là học trò của Nālandā, được thọ giới tại đây, nhưng sau đó lại giữ vai trò viện trưởng đại học Vikramaśīlā, trước khi đến hoằng hóa tại Tây Tạng¹⁴⁰.

Việc liên tục hỗ trợ cung cấp các đại học giả, đào tạo dịch giả, và gửi đi vô số Kinh Luận không hạn định cho các chính quyền và quốc gia như Tây Tạng, Trung Hoa, và các nơi khác trong thời gian vài thế kỷ, giúp họ củng cố mở rộng Phật giáo, cho thấy Nālandā đã thực sự chăm lo, hy sinh phần khá lớn tài nguyên con người và kinh văn, cho các mối quan hệ quốc tế, vì sự nghiệp hoằng hóa Phật pháp.

¹³⁹Dutt 353.

¹⁴⁰Tập quán này, hiện vẫn còn phổ biến trong Phật giáo Tây Tạng. Cá nhân thuộc một dòng nào đó nếu đủ duyên, hoàn toàn có thể tham gia tu tập các phương tiện, hay ngay cả việc tham gia giảng dạy cho một tu viện đại học thuộc dòng truyền thừa khác.

Không những thế, các tăng đồ sau khi học tại Nālandā vài ba năm, có thể cộng tác và nhận được bổ nhiệm từ chính quyền địa phương.¹⁴¹

Các phương hướng hoạt động của nhà trường, không chỉ gói gọn về mặt tôn giáo, hỗ trợ con đường giải thoát tâm linh; mà còn đóng góp lớn lao vào trong các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, và nghệ thuật. Như đã trình bày trong các phần trước (và sẽ có thêm chi tiết rải rác trong toàn biên khảo này), chương trình học tại Nālandā không chỉ giảng dạy về Đại thừa, Mật tông, hay Phật giáo nói chung, mà còn bao gồm hầu hết các bộ môn khoa học thế tục khả dĩ thời bấy giờ. Các kiến thức này, rõ ràng là vì phúc lợi ích cho tăng chúng, cũng như để cống hiến cho xã hội.

Ngoài ra, trong phần sau của biên khảo sẽ đề cập đến ảnh hưởng của Nālandā về mặt nghệ thuật. Như là một hình ảnh đặc tả của các thành tựu và ảnh hưởng được tạo ra từ đạo Phật, nghệ thuật trong truyền thống Nālandā cũng đã lan tỏa rộng khắp. Nơi nào có dấu vết giáo pháp đến từ Nālandā, nơi đó nghệ thuật điêu khắc-hội họa Phật giáo, và bóng dáng sắc độ nghi lễ ít nhiều cộng hưởng bởi Nālandā cũng được thể hiện.

¹⁴¹Charles. Vol2 P.105-106.

5.2. Sách lược và ứng xử với các tôn giáo khác

Từ thời đức Phật còn tại thế, thì truyền thống tranh biện về các thuyết giáo giữa các tôn giáo với nhau, như giữa Vệ-đà, Kỳ-na, Số Học, và Phật giáo, và cả việc tranh biện giữa các bộ phái Phật giáo với nhau, đã xảy ra rất phổ biến. Thắng bại trong những kì tranh biện với các tôn giáo khác, có khi đem lại hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, như là việc người thua cuộc có thể phải mất mạng, cho đến việc toàn bộ đệ tử của bên thua biện phải cải đạo sang bên thắng biện. Có khi người thua biện phải bỏ đi nơi khác. Cũng có khi các nhóm thua, lại tập hợp nhau tổ chức tái tranh biện với bên vừa thắng. Đến thời gian của Nālandā, lối tranh biện này vẫn tồn tại. Tuy vậy, nhìn chung các tôn giáo tại Ấn, từ thời cổ đại, vẫn có mức độ cùng chung tồn tại khá hài hòa. Trong giai đoạn đầu (320–500) của triều đại Gupta, dù tin theo Bà-la-môn, các vị đế vương vẫn có nhiều hỗ trợ cho Nālandā, xây dựng nhiều chùa chiền, cho phép tranh luận mở rộng, và cho người từ các quốc gia Phật giáo khác đến hành hương.¹⁴²

Trong các thời hưng thịnh nhất, Nālandā có được sự ủng hộ rất lớn của các triều vua Gupta hùng cường. Như đã nêu,

¹⁴²Net. Berzin Archives. *The Historical Interaction between the Buddhist and Islamic Cultures before the Mongol Empire*. Như đã nêu, một phần lý do của việc này là mong muốn tạo công đức, phần khác theo Berzin và nhiều tác giả khác nhận định là thời điểm này đã có thay đổi trong việc việc Bà-la-môn công nhận đức Phật như là một hóa thân của thần Visnu. Vì vậy, ở mặt nào đó, các vị vua Bà-la-môn có một sự dung chứa Phật giáo nói chung và Nālandā nói riêng.

nhà trường được ban nhiều bổng lộc thông qua việc cấp phát các ngôi làng, việc cúng dường nhiều vật phẩm, và trao tước vị quan cho những Tăng-già tài năng, cũng như việc cho phép tu bổ và xây mới các tăng viện tầm cỡ rất lớn. Tuy vậy, sự hỗ trợ trên cũng không phải hoàn toàn vô điều kiện. Theo truyền thống từ thời cổ đại, các vị vua trong thời này, cũng thường xuyên triệu triệu chỉ cho nhà trường cử các học giả xuất sắc, để ra tranh biện với các đạo sư của các tôn giáo khác, ngay cả tranh biện giữa các tông phái Phật giáo với nhau. Ngược lại, nhà trường cũng tạo được sự tin tưởng từ nơi chính quyền địa phương, thông qua việc thuyết pháp. Sự đố kỵ hay bị khuất phục trong tranh biện hay trong thuyết pháp, hầu như đồng nghĩa với sự thất bại trong việc củng cố lòng tin, và từ đó ảnh hưởng đến uy tín và sự hỗ trợ vật chất từ vương triều. Tại các cuộc tranh biện lớn, thường có sự chứng kiến của vua và các đại thần, các học sĩ thuộc nhiều tôn giáo hay tông phái khác nhau, và tăng chúng của trường.¹⁴³ Các cuộc hùng biện này, nhiều khi cũng là sự thách đố, tấn công, hay chê bai đối phương về mặt giáo thuyết.¹⁴⁴ Tập quán xã hội như vậy, đã tạo không ít áp lực lên nhà trường trong việc tuyển lựa các đại diện xuất sắc trong tranh biện.

Tuy nhiên, riêng về mặt tổ chức, như đã trình bày trong phần trước, Nālandā cũng có tiếp nhận cho các bộ phái khác nhau của Phật giáo, và cả ngoại đạo như Bà-la-môn, đều cùng sinh hoạt và nghiên cứu, như là các tăng đồ Phật giáo

¹⁴³Samuel *b.* P.161-162.

¹⁴⁴Samuel *b.* P.159-165.

Đại thừa. Ngoài việc học tập chương trình chính thuộc bộ phái mà tăng đồ đang theo, họ được toàn quyền chọn lựa để nghiên cứu giáo thuyết của các bộ phái khác, của ngoại đạo, và của năm môn khoa học thế tục. Các giáo pháp của ngoại đạo được cho phép học hỏi nghiên cứu bao gồm các bộ môn chính trong Vệ-đà, Ki-na, hay Số Học phái. Việc hiểu biết sâu rộng về giáo thuyết ngoại đạo, đóng vai trò hỗ trợ, giúp các học giả Phật giáo hiểu rõ, đào sâu phân giải, và so sánh hiểu biết của tông phái Phật giáo đang tu tập với ngoại giáo. Điều này góp phần củng cố cho việc phát triển luận thuyết của các tăng đồ và giáo thọ, cũng như bổ sung hiểu biết để đánh bại ngoại giáo thuyết. Tuy nhiên, việc cho phép người ngoại đạo được tu học dễ dàng tại trường, có thể đã góp phần gây thiệt hại không nhỏ cho uy tín của trường, trong trường hợp người đến học có tài và có dã tâm. Kumābila Bhaṭṭa, là một ví dụ cụ thể cho việc này¹⁴⁵.

¹⁴⁵Xem thêm phần phụ lục về tiểu sử Kumābila Bhaṭṭa.



Từ trái Thần Vishnu TK.9–10 của Bà-la-môn, và Pārśvanātha TK.8 của Kì-na giáo, chứng tỏ Nālandā có ứng xử cởi mở với ngoại giáo.

Nguồn: P10. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Tập quán đặc thù trong cộng đồng tôn giáo Ấn thời bấy giờ, qua các tranh luận triết học, là việc người thua biện cùng các đệ tử của người đó có thể phải cải đạo, tôn người chiến thắng làm thầy, hay có thể phải giải tán, bỏ đi nơi khác. Trong nhiều trường hợp, người thua hy sinh cả tánh mạng vì sĩ diện hay vì giao kết được đưa ra từ trước khi bắt đầu tranh biện. Dù đức Phật và tất cả các truyền thừa Phật giáo không bao giờ yêu cầu người thua cuộc phải cải đạo, hay có bất kỳ đòi hỏi gì vi phạm Giới Luật nhà Phật, nhưng việc người tranh luận sau khi thua, tự ý tôn đối phương làm thầy dạy đạo, hay tự ý bỏ đạo cũ theo Phật giáo vẫn được chấp

nhận. Ngay từ thời đức Thích-ca lập Tăng đoàn đầu tiên, đã có nhiều sự kiện như thế xảy ra. Hành xử của Nālandā trong việc này, cũng không ngoại lệ, và không có gì khó hiểu. Thật ra, rất nhiều đại luận giả, đại hành giả Phật giáo, có gốc gác xuất thân từ gia đình ngoại đạo (thuộc dòng dõi Bà-la-môn), hay từ hoàng thân (chẳng hạn trường hợp của Long Thọ, Mã Minh, Thế Thân, Cát Tường Trí, ... và ngay cả chính đức Phật). Chúng ta sẽ có dịp kiểm nghiệm lại các hình ảnh chi tiết cụ thể liên can đến tập quán này trong Phần Hai – Truyền Nhân của Nālandā.

6. Tổ Chức Giáo Dục, Tu Học, và Sinh Hoạt Nội Bộ

6.1. Cấu trúc quản trị hành chánh

Do tầm vóc và vai trò thật sự quan trọng, việc quản lý một nhà trường với số lượng nhiều ngàn tăng đồ, với việc tiến hành giảng dạy hầu hết tất cả các bộ môn Phật học, khoa học, và cả triết học ngoại đạo, cùng với việc quản lý một thư viện khổng lồ, sao cho vừa đạt được các quy chuẩn nghiêm minh của một đại tăng viện, vừa có thể giữ gìn, bảo quản, tiếp nối, và thực thi việc lan truyền giáo pháp của đức Phật, thật không phải là nhiệm vụ dễ dàng. Chưa kể nhà trường phải giữ gìn các mối quan hệ tốt đẹp với bên ngoài, cũng như bảo vệ thanh danh trước các thách đố tranh biện của ngoại đạo. Các yêu cầu phức tạp đầy khó khăn như thế, đòi hỏi phải có một hệ thống nhân sự giỏi, đủ khả năng và phẩm chất, được tổ chức một cách thật khoa học, nhằm đảm bảo hoàn tất tốt nhiều thao tác. Chẳng hạn việc chăm lo mọi mặt liên quan đến quản lý, từ cơ sở tài sản vật chất, cho đến việc phát triển giáo dục, tăng cường bổ sung nhân sự, tiến hành tổ chức cho tăng chúng địa phương và quốc tế có chỗ ăn học miễn phí. Đặc biệt có thể cho phép các tăng đồ và giáo thọ tài năng đến các nước khác, mang theo số lượng kinh điển không nhỏ, mà vẫn bảo toàn được đầy đủ lượng kinh sách tại trường...



Địa hình bình diện của Nālandā

Nguồn: P11. Google – Địa điểm: Nālandā.

Cụ thể hơn, thông qua các ghi chép (từ Huyền Trang và Nghĩa Tịnh), và các di vật khảo cổ, chúng ta được biết nhà trường là một cơ quan được chính phủ địa phương trao quyền giống như tự trị về nhiều mặt. Trong đó, quan trọng nhất là giáo dục và kinh tế tự dưỡng, nhờ vào các cúng dường vật thể (đất nông nghiệp, hàng hóa, trang y, tiền tệ,...), lẫn phi vật thể (tài nguyên nhân lực, sức kéo, ...), và tùy theo niên đại, trường đã có các phát triển khác nhau, nhằm cống hiến cho loài người các giá trị nhân văn và tôn giáo. Ngoài cơ sở vật chất khổng lồ, bao gồm nhiều công trình kiến trúc lớn (nhiều tòa tăng viện có đến 4 tầng lầu hay

cao hơn), một khối lượng không đếm xuể các trang trí hay kết cấu có tính nghệ thuật Phật giáo giá trị cao, làm từ đủ loại vật liệu khác nhau (phù điêu, tượng, và bảo tháp đủ cỡ), một lượng sách vở khổng lồ, bao gồm hầu hết tất cả các Kinh Luận Phật giáo cũng như mọi loại triết học khoa học khác, và rất nhiều đất canh tác, nhà trường còn phải quản lý cả hàng trăm làng mạc, bao gồm toàn bộ cư dân và gia súc, và quan trọng nhất, là nhiều ngàn tăng đồ, với số giáo chức và người phục vụ tương ứng với cả nhiều ngựa, voi đi kèm... Ngài Nghĩa Tịnh còn cho thêm chi tiết về sinh hoạt nhà trường: Nhà trường quản lý mọi việc từ sinh hoạt cho đến chi tiêu. Chẳng hạn, việc kiểm soát tất cả thành viên trong sinh hoạt cá nhân, việc lưu giữ danh sách tất cả nội trú nhân và các cá nhân đã bị đuổi học, việc cung ứng chỗ ăn ở miễn phí trong vòng 5 ngày cho khách thăm, việc lưu giữ các con số về thóc lúa, về người tạp dịch, các chi tiêu, việc lưu giữ các giải pháp cho vấn đề đồng án, và các phương pháp ngăn chặn nước thải ra ngoài đồng ruộng¹⁴⁶.

Các vật phẩm cúng dường hay quà biếu như châu báu hiếm quý, vàng bạc, chuông khánh, voi, đất đai, ngũ cốc, nôi đựng sẽ thuộc về tăng đoàn, không của riêng cá nhân nào. Chỉ có quyền sở hữu cộng đồng được công nhận. Các văn hóa phẩm nhận được do từ thiện, vốn không liên quan đến Phật giáo, sẽ được bán lại dùng làm quỹ chi dụng hàng ngày. Do đó, đã có nhiều sách vở được bán ra cho người ngoại quốc, thông qua việc trao đổi hàng hóa.

¹⁴⁶Các chi tiết sẽ được ghi rõ hơn trong mục 6.3 Đời sống tăng sinh, giáo thọ, nhân sự.

Cấp độ thấp nhất, là tăng đồ và thường nhân (cư sĩ hay người làm công quả, người phục vụ), có quyền sở hữu các vật dụng cá nhân và có thể sử dụng các vật sở hữu của chùa vì lợi ích chung. Tuy nhiên, như Nghĩa Tịnh có ghi rõ, tất cả các tài sản được cúng dường cho chùa, thì nhà chùa có toàn quyền tối hậu về tài sản chung, và của cải phân phát cho người nội trú, miễn là việc làm đó thực thi theo ý định của thí chủ¹⁴⁷. Thường tài sản của chùa, được phân phối cho cá nhân vào cuối dịp lễ *kaṭhina*¹⁴⁸. Các ghi chép để lại không đề cập đủ nhiều chi tiết về cấu trúc hành chánh của trường, nhưng thật may mắn, một số chi tiết về việc này lại được giải trình qua các di vật khảo cổ.

Về phía thí chủ, có thể thấy một cách thức cúng dường đặc thù, cả vua quan hay thường dân, đều được phép dâng cúng cho riêng một tăng viện nào đó bên trong đại tăng viện. Ngôn ngữ luôn được ghi rõ là “cúng dường lên đức Phật”. Đặc biệt, trong một di vật khảo cổ nổi tiếng mệnh danh Thạch Ký Yasōvarmadēva¹⁴⁹, có hình dạng bầu dục, được làm ra vào khoảng TK.6 – 8 tại Nālandā, ghi nhận một chuỗi các hỗ trợ của công tử Mālada, con vị bộ trưởng thuộc Yasōvarmadēva, dành cho đức Phật (*akṣayanīvikā bhagavate vuddhāya*). Lượng vật phẩm cúng dường này, sẽ dành cho Tăng đoàn các Tì-kheo, trong việc ăn ở trong tăng

¹⁴⁷Takakusu a. P.193-194. Tuy nhiên, trong Li. không thấy dịch chi tiết này.

¹⁴⁸Karunatilake P.58.

¹⁴⁹Xem chi tiết về thạch ký này tại Schopen P.264 và Tripathi P.205-207.

viện, vốn được xây dựng bởi vua Bālāditya. Tuy nhiên, lưu ý thêm rằng, trong nội dung của nó, còn có lời tuyên cáo với ngôn từ khá mạnh mẽ:

Yo dānasyāsya kaṣit kṛtajgadavadher antarāyaṃ vidadhyāt sākṣād vajrāsanastho jina iha bhagavān antarasthaḥ sadāste

Bất kỳ ai gây trở ngại cho món quà, vốn phải được trường tồn như thế gian này, sẽ bị tiêu hủy mọi công đức người đó có, và có số phận thảm khốc như người phạm ngũ đại trọng tội – (hãy cho ông ta hiểu rằng) Phật tử (Jina) luôn hiện diện trong đây, ngồi trên tòa kim cương ...

Ở mức tổng quát, bất kỳ việc gì liên quan đến phân khoa hay tăng viện, tất cả các tăng chúng trong tăng viện sẽ gặp gỡ nhau, để bàn luận về vấn đề. Các tăng đồ từng người một sẽ chấp tay để trình bày. Nếu một trong những vị tăng chống lại điều đó, điều ban luận sẽ không được thi hành. Nhưng nếu ai làm một việc gì (liên quan đến quyền lợi chung hay ảnh hưởng đến hình ảnh của tăng viện), mà không có ý kiến của tăng đoàn, người đó sẽ bị buộc rời khỏi chùa. Nếu có những ý kiến khác biệt, họ sẽ thuyết phục nhau bằng lý lẽ.¹⁵⁰

¹⁵⁰Dutt P.314.



Dấu triện của triều Harsa TK.7 và của triều Kumagupta II TK.11
Nguồn: P12. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Con dấu và dấu niêm đóng một vai trò quan trọng trong việc quản trị của trường. Đa phần các dấu ấn (con triện, con dấu) tìm thấy tại Nālandā đều có dòng danh xưng: “*Sri Nālandā-mahā vihāra - caturdisiāryabhikṣu- saṅghasya*”, nghĩa là (ấn triện) của tăng đoàn thuộc các tôn giả tì-kheo tứ phương¹⁵¹ tại **đại tăng viện** Nālandā. Theo một số học giả, điều này cho thấy thẩm quyền (tạm gọi trong biên khảo này là *cơ chế tự trị*), của đại tăng viện Nālandā¹⁵². Không chỉ có một số thẩm quyền bên ngoài, bên trong nội bộ của nhà trường, cũng được phân quyền theo cơ chế tương tự (có thể

¹⁵¹Tức là Tứ phương tăng. Như vậy sự cúng dường ở đây bảo gồm cả các du tăng khắp nơi nếu có mặt sẽ được nhận.

¹⁵²Karunatillake P.59 và Dhammananda P.4.

so sánh với các chi nhánh của các đại học lớn hiện nay). Một dấu ấn được tìm thấy, có ghi “(Nālandā) yam śrī śakrāditya-kārita-(vi)hāra-caturdisi-ārya mā (ma)hā-bhikṣusaṅghaya”, tức là, (ấn triện) của tăng đoàn từ phương thuộc **tăng viện** đã chuẩn y xây dựng bởi śrī śakrāditya, tại Nālandā, ở đây cho thấy tăng đoàn tăng viện là bộ phận của đại tăng viện Nālandā cũng đã có thẩm quyền (có con dấu riêng)¹⁵³. Sự có mặt các con dấu, chứng tỏ có một nhóm Tăng-già của một thể chế tăng viện tự trị hay bán tự trị bên trong đại tăng viện Nālandā. Ngoài ra, các con dấu này còn có thể mang hai chức năng nữa: một là sự minh chứng cho đặc quyền về sở hữu chủ; hai là ghi nhận tính chánh thống xác thật của nơi đóng dấu¹⁵⁴. Không chỉ tự trị về mặt hoạt động giáo dục hay nghi lễ tôn giáo, các bộ phận của Nālandā còn có thể có các thu nhập riêng biệt. Sự kiện di vật khảo cổ Dĩa Đồng của Devapāla (810–850), có nêu về việc toàn bộ thu nhập của 5 ngôi làng đã được cúng dường cho một ngôi tăng viện do vua xứ Sumatra xây là một dẫn chứng về việc này¹⁵⁵. Nội dung như sau:

¹⁵³Karunatilake P.60 và Dhammananda P.4-5.

¹⁵⁴Schopen P.268-269.

¹⁵⁵Dhammananda (P.5) cho rằng, thu nhập này dùng vào nhiều mặt, trong khi đó, Mitra (P.86) lại cho là sự cúng dường của vua Ấn Devapāla, là để dùng vào ghi chép kinh cho ngôi tăng viện đó. Theo như cách ghi của ngài Nghĩa Tịnh, thì xu hướng thứ nhất có vẻ gần đúng hơn, tức là chùa có thẩm quyền sử dụng vào việc nào ưu tiên. Nhưng nếu là chùa mới xây, có thể do chưa có nhiều tăng đồ sống tại đó, thì việc dùng một phần tài chánh này để chép kinh sẽ có phần hợp lý.

*suva{rṇṇa}dvīpādhipama{hā}rājasrībālaputradevena
dūtakamukhena vayam vijñāpitāḥ yathā mayā śrīNālandāyām
vihāraḥ kāritas tatra bhagavato buddhabhaṭṭārakasya
prajñāparamitādisakaladharmmanetrīsthānasyāyārthe ...
pratipādit{ā}ḥ*

Chúng tôi, được yêu cầu bởi Đại vương kính mến Bālaputradeva, vua xứ Suvarṇṇadvīpa, thông qua vị đặc sứ (tuyên cáo): ‘Như trăm đã dựng một tăng viện trong Nālandā danh tiếng [các ngôi làng] ... được ban cho để cung ứng thu nhập cho đức Phật tại đó, vị Phật tôn kính, Thai Tạng của tất cả các Pháp Phương Tiện, Trí Huệ Ba-la-mật, ...’¹⁵⁶

Một bằng chứng gián tiếp khác cho thấy rằng, cách tổ chức của các tăng viện lớn tại Tây Tạng trong các thế kỷ trước TK.20, cũng tổ chức theo cùng mẫu hình tựa như Nālandā. Mỗi đại tăng viện với hàng ngàn tăng đồ như Sera (tib. སེ་ར་), Gaden (tib. དགའ་ཇུང་), Deprung (tib. འབྲས་བུ་དགའ་) ^{157,158}, và sau

¹⁵⁶Schopen P.267. Ngoài ra, trong rất nhiều dẫn luận, Schopen còn cho rằng, tại nhiều tăng viện vào thời đó, có niềm tin rằng đức Phật hiện diện và là vị thẩm quyền sở hữu các cơ sở vật chất của chùa. Ch.12 P.258-278. Tuy vậy đây có thể là sự hiểu lầm của Schopen. Các bộ phái Phật giáo tin rằng khi Phật nhập niết-bàn rồi thì không còn liên hệ gì đến thế gian; nhưng trước khi nhập diệt Phật có di chúc: cúng dường tháp miếu xá lợi v.v. cũng như là cúng dường Phật đang hiện hữu.

¹⁵⁷Sopa a. P.4-5,15.

¹⁵⁸Goldstein P.19,20 – Nội dung nói về vai trò tự trị của đại tăng viện với chính quyền và với các phân nhánh tự trị.

này là Nalendra (tib. རལེན་དྲ་) ¹⁵⁹ đều bao gồm nhiều tiểu tăng viện (tib. ལྷ་ཚང་), và các tăng viện này đều có rất nhiều quyền điều hành riêng, kể cả việc quản lý thu nhập. Cũng không có gì đáng ngạc nhiên, vì nếu một tổ chức tương đối độc lập về kinh tế, với số lượng tăng đồ nội trú nhiều ngàn người, thì việc tổ chức các hoạt động, mà không có sự phân chia thành các bộ phận có công năng quản lý riêng biệt, thì sẽ rất khó khăn. Ngoài việc phân quyền theo cơ chế tự trị như trình bày trên, chúng ta còn thấy một cơ chế phân quyền dạng khác, đó là dạng cơ quan chức năng chuyên biệt (so sánh với các phòng quản trị đại học, chuyên chịu trách nhiệm về một loại chức năng đặc trưng). Một con triện được tìm thấy có ghi *śri-Nālandā-cīvara-koṣṭikāyātārya-bhikṣu-saṅghasya*. Nội dung dòng chữ này là, (án triện) của tăng đoàn tì-kheo xúc tiến trong việc lưu trữ tăng y tại Nālandā, cho thấy chức năng bảo quản y phục tăng chúng dưới quyền của một nhóm tăng đồ ¹⁶⁰. Chứng cứ thứ hai về việc phân quyền theo chức năng là, con triện của Nālandā có khắc mệnh đề *śri-Nālandāyam caturbhagavad (ā) sanavārika-bhikṣūnā (m)*, nghĩa là *Chưởng quản Tì-kheo trách vụ về chỗ an tọa của bốn đức Thế Tôn* ^{161,162}. Ngoài ra, người ta

¹⁵⁹Net. Berzin Archives. *A Brief History of Nalendra Monastery*.

¹⁶⁰Karunatilake P.61.

¹⁶¹Karunatilake P.62.

¹⁶²Theo Vinayavastu, khi Phật đến Cāpala (tib. དབྱུག་ཕྱི་ལྗོངས་), tự nhiên mỉm cười. A-nan thưa hỏi. Phật đáp, *đây là nơi mà quá khứ ba đức Thế Tôn đã ngồi*. A-nan nghe vậy rất hoan hỷ, trải tăng-già-lê thỉnh Phật ngồi lên. Nơi đó thành chỗ ngồi của bốn đức Thế Tôn.

còn phát hiện trong một căn phòng của ngôi tăng viện số 9, lại chứa đến 650 dấu triện, cho thấy đây có thể là một dạng văn phòng hành chánh, chuyên lo thu thập về các giấy tờ sổ sách, các thủ tục và quy chế¹⁶³. Nhiều chứng liệu khảo cổ khác tại Nālandā, đã ghi nhận rằng *một nhóm tăng đồ chịu trách nhiệm về Hương Điện (Gandhakuṭī) thờ đức Phật*, chứng tỏ có sự quản lý theo chức năng của một nhóm tăng đồ. Hơn thế nữa, trong số các dấu triện, đã ghi lại bằng chứng rằng, có ít nhất hai Hương Điện thờ đức Phật, thuộc hai nhóm quản lý khác nhau:¹⁶⁴

śri-Nālandāy{ām} śri-bālāditya-gandhakuṭī-vārika-bhikṣu {nām}

Thuộc về các Tăng-già có trách nhiệm về Hương Điện để tưởng niệm Phật do śri- Bālāditya dựng tại Śri-Nālandā.

Và dòng triện thứ hai:

śri-nā-dharmapalādeva-gandha-kuṭī-vārika-bhikṣuṇā{ṃ}

Thuộc về các Tăng-già có trách nhiệm về Hương Điện để tưởng niệm Phật do Dharmapalādeva dựng tại Śri-Nālandā.

¹⁶³Karunatillake P.62.

¹⁶⁴Ở đây Schopen (P.268-269, 270-271, 275) còn ghi nhận rằng tại các di chỉ khảo cổ còn tìm thấy các Hương Điện thờ Phật ở nhiều trung tâm Phật giáo lân cận Nālandā như Bồ-đề Đạo Tràng (Bodhgaya), Valabhī, Kurkihar, Vườn Lộc Uyển (Sanarth) và các nơi khác như Andhra Pradesh (Đông Nam Ấn) và Kānheri (Tây Nam Ấn) vào khoảng từ TK.5 – TK.11 cho thấy khá nhiều tăng viện đã có Hương Điện dành để thờ cúng đức Phật.

Riêng nói về chức vụ chỉ định, ngoài hiệu trưởng và viện trưởng phân khoa (trụ trì/phương trưởng/trưởng lão - sthaviras), có thể thấy nhiều Tăng-già có những chuyên trách khác, với các chức danh như senāsanapannāpaka (người phân phối phòng xá), cīvarabhājaka (người phân phối tăng y), khādyakacāraka (người phân phối thực phẩm), appamaitavisajjaka (người phân phối vật dụng), và navakammika (doanh sự ti-kheo, phụ trách việc xây dựng Tăng viện, tăng xá, và những việc liên hệ)¹⁶⁵ ...

Tuy nhiên, vẫn không có chứng cứ để cho rằng, chỉ có một cá nhân duy nhất, quản lý một bộ phận chuyên môn cụ thể, ngoại trừ trường hợp trụ trì, là người đại diện chịu trách nhiệm chung về mọi mặt.

Rõ ràng việc điều hành bằng những người có cùng chuyên môn và nhận lãnh cùng trách nhiệm và chức danh có thể giúp cho hoạt động của nhà trường được hiệu quả hơn. Xét về mặt lịch sử, tại thời điểm trung cổ, một đại học đã có được các biện pháp phân quyền tự trị như Nālandā, đã là một điểm sáng chói về khả năng tổ chức và lãnh đạo.

Trên đây đã nói về các chứng cứ của việc điều hành về hành chánh, nhưng về tổ chức giáo dục, học vụ, và tu tập, thì trong số các di vật khảo cổ, người ta lại *không tìm thấy* các loại con dấu liên can. Đây không có nghĩa là không tồn tại tổ chức chặt chẽ nào, nhất là về việc dạy và học. Việc thiếu vắng các con dấu này, có thể xem là một phản ví dụ, chứng tỏ rằng hệ thống tổ chức giáo dục của trường không

¹⁶⁵Dhammananda P.5. Tuy nhiên, các chức vị này không chỉ có ở Nālandā mà được quy định trong Luật bộ.

được tiến hành theo cung cách điều phối hành chánh như trên. Và do đó, không có nhu cầu, hay không cần thiết phải dùng con triện (?). Cũng có thể việc tổ chức giáo dục theo một cách khác, vượt ngoài các “chức năng hành chánh”, sẽ giúp cho việc tu học được năng động hơn, và tránh được các nhiễu loạn bởi “quan liêu”, do sự công kênh hành chánh tạo nên?

Theo các ghi nhận của Nghĩa Tịnh, chúng ta có thể thấy được một ít thông tin về chức danh của một số cá nhân liên quan đến việc tu học như sau:

Một *ti-kheo* sau 10 năm theo học Luật, nếu đã thông thạo, có thể rời khỏi bổn sư hay vị thầy chính dạy mình là bổn sư hòa thượng hay một vị giáo thọ. Sau 10 hạ, vị này cũng có thể hoạt động như một *upādhyāya* (người đã học xong và có thẩm quyền làm lễ truyền cụ túc giới, là *Hòa thượng* hay *Thân giáo sư*). Một *sthavira*, hay thượng tọa, là vị đứng đầu tăng chúng trong một tăng viện. Một Tăng-già hiểu nhiều học rộng, được gọi là *bahuśruta* (*thâm học*).¹⁶⁶ Với chức năng *karmācārya* hay *karmadāna* (*ti-kheo nhiệm sự*), không cần điều kiện đòi hỏi phải ở bao lâu trong tăng đoàn, thì mới có được vai trò như một thầy phụ lễ, người tiến hành nghi lễ, lo việc quản tăng viện¹⁶⁷. Tuy nhiên, vị này buộc

¹⁶⁶Li P.100 và Takakusu a. P.104-105.

¹⁶⁷Danh xưng này trong Li P.96 đã dịch thành “chief ceremony officiant”, nhưng sau đó P.100 Li. lại ghi thành “tutor”. Với Takakusu, không dịch phần tương ứng của Li là *karmācārya*, mà ghi là một *ācārya* (*giáo thọ*) tiến hành nghi lễ (karma).

phải thông thạo Giới Luật, và trì giữ tất cả¹⁶⁸, là người điều hành nhiều hoạt động của chư tăng, bao gồm các nghi thức, các dịch vụ, thời khoá, đóng mở cửa tăng viện... Do có trách nhiệm liên quan đến việc giữ gìn thời gian biểu của các hoạt động thường nhật, nên vị này cũng lo về các hoạt động hàng ngày của trường.¹⁶⁹ Ngoài ra, chức danh *giáo thọ (ācārya)*, được đề cập rất nhiều bởi cả Huyền Trang lẫn Nghĩa Tịnh. Trong *Tây Vực Ký*, Huyền Trang cũng ghi nhận thầy dạy của ngài trong rất nhiều bộ môn, chính là vị đương kim *hiệu trưởng* Giới Hiền (Śīlabhadra). Có nghĩa là, một người đang có chức danh, vẫn có thể kiêm thêm vai trò giáo thọ bận rộn với việc dạy học. Ngoài ra, Nghĩa Tịnh có nhắc đến một dạng công việc là *xướng kinh giả*, là người khởi đọc tụng các nội dung Kinh Luận phù hợp trong các nghi lễ¹⁷⁰.

Ngoài ra, trong *Huyền Trang Truyện*, có đề cập nhiều lần đến chức danh tối cao là *Pháp sư* dành cho đương nhiệm *hiệu trưởng* Giới Hiền, Thanh Biện, và Bhadraruci (Hiền Ái Luận Sư)¹⁷¹.

Một chi tiết nữa về chính sách chiêu đãi hiền nhân, được minh họa cụ thể qua miêu tả về sự tiếp đón vô cùng trọng thể của nhà trường đối với ngài Huyền Trang. Theo *Huyền Trang Truyện*, có đến khoảng 200 Tăng-già và cả ngàn cư

¹⁶⁸Li P.135 và Takakusu a. P.147.

¹⁶⁹Robert *Karmadāna*.

¹⁷⁰Cả Li P.139 lẫn và Takakusu a. P.153 đều không cho tên Phạm ngữ của chức danh này mà chỉ dùng tên Anh ngữ (scripture/sūtra reciter).

¹⁷¹Samuel b. thuật ngữ *Đại Luận Sư* có ở các trang P.137, 153,157,... và *Đại Giới Luật Sư* tại các trang P.137,139,153,...

sĩ, với lọng che, hoa, nước hương, ra ngoài khuôn viên để tiếp đón ngài. Ngay tại Nālandā, toàn thể cộng đồng chào mừng Huyền Trang, và ngài được ngồi chỗ ngang hàng với các *trưởng lão* (*sthavira*), một trong các vị trí cao quý nhất. Và thông qua vị *karmadāna* (*tì-kheo nhiệm sự*), nhà trường đã tạo mọi tiện nghi cho Huyền Trang nghỉ ngơi. Các nghi thức chiêu đãi trọng thể tương đương với việc chiêu đãi vị đương kim *hiệu trưởng* Giới Hiền.¹⁷²

Sử liệu của Tāranātha còn ghi nhận có nhiều chức danh hay các tên gọi khác như: *mahāupādhyāya* (*đại Hòa thượng*), *ācārya* (*giáo thọ*), *yogi* (*quán hành sư*), *patra* (*học giả*)¹⁷³. Và trong số các *ācārya*, còn được phân thành *bali-ācārya* (*nghi lễ giáo thọ*), *siddhi-ācārya* (*thành tựu giáo thọ*), *pratiṣṭhāna-ācārya* (*hiến an giáo thọ*), *vajrācārya* (*kim cương giáo thọ*), và *mahācārya* (*đại giáo thọ*).

¹⁷²Samuel *b.* P.105-109.

¹⁷³Tāranātha có ghi nhận thuật ngữ này nghĩa là người được ban tước hiệu paṇḍita. Chimpa. P.292.

6.2. Tổ chức học đường, phân khoa và thư viện



Kinh Duyên Khởi khắc tại Nālandā vào TK. 6 bằng đất sét nung
Nguồn: P13, Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Chương trình giảng dạy của đại học Nālandā vốn có đặc tính chuyên biệt và vô song, đã chứng minh tầm mức quan trọng của nó là đại học tiên phong trong hoàn cầu. Ngài Huyền Trang đã mô tả chương trình học này như sau: “Các đạo sĩ thuộc các dòng tu hay các ngoại nhân (đang cư trú), tất cả đều nghiên cứu Đại thừa, các kinh điển thuộc về 18 bộ phái Tiểu thừa¹⁷⁴, Mật tông¹⁷⁵, các công trình học thuật thông thường của Vệ-đà, các Kinh Luận khác về Luận Lý học (hetu vidyā), cú pháp học (śabdavidyā), triết học (daśrana), nghệ thuật tinh tế (śilpasthāna-vidyā), y học (cikitsā-vidyā), cũng như là các nghiên cứu về pháp thuật (atharvaveda), Số Luận Học (sāṃkhya), thiên văn, địa lý, tâm lý học bên cạnh các nền tảng cơ bản như Kinh, Luận, Chú, Thiền ... Ở đó, họ còn thẩm cứu các công trình đa tạp

¹⁷⁴18 bộ phái Tiểu thừa có thể đã xuất hiện sự phân chia từ thời Kết tập kinh điển đầu vào khoảng 100 năm sau khi đức Phật tịch diệt (Skilton. P.47). Có nhiều dạng phân chia, xin nêu một sự phân nhóm phổ biến trong các tài liệu tiếng Việt bao gồm: 8 bộ phái phân ra từ Đại chúng bộ: 1. Nhất Thuyết bộ (Ekavyavahārika), 2. Thuyết Xuất Thế bộ (Lokottaravāda), 3. Kê Dận bộ (Gokulika), 4. Đa Văn bộ (Bahusrutiya), 5. Thuyết Giải bộ (Prajñaptivāda), 6. Chế Đa Sơn bộ (Caityaka), 7. Tây Sơn Trụ bộ (Apara Śaila), và 8. Bắc Sơn Trụ bộ (Uttara Śaila). Và 10 bộ phái phân ra từ Thượng Tọa Bộ là: 1. Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvāstivāda), 2. Thuyết Nhân bộ (Hetuvādā), 3. Tuyết Sơn bộ (Haimavata), 4. Độc Tử bộ (Vatsīputriya). 5. Pháp Thượng bộ (Dharmottariya), 6. Hiền Trụ bộ (Bhadraniya), 7. Chánh Lượng bộ (Saṃmitiya), 8. Mật Lâm Sơn bộ (Sannāgarika), 9. Ấm Quang bộ (Kāśyapiya), và 10. Kinh Lượng bộ (Sautrāntika).

¹⁷⁵Xem chi tiết trong 4.3.

khác, vốn có ý nghĩa về mặt văn chương và tri thức khoa học tổng quát”¹⁷⁶.

Riêng trường hợp Huyền Trang, ngài đã hoàn tất và nắm vững tất cả các môn trong chương trình học chính, và nhiều bộ môn không thuộc Phật giáo trong một thời gian rất ngắn. Việc thành đạt học vấn này khiến ngài rất được khâm phục.¹⁷⁷

Thậm chí cho đến nay, dù các trường Đại học tầm cỡ lớn như Havard, Oxford, Cambridge, cũng không thể so sánh được với Nālandā trong việc đóng góp cho nhân loại không những về mặt học thuật, mà cả trong việc phát huy tiêu chuẩn đạo đức và tinh thần, và triết lý làm phong phú thêm cho đời sống nhân loại.

Ngoài các hoạt động nghiên cứu học thuật và các hoạt động liên quan đến các ứng xử với môi trường bên ngoài khuôn viên, thì do bản chất là một đại tăng viện Phật giáo, nên tại Nālandā vẫn có truyền thống tiến hành các nghi thức đi nhiễu, cầu nguyện lên Phật Thích-ca, Phật Mẫu (Tārā), Quán Thế Âm, các Bồ-tát, các trưởng lão đạo sư được sùng bái, các linh tháp ... cũng như là các vị bôn tôn cá nhân, và

¹⁷⁶So sánh với Samuel *b.* P.112.

¹⁷⁷Samuel *b.* P.153. Việc này một phần nhờ năng khiếu bẩm sinh, và phần khác là do cơ duyên: trên đường đi đến Nālandā thì Huyền Trang, trước đó, đã được tu học trong vài năm triết thuyết của nhiều bộ phái Phật giáo khác nhau, nhất là triết thuyết của các bộ phái Tiểu thừa tại các tăng viện của các quốc gia mà ngài có ghé qua. Các chi tiết này đều có trình bày đầy đủ trong các công trình dịch hay viết về Huyền Trang như của Samuel và của Sally.

bốn tôn của bộ phái riêng. Các giác thể như Tārā 18 tay, giác thể Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Địa Tạng, các đức Phật Kim Cương Thủ, và 84 đại thành tựu giả¹⁷⁸ ... như ngài Nghĩa Tịnh đề cập là một số trong những giác thể hiện diện tại Nālandā.

Nālandā là một học viện có một hệ thống chuyên hóa về “các trường phái học thuật”. Bên cạnh các bài giảng chính thức từ các đạo sư, còn có các thực hành thường xuyên hỗ trợ cho việc tranh luận và bàn thảo về các bộ môn đã được dạy. Ngài Huyền Trang mô tả các thảo luận này rất khó và chỉ có các trí giả tài năng bẩm sinh vượt trội mới có thể góp phần. Vì mục tiêu đạt đến mức độ tài năng trong nghệ thuật hùng biện, một áp lực lớn đã đặt lên trên việc nghiên cứu Luận Lý học (hetu-vidyā) và Đại học Nālandā đã là một trung tâm học vấn thời trung cổ về Luận Lý học Ấn-độ vốn là một phần chính yếu của Phật học. Ngược lại việc bảo dưỡng bầu không khí tranh luận trí thức ở mức cao nhất này lại thuộc về dạng thức mở và khai phóng về mặt luận thuyết là một nền tảng tự do trong phát biểu và diễn dịch học thuật. Điều này tạo ra môi trường sản sinh nhiều tư tưởng gia Phật giáo lớn và đem lại sự phát triển cho nền tảng triết lý và thực hành.¹⁷⁹

Cấu trúc học thuật và chương trình giảng dạy của Nālandā nhìn chung có sự điều tiết trong diễn dịch Phật giáo và tăng

¹⁷⁸Truyền thống tôn kính lễ lạc lên 84 đại thành tựu giả ngày nay vẫn còn được giữ trong tập quán tu học Phật giáo Tây Tạng. Theo Charles. Vol2 P.127-128 thì việc này được mở rộng từ thời La-hầu-la Hiễn và Long Thọ.

¹⁷⁹Behl P.15-16.

cường về mặt luận lý khoa học nhiều hơn là các ý kiến thiên lệch có tính cục bộ. Theo các tài liệu của các ngài Huyền Trang và Nghĩa Tịnh thì việc nắm vững Tam Tạng kinh điển của Phật giáo Nguyên Thủy cùng với khả năng thành thạo về ngôn ngữ đã được xem xét như là dạng thi kiểm tra tuyển sinh cửa vào.

Thật sự chúng ta chưa biết rõ phương tiện hay thủ tục mà nhà trường dùng để tuyển chọn các tăng đồ mới, ngài Huyền Trang có đề cập vài chi tiết về vai trò của những người tuyển sinh cửa vào (chn.門者, dvarapāla, tên dịch là *Môn giả*¹⁸⁰), như là người chất vấn trình độ của người xin vào học. Với người mới đến, phải tỏ rõ khả năng qua những tranh luận khó khăn. Môn giả sẽ ra những câu hỏi khó, ai không trả lời được sẽ bị loại. Tỷ lệ vượt qua chỉ có hai hay ba trong mười thí sinh¹⁸¹. Do vậy họ phải học sâu rộng các sách văn học Phật giáo cổ điển lẫn đương thời trước khi có được sự tiếp nhận vào trường. Tuy nhiên các chi tiết cũng không ghi rõ tiến trình tiếp nhận tăng đồ.^{182,183}

Những ký sự của hai ngài cũng cho thấy các học viện Phật giáo cung ứng nền giáo dục cao cấp xây dựng trên học vấn

¹⁸⁰Theo nghĩa đen thì môn giả là “người giữ cổng” trong Tây Vực Kỳ có nhiều đoạn dùng chữ này. Tuy nhiên, trong trường hợp ngữ cảnh tại Nālandā, cũng như là về sau trong tổ chức của đại học Siêu giới, có thể Môn giả là một giáo thọ rất giỏi được cử ra để kiểm tra lại trình độ của các vi tăng/cư sĩ muốn được vào học như là một cửa tuyển sinh ngõ vào.

¹⁸¹Samuel a. Vol2. P.171 và Media. Seven Wonder of Inida. Pos 0:01:05

¹⁸²Samuel a. Vol2 P.171.

¹⁸³Net. Nālandā - *insatiable in offering*.

cơ bản từ nhiều trường lớp Phật giáo lẫn phi Phật giáo. Các tăng đồ nhập môn tại Nālandā như là sa-di (śramanera) sau cùng sẽ được thọ cụ túc chưởng hạn như là một Tăng-già Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, tức là một vị tăng thuộc Nguyên Thủy và có thể giữ một tâm nhìn bổ sung và thực hành Đại thừa.

Các học giả ở nước ngoài đã đến Nālandā để tu học đã trở thành các sứ giả về văn hóa thực thụ tại Ấn¹⁸⁴. Các đóng góp to tát của họ trong lãnh vực Phật học và triết học trong việc bảo tồn các Kinh Luận triết học đạo Phật và văn chương tôn giáo thông qua việc dịch thuật, phổ biến và truyền bá các thông điệp của đức Phật về từ bi và bất bạo động sang tiếng mẹ đẻ, và mở rộng Phật giáo về các hướng khác nhau. Không có họ, có lẽ chúng ta sẽ không bao giờ tìm lại được các kinh văn vô cùng quý giá và hạn hữu vốn là tinh hoa của các tư tưởng uyên áo và các giá trị cao quý của đời sống bởi vì quân Hồi giáo đã thiêu trụi toàn bộ 3 đại thư viện không để lại một vết tích nào. Các Kinh Luận này đã may mắn tồn tại thông qua các bản dịch Hán và Tạng còn lưu lại, đây là niềm hy vọng để phục hồi nền văn học Phật giáo Sanskrit và cũng là một thiện duyên để chuyển dịch các tư tưởng lớn và các giá trị tôn quý sang Anh ngữ và các ngôn ngữ khác. Các đóng góp hàn lâm có giá trị lâu dài của các giáo thọ và tăng đồ tại đại tu viện Nālandā thật rõ ràng trong thời gian đã nhiều thế kỷ trải qua như vậy.

Nơi sinh hoạt của tăng đoàn được gọi là vihāra (tăng viện), nơi được dùng để dẫn dắt đời sống cộng đồng. Các vihāra

¹⁸⁴Paul P.84.

đã là học viện quan trọng nhất vì vai trò của các hạt giống lớn mạnh thành học viện vĩ đại – Nālandā. Tại đây, các Tăng-già giữ vai trò giáo thọ và các giáo thọ định hướng môi trường học vấn theo nề nếp của tăng chúng. Mỗi vihāra thường có một Tăng-già phụ trách được gọi là *paṇḍita* (*trí giả* hay *học giả*)¹⁸⁵ – tức danh hiệu dành cho người đã nắm vững 5 bộ môn khoa học thế tục gồm ngôn ngữ học (*śabdavidyā*), luận lý học (*hetu vidyā*), y học (*cikitsāvidyā*), nghệ thuật và công xảo minh (*śilpakarmasthāna-vidyā*), và nội minh học (*adhyātma-vidyā*).

Các *paṇḍita* sẽ được cấp phòng ở tốt hơn là các tăng đồ thông thường. Và nếu là vị có chức danh *trưởng lão* (*sthavira*) thì được cấp phòng tốt hơn *trí giả* (*paṇḍita*). Việc quyết định cấp phòng ở không phải là quyết định cá nhân mà chiếu theo điều luật của tăng đoàn áp dụng chung cho tất cả nhằm tôn kính cho các tăng đồ đạt mức học vấn cao như các *paṇḍita*. Đây cũng cho thấy chế độ đãi ngộ kính trọng hiền nhân, nguồn tài sản quý báu của nhà trường¹⁸⁶.

Với sự mở rộng các hoạt động học viện, các vihāra sau này trở thành hạt giống của đại học Phật giáo và đóng vai trò thượng tầng trong đời sống trí thức của Ấn-độ và các lãnh thổ ngoại quốc. Khởi đầu chỉ là một khu ở cho các khất sĩ, Nālandā đã lớn mạnh về nhiều hướng trở thành một phức

¹⁸⁵Sankalia (P.102) còn cho rằng khác với các nơi khác, danh xưng *paṇḍita* mang ý nghĩa như là một danh hiệu đặc thù được ban bởi người đứng đầu của Nālandā.

¹⁸⁶Li P.62 và Takakusu *a.* P.64.

hợp với nhiều chức năng. Nó đã là một trung tâm nghiên cứu Phật giáo lớn nhất trong suốt 500 năm.

Dù tất cả các Kinh Luận thuộc 18 bộ phái đã được nghiên cứu xuyên suốt, nhưng Nālandā nổi tiếng đặc biệt trong nghiên cứu Đại thừa.

Kể từ khoảng TK.5 Phật Giáo Bí Truyền đã chuyển mình như là một phân nhánh của Đại thừa vốn được tăng đồ tu học cả trong lý thuyết lẫn thực hành. Phật giáo Mật tông (Tantric Buddhism) là tên của nhánh Phật Giáo Bí Truyền này mà các tên gọi khác là Chú thừa (Tantrayāna), Kim Cương thừa (Vajrayāna), Thời Luân thừa (Kālacakrayāna), ... là các tên đã được hình thành ra sau đó. Dù sao, tên gọi không phải là vấn đề. Sự thật là giáo pháp Mật tông nói chung đã được truyền dạy và tu tập ở đại tăng viện Nālandā. Tri kiến bất khả lường của các giáo thọ đã thu hút các tăng đồ học giả từ phương xa như Trung Hoa, Triều Tiên, Tây Tạng và các nước Đông Nam Á, từ triều đại Gupta kéo dài cho đến triều đại Pāla. Đây là trung tâm duy nhất mà tất cả các phân ngành của triết học Phật giáo, Luận Lý học Phật giáo, và Nội Minh học đã được truyền dạy từ mức nền tảng cội rễ. Các tăng đồ học giả đến học ở Nālandā được tiếp nhận sau khi vượt qua các cuộc khảo hạch nghiêm minh về tri kiến, suất học chỉ dành cho hàng thí sinh ưu tú.¹⁸⁷ Tại đây, họ học các Kinh Luận được viết bằng tiếng Sanskrit một cách thấu đáo.

¹⁸⁷Behl P.15-16.

Vào thời ngài Nghĩa Tịnh tại Nālandā có đến 3000 tăng đồ và thời ngài Huyền Trang con số có thể nhiều hơn¹⁸⁸. Nếu tăng đồ và giáo thọ bị áp lực về các vấn đề nhu cầu sống căn bản thường nhật thì sức tập trung học tập sẽ yếu hơn. Xa hơn nữa, do Luật quy định, tăng đoàn và các tổ chức như tăng viện đều không được thu nhận học phí mà chỉ nhận các cúng dường tự nguyện. Đây cũng là một ưu điểm lớn. Không chỉ có các tăng đồ sở tại mà cả tăng đồ các nơi khác kể cả tăng đồ nước ngoài đều được nhận cùng một cơ chế đãi ngộ. Các đại học và các thành phố gửi con em đến học có thể góp phần hỗ trợ tùy theo khả năng của họ. Các quốc gia như Trung Hoa, Mông Cổ, Tây Tạng, Hàn Quốc, Nhật Bản, Java, Nam Dương, Sri Lanka, và Việt Nam thường có tăng đồ đến học tại Nālandā vào thời Nghĩa Tịnh. Các tăng đồ thi đỗ hay có học tại đây đều được trọng dụng và nhận các địa vị cao ở nước ngoài cho nên rất nhiều người trên thế giới đến để học. Thực tế thì đây vừa là một trung tâm lưu trú quốc tế của Phật tử từ tất cả các nước đến để tu học và cũng là một trung tâm tôn giáo lớn.¹⁸⁹

Các tu tập bắt buộc tại Nālandā bao gồm Tam vô lậu học (Giới, Định, Tuệ), và tư cách ứng xử trong quan hệ với đạo

¹⁸⁸Ngài Nghĩa Tịnh du hành tại đây trong khoảng 675-687 và ngài Huyền Trang khoảng 637-640, như có nhắc đến trong chú thích 13. Con số 10000 tăng đồ Nālandā thời ngài Huyền Trang mà nhiều nhà nghiên cứu đưa ra có thể không chính xác. Dù sao thì Samuel (*b. P.156*) có nói đến giấc mơ của ngài Huyền Trang được Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi cho thấy trước cảnh cháy hoang tàn của Nālandā về sau và yêu cầu ngài rời Nālandā.

¹⁸⁹Behl P.11-12. Ngoài ra có thể có nhiều tăng đồ từ các vùng lân cận như Nepal, Bhutan chưa được ghi chép đầy đủ.

su (guru), cũng như các chấp pháp về quy định, nội quy trường. Tất cả Tăng-già đều phải học Kinh, Luận, và Luật. Tất cả đều là các học thuật Phạn ngữ và nhiều công trình được dịch sang các thổ ngữ riêng của tăng đồ. Theo ngài Huyền Trang thì trong suốt chiều dài lịch sử của Nālandā (cho đến thời gian ngài tại vị), chưa hề có một tăng đồ nào gây ra một vết nhơ về Giới Luật hay nếp sống đạo đức. Tất cả các thế hệ qua đi đều thực hành bất bạo động.

Hàng ngày có đến khoảng 100 bài giảng được dạy. Các tăng đồ không bao giờ phí phạm một chút thời gian và họ tham dự bất kì lớp học nào cảm thấy hứng thú. Các giáo thọ thường di chuyển bằng voi, bằng xe ngựa, hay bằng kiệu. 100 đề tài được giảng trong các lớp học khác nhau. Khi các tăng đồ nghiên cứu và thảo luận về một đề tài trên diễn đàn, sẽ phải có mặt của một trí giả chuyên môn về đề tài đó¹⁹⁰. Ngoại trừ giờ ăn và ngủ, tất cả các phân khoa đều sống động. Theo ngài Huyền Trang, có những đề tài chính bao gồm: Nhân Minh học (hetu vidyā), Thanh Minh học (śabdavidyā), Công Xảo Minh học (śilpa-sthāna-vidyā), Y Phương Minh học (citkitsā-vidyā) bao gồm cả Chú Luận học (mantra śāstra), và Nội Minh học (ādhyātmika-vidyā). Các môn phụ là Số Học (sāṃkhyā), Du-già (yoga), Chánh Lý học (nyāya), Phạn Ngữ học (Sanskrita), Văn Phạm Phạn ngữ (vyākaraṇa), Thiên Văn học (jyotiṣa), Văn Chương (kāvyā), Trang Nghiêm học (alaṃkāra), Truyền Thuyết (purāṇa), Lịch Sử (itihāsa), Pháp Luận (dharma śāstra), và 4 bộ Vệ-đà và phân nhánh (Vedāṅga). Riêng về Phật học, các

¹⁹⁰Samuel *b.* P.112.

khía cạnh triết thuyết được chia thành 4 trường phái chính là Tì-bà-sa bộ (vaibhāṣika), Kinh Lượng bộ (sautrāntika), Duy Thức tông (cittamātra), và Trung Quán tông (madhyamaka).¹⁹¹

Được học tại Nālandā 10 năm, Nghĩa Tịnh có viết một chương ghi lại các sách vở liên quan đến nội dung học của Ngài. Sau đây là những dữ liệu chính^{192,193}:

Thành Tựu Cát Tường (sách học văn siddhirastu) dạy cho người học vỡ lòng tiếng Phạn¹⁹⁴.

Tô-đát-la (sūtra), Kinh căn bản của tất cả Thanh minh, đây chỉ về ngữ pháp của Pāṇini: Aṣṭādhyāyī. Bộ này bao gồm 1000 kệ (śloka)¹⁹⁵.

Đà-đô chương (Dhātupaṭha) dạy về các động từ căn của Phạn ngữ, yếu tố gốc rễ của mọi từ ngữ.

Tam Khí-lã chương (ba *Khilapaṭha*) bao gồm 3 quyển sách bổ sung tri kiến. Đó là *Ashtadhātu*, *Muṇḍa*, và *Uṇādi-sūtra*, mỗi quyển có đến 1000 kệ. *Ashtadhātu* viết về các thì và

¹⁹¹Net. Study Buddhism.

¹⁹²Li P.124-126 và Takakusu a. P.145-148.

¹⁹³Trong chương này chỉ tập trung đề cập đến việc học với nội dung cơ bản (Phạn ngữ, Đại thừa, và các bộ môn khoa học thế tục liên can). Phần dạy và học về Mật tông được ghi nhận trong mục Nālandā và Mật tông 4.3.

¹⁹⁴Tên *Thành Tựu Cát Tường* do Nghĩa Tịnh đặt ra nhưng theo ngài đây là một trong năm bộ môn thuộc thánh minh, tức khoa ngôn ngữ học. Vậy tên Phạn của bộ môn này là Vyākaraṇa.

¹⁹⁵Śloka là một cặp câu thơ Phạn ngữ (verse), mỗi câu chứa 16 âm tiết.

động từ. *Muṇḍa* viết về cấu trúc của các hợp từ (từ kép). *Uṇādi-sūtra* viết thu gọn về cả hai chủ đề nói trên.¹⁹⁶

Kinh Thích (Vṛtti-sūtra), đây là sách chú giải đầy đủ, chi tiết và đa nghĩa của bản Kinh điển nêu trên của Pānini. Sách gồm 18000 kệ do Jayāditya¹⁹⁷ biên soạn. Nội dung còn nói về các quy luật vũ trụ và các luật dành cho trời và người.

Sau khi học xong, tăng đồ có thể bắt đầu học viết văn, kệ, hay học *Luận Lý học* (hetu vidyā), *A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận* (abhidharma-kośa-sāstra) và tất cả *Giới Luật*. Trong việc học Lý Môn Luận (Nyāya-dvāra-tāraka-sāstra)¹⁹⁸ thuộc Luận Lý học thì tăng đồ sẽ biết được cách suy diễn đúng. Qua việc đọc *Bản Sanh Quán* (Jātakamālā), tài năng vi tế có thể được trưởng dưỡng. Sau đó, họ được sự chỉ dẫn của một vị phụ giảng trong vòng hai đến ba năm¹⁹⁹. Trong thời gian học, tăng đồ mài bén grom lý luận và tranh luận để loại bỏ những chủ luận của đối phương. Một khi thành đạt, tăng đồ trở nên danh tiếng khắp nơi, và có thể trở thành quan chức giúp chính quyền, hay có thể được cấp phát nhiều

¹⁹⁶Obermiller P.133. Bu-ston ghi nhận vào thời ngài Nguyệt Quan (Candragomin), thì các sách tương ứng được dạy tại Nālandā là *Dhātu-sūtra*, *Upasarga-vṛtti*, *Uṇādi-sūtra*. Đồng thời ngài Nguyệt Xứng cũng đã có soạn quyển văn phạm tựa là *Samantabhadra*.

¹⁹⁷Li P.149 ghi tên như trên, trong khi Takakusu a. P.175 ghi là Gayāditya.

¹⁹⁸Có hai bản dịch trong tiếng Hoa là (1) *Nhân Minh Chính Lý Môn Luận Bản*, dịch bởi Huyền Trang, Taisho no. 1628. (2) *Nhân Minh Chính Lý Môn Luận* dịch bởi Nghĩa Tịnh, Taisho no. 12689.

¹⁹⁹Li P.149 dịch như trên, trong khi Takakusu a. P.177 dịch là *qua việc học Gātakamālā thì năng lực nắm bắt tăng cường*. Sau đó, *học sinh được hướng dẫn và chỉ dạy trong hai đến ba năm*.

đất đai và phát triển trong cương vị cao cấp. Sau đó, họ có thể tiếp tục việc tu học các bộ môn khác.

Bí-lật-để Tô-đát-la Nghi Thích (Chú Giải về Aṣṭādhyāyī) gọi là Mahābhāṣya (Đại số), có tựa là *Cūrṇi*, bao gồm đến 24000 kệ. Đây là tác phẩm của học giả Patañjali. Đây cũng là tác phẩm chú giải về quyển *Tô-đát-la* của Pānini giải thích các điểm không rõ, và phân tích các nguyên lý trong đó, rồi minh họa cho *Kinh Thích*, làm rõ tất cả các điểm khó. Những học giả cao sẽ học nó trong 3 năm.

Phật-trí-ha-lị Luận (Bhartṛhari-sāstra) là luận giải về *Cūrṇi*, bao gồm 2500 kệ, viết bởi Bhartṛhari, trình bày sâu rộng về các cốt lõi liên quan đến con người cũng như là ngữ pháp học.

Bạc-ca Luận (Vākya-sāstra hay Vākyapadīya) bao gồm 700 kệ, và phần luận giải của nó có đến 7000 kệ, cũng là công trình của Bhartṛhari là một giáo pháp trình bày thẳm quyền Thánh giáo lượng (lời Phật là tiêu chuẩn chân lý), và ý nghĩa tỉ lượng (Luận lý học). Vākya (âm bạc-ca): ngôn thuyết, cú pháp, mệnh đề.

Tất-noa (Vital (-vṛtta)) gồm 3000 kệ cũng do Bhartṛhari soạn, phần chú giải của nó là 14000 kệ do Dharmapāla (Hộ Pháp), bậc thầy về luận giải viết về các bí mật của thiên địa và giảng giải tột điểm tinh hoa nguyên lý của con người²⁰⁰.

²⁰⁰Li P.151 dịch là "the utmost the essence of human principles" trong khi Takakusu a. P.180 ghi là "philosophy of man".

Về sau này, tên tác giả và tựa của các sách trên, theo nghiên cứu của Hartzell, có ghi nhận khác đi một số chi tiết.²⁰¹

Các tăng sinh cần học tất cả văn điển về Giới Luật, nghiên cứu kinh và luận, cũng như là chiến thắng trong tranh biện. Theo gót đức Phật, những người như thế, sẽ nhận được kính trọng của thiên và nhân giới, qua đó, họ đề cao giáo pháp của mình nhằm dẫn dắt chúng sinh đến Niết-bàn.

Ngang đây, chúng ta nhận thấy thêm về quan điểm và mục tiêu tối hậu của việc dạy và học tại Nālandā, vẫn không ra ngoài lý tưởng Đại thừa là giúp giải thoát chúng hữu tình. Như sẽ bàn chi tiết hơn trong phần sau, truyền thống và dạng thức giáo dục này vẫn liên tục được tiếp nối tại các đại học Phật giáo Tây Tạng ngày nay.

Về chương trình học cụ thể, Nghĩa Tịnh ghi lại các chi tiết về các công trình mà tăng đồ dùng nghiên cứu học tập²⁰²:

²⁰¹Hartzell P.223-224, đã dịch một số tựa sách khác đi: sách văn phạm Phạm ngữ là *śabdavidyā*, phần mở đầu gọi là *Siddir-astu*, tiếp đến tên đầy đủ của *Dhātu* là *Dhātupāṭha*, viết *Maṇḍa* thay vì *Muṇḍa*. Ngoài ra, cách viết của Hartzell không có nguyên âm 'i' sau kí tự 'r') của Bhartṛhari. Có thể các ghi nhận này của Hartzell là không phù hợp.

²⁰²Trong nguyên bản, Nghĩa Tịnh dịch tên ngài Vực Long theo lối phiên âm là Trần-na (陳那) (trong khi đó ngài Huyền Trang dịch là Đại Vực Long, Tạng ngữ dịch là རྩལ་ལྷོ་གླང་པོ་). Li P.155 ghi theo tên Phạn là Dignāga, Takakusu a. P.186 ghi là Gina, sau đó Hartzell P. 225 điều chỉnh lại theo lối phiên âm mới thành Jina và điều chỉnh vài tựa sách theo cách gọi tên của Nghĩa Tịnh: (1) *Quán Tam Thế Luận*, (2) *Quán Tổng Tướng Luận Tụng* (Savara-lakṣaṇa-dhyilina-śāstra), (3) *Quán Cảnh Luận* (Ālambana-

Lúc nhận tì-kheo, tăng đồ cần thực hành giới vinaya-ṭāka (Luật Tạng).

Để hoàn tất học về *Du-già Hành Luận* (hay *Duy Thức Luận Yogācāra-sāstra*), tăng đồ nên học 8 công trình của Vô Trước và Thế Thân: (1) *Nhị Thập Duy Thức Luận (Vijñapti-mātratā-siddhi-vimśatikā-kārika)*, (2) *Tam Thập Duy Thức Luận (Vijñapti-mātratā-siddhi-triṃśikā-kārika)*, (3) *Nhiếp Đại Thừa Luận (Mahāyāna-saṃgraha-sāstra)*, (4) *Đối Pháp Luận (Abhidharma (-sammuccaya)-sāstra)*, (5) *Biện Trung Biên Luận (Madhyānta-vibhāga-sāstra)*, (6) *Duyên Khởi Luận (Prāṭīya-samutpāda-vyākhyā-sāstra)*, (7) *Đại Trang Nghiêm Luận (Mahāyāna-sūtrā-lankāra-sāstra)*, (8) *Thành Nghiệp Luận (Karma-siddhi-sāstra)*.²⁰³

Khi tăng đồ đạt đến việc Luận Lý học (hetu vidyā hay Chánh Lý học), thì nên hiểu thấu đáo 8 luận điển của Vực Long:²⁰⁴ (1) *Trikāla-parīkṣā-sāstra*, (2) *Sāmānyalakṣaṇa-parīkṣā-sāstra*, (3) *Ālambana-parīkṣā-sāstra*, (4) *Hetumukha-sāstra*, (5) *Giả Nhân Môn Luận*, (6) *Nyāya-mukha-sāstra*, (7) *Upādāya-prajñapti-prakarāṇa-sāstra*, (8) *Pramāṇa samuccaya-sāstra*.

pratyaya-dhyāna-sāstra, (4) *Nhân Minh Luận (Hetudvāra)*, (5) *Tợ Nhân Minh Luận (Nyāyadvāra-tāraka-sāstra)*, (6) *Nhân Minh Chính Lý Môn Luận* của Long Thọ, (7) *Thủ Nhân Thi Thiết Luận (Prajñapti-hetu-saṃgraha-sāstra)*, và *Tập Lượng Luận* (8).

²⁰³Hartzell P.225 có ghi lại tựa các công trình của Thế Thân là *Vidyāmātra-vimśati-sāstra*, *Vidyāmātrasiddhi-tridaśa-sāstrakārikā*, *Madhānta-vibhāga-sāstra*, *Karma-siddha-sāstra*, và các luận của Vô Trước là *Mahāyāna-samparigraha-sāstra-mūla*, *Abhidharma-saṃgīti-sāstra*, và *Sūtrāṅkāra-ṭikā*.

²⁰⁴Li P.155-156 và Takakusu *a.* P.186-187.

Trong việc học *A-tì-đạt-ma* (*Abhidharma*), tăng đồ nên đọc qua *Lục Túc Luận*^{205,206} và học hoàn tất cả 4 *Āgama* (*Kinh A-hàm*) bao gồm *Trường A-hàm* (*dīrghāgama*), *Trung A-hàm* (*mādhyamāgama*), *Tạp A-hàm* (*saṃyuktā-gama*), và *Tăng nhất A-hàm* (*ekottarikā-gama*).²⁰⁷ Cũng như là *Ngũ Bộ Kinh* (*Nikāya*)²⁰⁸. (Nghĩa Tịnh lặp lại việc thẳng đối

²⁰⁵Takakusu a. P.187 ghi nhận đây là các giáo pháp thuộc Sarvātivāda (Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ) được Takakusu tham chiếu chỉ số từ *Danh Mục Đại Tạng Kinh*, dịch bởi học giả Nhật, Nam Điền Văn Hùng (Nanjō Bun'yū – jap. 南条文雄 1849–1927) Nanjō P.281,285,291 bao gồm: 1276 – *Abhidharma-saṅgīti-paryāpāda* (-sāstra), 1277 – *Abhidharma-prakaraṇapāda* (-sāstra), 1281 – *Abhidharma-viḅṅṅānakāyapāda* (-sāstra), 1282 – (*Abhidharma*-)*dhātukātyapāda* (-sāstra), 1296 – *Abhidharma* (-*dharma*-)*skandhapāda* (-sāstra), và 1317 – *Pragñāptipāda-sāstra*. Chiếu theo Orsborn (P.21), thì tương ứng trong Danh mục Taishō là: T25n1536, T25n1542, T25n1539, T25n1540, T25n1537, và T25n1538.

²⁰⁶Li P.156 có mở ngoặc ghi chú thêm rằng đây các công trình bổ xung cho Dharma-saṅgaṇi (thuật ngữ Pali), đã được Davids (Book title, P.xxvi) dịch là *Pháp Tập Luận* (法集論), thuộc về giáo pháp A-tì-đạt-ma của truyền thống Pali.

²⁰⁷Theo ghi nhận sau này của Hartzell P.224, tác giả của các công trình mà tăng đồ được học qua bao gồm: Long Thọ, Thánh Thiên, Mã Minh, Thế Thân, Vô Trước, Chúng Hiền (hay Tăng Hiền Saṅgabhadra), Thanh Biện, Thắng Giả (Jina), Hộ Pháp (Dharmapāla), Pháp Xứng, Giới Hiền, Sư Tử Nguyệt (Siṃhacandra), An Huệ (Sthiramati), Đức Huệ (Guṇamati), Trí Tạng (Prajñagupta), Đức Quang (Guṇaprabha), và Tối Thắng Quang (Jinaprabha).

²⁰⁸*Ngũ Bộ Kinh* là *Trường Bộ Kinh* (*dīgha-nikāya*), *Trung Bộ Kinh* (*majjhima-nikāya*), *Tương Ứng Bộ Kinh* (*saṃyutta-nikāya*), *Tăng Chi Bộ Kinh* (*aṅguttara-nikāya*) và *Tiểu Bộ Kinh* (*khuddaka-nikāya*).

phương trong hùng biện và dẫn dắt chúng sinh tại đây). Những ai có khả năng hiểu biết về hai lớp tánh Không (Nhân Vô Ngã và Pháp Vô Ngã), giữ gìn Bát Chánh Đạo, sẽ chủ tâm thực hành Tứ Thiên và nghiêm trì 7 thiên tội Biệt Giải Thoát Giới (Prātimokṣa)²⁰⁹.

Về ghi chép của Huyền Trang, chúng ta có thể bổ sung thêm một số luận hay chủ đề có thể được học chưa được Nghĩa Tịnh đề cập là, *Thuận chính lý luận (Nyāyānusārasāstra)* do *Chung Hiền soạn*, *A-tì-đạt-ma-câu-xá Luận (Abhidharma-kośa-sāstra)* do *Thế Thân viết*, *Đại Tì-bà-sa (Mahāvibhāṣā)*, *Vidyā-matra-siddhi-sāstra*, *Luận Thân (Prajñāmūla)*, *Phát Trí Luận (Jñāna-prasthānaśtra)*, *Śata-sāstra*, *Thanh minh (śabdavidyā)*, và *Túc Luận (ṣātpādābhidharma-sāstra)*²¹⁰.

Riêng về tác phẩm rất quan trọng của Đại thừa (do ngài Di-lặc khai truyền cho Vô Trước chép), trong nghiên cứu về *Bồ-tát Địa Luận (Bodhisattvabhūmi)*, một phần chính của *Du-già Sư Địa Luận (Yogācārabhūmi)*, Mullens (P.18) đã đưa ra nhận xét liên can đến kiến trúc trong việc tu học của Nālandā rằng: *Bồ-tát Địa* chứa các mệnh đề mới và sáng tạo của học thuyết về các nguyên lý giáo dục, mục tiêu, kỹ năng, đề cập đến các mối quan tâm [về nội dung học] của Nālandā.

²⁰⁹Đây là các giới luật chung, có thể không chỉ áp dụng riêng tại Nālandā. Bao gồm (1) *pārājika* hay tha thặng, (2) *saṅghā-vaśeṣa* hay tăng tàn, (3) *sthūlātyaya*, thô tội, (4) *pāyantikā* hay tội đọa, (5) *naisargikapāyantikā* hay xả đọa, (6) *duṣkṛta*, hay ác tác, (7) *Durbhāṣita* hay ác thuyết.

²¹⁰Samuel b. P.121, P.157.

Theo Bu-ston trong *History of Buddhism*, chúng ta có thể thấy thêm rất nhiều sách mà các học giả đã soạn thảo và tu học qua. Tuy nhiên, thật không rõ là các sách đó có được xếp cho tăng đồ thông thường học hay không? Đây cũng bao gồm số kinh sách được soạn thảo ngay tại Nālandā. Toàn bộ danh mục quá lớn nên không tiện nêu ra tại đây.²¹¹ Liên quan đến việc tu học Mật tông, các chi tiết đã được chỉ ra trong mục 4.3. *Nālandā và Mật tông*, chúng ta sẽ không lặp lại chi tiết ở đây.

Về y học, theo Nghĩa Tịnh mô tả, có 8 khoa điều trị y học bao gồm: viêm nhiễm, châm cứu, điều trị các bệnh về thân thể, điều trị các căn chứng do ma chướng, điều trị ngộ độc (agada), điều trị nhi đồng, trường thọ học, và vật lý trị liệu. Bác sĩ hành nghề được trả lương, tăng đồ có thể theo học ngành y.²¹² Trong ghi chép của Nghĩa Tịnh, ngài còn dành thêm hai chương mô tả cách điều trị bệnh, nêu tên nhiều loại thuốc hay thuốc đặc trị, cách dùng thuốc cho các loại bệnh khác nhau, và ghi nhận các chi tiết thủ tục về việc điều trị thuốc men.

Nói về các ngành nghệ thuật và thủ công nghệ, thì Nālandā đã để lại vài trăm tượng đồng và đá. Với đặc tính thanh thoát về hình dáng và phong phú về biểu hiện tinh thần của truyền thống Pāla-Sena tại Đông Ấn, đã là một dấu ấn nghệ thuật

²¹¹Obermiller Vol 1. Từ chương IV *The Acts performed for the Sake of the Doctrine by the Persons who had been foretold by the Buddha* trở đi. Xem thêm 6.4 - Tác phẩm tiêu biểu do các đại sư Nālandā soạn thảo.

²¹²Li P.119 và Takakusu a. P.127. Nghĩa Tịnh có ghi là chính ngài có tham dự học về ngành y này.

của Nālandā. Phát triển từ trường phái Pāla, nghệ thuật Nālandā đã đạt đến tột đỉnh, và không hề phai mờ cho đến khi trường đại học này bị tiêu hủy. Nālandā là nguồn phong phú nhất về các phù điêu tron lảng bằng đá đen và nhiều phù điêu đồng. Nālandā giữ tầm quan trọng như là một trung tâm văn hóa, có tầm ảnh hưởng về tranh tượng và kiểu dáng đến cả miền đông Ấn và các nước có liên hệ gần gũi như Nepal và Burma.

Một số lớn các hình tượng đáng ghi nhận có nguồn gốc từ Nālandā, đã được tìm thấy tại nhiều địa phận tại Chittagong, thuộc Bangladesh và một số nơi khác ở vùng Kashmir. Nghệ thuật tượng đồng Phật giáo Nālandā đã được học hỏi và lan sang các khu vực lân cận như Nepal, Bhutan, và Tây Tạng. Xa hơn nữa, nền văn hoá của các xứ sở như Tây Tạng Nepal và Bhutan đã thừa hưởng được nghệ thuật điêu khắc và tượng đồng từ Nālandā.²¹³

Trong cùng giai đoạn đó, có sự xuất hiện của dạng tranh vẽ thu nhỏ vào thời kì Pāla ở Đông Ấn, vốn hầu như dùng mô tả chư thiên Phật giáo. Loại nghệ thuật này đơn giản trong việc tạo hình, và có nét đặc trưng bằng các đường cong uốn lượn, và có sắc thái điều tiết. Một số phù điêu thu nhỏ điển hình, mà hình ảnh của chúng được tìm thấy trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa và một số kinh văn khác vào TK.12 đến TK.14. Sự ảnh hưởng này về nghệ thuật Phật giáo của Nālandā tạo nên một câu chuyện đầy cuốn hút, và nhận

²¹³Panth (p.21) – Bài viết *Nālandā: A Student's Memoir* của Dorji Namgyel.

được sự tán phục của giới thành thạo nghệ thuật từ khắp nơi trên thế giới.

Trường phái Pāla là một sự tổng hợp thành công của tất cả các trường phái khác trong quá khứ như Gandhāra, Mathura, và Sanarth. Ngay cả tượng đá cũng tiếp cận theo công nghệ kim khí, tất cả đều chứa đựng các bộ cục gãy gọn rõ ràng, và không có một mẫu mực nào thuộc các trường phái trước đó có thể so sánh nổi. Trường phái nghệ thuật này, mà dẫn đầu là Nālandā, được phát triển dưới sự bảo trợ của các vua thuộc vương triều Pāla. Nội dung của nó chủ yếu là về Phật giáo và bên cạnh hình tượng chư Phật là nhiều dạng chư thiên. Các dạng tranh tượng về chư thiên này, đã được chuẩn hóa qua phương tiện “nghi quỹ” (Sādhana), hay tuân theo các tôn chỉ tôn giáo, lột tả sắc tướng, dáng điệu, biểu hiện tay riêng biệt của mình.

Về việc tham gia tu học của cư sĩ, Nghĩa Tịnh có ghi nhận những người bạch y (cư sĩ) đến nơi cư ngụ của tăng chúng chủ yếu để đọc các kinh văn Phật giáo hay với chủ tâm ngày nào đó sẽ xuống tóc trở thành hắc y (tăng đồ), được gọi là “đệ tử” hay Māṇava. Những ai chỉ muốn học kinh văn của bộ phái riêng, mà không có ý từ bỏ thế tục, được gọi là “phạm-thiên đồ” tức Brahmacin. Cả hai nhóm người này (dù ở nội trú), vẫn phải tự chu toàn các khoản chi phí riêng của mình.²¹⁴

Về mặt giới hạnh, vì đây là một đại tăng viện Phật giáo nên bắt buộc tăng chúng tại đây phải nghiêm trì các giới luật của

²¹⁴Dutt P.326 đã dẫn lại từ Takakusu P.105-106.

tăng-già là điều tất yếu. Ngoài ra, Nālandā còn phải giữ được truyền thống và chất lượng giáo dục riêng có của nó cũng như sự bao dung đối với đa dạng về thực hành và bộ phái. Các ghi chép của Nghĩa Tịnh, người đã sống tại Nālandā hơn 10 năm, đã cho chúng ta biết nhiều chi tiết về các sinh hoạt chung của tăng chúng qua đó có thể phân tích và so sánh với đời sống tăng viện ngày nay. Xin trích lại một số ý đáng quan tâm như sau:²¹⁵

Các tăng đồ không giữ nhập hạ sẽ không có phẩm hạnh để được nhận các lợi ích Tăng-già.

Theo lời dạy của đức Phật, Tăng-già trước thánh tượng hoặc khi tiếp cận đạo sư của mình, thì phải nên đi chân không trừ trường hợp đang bệnh. Giữ trần vai bên phải và che kín vai trái bởi tăng y. Không được mang giày khi đi nhiều tượng Phật. Mang giày có dây cột không được bước vào tăng viện. Tay và chân phải được rửa sạch trước bữa ăn. Ngồi trên ghế nhỏ (khoảng 7 inch (1 inch = 2.54cm) cao và 1 feet (khoảng 30cm) vuông bề mặt), không ngồi tréo chân (vì sẽ không phù hợp cho việc ăn uống).

Nếu thực phẩm lấy về đã được ăn qua, thì thức ăn đó xem như đã bị ứ. Không được ăn thừa, hay thu nhặt giữ thức ăn thừa. Khi đã đưa thức ăn vào miệng, không được sờ chạm người khác, không được lấy thêm đĩa hay thực phẩm sạch khác.

Sau khi ăn phải rửa tay, miệng, và đánh răng.

Tất cả phẩm vật cúng dường Tam Bảo hay các thánh linh phải là vật thanh tịnh.

²¹⁵Li P.21-166 và Takakusu *a.* P.21-198.

Cá nhân cần có hai bình nước, một bằng sứ (hay chất liệu tương thích) để giữ nước uống, một bằng đồng hay sắt để rửa ráy. Các bình nước phải có nắp đậy. Khi lấy nước thì các bình đã phải được rửa sạch. Chúng nên có một túi đặc biệt để giữ trên vai.

Trong các lễ hội, Tăng-già mang theo các bình nước và nếu là học giả thì đi kiệu không cưỡi ngựa.

Nước dùng phải được kiểm tra mỗi sáng, thật cẩn thận tránh gây hại cho côn trùng dù rất nhỏ. Nước cần được lọc bằng một loại vải đã được lược qua trước đó.

Mỗi sáng, Tăng-già phải chải răng bằng cách nhai nát một loại que gỗ đặc biệt có tên là *neem*, rồi lấy chỗ nát đó để đánh răng và cạo lưỡi²¹⁶. Chỉ sau khi đã rửa tay và miệng, thì mới được tụng lễ sáng.

²¹⁶Tập quán này, nay vẫn còn giữ trong một số gia đình truyền thống tại vùng Gaya, trụ xứ của các thánh địa như Nālandā, Ragjir, Bodhgaya... Theo Wiki (accessed 6/7/2017) thì cây neem là một loài thực vật thân mộc có tên khoa học là *Azadirachta indica*, thuộc họ Meliaceae, phổ biến tại Ấn, Nepal, Pakistan, Bangladesh, và Sri Lanka



Que Neem được dùng trong việc giữ sạch răng.
Nguồn: P14. Vi Trần – Địa điểm: Bodhgaya.

Trong các đại tu viện, có một tượng Đại Hắc Thiên (mahākāla) cao 2 hay 3 bộ (1 bộ ~ 12cm), đặt cạnh cây cột trong nhà bếp hay trước cổng của nhà kho chính. Vị thiên này, ngồi trên ghế nhỏ, một tay mang túi vàng, một chân treo thông đất. Đây là vị hộ pháp cho Tam bảo và cho ngũ chúng tăng đồ²¹⁷. Vào giờ thọ trai, người làm bếp luôn luôn cúng dường hương đèn và các thức ăn uống lên vị hộ pháp này.

Thí chủ có thể mời chư tăng thọ trai. Nghi lễ cúng dường chư Phật được tiến hành trước khi thọ thực. Người phục vụ thực phẩm trong các buổi trai phải cung kính hai chân đứng khếp. Thực phẩm được cúng dường bình đẳng cho chư tăng. Sau khi ăn xong, chúng tăng rửa tay, miệng, và sau đó, được

²¹⁷Đó là tì-kheo (bhikṣu), tì-kheo-ni (bhikṣuṇī), thức-xoa-ma-na (sikṣamana), sa-di (śrāmaṇera) và sa-di-ni (śrāmaṇerī).

nhận que gỗ đánh răng và nước tinh khiết. Khi rời nhà cúng dường, chúng tăng tỏ lời hoan hỷ về hành vi thiện đức mà thí chủ đã làm xong. Không có thêm các lễ cầu nào liên hệ đến bữa ăn cúng dường này, ngoại trừ các tăng tự tụng đọc riêng. Thực phẩm mới, còn dư lại, các Tăng-già có thể gọi người mang theo hay đem bỏ thí cho người nghèo.

Đối với khách thăm viếng, luật yêu cầu có sự đối đãi thật tử tế, nếu đó là người quen, thì ít khách sáo hơn qua từ ngữ “chào mừng” (svāgata), còn nếu là khách lạ thì là “thành tâm chào mừng” (sushvāgata). Vì phải quý trọng khách, nên chủ cần chu đáo trong việc treo cất đồ đạc cho khách. Có một sự phân biệt cần thiết tùy theo thâm niên người chủ lớn hay nhỏ hơn khách, nhưng khách phải được mời an nghỉ tùy là trọng hay tân, và tùy theo thời tiết để mời giải khát thích hợp (nước trái cây loãng, bơ, mật ong, hay đường ...). Hơn thế, cần tiếp đãi tùy tình trạng của khách, nếu chỉ đối đãi chiếu lệ vô tâm, thì đó là một vi phạm luật (chẳng hạn như khách đang bị lạnh cóng mà không có tiếp đãi phù hợp).

Thực phẩm và y phục phải được giữ đúng, vì nó ảnh hưởng đến tiến trình tu tập. Các luật lệ về ăn mặc đã được dạy trong Vinaya. Ngay cả người mới tu, cũng phải biết cách phân biệt đâu là không phù hợp đâu là thích hợp.

Giới Luật của cả 4 trường phái đều đề cập rằng các lớp y phục tăng chúng phải được may và thắt lại.

Việc mặc cà-sa nội trong khuôn viên chùa hay khi làm việc thông thường, không bắt buộc phải giữ nghiêm cách. Tuy nhiên, khi ra khỏi chùa, khi đến nhà thí chủ, hay khi đi đứng trước tượng Phật, thì phải giữ cách ăn mặc đúng theo quy định trang trọng.

Luật Tạng của cả 4 trường phái đều không hề cho rằng 101 vật phẩm có thể được cúng dường, để thỏa mãn nhu cầu vật chất của một Tăng-già. Ngay cả một cư sĩ giàu có cũng không có hơn 50 món thế tục. Làm thế nào một tăng đồ, vốn tách khỏi các thứ ta-bà, lại được phép sở hữu hơn 100 món.

Một tôn giả với lòng từ sẽ chọn đồ che thân tốt nhất. Chẳng hạn, họ thấy tơ lụa sẽ gây tổn hại đến chúng sinh, và sẽ gây đau khổ cùng cực cho chúng. Vậy nên thật hợp lý để không dùng tơ lụa.

Liên hệ đến vấn đề sát sinh, nếu một sự sống bị hủy hoại có chủ tâm, điều đó được xem như là một hành vi tạo ác nghiệp ...

Nếu một Tăng-già quản trị thương mãi để mang lại lợi lạc cho Tăng đoàn, thì được chấp nhận bởi Giới Luật, nhưng không được cày đất và gây thương tích cho chúng sinh. Không gì tai hại hơn cho côn trùng và ngăn trở hơn cho các thiện hành bằng việc cày xới đất đai.

Khi Tăng-già phải đến một ni viện, họ phải xin phép trước. Khi muốn đi ra khỏi chùa, họ phải đi ít nhất hai người. Khi đến nhà một cư sĩ vì công việc, họ được phép đi nhưng với sự đồng ý của tăng đoàn, đi với bốn người.

Một vị tăng là khách, thì tăng đoàn sẽ cung ứng thực phẩm trong năm ngày, để ông ta được nghỉ ngơi và hồi phục sức khỏe. Tăng đoàn cũng có thể mời người đó ở lại lâu hơn, chẳng hạn như một mùa nhập hạ, và cung ứng chỗ ở, đối xử tương ứng với đạo hạnh và khả năng vị tăng này.

Vấn đề sức khỏe và y tế, cũng được đặc biệt quan tâm, nếu một tăng đồ cảm thấy không khỏe thì được phép nghỉ ngơi, và cần tìm ra nguyên do của sự mệt mỏi đau yếu. Người đó

được phép ăn sáng, nấu bằng gạo và nước vì lý do an toàn y học, và có thể nhận thuốc men dưới sự chỉ định của y sĩ.

Tóc phải được cạo từ khi thọ giới, Nghĩa Tịnh có nói thêm là không thấy ghi việc này trong Giới Luật.

Việc tự hủy hoại một phần thân thể như là việc đốt ngón tay, dù theo quyết định và ý tưởng nào của cá nhân, như để cúng dường Tam bảo hay để đạt mức tu chứng giác ngộ, đều không được tiến hành. Việc tự hủy thân mình là một hành vi phạm Giới Luật.

Những luật lệ trình bày trên đây có khi do chư tăng đặt ra, một số thì do sự tu sửa đặc biệt về tâm, số còn lại có từ các Luật Tạng, vốn cần thiết để bảo dưỡng Phật giáo trong thời mạt pháp. *Tất cả luật lệ này từ chùa Bālāha tại Tāmralipti, song le, tại chùa Nālandā, các luật lệ còn nghiêm khắc hơn. Do vậy, có đến hơn 3000 tăng chúng sống tại đây, với hơn 200 làng được ban bởi triều đình. Sự phú cường này có được không vì lý do nào khác hơn do việc trì giới của chư tăng.*

Nghĩa Tịnh có viết riêng ra một chương về ứng xử thầy và trò, một số ý chính được trích ra như sau²¹⁸:

Mỗi sáng sớm sau khi đã chải răng (bằng que neem), học trò cần đến chỗ sư phụ, dâng que gỗ chải răng, xà phòng, và thau nước với khăn mặt cho thầy. Sau đó, trò đi lễ Phật và đi nhiễu rồi trở về quỳ lễ bái, chúc sức khỏe và vãn an thầy. Sau khi trả lời, tùy theo tình trạng của mình, thì thầy có thể dặn dò việc gì cần tiến hành trong ngày. Kế đến, trò mới đi

²¹⁸Li P.109-115 và Takakusu a. P.116-123.

lễ bái các vị trưởng lão khác trong cùng một khu ở. Rồi sau đó, là phần tụng đọc những gì vừa được học từ các hôm trước²¹⁹, không để phí phạm thời gian. Đến giờ ăn, học trò xin phép thầy cho phần ăn. Phải hỏi xin phép thầy trong khi tiến hành mọi việc (tuy nhiên trừ những việc tế nhị như chải răng, uống nước, vệ sinh cá nhân ...). Học trò phải nhìn thấy thầy trước tiên và sau cùng trong mỗi ngày của mình. Sau khoảng 5 mùa hạ, khi đã hoàn toàn làm chủ các Giới Luật, học trò mới có thể sống tách rời khỏi thầy mình, hay thực hiện các mục tiêu nào đó.

Trong buổi dạy, thầy yêu cầu trò an tọa, và giảng bài học tùy duyên cảnh. Người thầy cũng xem xét tư cách đạo đức, và cảnh tỉnh những sai phạm của học trò. Nếu có sai sót, thầy sẽ yêu cầu áp dụng các biện pháp sửa đổi.

Học trò có thể xoa bóp, xếp quần áo, dọn dẹp và quét sân cho thầy. Khi mang nước cho thầy, kiểm tra xem nước dùng có bị côn trùng rơi vào hay không. Nếu có việc gì cần thiết, thì trò sẽ đại diện chu toàn cho thầy. Đây là thể hiện sự cung kính với bậc thầy. Trong trường hợp trò bệnh, thầy phải đứng ra chăm sóc, lo thuốc men và để tâm đến trò như con mình.

Nói chung, trong việc học, tăng chúng được hướng dẫn bởi các giáo thọ, nhưng tăng đồ trình độ càng cao thì nhóm học tập càng ít người. Trong các lớp học cao cấp, chỉ một thầy và một trò. Sau khi tốt nghiệp, học giả sẽ được nhà vua bổ nhiệm. Nhiều học giả được mời xuất ngoại như

²¹⁹Li (P.110) thì dịch là đọc tụng lại những gì đã học trong tháng.

Trung Hoa, Tây Tạng, Nam Dương, và Hàn Quốc, để làm các việc dịch thuật, khánh thành các tăng viện, hay giảng pháp cho hoàng gia. Nhiều học giả khác công du ra ngoại quốc để hoằng hóa cho đại chúng như Liên Hoa Sanh (Padmasambhava), Tịch Hộ ...

Sư Huyền Trang có đưa ra một số mô tả về tình trạng giáo dục tại Ấn và Nālandā như sau: Các thầy giáo hoan hỉ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy; các tu viện có nỗ lực rất lớn lao trong việc truyền khẩu cũng như việc bảo tồn các văn điển thông qua chép tay trên giấy để bị hư hỏng; và còn trong mỗi gia đình thì thường bảo vệ giữ gìn truyền thống tri kiến tôn giáo riêng cho mình. Ngài nhận thấy các buổi tranh luận, vấn đáp đã làm tăng số lượng tăng đồ tham gia, tăng khả năng phân tích, năng lực nhận thức, và sự ghi nhớ. Các giáo thọ dùng các phương tiện giáo dục và tạo các cơ hội cho tăng đồ hấp thụ tối đa tri kiến được học và cách thức ứng dụng vào đời sống: “Những vị thầy này giải thích ý nghĩa tổng quát và các chi tiết cụ thể; đồng thời khuyến khích tăng đồ hoạt động và thúc đẩy họ tiến bộ. Thầy chỉ dẫn các chỗ khó và mài bén chỗ cùn. Những tăng đồ thông minh nhạy bén có thói lười nhác thì các giáo thọ kiên trì liên tục rèn luyện cho đến khi việc học của tăng đồ hoàn tất”.

Chất lượng dạy và học thật hoàn hảo, suốt từ khi thành lập 700 năm (cho đến khi ngài Huyền Trang ghi chép lại), thì không xảy ra trường hợp nào tăng đồ chống lại hay vi phạm các Giới Luật của trường²²⁰.

²²⁰Samuel *b.* P.112.

Ngoài ra, trong cơ chế học, các kinh điển về Kinh, Luật, và Luận có tầm quan trọng như nhau, và được phân thành nhiều tầng lớp kinh văn. Nếu tăng đồ có thể giảng giải một lớp của các kinh văn, thì được miễn trừ khỏi sự sát hạch của thầy hướng dẫn (karmadāna). Nếu người đó có thể giải thích được hai lớp, thì được nhận một vị trí chỗ ngồi cao hơn. Người nào thông suốt được ba lớp, thì được nhận một số học trò phục vụ và những người nghe theo chỉ bảo của mình. Người nào hiểu hết được bốn lớp, thì có các cận sự nam (upāsaka) theo hầu. Vị học giả nào tinh thông lớp kinh văn thứ năm, thì được phép có một con voi giúp mang vác. Nếu thông giải đến lớp thứ sáu, thì có người hộ tống. Khi một người được công nhận đã đạt đến mức xuất chúng, thì có thể triệu tập tăng đoàn cho một buổi thảo luận vào thời điểm khác nhau. Người đó sẽ có thể đánh giá tài năng vượt trội hay thấp kém của những người tham gia trong các thảo luận, phân định các điểm tốt xấu, đề cao sự thông thái và khiển trách các sai lạc. Nếu một hội đồng tăng chúng công nhận một ai vì lời lẽ vi diệu, việc khảo sát tinh tế, sự thông suốt sâu sắc, hay luận chứng vững vàng, thì người đó được cử lên một con voi với nhiều trang hoàng giá trị, và được dẫn dắt bởi nhiều tùy tùng đến các cổng của dòng tu. Hơn nữa, liên quan đến việc giáo dục, chỉ có những học giả nào đủ sức tranh biện và thắng được các thách đố của ngoại đạo sẽ được cho phép thuyết giảng bên ngoài cổng trường, và nếu chưa làm được điều này thì chỉ có quyền dạy Pháp nội bộ trong nhà trường thôi²²¹.

²²¹Tsonnawa. P.24.

Ngược lại, nếu một người bị thất bại trong luận điểm của mình, sử dụng các ngôn từ nghèo nàn và thiếu tao nhã, hay người đó vi phạm một luật trong luận lý, thì tăng đoàn có thể xử phạt bằng cách tô lên mặt màu trắng hay đỏ, và phủ lên thân thể ông ta bằng đồ dơ và rác, thậm chí họ mang ông ta đến chỗ dơ bẩn hay bỏ ông ta vào một con mương. Vậy nên họ phân biệt rõ giữa thiện đức và vô giá trị, giữa hiểu biết và ngu dốt.

Như đã nêu, các Tăng-già thường được sự dẫn dắt và phải tuân theo hướng dẫn của các vị Karmadāna. Các vị hướng dẫn này còn có nhiệm vụ phát hiện tài năng, cũng như giao việc tùy theo khả năng mà tăng đồ chuyên sâu trong phần việc đặc biệt đó. Với tăng chúng Tiểu thừa, việc tịnh khẩu, việc đi đứng cố định ở một nơi được cung ứng sẵn, và đối với tăng chúng Đại thừa thì định, tuệ phải được tu tập. Mỗi học viện giáo dục ở đây, đều có hạ tầng cơ sở cho các hoạt động cầu nguyện hay thiền tập cho mỗi phân khoa.

Các tăng đồ được tiếp nhận ở mọi lứa tuổi (kể cả một số trẻ nhỏ). Họ được học Kinh điển, Mật chú luận, Luận điển, Du-già, Thánh thư... Chỉ có số ít người có thể giảng dạy được mọi chủ đề.

Có khoảng 1000 người ở Nālandā có khả năng giải trình về 20 bộ kinh và luận, 500 người có thể thấu hiểu hết 30 bộ Kinh Luận, và có lẽ vào khoảng 10 người kể cả Pháp Sư (Quỹ Tạng Sư) có thể giảng về 50 bộ kinh. Ngài Huyền Trang có khả năng nằm trong số này hoặc cao hơn. Một mình ngài Giới Hiền đã nghiên cứu và thấu hiểu toàn bộ

kinh điển.²²² Cũng do tài năng siêu việt này mà ngài Giới Hiền được xem là thành viên đứng đầu trong cộng đồng.

Riêng nói về thư viện (tàng kinh các), Nālandā có các thư viện khổng lồ, và một số học giả đã xem trường như là “một bộ sưu tập sách”. Đó thật là một nơi có tổ chức và kế hoạch hoàn chỉnh trong tầng viện. Các sách vở đã được viết tay lên giấy da và lá cây cọ bền lâu. Thư viện Nālandā chứa các sưu tập vô giá các kinh văn. Tất cả các kinh văn hiếm quý đặc biệt là các bộ kinh *Bát-nhã* và *Bí Mật Tập Hội (guhyasamāja)* đều lưu trữ ở đây.

Các truyền thuyết Tây Tạng đã đề cập đến những tòa thư viện vĩ đại.²²³ Các tòa nhà này là các công trình xây dựng nhiều tầng đặt trong một phần khu vực của trường gọi là Dharmaganja, và 3 thư viện mang tên là Ratnodadhi (Bảo Hải), Ratna Sāgara (Bảo Đại Dương) và Ratna-ranjaka (Bảo Trang). Các thư viện này là trung tâm chứa tất cả Kinh Luận Đại thừa. Theo sử gia Phật giáo người Tạng là Tāranātha (TK.17), thì riêng tòa Bảo Hải có đến chín tầng lầu²²⁴. Tuy nhiên, đến nay người ta vẫn chưa tìm ra được dấu vết khảo cổ nào để chứng minh có lầu 9 tầng này.

Số lượng kinh sách lưu trữ không thể ước định chính xác, nhưng được đoán là khoảng nhiều trăm ngàn bộ. Ngoài các sách Phật giáo, sách của năm bộ môn khoa học cũng được lưu trữ.

²²²Samuel b. P.112. (book III)

²²³Chimpa P.142.

²²⁴Trong Sumpa (P.v) cũng có lập lại về việc tòa Bảo Hải có 9 tầng.

Thư viện lần đầu bị thiêu cháy bởi sự tấn công của quân Bakhtiyar Khalji vào khoảng 1197–1203. Được sửa chữa bởi Muditabhadra, nhưng sau đó lại bị hủy hoại hoàn toàn.

Theo truyền thuyết được lưu lại từ Tây Tạng, các thư viện bị ngọn lửa thiêu hủy khởi lên từ năng lực siêu nhiên của hai nhà tu khổ hạnh Mật tông, là những người đã bị đối xử không tốt bởi những người sống chung tại Nālandā.²²⁵

Về vấn đề thu nhập của trường, trong chương về “Sử dụng tài sản của Tăng đoàn”, Nghĩa Tịnh có cho thêm vài chi tiết như sau:

Tất cả các tăng viện Ấn có thể sở hữu đồng ruộng, và dùng cho việc cung cấp trang phục cho Tăng-già trong khuôn viên quản lý của mình. Thặng dư từ các cánh đồng vườn tược hay lợi tức từ cây trái, được phân bổ thường niên và dành để lo cho chi phí về trang phục. Các vật phẩm bố thí về nhà cửa, đất đai, thực phẩm, trang phục, và vật dụng cũng có thể được chuyển dụng cho tăng chúng tùy theo thí chủ. Sẽ không có lỗi lầm gì, nếu có bất kì ai lấy đi phần chia thực phẩm cúng dường, trong chủ tâm bố thí không phân biệt của thí chủ. Tài sản của Tăng đoàn, cần được phân chia bình đẳng cho tất cả tăng chúng, nhưng không được ban phát cho người sống độc lập [cư sĩ ngoại trú]. Các tài sản chung phải được gìn giữ xem trọng hơn cả đồ vật riêng của cá nhân. Khi tài sản (của tăng viện) được dùng đúng cách thì người sử dụng không được xem là có lỗi.

²²⁵Chimpa P.141.

6.3. Đời sống tăng sinh, giáo thọ, và nhân sự

Do các triều đại vua chúa đều có ban nhiều làng mạc lân cận cho Nālandā để dân làng tham gia vào việc hỗ trợ kinh tế và sinh hoạt hàng ngày của tăng viện, nên đời sống vật chất của tăng sinh ở Nālandā được cung cấp thật phong phú, không cần phải lo toan bốn nhu cầu tối thiểu.²²⁶ Điều này tạo duyên cho việc tu học được viên mãn.



Bục giảng được dùng cho việc truyền dạy hay tranh luận
Nguồn: P15. Wikimedia – Địa điểm: Nālandā.

²²⁶Samuel b. P.114 – Bốn nhu cầu tối thiểu là quần áo chỗ ngủ, thực phẩm, và thuốc men.

Qua ngài Huyền Trang, chúng ta có thêm vài hiểu biết về đời sống, học hành, ứng xử của các tăng đồ ở Nālandā, thông qua sự mô tả về sinh hoạt từ *Tây Vực Ký* như sau²²⁷:

Có hàng ngàn tăng đồ tài giỏi và năng lực siêu tuyệt, và hàng trăm người mà danh tiếng của họ lan đến các vùng xa xôi. Đạo đức của họ thuần khiết và bất khả tả thán. Họ giữ giới chân thành. Quy phạm tăng viện trang nghiêm và được tất cả tăng chúng gìn giữ. Các quốc gia trong xứ Ấn tôn trọng và noi theo họ. Một ngày thật không đủ cho việc vấn và đáp về các đề tài thâm sâu. Từ sáng đến tối, họ xúc tiến thảo luận, già và trẻ đồng thời hỗ trợ nhau. Những ai không thể bàn thảo các vấn đề thì phải tự giấu mặt vì hổ thẹn. Học giả từ các thành phố khác, những ai mong muốn đạt được sự thấu hiểu nhanh chóng trong các thảo luận kể trên, đều đến đây rất đông để thỏa mãn các mối nghi tâm của mình, và các dòng chảy trí huệ được lan xa. Bởi danh tiếng này, đã có một số người mạo danh tăng đồ của Nālandā, để nhận được các bổng lộc.

Ngài Nghĩa Tịnh mô tả nhiều chi tiết về việc cuộc sống hàng ngày tại đây được điều tiết theo chiếc đồng hồ nước²²⁸ – là một bát nhỏ bằng đồng được đục lỗ thả trôi trong một cái bát rất lớn chứa đầy nước. Một ngày tại Nālandā chia thành 8 thời (prahara), tức vào khoảng 3 giờ đồng hồ. Mỗi thời như vậy tương đương với 4 lần chiếc đồng hồ nước chìm trong hồ. Như vậy, tính ra chu kỳ của đồng hồ nước là 45 phút. Thao tác sinh hoạt hàng ngày chủ yếu được chia ra

²²⁷Samuel *a.* Vol2. P.171.

²²⁸Li P.131-133 và Takakusu *a.* P.144-146.

giữa hai việc – học vấn và nghi lễ tôn giáo. Mở đầu bằng một hồi trống vào sáng sớm. Cả ngày được chia thành các chu kỳ tu học và nghi lễ, mỗi chu kỳ được thông báo qua tiếng đánh trống và tiếng thổi tù và (tù và ốc).

Các tầng đồ thuộc 4 bộ phái khác nhau sẽ được phân biệt qua trang phục đặc biệt (nivāsana hình dáng tựa như tạp-dề).²²⁹

Có nhiều tập quán, nghi thức, hình thái lễ lạc, cho đến các quy củ luật lệ cho cá nhân, đã được Nālandā lưu giữ lại từ thời đức Thích-ca tại thế, hay từ khi giáo hội nguyên thủy ra đời. Trong một đại tăng viện như Nālandā, chắc chắn cũng có nhiều nội quy Giới Luật tương hợp được áp dụng. Nhiều thủ tục này, ngày nay vẫn được áp dụng ở những tăng viện Đại thừa, đặc biệt chúng vẫn còn được kế thừa trong các học viện thuộc truyền thống Phật giáo Tây Tạng.

Theo ghi chép của Nghĩa Tịnh, nhiều đoạn xác định rõ rằng *Giới Luật (Vinaya) cho tăng chúng từ thời Phật vẫn được trì giữ tại Nālandā*. Trong mục 6.2., chúng ta đã thấy điều này qua đời sống kỷ cương của một tăng đồ. Phần này chỉ đề cập các khía cạnh chính yếu khác về đời sống thường nhật của cá nhân hay tập thể tại đây.

Nghĩa Tịnh có nói đến thái độ học của người nước ngoài (từ Trung Hoa). Trước tiên là phải học thông thạo các sách về ngữ pháp và việc học phải nên thật chăm chỉ ngày đêm, không lơ là nơi nghỉ²³⁰.

²²⁹Li P.64 và Takakusu a. P.66.

²³⁰Li P.149 và Takakusu a. P.175.

Về chỗ ở, Tăng đoàn có nhiệm vụ ấn định cho các tôn giả. Nếu là đại đức đa văn, là người đã thuần thục một trong ba đại tạng kinh điển, thì được dành cho các phòng thượng đẳng để ở và tịnh nhân²³¹ để sai khiến. Khi những vị này thực hiện việc giảng dạy hàng ngày, họ được miễn trừ khỏi các công việc khác của tăng viện²³².

Có các điều lệ nghiêm túc, nhằm cung ứng các nhu cầu tối thiểu cho Tăng-già. Đó là sáu vật tùy thân hay nói chi tiết thành mười ba sở hữu phục thuộc, và mỗi một tỷ kheo sở hữu các vật dụng này phải đúng theo quy định của nhà Phật.²³³ Sáu vật tùy thân là: Saṃghātī (nhị y), uttarāsaṅga (thượng y), antarvāsa (nội y), pātra (bình khát thực), niṣīdana (bồ-đoàn), và parisrāvāṇa (vải lọc nước). Ba món y phục gọi chung là cīvara. Một đối tượng cho việc thọ giới (chưa là tỉ-kheo) phải có sáu vật tùy thân này. mười ba sở hữu phục thuộc là: Saṃghātī, uttarāsaṅga, antarvāsa, niṣīdana, một bộ đồ lót, một bộ đồ lót dự phòng, saṃkakkikā (vải che áo lễ), khăn tắm, khăn mặt, tạp-dề dùng để che khi cạo tóc, miếng vải để phủ chỗ bị ngứa, y phục mặc để sắc thuốc. Mỗi tỉ-kheo được phép sở hữu mười ba món này.

Về việc nhập hạ, tài liệu của Nghĩa Tịnh có ghi rõ²³⁴: Mùa nhập hạ đầu, gọi là tiền an cư, bắt đầu phần tối (hắc nguyệt) của tháng Năm, kết thúc vào giữa tháng Tám. Mùa nhập hạ thứ nhì, tức là hậu an cư, vào đầu ngày 16 tháng Sáu và kết

²³¹Tịnh nhân, ở đây ám chỉ người phục vụ các tạp dịch vốn là cư sĩ.

²³²Li P.62 và Takakusu *a.* P.64.

²³³Li P.54-55 và Takakusu *a.* P.54-55.

²³⁴Li P.82-83 và Takakusu *a.* P.85-86.

thức vào 15 tháng Chín²³⁵. Trong ngày kết thúc kỳ nhập hạ, thì cả tăng đoàn và cư sĩ sẽ tiến hành một lễ lớn. Mỗi năm đều phải nhập hạ²³⁶. Tỳ kheo có duyên sự chính đáng (Phật sự, Pháp sự, Tăng sự) được phép xuất giới (vắng mặt theo cách đếm trong trú xứ an cư); nếu trong phạm vi 7 ngày, chỉ cần báo cho một tỳ kheo biết. Quá 7 ngày, phải cáo bạch tăng (4 tỳ kheo) để được chấp thuận, và tổng số ngày tối đa được phép nghỉ không quá 40. Trong suốt 3 tháng thọ an cư, tỳ kheo không được tự ý dời chỗ ở (di chuyển trú xứ). Nhưng nếu bệnh, hoặc có duyên sự chính đáng, được phép dời mà không cần cáo bạch tăng, và cũng không vì thế mà phá hạ. Trước khi nhập hạ, thì phòng ở phải được chỉ định bởi chư tăng, theo quy luật các phòng tốt hơn sẽ dành cho người già hơn.

Về thủ tục sám hối²³⁷, có hai dạng. Ngày kết thúc mùa hạ an cư, cũng là ngày kết thúc năm (tỳ kheo tính tuổi theo đó) sẽ có nghi thức tự tứ (nghĩa là “tự ý”) pravāraṇa. Mỗi tỳ-

²³⁵Lịch Ấn-độ chia tháng âm lịch làm hai phần: (1) phần sáng (bách nguyệt) từ mùng 1 đến 15 và phần tối (hắc nguyệt) từ 16 đến hết tháng. Với Việt Nam thì mùa an cư này bắt đầu từ 16 tháng Tư, nhưng Nghĩa Tịnh cho là từ 16 tháng Năm. Và do đó, theo lịch Việt mọi ngày đều sớm hơn là như Nghĩa Tịnh ghi nhận 1 tháng.

²³⁶Người thọ an cư vào tiền an cư, sẽ cáo bạch với chư Tăng rằng “Nay tôi Tỳ kheo ... an cư ba tháng đầu mùa hạ...” (tiền tam nguyệt hạ an cư). Nếu không kịp về an cư vào thời điểm này, nhập hạ vào dịp hậu an cư, thì nói “... an cư ba tháng sau mùa hạ...” (hậu tam nguyệt hạ an cư). Sau hai dịp này thì không được thọ pháp an cư nữa.

²³⁷Li P.83-85 và Takakusu *a.* P.88-89.

kheo thỉnh cầu tăng, hay đại diện tăng cứ, chỉ điểm những vi phạm giới luật của mình (trong suốt mùa hạ) mà tự mình có thể không biết. Nếu có tội, mới thực hiện pháp sám hối. Nghi thức còn lại là *poṣadha* (“trường dưỡng thiện căn”)²³⁸ xảy ra vào mỗi nửa tháng. Các nghi thức sám hối sẽ có sự tham dự của cả tăng chúng và cư sĩ. Họ cúng dường hương, hoa, nhạc lễ, ánh sáng đèn... lên linh ảnh Phật. Các cư sĩ tham gia có thể cúng dường vật phẩm, đặc biệt là có dao cạo và kim khâu, với ý nghĩa biểu tượng cho sự nhạy bén của tâm thức. Nhiều thành viên của tăng đoàn được chỉ định để nghe lời sám hối. Người sám hối công khai sai phạm đã làm, và ngăn trừ tái phạm trong tương lai, với thái độ hết lòng thành khẩn. Tuy nhiên, loại trọng phạm thuộc nhóm nặng nhất, sẽ bị đưa ra khỏi Tăng đoàn. Trong khi các nhóm khác, sẽ bao gồm từ đình chỉ tu học và hối lỗi cho đến việc tự sám hối cho các sai phạm dạng nhẹ. Sau việc phê phán các lỗi lầm, vật phẩm cúng dường được phân chia, các tăng đồ có thể trao đổi nhau các tặng phẩm.

Chùa Nālandā vẫn có tiến hành các lễ thọ cụ túc giới²³⁹. Học trò tự tìm một vị thầy, và sau khi vượt qua các điều kiện cần thiết (như là không phạm các trọng giới, và được học từ thầy của mình...), vị thầy này sẽ đại diện cho người đó, thỉnh ý Tăng đoàn để tiến hành lễ bao gồm: ban y bát, các giới phù hợp,... Lễ thọ giới tại Nālandā thường vào mờ sáng ngày hạ

²³⁸Dịch âm là bố-tát. Tuy nhiên dựa theo ngữ pháp, ý nghĩa này bị nghi ngờ.

²³⁹Li P.93-100 và Takakusu a. P.95-104.

chí (17 tháng 6). Một khi đã thọ, thì các giới cần được tụng và trì mỗi ngày, cũng như là tu học Kinh Luận.

Về việc kính lễ (chào) người khác, hay nhận kính lễ từ người khác, cần tránh hai bất tịnh²⁴⁰. Một là sau khi đã ăn hay ngay cả chỉ nuốt thuốc trị bệnh, cần phải được xúc miệng. Hai là sau khi đại tiện cần được rửa sạch thân thể và tay, hay vào buổi sớm cần phải chải răng. Nếu không tiến hành tẩy sạch các bất tịnh thì việc kính lễ hay bái lạy sẽ chỉ như là việc làm đáng.

Khi gặp nhau²⁴¹, kẻ nhỏ phải chào người thâm niên hơn, bằng từ “vande” (con xin kính lễ), người kia cần ngồi thẳng với tay chấp trước ngực và đáp “ārogya” (chúc sức khỏe).

Đi nhiều được áp dụng đối với các vị cao tăng, hay đối với thánh tượng. Đi ba vòng theo chiều kim đồng hồ một cách nghiêm trang. Mỗi ngày tất cả chư tăng đều ra khỏi cổng trường, rồi đi nhiều 3 vòng quanh một thánh tháp. Sau đó, đó họ quỳ xuống cúng dường hương và hoa, rồi bắt đầu đọc khoảng 10 đến 20 kệ tán thán công đức Phật-đà. Sau khi quay về điện thờ, thể thức buổi tụng kinh sẽ chia làm ba phần. Phần đầu tiên, người trì kinh (dẫn chúng), sau khi ngồi trên tòa sư tử, sẽ đọc một đoạn kinh tán thán đức Phật. Phần tiếp theo, người trì kinh đọc một đoạn kinh lựa chọn, do đức Phật giảng. Sau đó là phần đọc thêm các kệ tán thán và hồi hướng. Để kết thúc lễ, vị dẫn đầu tăng chúng sẽ hạ

²⁴⁰Li P.90-91 và Takakusu *a.* P.95-104.

²⁴¹Li P.108 và Takakusu *a.* P.115.

bái tòa sư tử, và cung kính tọa vị của chư bồ-tát và chư a-la-hán²⁴².

Ngoài ra, ngài Nghĩa Tịnh còn mô tả nhiều chi tiết về việc vệ sinh cá nhân của tăng chúng²⁴³. Việc tắm rửa phải được tiến hành trước bữa ăn. Tại trường có nhiều hồ và bồn chứa nước lớn có các bậc thang đi xuống cho việc tắm rửa. Học viên trong các nhóm sẽ tắm, khi có chuông rung báo đến giờ tắm. Có khoảng 100 đến 1000 tăng đồ tắm cùng nhau tại một bồn hay hồ tắm như thế. Các tăng đồ hay người nội trú nào không thể tắm qua bồn / hồ chứa, thì có các phương tiện tại các tòa nhà, giúp họ có nước nóng hay nước lạnh cho việc vệ sinh cá nhân. Việc đại tiểu tiện, Nghĩa Tịnh cũng có ghi chú cẩn thận về nơi chốn, và cách thức để tẩy sạch thân thể tay chân, và không gây mất vệ sinh cho cộng đồng²⁴⁴. Ngài có nói thêm là tất cả đều tuân thủ luật lệ một cách cẩn trọng, và không bao giờ để gây ra vấn đề cho sự an bình của người sống chung trong cộng đồng. Vì mọi quyết định đều bình đẳng không thiên vị, nên không có cảm xúc ganh ghét, thù hận, đố kỵ với người khác.

Về việc ngủ nghỉ²⁴⁵, phòng ở của chư tăng nhỏ hẹp, và dành cho nhiều người, giường ngủ được dựng lên về một phía, tránh khỏi cửa ra vào sau khi đã thức dậy. Về kích thước giường, chiều ngang khoảng hai ô và dài bốn ô rưỡi²⁴⁶. Nệm

²⁴²Li P.138 và Takakusu *a.* P.152.

²⁴³Li P.103 và Takakusu *a.* P.108-109.

²⁴⁴Li P.88-90 và Takakusu *a.* P.91-94.

²⁴⁵Li P.105-107 và Takakusu *a.* P.111-113.

²⁴⁶Ô là đơn vị đo có cạnh dài khoảng 40cm.

và khăn trải nệm nhẹ có cùng kích cỡ. Trong phòng có ghế, miếng đệm nhỏ ... Tăng-già ở chung thì được ngồi theo tuổi đạo, không có màn che ngăn phòng. Khi nhận giường, người ta phủ tấm trải lên trước. Trong phòng có thể trưng tượng Phật, khi ngồi ăn, tượng được che kín bởi một tấm vải mảnh. Tượng này được tắm mỗi sáng, và được cúng dường hương hoa thường xuyên. Mỗi ngày vào chính Ngọ²⁴⁷, các Tăng-già cúng dường thức ăn lên khi ăn trưa. Kinh điển được đặt ở một phía, ngủ ở một phía khác.

Về rèn luyện thể chất²⁴⁸, vào lúc thuận tiện, trước buổi trưa hay chiều, Tăng-già và cư sĩ đều có thói quen đi bộ. Đi và về phải trên cùng một con đường, nhưng họ không đi ở chôn ờn ào. Đi bộ là biện pháp ngừa bệnh. Tập luyện thể chất là cách kích thích tiêu hóa, và tránh khỏi nhàm chán.

Về nhật tụng tán thán công đức đức Phật, mỗi ngày vào xế trưa hay vào lúc hoàng hôn, các tăng đồ sẽ đọc kệ tán thán (kāvyā). Nghĩa Tịnh còn nhắc rằng nếu chỉ tụng danh hiệu Phật, sẽ không giúp ta nhận thấy trí huệ siêu việt của Ngài.²⁴⁹

Nhà trường có trách nhiệm phân phối chỗ ở và người phục vụ cho Tăng-già nội trú, cũng như xử lý (tái dụng hay tiêu hủy) các đồ vật để lại của cá nhân sau khi qua đời²⁵⁰.

²⁴⁷Giữa trưa (12:00AM).

²⁴⁸Li P.107-108 và Takakusu *a.* P.114.

²⁴⁹Li P.138 và Takakusu *a.* P.152.

²⁵⁰Li P.157-161 và Takakusu *a.* P.189-192.



*Bình chứa TK.10 (trên) và cái giá để đốt nến TK.9-10 (dưới).
Nguồn: P16. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

6.4. Tác phẩm tiêu biểu do các đại sư Nālandā soạn thảo

Do lượng kinh sách được viết ra trong nhiều thế kỷ, và có rất nhiều đại học giả tại Nālandā, nên lượng sách rất lớn. Vì thế, trong chừng mức khả dĩ, chỉ có một số rất nhỏ trong đó được ghi lại. Hầu hết tên các công trình trong biên khảo này đều đã được đối chiếu với danh mục Tōhoku. Để có đầy đủ tên các tác phẩm của từng tác giả, xin hãy tham chiếu thêm danh mục Luận Điển Tây Tạng (tib. བསྟན་བཅོས་) như danh mục Tōhoku, và tìm thêm Danh Mục Đại Tạng Kinh Trung Hoa chẳng hạn. Một số đại học giả Ấn-độ vốn chưa hay không thể truy nguyên gốc đào tạo, cũng như là một số tác giả thuộc hệ thống mở rộng của Nālandā (như trường hợp đại học Vikramasīlā chẳng hạn), và các đại học giả Nālandā mà không truy nguyên được các trước tác sẽ không được ghi nhận trong mục này. Bên cạnh đó, có một số tác phẩm gặp khó khăn để xác định chính xác tên tác giả; việc đào sâu hay xác quyết ai trước tác chúng, không thuộc vào nội dung của biên khảo này.

Tác giả (tên dịch Việt) theo thứ tự mẫu tự

Tên tác phẩm – Ghi chú (nếu có)

Abhayākaragupta (tib. འཇིགས་མེད་འབྲུང་གནས་ལྷས་)^{251,252}

abhiṣekaprakriyā (*Quán Đỉnh Luận*)

gaṇaeakravidhi (*Tụ Luân Nghi Qũy*)

²⁵¹Tōhoku liệt kê ngài Abhayākaragupta dịch và trước tác khoảng 46 công trình.

²⁵²Hartzell (P.293) ghi nhận ngài là phương trưởng của cả Nālandā và Vikramasīlā.

marmakaumudī (Nguyệt Quang Điểm Luận)
munimatālaṃkāra (Hiền Giả Ý Trang Nghiêm Luận)
svādhiṣṭhānakramopadeśa (Tự Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị)
svādhiṣṭhānakramopadeśa (Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị)
mahāsāgara-sādhana (Đại Dương Thành Tựu Pháp tìb.
ལྷུབ་ཐབས་རྒྱ་མཚོ་)²⁵³
ucchuṣmajambhalasādhana (Trừ Uế Phần Nộ Jambhala Thành Tựu Pháp)
vajrāvalī-nāma-maṇḍalavidhi (Kim Cương Hành Vương Danh Maṇḍala Nghi Quỹ)
vajrayānāpattimañjarī (Kim Cương thừa Lạc Hoa Biện hay Kim Cương thừa Quá Thất Bao)

Āryadeva (Thánh Thiên)

caryā-melayana-pradīpa (Hành Hợp Đẳng Luận) – Mật luận
catuḥpīṭha-[yogatantra]sādhana (Tứ Tọa [Du-già Mật Tục] Thành Tựu Pháp)
catuḥ-pīṭha-tantra-rāja-maṇḍala-upāyikā-vidhi-sāra-samuccaya (Tứ Tọa Mật Vương Mạn-đà-la Bằng Hữu Khả Nghi Quỹ Tập Luận)
cittāvaraṇa-visodhana (Tâm Chướng Thanh Tịnh Luận) – Mật luận
eka-druma-pañjika (Đơn Thụ Nan Ngừ Thích)
jñāna-dākinī-sādhana (Trí Không Hành Nữ Thành Tựu Pháp)
jñāna-sūra-samuccaya (Trí Kinh Tập Luận)
mādhyamika-catuḥsatika (Trung Quán Tứ Bách Luận)
mādhyamika-hastavāla-prakaraṇa (Trung Quán Chi Phân Luận)

²⁵³Trong Tōhoku không tìm thấy ghi tựa Phạm ngữ của bản luận này.

skhalita-pramathana-yukti-hetu-siddhi (Mê Loạn Tồi Hoại
Chánh Lý Nhân Thành Tụ)

Asaṅga (Vô Trước)²⁵⁴

abhidharmasamuccaya (A-tì-đạt-ma Tập Luận)

abhisamayālaṅkāra-kārikā-sāstra (Hiện Quán Trang
Nghiêm Luận Thích)

mahāyānasamgraha (Đại thừa Tập Luận)

yogācārabhūmi-sāstra (Du-già Sư Địa Luận) bao gồm 5
tiểu luận:

(1) *bhūmi-vastu* (Du-già Hành Địa);

(2) *vastu-samgraha* (Căn bản Nhiếp Luận);

(3) *pariyāya-samgraha* (Sai Biệt Nhiếp Luận);

(4) *vivarāṇa-samgraha* (Chú Giải Nhiếp Luận);

(5) *vinīścaya-samgrahaṇi* (Quyết Định Nhiếp Luận)

Aśvaghoṣa (Mã Minh)²⁵⁵

buddhacarita-kāvya (Phật Sở Hạnh Tán)

mahāyānaśraddhotpāda-sāstra (Đại thừa Khởi Tín
Luận)²⁵⁶

saundarananda-kāvya (Tôn Giả A-nan-đà Tán)

gaṇḍīstītra (Kiền Trĩ Phạn Tán)

²⁵⁴Tōhoku liệt kê ngài Vô Trước viết khoảng hơn 25 tác phẩm và dịch và hiệu đính khoảng hơn 45 công trình khác.

²⁵⁵Hiện chưa tìm thấy dữ liệu nào nói rõ Mã Minh đã từng học tại Nālandā. Nhưng, vì ông là đệ tử của Thánh Thiên, người tu học tại Nālandā, và truyền thuyết ghi lại rằng, Mã Minh sau khi tranh luận thua Thánh Thiên, đã bị nhốt trong thư viện nhiều ngày, sau đó, ông đã tự cải theo đạo Phật. Dragpa Center P.3-4 và Net Rangjung Yeshe Wiki. *Asvagosa*.

²⁵⁶Một số nghiên cứu gần đây đã kết luận rằng tác phẩm này không phải do Mã Minh trước tác tại Ấn, mà do ai đó sau này viết ra tại Trung Hoa. Xem Nattier P.180-181.

Atīsa (Nhiên Đăng Cát Tường Trí)²⁵⁷

Bodhipathapradīpa (Bồ-đề Đạo Đăng Luận)

bodhimārgapradīpapañjikā (Bồ-đề Đạo Đăng Nan Ngữ Thích)

bodhisattvamaṇyāvalī (Bồ-tát Bảo Trang)

madhyamakaratnapradīpa (Trung Quán Bảo Đăng Luận)

mahāyāna-patha-sādhana-saṃgraha (Đại thừa Đạo Thành Tựu Pháp Tập)

śikṣāsamuccaya Abhisamya (Giáo Tập Hiện Quán)

satyadvayāvātāra (Nhập Nhị Đế Luận)

Bhāvaviveka (Thanh Biện)

madhyamakahr̥daya-karikā (Trung Quán Tâm Luận Tụng)

madhyamakahr̥dayavṛtti-tarkajvālā (Trung Quán Tâm Quang Minh Biện Luận) – Chú giải của Trung Quán Tâm Luận

madhyamakārtha saṃgarha (Trung Quán Nghĩa Nhiếp Luận)

madhyamakāvātārapradīpa (Nhập Trung Quán Đăng Luận)

mahāyānatālaratnaśāstra (Đại thừa Chương Trân Luận)

prajñāpradīpa (Bát-nhã Đăng Luận)

²⁵⁷Tōhoku liệt kê ngài Cát Tường Trí viết khoảng hơn 25 tác phẩm, dịch và hiệu đính khoảng hơn 45 công trình khác.

Bodhibhadra (Giác Hiền)^{258,259}

bodhisattvasaṃvaravidhi (Bồ-tát Luật Nghi Quy)

bodhisattvasaṃvaraviṃśakapañjikā (Bồ-tát Luật Nghi Nhị Thập Nan Ngữ Thích)

jñānasārasamuccaya-nāma-nibandhana (Trí Tâm Yếu Tập Hội Sở)

kālachakdragāṇanopadeśa (Thời Luân Kế Sở Luận Nghi)

samādhisambhāraparivarta (Đại Định Tư Lương Phẩm)

yogalakṣaṇasatya (Du-già Tướng Chân Thật)

Buddhajñāna (Phật Trí)²⁶⁰ hay **Buddha-jñānapāda (Phật Trí Túc)**

caturaṅgasādhana-samantabhadrī (Tứ Chi Thành Tựu Pháp Phổ Hiền Mẫu)

mahāmūla-jñāna (Đại Căn Bản Trí Luận) – Luận giải Bí Mật Tập Hội

mahāyānalakṣaṇasamuccaya (Đại thừa Tướng Tập)

²⁵⁸Ruegg P.109 ghi nhận ngài Giác Hiền dạy ở Nālandā vào khoảng năm 1000.

²⁵⁹Ngoại trừ *Kālacakragāṇanopadeśa* được Tōhoku ghi rõ tên tác giả là Bodhibhadra, còn lại tất cả các tựa sách khác đều ghi tên tác giả bằng Tạng ngữ là *Byañ-chub bzañ-po*, nếu viết theo Tạng ngữ là བློ་ལྷན་པ་འཇམ་དཔལ་ལོ་མོ་.

²⁶⁰Chimpa P.415. Tāranātha ghi nhận Phật Trí có 14 công trình Mật điển về Bí Mật Tập Hội và 50 công trình khác. Phật Trí và Phật Trí Túc là cùng một người (Barron P.343 footnote 264). Hơn nữa, Mookerji P.589 cho rằng Phật Trí là giáo thọ tại đại học Vikramaśilā, và theo Tāranātha (Chimpa P.278), Phật Trí lại được đào tạo tại Nālandā, và vốn là đệ tử của Sư Tử Hiền – giáo thọ Nālandā (Roerich P.367). Ông là người làm lễ linh hóa (khánh thành) cho đại học Vikramaśilā. Như vậy, có thể xem đại học Vikramaśilā như là một phân nhánh mở rộng đầu tiên của Nālandā.

*mukhāgama (Khẩu Truyền) – Luận giải Bí Mật Tập Hội
ratnajvālā (Bảo Quang) – Luận giải Bí Mật Tập Hội
samantabhadra-sādhana (Phổ Hiền Thành Tựu Pháp) –
Luận giải Bí Mật Tập Hội
śrī-herukasādhana (Cát Tường Hách-lỗ Thành Tựu Pháp)
– Luận giải Bí Mật Tập Hội
trisattvasamādhisamāpatti (Tam Tát-đỏa Đại Định Tam-
ma Bát Địa)
visva-chakdra (Toàn Luân) – Luận giải Bí Mật Tập Hội*

Buddhakīrti (Phật Xứng)

*śrīsamputatantrarāja-ṭīkām-nāyamañjarī-nāma (Cát
Tường Chánh Tương Ứng Mật Tục Vương Quang Thích
Yếu Môn)²⁶¹ – tib. དཔལ་ཡང་དག་བར་སྐྱོར་བའི་རྒྱུད་ཀྱི་རྒྱལ་པོའི་རྒྱ་ཆེར་འབྲེལ་བ་མན་
དག་གི་སྒྲེ་མ་ཞེས་བྱ་བ།*

Buddhapālita (Phật Hộ)

mūlamadhyamakavṛtti (Căn Bản Trung Quán Luận Thích)

Candragomin (Nguyệt Quan)²⁶²

*bodhisattvasamvaravimśaka (Bồ-tát Luật Nhị Thập)
candragomipraṇidāna (Nguyệt Quan Nguyệt)²⁶³
candrapradīpa (Nguyệt Đăng Luận)*

²⁶¹Danh mục tìm thấy trên Net. Otani *word search* "rgyud 'grel, dza".

²⁶²Tōhoku ghi số tựa đề công trình của Nguyệt Quan khoảng 45. Tuy nhiên, Nalapat (Loc. 3097-3125) cho rằng ngài viết hơn 60 công trình.

²⁶³Skilling P.41 ghi nhận tựa này và 2 công trình tiếp sau.

candravyākaraṇa (Nguyệt Giải) – Giảng giải về văn phạm
Phạn ngữ²⁶⁴

deśanāstava (Tự Hối Xung Tán)

siṣya-lekha (Đệ Tử Thư)

Candrakīrti (Nguyệt Xứng)

bodhisattvayogacaryācatuḥśakaṭikā (Bồ-tát Du-già Hành
Tứ Bách Luận Thích) – Chú giải *Tứ Bách Kệ* của Thánh
Thiền

madhyamakāvātāra (Nhập Trung Quán Luận)

mūlamadhyamakavṛttiprasannapadā (Căn Bản Trung
Quán Chú Thích Minh Cú Luận) – gọi tắt là *Minh Cú
Luận*

pradīpa-uddiyotana (Minh Đăng Luận) – Chú giải về *Bí
Mật Tập Hội*

sūnyatāsaptativṛtti (Thất Thập Không Tánh Luận Thích)

trisaraṇasaptati (Tam Quy Y Thất Thập Kệ)

yuktiṣaṣṭikāvṛtti (Luận Lý Lục Thập Luận Thích)

²⁶⁴Theo Smith (P.198-199), đây là tác phẩm đặc biệt có giá trị, đã được dịch và sử dụng bởi các học giả Tạng, gồm 24 chương, tổng cộng 700 câu kệ. Truyền thuyết cho rằng, tại Nālandā, ông nhận thấy tầm mức sâu sắc của sách, không so sánh nổi với một tác phẩm cũng về văn phạm Phạn ngữ của Nguyệt Xứng. Thất vọng, Nguyệt Quan đã quăng nó xuống giếng, nhưng một vị Tārā đã xuất hiện lập tức, và yêu cầu ngài tái dụng tác phẩm đó, bởi vì động lực viết sách với mục tiêu vị tha. Về sau, những ai uống nước giếng này đều đạt thành tựu trí huệ. Một người cháu của ông là Dharmadasa (Pháp Bộc), đã viết luận giải của nó gồm 6000 kệ, và sau đó Ratnamati (Bảo Huệ), viết luận giải khác gồm 12000 kệ. Một bản Luận giải thứ cấp của nó, do Puṇḍarīka (Hoàn Mãn Nguyệt) soạn, lên đến 36000 kệ.

Dānaśīla (Đại Lượng)²⁶⁵

acalasādhana (Bất Động Thành Tựu Pháp)

dhyānaśaḍdharmavyavasthāna (Thiền Định Lục Pháp An Lập)

dhyānaśaḍdharmavyavasthānavṛtti (Thiền Định Lục Pháp An Lập Thích)

pratimokṣābhismaraṇapāda (Biệt Giải Thoát Giới Ngũ Cú Bị Vong)

pustakapaṭhopāya (Kinh Luận Độc Tụng Pháp)

Dharmakīrti (Pháp Xứng)

hetubindu-prakarana (Nhân Minh Điểm Luận / Biện Chứng Pháp Điểm Luận)

nyāyabindu-prakarana (Chánh Lý Điểm Luận)

pramānavārttika (Chánh Tri Lượng Thích Luận)

pramānaviniścaya (Chánh Tri Lượng Quyết Định Luận)

saṃbandhaparīkṣāprakarana (Truy Kiểm Quan Hệ Luận)

saṃtānāntarasiddhi-nāma-prakarana (Tha Tâm Thật Chứng Thành Tựu Luận)

vādanyāya-nāma-prakarana (Chánh Lý Tranh Biện Luận)

Dharmapāla (Hộ Pháp)²⁶⁶ – Học trò của Vực Long và Nguyệt Xứng

balitattvasaṃgraha (Cung Vật Chân Tính Tập)

varṇasūtravṛtti-nāma (Tự Kinh Chú Danh)

²⁶⁵Chimpa P.439. Tāranātha ghi nhận Dānaśīla là học trò của Nāropā, Sumatikīrti, Rāmapāla, Natekara tại Nālandā. Ngoài ra, tổng số công trình mà Dānaśīla dịch ra Tạng ngữ (một mình hay cộng tác với người khác), có đến hàng trăm tác phẩm, ghi nhận của Tōhoku.

²⁶⁶Paul (P. 88) ghi nhận ngài Hộ Pháp mất khi còn rất trẻ, ở độ tuổi 32. Ngoài ra, Paul còn ghi nhận rằng, ý tưởng triết học Duy Thức của Huyền Trang chịu nhiều ảnh hưởng của Hộ Pháp.

Dignāga (Vực Long)

abhidharmakośa-marma-pradīpa (A-tì-đạt-ma Câu-xá Yếu Nghĩa Đăng Luận)

ālambanaparīkṣā (Quán Sở Duyên Luận)

hetuchakdra (Nhân Duyên Luân Luận)

nyāyamukha (Chánh Lý Môn Luận Bản)

pramāṇa-samuccaya (Tập Lượng Luận)

trikāla-parīkṣa (Tam Thời Quán Sát)

Guṇamati (Đức Huệ)²⁶⁷

vyākhyāyutiṭikā (Giải Thuyết Như Lý Sở)²⁶⁸ – Chú giải cho Giải thuyết Như Lý của Thế Thân

Guṇaprabha (Đức Quang)

bodhisattvabhūmivṛtti (Bồ-tát Địa Luận Thích)

bodhisattvaśīlaparivartabhāṣya (Bồ-tát Giới Phẩm Sở Giải)

ekottarakarmaśataka (Bách Nhất Tác Pháp)

pañcaskandhavivarāṇa (Ngũ Uẩn Luận Chú)

vinaya-sūtra (Giới Kinh)

vinayasūtravṛtti (Giới Kinh Chú)

vinayasūtravṛtṭyabhidhānasavyākhyāna (Giới Kinh Chú Hiện Thuyết Tự Giải Thuyết)

²⁶⁷Sakuma P.359-360 cho rằng, ngài Đức Huệ đã sinh hoạt tại hai đại học Valabhī và Nālandā. Trong *Đại Đường Tây Vực Ký* (Samuel a. Vol2. P.104-110), có nói về việc ngài tranh biện thắng ngoại đạo tại Nālandā.

²⁶⁸Nance P.102,129 đã dịch bản luận này ra Anh ngữ. Trong khi đó, Tōhoku P.616, thư mục 4096, không ghi tác giả của tác phẩm này.

Haribhadra (Sư Tử Hiền)

abhisamayā-laṅkāra-loka-prajñā-pāramitā-vyākhyā (Hiện Quán Trang Nghiêm Quang Bát-nhã-ba-la-mật-đa Luận Thích)

abhisamayālaṅkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśa-sāstravṛtti (Hiện Quán Trang Nghiêm Danh Bát-nhã-ba-la-mật-đa Luận Nghị Chú Thích) – Tựa đề thông dụng là *Sphuṭārthā*

abhisamayālaṅkāra-loka (Hiện Quán Trang Nghiêm Quang Luận)

aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvyākhyā-bhisamayālaṅkāra-loka (Cát Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tựu Pháp)

bhagavat-ratnaguṇasañcayagāthā-pañjika (Thế Tôn Bảo Công Đức Tập Tụng Nan Ngữ Thích)

pañcaviṃśatisāhasrikāprajñāpāramitā (Bát-nhã Ba-la-mật-đa Nhị Vạn Ngũ Thiên Tụng)

prajñāpāramitāratnaguṇasañcayagāthā (Bát-nhã-ba-la-mật-đa Bảo Tinh Yếu Kế) – Lược giải Bát Thiên Bát-nhã Kinh.

Huyền Trang²⁶⁹

Bát Thức Quy Củ Tụng (chn. 八識規矩頌) – Viết tại Trung Hoa

Chân Duy Thức Lượng Luận (chn. 真唯識量論) – Viết tại Nālandā

Đại Đường Tây Vực Ký (chn. 大唐西域記) – Viết tại Trung Hoa

Hội Tông Luận – Viết tại Nālandā

Phá Ác Kiến Luận – Trình lên Giới Hiền tại Nālandā

²⁶⁹Ngài đã dịch ra Trung văn hàng trăm tác phẩm Phật giáo quan trọng, thỉnh được từ Nālandā về.

Thành Duy Thức Luận (chn. 成唯識論
vijñaptimātrasiddhiśāstra) – Viết tại Trung Hoa²⁷⁰

Jñānagarbha (Tuệ Tạng/Trí Tạng)

saṃdhinirmocanasūtre

āryamaitreyakevalaparivartabhaṣya (*Thánh Mật Ý Quyết Giải Kinh Trung Thánh Di-lặc Phẩm Lược Sớ*)

satyadvayavibhanga (*Nhị Đế Phân Biệt Luận*)

Kamalaśīla (Liên Hoa Giới)

ārya-sālistambhāṣya-tīkā (*Đạo Can Sớ Giải*)

bhāvanākrama (*Tu Tập Thứ Đệ / Thiền Dưỡng Thứ Đệ*) –

Viết tại Tây Tạng

madhyamakāloka (*Trung Quán Minh Luận*)

madhyamālamkāra-pañjika (*Trung Quán Trang Nghiệm*

Nan Ngữ Thích) – Chú giải cho *Trung Quán Trang*

Nghiệm Luận của Tịch Hộ

tattvasaṃgraha-pañjika (*Chân Tánh Nhiếp Nan Ngữ Thích*)

Karṇapati (Nhĩ Phu)

mahāyānalakṣaṇasamuccaya (*Đại thừa Tương Tập*)²⁷¹

²⁷⁰Đây là tác phẩm được Huyền Trang tổng hợp, vốn chịu ảnh hưởng trực tiếp tư tưởng Duy Thức của Thế Thân, cùng với các luận giải của một số học giả Ấn-độ khác về *Tam Thập tụng* (*Triṃśikā-kārikā*) của Thế Thân (Paul P.88).

²⁷¹Dergé (D 3905) ghi nhận tác phẩm này của Phật Trí (Buddhajñāna) dưới tựa đề རྒྱལ་པོ་ཆེན་པོའི་མཚན་ཉིད་ཀྱི་ལས་བསྐྱེས་པ་ཞེས་བྱ་བ།. Nhĩ Phu chỉ là người dịch.

Kumārasī (Tử Nhi Cát)

śrīchakdrasamvaropadeśa (Cát Tường Luân Chế Luận Nghi)

trayodaśātmakaśrīchakdra-samvara-maṇḍalopāyikā (Thập Tam Tính Cát Tường Luân Chế Maṇḍala Nghi Quy)
272

trayodaśātmakaśrīsamvarārcana-vidhi (Thập Tam Tính Cát Tường Luật Chế Cung Dưỡng Nghi Quy)

Maitreya (Di-lặc thông qua Vô Trước)

abhisamayālaṃkāra (Hiện Quán Trang Nghiêm Luận)

dharmadharmatāvihāṅga (Pháp Tính Phân Biệt Luận)

madhyāntavibhāga-śāstra (Trung Biên Phân Biệt Luận)

mahāyānasūtralāṃkāra (Đại thừa Kinh Trang Nghiêm Luận)

mahāyānottaratantra (Đại thừa Tối Thượng Luận)

Mañjuśrīmitra (Văn-thù-sư-lợi Hữu)

bodhicitta-samādhi (tib. རོ་ལ་གསེར་བྱུང། Bồ-đề Tâm Định)

mañjuśrī-nāma-sādhana (Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Thành Tụ Pháp)

mañjuśrī-nāma-saṅgītimaṇḍala-vidhi-nāma (Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Mạn-đà-la Nghi Quy)

mañjuśrī-nāma-saṅgīti-mahābodhi-śārīra-vidhi-nāma (Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Đại Giác Xá Lợi Nghi Quy)

mañjuśrī-nāma-saṅgīti-vidhi-sūtra-piṇḍita (Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng Tụng Nghi Quy Kinh Hội)

nāmasaṅgītivṛtti (Danh Đăng Tụng Chú Thích)

²⁷²Danh mục 3 công trình của Tử Nhi Cát tìm thấy trên Net. Otani word search "rgyud 'grel, pu".

nāmasaṅgītimaṅḍalavidhyākāśavimala-nāma (Danh Đăng
Tụng mạn-đà-la Nghi Quỹ Hư Không Vô Cấu)

Nāgabodhi (Long Giác)

guhyaśamāja-maṅḍala-vidhi (Bí Mật Tập Hội Mạn-đà-la
Nghi Quỹ)

kr̥ṣṇayamāri-cakropadeśa (Hắc Dạ-ma-địch Luận Nghi)

pañca-krama-ṭīkā (Ngũ Thứ Đệ Thích)

Nāgārjuna (Long Thọ)²⁷³

bodhicitta-vivarāṇa (Bồ-đề Tâm Thích)

cālistambaka-kārikā (Đạo Can Luận Thích) – Chú thích
Đạo Can Kinh

dhūpa-yoga-ratna-mālā (Hương Du-già Bảo Tràng)

guhyaśamāja-tantra-ṭīkā (Bí Mật Tập Hội Mật Tục Luận)

jana-poṣaṇaṅbindu – Sách Y học

mahāprajñāpāramitā sūtra (Đại Trí Độ Luận) – Giảng
Kinh Bát-nhã

maṅḍalavidhi (Mạn-đà-la Nghi Quỹ Nhị Thập Tụng) –
Mật điển

mūla-madhyamaka-kārikā (Căn Bản Trung Quán Luận
Tụng)

nyāyālaṅkāra (Chánh Lý Trang Nghiêm Luận)

pañchakdrama (Ngũ Thứ Đệ) – Giảng luận về Bí Mật Tập
Hội

piṇḍīkr̥ta-sādhana (Phương Tiện Giác Ngộ Yếu Lược) –
Mật điển

prajñā-sataka (Bát-nhã Thi Kệ)

pratityasamutpāda-chakdra (Duyên Khởi Luân)

ratnāvalī (Bảo Hành Vương Chánh Luận)

²⁷³Chimpa P.49, Long Thọ viết khoảng 180 công trình.

suhṛllekha (Khuyến Giới Vương Tụng) – Thư gửi vua
Gautamiputra
sūtrasamuccaya (Kinh Tập Luận)
śūnyatāsaptati (Thất Thập Không Tánh Luận)
tantrasamuccaya (Mật Tục Tập Luận)
vaidalyaprakaraṇa (Quảng Phá Luận)
vigrahavyāvartanī (Hồi Tránh Luận)
vyavahārasiddhi (Ngôn Từ Thành Tựu Luận)
yogasataka (Liệu Pháp Bách Chúng) – Sách y học 100
phương pháp trị liệu
yuktiśaṣṭika (Luận Lý Lục Thập Luận)

Nāropā

Cakrasaṃvaropadeśamūkhakarṇa-paramparacintāmaṇi
(Cát Tường Luật Nghi Luận Nghi Khẩu Nhĩ Tương Truyền
Như Ý Châu)
karṇatantravajrapāda (Nhĩ Mật Tục Kim Cương Ngũ Cú)
pañchakdramasamgrahaprakāśa (Ngũ Thứ Đệ Tập Minh)
śatākṣarabhaṭṭārākāśattvatrayabhāvanā (Bách Tự Tam
Tát-đỏa Tôn Quán Niệm Pháp)

Padmasambhava (Liên Hoa Sanh)

Hoa Nghiêm Quán Sát (tib. མན་ངག་ལྷ་བའི་ལྷེང་བ་)

Santideva (Tịch Thiên)

atyayañānamahāyānasūtravṛtti (Lâm Chung Trí Đại thừa
Kinh Giải)
bodhicaryāvatāra (Nhập Bồ-đề Hành Luận)
śikṣāsamuccaya (Tập Bồ-tát Học Luận)
śikṣāsamuccayakārikā (Tập Bồ-tát Học Luận Thích)
sūtrasamuccaya (Tập Kinh Luận)
tathāgatahṛdayapāpadeśa-nāvidhisahitaśatākṣararakṣā
(Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ Tội Sát Nghi Quỹ)

Saraha(pāda) (Tiễn Xạ Giả)²⁷⁴

kāyakoṣāmṛtavajragīti (Thân Tạng Bất Tử Kim Cương Ca)

sarvabhūtabalividhi (Nhất Thiết Thuần Chánh Cúng Đường Nghi Quỹ)

śrī-buddhakaṣāpālasādhana (Cát Tường Phật Đỉnh Cái Thành Tựu Pháp)

śrī-buddhakaṣāpālatantrapañjikā-jñānavatī (Cát Tường Phật Đỉnh Cái Mật Tục Nan Ngữ Thích Huệ Cụ)

vākkoṣarucirasvaravajragīti (Khẩu Tạng Diệu Âm Kim Cương Ca)

Sthiramati (An Huệ)²⁷⁵

abhidharmasamuccaya-vyākhyā (A-tì-đạt-ma Tập Luận Thích) – Nakamura P.280

madhyānta-vibhāga-bhāṣya-ṭika (Trung Biên Phân Biệt Luận Thích) – Chú giải Trung Biên Phân Biệt Luận

pañcaskandhakavibhāṣā (Ngũ Uẩn Luận Thích)

*Tối Thượng Trang Tông Nhất Thiết Phân Thứ Đệ Trang Nghiêm*²⁷⁶ (tib. ཐུན་ངམ་པ་ལྷ་ཚོགས་པ་རིམ་བར་བྱེ་བ་བཀོད་པ་)

²⁷⁴Tōhoku chép ra số tựa đề công trình của Tiễn Xạ Giả khoảng 24.

²⁷⁵An Huệ giáo thọ của đại học Valabhī, vốn có tu học tại Nālandā (Net. Oxford Reference *Overview Sthiramati*) và chịu ảnh hưởng nền giáo dục của Nālandā thông qua vị đạo sư của ngài Guṇamati (Đức Huệ), vốn là giáo thọ tại Nālandā, sau đó Đức Huệ tham gia thành lập đại học Valabhī. (Paul P.88).

²⁷⁶Tōhoku (P.409) không ghi rõ nguyên gốc Phạn ngữ và chưa xác định được tên Phạn.

Śakyaprabha (Hữu Năng Quang)

mahāmantrānudhārisūtra (Đại Chân Ngôn Trì Kinh)

mahāmayūrīvidyārājīnī (Đại Kim Diệu Khổng Tước Minh Vương Kinh)

mahāsahasrapramardana-nāma-sūtra (Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Thổ Kinh)²⁷⁷

mahāsītavanasūtra (Đại Hàn Lâm Kinh)

mūlasarvāstivādiśrāmaṇera-kārikā (Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Sa-di Tụng)

Saṅghabhadra (Chúng Hiền)

Nyāyānusārasāstra (Thuận Chánh Lý Luận)²⁷⁸

Śāntarakṣita (Tịch Hộ)

bodhisattvasaṃvaraviṃśaka (Bồ-tát Giới Nhị Thập Tụng)

hevajrodbhavakūrūkūllepañca-mahopadeśa (Hô Kim

Cương Trung Sở Xuất Kūrūkūlle Ngũ Đại Luận Nghị)

madhyamakālamkāra (Trung Quán Trang Nghiêm Luận)

madhyamakālamkāra-kārikā (Trung Quán Trang nghiêm Luận Thích)

saṃvara-viṃśaka-vṛtti (Quy Phạm Nhị Thập Chú)

satyadvayavibhaṅga-pañjikā (Nhị Đế Phân Biệt Nan Ngữ Thích)

tattvasaṃgraha (Chân Tánh Nhiếp)

tattvasiddhi (Chân Tánh Thành Tựu Luận)²⁷⁹

²⁷⁷Sakya P.18 ghi nhận ngài Thích-ca Quang đã tiến hành các công trình này (và 3 công trình tiếp sau) chung với các tác giả khác.

²⁷⁸Tác phẩm này không tìm được trong danh mục Tōhoku nhưng nhiều tài liệu khác ghi nhận tên tựa và tác giả. Chẳng hạn, Robert P.599, *Nyāyānusāra*.

²⁷⁹Net Rigpa Shedra *Shantarakshita*. Accessed 07/12/2016.

Śīlabhadra (Giới Hiền)

buddhabhūmivvyākhyāna (Phật Địa Giải Thuyết)

Śrīgupta (Cát Tường Hộ)

*śrīratnamañjarī-nama-ṭīka (Cát Tường Báo Lạc Hoa
Danh Quảng Chú)*

Subhūticandra (Thiện Tồn Nguyệt)

*amarakoṣaṭīkākamadhenū (Vô Tử Tạng Quảng Chú Như Ý
Nguu)²⁸⁰*

Sumatisena (Trí Quân)

karma-siddhatika (Nghiep Thành Thích Luận)²⁸¹

Sūryadhvaja (Bạch Phướn)

*śrī-raktayamārisādhana (Cát Tường Hồng Dạ-ma Thành
Tự Pháp)*

*traidhakāyavākcittādhiṣṭhān-opadeśa (Tam Thân Khẩu Ý
Tam Gia Trì Luận Nghị)*

*traisattvasamādhisamāhita (Tam Tát-đỏa Đại Định Tam-
ma Liễu An)*

Vasubandhu (Thế Thân)²⁸²

abhidharmakośa-bhāṣya (A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận Thích)

abhidharmakośaśāstra (A-tì-đạt-ma Câu-xá)

*dharma-dharmatā-vibhāga-vṛtti (Pháp Pháp Tánh Phân
Biệt Luận)*

karmasiddhi-prakarana (Nghiep Thành Tự Luận)

²⁸⁰Có nơi ghi là *Kavikāmadhenu (Như Ý Nguu Nguyễn Đạt)*.

²⁸¹Monroe P.176.

²⁸²Tōhoku ghi nhận số tựa đề công trình Thế Thân trước tác là khoảng 34.

madhyānta-vibhāga-bhāṣya (Trung Biên Phân Biệt Luận Thích)

mahāyānasamgraha-bhāṣya (Đại thừa Nhiếp Luận Thích)

mahāyāna-sūtralamkāra-vyākhyā (Đại thừa Kinh Trang Nghiêm Luận Thích)

pañcaskandhaprakaraṇa (Ngũ Uẩn Luận)

triṃśikā-kārikā (Tam Thập Tụng)

trivabhāva-nirdeśa (Tam Tính Luận)

viṃśatikā-kārikā (Nhị Thập Tụng)

vyākhyāyukti (Giải Thuyết Như Lý)

Vimuktisena (Giải Thoát Quân)

abhisamayālaṅkārikā-vārttika (Hiện Quán Trang Nghiêm Luận Thích)²⁸³ – Chú giải về Hiện Quán Trang Nghiêm Quang Bát-nhã Luận Thích

²⁸³Xem bản dịch Anh ngữ từ *Abhisamayalamkāra with Vṛtti and Aloka* – Vol 1-4 Gareth Sparham. Fremont. 2015.

7. Đại Học Vikramaśilā (Siêu Giới) – “Bào đệ” của Nālandā



Địa hình tòa nhà trung tâm Đại Tăng viện Vikramaśilā (Siêu Giới)
Nguồn: P17. Google – Địa điểm: Vikramaśilā.

7.1. Lịch sử Vikramaśilā và quan hệ với Nālandā

Theo các nhà nghiên cứu hiện nay, thì Vikramaśilā là một đại học Hoàng gia, không chỉ được xây dựng bởi vua Dharmapāla (Hộ Pháp), mà hệ thống chức danh các học giả tại đây, cũng do vị vua này cất nhắc. Phỏng theo phong cách rộng mở của truyền thống Nālandā, đây là một trung tâm giáo dục cho phép tiếp nhận ngoại đạo theo học, và có một

thư viện lớn.²⁸⁴ Qua nhận định của Tāranātha, thì các giáo thọ ở đây cũng là người điều hành tại Nālandā. Mối liên hệ của hai đại học này thật chặt chẽ, ngay cả vào lúc ngài Cát Tường Trí, vốn là hiệu trưởng Vikramaśilā đang ở Tây Tạng, nhiều học trò dịch giả Tây Tạng của ngài đã và đang lưu trú ở Nālandā.²⁸⁵ Nhiều trường hợp cho thấy, các giảng sư lớn tại Nālandā lại cũng có chức danh cao tại Vikramaśilā, như là Nāropā, Abhayākaragupta, Vāigīśvarakīrti, Buddhakīrti²⁸⁶,...

Việc kết nối giữa Vikramaśilā và Nālandā, không chỉ gói gọn trong việc có sự chia sẻ chung của các giáo thọ trong cùng hệ thống kinh điển, mà cả trong việc tiếp nối truyền thống triết học. Chẳng hạn như Haribhadra, một đệ tử của hiệu trưởng Tịch Hộ, thuộc Nālandā, đã tiếp nối trường phái Yogācāra-Svatantrika-Mādhyamika. Kế đến, học trò của vị này là Buddhajñānapāda trở thành một Kim Cương đạo sư tại Vikramaśilā.²⁸⁷

Tên Vikramaśilā có được là do một vị yakṣa (dạ-xoa), gọi là Vikrama đã bị cầm giữ ở đây.

Truyền thuyết của Tây Tạng cho rằng, một vị đại sư Mật tông, là Giáo thọ Kampilar, đã tu tập thành tựu Đại Ấn. Khi du hành ông bị khựng lại trước một vách đá trên một ngọn

²⁸⁴Samaddar P.145.

²⁸⁵Samaddar P.146.

²⁸⁶Apte (P.43) cho rằng Buddhakīrti là một trong những mối dây liên kết giữa Nālandā và Vikramaśilā, đồng thời ông là vị đại học giả cuối cùng được đào tạo từ Nālandā vào cuối TK.11 đầu TK.12.

²⁸⁷Tarthang P.97.

đồi gần sông Hằng, đã nhận ra sự hợp duyên của vùng đất này, để dựng nên một đại tăng viện và nghĩ về việc chuyển biến nó thành một vùng lợi ích to tát cho tăng-già. Trong một kiếp tái sinh sau đó, ông ta chính là vua Dharmapāla, một Phật tử, đã cho tiến hành xây dựng đại tăng viện Vikramaśilā vào TK.9. Tại đây đã có 3 giám thị, và có đến 108 giáo thọ trong đủ các bộ môn, có thể tiến hành truyền cụ túc giới. Khi trường được thiết lập, vua Dharmapāla đã chỉ định 27 vị sư làm việc cho 4 tổ chức thuộc về 4 trường phái chính. Ngoài ra, còn có các tổ chức dành cho tăng đồ lâm thời. Sức chứa của trường có thể lên đến 8000 người. Đại học này đã trở nên rất hùng mạnh trong khoảng 4 thế kỷ. Vikramaśilā là một trung tâm lớn nhất trong việc giáo dục và truyền bá Phật giáo Mật tông thời bấy giờ²⁸⁸.

Vào đời vua Mahāpāla, ông đã trợ giúp để lưu giữ được 500 ti-kheo và 50 giảng sư. Để mở rộng, ông còn cho xây thêm một tăng viện tên Uruvāsa. Chẳng những góp phần giữ vững vị thế của Vikramaśilā, ông đã thật sự biến nó thành một trung tâm tôn nghiêm vĩ đại. Không chỉ với Vikramaśilā, vua Mahāpāla cũng hỗ trợ các trung tâm khác như Nālandā và Trikaṭuka.²⁸⁹ Đến cuối triều Pāla, tức là vào thời vua Rāmapāla, Vikramaśilā có khoảng 60 học giả, và 1000 Tăng-già nội trú, có khi lên đến 5000 Tăng-già

²⁸⁸Hartzell P.238.

²⁸⁹Chimpa P.289.

tham gia lễ lạc cúng dường²⁹⁰. Nhưng sau đó, các đại tăng viện đã bị quân Thổ-nhĩ-kỳ tiêu hủy.

Giống với Nālandā, ở đây nhà vua đã bổ nhiệm các chức vị *Môn giả*, là các thành tựu giả, có nhiệm vụ xét tuyển các tăng đồ mới. Tuy nhiên, số lượng các vị *Môn giả* ở đây lên đến 6, tương ứng với 6 phân khoa, được định danh theo các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, và hai vị trí Trung Tâm. Tāranātha cho biết, việc kiến tạo 6 *Môn giả* được xác lập vào triều vua Canaka (con vua Mahāpāla)²⁹¹. Đáng kể trong số các *Môn giả* là:

Ratṇa Vajra (Bảo Kim Cương), người Kashmir.

Giáo thọ Jetāri (Thắng Thù), được vua Mahāpāla bổ nhiệm, cũng là một vị thầy của Cát Tường Trí.

Hiền giả Ratṇakīrti, giáo thọ.

Jñanaśrīmitra (Trí Cát Tường Hữu), tên khác Dharmaśrīmitra (Pháp Cát Tường Hữu), còn gọi là Mahāstambha (Đại Trụ)²⁹², sinh tại Gauḍa, thuộc triều đại Canaka, được xem là cột trụ thứ nhì (nắm giữ chức *Môn giả trung tâm* 2). Ban đầu, ông là học giả Tam Tạng kinh của Thanh Văn thừa Sendhava, nhưng đã chuyển sang Đại thừa sau khi hiểu biết nhiều kinh điển Đại thừa Hiền và Mật. Sau đó,

²⁹⁰Chimpa P.313.

²⁹¹Chimpa P.294.

²⁹²Gray P.99 viết rằng: *như là kết quả của sự thành tựu [trí bát-nhã], tên của ngài [Dharmaśrīmitra] được đổi thành Jñanaśrīmitra*. Như vậy, từ đây hãy tạm xem Jñanaśrīmitra chính là Dharmaśrīmitra.

ngài thành tựu được abhijñāna (Thắng Trí) và nổi tiếng trong các bài giảng về Mật chú Mañjuśrī Nāmasaṅgīti²⁹³. Ông đã tham gia chấn chỉnh nhiều trung tâm học thuật. Ông cũng là sư phụ của Cát Tường Trí, và sau khi Cát Tường Trí sang Tây Tạng²⁹⁴, thì ông được bổ nhiệm làm *hiệu trưởng (phương trưởng)* của đại tăng viện này.

Ratnākaraśānti²⁹⁵ tức Śāntipa, người thọ cụ túc giới theo Nhất Thiết Hữu Bộ, đã trước tác hàng trăm bộ luận của cả Đại thừa Hiền lẫn Mật.²⁹⁶ Ông giữ chức *Môn giả* cống Nam dưới triều vua Canaka²⁹⁷. Ông được xem là có tư tưởng tổng hợp giữa Trung Quán và Duy Thức²⁹⁸.

Prajñākaramati là một trí giả tì-kheo, thông thạo tất cả các ngành học²⁹⁹, làm giáo thọ *Môn giả* trấn cống Nam³⁰⁰. Ông là tác giả của *Nhập Bồ-đề Hành Nan Ngữ Thích*, chú giải tác phẩm của Tịch Thiên, và công trình về Bát-nhã-ba-la-mật-đa, có tên *Abhisamayālaṃkāravṛttiṇḍartha*³⁰¹.

Samaddar (P.149) cho rằng, có thể mỗi vị *Môn giả* dạy một nhánh chuyên sâu trong tàng tri kiến. Do vậy, một cách tổng hợp, các vị này là hệ thống hộ pháp cho Vikramaśīlā.

²⁹³Gray P.98.

²⁹⁴Chimpa P.302-304.

²⁹⁵Dutt P.364 ghi nhận, ông cũng là học giả lớn tại Nālandā.

²⁹⁶Samaddar P.146-152.

²⁹⁷Chimpa P.295.

²⁹⁸Ruegg P.122.

²⁹⁹Chimpa P.295.

³⁰⁰Sumpa P.117.

³⁰¹Ruegg P.116.

Các *Môn giả* là những người đặc biệt giỏi trong luận lý. Cách tuyển chọn tăng đồ cũng theo mô hình Nālandā, tức là thí sinh phải vượt qua vòng sát hạch rất nghiêm túc, trực tiếp với một vị *Môn giả*.

Tuy nhiên, đến triều vua Bheya-pāla, thì việc bổ nhiệm *Môn giả* bị ngưng³⁰².

Tuy vậy, danh tiếng của nhà trường không hề dừng lại ở đó. Douglas (P.4) có ghi nhận, vào năm 1992, phía trước của tăng viện *Thã Bahi*³⁰³, tại Kathmandu thuộc Nepal, vẫn còn gắn một bảng hiệu ghi tên “*Vikramaśīlā Mahāvihāra*”, chứng tỏ *Thã Bahi* thật ra là một chi nhánh của một học viện đã mất dấu tại Ấn. Và tăng viện kia còn lại đến nay như là một hậu duệ chứng nhân.

Không chỉ vậy, ảnh hưởng về học thuật và tu tập của *Vikramaśīlā* và *Nālandā* cũng lan xa đến các vùng lân cận dưới một dạng khác, dẫn tới việc hình thành các dòng tu Mật tại Nepal. Cụ thể là dòng tu có họ với tiếp vĩ ngữ “-mitra”, với các học giả như: *Karuṇā-srīmitra*, *Maitrī-srīmitra*, *Aśoka-srīmitra*, *Vipula-srīmitra*, và *Buddha-srīmitra*³⁰⁴. Các chi tiết thêm về dòng tu này sẽ đề cập trong 8.3.

³⁰²Jha P.51.

³⁰³Theo Gellner (P.135), *Thã Bahi* là tăng viện tại Kathmandu, được ngài Cát Tường Trí thành lập hay cải tạo, nơi mà *Dharmasvāmin* và ông đã cư ngụ và làm việc (TK.11-12).

³⁰⁴Douglas P.127. Các chi tiết quan trọng về dòng tu này có từ một văn bản (eng. inscription) còn sót lại của *Nālandā*.

Ngoài các giá trị tinh thần mà Vikramaśilā tiếp thu từ Nālandā, bản thân nhà trường cũng có những điểm thay đổi đáng chú ý như sau:

Danh hiệu *trí giả* (*paṇḍita*), đối với Nālandā là một chức danh riêng được ban bởi hiệu trưởng, trong khi đó, tại Vikramaśilā danh hiệu này lại là một cấp học hoàn tất (eng. Degree), chứng tỏ sự thành đạt của người tu học.³⁰⁵ Một số chức vị nữa có ở Vikramaśilā từ tước vị *ācārya* (*giáo thọ*) phân ra thành *bali-ācārya* (*nghi thức giáo thọ*), *siddhi-ācārya* (*thành tựu giáo thọ*), *pratiṣṭhāna-ācārya* (*hiến an giáo thọ*), *vajrācārya* (*kim cương giáo thọ*), *mahācārya* (*đại giáo thọ*)³⁰⁶. Ngoài ra, thầy *quản vụ* của các *devadāsī* (*thiên sư*)³⁰⁷, cũng đã được đặt ra bên cạnh các danh xưng đã có như *mahāupādhyāya* (*đại hòa thượng*), *upādhyāya* (*hòa thượng*), *paṇḍita* (*trí giả*), *yogi* (*du-già giả*), các *dvarapāla* (*Môn giả*), và *upasaka* (*tru-bà-tắc*), và

³⁰⁵Sankalia P.102 và Jha P.51.

³⁰⁶Jha P.51 có ghi thêm chi tiết là: Jitaripāda, "đại Phật tử *ācārya*" từ vùng Varendri, vốn là một quốc sư của Sanatana, vua xứ Bengal, đã được ban danh hiệu "Trí Giả" (*paṇḍita*) của đại tăng viện Vikramaśilā, bởi vua Mahāpāla.

³⁰⁷Jha P.46 có cách ghi khác là *bali-ācārya*, *homa-ācārya*, *musikapāla-ācārya*, *kapotapala-ācārya*.

pātra.^{308,309,310} Ngoài ra, một danh xưng khác là *stambha* (*cột trụ*), đã được dùng để gọi các vị trí giả cao thâm, có lẽ vì họ chịu trách nhiệm việc giảng dạy về giáo thuyết cho môn sinh³¹¹.

Theo ghi nhận của Tāranātha, thì trong suốt 5 đời vua, bắt đầu từ Dharmapāla cho đến đời vua Canaka, đã có một lượng rất lớn giáo thọ Mật tông Kim Cang chăm lo cho giáo luật tại Vikramaśilā³¹². Danh mục các học giả này, có thể đề cập như dòng truyền từ khi Vikramaśilā thành lập cho đến khi hủy diệt bao gồm: Buddha-jñānapāda, Dipaṃkara-bhadra (thuộc triều Dharmāpāla), Lankā-jayabhadra (triều vua Masurakṣita), rồi đến Śrīdhara, Bhava-bhadra, Bhavyakīrti, Līlā-vajra, Durjaya-candra, Kṛṣṇā-samaya-vajra, Tathāgata-rakṣita, Bodhi-bhadra, Kamalarakṣita (sư phụ của Cát Tường Trí). Sau đó, là các *Môn giả*. Tiếp đến là Mahāvajrāsana, Kamala-kulīśa, Narendra-śrī-jñāna, Dānarakṣita, Abhayākara, Śubhakaragupta, Nayakapaśri,

³⁰⁸Jha (P.51) cho rằng một số các danh hiệu đó là do vua ban.

³⁰⁹Jha (P.51) đưa ra một giải thích lý thú của Tāranātha: Đầu tiên trong triều đại Gopāla thì một bồ-tát giáo thọ được gọi là một đại trí giả (*mahāpaṇḍita*), phục vụ cho lợi ích của chúng sinh; nhưng đến triều vua Devapāla trở về sau, thì bồ-tát giáo thọ sẽ được gọi hòa thượng (*upādhyāya*), nếu người đó có đóng góp quan trọng cho việc *trang nghiêm trung đạo* (*Madhyamalamakara*).

³¹⁰Chimpa (P.304) cho biết *patra* chỉ được chọn trong số các trí giả. Chữ *patra* này hiện không có trong các từ điển tiếng Phạn.

³¹¹Sankalia P.186-187.

³¹²Chimpa P.325.

Dharmākaraśānti, và cuối cùng là hiệu trưởng Śakyaśri (hay Śakyaśribhadra) kết thúc sự tồn tại của Vikramaśilā.^{313,314}

Hơn nữa, Snellgrove (P.118 footnote) cho rằng Mật tông của Tây Tạng hầu như tiếp thu từ Vikramaśilā³¹⁵.

Sau đời vua Canaka, đến thời vua Bheypāla trị vì trong 30 năm, các Môn giả lừng danh đã qua đời, và tiếp đó là ảnh hưởng ngày càng lớn của Maitripa. Kế đến, triều vua Neypāla được xác lập, cũng là thời gian mà đại học giả Cát Tường Trí rời Vikramaśilā đi Tây Tạng, và Maitripa qua đời khoảng 9 năm sau đó.

Tuy rằng chuẩn mực giáo dục của Vikramaśilā có thể được đặt ra cao hơn của Nālandā, nhưng học viện này chưa bao giờ có được sức mạnh, cũng như lượng tăng chúng lớn như tại Nālandā. Hơn thế nữa Samaddar (P.151) cho rằng, các lớp học tại đây có lẽ không toàn diện bằng Nālandā. Chương trình học nổi bật ở đây chủ yếu là các bộ môn Mật điển, và một lượng khá lớn các Luận điển Mật tông đã được soạn ra tại đây³¹⁶. Kế đến là các bộ môn về Cú Pháp, Nội

³¹³Chimpa P.325-329.

³¹⁴Delhey (P.5-6) cũng ghi nhận, trong nhiều văn bản còn lại của Tây Tạng có chép rằng cuộc đời của ông còn gắn chặt với Nālandā, một số văn bản ông dùng đường như xuất xứ tại Nālandā.

³¹⁵Nhận định này còn suy diễn xa hơn rằng, các giáo thuyết của Phật giáo (được gọi là Chủ nghĩa Lạt-ma quái lạ) đã xa rời khỏi giáo pháp của đức Phật. Nhưng nhận định này, không có chứng cứ rõ ràng và mâu thuẫn với nhiều bằng chứng khác.

³¹⁶Sankalia P.183.

Minh học, và đặc biệt là Luận Lý học, và các bộ môn khác được nghiên cứu sâu rộng giống như truyền thống giảng dạy tại Nālandā³¹⁷. Đặc biệt, một số giáo thọ tại đây thật sự siêu việt trong môn Luận Lý học.

Có thể xem Vikramaśilā là mô hình thu nhỏ, thừa hưởng các giá trị giáo dục có cải tiến từ Nālandā. Mối liên kết giữa hai trường về việc chia sẻ chung các tài nguyên giáo dục như các giáo thọ, cách thức quản trị, và cả thư viện là rất chặt chẽ.

Như Nālandā, nhà trường đã áp dụng các chủ trương khai phóng bao gồm việc cung cấp giáo dục và chỗ ăn ở miễn phí, bất kể người học là Tăng-già hay cư sĩ³¹⁸. Các bộ môn học không bị gói gọn trong Phật học. Tăng đồ có thể theo học các trường phái khác nhau đặc biệt là 4 trường phái lớn thời bấy giờ. Các đời vua tiếp tục thay nhau là những nhà bảo trợ về mặt tài chánh. Và như đối với Nālandā, họ có thể bổ nhiệm các chức vị thế tục cho tăng sinh tốt nghiệp. Có thể do được thành lập dưới dạng nhà trường hoàng gia, nên một điều khác ở đây, là triều đình có thêm đặc quyền bổ nhiệm giáo thọ. Về sau, triều đình đã can thiệp khá sâu vào nội tình trường học, khi quyết định chuyển một số tăng chúng thành chiến sĩ chống quân xâm lược; và biến trường Vikramaśilā thành một dạng cơ sở quân sự. Chúng ta không hề thấy có dữ liệu lịch sử nào cho thấy có sự can thiệp sâu đến mức này vào Nālandā.

³¹⁷Sankalia P.183.

³¹⁸Apte P.47-48.

Về quản lý, nhà trường có các ủy ban chịu trách nhiệm lo toan về các hoạt động hàng ngày. Một vị khoa trưởng đứng đầu các ban đó. Các phân khoa có toàn quyền tự trị và các giáo thọ có trách nhiệm lo tiến hành các hoạt động trong phân khoa của họ.

Về việc cách hành xử giữa cá nhân và nhà trường, chúng ta cũng tìm thấy điểm tương tự giữa hai tổ chức giáo dục này: mọi hành vi được tiến hành, đều phải có ý kiến cố vấn từ tầng đoàn.

Trong trường hợp có vi phạm kỷ luật cụ thể, như uống rượu trong trường chẳng hạn, chính Cát Tường Trí, đã phải đứng ra giải quyết, và ông đã quyết định dựa trên việc cầu xin câu trả lời từ các vị bổn tôn mà ông trực kiến. Hậu quả là một số tăng đồ vi phạm đã bị đuổi.³¹⁹

Để bảo đảm được chất lượng cao, các tăng đồ chỉ được tiếp nhận sau khi họ đáp ứng yêu cầu tuyển sinh, được đưa ra bởi những người có thẩm quyền trong nhiều bộ môn và các *Môn giả*.³²⁰ Việc tuyển sinh đã được điều chỉnh từ chỉ một *Môn giả*, nay thí sinh phải vượt qua 6 vòng tương ứng với sáu *Môn giả*.³²¹

³¹⁹Sankalia P.188.

³²⁰Apte P.51.

³²¹Sankalia P.183. Tuy nhiên, theo nhận định riêng của tác giả biên khảo này, câu hỏi phản biện đặt ra rằng: Nếu như phải vượt lên đủ cả 6 cổng, thì tại sao không xếp đặt tên các 'cổng' này theo thứ tự tăng dần mà lại theo các Hướng Chính, mà theo như triết học Phật giáo, thì các hướng này phải bình đẳng, và sau đó là hai Trung Tâm? Có thể chăng thiết kế của 6 cổng này là một

Cũng theo phương cách của Nālandā, mỗi tăng sinh mới sẽ tự chọn cho mình một sư phụ hay một giáo thọ, có trách nhiệm hướng dẫn tu tập, giúp đỡ tinh thần cho môn sinh, và tạo quan hệ sư đồ bền chặt.

Hình thức học tập của tăng sinh ở đây cũng tương tự với Nālandā, thầy và trò có thể chép tay lại các Kinh Luận để nghiên cứu. Samaddar (P.153) có nêu ra một chứng cứ về truyền thống học theo lối này, qua bản chép tay của *Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa* 8000 kệ, trong đó có phần cuối sách ghi nhận việc sao chép đã được tiến hành trong triều vua Gopāla Deva.

Dịch giả nổi tiếng của Tây Tạng Nag 'tsho (tib. ནག་འཛོལ་ལྷ་བ་ཚུལ་ཁྱེད་ལྟུང་བ།) (1011–1064), người được tu học tại Vikramaśilā, đã kể cho chúng ta vài chi tiết hiếm hoi về sinh hoạt thứ bậc cụ thể trong một buổi lễ tại Vikramaśilā như sau: Chư tăng kết tập vào lúc 8:00 sáng, được điều hành bởi một vị Trưởng lão (sthavira). Các chỗ ngồi có sắp xếp theo thứ bậc rõ ràng. Nag 'tsho được ngồi ở hàng ghế trí giả, trong khi các tôn giả bậc thầy của Cát Tường Trí ngồi hàng đầu, thì Hiệu trưởng Nāropā thuộc một trong

lối tuyển sinh “chuyên môn hóa”, không như Sankalia giả định, mà tương tự như dạng phân khoa đại học ngày nay, tức là thí sinh chỉ cần đậu vào một cổng đã đủ khả năng để được học tại phân khoa đặc thù. Những người vào được một trong hai cổng Trung Tâm, sẽ là những ứng sinh có khả năng tổng hợp hay tổng quát cao hơn tùy theo trình độ hay chuyên môn riêng để được phân lớp. Rất khó có được lời giải thích rõ ràng về việc này cho đến khi tìm ra thêm chứng liệu lịch sử xác đáng.

những vị trí cao nhất. Một vị Bảo Trang (rāja) đến, được ngồi trên hàng danh dự, nhưng không có việc tặng chúng đứng lên chào đón. Các vị trí giả, thì lại được cúng dường hương. Khi tất cả hàng ghế đã đầy chỗ, thì ngài Cát Tường Trí đến và nhận được sự hân hoan chào đón từ toàn thể chư tăng.³²²

Về sự diệt vong, Vikramaśilā cũng đồng số phận như các đại tăng viện Phật giáo khác. Nơi này đã bị quân Hồi giáo san bằng hầu như cùng lúc với Nālandā³²³. Tāranātha có cung cấp thêm một chi tiết nhỏ liên quan đến nguyên do quân Hồi giáo tiến hành tiêu diệt các đại tăng viện thuộc các tiểu quốc nằm giữa vùng sông Hằng và Jumna, kể cả Magadha. Đó là, các quốc gia này đã dùng Tăng-già như là các sứ giả vương triều^{324,325}, nên việc tiêu diệt các mầm mống Phật giáo trở thành cấp thiết đối với họ. Hơn thế nữa, Tāranātha còn ghi nhận việc vua Magadha đã dùng Odantapuri và Vikramaśilā để đóng quân, và đã có nhiều Tăng-già đã tham gia quân đội chống lại kẻ xâm lược^{326,327}.

³²²Das b. 60.

³²³NIAS (P.18) ghi nhận thêm rằng đến TK.9 thì số lượng người theo đạo Hồi tại đây ngày càng tăng. Đây có thể cũng là một nhân tố khách quan lịch sử góp phần làm suy yếu Phật giáo.

³²⁴Samaddar P.146-152.

³²⁵Chimpa P.319 khẳng định đây là một nguyên do khiến quân Hồi giáo tiêu diệt các tăng sĩ của Magadha (vua Thổ-nhĩ-kỳ Bhaṅgala)

³²⁶Samaddar P.162.

³²⁷Chimpa (P.318). Ngoài ra, ra Vikramaśilā có dính dáng đến việc tham gia chống lại quân Turuṣka. Tāranha (Chimpa P.294)

Hậu quả chung là hầu hết các đại tăng viện của Magadha đã bị hoàn toàn hủy diệt³²⁸. Tăng-già hoặc bị giết hoặc đã trốn sang các quốc gia khác, đặc biệt là đại học giả Śakya Śri vượt thoát sang Kashmir (thầy của ngài Śakya paṇḍita)³²⁹.

ghi nhận Giáo thọ Bali-ācārya thuộc Vikramaśilā đã chuẩn bị một mahā-bali để nhận chìm các chiến thuyền có chứa quân Turuṣka. Ở đây, thuật ngữ Turuṣka không phải ám chỉ đến triều đại Turuṣka đã trị vì miền Đông Bắc Ấn từ TK4. Theo như một số tài liệu lịch sử Ấn hay trong truyện cổ Ấn tựa đề *Kathā*. Mà ở đây theo giải thích của Templeman (P.223) thì thuật ngữ tiếng Tạng, được viết dạng Phạn ngữ thành *Turuṣka* (ཁུ་སྐ) chỉ đến Hội giáo Thổ-nhĩ-kỳ Bakhtiyar Khilji, đã tiến hành tiêu diệt các đại học Phật giáo vào cuối TK 12.

³²⁸Delhey (P.4) nhắc đến sự kiện vào khoảng năm 1234-1236 khi dịch giả Chag Lotsawa (tib. རྒྱ་ལོ་སྐ་བ་ཚལ་ཇེ་དཔལ་ 1197-1264) đến nơi thì Vikramaśilā đã hoàn toàn bị diệt vong.

³²⁹Samaddar P.162.

7.2. Danh mục các thủ văn có khả năng xuất xứ từ Vikramaśilā

Bảng sau đây do Delhey (P.18–20) trình bày, những thủ bản còn sót lại của Đông Ấn và Nepal có khả năng xuất xứ từ Vikramaśilā.

Tựa – Tác giả	Chủ đề
<i>Pāramitāsamāsa</i> của Āryaśūra	Kinh Bát-nhã
<i>Pañcarakṣā</i>	Mật điển
<i>Vinayasūtra</i> của Guṇaprabha	Luật Tạng
<i>Hevajratantrapiṇḍārthaṭīkā</i> (tức <i>Ṣaṣṣāhasrikā</i>) của bò-tát Vajragarbha	Mật Luận
<i>Kalyāṇakāmadhenuvivarana</i> của Long Thụ	Mật Luận
<i>Trisamayarājaṭīkā</i> (khuyết danh)	Mật Luận
<i>Ratnāvalī Hevajrapañjikā</i> của Kamalanātha (tức Mañjuśrī)	Mật Luận
<i>Samājamaṇḍalopayikā</i> or <i>Viṃśatividhi</i> của Nāgabuddhi (tức Nāgabodhi)	Tập yếu về nghi thức Mật tông
<i>Vajrāmṛta</i> (<i>tantra</i>) <i>pañjikā</i> của Vimalabhadra	Mật Luận
<i>Ḍākinīvajrapañjarapañjikā</i> <i>Tattvaviṣadā</i> của Mahāmatideva	Mật Luận
<i>Ḍākinīvajrapañjaratippati</i> (khuyết danh)	Mật Luận
<i>Catuspīṭhanibandha</i> của Bhavabhaṭṭa	Mật Luận
<i>Buddhakaṇḍamahātantraṭīkā</i> <i>Abhayapaddhati</i> của Abhayākara Gupta	Mật Luận
<i>Guṇavatī Mahāmāyāṭīkā</i> của Ratnākaraśānti	Mật Luận

<i>Samputatantraṭīkā</i> (<i>Prakaraṇārthanirṇaya</i>) (khuyết danh)	Mật Luận
<i>Katipayākṣarā Pañjikā</i> về <i>Herukābhyudaya-mahāyoginītantra</i> của Kumāracandra	Mật Luận
<i>Laghutantraṭīkā</i> của bồ-tát Vajrapāṇi	Mật Luận
12 công trình của Jñānaśrīmitra	Các giáo pháp về Duy thức và Chánh Lý học
<i>Abhidharmakośavyākhyā</i> (chương 6) của Yaśomitra	Luận giải về A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận
<i>Bhikṣuṇīvinaya</i> (Mahāsāṃghika- Lokottaravādin viết lại)	Luật Tạng cho Ni
<i>Abhisamācārikā Dharmāḥ</i> (Mahāsāṃghika-Lokottaravādin)	Các điều Luật cho Tăng
<i>Lakṣaṇaṭīkā</i>) (khuyết danh)	Chú giải về các giáo pháp Đại thừa
<i>Cakrasaṃvarābhisamayapañjikā</i> của Prajñārakṣita	Mật Luận
<i>Abhisamayālaṃkāraloka</i> của Haribhadra	Chú giải Hiển giáo Đại thừa
<i>Khasamā Ṭīkā</i> của Ratnākaraśānti	Mật Luận
<i>Rahaḥpradīpa</i> (<i>Sarvarahasyani- bandha</i>) của Ratnākaraśānti	Mật Luận

7.3. Danh nhân của Vikramaśilā.

Sau đây là danh sách một số học giả tại Vikramaśilā, chưa được đề cập một cách chi tiết. Thông tin đa số trích từ phần Thư Mục (Index) trong sách của Sumpa:

Ka chen dang po (tib. ཀའ་ཆེན་དང་པོ་), đại học giả trụ cột của Vikramaśilā.

Natekana và *Vadsra Pāṇī*, hai tăng đồ Mật tông học trò của Brāhman Paṇḍita đã bị Cát Tường Trí đuổi.

Guhya Prajñā, một ngoại đạo đến Vikramaśilā để tranh luận và thất bại trước Ratnavajra. Ông cải đạo theo đạo Phật sau đó.

Nāropā, học trò của Śāntipa, một trong các đại thành tựu giả là *Môn giả* phía Bắc của Vikramaśilā (xem thêm phần II).

Pūnya Śri hay Pūnyakaragupta, cao tăng của cả hai trường Odantapurī và Vikramaśilā.

Buddha Śrī, nhà hiền triết Phật giáo và là một trưởng lão thuộc Đại Chúng Bộ Mahāsaṅgika của Vikramaśilā trong một thời gian.

Bodhibhadra, hiền nhân Phật giáo sinh tại Orissa. Ông là người giữ giới Bồ-tát tuyệt hảo (cārya) và là trí giả về Bồ-tát Địa Vidyā-sambhāra, và Cārya-sambhara.³³⁰

Padmacandra, một hiền nhân.

Rāmapāla, một hoàng tử Bà-la-môn con vua Hastipāla theo học tại Vikramaśilā nhưng đã bị ngài Cát Tường Trí đuổi khỏi trường.

³³⁰Chimpa P.299.

Maitripa, giáo thọ của Vikramaśilā. Ảnh hưởng của ông lan rộng sau đời vua Canaka, tức là vào thời vua Bheyapāla.

Śākyaśrībhadrā (hay Śākyaśrī), một đại trí giả tinh thông Luận Lý học và Mật tông, sinh tại Daśobharā thuộc Kashmir, người có đóng góp lớn cho Phật giáo Tây Tạng.

Guhyamitra và *Bhūmigarbha*, trí giả của Vikramaśilā.

Dharmakīrti, con vua Suvarṇa-dvīpa học tại trường đến 12 năm.

Abhayākaragupta, một hiền giả Mật tông người Baṅgala, là phương trượng Vikramaśilā và Nālandā vào giai đoạn bắt đầu suy tàn của triều Pāla (tức là triều Rāmapāla). Ông sinh tại Jarikhaṇḍa, thuộc Orissa trong gia đình Kshetriya. Ông có hiểu biết thâm sâu về Luật (Vinaya)³³¹. Tác phẩm quan trọng của ông, *Munimatālaṃkāra* (*Mâu-ni ý thú trang nghiêm*), là giáo pháp có tính bách khoa toàn thư, mở rộng Tri kiến học (eng. gnoseology) và Đại thừa Giải thoát học (eng. soteriology), liên hệ tư tưởng Bát-nhã-ba-la-mật-đa với nhiều tham chiếu đến các trường phái Duy Thức và Trung Quán³³². Tiếp theo đó, là tác phẩm nổi tiếng *Vajrāvālī-nāma-maṇḍalopāyikā* (དབྱེལ་འཁོར་གྱི་ཚོ་ག་དོ་རྩེ་བྲེང་བ —

Vòng Hoa Kim Cang Maṇḍala Nghi Quĩ) là một hướng dẫn thực hành mạn-đà-la tiên yếu cho tất cả các quán đảnh của các tầng viện trước khi kiến tạo mạn-đà-la³³³. Người Tạng cho rằng ông là tiền kiếp của Tashi Lama Panchen

³³¹Chimpa P.316.

³³²Ruegg P.114-115.

³³³Hartzell P.293.

Rinpoche. Ông là hòa thượng (upādhyāya) của cả Nālandā lẫn Vikramaśilā^{334,335}.

Subhūticandra, một học giả về cú pháp, thơ và từ điển học, làm việc cho Abhayākaragupta, và cũng là học trò của Śākyaarakṣita, đại trí giả.³³⁶

Śubhākaragupta, hiền giả Phật giáo từ Magadha, đệ tử của đại sư Abhayākaragupta, sau này là cao tăng tại Nālandā và Vikramaśilā.

Dharmākaramati, hiền giả, đệ tử của Cát Tường Trí. Ông đã soạn thảo một chú giải về Satyadvayāvatāra.³³⁷

Ngoài ra, Tāranātha có ghi nhận các vị học giả khác tại Vikramaśilā là (chi tiết hầu hết có từ Chimpa):

Giáo thọ Ānandarabha, sinh ra tại Magadha, thuộc truyền thống Đại Chúng bộ (Mahāsāṃghika), nhưng lại theo trường phái triết học Vijñāna-madhyamaka (Duy Thức - Trung Quán tông)³³⁸.

Giáo thọ Vāgīśvarakīrti, Môn giả phía Đông, sinh tại Vārāṇasī, thuộc giai cấp Kṣatriya (giai cấp chính quyền). Ông thọ giới theo Đại Chúng bộ. Sau này trở thành đại học giả Mật tông và Đại thừa, có hiểu biết sâu sắc về Cú Pháp và Luận Lý học Trung Quán, tu chứng đại thành tựu, và đã

³³⁴Jha P.51.

³³⁵Hartzell P.293 ghi rằng ông là Phương trưởng của 3 trường Vikramaśilā, Nālandā, và Mahābodhi.

³³⁶Deokar b. P.2.

³³⁷Ruegg P.116.

³³⁸Chimpa P.285.

tham gia xây dựng nhiều tăng viện, trường học Phật giáo. Ông được vua Canaka mời thuyết giảng tại Nālandā. Tuy nhiên, về cuối đời ông sang sống ở Nepal, và có lẽ không còn giữ giới ti-kheo.³³⁹

Prajñākara, một *Môn giả* phía Tây thuộc triều Canaka³⁴⁰.

Ratnavajra, xuất thân thuộc Bà-la-môn ở Kashmir, được tiên tri sẽ giảng xuống làm đại học giả. Cho đến năm 30 tuổi, khi còn ở Kashmir ông đã lậu thông Kinh và Mật điển. Ông là *Cột Trụ*, *Môn giả* Trung tâm của Vikramaśilā, là người đầu tiên được vua Canaka ban danh hiệu *patra* (quốc sư hay bộ trưởng). Ông có công xây dựng nhiều trung tâm học thuật về các giáo pháp Vidyāsambhāra, Sūtralakṣaṇa, Guhyasamāja, ... Về cuối đời, ông sống tại Urgyana và chứng đạt thành tựu giả.³⁴¹

Sau đó là *Kasori-pa*, *thành tựu giả* và *Riri-pa*, một đệ tử của Nāropā. Cả hai đều thành tựu thân cầu vòng.

Vairocanarakṣita, sống cùng thời với Cát Tường Trí, người trước tác công trình *Śikṣākusumamañjarī* và *Nhập Bồ-đề Hành Nan Ngữ Thích*.³⁴²

Ratnarakṣita, người thọ giới Đại Chúng bộ, và là giáo thọ Mật tông. Ông đã tiên đoán sự sụp đổ của Magadha trước hai năm. Khi sự việc xảy ra, ông đã đến Nepal và Tây Tạng,

³³⁹Chimpa P.296.

³⁴⁰Chimpa P.299.

³⁴¹Chimpa P.301-302.

³⁴²Ruegg P.116.

và có nhiều đệ tử tại hai nơi này.³⁴³ Tại Tây Tạng, ông trước tác quyển *Padminī*. Ông không những dạy giáo pháp về Mật điển *Samvarodayatantra*, mà còn truyền thụ căn bản Phật pháp cho đệ tử tại đó³⁴⁴.

Prajñārakṣita, một trong số các học giả cuối cùng trước khi Vikramaśilā bị hủy diệt. Ông là đệ tử trực tiếp của Nāropā.³⁴⁵

Lịch sử vẫn được Tāranātha mô tả tiếp diễn, nhưng như đã đề cập, khi Vikramaśilā không còn tồn tại, thì các học giả, nếu có thoát chết thì tất cả hoặc đã đi Nepal, Tây Tạng, hoặc lánh xa ở miền Đông hay Nam Ấn.

³⁴³Chimpa P.318.

³⁴⁴Kuranishi P.51.

³⁴⁵Chimpa P.304-305.

7.4. Kiến Trúc và di chỉ khảo cổ Vikramaśilā

Vikramaśilā, tầng viện chính được xây vào khoảng TK.8 với dạng hình vuông, tương tự đại tăng viện Somapura³⁴⁶ về hướng xây và tâm cỡ (Vikramaśilā hơi lớn hơn một chút). Tọa lạc tại 25°19'29" Kinh Bắc và 87°17'05" Vĩ Đông³⁴⁷. Nơi này thuộc làng Antichak, tỉnh Bhagalpur, bang Bihar, cách khoảng 50km Đông Bhagalpur, và cách trạm xe lửa Colgong 13km về hướng Bắc.

Vikramaśilā tọa lạc trên một ngọn đồi phía Nam bờ bên phải của sông Hằng, gần biên giới Tây Bengal. Đây là vùng đất còn chịu ảnh hưởng của nền văn hóa chữ Phạn cổ và có tương giao văn hóa với Tây Tạng. Trên vùng đất này, ngoài Phật giáo Mật tông được phát triển, thì còn là nơi phổ biến của Mật giáo Bà-la-môn, trong đó thần Siva và vợ³⁴⁸.

Đại tăng viện này được thiết kế theo dạng một tòa nhà trung tâm có tên Gohi, nghĩa là Khoa Học Sảnh³⁴⁹, được bao bọc bởi 108 tầng viện nhỏ và 6 phân khoa hay 6 cổng, hình thành như các cánh sen bao bọc. Mỗi phân khoa có một sảnh đường lớn, dùng cho giảng dạy, và có số lượng giáo thọ lên đến 108 người³⁵⁰.

³⁴⁶Đại tăng viện Somapura, nay thuộc Paharpur, Badalgachhi Upazila, Naogaon Dist., nước Bangladesh. Được xây vào TK 8. Khuôn viên khoảng 11 hecta. Nơi đây được xem là một trong Ngũ Đại Tăng viện Phật giáo cổ điển: Vikramaśilā, Nālandā, Somapura, Odantapurī, và Jaggadala (Net. Brittanica. *Somapura Mahavihāra*).

³⁴⁷NIAS P.14.

³⁴⁸Delhey P3-4.

³⁴⁹Sankalia (P.182) tên dịch từ Anh ngữ "House of Science".

³⁵⁰Sankalia P.183/



Đại học Vikramasīlā

Nguồn: P18A. WikiMedia – Địa điểm: Vikramasīlā.

Cũng như Nālandā, Vikramaśilā được bao bọc bởi một bức tường vững chắc³⁵¹. Bên phải của ngõ vào chính có hai phù điêu. Phù điêu bên phải tạc ngài Long Thọ, người được xem là nguyên thủ của Nālandā và phù điêu bên trái tạc ngài Cát Tường Trí, một nhân vật rất lớn của Vikramaśilā. Bên ngoài cổng này, có một Dharmasālā, là nơi dành cho các khách lạ trú ngụ khi cổng trường đã đóng.³⁵²

Theo thông tin từ cục khảo cổ Ấn (India Archaeology *a.*), người ta tìm thấy một công trình kiến trúc tại đây có ít nhất hai tầng, và được tái cấu trúc ít nhất 3 lần. Lần xây đầu tiên, có tường bằng vữa cát (surkhi). Lần tái cấu trúc thứ nhì, cũng bao gồm hai tầng, được đánh dấu bởi các cột đá lớn, và có các phù điêu hay tượng làm bằng đất bùn hay có trộn cát. Lần tái cấu trúc thứ 3, chủ yếu dùng nhiều gạch nung có các bậc tam cấp. Lần xây dựng này, có thêm khá nhiều vật nội thất như phù điêu Phật, hình ảnh có khắc chữ Phạn Bengal nguyên thủy, và đỉnh sắt, bình chứa. Qua đây chúng ta có thể thấy việc xây dựng tại Vikramaśilā cũng đã được nâng cấp nhiều lần.

Bức tường bao ngoại vi phía Bắc dày 3,6m và dài 350m đã được phát hiện³⁵³. (India Archaeology *b.* và *d.*) Bên trong tường ngoại vi phía Bắc này, là các hàng phòng nhỏ hình vuông, mỗi phòng có một cửa rộng 3,5m, có chung một mái hiên đá dài. Tất cả có cấu trúc bằng vữa cát trộn vôi. Các dãy mái hiên này được chống đỡ bởi các tường giữa dãy

³⁵¹Apte P.47-48.

³⁵²Samaddar P.166.

³⁵³India Archaeology *d.*

2,5m, và tường trong dày 1,5m, được dựng song song. Cấu trúc phòng ốc tương tự cũng đã tìm thấy ở phía Đông và Nam, bên trong của các tường ngoại vi. Tường ngoại vi phía Tây cũng có độ dày 3,6m và dài 330m, cho thấy có sự thống nhất về kiến trúc chung của các tường ngoại vi³⁵⁴.

Tại đây có rất nhiều cột chịu lực bằng đá, được dựng lên nhằm chống đỡ nóc cho toàn bộ tầng viện. Hiện người ta phát hiện được tòa tầng viện chính có dạng tháp hình chữ thập, chiếm hữu một diện tích hình vuông, cạnh dài 330m³⁵⁵, có chứa khoảng 208 phòng với cạnh dài 4m³⁵⁶, với sân lớn. Tại đó, có một tòa thư viện, và một dãy linh tháp (eng. votive stupa). Phía Bắc của tầng viện chính, có rất nhiều tầng viện với kiến trúc khác nhau, bao gồm cả một tầng viện theo kiểu Tây Tạng và một theo kiến trúc Bà-la-môn. Người ta còn tìm ra vài chục cấu trúc hình chữ nhật hay hình tròn (có thể là các linh tháp) chung quanh tầng viện chính. Mỗi cấu trúc được bố trí cách nhau khoảng 23–30m, dàn trải ra từ các bức tường ngoại vi, và nối với các dãy phòng ốc bằng những con đường bộ hành. Cấu trúc hình chữ nhật có kích thước 6m×9m, trong khi cấu trúc hình tròn có đường kính 9m.³⁵⁷ Ngoài ra, còn có một số các phòng

³⁵⁴India Archaeology *c*.

³⁵⁵India Archaeology *d*.

³⁵⁶India Archaeology *b*.

³⁵⁷India Archaeology *c*. và *d*.

kín (eng. chamber)³⁵⁸, có kiến trúc vòm, xây bằng gạch có khi được xây ngầm dưới nền³⁵⁹.

Các học giả khi xem xét vùng khảo cổ này, đã có xu hướng giả định rằng thư viện của Vikramasīlā là một toà nhà tách biệt, đặt bên ngoài mảnh đất hình vuông, được gia cố của tầng viện chính. Lý do của giả định này, dựa trên sự kiện rằng, tòa nhà này dường như được cung cấp một thiết bị cho dạng áp lực thông gió sơ chế, khả dĩ dùng để bảo tồn các bản thủ văn Kinh Luận trên lá cọ. Tuy nhiên, các tác giả của giả định trên đã không hề biết về các nguồn ghi chép cận đại, được soạn bởi người Tây Tạng và những tác giả khác nói về thư viện, hay về các lưu ý liên quan đến việc lưu trữ các thủ văn Kinh Luận tại Vikramasīlā. Theo đây, thì thư viện nằm bên trong mảnh đất hình vuông.³⁶⁰

Jha (P.46) ghi nhận thêm ý của Tāranātha rằng, tầng viện chính đã vươn ra thành 3 hướng, và chúng là *pancaratha* ngoại trừ hướng Bắc là *saptaratha*³⁶¹. Tại tầng viện chính, có dựng một tượng Phật, bằng kích cỡ con người. Quanh đó

³⁵⁸Có thể các phòng kín này dùng cho việc nhập thất.

³⁵⁹India Archaeology *b, c. và d.*

³⁶⁰Delhey P.6.

³⁶¹Là các dạng kiến trúc xây tường của các điện thờ theo lối cổ Ấn-độ: Pancaratha là một dạng kiến trúc của một cạnh tường, nếu được nhìn từ trên cao xuống nó giống như hình bậc thang 5 nấc: hai nấc thang lên, hai nấc thang xuống và nấc chính ở giữa cao nhất. Trong khi đó, saptaratha cũng là loại cạnh tường nhưng được xây theo dạng bậc thang 7 nấc: 3 nấc thang lên, ba nấc thang xuống và 1 nấc thang đỉnh.

là 53 tầng viện Bí Mật Tập Hội nhỏ, và 54 tầng viện chung, nâng tổng số thành 108 tầng viện.

Đặc biệt, người ta cũng phát hiện ra kiến trúc Cổng Trung Tâm, Cổng Bắc, và Cổng Tây của Vikramasīlā (India Archaeology c.). Cổng Bắc có một con đường rộng, với các bậc thang, hướng về phía Nam, được trải đá và sỏi. Cổng vào hẹp, có hai hàng cột đỡ, mỗi bên 4 cột. Nóc cổng dường như được nâng bởi các cột đá. Cuối con đường là các bậc thang bằng đá, được chạm khắc mô tả đầu con voi đang nâng một khúc gỗ, và người ta tìm thấy bản lề cho cánh cửa gỗ tại đó.

Cổng Trung Tâm có một sảnh đường bên trong. Trên mỗi phía của sảnh đường là các dãy phòng ốc (4,2m×4,1m). Cổng Tây được xây bằng gạch nung, có dạng bán chữ thập. Có khá nhiều linh tháp lớn nhỏ được tìm thấy, bên cạnh đó, rất nhiều tượng hay phù điêu Phật trong các dạng thủ ấn khác nhau, Quán Thế Âm Bồ-tát, Vajrapāni, các Giác thể (như là Ganesa, Marichi)... tạc bằng những chất liệu khác nhau như: đồng thau, vôi, hay đá. Có khá nhiều các loại vật dụng trang trí và trang sức được chạm khắc tinh xảo.

8. Ảnh Hưởng Nālandā đến Các Nơi Khác

Chúng ta không thể phủ nhận một sự thật rằng bất kì nơi nào có truyền bá rộng rãi các luận điển Đại thừa hay Mật tông, nơi đó đã có chịu ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp truyền thống Nālandā về mặt giáo pháp nói chung. Tùy theo tầm vóc phát triển, nơi đó có thể kế thừa ít hay nhiều các lễ lối sinh hoạt và hình thức nghi lễ, thực hành từ Nālandā. Lý do cũng không khó nhận ra, đó là việc hầu hết các luận sư vĩ đại nhất, những người vốn để lại các dấu ấn sâu đậm trong lịch sử Phật giáo nói riêng và cả trong lịch sử triết học Đông phương nói chung, đều là các giáo thọ, cao tăng, học giả, hay du-già giả đã từng được tu học, đào tạo, sinh hoạt, và nghiên cứu tại học viện Nālandā. Nếu điễm qua các trường phái triết học Đại thừa lớn, thì chúng ta sẽ không thể tìm ra một trường hợp nào, mà không hoặc ít sử dụng Kinh Luận vốn được phát triển, trước tác, và bảo tồn trong khuôn viên Nālandā trước đó. Ngoài ra từ các hình thái tụng đọc, nghi lễ, cho đến thực hành thiền, đều hầu như có thể truy nguyên đến nguồn cội tại Nālandā. Việc lan tỏa ảnh hưởng này, một phần là do danh tiếng của Nālandā đã thu hút nhân tài tu học quốc tế khắp nơi đổ về, phần khác là nhờ vào các sách lược sáng suốt. Chẳng hạn việc nhà trường cho phép các học giả xuất sắc của mình bôn ba xa xứ để truyền bá giáo pháp, thêm vào đó là việc cho phép các tăng đồ được thỉnh về cố quốc lượng Kinh Luận không hạn chế để phục vụ lợi ích nơi sở tại, và xa hơn nữa là việc chấp nhận đa dạng tăng đồ từ các truyền thống Phật giáo khác nhau, mà

không có sự phân biệt trong chế độ đãi ngộ³⁶². Ảnh hưởng của Nālandā không chỉ giới hạn trong tầm mức tôn giáo, mà còn phổ rộng trường phái nghệ thuật Phật giáo đặc thù của mình đến các nơi khác.

Xa hơn nữa, trong phần sau của lịch sử phát triển, thuộc triều đại Pāla, thì Nālandā, cùng với các đại tăng viện tầm cỡ nhỏ hơn như Vikramaśilā, Odantapurī, và Somapura đã hình thành một dạng mạng lưới, một nhóm liên kết hỗ trợ của các học viện³⁶³. Joseph Loizzo (Joseph *b.* P.40–41) chỉ ra việc học viện Nālandā đã bảo dưỡng vai trò quốc gia và quốc tế của mình, đồng thời sau đó, mở rộng vai trò này dưới sự hỗ trợ của triều đại Pāla. Dù triều Dharmapāla đã mở thêm hai học viện là Odantapurī và Vikramaśilā, nhưng cả hai không chỉ được xây dựng trên mô hình của Nālandā, mà thực tế ra, cả hai đều được cộng hợp quản lý bởi học viện Nālandā. Một ý hướng khác, cũng có thể đã nảy sinh, là việc xây dựng các trường mới này để chuyên biệt hóa chương trình học Mật tông, vốn đã được phát triển dần dần bởi Nālandā. Cả hai học viện mới đó, và cùng với học viện Bất Khả Tư nghị (tib. བསམ་ཡས་) sau này được xây ở Tây

³⁶²Behl P.11-12 ghi nhận nhiều tăng đồ của Nālandā đến từ Tây Tạng, Trung Hoa, Hàn Quốc, Nhật Bản, Sumatra, Java, và Śrī Lanka. Phật giáo tại các quốc gia như Bhutan, Nepal, Trung Hoa, Nhật Bản, Siberia, Kalmykia, và Tây Tạng đã mang ít nhiều vóc dáng truyền thống học thuật từ Nālandā. Các nơi đó đã đóng vai trò bảo tồn cho truyền thống Nālandā. Và xa hơn, ngay cả khoa học và nghệ thuật hiện đại cũng đã có phần thụ hưởng di sản tri kiến Phật giáo từ đây.

³⁶³Dutt (P.352-353) có đưa ra nhiều chứng cứ cụ thể về sự hợp tác giữa các học viện này.

Tạng, đều nằm dưới sự bảo trợ hay chịu ảnh hưởng lớn lao của Nālandā.

Qua đó, ảnh hưởng của Nālandā như một đầu tàu và ảnh hưởng của các tăng viện khác đã tương tác lên nhau như một thực thể liên kết giáo dục. Phong trào này được xem là do sự khởi tác và nỗ lực của Hòa thượng đương thời, hiệu trưởng hai trường Nālandā và Vikramaśilā, là Abhayākaragupta (TK.12). Trong giai đoạn lịch sử đó, ta thấy có hoạt động cộng tác giữa các học giả thuộc những học viện Phật giáo khác nhau. Toàn bộ tiểu luận mà Kuranishi viết về tác phẩm *Padminī* của Ratnarakṣita đã có chủ ý chứng minh cho sự hiện hữu của phong trào này.

Trong một thạch văn hiếm hoi, được tìm thấy tại Nālandā, mang tên Vipulaśrīmitra, đã có khắc chi tiết về những người thuộc đời trước của dòng truyền tại đại tăng viện Somapura. Vipulaśrīmitra là người đã đóng góp công của để xây dựng một tăng viện mới tại Somapura cùng với nhiều đóng góp khác. Tuy thạch văn này tìm thấy tại Nālandā, nhưng lại không thấy ghi nhận đóng góp nào của Vipulaśrīmitra cho Nālandā. Điều này cho thấy rằng, có thể Nālandā đã có một quan hệ mật thiết nào đó, hoặc hơn thế nữa, đóng một vai trò liên quan đến thủ tục hành chánh, tài chánh, hay có sự quản lý trực hay gián tiếp lên đại tăng viện Somapura.

Thạch văn Vipulasrīmitra. TK.12
Nguồn: P19. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.



8.1. Ảnh hưởng Nālandā đến Tây Tạng

Các tư liệu lịch sử cho thấy, để tồn tại và hùng mạnh trong nhiều thế kỷ, các luận sư Nālandā đã phải nhiều lần chằng những hùng biện chiến thắng các hệ phái hay luận lý phái khác nhau trong nội bộ Phật giáo; mà quan trọng hơn là phải khuất phục được các luận sư ngoại đạo, nhất là những hệ phái thuộc các tôn giáo lớn như Bà-la-môn, Số Luận giáo, và Kì-na giáo. Tập quán này có thể đã ăn sâu vào cách sinh hoạt của trường. Do đó, truyền thống và kỹ năng biện bác giáo pháp (biện kinh) là một di sản tất yếu được truyền lại vẫn còn sức ảnh hưởng lớn lao lên các hậu duệ ngày nay. Điều này đã trở thành nét sinh hoạt điển hình của hầu hết các truyền thừa lớn ở Tây Tạng.

Huyền sử Phật giáo Tây Tạng cho rằng, một số kinh điển đã thâm nhập xứ này vào thời vua Lha tho ri gnyen bstan (tib. ལྷ་ཐོ་རི་གཉེན་བཙན་)³⁶⁴, nhưng lúc đó chưa ai đủ sức đọc hiểu tiếng Phạn thấu đáo, dù nhà vua đã hết sức trân quý chúng. Mãi đến hậu bán TK.6, vào thời vua thứ 32, là Song bstan sgam po (tib. རོང་བཙན་སྐམ་པོ་), đã thành hôn với hai vị công chúa của xứ Trung Hoa và Nepal, cả hai đều theo đạo Phật nên đã du nhập các truyền thống cúng dường và hồi hướng công đức lên chư Phật vào Tây Tạng, hai ngôi chùa đầu tiên là Jokhang và Ramoché đã được xây dựng cho họ³⁶⁵. Cũng chính vị vua này đã cử học giả tể tướng Thönmi

³⁶⁴Cụ thể là giáo pháp tib. ཟ་མ་རྟོག་བཀོད་པའི་མདོ་ (*Phật Thuyết Văn-thù-sư-lợi Hiện Bảo Tạng Kinh*), tib. མཛད་སྤོང་ཕྱག་བརྒྱ་མདོ་ (*Chư Phật Bồ-tát Danh Kinh*) và một số sách khác. Sopa a. P.91,104.

³⁶⁵Dalai Lama b. P.25.

Sambhoṭa (tib. མཚེ་སལྷོ་ཏ་) và 16 cộng sự đi Ấn để học thật chu đáo ngôn ngữ Ấn và các kinh điển³⁶⁶. Thõnmi Sambhoṭa trở nên thành thạo Phạn ngữ và được truyền thụ Phật giáo từ vị guru thuộc Nālandā tên Ācārya Devavid Siṃha³⁶⁷. Sau khi ông trở về, thì ngữ văn Tây Tạng mới thực sự hội đủ điều kiện làm phương tiện chuyển tải Phật học. Sambhoṭa đã có học tại Nālandā³⁶⁸. Sambhoṭa học được nhiều cấu trúc Phạn văn khác nhau. Nhờ vào sự phân hoá của các dạng văn phạm khác nhau đó trên các kinh văn khác nhau qua từng thời kỳ, ông đã có được cái nhìn khá chính xác và tổng hợp về cấu trúc Phạn ngữ. Dựa trên các hiểu biết đó, ông đã cách mạng hóa Tạng văn, khiến ngôn ngữ này thực sự phù hợp cho mục tiêu tàng chứa nội dung giáo pháp, và tạo nền tảng thiết yếu cho việc chuyển dịch Kinh điển được chính xác và rõ ràng³⁶⁹. Theo ý kiến của đức Dalai Lama thứ 14, thì chữ viết và văn phạm Tạng ngữ được tạo ra rất gần gũi với tiếng Phạn nguyên gốc, nhằm bảo dưỡng được tri thức của truyền

³⁶⁶Schlagintweit P.65. và Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P3.

³⁶⁷Net. Oxford.

³⁶⁸Theo Dutt P.342, 350 và Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P3. Sambhoṭa đã trở về sau khi tu học tại nhiều nơi tại Ấn và Kashmir, và có hai công trình sáng tạo ra chữ viết Tạng quan trọng (tib. ལུ་མ་བཟུང་ và tib. ལྷགས་འབྲུག་), cũng như đã dịch một số kinh điển (xem chi tiết tại Goerich P.40). Trong *Blue Annals* (Goerich P.38) còn đề cập rằng, ngài đã đến Bodhgaya.

³⁶⁹Schaik, qua các chứng liệu khảo cổ, đưa ra nhận xét là các phiên bản chữ viết ban đầu của Sambhoṭa gần với hệ thống chữ viết miền Bắc Ấn và Nepal, hơn là hệ thống chữ viết tại Kashmir, và cho rằng lối viết chữ dbu med (tib. དབུ་མེད་) đã được phát triển ra từ hệ chữ dbu chen (tib. དབུ་ཅན་). Schaik P.416.

thừa Nālandā một cách hoàn hảo nhất, mà thời đó có thể tiến hành được. Việc bảo tồn truyền thống này đã là một thành tựu vô cùng to tát.³⁷⁰ Ngài cũng có cho biết thêm rằng Sambhoṭa đã tạo chữ viết Tạng theo kiểu mẫu của ký tự Nagari³⁷¹. Về sau, một số Kinh Luận đã được Sambhoṭa cùng với hai đệ tử (Dharmakośa và Dorje-pal)³⁷², và các vị khác như là Kusana từ Ấn, Śīlamañju từ Nepal, Hva-sáng từ Trung Hoa, và Śaṃkara³⁷³ đã dịch một số Kinh Luận ra tiếng Tạng. Riêng Sambhoṭa đã chuyên dịch 21 bộ kinh liên hệ đến Quán Thế Âm từ Phạn ngữ³⁷⁴. Trong thời gian này một số sách y học đã được dịch ra tiếng Tạng nhờ việc hợp tác với các tăng-già Trung Hoa³⁷⁵.

³⁷⁰Behl P19.

³⁷¹Tibet Journal. *a.* HH Dalai Lama P3. Trong đoạn này đức Dalai Lama cũng cho biết Sambhoṭa đã học tại Nālandā và soạn thảo chữ Tạng. Bảng chữ cái Tạng có hai bộ khác nhau: Một bộ gồm 5 nguyên âm và 30 phụ âm cho việc sử dụng chuẩn. Bộ chữ cái kia có 34 phụ âm và 16 nguyên âm, xếp theo thứ tự chữ Phạn, biểu thị tất cả các âm tiết của Phạn ngữ, được dùng trong các dạng thức nghi lễ, trong chữ phiên âm Phạn-Tạng, để chuyển dịch của các ngôn từ tiếng Phạn, và dùng trong các kinh văn được phát âm trong Phạn ngữ.

³⁷²Theo Dalai Lama *b.* P.25. nó bao gồm Kinh Bảo Vân (sans. Ratnamega sūtra), Kinh Lăng-già (sans. laṅkāvatāra sūtra) ...

³⁷³Tên các nhân vật ghi lại từ Obermiller P.185 nhưng không ghi rõ nguyên quán của Śaṃkara.

³⁷⁴Dalai Lama (*a.* P.222, *b.*P25). Tuy nhiên, tham khảo tìm thấy về việc chuyển dịch 21 bộ kinh đó là do chiếu chỉ của vua ban. Tuy nhiên, người ta không xác minh được chúng có mặt trong Tạng kinh Kangyur.

³⁷⁵Dalai Lama *b.* P.25.

Sau đó, đến đời vua Tridé Tsukten (tib. བློ་མེ་གཙུག་བརྟན) vào TK.8, có một số dịch giả như Drenka Mūlakośa (མཚོ་མས་ལུ), Drakmar Drinsang (tib. འག་དམར་མགྲིན་བཟང), và Phangthang (tib. འཕང་མང) đã dịch một số văn điển khác như *Bách Nghiệp Kinh* và *Kim Quang Kinh*

Đồng thời với Đại thừa Hiền tông, giáo pháp Mật tông cùng với các phương tiện tu tập cũng được chuyển dịch từ nguồn chính là Nālandā và một số trung tâm khác như từ đại học Vikramaśilā và các trung tâm Phật giáo tại Kashmir³⁷⁶. Nổi bật trong thời gian đầu là việc Tịch Hộ – viện trưởng Nālandā, Liên Hoa Giới – đại học giả học trò của Tịch Hộ, và Liên Hoa Sanh – đại thành tựu giả Mật tông đã từng tu học tại Nālandā, do lời mời của vua Tạng là Trisong Detsen (tib. བློ་མཚན་མེ་བཙུན་ – vt. Detsen)³⁷⁷ (799–815), đã mở đường hoằng hóa sâu rộng Phật giáo Đại thừa Mật tông, cũng như đóng góp công sức vĩ đại trong việc đào tạo thế hệ dịch giả Phạn – Tạng có năng lực, tại Xứ Tuyết vào nửa cuối TK.8³⁷⁸. Liên Hoa Sanh khi du nhập Mật tông vào Tây Tạng, đã thành công vượt qua được các ngăn trở có từ phía đạo Bön (tib. བོན་) và từ nhiều chướng ngại khác tại các địa phương. Ngài Liên Hoa Sanh đã sáng lập phái Nyingma

³⁷⁶Hartzell (P.241) Kashmir trở thành một trung tâm Phật giáo bắt đầu vào khoảng TK.5-6.

³⁷⁷Net. Berzin Archives. *The Invitation of Shantarakshita to Tibet*. Theo Berzin, vua Detsen không chỉ mời các học giả Nālandā, mà cả các đại sư từ Trung Hoa. Tuy nhiên, vị đặc sứ này (tên phiên âm là sBa Sang-shi) đã giấu các bản kinh mang về. Trong lúc đó, Tây Tạng vẫn đang gặp nhiều chống đối của người theo đạo Bön.

³⁷⁸Xem thêm chi tiết trong phần II về tiểu sử các đại sư này.

(tib. ལྷིང་མ་བ་ – Cựu phái). Đây là một trong bốn giáo phái chính và là giáo phái Phật giáo lâu đời nhất tại Tây Tạng. Chính ngài đã giúp cho Tịch Hộ vượt qua nhiều trở ngại để xây xong tăng viện đầu tiên tại Tây Tạng là Samye (tib. བསམ་ཡམས་ – Bất Khả Tư Nghi) vào năm 775, mà vốn trước đó không thể thực hiện. Ngài đã hình thành tại Tây Tạng và các vùng lân cận một truyền thống đặc trưng về việc cất giấu nhiều bảo tàng kinh (tib. གཏེར་མ་) trong các vùng núi non hoang sơ cho các thế hệ đệ tử về sau phát hiện và tu học. Ngài đã hoằng hóa sâu rộng trong nhiều thập kỷ tại Tây Tạng³⁷⁹, và đào tạo 25 thành tựu giả/dịch giả Cựu phái³⁸⁰ trong đó có cả vua Detsen³⁸¹. Về Tịch Hộ, do lời mời của vua Detsen thông qua đặc sứ Sba Gsalsnan (tib. སྭ་གསལ་སྣང་)³⁸² lần đầu đến Tây Tạng, đã phổ biến các giáo pháp như là *Thập Thiện Nghiệp*, *Thập Bát Giới*, và *Thập Nhị Nhân Duyên*. Tuy nhiên, do thiên tai bệnh tật xảy ra nên ngài tạm quay lại Nepal, và yêu cầu vua mời Liên Hoa Sanh giúp tiêu trừ chướng ngại trước khi có thể cấy dưỡng mầm Phật giáo. Sau đó, đệ tử của Liên Hoa Sanh là Vairocana (Đại Nhật), đã tiến hành dịch một Mật điển về dược học là *Amṛta-*

³⁷⁹Norbu P.162.

³⁸⁰Raine P.6.

³⁸¹Dalai Lama a. P.222.

³⁸²Sba Gsalsnan trở thành đệ tử Tây Tạng đầu tiên được Tịch Hộ truyền Bồ-đề Tâm pháp, khi ông gặp ngài tại Mangyul Kyidrong (tib. མང་ཡུལ་སྐྱེད་གྲོང་) thuộc Nepal.

aṣṭāṅga-guhopadeśa-tantra, có nguồn từ *Catuṣtantra* (*Tứ Dược Mật Tục* tib. ལྷུད་བཞི) sang Tạng ngữ³⁸³.

Đồng thời với Liên Hoa Sanh, Liên Hoa Giới và một số đại sư theo Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ đã cùng nhau hoằng hóa sâu rộng Phật giáo. Sau khi xây xong tăng viện Samye, Tịch Hộ lưu lại đó với vai trò trụ trì và thiết lập một hệ thống học thuật phong phú, dựa trên nền tảng Nālandā và Vikramaśilā. Dưới sự khuyến cáo của Tịch Hộ về việc bảo tồn Phật pháp tại Xứ Tuyết, vua Detsen đã biến Tăng viện Samye trở thành nơi tiến hành đề án dịch thuật Kinh Luận trọng yếu của Tây Tạng với số lượng dịch giả lên đến hàng trăm người^{384,385}. Tại đây, Tịch Hộ cũng đã truyền ti-kheo giới cho 7 đệ tử Tây Tạng đầu tiên³⁸⁶. Họ trở thành các sư giả Phật giáo quan trọng người bản xứ.³⁸⁷ Ngài có thể là người đầu tiên dạy lại cho người Tạng phong cách và tâm thế học Phật theo mẫu hình của các tăng đồ Ấn tại Nālandā. Qua đó, họ thăm dưỡng các quan điểm Phật giáo, cách thức nghiên cứu, phân tích đánh giá, tranh biện, và đặc biệt là tu thiền dựa trên các chánh kiến đã học. Ngoài ra, họ còn được

³⁸³Hartzell P.241.

³⁸⁴50 years.

³⁸⁵Dalai Lama *b.* P.26.

³⁸⁶Trong số 7 vị ti-kheo Tạng đầu tiên này có hai dịch giả Kawa Peltsek (tib. ལྷུད་དང་ལཱ་བཞེགས) và Lui Wangpo (tib. ལྷུད་དབང་པོ) đã góp phần soạn thảo Danh mục đại tạng kinh luận đầu tiên với tên gọi *Danh Mục Denkarma* (tib. ལྷུད་དཀར་མེ) bao gồm 72 lớp và 725 tiêu đề kinh luận. (Dalai Lama *b.* P.27)

³⁸⁷Sau đó, số lượng tăng chúng trong thời ngài Tịch Hộ đã tăng lên đến 300 người. Xem Raine P.8.

học thêm các hiểu biết về triết học ngoại giáo.³⁸⁸ Tháp tùng Tịch Hộ, Liên Hoa Giới đã đến Tây Tạng cùng sư phụ để hoàng hóa³⁸⁹. Tại đây, ngài soạn thảo bộ luận *Tu Tập Thứ Đệ* (*Bhāvanākrama*), là một trong các chuẩn mực về tu tập thiền chỉ-quán được lưu giữ cho đến nay³⁹⁰. Trong giai đoạn phát triển như thế, do muốn lựa chọn một hệ thống Phật giáo phù hợp nhất để phát huy, vua Trisong Detsen đã tổ chức một cuộc tranh luận lớn giữa hai phái. Một bên là Liên Hoa Giới, đại diện cho truyền thống Ấn-độ vốn xem trọng vai trò Trung Quán tu ngộ theo “trình tự”³⁹¹, bên kia là Hvasang,³⁹² đại diện cho trường phái thiền Đại thừa Trung Hoa

³⁸⁸ *Sāntaraksita*. Bluementhal. Net. SEP. 2014.

³⁸⁹ Huyền sử Tây Tạng, xa hơn, cho là ngài Liên Hoa Giới đã rời và quay lại Tây Tạng cả thảy 5 lần, với ít nhất hai nhục thân khác nhau. Lần cuối ngài trở lại Tây Tạng từ ngũ Trung Hoa với tên gọi là Buddhidharma (Bồ-đề Đạt-ma) hay Pādampa Sangye (tib. བ་དམ་པ་སངས་ལྷན་), và ngài là người phát triển phương tiện tu tập Chöd ở Tây Tạng. Xem Situpa P.25.

³⁹⁰ Theo Matins (Adam P.5) Quyển Trung (tập 2) của Bộ luận nguyên viết bằng Phạn ngữ này đã thất truyền, và còn bản dịch Tạng ngữ nguyên vẹn (tib. ལྷན་ལྷན་) vẫn được sử dụng trong chương trình giảng dạy cho đến ngày nay.

³⁹¹ Tịch Hộ vốn có xu hướng Trung Quán Tục Tự Tánh Du-già (Sopa b. P.283). Và truyền thống tu tập theo trình tự không có nghĩa là không thể có giác ngộ trong một kiếp (điển hình là trường hợp của Milarepa đã chứng đắc trong một kiếp), mà chỉ là việc tu tập thích nghi với trạng thái hiện có, để đạt đến các tầng mức tâm thức cao hơn cho đến khi giác ngộ.

³⁹² Theo Tuệ Sỹ (Net. Hương Tích Phật Việt), thì tên của Hva-sang là Ma-ha-diễn (tib. མཁའ་ལྷན་པ་), là người có hoạt động truyền giáo mạnh mẽ ở Đôn Hoàng. Về chữ Hva-sang ở đây chỉ là một cách

với quan điểm “đôn ngộ”. Kết quả chiến thắng thuộc về Liên Hoa Giới³⁹³. Sau sự việc này, thì vua Xứ Tuyết đã dùng toàn bộ hỗ trợ của mình để chấn hưng Phật pháp theo truyền thống mà Tịch Hộ, Liên Hoa Giới, và Liên Hoa Sanh truyền dẫn³⁹⁴. Cũng trong thời gian đó, vị vua hộ pháp Tây Tạng này cũng đã có nỗ lực to lớn trong việc thúc đẩy đào tạo các dịch giả và cũng đã mời thêm Phật Mật (Buddhaghya, tib. བངས་རྒྱལ་གསང་བ་) và Vô Cấu Hữu (Vimalamitra, tib. ཇི་མེད་བཤེས་གཞིན་) từ Ấn đến, để giúp trong việc này. Thành quả là có nhiều giáo pháp đã được dịch và lan truyền rộng rãi. Truy cứu xa hơn, thế hệ đầu tiên của các dịch giả quan trọng này đều khởi gốc từ Nālandā³⁹⁵.

Cho đến trước thời vua Detsen, tiếng Tạng vẫn là thứ tiếng với nhiều dị ngữ, việc chuyển tải Phật pháp từ Phạn ngữ là việc cực kỳ khó. Ngoài ra, một khó khăn khác là do thiếu

gọi phiên âm danh hiệu tiếng Hán có nghĩa là *Hòa Thượng* (chn. 味上).

³⁹³Tuệ Sỹ (Net. Hương Tích Phật Việt) một sử liệu *Đốn Ngộ Đại Thừa Chánh Lý* tìm thấy tại Đôn Hoàng cho là Hva-sáng đã thắng. Tuy nhiên, Tuệ Sỹ cũng nhận định rằng, theo kỹ năng và trình độ của Liên Hoa Giới, một truyền nhân Nālandā, thì khó lòng thua trước Hva-sáng.

³⁹⁴Ở đây thấy được vai trò rất lớn của vua Detsen. Ngoài việc mời đón các đại sư Phật giáo về nước, ông đã cử ra ngoại quốc rất nhiều nhân tài để tu học Phật giáo để sau đó mang về phụng sự Tây Tạng, và hạ thấp vai trò của đạo Bön truyền thống tại đây.

³⁹⁵Theo *Blue Annals* (Roerich P.372), thì Phật Mật là sư phụ của Vô Cấu Hữu và vốn là đệ tử trực tiếp của Phật Trí. Phật Trí là môn đồ của Sư Tử Hiền tại Nālandā, và như đã ghi nhận, Phật Trí là người làm lễ khánh thành cho đại học Vikramaśilā. (Chimpa P.278).

một hệ thống thống nhất và nền tảng thuật ngữ phù hợp, nên nhiều khi một thuật ngữ Phạn đã được dịch thành nhiều thuật ngữ Tạng khác nhau.³⁹⁶

Thành quả ban đầu là việc vua Detsen và các học sĩ Ấn-Tạng đã cung ứng một giải pháp hoàn hảo để Tây Tạng vượt qua các khó khăn trong việc dịch Phật pháp từ Phạn ngữ. Họ đã hình thành được một hội đồng dịch thuật bao gồm khoảng một nửa là các học giả Ấn và nửa kia là các học giả Tạng. Tất cả dịch giả Ấn-Tạng hoặc đã tu học ở Nālandā hoặc đã được đào tạo bởi các đại sư từ Nālandā. Đây là một đội ngũ dịch giả thống nhất, có thẩm quyền, vững mạnh, và được tổ chức chặt chẽ, đã chuyển dịch được rất nhiều Kinh Luận quan trọng từ Nālandā³⁹⁷. Trong số các dịch giả người Ấn có Jinamitra, Surendrabodhi, Śīlendrabodhi, Dānaśīla, và Bodhimitra. Trong số các học giả Tạng có Ratnarakṣita, Dharmatāśīla và các dịch giả Jñānasena, Jayarakṣita, Mañjuśrīvarman, và Ratnendrasīla. Ban dịch thuật này đã bắt đầu soạn thảo hai công trình nền tảng, làm chuẩn mực cho các dịch phẩm Phật giáo Phạn – Tạng. Đó là bộ *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập* (tib. བྱེ་བྲག་ཏུ་རྟོགས་པར་བྱེད་པ་ *vyutpatti*)³⁹⁸, gồm 283 chương phân tích ngữ nghĩa học về cả ngôn ngữ triết học Phật giáo lẫn phi Phật giáo; và *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập Thích* (tib. བྱེ་བྲུང་བཅས་པོ་གཞིས་པ་ *mahāvyutpatti*), chú giải thêm về bộ sách *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập*. Hội đồng này đã bước

³⁹⁶Deokar a. P.340.

³⁹⁷Xem thêm chi tiết về việc tổ chức dịch thuật thời đó qua Raine P.8-11.

³⁹⁸Còn có tên khác là Nighaṇṭu (Dalai Lama b. P.27).

đầu chuẩn hóa các thuật ngữ khó, đồng thời hiệu đính lại các sách đã dịch, và hoàn tất các sách còn dang dở.³⁹⁹ Với việc soạn thảo các bảng thuật ngữ đối chiếu này, các trí giả Ấn-độ và các dịch giả Tây Tạng đã tiến hành một cuộc cải cách mới về ngôn ngữ viết tiếng Tạng và xác lập một truyền thống dịch thuật thật ấn tượng từ nguồn Sanskrit sang Tạng ngữ. Từ đó, do sự chuẩn hóa này, một hệ thống cấu trúc thống nhất về dịch thuật từ Sanskrit và các ngôn ngữ khác sang tiếng Tạng đã hình thành. Loại truy cập có hệ thống và việc tiêu chuẩn hóa việc dịch thuật như thế thật hiếm khi xảy ra ở nơi nào khác trong lịch sử.⁴⁰⁰ Tiến trình phát triển dịch thuật kinh luận trên cũng dẫn đến một nhu cầu lớn khác là hình thành các danh mục phân loại kinh luận. Các danh mục “Đại Tạng Kinh Luận” đã được lần lượt ra đời. Như đã đề cập trong phần trên, kể từ danh mục đầu tiên là Denkarma (tib. རྒྱ་དཀར་མ་), thì danh mục Chimphuma (tib. མཚིམས་ལུ་མ་) và Phangthangma (tib. འཕང་ཐང་མ་) cũng lần lượt ra đời hoàn thiện hơn⁴⁰¹.

³⁹⁹Deokar *a.* P.340

⁴⁰⁰Dalai Lama *b.* P.26-27.

⁴⁰¹Dalai Lama *b.* P. 27,437. Trong hai danh mục Chimphuma và Phangthangma có thêm việc đánh số trang và thống nhất trình bày theo khuôn khổ bampo (བཟུ་ཤོ). Một bampo tương đương với 304 dòng kệ, tức là vào khoảng 8,400 âm tiết. Ở đây, cần biết thêm mỗi đoạn kệ (skt. śloka) tiếng Tạng sẽ có 4 câu thơ, mỗi câu thơ có 7 âm tiết (gần giống dạng thơ thất ngôn tứ tuyệt nhưng âm luật thì khác). Cách trình bày này mô phỏng theo cách trình bày kinh luận trong Phạn ngữ và không cho phép vi phạm.

Nổi bật trong thế hệ dịch giả tiên phong là Nanam Yeshe-sDe (tib. ལྷ་ནམ་ཡེ་ཤེས་ལྷེ་, Trí Tạng)⁴⁰² là người Tạng, đã tham gia cùng 15 học giả khác được thỉnh về từ Ấn trong các thời điểm khác nhau, đã dịch được khoảng hơn 200 bộ kinh sách^{403,404}. Ngoài ra còn có các dịch giả tên tuổi như Vairocana (tib. བེ་ཙོ་ཙན་), Ska ba tpal rtags (tib. སྐ་བ་དཔལ་རྟེན་ལ་), Cog ro glu'i rgyal mtsan (tib. ཙག་རོ་གླུ་ལྷལ་མཚན་)⁴⁰⁵.

Đến giữa TK.9, triều vua Khri Ral Pa Chan (tib. ཁྲི་རལ་པ་ཙན་ – vt. Ral Pa Chan) (815–836) đã tiếp tục xây dựng rất nhiều tăng viện, gửi nhân tài đi Ấn tu học, thỉnh cầu hơn 90 học giả Ấn về nước⁴⁰⁶, thu thập kinh điển từ Magadha, Ujjayani, Nepal, và Trung Hoa⁴⁰⁷. Đặc biệt, ngài đã tiếp tục củng cố ban dịch thuật Ấn-Tạng, bao gồm các học giả được đào tạo ở trình độ cao để hoàn chỉnh danh mục thuật ngữ đối chiếu Phạn-

⁴⁰²Theo nhiều nghiên cứu thì Yeshe-sDe tham gia dịch thuật mãi cho đến đời vua Ral Pa Chan (Charles Vol III P.397).

⁴⁰³Theo Rhaldi P.20, tên các học giả Ấn-độ là: [1] Jinamitra, [2] Prajñāvarma, [3] Silendrabodhi, [4] Dānaśīla, [5] Munivarma, [6] Surendrabodhi, [7] Karmavarman, [8] Vijayaśīla, [9] Buddhaprabha, [10] Mañjuśrīprabha, [11] Śakyaprabha, [12] Vidyakaraprabha, [13] Jñānasiddhi, [14] Mañjuśrī, và [15] Dharmataśīla. Theo các sử liệu khác, thì một số trong những tên nêu trên được mời đến Tây Tạng bởi vua Ral Pa Chan, cháu của vua Detsen (sau khi vị vua này đã qua đời).

⁴⁰⁴Tuy nhiên, theo Rhaldi (P.21-34), số kinh luận ngài tham gia dịch và hiệu đính lên đến 347. Tài liệu này có ghi rõ danh mục chi tiết các tác phẩm mà ngài đã tiến hành (riêng hay chung với người khác).

⁴⁰⁵Sopa *a.* P.92,104.

⁴⁰⁶Raine P.12.

⁴⁰⁷Das *a.* P.46.

Tạng đầy đủ và phản ánh chính xác văn phạm cũng như cấu trúc Phạn ngữ.⁴⁰⁸ Cũng trong thời gian này, các *Danh Mục Đại Tạng Kinh Luận* đã được hoàn tất⁴⁰⁹. Đây chính là bước đi căn bản, bảo tồn sự chính xác trong việc tiếp thu hệ thống giáo pháp Phật giáo không lồ từ Phạn ngữ nói chung và Nālandā nói riêng. Đến thời gian này, thì hai bộ sách *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập* và *Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập Thích* đã được hoàn thiện, đóng góp to tát vào việc chuyển dịch có hệ thống, chuẩn mực và chính xác Kinh Luận.⁴¹⁰

Theo đánh giá của Charles Eliot (Charles Vol3 P.379), thì chỉ riêng trong thời gian này, đã có ít nhất một nửa số lượng Kinh Luận trong *Danh Mục Kangyur* và *Tengyur*.⁴¹¹ được chuyển dịch và điều chỉnh. Giai đoạn chuyển dịch Giáo Pháp từ đầu cho đến hết triều đại vua Ral Pa Chan (từ TK.4 đến TK.10), được gọi là giai đoạn Tiền Dịch (tib. མྱ་དྲུག་), và 3 vị vua Song bstan sgam po, Trisong Detsen, Khri Ral Ral Pa Chan được gọi là Tam Pháp Vương, do công lao khởi mở, hoàng hóa Phật pháp vào Tây Tạng.

Tiếp sau đó (giữa hay cuối TK.9), là một giai đoạn đen tối của lịch sử Phật giáo Tây Tạng. Vua Ral Pa Chan bị ám sát bởi một vị đại quan và người em của Ral Pa Chan tên là Glang dar ma (tib. གླང་དར་མ་) được đưa lên làm vua. Glang dar ma hoàn toàn không tin đạo Phật, đã tiến hành chính sách

⁴⁰⁸Wangmo P.5.

⁴⁰⁹Raine P.12.

⁴¹⁰Deokar a. P.340-341 và Dalai Lama b. P.27.

⁴¹¹*Danh mục Kinh Luận* của Tây Tạng được phân lớp thành hai phần: Kinh (Kangyur, tib. བཀའ་འགྱུར་) và Luận (Tengyur, tib. བསྟན་འགྱུར་).

hủy diệt Phật giáo trên toàn Tây Tạng. Sau vài năm, ông ta bị ám sát bởi một Tăng-già tên Lha lung dpal rdorje (tib. ལྷཱུང་དཔལ་རྡོ་རྗེ་), và từ đó, Tây Tạng bước vào thời kỳ phân chia lãnh thổ, Phật giáo đã không được chú trọng phát triển. Trong giai đoạn khoảng 100 năm này, tại Tây Tạng hầu như không có một sự kiện lớn đáng ghi nhận nào trong việc mở rộng Phật pháp; do vậy, Phật giáo tại đây lâm vào tình trạng phân hóa⁴¹². Nhưng ngay cả trong tình hình này việc chuyển dịch giáo Pháp vẫn không bị gián đoạn⁴¹³.

Đến triều vua Yeshe 'od (tib. ཡེ་ཤེས་འོད་ – Trí Quang – vua của một tiểu quốc phía Tây Tây Tạng), vào đầu TK.11, đã gửi 21 tăng đồ trong đó có 7 vị vốn được tuyển chọn và rèn luyện tu học từ rất nhỏ đến Ấn và Kashmir, để tu học cũng như tìm kiếm và thỉnh mời các đại học giả về Tây Tạng. Rất tiếc là có đến 19 vị mất mạng vì các nguyên nhân khác nhau. Hai vị còn lại trở về tên là Rinchen Zangpo (tib. རིན་ཆེན་བཟང་པོ་ – Bảo Hiền) và người đệ tử là Legpai Sherab (tib. ལེགས་པའི་ཤེས་རབ་ – Thiện Trí) trở thành các dịch giả lớn.⁴¹⁴ Theo *Blue Annals*, khi ở nước ngoài, Rinchen Zangpo đã tu học với 75 vị thành tựu giả, và ông đã mang vào Tây Tạng một lượng khá lớn Kinh Luận. Trên chuyến du hành trong suốt 17 năm tại Ấn, ông đã dừng lại tại Kashmir, Nālandā, Odantapuri,

⁴¹²Charles Vol3. P.351-352.

⁴¹³Dalai Lama (c. P.102): Trong khoảng thời gian này vẫn có nhiều học giả từ Ấn, Kashmir, và Nepal đến để phát triển tăng đoàn và giúp chuyển dịch giáo pháp.

⁴¹⁴Power P.155. Tuy nhiên, theo Sopa (a. P.94,106) thì có 3 người sống sót trở về, ngoài Rinchen Zangpo, thì tên hai người kia là Lo chung (tib. ལོ་ཚུང་) và Rnogs (tib. རྟོག་).

Siêu Giới, và Bồ-đề Đạo Tràng⁴¹⁵. Ông đã làm việc chung với hơn 10 dịch giả, đã dịch và hiệu đính khoảng hơn 150 tác phẩm Phật học⁴¹⁶. Ông trở thành đệ tử của Cát Tường Trí⁴¹⁷ sau khi gặp ngài, và cùng với Cát Tường Trí, đã mở đầu cho giai đoạn dịch Pháp mới cho Tây Tạng, thường gọi là Hậu Dịch. Với bề dày tu học về Mật tông của mình, Rinchen Zangpo đã là một nhân tố quyết định cho việc lan tỏa Mật tông trong thời kỳ thứ hai này mạnh mẽ hơn thời kỳ đầu⁴¹⁸.

Sau này Yeshe 'od nhường ngôi cho cháu⁴¹⁹ mình là Byang chub 'od (tib. བླ་མུ་ལོ་ལོ་ – Bồ-đề Quang) rồi xuất gia. Do biết tiếng tăm của ngài Cát Tường Trí, ông đã thân hành tìm kiếm nguồn tài trợ (vàng) để thỉnh Cát Tường Trí về nước. Trong lúc du hành, ông đã bị một vua lân bang người Gar log (tib. གར་ལོག་) bắt và yêu cầu số vàng rất lớn để chuộc về⁴²⁰. Vua Byang chub 'od có khả năng tìm đủ vàng để chuộc mạng chú. Nhưng Yeshe 'od cự tuyệt với lý do ông ấy không mang lại lợi ích cho giáo pháp, mà tốt hơn là dùng số tài sản đó để thanh tịnh hóa Phật pháp tại Tây Tạng, và ông đã nhận hy sinh tánh mạng mình đổi lấy việc dùng vàng để thỉnh mời ngài Cát Tường Trí. Ngài Cát Tường Trí (982-

⁴¹⁵Tibet Journal. c. Mattia. P.94.

⁴¹⁶Theo danh mục Tengyur trong Tōhoku.

⁴¹⁷Roerich P.95.

⁴¹⁸Chattopadhyaya P.340.

⁴¹⁹Có sử gia ghi rằng Byang chub 'od là em của Yeshe 'od.

⁴²⁰Yeshe De P.316 cho rằng ông bị quân Qarluq Turks (gốc Thổ-nhĩ-kỳ) bắt.

1054), giáo thọ và đại học giả lừng danh của đại học Vikramasīlā, vốn được đào tạo tại Nālandā, đã tiếp nhận việc đi Tây Tạng trong thời hạn 3 năm, sau khi được Byang chub ‘od gửi một phái đoàn các học giả đến thỉnh cầu và thuật lại sự quên mình cao cả của Yeshe ‘od.⁴²¹

Tại Tây Tạng, ngài Cát Tường Trí tiến hành giảng dạy Mật điển tối cao và một hệ thống triết học không có sự tách rời giữa Mật tông, Hiền thừa, và Nguyên Thủy, như là một hợp thể thống nhất của các tông phái Phật giáo. Đặc biệt ngài trước tác quyển *Bồ-đề Đạo Đăng Luận* (*Bodhipathapradīpa*). Đây là một luận giải dành cho tất cả căn cơ thấp, trung bình, và cao, làm tiền đề cốt lõi cho việc tu tập theo giai trình. Nó bao gồm lược yếu cơ bản của Mật tông lẫn Kinh thừa, và là giáo pháp nền tảng cho Kadampa (tib. བཀའ་གདམས་པ་)⁴²², tức là trường phái sau đó phát triển thành phái Gelugpa (tib. དགེ་ལུགས་པ་), một trong những phái chính của Tây Tạng. Đây cũng là tài liệu trọng yếu cho ngài Tsongkhapa, vào TK.16, đã phát huy và viết thành bộ *Bồ-đề Đạo Thứ Đệ Đại Luận* (tib. བྱང་ཆུབ་ལམ་རིམ་ཆེན་མོ་), giáo pháp cốt lõi của phái Gelugpa.

Sau thời hạn 3 năm, do trở ngại chiến tranh không về Ấn được nữa, ngài đã quyết định ở lại, với sự giúp đỡ và đề nghị của người đệ tử, vốn là học giả và dịch giả tài năng tên

⁴²¹Sopa a. P.126-127,131-132 có nhiều chi tiết hơn để cập trong Situpa P.16-17.

⁴²²Ba người đệ tử của Cát Tường Trí đã sáng lập phái Kadampa là Khonton (tib. ཁུ་རྫོན་), Ngok (tib. རྫོག་), và Dromtonpa (tib. འབྲོམ་རྫོན་པ་).

Dromtonpa (tib. འཇོན་ལྷན་པ་)⁴²³. Ngài đã đi hoằng hóa thêm 10 năm, và cuộc cải cách Phật giáo đã xảy ra thật sự sâu rộng đến các vùng quan trọng, nhất là vùng Trung Tâm Tây Tạng, mở đầu một trang sử mới huy hoàng cho Phật giáo nước này.

Vào giai đoạn này thì rất nhiều kinh điển Phạn ngữ đã được chép lại và bảo tồn rất tốt ở Tây Tạng. Cát Tường Trí trong dịp thuyết giảng tại chùa Samye rất hoan hỷ về việc giáo pháp đã được phổ truyền tại Tây Tạng và cho rằng việc này đã được tiến hành tốt hơn ngay cả tại Ấn-độ⁴²⁴.

Một đệ tử khác của ngài Cát Tường Trí tên là Nakso Lotsawa Tsultrim Gyelwa (tib. ནག་འཚོ་ལོ་སྦྲུ་བ་ཚུལ་ཁྱིམ་རྒྱལ་པ་). Ông vốn là đặc sứ của vua Byang chub 'od đến Ấn mời Cát Tường Trí. Ông đã theo học ngài trong nhiều năm liền, và có đóng góp lớn cho nền học thuật Phật giáo Tây Tạng. Ông đã tham gia dịch và hiệu đính lên đến hàng trăm tác phẩm Kinh Luận⁴²⁵.

Cũng trong TK.11, Marpa Choski Lodos (tib. མར་པ་ལོ་སྦྲུ་བ་ཚོས་གྱེ་སློབ་པ་ – vt. Marpa), một dịch giả Tạng, đã du hành sang Ấn nhiều lần và là học trò chính của hai học giả lớn tại Nālandā là Nāropā (Vô Úy) và Jñānagarbha (Tuệ Tạng)⁴²⁶. Marpa

⁴²³Chattopadhyaya P.355-356.

⁴²⁴Tsonawa P.85.

⁴²⁵Net. Treasury of Lives. *Naktso Lotsāwa Tsultrim Gyelwa* (ནག་འཚོ་ལོ་སྦྲུ་བ་ཚུལ་ཁྱིམ་རྒྱལ་པ་). Thinlay Gyatso. 2013. Accessed 19/07/2016. Tuy nhiên, khi đếm trong *Danh Mục Tōhoku* chỉ có khoảng 75 tác phẩm dưới tên Tshul-khriims gyal-ba.

⁴²⁶Ngoài ra Marpa cũng là học trò của thành tựu giả Maitripa.

được xem là người tạo lập truyền thừa Kagyu (tib. བཀའ་བརྒྱུད) tại Tây Tạng. Ông đã dành ra nhiều năm để dịch các tác phẩm Phật giáo từ Phạn ngữ. Một trong những học trò nổi tiếng của ngài là Milarepa, thành tựu trong một đời. Dòng truyền thừa này nhấn mạnh trọng tâm vào sự truyền khẩu, tu tập cá nhân ở nơi tịch tĩnh, và quan hệ kết nối thầy trò chặt chẽ⁴²⁷. Một vị thầy nổi tiếng của Marpa là dịch giả Drokmi Lotsawa Shakya Yeshe (tib. ལྷོ་མ་ལོ་ཙ་པ་ལྷ་ཡེ་ཤེས་)⁴²⁸. Ông đã đến đại học Vikramaśilā tại Ấn để tu học với Śāntipa, Gayadhara về cả Mật tông lẫn Hiển thừa. Ngài đã tham gia dịch nhiều tác phẩm từ Phạn ngữ. Nhưng quan trọng nhất là đã giúp truyền vào Tây Tạng giáo pháp tối quan trọng của phái Sakya là *Lamdre* (tib. ལམ་འབྲས་ – *Đạo Quả*, skt. *mārgaphala*).

Sau này, cuối TK.11 đầu TK.12, đệ tử của Drokmi là ngài Konchog Gyalpo (tib. འཕོན་པོ་ཀའོན་མཚོག་རྒྱལ་པོ་) đã phát huy rộng rãi hình thành phái Sakya (tib. ས་སྐུ་) của Tây Tạng ngày nay. Phái Sakya cũng đã đại diện nắm chính quyền trong khoảng 100 năm, bắt đầu từ giữa TK.13, dưới sự phân quyền của đế quốc Mông-cổ.

Nói chung trong TK.11. và 12., ngoài đại dịch giả Drokmi, có khoảng 60 dịch giả nổi tiếng khác. Trong số đó có Taktsang Shōnu Tsōndrū, Khyungpo Naljor, Naktso Tsultrim Gyalwa, Rongzom Chōsang, Gō Khukpa Lhetsé,

⁴²⁷Smith P.60.

⁴²⁸Theo tài liệu chính thức của phái Sakya (Net. HH Sakya Trizin).

Lha Lama Shiwa Ō, Lokya Sherap Tsek, Patsap Nyingma Drak... là những người nổi bật.⁴²⁹

Một đệ tử khác của Nāropā là Vāgīśvarakīrti (tib. འགྲེ་དབང་གྲགས་པ་), được truyền thụ Cakrasaṃvara và Hevajra. Ông còn là học giả lớn về Guhyasamāja, Kālacakra, và Abhidhanottara. Tại Nepal, ông đã truyền quán đảnh cho rất nhiều đạo sư Tây Tạng. Ông được xem là đạo sư chính yếu của dòng truyền Cakrasaṃvara tại Tây Tạng.⁴³⁰

Shakya Chokden (tib. གསེར་མངོག་པན་ཆེན་ཤུལ་མཚོག་ལྷན་) (1428–1507), một học giả nổi tiếng của phái Sakya vào TK.15, có viết về tiến trình mà các tư tưởng Đại thừa Mật tông được lan truyền vào Tây Tạng.⁴³¹ Trong đó có một số điểm liên hệ như sau:

1. Vào triều đại vua Detsen, ba giáo pháp trọng yếu của phái Trung Quán Tục Tụ Tánh đã được lan truyền là *Nhị Đế Phân Biệt Luận* của Trí Tạng, chánh văn và chú giải về *Trung Quán Trang Nghiêm Luận* của Tịch Hộ, và *Trung Quán Minh Luận* của Liên Hoa Giới. Các giáo pháp đó, sau này được đại dịch giả Nok Lekpe Sherap (tib. རྫོག་ལེགས་པའི་ཤེས་པ་) và các thế hệ học giả nổi tiếp của Tây Tạng viết nhiều luận giải, đào sâu, phát triển.
2. Giáo pháp Trung Quán Ứng Thành truyền xuống từ Long Thụ, Nguyệt Xứng, và sau đó được Cát Tường Trí diễn giải qua nhiều tác phẩm nhỏ đặc biệt là *Nhị Đế Phân Minh Luận* và *Bồ-đề Đạo Đẳng Luận*. Ngài cũng đã trực tiếp hướng

⁴²⁹Dalai Lama *b. P.*28.

⁴³⁰John P.34.

⁴³¹Chokden P.21-30.

dẫn chuyển dịch các tác phẩm này tại Tây Tạng. Sau đó, Nyima Drak (tib. ཉི་མ་གྲགས་), sau khi học 23 năm tại Ấn và Kashmir, ông mời 3 học giả nước ngoài về và họ đã chuyển dịch thêm nhiều công trình của Nguyệt Xứng, đặc biệt là *Nhập Trung Quán Luận*, *Tứ Bách Luận*, và *Minh Cú Luận*. Ông cùng với các học giả đương thời và các thế hệ truyền thừa tiếp nối cho đến ngài Tsongkhapa⁴³², đã giải thích tường tận về Trung Quán Ứng Thành.

3. Vào thời Tam Pháp Vương, thì ba trong số năm luận giải của ngài Di-lặc đã được chuyển dịch⁴³³, nhưng ý nghĩa truyền dẫn của chúng bị nghi ngờ. Sau này, đại học giả và dịch giả Ngok Loden Sherab (tib. རྟོག་ལོད་ལྷ་བ་ལེགས་པའི་ཤེས་རབ་), sau khi học sâu rộng về các kinh Bát-nhã, đã chuyển dịch tất cả năm giáo pháp của ngài Di-lặc. Ngoài ra, ông cũng chuyển dịch, diễn giải chính xác các luận giải về *Hiện Quán Trang Nghiêm* của Giải Thoát Quân và Sư Tử Hiền. Rất nhiều học giả Tây Tạng đã tiếp nối liên tục truyền thống này, và có lúc mở cả đại học dạy chuyên về Bát-nhã.

4. Cũng như vậy, Trung Quán Mật tông đã truyền vào Tây Tạng theo 3 thời kỳ. Thời kỳ đầu do ngài Liên Hoa Sanh khởi tác, và các chuyển dịch Mật điển về Kriyā (Sự Mật), Cārya (Hành Mật), và Yoga (Du-già). Các lớp Mật điển Tối cao, bao gồm Mahāyoga (Đại Du-già), Anuyoga (A-nậu

⁴³²Đức Dalai Lama 14th có trích dẫn phát biểu của học giả R.S. Tripathi rằng ngài Tsongkhapa được xem là một học giả lớn (eng. "top scholar") của truyền thống Nālandā, như là một sự gián tiếp công nhận dòng truyền thừa của tổ Tsongkhapa. (Net. Live Stream. Time Pos 2:18:30-2:19:30).

⁴³³Chokden đã không cho biết rõ tên của 3 giáo pháp này.

Du-già), và Atiyoga (Tối Thượng Du-già), cũng đã được truyền khẩu trong giai đoạn này. Đã có nhiều thành tựu giả trong thời kỳ này nhờ tu học Atiyoga – Đại Viên Mãn. Trong giai đoạn thứ nhì, rất nhiều Mật điển được chuyển dịch bởi đại dịch giả Rinchen Zangpo. Ông đã làm rõ được chủ ý của tất cả các Mật điển thông qua truyền thừa tu tập, và đã soạn một Mật luận là *Pháp Phi Pháp Phân Biệt Luận*. Tiếp sau, là các dịch giả lớn khác như Drokmi, Gö Lotsawa, và Marpa, đã chuyển dịch các giáo pháp về Cakrasamvara, Hevajra, và Guhyasamāja, ... Thời kỳ thứ ba là việc du nhập *Yếu Giảng Thời Luân Mật Tục*, chú giải về Thời Luân gọi là *Vô Cấu Quang*, và *Du-già Lục Chi*, dành cho các du-già giả ở *Giai đoạn hoàn tất*^{434,435}.

Lịch sử Phật giáo Tây Tạng đã khẳng định rằng tất cả các giáo pháp, các Kinh Luận, kể cả Mật điển và cả các phương tiện tu tập tại Tây Tạng, đều hầu như có xuất xứ từ Nālandā. Bên cạnh đó, các học giả Tạng còn có ý kiên định giữ gìn nghệ thuật Phạn ngữ trong bình luận văn học, văn phạm, văn vần, và đo lường. Các kinh văn Phạn ngữ Vyākaraṇa tập trung vào văn phạm như là *Pāṇini*, *Candra*, *Kalāpa*, và *Sārasvatī* đã được dịch và chú giải sang Tạng ngữ. Ngoài ra, các tác phẩm thơ Phạn ngữ như là *Megadhūta* của

⁴³⁴Mật tông phân chia việc tu tập thành hai giai đoạn gồm Giai đoạn phát khởi và Giai đoạn hoàn tất.

⁴³⁵Theo Charles (Vol3 P.387), thì giáo pháp Thời Luân được Nāropā, hiệu trưởng Nālandā, truyền vào Tây Tạng vào TK.11, và sau đó được ngài Panchen Lama (Ban-thiền Lạt-ma tib. པཎ་ཆེན་ལྷ་མ་) II mở rộng.

Kālidāsa và *Avadāna-kalpalatā* của Kṣemendra cũng đã được chuyển dịch.⁴³⁶

Từ TK.12 cho đến trước 1959, Tây Tạng đã trở thành một vương quốc Phật giáo thật sự vững mạnh, theo nghĩa là nó có khả năng cung ứng đầy đủ các phương tiện tu chứng, giáo pháp được chuyển dịch⁴³⁷ và gìn giữ với chất lượng hoàn hảo, và dòng truyền thừa không đứt đoạn từ thời Phật Thích-ca-mâu-ni.

Lý do khách quan trọng yếu khiến Tây Tạng có thể giữ gìn được giáo pháp và các truyền thống tu học lâu dài, mà không bị các biến cố chính trị làm ảnh hưởng bao gồm:

Về địa dư, Tây Tạng nằm trong vị trí tương đối cô lập so với các lân bang. Khí hậu lạnh, thuộc vùng cao nhất địa cầu, và dãy Hy-mã-lạp sơn phía Nam, đã tạo ra một bức tường thiên nhiên cho Tây Tạng. Về tôn giáo, hầu như tất cả các lân bang trực tiếp của Tây Tạng (kể từ sau TK.11), đều có truyền thống chính là Phật giáo, nên dù có các mâu thuẫn chính trị cũng không gây nhiều ảnh hưởng đến việc bảo tồn giáo pháp và truyền thừa⁴³⁸. Ngoài ra, kể từ sau TK.11, Phật

⁴³⁶Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P4.

⁴³⁷Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P4 nói rõ việc chuyển dịch kinh luận Phật giáo tại Tây Tạng đã tiếp diễn cho đến TK.17.

⁴³⁸Ở đây cũng lưu ý thêm, đế quốc Mông-cổ trong thời cực thịnh (các Đại Hãn trị vì từ TK.11 đến TK.13), do ảnh hưởng của Phật giáo Tây Tạng, họ đã dành cho xứ Tuyết một trạng thái giống như tự trị đặc biệt, mà không tiến hành xâm lược trong khi với các lân bang khác, kể cả Trung Hoa, Châu Âu, Trung Á ... đều bị đánh chiếm. Xa hơn nữa, tuy Phật giáo tại Ấn đã bị tiêu hủy bởi

giáo trở thành quốc giáo của Tây Tạng, chính quyền cũng hoàn toàn theo Phật giáo, tạo ra một độ bảo toàn cao về mặt giáo pháp, bất kể các biến cố chính trị giữa các phái trong nước (giữa Shakya, Kagyu, và sau này với Gelug), và chiến tranh với lân bang (nhất là với hai đế quốc Mông-cổ và Trung Hoa).

Cho đến tận hôm nay, hầu hết nội dung tu huấn, vốn thừa kế từ Nālandā, vẫn còn được sử dụng tại nhiều tăng viện lớn của Tây Tạng, như là một di sản trực tiếp. Trong phần sau về “Nội dung Chân Truyền từ Nālandā – Phật Giáo Tây Tạng”, chúng ta sẽ đào sâu các chi tiết cụ thể về chương trình học hiện nay, để thấy rõ tầm mức sâu rộng mà Phật giáo Tây Tạng đã thực sự thừa kế từ Nālandā.

Xa hơn nữa, Tây Tạng là nơi duy nhất đã bảo tồn được truyền thống vốn có từ Ấn-độ về mối quan hệ thầy trò (Guru-síya) hài hòa trong nhiều thế kỷ⁴³⁹.

Về chất lượng được kế thừa hay về độ thâm thấu sự ảnh hưởng từ Nālandā thì có nhiều yếu tố cần được xem xét. Theo chiều dài lịch sử, các bằng chứng cụ thể nhất để đánh giá về chất là việc khảo sát các giáo pháp của Nālandā để lại đã được truyền tải bao xa, với mức độ chính xác đến như thế nào và cuối cùng là việc tu học của hậu duệ Nālandā đã thâm sâu các giáo pháp đó ra sao.

quân Hồi giáo, nhưng sự xâm lược của họ đã không đi xa khỏi Bắc Ấn bởi nhiều lý do, trong đó có lý do địa hình và sự hình thành của đế quốc Mông-cổ.

⁴³⁹Lobsang P.237.

Thật sự không thể biết hoàn toàn chính xác được số lượng Kinh Luận từ Nālandā đã được chuyển dịch ra Tạng ngữ bao nhiêu phần trăm, hay cốt lõi của giáo pháp đã hoàn toàn truyền dẫn ra sao, vì sử liệu Ấn-độ đã không để lại vết tích cụ thể nào về con số, ngoại trừ sử liệu Tây Tạng có ghi nhận về việc thư viện Nālandā bị thiêu rụi trong thời gian hàng tháng. Tuy nhiên, với chiều dài khoảng 9 thế kỷ gần như liên tục chuyển tải 5000 giáo pháp các loại^{440,441}, việc chuyển dịch giáo pháp đã được tiến hành với nhiều chính đốn và củng cố có tổ chức, có hệ thống, và có chuẩn hóa qua hai giai đoạn (Tiền dịch và Hậu dịch), sử dụng một lực lượng to lớn các học giả dịch giả có năng lực dưới sự chăm nom của rất nhiều thế hệ các đại trí giả, giáo thọ uy tín được mời từ Nālandā, Vikramaśilā, và Kashmir, nhằm trực tiếp hỗ trợ giám sát và ngay cả trực tiếp tham gia công việc dịch thuật, thì rõ ràng về mặt chủ quan chúng ta có thể thấy chất lượng công việc phải ở mức khả tín cao. Tại Tây Tạng, người ta không dịch để được trả lương mà là dịch vì Pháp. Người dịch Mật điển thì buộc phải đạt một mức tu chứng, được truyền khẩu và ban truyền năng lực tu tập (quán đánh). Mỗi giáo pháp được dịch ra, cần có hai người: một là học giả Ấn và người kia là dịch giả Tạng. Vai trò chính của học

⁴⁴⁰Raine P.2. Trong số này, như đã ghi nhận thì hơn ½ lượng Kinh Luận đã được chỉnh sửa hoàn hảo trong trong nửa đầu TK.9 (Charles Vol3 P.379).

⁴⁴¹John (P.24) cho rằng chỉ có khoảng 4500 kinh luận được dịch, trong đó, số lượng hơn 4000 là dịch từ tiếng Phạn. Các Luận điển thì được dịch của Nālandā và Vikramaśilā.

giả Ấn là giảng giải ý nghĩa, trả lời câu hỏi về nguồn văn bản cho người dịch.

Về khách quan, có một cách đánh giá theo mức tương đối, đó là việc so sánh về số lượng và chất lượng của giáo pháp tiếng Phạn được dịch ra Tạng ngữ với các dịch phẩm từ tiếng Phạn sang ngôn ngữ khác như Trung Hoa, Hàn Quốc, Nhật Bản chẳng hạn. Rõ ràng về mặt số lượng Kinh Luận cho đến 1959, thì ngôn ngữ vốn có truyền thống lâu đời nhất cũng như số lượng nhiều nhất, có thể mang ra so với Tạng ngữ trong việc chuyển dịch là Hoa ngữ. Tuy nhiên, các giáo pháp đã dịch có mặt tại Trung Hoa vẫn thiếu sót nhiều so với Tây Tạng (nhất là các giáo pháp Mật tông, Chánh Lý học, và Trung Quán tông), và về chất cũng không đồng đều và khó thể sánh ngang. Số Kinh Luận có mặt trong Kangyur và Tengyur được công nhận là hệ thống giáo pháp đầy đủ nhất⁴⁴². Đánh giá cụ thể không chỉ trong số lượng, mà chất lượng dịch thuật cũng đã được rất nhiều nhà khảo cứu hiện đại kiểm tra ghi nhận. Mức chính xác của Kinh Luận Tây Tạng đáng tin cậy tới mức là để phục hồi nguồn kinh điển bằng Phạn ngữ thì các dịch giả, các nhóm dịch thuật đã sử dụng Kinh Luận Tây Tạng, xem đó như là nguồn chuẩn mực cho công việc phục hồi này⁴⁴³. Vì kết quả của một hệ thống

⁴⁴²Raine P.2. Ngoài ra, có thể tham khảo thêm các giáo pháp về ba chủ đề nêu trên để thấy cụ thể các thiếu sót này thông qua việc đối chiếu các danh mục đại tạng kinh Trung Hoa và Tây Tạng.

⁴⁴³Theo Lobsang (P.238), từ rất sớm, vào năm 1956 tại đại lễ Phật đản 2500 *Buddha Jayanti Celebration*, giáo thọ T.R.V

gìn giữ giáo pháp nghiêm cẩn và trọn vẹn, nên hiện đã có nhiều nỗ lực quốc tế mạnh mẽ đang chuyển dịch lại toàn bộ hệ thống Kangyur và Tengyur ra Anh ngữ, Đức ngữ, và các ngôn ngữ khác. Nếu như không đủ tiêu chuẩn về chất và lượng, thì đã không có các nỗ lực to tát như thế. Một ví dụ cụ thể của việc đánh giá về chất lượng các bản dịch Tây Tạng đã được Walter Eugene Clark tóm gọn trong báo cáo của American Oriental Society vào năm 1951⁴⁴⁴:

Các dịch thuật Tây Tạng có mức độ chính xác từng chữ một (eng. word-for-word fidelity) một cách đáng kinh ngạc so với bản gốc. Chúng là nguồn hỗ trợ to tát trong việc xử lý các văn bản đã hư hỏng nặng [trong Phạn ngữ], và cung cấp một nguồn [dịch] sáng rõ thật ấn tượng. Với một hiểu biết sâu sắc về tiếng Tạng và về Phạn ngữ Phật giáo, thì các văn Phạn ngữ có thể được tái tạo từ kinh điển Tạng ngữ, và điều đó khiến [chúng ta] tiếp cận được rất gần với nguyên gốc ban đầu.

Việc tái bản toàn bộ Kangyur và Tengyur tại Tây Phương bằng Tạng ngữ cũng đã tiến hành xong lần đầu vào năm 1980 tại Hoa Kỳ, và họ đếm được tổng số dịch giả của Kangyur và Tengyur là 870⁴⁴⁵. Hiện tại, các kinh điển Tạng ngữ này đã và đang được số hóa và xuất bản tại nhiều nơi

Murty đã gặp thỉnh ý đức Dalai Lama về sự cần thiết của việc tái chuyển dịch các kinh văn Tạng ngữ sang Phạn ngữ mà vốn đã bị thất truyền. Tác giả cũng cho biết rằng (P.239) từ khi thành lập, Varanasyah Sanskrit University có một nhiệm vụ chính là phục hồi các văn bản đã thất truyền trong Phạn ngữ từ Tạng ngữ.

⁴⁴⁴Clark P.210.

⁴⁴⁵Raine P.2.

như Ấn độ, Hoa Kỳ, Đức, Nhật, Trung Hoa, và đặc biệt là trên Internet.

Mặt khác, hầu hết các giáo phái chính thống tại Tây Tạng trong các buổi truyền khẩu, quán đảnh hay các khóa giảng, các vị đại sư đều phải tuân thủ theo nghi thức được truyền lại và được thông báo rõ về dòng truyền, pháp tu đó được truyền xuống từ đâu, do ai truyền lại như thế nào. Và thường chỉ có các dòng truyền không đứt đoạn từ đức Phật thì mới có tầm ảnh hưởng lớn và được tăng chúng tiếp thụ mạnh mẽ.

Như vậy, ít nhất về mặt học thuật và giáo pháp, bao gồm sách giáo khoa, sách tham chiếu, các giáo huấn về phương tiện tu tập, các hình thái tu chứng, và cả các nghi thức tôn giáo của Tam Tạng kinh điển thuộc truyền thống Nālandā đã thực sự thấm sâu vào các tập quán tu học tại các tăng viện, học viện Tây Tạng.

8.2. Ảnh hưởng Nālandā đến Trung Hoa

Một cách tổng quan, nếu so với Tây Tạng, thì sức ảnh hưởng của Nālandā lên Trung Hoa cho dù rất mạnh mẽ, nhưng vẫn có nhiều dị biệt, tùy theo các giai đoạn khác nhau. Những nguyên nhân tác động đến ảnh hưởng này phức tạp hơn nhiều, bao gồm hầu như mọi mặt liên đới, mà chủ yếu là địa dư, chủng tộc, tôn giáo, văn hóa, và văn minh. Nhưng nhìn chung, một phần khá lớn tác phẩm Đại thừa và các Luận điển quan trọng của các đại sư Nālandā đều được dịch ra tiếng Hoa dù không đầy đủ về số lượng và cũng không đồng đều về mặt chất lượng như trong Tạng ngữ.



Các ngã đường kết nối chính của Phật giáo từ Nālandā và Bắc Ấn
Nguồn: P20. Wikimedia. Accessed 29/07/2016.

Về vị trí địa dư, rõ ràng để đến được Ấn từ Trung Hoa, trước TK.19 chỉ có thể thông qua du/thương thuyền lớn vòng qua Đông Nam Á đến Bắc Ấn, Nam Ấn, hay Sri Lanka. Cách thứ nhì là dùng các phương tiện di chuyển cổ điển như ngựa, lạc đà, hay bộ hành, cụ thể là qua con đường tơ lụa mà các thương gia đã vạch sẵn, xuyên Tây Tạng, Nepal, hay vòng qua các nước Trung Á để đến Bắc Ấn. Với điều kiện tiến bộ kỹ thuật trước TK.13, cả hai cách đều mang rất nhiều yếu tố rủi ro. Khoảng cách xa hàng ngàn dặm, khiến cho việc trao đổi các giá trị tinh thần về văn hóa tôn giáo, đặc biệt là vận chuyển kinh điển triết học, từ các trung tâm triết học càng khó khăn, vì chúng thường rất ít mang lại lợi nhuận mà thay vào đó là việc tiêu tốn rất nhiều công sức, tài chánh, thời gian, và cộng thêm là một tần suất không nhỏ việc hy sinh cả tánh mạng, mà vẫn không đạt mục tiêu. Cho nên việc tiếp nhập trong một giai đoạn tương đối ngắn toàn bộ các hình thái lẫn kinh điển triết học như đã xảy ra ở Tây Tạng là không thể được. Mà thay vào là việc góp sức kéo dài hàng chục thế kỷ của nhiều đại học giả Ấn và từ các vùng khác nhau cùng với một số cao tăng người Trung Hoa không ngại hiểm nguy thành công tu học (tại Tây Tạng, Nepal, đặc biệt là Ấn-độ) sau đó thỉnh kinh mang về để dịch lại.

Sự phát triển lịch sử của Trung Hoa cũng có nhiều khác biệt. Trung Hoa có một nền văn minh rất sớm. Theo đó, ngôn ngữ, chữ viết, văn hóa, và tôn giáo đã phát triển song hành so với tiểu lục địa Ấn-độ. Nhưng cho đến khi Phật giáo bắt đầu lan truyền mạnh tại đây, thì hai tôn giáo quan trọng, cùng với rất nhiều thực hành tín ngưỡng phức tạp bao gồm Lão và Khổng cũng đã có mặt và ảnh hưởng sâu rộng. Ngoài ra cho đến

trước TK.9, thì Trung Hoa thật ra vẫn là một vùng rộng lớn, bao gồm nhiều quốc gia, đa chủng tộc, đa ngôn ngữ, đa văn hóa và văn minh. Do đó, nội kết tất yếu của sự phức tạp này là những cuộc chiến tranh xâm hại nhau.

Những điều kiện phát triển phân hóa và rất đa dạng trong nhiều phương diện kể trên, khiến cho Trung Hoa, khi tiếp nhận đạo Phật, đã nảy sinh các biến đổi về nội dung và cũng không giữ nguyên một cách tương đối hình thái hay mô-tuýp Phật giáo Ấn-độ; mà một cách tương phản, thì các hình thái này, lại được Tây Tạng thừa hưởng. Một chứng cứ xác thật là việc phát triển các dạng tu tập có chen lẫn ảnh hưởng của Lão⁴⁴⁶ và Khổng, và sự hình thành đặc thù của rất nhiều trường phái với quan điểm triết học hay phong cách hành tập dị biệt. Và rồi theo đó, dưới các ảnh hưởng chính trị và văn hóa, sự phân hóa trong Phật giáo này đã tạo ra nhiều tác động sâu rộng đến các vùng lân cận như Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam, Mông-cổ... Ngoài ra, việc truyền dẫn đạo Phật đến Trung Hoa xảy ra trong các khoảng thời gian lâu dài, không nhất quán, và khá phức tạp; đặc biệt là về nguồn cung ứng Kinh Luận cho việc dịch sang tiếng Hoa, cũng như nguồn Tăng-già học giả và dịch giả đã đến từ nhiều

⁴⁴⁶Kumar Y P.53-54, có phân tích khá chi tiết về việc ảnh hưởng lẫn nhau giữa đạo Lão và đạo Phật tại Trung Hoa. Trong đó có cả việc tôn thờ các tôn giả của đạo Lão ngang hàng và đặt cùng bàn thờ Phật. Việc cho rằng Lão Tử đã sang Ấn truyền đạo và thành Phật cũng như không phân biệt được nhiều khái niệm giữa Phật và Lão giáo (các khái niệm bị trộn lẫn do việc gán và mượn từ đạo Phật đem vào đạo Lão, hay ngược lại) là sự nhầm lẫn mang các khái niệm Lão, tưởng lầm thành khái niệm Phật giáo.

vùng lân cận⁴⁴⁷ trong và ngoài Ấn-độ đã là một nguyên nhân khiến dẫn tới việc phân chia bộ phái hay truyền thống tu tập dị biệt.

Tiếp theo ngôn ngữ và quan điểm dịch thuật, cũng không dựa theo một tiêu chuẩn thống nhất. Trong nhiều trường hợp, ngôn ngữ dịch thuật đã phải vay mượn thuật ngữ từ đạo Lão để diễn ý [thuật ngữ chỉ việc vay mượn này là “cách nghĩa” (chn. 格義)⁴⁴⁸] và dịch phẩm bị ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng của đạo này⁴⁴⁹. Hậu quả là, đã có nhiều tác phẩm cần phải được điều chỉnh, dịch lại sau đó. Nguồn Kinh Luận được dùng để dịch ra Hoa ngữ cũng rất phức tạp, có thể đến từ Nepal, Khotan⁴⁵⁰, Kashmir, hay Zahora; và có nhiều bản dịch từ ngôn ngữ không có nguồn gốc là tiếng Phạn chuẩn⁴⁵¹. Xa hơn nữa, có không ít dịch phẩm không rõ vì lý

⁴⁴⁷Hartzell (P.275) có nêu một danh sách khoảng 25 học giả có xuất xứ từ Kashmir đã đến Trung Hoa và tham gia dịch, trong đó có nhiều người đã được tu học tại Nālandā.

⁴⁴⁸Tuy vậy, cũng có những ý kiến phản biện lại Zürcher, cho rằng phương pháp “cách nghĩa” không phải là việc vay mượn thuật ngữ, mà đó là một phương tiện phân lớp thuật ngữ Phật giáo (Victor). Dù sao, thì chứng cứ lịch sử cho thấy, có khá nhiều tài liệu Phật giáo trước thời Huyền Trang, đã được dịch một cách không tương hợp, có khi mâu thuẫn nhau. Cho nên, chúng đã phải được dịch lại nhiều lần bởi các dịch giả về sau. Một nguyên do nữa, có nêu trong khảo cứu này, là việc sử dụng bản dịch nguồn không phải là bản gốc từ Phạn ngữ, mà từ các nguồn ngôn ngữ thuộc những vùng lân cận của Trung Hoa.

⁴⁴⁹Zürcher P.35.

⁴⁵⁰Một quốc gia Phật giáo cổ nay thuộc Tân Cương Trung Hoa.

⁴⁵¹Samuel c. P.91.

do gì đã bị mạo danh, hay chép không đúng theo nguyên tác⁴⁵².

Qua đây, cũng cần ghi nhận thêm rằng do đặc điểm văn hóa, tập quán, chính trị, ... phức tạp và đa dạng đặc trưng, Trung Hoa đã không hình thành hay không có được trên vùng lãnh thổ rộng lớn của nó một kiểu thức *truyền thống tranh biện thuần tính triết học tôn giáo sâu rộng*, vốn đã phát sinh và tiếp diễn một cách bất bạo động, trong suốt chiều dài lịch sử cổ đại cho đến cận đại, giữa các hệ thống tín ngưỡng triết học như tại Ấn. Thay vào đó, dằng dai trong lịch sử Trung Hoa, là các cuộc tranh cãi vô hạn định, thiếu tổ chức giữa ba đại tôn giáo, mà nguyên nhân sâu xa thường là do ganh ghét đố kỵ và tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau. Khác với tranh luận tại Ấn, các cuộc tranh cãi này hầu như không mang lại một kết cục tôn trọng lẫn nhau giữa bên thắng hay thua, mà chỉ mang lại sự thù ghét. Hậu quả là đã xảy ra nhiều kiếp nạn cho Phật giáo Trung Hoa, và ngay cả có lúc Phật giáo lẫn Đạo giáo do tranh cãi đã tạo cơ hội cho thế quyền (hay Khổng giáo) có đủ cơ ra lệnh nhằm triệt tiêu luôn cả hai.

Dù sao, trên một khu vực rộng lớn, đa dạng và năng động về tôn giáo, văn hóa, kinh tế lẫn chính trị, Trung Hoa sau

⁴⁵²Các ví dụ điển hình quan trọng là trường hợp tác phẩm *Đại Thừa Khởi Tín Luận* (xem chú thích 254 phần 6.4), không phải do Mã Minh trước tác, và trường hợp *Tứ Thập Nhị Chương Kinh* (xem chú thích 449 phần 8.2). Về số lượng dịch trùng lặp, xem thêm Nanjo P.xx. Chẳng hạn, trong tổng số 2514 công trình dịch kinh Đại thừa, có đến 696 công trình dịch trùng lặp.

khi du nhập đạo Phật, đã trở thành một trung tâm Phật giáo rất lớn trong lịch sử thế giới trung và cận đại.

Sau đây, là những điểm chính liên quan đến việc lan truyền Kinh Luận vào Trung Hoa.

Có một ghi nhận chung là từ trước TK.7, dù đã có một lượng dịch giả sinh trưởng tại Ấn-độ đến Trung Hoa, nhưng vẫn không thể xác định được có bao nhiêu trong số đó được đào luyện ngay tại Nālandā. Dù sao, một cách gián tiếp, thì hầu như một số lượng rất lớn kinh sách Đại thừa cốt lõi, vốn được trước tác hay được mở rộng bởi các giáo thọ của Nālandā, đã được chú trọng và dịch ra tiếng Hán từ rất sớm (so với Tây Tạng) đặc biệt là các giáo pháp về Tịnh Độ, Bát-nhã, Duy Thức, A-tì-đạt-ma, và ở tầm mức ít hơn nhiều là Nhân Minh học, Trung Quán, và các Mật điển. Các giáo pháp này đóng vai trò rất quan trọng cho việc tu học của các trường phái khác với Thiên tông – một tông phái vốn xem nhẹ việc tu học kinh điển và đặt nặng các phương tiện đốn ngộ. Dutt (P.294) đã nhận xét rằng, các đạo sư từ Ấn nhập cư vào Trung Hoa, do hạnh nguyện hoằng hóa tại đó, hầu như không quay lại cố hương. Ngược lại, có rất ít các tăng đồ Phật giáo từ Trung Hoa học tại Ấn-độ lại có ý hướng định cư vĩnh viễn ở đó, hầu hết là mong muốn chiêm bái thánh tích đất Phật và thu thập kinh điển chính thống mang về cố quốc.

Phật giáo chính thức được ghi nhận đã truyền đến Trung Hoa vào khoảng hậu bán TK.1 bởi Ca-diếp-mã-đăng (Kāśyapa Mātanga chn. 迦葉摩騰), được cho là đã dịch *Tứ Thập Nhị Chương Kinh* và *Đại Tì-kheo Nhị Bách Lục Thập*

Giới^{453,454}. Ngôi chùa đầu tiên được dựng lên tại Trung Hoa có tên là Bạch Mã Tự (chn. 白馬寺)⁴⁵⁵, do ngài Ca-diếp-mã-đăng trụ trì. Ngày nay, nhiều học giả tin tưởng rằng Phật giáo đã lan truyền từ từ vào Trung Hoa qua con đường tơ lụa từ hướng Tây Bắc thông qua Đôn Hoàng (chn. 敦煌) nay thuộc tỉnh Cam Túc (chn. 甘肅)⁴⁵⁶.

Đến hậu bán TK.2, một hoàng tử (người vùng Pathia)⁴⁵⁷ là An Thế Cao (chn. 安世高) đã đến Trung Hoa. Ông đã là người đầu tiên tổ chức một ban dịch thuật⁴⁵⁸, và ông đã dịch khoảng trên dưới ba chục công trình ra Hán ngữ trong đó quan trọng có *Bốn Sanh Kinh*, *Tứ Đế Kinh*, *Bát Chánh Đạo Kinh*, và *A-hàm Khẩu Giải Thập Nhị Nhân Duyên Kinh*.⁴⁵⁹

⁴⁵³(Kumar. Y P.39) ghi nhận rằng đồng hành với ngài Ca-diếp là ngài Pháp Bảo (Dharmaratna) hay Trúc Pháp Lan. Hầu hết các dịch phẩm ngoại trừ *Tứ Thập Nhị Chương* đều đã bị thất truyền.

⁴⁵⁴Kumar Y P.39ff ghi nhận rằng các kiểm chứng sau này cho thấy nội dung của bản dịch *Tứ Thập Nhị Chương* hiện có không phải do Ca-diếp dịch (mà bản dịch đó được viết ra từ một số thế kỷ sau đó vào đời nhà Hậu Hán). Các kinh điển được dịch của Ca-diếp và vị đồng môn đến nay cũng chưa thể truy nguyên được các bản gốc Phạn ngữ.

⁴⁵⁵Zürcher P.22 cho rằng các nghiên cứu sử học hiện đại kết luận thời điểm chùa được dựng lên không phải thuộc TK.1 mà khả dĩ vào thời Hậu Hán mấy thế kỷ sau đó.

⁴⁵⁶Zürcher P.23. Theo đó, việc lan truyền có lẽ bắt đầu khoảng nửa đầu TK.1 trước Tây Lịch và trở nên mạnh mẽ vào khoảng giữa TK.1.

⁴⁵⁷Đây là vùng lịch sử cổ đại nay thuộc phía bắc Đông Iran.

⁴⁵⁸Zürcher P.32.

⁴⁵⁹Zürcher P.33 ghi nhận có thể số dịch phẩm của An Thế Cao khoảng từ 30 đến 176 nhưng không thể xác định chắc chắn.

Học trò của ông, An Huyền (chn. 安玄) và Nghiêm Phật Điều (chn. 嚴佛調)⁴⁶⁰, cũng là dịch giả và làm việc tại Lạc Dương (chn. 洛陽).. Tiếp sau đó, một Tăng-già là Chi Lâu-ca-sấm (Lokakṣema chn. 支婁迦讖) từ Gandhāra đến, và đã dịch nhiều Kinh Luận Đại thừa. Nhóm dịch thuật của ông có một người Ấn là Trúc Sóc Phật (chn. 竺朔佛), và ba người Hoa là Mạnh Phúc (chn. 孟福), Trương Liên (chn. 張蓮), và Tử Bích (chn. 子碧)⁴⁶¹. Nhóm này tập trung nhiều vào các kinh *Bát-nhã*, và một phần của *Kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa* (*aṣṭasāhasrikā-prajñā-pāramitā-sūtra*) đã tạo ra một trang sử mới cho việc phát triển Phật giáo Đại thừa Trung Hoa⁴⁶². Sau này (cuối TK.2), Chi Lâu-ca-sấm còn có thêm một số đệ tử là trụ cột của việc dịch Kinh Luận tại hạ lưu sông Trường Giang, như Chi Khiêm (chn. 支謙) và Chi Lượng (chn. 支亮)..

Một điểm cần ghi nhận từ đầu cho đến giai đoạn này là: hầu hết nguồn Kinh Luận được sử dụng trong dịch thuật sang

⁴⁶⁰Zürcher P.34.

⁴⁶¹Zürcher P.35 có ghi nhận các bản dịch có nhiều khả năng đã chịu ảnh hưởng đạo Lão là vì một trong những dịch giả của nhóm, là người theo đạo Lão và giữ tước vị Tế Tửu (chn. 祭酒).

Chức vụ này được lập ra bởi Trương Đạo Lăng (張道陵) hay Trương Thiên Sư, người sáng lập của giáo phái Ngũ Đấu Mễ Đạo trong Lão giáo.

⁴⁶²Kumar Y P.52-53.

tiếng Hoa, không phải là từ tiếng Phạn chuẩn ⁴⁶³, mà hầu hết từ các nguồn dị Phạn.

Sau đó, trong TK.3, Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa, chn. 竺法蘭) người Đôn Hoàng, dịch khoảng 154 kinh điển Tiểu và Đại thừa sang tiếng Hoa. Trong đó có các bộ kinh quan trọng như: *Chánh Pháp Hoa Kinh (saddharmapundarīka-sūtra)*, *Tiệm Bị Nhất Thiết Trí Đức Kinh (dasa-bhūmika-sūtra – tên dịch nghĩa Thập Địa Kinh)* và *Quang Tán Tàn Kinh (pañca-vimśati-sāhaśrīkā-prajñāpāramitā – tên dịch nghĩa Nhị Thập Ngũ Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa Tụng)*⁴⁶⁴. Ngoài ra, Zürcher (P66) còn cho rằng, ngài cũng đã dịch *Du-già Địa (yoracara-bhummī)* tại Đôn Hoàng năm 284 cùng với đạo hữu là Hậu Chính Nhã (chn. 侯徵若).

Theo nhận định của McRae (P7), thì từ năm 250 cho đến 480, đã có 11 vị đại sư truyền dẫn các Luật Tạng của ít nhất 6 trường phái. Ngoài ra, còn có nhiều dịch giả khác từ Ấn và các quốc gia lân cận đã đến Lạc Dương dịch Kinh Luận. Vào giữa TK.3, như đã đề cập, có dịch giả người vùng Sogdia ⁴⁶⁵ rất nổi tiếng tên là Chi Khiêm (chn. 支謙), dịch kinh cho nhà Đông Ngô (chn. 孫吳) thời Tam Quốc (220–280), đã dịch nhiều loại Kinh Luận Phật giáo khác nhau. Trong đó, đáng kể là các kinh nhỏ thuộc hệ *A-hàm (āgama)*, *Pháp Cú (dharmapāda)*, *Phật Thuyết Duy-ma-cật Kinh (vimalakīrti-nirdeśa-nāma-mahāyānasūtra)*, tên dịch nghĩa

⁴⁶³Samuel c. P.92.

⁴⁶⁴Net China Buddhist Encyclopedia *Dharmarakṣa*.

⁴⁶⁵Đây là vùng đất nay thuộc về Tajikistan và Uzbekistan.

Vô Cấu Xưng Sở Thuyết Đại thừa Kinh), và *Đại Minh Độ Vô Cực Kinh* (*aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā-sūtra*, tên dịch nghĩa *Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa Kinh*)⁴⁶⁶. Ngoài ra, từ khoảng TK.2 đến TK.3, còn có nhiều dịch giả nước ngoài khác, chẳng hạn như, Pháp Quả (Dharmaphala) và Đại Lực (Mahābala, chn. 大力). Cả hai đến từ Kapilavastu⁴⁶⁷, cùng với Khương Mạnh Tường (chn. 康孟詳), đến từ Sogdia, thành lập một nhóm dịch, mà trong số dịch phẩm có *Trung Bản Khởi Kinh* (chn. 中本起經) về cuộc đời đức Phật và *Tu Hành Bản Khởi Kinh* (chn. 修行本起經)⁴⁶⁸. Thứ đến là Khương Tăng Hội (? – 280), sinh tại Giao Chỉ (nay thuộc Việt Nam), đã tham gia trong nhóm dịch cùng với An Thế Cao, cũng như sau này với An Huyền (chn. 安玄). Dịch phẩm quan trọng của ông là *Lục Độ Tập Kinh* (*avadāna*), *Lục Độ Yếu Mục*, và *Tạp Thí Dụ Kinh*^{469,470}.

⁴⁶⁶Net. Buddhasasana. a. Accessed 18/08/2016. Theo Liên Hương, Chi Khiêm đã dịch khoảng từ 49 cho đến 149 bộ kinh. Tuy nhiên, Zürcher (P.50) cho rằng ngài có khoảng 36 công trình dịch thuật thôi.

⁴⁶⁷Đây là vùng đất nay thuộc về Nepal, nơi đây chỉ cách Lumbini khoảng 25Km.

⁴⁶⁸Zürcher P.36.

⁴⁶⁹Zürcher P.53. Cũng theo Zürcher (P.54), có thể tác phẩm *Lục Độ Tập Kinh* do ngài trước tác, không phải dịch từ kinh.

⁴⁷⁰Trong giữa TK.2 đến TK.4, còn có rất nhiều dịch giả khác chẳng hạn như Pháp Cự (chn. 法炬), Pháp Lập (chn. 法立), An Pháp Khâm (chn. 安法欽)

Đến cuối TK.4, có ngài Cồ-đàm Tăng-già Đê-bà (Gautama Saṅghadeva) đã chuyển dịch nhiều Kinh Luận của trường phái Thuyết Nhất Thiết Hữu (Sarvāstivādin). Trong số đó, quan trọng là bốn bộ sách *A-tì-đạt-ma Tâm Luận* và hai bộ kinh *Trung A-hàm* và *Tăng Nhất A-hàm* ⁴⁷¹.

Rất tiếc, các sử liệu không ghi lại cụ thể việc những dịch giả người Ấn nào, được đề cập bên trên, đã tu học từ đâu với ai thuộc trung tâm Phật giáo nào.

Vào đầu TK.5, thì ngài Cưu-ma-la-thập ⁴⁷² (Kumārajīva chn. 鳩摩羅什), đến từ Kashmir, có công rất lớn trong việc du nhập và truyền bá tư tưởng Đại thừa và Trung Quán tông. Ngài chuyển dịch rất nhiều tác phẩm với chất lượng cao, trong đó đáng kể là các bộ *A-di-đà Kinh* (*amitābha-sūtra*), *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* (*saddharma-puṇḍarīka-sūtra*), *Duy-ma-cật Sở Thuyết Kinh* (*vimalakīrti-nirdeśa-sūtra*), *Bát-nhã-ba-la-mật-đa Tâm Kinh* (*prajñā-pāramitā-hṛdaya-sūtra*), và các bộ luận như *Bách luận* (*śataśāstra*) của Thánh Thiên, *Trung Quán Luận Tụng* (*madhyamaka-kārikā*), *Đại Trí Độ Luận* (*mahā-prajñāpāramitā-sāstra*), *Thập Nhị Môn Luận* (*dvādaśa-nikāya-sāstra*) của Long Thụ (Nāgārjuna). Điểm nổi bật về phương pháp dịch thuật của ngài Cưu-ma-la-thập là việc áp dụng các nguyên lý chuẩn mực mới trong dịch thuật, vượt qua được rào cản của việc mượn thuật ngữ của đạo Lão, và sửa chữa được nhiều sai sót của những bản

⁴⁷¹Thiên Châu P.38 có ghi lại chi tiết tên các dịch phẩm, tổng số là 8 bộ.

⁴⁷²Nalapat (L. 3126-3163) cho rằng theo ghi chép của Nghĩa Tịnh, thì ngài xuất thân từ Nālandā.

dịch trước đó. Ngài đặt trọng tâm vào việc dịch đúng ý nghĩa hơn là hình thức dịch. Với phương pháp dịch thuật này, ngài đã mang lại cho Kinh Luận Trung Hoa thời đó một sắc thái mới, tách bạch và rõ ràng hơn⁴⁷³. Ngài còn được xem là người khai sáng của Thành Thật tông.

Tác giả Thôi Trung Tuệ (chn. 崔中慧) có ghi lại một bảng tóm lược các nhóm dịch cho đến TK.5:⁴⁷⁴

Thời Gian	Tên Nhóm (Tên trưởng nhóm)	Thành Viên
Ca.181	An Huyền 安玄	Nghiêm Phật Điều 嚴佛調
—	Chi Lôu-ca-sâm (Lokakṣema) 支識迦識	Phật Đại 佛大, Mạnh Phúc 孟福,, Trương Liên 張蓮
224	Duy Kỳ Nan 維祇難	Chi Khiêm 支謙 (hoạt động 223–253)
255	Chi Cương Lương Tiếp 支彊梁接	Trúc Đạo Hình 竺道馨
266–308	Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa) 竺法護	Nhiếp Thừa Viễn 聶承遠, Trương Huyền Bá 張玄伯,, Tôn Tu Đạt 孫修達, Vinh Huê

⁴⁷³Zuzana (P.60-76) phân tích khá nhiều chi tiết về phương pháp mà Cư-ma-la-thập đã áp dụng trong các dịch phẩm của mình, trong đó 3 nguyên lý chính được áp dụng gồm: tinh lọc ngôn ngữ, thêm bớt chi tiết cho hợp nghĩa với bản gốc, và sửa sai thuật ngữ.

⁴⁷⁴Chunghui P.287ff.

		Nghiệp 榮攜業, Hầu Vô Anh 侯無英, Trương Sĩ Minh 張仕明, Trương Trọng Chánh 張仲政, Nhiếp Đạo Chân 聶道真, Chiết Hiền Nguyên 折顯元, Trúc Pháp Thủ 竺法首, Bạch Nguyên Tín 帛元信, Chi Pháp Độ 支法度, Triệu Văn Long 趙文龍, Khang Thù 康殊, Bạch Pháp Cự 帛法炬
291	Chu Sĩ Hành 朱士行	Chúc Thái Huyền 祝太玄, Chu Huyền Minh 周玄明
382– 413	Trúc Phật Niệm 竺佛念	Đàm Cảnh 曇景, Tăng Đạo 僧導, Đàm Cứu 曇究, Tăng Sò 僧數, Huệ Lực 慧力, Tăng Mậu 僧茂, Đạo Hàm 道含, Tuệ Tung 慧嵩 (từ vùng Cao Xương nay là Duy Ngô Nhĩ)
383	Chúng Hiền (Saṅgha-bhadra) 僧伽跋澄	Tuệ Tung 慧嵩, Trí Mẫn 智敏, Triệu Văn Nghiệp 趙文業
397– 398	Cồ-đàm Tăng-già Đề-bà (Gautama Saṅghadeva) 瞿曇	Đạo Tổ 道祖, Đạo Từ (Bút Thụ) 道慈 (筆受), Lý Bảo 李寶,

	僧伽提婆	Khương Hóa (Cung Thu) 康化 (共書)
398	Phật Hiền (Buddha-bhadra) 佛陀跋陀羅	Pháp Nghiệp 法業, Tuệ Nghĩa 慧義, Tuệ Nghiêm 慧嚴
Ca.406	Ti-ma-la-xoa (Vimalākṣa) 卑摩羅叉	Tuệ Quang 慧觀
412	Cưu-ma-la-thập (Kumārajīva) 鳩摩羅什	Thích Tuệ Cung 釋慧恭, Tăng Bích 僧碧, Tăng Thiên 僧遷 , Bảo Độ 寶度, Tuệ Tinh 慧 精, Pháp Khâm 法欽, Đạo Lưu 道流, Tăng Duệ 僧叡, Đạo Khôi 道恢, Đạo Tiết 道 楯, Đạo Hằng 道恆, Tăng Triệu 僧肇, Bộc Quỳ 暴晷, Đàm Cảnh Đa 曇景多, Bạch Tuệ Dung 帛慧融
423	Phật-đà-thập (Buddhajīva) 佛馱什	Long Quang 龍光, Đạo Sinh 道生, Đông Yên 東安, Tuệ Nghiêm 慧嚴
421– 439	Đàm Vô Sám (Dharmakṣema) 曇無讖	Tuệ Tung 慧嵩, Đạo Lăng 道朗

439	Phật Vệ (Buddha-varman) 浮陀跋摩	Đạo Thái 道泰
-----	------------------------------	-------------

Kể từ sau TK.3 trở đi, Phật giáo đã bắt rễ tại Trung Hoa. Số lượng kinh điển đưa về và dịch ra ngày càng nhiều, đặc biệt là đã có các nỗ lực của các dịch giả trong nước xuất ngoại đến các trung tâm Phật giáo lân bang, hay ngay cả không ngại hiểm nguy đi Tây Trúc (Ấn-độ) để tìm nguồn tu tập chánh truyền, đồng thời tìm cách học tập Phạm ngữ, thỉnh kinh điển về để dịch lại, nhằm giúp phổ biến chánh pháp. Chiều ngược lại, học giả từ các nơi, do lời mời của các vương triều, cũng đã đến các nước thuộc Trung Hoa, để phổ biến Phật pháp. Kumar Y. (P73ff) có đưa ra danh sách các học giả nước ngoài đã đến Trung Hoa từ TK.3 đến TK.5 để giúp dịch kinh điển. Ngoài hiểu biết tôn giáo, họ còn có kiến thức sâu rộng về thiên văn, nghệ thuật, y học, và ngữ học. Những học giả đã có nhiều tác động đến xã hội Trung Hoa bao gồm:

Vighana (Duy-chi-nan, chn. 维氏难), Trúc Thương Đàm (chn. 竺将炎), Saṃghavarti (Tăng-già-bạt-trùng, chn. 僧伽跋澄), Saṃghadeva (Tăng-già-đề-bà, chn. 僧伽提婆), Saṃgharaksa (Tăng-già-la-xoa chn. 僧伽羅叉), Saṃghānanda (Tăng-già-nan-đà, chn. 僧伽難陀), Dharmayasas (Huyền-ma-gia-xá, chn. 縣摩耶舍), Punyatara (Phí-nhã-đala, chn. 費若多羅), Vimalākṣa (Ti-ma-la-xoa, chn. 卑摩羅叉), Buddhayasas (Phật-xà-gia-xá, chn. 佛蛇耶舍), Buddhajīva

(Phật-xà-thập, chn. 佛蛇什), Dharmamitra (Pháp Hữu, Đàm-ma-mật, chn. 曇摩蜜多), Guṇavarma (Cầu-na-bạt-ma, chn. 求那跋摩), Dharmagupta (Huyền-ma-quật-đa, chn. 縣摩崛多), Kumārajīva (Cưu-ma-la-thập, chn. 鳩摩羅什), Buddhasena (Phật-đà-tư-na, chn. 佛馱斯那), Saṃghavarma (Tăng-già-bạt-ma, chn. 僧伽跋摩), Saṃgha-datta (Tăng-già-đạt-đa, chn. 僧伽達多), Dharma-kala (Đàm-kha-già-la, chn. 曇柯迦羅), Dharmarakṣa (Trúc Pháp Hộ, chn. 竺法護), Guṇabhadra (Cầu-na-bạt-đà-la, chn. 求那跋陀羅), Guṇavidhi (Cầu-na-sĩ-địa, chn. 求那耻地), Boddhidharma (Bồ-đề-đạt-ma, chn. 菩提達摩), Ratnapati (Lặc-na-bạt-đề, chn. 勒那跋提), Bodhiruci (Giác Hỷ hay Bồ-đề-luru-chi, chn. 菩提流支), Guṇarata (Cầu-na-la-trú, chn. 拘那羅駐), Narendrayasa (Na-liên-đề-lê-gia-xá, chn. 那连提黎耶舍), và Jnagupta (Đồ-na-quật-đa, chn. 闍那崛多).

Ngang đây, chúng ta cần điếm thêm một nét khó trong việc chuyển dịch kinh văn trong các tài liệu Phật giáo từ chữ Phạn ra chữ Hán thời bấy giờ, ngoài vấn đề ảnh hưởng ngôn ngữ do các tôn giáo khác. Thứ nhất, về việc phiên âm: Chữ Hoa vốn là thuộc dạng tượng hình (và sau này phát triển thêm dạng tượng ý) đơn âm tiết. Mỗi chữ tự nó, có một dạng phát âm xác định (tùy vùng ngôn ngữ). Ngược lại, các Kinh Luận Phạn ngữ lại có cấu trúc ghép mẫu tự. Mỗi mẫu tự đặc trưng cho một đơn vị phát âm, tạm gọi là âm tiết (eng. alphabet). Một từ có thể đơn hay đa âm tiết, được hình thành

bởi việc kết hợp các âm tiết với nhau. Cho nên, việc phát âm một từ, tức là đơn vị để hình thành một câu văn hoàn chỉnh, hoàn toàn phụ thuộc vào các âm tiết cấu hình nên từ vựng đó. Điều này khiến cho việc phát âm ít bị sai lạc chừng nào cách viết của từ đó không thay đổi. Như vậy, có nhiều từ vựng với âm tiết phức tạp trong Kinh Luận, trong trường hợp cần phiên âm, thì do tiếng Hoa không có hệ thống phát âm được cấu hình theo cách ghép các âm tiết tương đương. Cho nên chỉ có thể thay thế một chữ Phạn cần phiên âm bằng một chữ Hán có âm giọng gần đúng. Điều này khiến cho việc phiên âm có nhiều khó khăn và dễ bị sai lạc. Khó hơn nữa là việc phát âm của cùng một ký tự tại Trung Hoa, lại không thống nhất vì có nhiều thổ ngữ, khiến tạo nên sự biến âm rất lớn khi đọc cùng một từ phiên âm. Hậu quả là, các dịch phẩm đặc biệt liên quan đến sự phát âm như các câu chú (mantra) và các chân ngôn (dhāraṇī) khó mang lại mức phát âm chuẩn và chính xác. Nhiều dịch giả về sau, đã tìm cách vượt qua các khiếm khuyết này. Tuy nhiên, do thiếu sự thống nhất về một hệ thống phiên âm chuẩn hóa phổ dụng, nên cho đến nay các nỗ lực này vẫn có hạn chế.⁴⁷⁵ Khó khăn thứ nhì, là đa số các chữ Hán đều có nhiều nghĩa, mà thường thấy là vào khoảng 3, 4 nghĩa trở lên. Thêm vào

⁴⁷⁵Xem thêm chi tiết trong Zürcher (P.39-40) về các khó khăn của việc phổ dụng hay hạn chế dùng một số ký tự trong Kinh Luận Hoa ngữ nhằm khắc phục sai lạc. Ở đây, cần thấy rõ hơn là các hệ chữ tương tự tiếng Hoa, tức là loại ngôn ngữ không có ký âm cơ bản để có thể tạo âm mới phức hợp bằng cách kết hợp các ký âm cơ bản đó với nhau, sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc phiên âm các chân ngôn hay chú.

đây, mỗi chữ Phạn, bản thân cũng có thể có nhiều nghĩa. Cả hai yếu tố này giao nhau, trong quá trình dịch, thật sự đã gây nhiều khó khăn. Vì vậy, ngoài việc phải bảo đảm được tròn vẹn đúng đắn và đủ ý nghĩa từ các câu trong kinh văn Phạn, thì lại thêm vào một nhiệm vụ khác là phải tránh được các nghĩa thứ phát, vốn không có trong nguyên văn, sau khi chuyển ngữ sang tiếng Hán.

Vào TK.5 thì sự phân hóa trong Phật giáo Trung Hoa đã trở nên rõ nét. Hai xu hướng lớn trong thời gian này là Thiên tông chủ trương đốn ngộ, và Bát-nhã theo phương tiện tiệm ngộ. Theo Kumar Y. (P71.), thì chủ trương của Thiên tông đã mạnh nहा do ảnh hưởng từ các dịch phẩm của An Thế Cao và của Tiểu thừa. Trong khi ảnh hưởng tư tưởng Bát-nhã đã có ngay từ khi Đại thừa truyền vào, pha lẫn cùng với ảnh hưởng tư tưởng Lão giáo cụ thể là Lão Tử (chn. 老子) và Trang Tử (chn. 莊子). Hệ quả tất yếu là: một mặt do sự phân hóa dẫn đến cách hiểu và diễn giải kinh điển không đồng nhất, mặt khác cũng do thiếu một chuẩn mực cố định trong ngôn ngữ dịch thuật, khiến các bản dịch đã có ít nhiều dị biệt. Điều này dẫn đến một nhu cầu mạnh mẽ là việc tìm đến tận gốc “Xứ Phật Tây Trúc”, để học hỏi, thỉnh Kinh Luận, và chuyển dịch Thánh ngữ sang Hoa ngữ.

Cụ thể là trong cuối TK.4 đầu TK.5, Pháp Hiển (chn. 法顯) đến Magadha để tìm và thỉnh trọn vẹn Luật Tạng. Pháp Hiển đã mang về 11 bộ kinh. Đa phần là các tài liệu về Luật Tạng, và ngài đã tham gia dịch cùng với Giác Hiền (Buddhabhadra) khoảng 6 bộ kinh, mà quan trọng trong đó có *Ma-ha Tăng Kỳ Luật của Đại Chúng bộ (mahā-*

sāṃghika vinaya), *Tạp A-tì-đạt-ma Tâm Luận (saṃyukt-ābhidharma-hṛdaya-sāstra)*⁴⁷⁶, *Đại Bát Niết-bàn Kinh (mahā-parinirvana-sūtra)*, *Ma-ha Tăng-kỳ Luật (mahā-saṃgha-sīla)* và *Luật Tạng của Hóa Địa Bộ (Mahīśāsaka-vinaya – Di-sa-tắc hòa-hê Ngũ phần luật)*. Sau chuyến đi thành công này, Pháp Hiển đã mở ra một vận hội mới cho Trung Hoa. Đó là việc các học giả tìm ra cách tiếp cận kinh điển chính thống, bằng việc vượt ngàn trùng xa đến thẳng đất Phật (Ấn-độ, cụ thể là Magadha) để tu học và thỉnh kinh⁴⁷⁷. Công cuộc Tây du này đã thu hút hàng ngàn Tăng-già và kéo dài trong khoảng gần một thiên niên kỷ, mãi đến tận Minh Triều (1368–1644)⁴⁷⁸. Thành tựu sáng chói trong số các vị Tây du này có Huyền Trang và Nghĩa Tịnh vào đời nhà Đường (TK.7–10).

Trong TK.6, vua Lương Vũ Đế (chn. 梁武帝) (464–549) là một Phật tử, đã tìm cách mời nhiều đại sư nước ngoài về giúp dịch kinh điển. Đặc biệt, ông đã thỉnh được sư Chân Đế (Paramārtha, chn. 真諦)⁴⁷⁹, người Bắc Ấn, lúc đó đang

⁴⁷⁶Bộ Luận này do Dharmatāra (Pháp Cứu) trước tác.

⁴⁷⁷Tuy vậy theo Mohd (EPUB) thì trước đó đã có khoảng 4 người Hoa tìm đến Ấn để tu học.

⁴⁷⁸Theo Li X P.41. Tuy nhiên, cũng cần để ý là đến triều Minh (TK.14), thì đạo Phật tại Ấn đã đi vào suy vong. Cho nên, các nỗ lực thỉnh kinh hay tu học có thể không nhằm vào Ấn trong vài thế kỷ cuối, mà nhằm đến các vùng lãnh thổ lân cận mà Phật giáo còn hưng thịnh.

⁴⁷⁹Nalapat (L. 3126-3163) cho rằng, theo ghi chép của Nghĩa Tịnh thì ngài xuất thân từ Nālandā.

sinh hoạt tại Phù Nam⁴⁸⁰. Theo ghi nhận của Diana (P.41) thì, thời đó, vua Lương cũng đã thỉnh được ít nhất 6 vị Tăng-già tại Phù Nam về giúp. Trong số đó, nổi bật là Tăng Hộ (Saṃghapāla) và Diệu Âm (Mandra). Chân Đế thường có nhóm phụ dịch khoảng 20 thành viên. Ông đã dịch được hơn 60 Kinh Luận. Đa số các dịch phẩm của ông đều thuộc về Duy Thức tông. Chân Đế được ghi nhận là người cung cấp các giáo pháp làm cơ sở cho việc hình thành của Pháp Tướng tông bởi ngài Huyền Trang sau này⁴⁸¹. Một số dịch phẩm quan trọng là: *Bảo Hành Vương Chánh Luận* (*rājaparikathā-ratnāvalī*) và *Thập Bát Không Tánh Luận* (*aṣṭada-śāsūnyatā-śāstra*) của Long Thọ, *Quán Sở Duyên Luận* (*ālambana-parīkṣā*) của Vực Long, *Chưởng Trung Luận* (*hastavālaprakaraṇa*) của Vực Long, *Nhiếp Đại thừa Luận* (*mahāyāna-saṃgraha*) của Vô Trước, kể đến là *A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận Tụng* (*abhidharmakośa-kārikā*), *Tam Thập Tụng* (*triṃśikā-kārikā*), *Trung Biên Phân Biệt Luận Thích* (*madhyānta-vibhāga-bhāṣya*), *Phật Tánh Luận* (*buddhagoṭra-śāstra*) của Thế Thân, và *Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh* (*suvarṇa-prabhāsa-sūtra*), *Kim Cang Kinh* (*vajra-cchedikā-prajñāpāramitā-sūtra*),...

⁴⁸⁰Phù Nam là một đế quốc cổ, chiếm vùng rộng lớn gồm Nam Việt Nam, Campuchia, Nam Thái Lan, và Malaysia. Quốc gia này tiếp nhận nhiều truyền thống của Ấn-độ, dùng tiếng Phạn làm ngôn ngữ hành chánh, đạo Bà-la-môn là quốc giáo, và có phần dung chứa đạo Phật. P118.

⁴⁸¹Net. Britannica. *Paramārtha*. Accessed 24/08/2016.

Chân Đế cũng là người có đóng góp thêm cho quan điểm triết học Duy Thức về Phật tánh⁴⁸².

Thời khắc của hai TK.5 và TK.6 đã có nhiều chuyển biến đầy kịch tính cho Phật giáo Trung Hoa. Đó là việc phát triển hình thành Tịnh Độ tông, Hoa Nghiêm tông, Thiên Thai tông, đặc biệt là sự kiện ngài Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma) từ Ấn đặt chân đến Trung Hoa, khai sáng cho Thiền tông, và sau đó phổ biến và phân hóa thành rất nhiều tông phái lớn nhỏ tại Trung Hoa, Hàn Quốc, Nhật Bản, và Việt Nam. Thiền tông trở thành một hiện tượng phát triển độc đáo, ra khỏi cung cách truyền thống. Tuy vậy, cũng trong giai đoạn này, Phật giáo Trung Hoa đã phải trải qua hai tai kiếp lớn. Đó là vào thời Ngụy Thái Võ Đế (chn. 魏太武帝) (408–452) và thời Châu Võ Đế (chn. 周武帝) (543–578), mà nguyên nhân chính đều do các mâu thuẫn liên can đến Lão giáo và Phật giáo, khiến các vị vua trên ra lệnh tiêu giảm hay triệt hạ Phật giáo.

Cho đến cuối TK.6, thì đã có tổng cộng khoảng 143 học giả Trung Hoa đã đi Ấn để tìm học Phật giáo, và đã có khoảng 84 học giả từ Ấn đến Trung Hoa để giúp hoằng hóa⁴⁸³.

Mãi cho đến tận thời gian này, chúng ta nhận thấy, hầu như không có nhiều chứng cứ về vai trò trực tiếp tác động của Nālandā lên Phật giáo Trung Hoa một cách mạnh mẽ. Lý do cụ thể là vì ít cơ hội cho một dịch giả người Ấn đã từng

⁴⁸²Xem thêm từ Chan P.35-54.

⁴⁸³Mohd (EPUB). Tác giả còn ghi rõ thêm là trong số có đến 17 học giả từ Phù Nam.

trực tiếp tu học tại Nālandā đến được Trung Hoa, và có các thành tựu lớn. Việc ra đi từ Nālandā để đến Trung Hoa phải tốn nhiều năm tháng gian nguy, khiến khát vọng này trở nên cực kỳ khó khăn. Thứ đến, trong số các dịch giả người Ấn tại Trung Hoa, mà hiện chưa truy nguyên được nơi chốn đào tạo, cũng không có nhiều người đạt tới mức thành tựu tiếng tăm như trường hợp các giáo thọ Nālandā đã đến Tây Tạng. Tuy vậy, điều chắc chắn rằng ảnh hưởng của Nālandā đã xảy ra gián tiếp dưới dạng lan truyền mạnh mẽ các Kinh Luận Đại thừa. Đặc biệt là các trước tác của những đại thành tựu giả thuộc Nālandā như Long Thọ, Thánh Thiên, Thế Thân, Vô Trước, Tịch Thiên, ... đã được dịch từ các thứ tiếng khác nhau sang Hoa ngữ, và trở thành những bộ luận chính dùng trong tu học của các tăng viện ở đó.

Dù sao, đến TK.7 đã xảy ra một đổi mới lớn lao. Đó là việc Huyền Trang, từ Trung Hoa, đã du hành thành công, được đào tạo nhiều năm tại Nālandā, và trở thành một đại trí giả. Ngài đóng vai trò cốt yếu không chỉ trong việc chuyển dịch Kinh Luận ra Hoa ngữ với chất lượng rất cao, mà sự còn là một nhân tố tích cực trong lịch sử dẫn truyền truyền thống Phật giáo Nālandā sang Trung Hoa, bao gồm cả việc giảng dạy và thỉnh một lượng lớn kinh điển từ Nālandā trở về. Ngay cả lúc còn tu học tại đó, Huyền Trang cũng đã đóng góp công sức làm rạng danh nhà trường⁴⁸⁴.

Một trong những nguyên do chính, khiến Huyền Trang quyết định Tây du là vì ngài đã không hài lòng với các bản

⁴⁸⁴Xem chi tiết các hoạt động của Huyền Trang qua tiểu sử của ngài trong phụ lục thuộc phần II.

dịch mà ngài theo học (phần chính là các Kinh Luận về Duy Thức). Các sách thời bấy giờ, đã không đủ rõ ràng mạch lạc, và có nhiều lỗi. Sâu xa hơn nữa, là ước muốn được thỉnh các bản gốc Kinh Luận, và được tu học trực tiếp với các giáo thọ Tây Trúc⁴⁸⁵. Ngài đã mang về từ đại học Nālandā khoảng 657 Kinh Luận, và đã được vua Đường Thái Tông (chn. 唐太宗) (598–649) giúp tổ chức một ủy ban dịch thuật. Trong suốt thời gian từ khi trở về cho đến lúc mất (19 năm), Huyền Trang đã cùng với ủy ban này dịch được hơn 70 bộ Kinh Luận thuộc đủ các dạng. Ngoài Duy Thức là trường phái được chú trọng nhất, thì nhiều sách cơ bản về Luận Lý học, Trung Quán, Tịnh Độ, và cả Mật tông đều được chọn lọc để dịch. Các dịch phẩm đều có chất lượng rất cao và đồng đều. Trong quá trình làm việc, ông đã lập ra các nguyên tắc dịch thuật, được xem là mẫu mực cho nhiều thế hệ dịch giả về sau. Dựa vào đó, ông cũng đã mạnh dạn dịch lại một số tác phẩm quan trọng, mà các bậc tiền bối đã không dịch thành công. Ngoài việc tham gia dịch thuật, ông được xem là người sáng lập Pháp Tướng tông, tức là hệ phái Duy Thức Trung Hoa, vốn được ngài phương trượng tăng viện Nālandā Giới Hiền trực tiếp biệt truyền. Do đóng góp có tính chuẩn mực, và mở ra một hình thái mới về phương cách và tổ chức dịch thuật, nên kể từ Huyền Trang trở về sau, các sử gia Phật giáo Trung Hoa gọi là giai đoạn Tân

⁴⁸⁵Sen P.29.

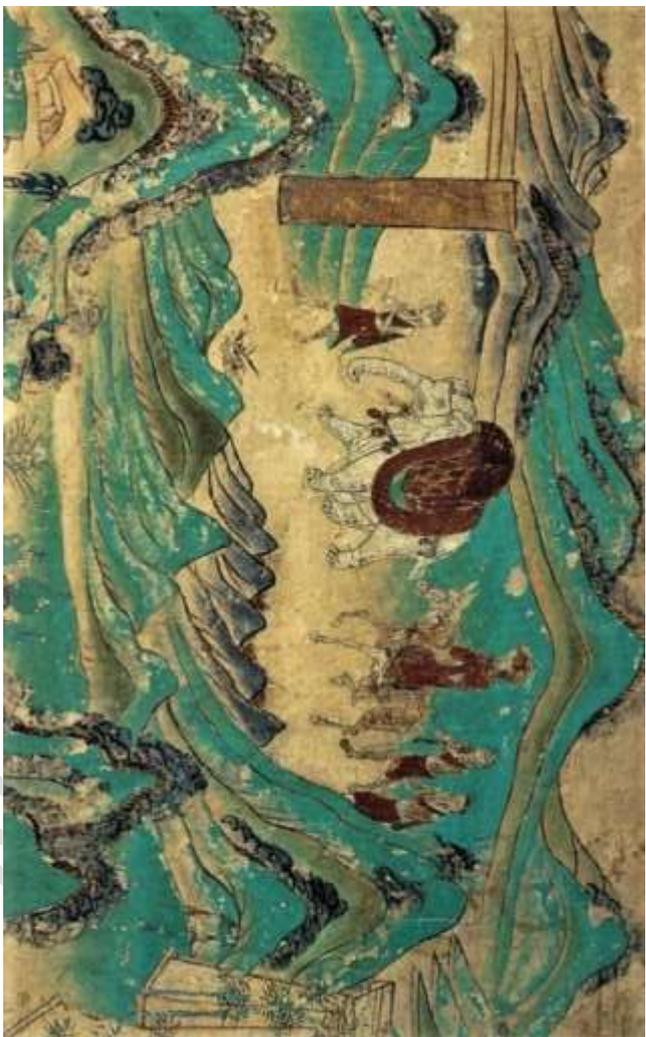
Dịch.⁴⁸⁶ Cho đến nay, Huyền Trang vẫn được xem là một trong những dịch giả thiên tài của lịch sử nhân loại.

Một số dịch phẩm quan trọng của Huyền Trang là: *Đại Bồ Tát Tạng Kinh (bodhisattva-piṭaka-sūtra)*, *Giải Thâm Mật Kinh (sandhinirmocana-sūtra)*, *Đại Bát-nhã-ba-la-mật-đa Kinh (mahāprajñāpāramitā-sūtra)*, *Bát-nhã-ba-la-mật-đa Tâm Kinh (prajñā-pāramitā-hṛdaya)*, và *A-tì-đạt-ma Pháp Uẩn Túc Luận (abhidharma-dharma-skandha-pāda-śāstra)* của Đại Mục-kiền-liên (Mahā-māudgalyāyana), *Quảng Bách Luận (catuḥ-sataka)* của Long Thọ, *A-tì-đạt-ma Tập Luận (abhidharma-samuccaya)*, *A-tì-đạt-ma Tạp Tập Luận (abhidharma-samuccaya-vyākhyā)* của An Huệ, *Hiển Dương Thánh Giáo Luận (prakaraṇāryavākā)* của Vô Trước, *Du-già Sư Địa Luận (yogācārabhūmi-śāstra)* của Di-lặc, *Nhiếp Đại thừa Luận (mahāyāna-saṃgraha-bhāṣya)*, *A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận Thích (abhi-*

⁴⁸⁶Net. Yourpaper có đề cập 6 nguyên lý dịch thuật của Huyền Trang tóm tắt như sau: (1) bổ xung thêm từ khi cần cho dễ hiểu (2) Loại bớt một vài chữ không cần thiết (3) Thay đổi vị trí của các từ hay cụm từ trong câu (4) dùng phân bổ từ - thay vì dịch thuật ngữ Phạn trong dạng kết hợp a(b+c+d) thì dùng dạng ab+ac+ad (5) Thay đổi thuật ngữ tùy ngữ cảnh - đôi khi dùng thuật ngữ "ý thức" thay vì "tâm" (citta)... (6) giảm thiểu sử dụng đại từ - dùng nhiều đại từ có khi sẽ khiến người đọc nhầm lẫn đối tượng tham chiếu của đại từ. Ngoài ra, ông còn áp dụng luật phiên âm thay vì phiên nghĩa cho 5 loại thuật ngữ (ngữ chủng bất phiên) gồm: (1) mật nghĩa (như các câu chú, đà-la-ni) (2) chữ nhiều nghĩa (3) các tên chỉ sự việc/vật không có ở Trung Hoa (4) chữ phiên âm đã trở thành thông dụng (5) chữ vốn nếu dịch ra sẽ khiến giảm/đổi ý nghĩa như chữ "bát-nhã" không được dịch thành trí tuệ vì dễ gây hiểu sai với trí tuệ thông thường.

dharma-kośa-bhāṣya) của Thế Thân, *Chương Trân Luận* (*karatala-ratna*) của Thanh Biện, *A-tì-đạt-ma Tạng Hiển Tông Luận* (*abhidharma-samaya-pradīpika*), *A-tì-đạt-ma Thuận Chánh Lý Luận* (*abhidharma-nyāyānusāra-śāstra*) của Chúng Hiền (Saṅgha-bhadra), *Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Bản* (*nyāya-mukha*) của Vực Long...

Not For Sale



*Tranh khắc tại động 103 - Đôn Hoàng ghi lại cảnh Huyền Trang thỉnh kinh trở về.
Nguồn: P21. Wikimedia*

Riêng trước tác *Tây Vực Ký* của ngài, là một mô tả rất chính xác về địa dư, con người, tôn giáo, và các phong tục tập quán, đã trở thành một pho sử liệu rất quan trọng cho lịch sử Ấn-độ và Trung Á. Ngoài ra, nhờ vào tác phẩm này, mà vào khoảng năm 1862-1863, nhà thám hiểm người Anh là Alexander Cunningham (1814 –1893), đã lần theo dấu vết của các ghi chép, để khám phá ra vùng di chỉ khảo cổ quan trọng bậc nhất xứ Ấn là đại học Nālandā, vốn đã bị hoang phế từ lâu⁴⁸⁷. Một tác phẩm quan trọng khác là *Thành Duy Thức Luận* của Huyền Trang đã biểu trưng kiến giải của ngài về quan điểm Duy Thức.

Huyền Trang đã giữ một vai trò lịch sử rất quan trọng như là một truyền nhân, trong việc truyền bá các giáo pháp từ Nālandā sâu rộng tại Trung Hoa⁴⁸⁸. Theo gót chân ông, sau này đã có nhiều học giả Trung Hoa đến Nālandā tu học và thỉnh kinh. Nổi bật nhất là Nghĩa Tịnh.

Sau Huyền Trang khoảng 40 năm, Nghĩa Tịnh đã đến Nālandā. Khởi hứng từ các thành công của Pháp Hiền và Huyền Trang đã tạo động lực cho việc ông đến Nālandā. Sau khi học tại đó hơn 10 năm, ông trở về Trung Hoa, được

⁴⁸⁷Sau khi phát hiện ra khu vực di chỉ này, Cunningham đã tường thuật các phát hiện này trong các báo cáo về Nālandā từ năm 1862-1865, nhưng mãi đến năm 1871 thì các truy cứu khảo cổ này mới được ấn hành. Asoka P.vii.

⁴⁸⁸Tuy vậy, Huyền Trang không phải là người Trung Hoa đầu tiên có mặt tại Nālandā. Trong *Tây Vực Ký* Samuel (a. Vol2. P169) Huyền Trang có nhắc đến trong buổi lễ khánh thành tăng viện mới xây thời vua Balāditya-rāja, đã có hai tăng sĩ người Trung Hoa đến tham dự.

hoàng thái hậu nhà Đường là Võ Tắc Thiên nghênh đón rất trọng thể. Ngài đã thỉnh theo hơn 400 bộ kinh và cũng đã dịch khoảng từ 56 Kinh Luận cả thảy⁴⁸⁹. Các Kinh Luận chiếm tỉ lượng cao trong số tác phẩm được dịch là các sách về Luật Tạng của Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ⁴⁹⁰. Ngoài ra, đáng kể là *Năng Đoạn Kim Cương Bát-nhã-ba-la-mật-đa Kinh* (*vajra-cchedikā-prajñā-pāramitā-sūtra*), *Kim Quang Minh Kinh* (*suvarṇa-prabhāsa-sūtra*), *Thí Dụ Kinh* (*avadāna*), và *Sở Duyên Quán Sát* (*ālambanaparīkṣā*) của Vực Long.

Ba tập sách được ông trước tác là *Nam Hải Ký Nội Quy Pháp Truyện* (chn. 南海寄歸內法傳), *Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện* (chn. 大唐西域求法高僧傳) và *Phạn Ngữ Thiên Tự Văn* (chn. 梵語千字文). Quyển thứ nhất ghi chú rất rõ các quy tắc ứng xử, các nề nếp sinh hoạt của tăng ni tại Ấn, so sánh với nề nếp sinh hoạt của tăng ni tại Trung Hoa và nêu cả chương trình học tại Nālandā. Đây là một chứng liệu quan trọng kể lại nhiều chi tiết hoạt động cụ thể của nhà trường⁴⁹¹. Quyển thứ nhì, cung cấp thông tin cần biết cho các học sĩ, muốn đến Tây Trúc tu học, qua việc

⁴⁸⁹Samuel b. P.xlvi. Nhưng theo Net Chùa Điều Ngự (Accessed 28/08/2016) và Mộng Tử P.133 lại ghi nhận ông dịch 60-70 tác phẩm.

⁴⁹⁰Xem thêm Mohd, Mục *I-Ching Penghubung Kecendekiawanan Śrīvijaya dan China* (Google Translator: *Relations scholarship - The earliest Malay - Chinese*).

⁴⁹¹Xem thêm *Nam Hải Ký Truyện*, đã dịch sang Anh ngữ của một trong hai dịch giả là Li và Takakusu a.

trình bày lại về kinh tế, và phong tục, tập quán, ... của các xứ mà ông đã đi qua. Sách này cũng đã ghi nhận danh mục của 51 Tăng-già Trung Hoa đã đến Nālandā vào đời nhà Đường. Quyển còn lại là sách 10000 chữ tụng tiếng Phạn cho tăng đồ⁴⁹².

Nghĩa Tịnh có đề cập danh mục những người được ngài cho là người Hoa, có đến Ấn-độ cùng thời với ngài trong *Cao Tăng Truyện*. Ngoài những người Việt đã nêu, một số nhân vật trong đó sẽ bị lược bỏ khỏi bản liệt kê vì không đủ thông tin chứng tỏ họ đã đặt chân đến Nālandā.⁴⁹³

Tục Danh Phạn Danh	Đến Từ	Ghi Chú
A-nan-gia-bạt (阿難耶跋) Āryavarman	Korea Tân La ⁴⁹⁴	Ghi chép lại nhiều kinh điển, mất tại Nālandā, thọ khoảng 70.
Phật Pháp (佛陀達摩) Buddhadharma	Turkhara	Gặp Nghĩa Tịnh tại Nālandā.
Huyền Chiếu (玄照) Prakāsamati	China Thái Châu	Đi ngõ Tây Tạng, ở Nālandā lần đầu 3 năm. Lần đi sau vào 664 AD., gặp Nghĩa Tịnh tại đó. Mất tại Amravat, Trung Ấn.

⁴⁹²Weeraward P.17.

⁴⁹³Samuel b. P.xxv -xli.

⁴⁹⁴Là một trong 3 nước thuộc Triều Tiên cổ (eng. Silla) về phía Đông bán đảo Triều Tiên và là vương quốc bền vững từ khoảng TK 1 trước Tây lịch cho đến TK.10.

Huyền Hội (玄會)	Korea Kinh Sur	Mất tại chùa Mahābodhi.
Huyền Quý (玄達)	China Giang Ninh	Đến bằng đường biển qua Quedah. Sống ở Nālandā 10 năm. Quay lại Quedah sống và mất tại Śrihoja.
Huyền Thái (玄太) Sarvajñanadeva	Korea Tân La	Đi xuyên Tây Tạng, Nepal. Không biết tin sau khi trở về.
Huyền Trang (玄奘)	China Lạc Châu	Xuyên sa mạc. Mang về từ Nālandā hơn 657 Kinh Luận và 150 xá lợi Phật. Dịch 74 luận điển quan trọng.
Huyền Khác (玄恪) Prajñavarma	Korea Tân La	Có nhiều hoạt động tại Bắc Ấn và Nālandā.
Huệ Nghiệp (慧業)	Korea Tân La	Mất trong cùng năm khi đến được Nālandā.
Khuy Xung (窺衝)	China Giao Châu	Môn sinh của Minh Viễn (明遠). Mất năm 30 tuổi.
Long (隆)	Phủ Tri Hà	Ghi chép kinh Liên Hoa. Mất tại Gandhāra.
Mộc-xoa-đê-bà (木叉提婆) Mochadeva	China Giao Châu	Đi qua đường biển. Mất năm 24 tuổi.

Nghĩa Tịnh (義淨)	China	Thỉnh về gần 400 Kinh Luận. Tham gia dịch 84 công trình. ⁴⁹⁵ .
Tăng-già-bạt-ma Saṅghavarma (僧伽跋摩)	Samarkand	Vượt sa mạc đến Trung Hoa. Sau đó, đi đường biển đến Ấn (chùa Mahābodhi). Quay về được Trung Hoa. Mất khoảng 60 tuổi.
Sư Tiên (師鞭)	China Tề Châu	Đồng hành với Huyền Chiếu. Mất năm 35 tuổi tại chùa Hoàng Gia Ấn-độ.
Đại Thừa Đăng Thiên (大乘燈禪) Dipa	China	Mất tại Kusinaga.
Đạo Phương (道方)	China Tịnh Châu	Đi xuyên sa mạc qua Nepal. Đến Ấn, ở nhiều năm tại chùa Mahābodhi.
Đạo Hi (道希) Śrideva	China Tề Châu	Sao chép khoảng 400 chương Kinh Luận Đại thừa. Mất tại Amravat, Trung Ấn.
Giới Quang (戒光) Śīlaprabhā	China Kinh Châu	Đến bằng đường biển. Học <i>Câu-xá Luận</i> tại Nālandā.
Nguyệt Thiên	China Tịnh Châu	Xuyên Tây Tạng. Mất trên đường về Trung Hoa, qua ngã Tây Tạng.

⁴⁹⁵Takakusu a. P.xviii cho là ông chỉ dịch có 56 công trình.

(道生 - đạo sanh) Candradeva		
Mật-đề-tăng-ha (末底僧訶) Matisimha	China Trường An	Đồng hành với Sư Tiên. Mất trên đường về qua ngã Nepal, lúc 40 tuổi.
Vô Hành (智行) Prajñadeva	China Kinh Châu	Học <i>Du-già, Câu-xá Luận</i> và mất tại Nālandā.
Huyền Hội (玄會)	China Kinh Sư	Đến Ấn qua ngã Kashmir. Mất khi quay lại Nepal.

Vào giữa TK.7, một đệ tử của sư Pháp Hộ (Dharmagupta - dạy tại Nālandā) là Thiện Vô Úy (chn. 善無畏 Śubhakarasiṃha) nguyên là vua của xứ Oḍḍiyāna.⁴⁹⁶ Khi sang Trung Hoa, ông mang theo rất nhiều kinh điển Phạn ngữ từ Nālandā. Ông được xem là người đầu tiên giới thiệu Mật tông vào Trung Hoa. Thiện Vô Úy đã dịch Đại *Tì-Lô-Giá-Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh (mahāvairocana-tantra* – tên dịch nghĩa *Đại Nhật Như Lai Mật Tục*) *Tô-tát-địa Yết-la Kinh* và (*susiddhikara-sūtra*)⁴⁹⁷ và là người kiến tạo *Danh Mục Tam Tạng Kinh Trung Hoa*.⁴⁹⁸

⁴⁹⁶Net. China Buddhist Encyclopedia. *Shan-wu-wei* ghi là Kalinga, nay thuộc bang Orissa Đông Bắc Ấn. Accessed 11/09/2016.

⁴⁹⁷Net. Fellowship of Karmapa.

⁴⁹⁸Dutt P.350.

Đến cuối TK.7, có ngài Kim Cương Trí (Vajrabodhi) từ Ấn đến Trung Hoa dịch Mật điển. Trước khi đến Trung Hoa ông vốn được đào tạo tại Nālandā (đệ tử của Pháp Xứng), đã đi hoàng hóa tại Sri Lanka và Srivijaya (nay thuộc Sumatra). Ông dịch không nhiều (khoảng hơn 20 tác phẩm)⁴⁹⁹, tất cả đều là các mật điển, và trong số đó có 6 giáo pháp về Kim Cương Đảnh. Khi trở lại Ấn để thỉnh kinh cùng người đệ tử là Bất Không Kim Cang (Amoghavajra)⁵⁰⁰, thì ông lâm bệnh mất⁵⁰¹. Bất Không Kim Cang (sinh trưởng tại Sri Lanka) vẫn tiếp tục hành trình. Sau đó, ông gặp Long Giác (thầy của Kim Cương Trí), và được ngài truyền thụ quán đảnh nhiều Mật pháp. Ông đã được nhận khoảng 500 Mật điển và trở lại Trung Hoa.⁵⁰² Sau đó, ông nỗ lực chuyển dịch một lượng rất lớn các Mật điển (có nguồn ghi là 77 nhưng có nguồn ghi đến 176)⁵⁰³.

⁴⁹⁹Xem chi tiết danh mục dịch phẩm bằng Hoa ngữ Net. Buddhist Database. 金剛智 (*Kim Cương Trí*). Mục 作譯資料 (Tác Dịch Tư Liệu). Accessed 01/09/2016.

⁵⁰⁰Thêm về chi tiết, Kim Cương Giác vốn là hoàng tử con thứ 3 của vua Īśānavarman, một quốc gia thuộc Trung Ấn, xuất gia tu học tại Nālandā cho đến năm 26 tuổi. Sau đó là thầy của vua Narasiṃha Potavarman và tiếp đến hoàng hóa tại Ceylon (Sri Lanka) trước khi sang Trung Hoa. Trong khi đó, Bất Không Kim Cang lại có xuất thân từ gia đình Bà-la-môn, di cư đến Sri Lanka và được Kim Cương Giác chuyển hóa tại đó. (Hartzell P.244)

⁵⁰¹Welter P.258.

⁵⁰²Welter P.258.

⁵⁰³Net. China Buddhist Encyclopedia *Amoghavajra* ghi nhận 77 Mật điển. Trieu Phuoc P.67 thì ghi nhận ông dịch 110 bộ kinh điển, và Net. Buddhāsana a. Liên Hương cho là ông dịch 176 bộ kinh.

Ngoài ra, ông cũng soạn rất nhiều Mật luận⁵⁰⁴. Ông là một trong những người có tầm ảnh hưởng rất lớn đến Mật tông Trung Hoa. Một số tác phẩm của ông là: *Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Thế Âm Bồ-tát Vô Ngại Đại Bi Tâm đà-la-ni Kinh* (*sahasrabāhu-sahasrāksha-avalokitesvara-bodhisattva-mahāpūmā-pratihata-mahā-kārunikah-hṛidaya-dhāranī-sūtra*), *Phật Thuyết Ma-lợi-chi Thiên Kinh* (*buddhabhāshita-marīkī-devī-sūtra*), *Từ Thị Bồ-tát Đại thừa Duyên Sanh Đạo Can Kinh* (*maitreyabodhisattva-bhāshita-mahāyāna-nidāna-sālisambhava-upamāna-sūtra*), *Đại thừa Mật Nghiêm Kinh* (*mahāyāna-ghana-vyūha-sūtra*), *Quán Tự Tại Bồ-tát Thuyết Phổ Hiền Đà-la-ni Kinh* (*avalokitesvara-bodhisattva-bhāshita-samanta-bhadra-dhāranī-sūtra*), *Phật Thuyết Bạch Tán Cái Tổng Trì Đa-la-ni Kinh* (*buddhāshita-mahāsītāpatra-dhāranī-sūtra*), *Kim Cương Đỉnh Nhất Thiết Như Lai Chân Thật Nhiếp Đại thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương Kinh* (*vajra-sekhara-sarva-tathāgata-satyasaṅgraha-mahā-yāna-pratyut-pannābhi-sambuddhamahā-tantra-rāja-sūtra*), *Bồ-đề Trang Nghiêm Đà-la-ni Kinh* (*bodhimaṇḍa-vyūha-dhāraṇī-sūtra*),...

Đến TK.10, có sư Pháp Hiền (Dharmabhadra) từ Nālandā đến Trung Hoa. Trong khoảng thời gian từ năm 973–981, ngài đã dịch hơn 118 tác phẩm Phạn văn, trong đó rất nhiều bản Xưng Tán (Stotra) được chuyển tự (eng.

⁵⁰⁴ P.67 Trieu Phuoc cho là ông soạn đến 143 sách.

transliteration). Vào cuối TK.10, có Thích Hộ (Dānapāla) đến từ Uḍḍiyāna, dịch khoảng 111 công trình sang Hán văn.⁵⁰⁵

TK.6 đến TK.10, được xem là thời kỳ vàng son của Phật giáo Trung Hoa (đời Đường). Hầu hết các tông phái chính được phát triển, và đa số kinh điển hiện nay của Trung Hoa đã được chuyển dịch trong giai đoạn này. Đến đầu đời nhà Tống, giữa TK.10 (năm 966), vua Triệu Khuôn Dã (chn. 趙匡胤) (927–976) đã gửi 157 Tăng-già người Hoa đi Tây Vực để tu học Phật giáo, và sau đó, đã mời về khoảng 80 vị tăng chúng nước ngoài về để tham gia Phật sự⁵⁰⁶. Đến cuối TK.10, thì toàn bộ *Đại Tạng Kinh Trung Hoa* được ấn hành lần đầu tiên (năm 972). Dẫu sao thì ngay trong thời nhà Đường, được xem là cực thịnh của Phật giáo Trung Hoa, cũng đã hứng chịu một giai đoạn đàn áp làm suy giảm lớn vào đời vua Đường Vũ Tông (chn. 唐武宗) (814–846), do việc đánh các thứ thuế lên Tăng-già, bắt hoàn tục nhiều tăng ni và tịch thu tài sản của họ, và ra lệnh phá hủy hàng chục ngàn chùa và đền thờ Phật giáo⁵⁰⁷.

Hãy tạm có vài bước so sánh về sự phát triển Phật giáo Tây Tạng và Trung Hoa trong thời cực thịnh này. Xem lại, ta thấy song hành với Trung Hoa cùng thời TK.8-TK.9 (nhà Đường), thì ở Tây Tạng (triều Trisong Detsen) cũng là lúc Mật tông và Đại thừa đang được phổ biến, đào tạo, và giảng dạy rộng rãi trực tiếp do bởi các đại thành tựu giả của

⁵⁰⁵Hartzell P.245.

⁵⁰⁶Zhang P.20.

⁵⁰⁷Gernet P8.

Nālandā như Liên Hoa Sanh, Tịch Hộ, và Liên Hoa Giới... Về Kinh Luận, thì Phật giáo Tây Tạng vẫn liên tục được hoàn thiện qua các đời vua về sau. Ngược lại, các luận điển rất nổi tiếng, được phát triển trong giai đoạn đó như các trước tác của Tịch Hộ và Liên Hoa Giới, tuy đã có nguyên bản Phạn ngữ và được lưu giữ tại Nālandā, nhưng lại không thấy được dịch sang tiếng Hoa, mãi cho đến nhiều thế kỷ về sau. Thật không rõ nguyên do gì khiến các luận điển lớn được trước tác bởi các đại học giả Nālandā sau thời gian Nghĩa Tịnh tu học (TK.8 trở đi), đã không được đề cao và chuyển dịch sang Hoa ngữ. Tương tự, nhiều bản luận liên quan đến Chánh Lý học và Trung Quán cũng đã không được dịch.

Về mặt chính trị, vào giữa TK.8, tại Trung Hoa có cuộc chính biến An Lộc Sơn chiếm kinh đô Trường An, khiến nhà Đường trở nên suy yếu. Do đó, việc phát triển tôn giáo chịu tác động khá nhiều. Chưa kể tôn giáo tại Trung Hoa là sự song hành của Nho-Lão-Phật giáo. Ngược lại, tại Tây Tạng giai đoạn đó, triều vua Trisong Detsen là triều đình cực thịnh, ông đã có nhiều chính sách lần át về cương thổ và kinh tế chính trị lên Trung Hoa⁵⁰⁸. Lại là một vị vua sùng đạo, nên bấy giờ hầu như chỉ có đạo Phật chi phối toàn bộ hệ thống xã hội. Do vậy, tại Trung Hoa sự tăng trưởng và hoàn thiện Phật giáo không thể so bằng được như tại Tây Tạng, dù trong giai đoạn lịch sử vàng son nhất của nó.

⁵⁰⁸Xem thêm chi tiết về chiến lược của vua Trisong Detsen đối với Trung Hoa trong Net. Berzin Archives. *The Invitation of Shantarakshita to Tibet*. Accessed 11/06/2016.

Kể từ TK.11 trở về sau, thì các hoạt động dịch thuật kinh điển và Phật giáo ở Trung Hoa không còn phát triển mạnh mẽ như trước. Một trong những lý do chính là việc suy yếu của Phật giáo tại Ấn-độ, đặc biệt là đại học Nālandā đã đang bước vào thời kỳ suy vong. Khi mà Nālandā cùng với Vikramaśīlā và Odantapurī đã biến mất khỏi lịch sử hoạt động, thì việc ảnh hưởng của Nālandā có chăng chỉ là gián tiếp qua việc chuyển dịch các bản Kinh Luận của nó còn được bảo dưỡng, lưu trữ tại các vùng Phật giáo lân cận vốn không hay chưa bị ảnh hưởng do chiến tranh Hồi giáo.

8.3 Ảnh Hưởng của Nālandā đến các vùng khác

Ngoài Tây Tạng và Trung Hoa ra, tùy theo niên đại lịch sử và vị trí địa lý, mà ảnh hưởng của Nālandā đến các nơi có khác nhau. Những vùng lãnh thổ láng giềng, nhất là các nơi giáp giới Bắc Ấn như Bhutan và Nepal mang nhiều âm hưởng từ Nālandā hơn. Tuy vậy, các vùng xa như Sumatra (thuộc Nam Dương), Phù Nam cũng chịu tác động nào đó, và tác động này còn tùy theo hoàn cảnh lịch sử của từng thời điểm. Thí dụ, xứ Sumatra trước TK.13, khi còn là quốc gia Phật giáo, đã chịu ảnh hưởng rất mạnh bởi Nālandā. Nhưng đến TK.15, giống như Ấn-độ, Phật giáo tại đây gần như biến mất hẳn (hiện nay chỉ có một số rất ít khoảng 0.8% tại Sumatra theo đạo Phật Đại thừa). Các vùng lân cận Ấn-độ đã góp phần nào đó trong việc gìn giữ giáo pháp, sau khi các đại tạng viện như Nālandā và Vikramaśīlā bị hủy diệt. Ngày nay, đa số các phiên bản Kinh Luận thuộc nền văn học Phật giáo Phạn ngữ còn sót lại thường tìm thấy tại Nepal, trong cộng đồng Phật giáo Newar⁵⁰⁹.

Giờ chúng ta hãy đi vào một số chi tiết.

Tại Nepal: về mặt địa dư, Nepal chính là nơi trung chuyển, và là trung tâm rèn luyện Phạn ngữ cho các học giả muốn đến được Nālandā hay Vikramaśīlā. Đây là con đường tiếp vận, nối giữa Tây Tạng và các đại học này⁵¹⁰.

Khi xem xét nguồn gốc các kinh văn Phật giáo tại Nepal, người ta tìm thấy một số thuật ngữ Phạn đặc trưng, đã được

⁵⁰⁹John P.24.

⁵¹⁰Douglas P.4.

sử dụng trong các kinh văn Nepal. Qua đó, người ta tìm ra phát gốc của các kinh văn này. Các thuật ngữ đó, được truy nguyên tới các kinh văn *avadāna*, vốn có gốc gác từ giai đoạn Pāla. Chúng đã được dùng trong giáo pháp Kim Cang thừa, vốn tìm được tại Nālandā, cho thấy có thể Nālandā đã ảnh hưởng đến giáo pháp tại Nepal⁵¹¹.

Về các dòng truyền thừa, Douglas (P.127–128) dựa trên một chứng liệu di vật khảo cổ (inscription) tại Nālandā, đã tìm thấy một dòng truyền thừa quan trọng tại Nepal là dòng mang họ –śrīmitra (*Cát Tường Hữu*), vốn có nguồn gốc từ dòng truyền của những học giả đã được tu tập và thành tài tại Nālandā và Vikramaśīlā.

Tại Mông-cổ, hầu như Phật giáo ở đây chịu ảnh hưởng gián tiếp của Nālandā qua Tây Tạng. Vào giữa TK.13, Thành Cát Tư Hãn (eng. Chinghis Khan) (1162–1227) đã tìm cách liên lạc với các Lama Tây Tạng. Sau đó, cháu của ông là Khoát Đoan (eng. Godan Khan) (1206–1251), đích thân mời ngài Sakya Paṇḍita (tib. ས་སྐྱ་པན་དི་ཏ་ཀུན་དགའ་རྒྱལ་མཚན་) (1182–1251), một vị giáo chủ của phái Sakya, đến Mông-cổ và mở rộng đạo Phật tại đây. Vị cháu tháp tùng Sakya Paṇḍita là Phags-pa (tib. འཕགས་པ་སྐོ་གྲོ་མ་རྒྱལ་མཚན་ – tên phiên âm Bát-tur-ba), đã trở thành đạo sư của vua Hốt Tất Liệt (Khublai Khan) (1215–1294), và được xem là quốc sư nhà Nguyên (1271–1368) lúc đó đã chiếm xong Trung Hoa. Phật giáo trở thành quốc giáo trong triều đại này.⁵¹²

⁵¹¹Douglas P.48.

⁵¹²Zhang P.163.

Tại Nam Dương (Indonesia): Phật giáo đã có mặt ở xứ này rất sớm từ TK.2. Các ảnh hưởng trực tiếp của Nālandā có thể ghi nhận qua:

1. Ghi chép của Nghĩa Tịnh vào TK.7 thì các Tăng-già tại đây đã tu học các chủ đề giống như tại Ấn⁵¹³.
2. Tu tập Mật tông Phật giáo đã có mặt tại Sumatra vào TK.8⁵¹⁴.
3. Kim Đảo Pháp Xứng⁵¹⁵ (Suvarṇadvīpa Dharmakīrti) đã gặp gỡ học trò mình là Cát Tường Trí tại Suvarṇadvīpa (thời bấy giờ là một trung tâm Phật giáo trên đảo Java thuộc vương triều mahārāja). (Sarkar P.40 Nội dung của toàn bộ tiểu luận chứng minh cho việc gặp gỡ kể trên).
4. Như đã nêu trong di vật khảo cổ Dĩa Đồng của Devapāladeva tại Nālandā, vua Balaputradeva của xứ Sumatra đã gửi đặc sứ đến Nālandā đầu TK.9, để cúng dường xây dựng một ngôi chùa tại đây.
5. Hầu hết nghệ thuật Phật giáo Đại thừa của triều đại Srivijaya đều chịu ảnh hưởng dạng thức nghệ thuật Pāla từ Nālandā, như là các tượng Bồ-tát Quán Thế Âm, Giác thể, bảo tháp...⁵¹⁶. G.K. Lama nhận xét rằng nhiều chi tiết điêu khắc trang trí đặc trưng (hào quang, lửa, ...), biểu tượng và kiểu dáng trên các tượng Phật tại Nālandā đã được bắt gặp

⁵¹³Takakusu *a.* P.xxxiii.

⁵¹⁴Sarkar P.39.

⁵¹⁵Đây có thể không phải là Pháp Xứng vị đã rất nổi tiếng về Nhân Minh học sống vào TK.7.

⁵¹⁶Xem chi tiết trong tiểu luận của Fang.

trên các tượng điêu khắc tại Borobudur (nay là Candi Borobudur thuộc Nam Dương)⁵¹⁷.

Việc có sự hoàng hóa của Kim Đảo Pháp Xứng (Suvarṇadvīpa Dharmakīrti) tại Sumatra cùng với việc cúng dường to lớn có tính quốc tế của vua xứ Sumatra, cho thấy tầm ảnh hưởng lớn lao của Nālandā đến đảo quốc này. Rất tiếc, các sử liệu tìm ra, không cho biết nhiều chi tiết hơn về ảnh hưởng của Nālandā. Thêm vào đó, việc Nghĩa Tịnh đã có học Phạn ngữ tại đây, cũng cho thấy một kết nối lớn trong thời gian không ngắn của Phật giáo tại đây với Nālandā.

Hơn thế nữa, G.K. Lama khẳng định rằng giáo thọ Dharmapāla của Nālandā đã ở đây một thời gian, và các đại sư khác như Kumarāghoṣa, Vajrabodhi và đệ tử Amoghvajra trên đường đến Trung Hoa cũng đã tạm trú tại Śrīvijaya. Ngài Nghĩa Tịnh cũng đã từng sống tạm tại Nam Dương.

Do tầm ảnh hưởng lớn này, Ghosh cho rằng, Nālandā đã thật sự đóng vai trò quan trọng trong việc truyền hóa tôn giáo và nghệ thuật tôn giáo vào Nam Dương (Ashoka P.46).

Ngoài ra, các vùng Phật giáo khác như Đôn Hoàng, Đại Hàn, Phù Nam ... cũng chịu các ảnh hưởng Phật giáo từ Nālandā. Tuy vậy, do vị trí địa lý, các ảnh hưởng này không thể mạnh mẽ như các vùng đã nêu trước đó. Ngoài ra các vùng này còn chịu các ảnh hưởng Phật giáo từ những vùng lân cận. Đôn Hoàng thật sự là một trung tâm Phật giáo, có thể đã chịu ảnh hưởng của nhiều hướng: Trung Hoa, Tây

⁵¹⁷Ashoka P.46.

Tạng, và Ấn-độ. Tại Đôn Hoàng, có các thạch động, chẳng hạn như động Mạc Cao (chn. 莫高), đã từng là nơi tu tập của nhiều Tăng-già Phật giáo và cũng là một nơi trung chuyển cho người chiêm bái từ Đông Á sang Ấn.⁵¹⁸ Đại Hàn, vốn chịu ảnh hưởng mạnh từ tư tưởng Phật giáo Trung Hoa. Tuy nhiên, vào thời Nghĩa Tịnh và vài thế kỷ về sau, đã có khá nhiều Tăng-già tu học tại Nālandā. Cho nên, chắc chắn Nālandā ít nhiều cũng đã có tác động nào đó lên xứ sở này. Còn Phù Nam, vốn là một lãnh thổ Bà-la-môn, nhưng chấp nhận Phật giáo song hành. Một số ảnh hưởng gián tiếp có thể đã đến từ Sumatra và Ấn (một trong vài chỉ dấu của ảnh hưởng này có thể là việc triều nhà Lương của Trung Hoa đã tìm cách mời các đại sư Ấn có mặt tại Phù Nam về để giảng pháp và dịch kinh).

Tại Bhutan, như Tây Tạng, lãnh thổ này du nhập Mật tông từ TK.7-8. Tại đây có đủ 4 trường phái Phật giáo như ở Tây Tạng. Người mang lại ảnh hưởng lớn mạnh cho Phật giáo tại đây là Liên Hoa Sanh.⁵¹⁹

Đến giữa TK.18 thì Gelwang Shaja Rinchen Rinpoche thành lập một tăng viện một tầng mang cùng tên Nālandā, với chủ trương rập theo nguyên gốc. Lý do của việc thành lập này là vì mỗi tầng đồ Bhutan đều ước mong chiêm bái Nālandā một lần trong đời. Tuy nhiên, việc du hành như thế trong thời gian đó thật sự rất khó khăn do trở ngại về đường xá. Sau đó một thời gian, thì đạo sư Jambayshinyen đã cho

⁵¹⁸Net. Silk Road.

⁵¹⁹Panth (P.96-97) – *Buddhism: Evolution of Mahayana Schools in Bhutan* của Lungtaen Gyatso

tái cấu trúc thành tu viện hai tầng. Rất tiếc việc giảng dạy tại đây, đã dần bị ngưng trệ sau khi Gyalwang Shaja Rinchen mất.⁵²⁰

Tại Thái-lan: Trong giai đoạn vương triều Phật giáo Srivijaya (TK.8–12), vua Sumatra là Balaputradeva đã tiến hành mở rộng ảnh hưởng Phật giáo Nālandā tại miền Nam Thái-lan một cách phổ biến. Các chứng liệu khảo cổ tìm thấy tại đây như là nhiều cấu trúc bảo tháp mang biểu kiến Đại thừa theo kiến trúc Nālandā.⁵²¹

Tại Sri Lanka: Dấu vết sớm nhất về ảnh hưởng khả dĩ của Nālandā đến đảo quốc này ghi nhận được từ dữ liệu lịch sử Phật giáo cho rằng, ngài Vajrabodhi (Kim Cang Trí), người có công phổ biến Mật tông vào Trung Hoa, trên đường trở về Ấn để thỉnh thêm kinh điển thì lâm bệnh. Trước khi lâm chung, ngài đã yêu cầu đệ tử là Amoghavajra (Bất Không Kim Cang) tiếp tục công việc. Amoghavajra đã đi xuyên Ấn đến tận Sri Lanka. Tại đó, ông được Vajradhatu (Kim Cương Giới) và Garbhadhatu (Tạng Giới) truyền các quán đánh và gia trì Mật tông. Sau đó, ông mang về Trung Hoa khoảng 500 Mật điển vào đầu TK.8. Ở Sri Lanka, không hoàn toàn chắc chắn ảnh hưởng của Nālandā sâu rộng đến đâu. Tuy nhiên, có nhiều luận điển Mật tông đã được biên soạn tại đây, và đã được dịch sang tiếng Tạng, quan trọng nhất là Kinh *Saddharmapuṇḍarīka* do Prithibandhu soạn, và mật điển *Cakrasaṃvara* cũng như là tác phẩm *Bodhicittabhavana* của Mañjuśrīmitra, vốn là một tác phẩm

⁵²⁰Net. Goo Wikipedia. *Nalanda Buddhist Institute*

⁵²¹Xem tiểu luận của Fang.

của phái Dzogchen (tib. རྫོགས་ཆེན་ Đại Viên Mãn). Mật tông đã có mặt tại xứ này cho đến tận đầu TK.15.⁵²²

Về Đại Hàn: sử liệu không cho biết nhiều về tác động trực tiếp của Nālandā như thế nào. Một nguyên do chính là từ thời gian rất sớm trong lịch sử, đạo Phật đã du nhập vào Hàn quốc qua ngõ Trung Hoa, và chữ Hán cũng ảnh hưởng mạnh đến chữ Hàn. Phật giáo Trung Hoa đã tác động mạnh mẽ lên Phật giáo Hàn Quốc hơn bất kỳ truyền thống nào khác. Tuy vậy, vào thời điểm Nghĩa Tịnh tu học, ngài ghi nhận một số khá nhiều tên các tăng đồ gốc Hàn tại Nālandā.⁵²³ Như vậy, trước và sau thời gian đó, có thể đã có người Hàn tu học, nhưng không hề được ghi chép. Việc những tăng đồ này về sau có trở về cố quốc, và tạo ảnh hưởng thế nào đến xứ Hàn vẫn còn là câu hỏi bỏ ngỏ.

Riêng nói về Việt Nam, ngoài việc tìm thấy 6 nhân vật người Việt tại Nālandā⁵²⁴, khi truy cứu cách mà hành giả từ

⁵²²Net. Buddha Net *Sacred Island*.

⁵²³Danh sách cụ thể đối chiếu theo nguyên bản của Nghĩa Tịnh là Āryavarman (阿難耶跋 A-nan-gia-bạt), Hwui-nieh (慧業 Tuệ Nghiệp), Hiuen-ta'i (玄太 Huyền Thái), Hiuen-hau (玄會 Huyền Hội), và Hwui-lun (玄恪 Huyền Khác)... (Samuel *b. P.*xxx-xxxvi và (Media Cbeta. 大唐西域求法高僧傳卷上. Pos.[0002b19-0003b02]). Ngoài ra, như đã đề cập, Hyecho TK.8 cũng có mặt tại Nālandā.

⁵²⁴Samuel (*b. P.*xi) viết rằng có một tăng sĩ tên Ling-wan (靈運 – Linh Vận) đã đến Ấn-độ qua ngõ Annam đã dựng dưới cây Bồ-đề bức tượng ngài Di-lặc (vào thời Nghĩa Tịnh thì vùng đất Việt

các nước phía Đông/Đông Nam Á đến Nālandā, thì có các chi tiết sau: Về đường biển, họ có thể đi qua ngã Java, Sumatra, Malacca, dọc bờ biển Burma, đến Tamralipti, rồi đi Nālandā; hay có thể đến Ceylon (Srilanka), thông qua Quedah, cuối cùng mới đi ngược lên Bắc Ấn để đến Nālandā. Đường bộ thì có nhiều, nhưng chủ yếu hoặc là phải băng qua sa mạc (Gobi?), hoặc là phải đến được Tây Tạng, sau đó thông qua Nepal hay Kashmir, rồi mới tới Ấn. Điểm lý thú đáng quan tâm ở đây, theo Samuel Beal, là việc du hành đường biển sang Ấn từ Trung Hoa, Nhật Bản, hay Hàn Quốc có khi phải ghé qua một vùng đất gọi là “địa môn” hay lãnh thổ Yavanas. Cũng theo Samuel, năm 1872 thuyền trưởng St. John (*Phoenix*, tháng 5 năm 1872) xác định vùng đất đó là Champa, hay Tây Nam của Lâm Ấp (chn. 林邑) theo cách gọi của Huyền Trang. Bởi đó, Samuel kết luận “nó có lẽ tiêu biểu cho nước Campuchia”⁵²⁵. Tuy nhiên, nếu thật sự tên nước xác định đúng là Champa, thì rõ ràng bờ biển xứ Champa không phải là của Campuchia mà Champa đã hoàn toàn thuộc về Việt Nam trước khi sách

Nam thuộc vào Trung Hoa và có tên là An Nam Đô Hộ Phủ). Tuy nhiên, nhận định này của Samuel cần được xác minh lại. Theo bản Hán văn của *Cao Tăng Truyện* Quyển Hạ của CBETA (大唐西域求法高僧傳卷下. pos. [0008b19]), khi nhắc đến các chi tiết về người ngày thì toàn đoạn văn không hề nói đến việc Linh Vận đã đi qua Annam. Rất có thể Samuel đã dùng một dị bản của *Cao Tăng Truyện* hay chính ông đã có lỗi khi dịch. Dù sao, việc xác minh này nằm ngoài nội dung của biên khảo.

⁵²⁵Samuel *b. P.xlii*. Câu này nguyên văn trong Anh ngữ là “it may perhaps represent Cambodia”.

của Samuel xuất bản (1884) ít nhất 50 năm. Cho nên, phỏng định của Samuel có thể không chính xác. Hơn thế nữa theo Hardy, từ sau TK7, Champa có các hải cảng quan trọng trên đường hàng hải buôn bán quốc tế nối kết giữa Trung Hoa, Nutsantara, và Ấn Độ.⁵²⁶ Nên rất có thể chỗ tạm dừng của các nhà du hành đến Ấn xưa kia, ngày nay là bờ biển miền Trung Việt Nam.

⁵²⁶Hardy P.49.

9. Các Đại Trí giả Nālandā

Đại bộ phận các trí giả lớn của Phật giáo Đại thừa và Kim Cang thừa, đều có xuất thân được đào tạo tại Nālandā. Những giáo thọ kiệt xuất tại đó, đã cống hiến đời mình cho sự nghiệp hoằng hóa Phật giáo tại Ấn và nước ngoài, thông qua các phương tiện của việc trước tác, dạy, học, và chuyển dịch các Kinh Luận Phật giáo. Đặc biệt, Nālandā giữ vai trò quan trọng cho sự du nhập thành công của đạo Phật vào Tây Tạng, Bhutan, Nepal, và góp phần trọng yếu cho sự phát triển Đại thừa tại Trung Hoa. Sau đó, gián tiếp ảnh hưởng đến các nước có Phật giáo Đại thừa khác như Mông cổ, Hàn Quốc, Nhật Bản, và Việt Nam, thông qua các trung tâm chuyển tiếp trung gian như Tây Tạng và Trung Hoa. Ngay cả việc mở rộng Phật giáo ngày nay tại Tây phương, vẫn có phần đóng góp vô cùng quan trọng của các Kinh Luận được lưu giữ và trước tác tại Nālandā.

Trong lịch sử, các Kinh Luận là những đề tài triết học và tôn giáo thâm diệu khó lãnh hội, đều được trình bày trong Phạn ngữ. Nhiều trí giả đã cống hiến phần lớn đời mình để tìm thỉnh và chuyển dịch các Kinh Luận đó. Do hoàn cảnh lịch sử phát triển triết học tôn giáo tại Ấn, và do tinh thần phân tích và kiểm nghiệm khoa học mà đức Phật truyền dạy⁵²⁷, các đại trí giả Nālandā đã được trui rèn những kỹ

⁵²⁷Đức Phật dạy: *Như thợ vàng thử vàng, bằng cách chà xát, cắt, đốt; cũng thế, người nên kiểm tra ngôn từ của ta. Đừng chỉ tiếp nhận chúng bởi chỉ do tín tâm.* Dẫn nguồn: Các trích dẫn Việt ngữ cho là câu trên có từ *Kinh Trí Huệ Kim Cương Tập Yếu*

năng luận lý rất tinh tế, nhạy bén và đã soạn thảo nhiều luận điển uyên áo về các hệ thống triết học Phật giáo lẫn phi Phật giáo. Điều này đã khiến những vị luận sư tài ba này còn là những nhà ngôn ngữ học thành thạo.

Các thánh giả và tăng đồ Nālandā giữ vai trò dẫn đầu trong đời sống tri thức, không chỉ nội trong lãnh thổ Ấn mà trong cả các quốc gia vốn có phần chịu ảnh hưởng bởi văn hóa Ấn. Các đóng góp quan trọng của những học giả Nālandā cho sự lớn mạnh của triết thuyết và phương tiện tu dưỡng tâm thức, cũng như nghệ thuật và văn hóa Phật giáo được lịch sử nhìn nhận. Có một danh sách dài các vị thánh giả từ Nālandā đóng góp cho sự phát triển tư tưởng Phật giáo. Dưới đây là một số trong các đại trí giả đó.

Long Thụ (Nāgārjuna) – được xem là người tạo lập ra trường phái Trung Quán (hay Trung Quán tông), là vị thánh giả được biết đến như luận sư triết học Trung Quán đầu tiên, và là nhà giả kim thuật. Ngài soạn thảo các kiệt tác *Căn Bản Trung Quán Luận Tụng* (*mūla-madhyamaka-kārikā*) và *Đại Trí Độ Luận* (*mahā-prajñāpāramitā-sāstra*). Theo Tāranātha⁵²⁸ thì tổ Long Thụ đã tu học tại Nālandā, và sau đó trở thành một cao tăng. Ngài Long Thụ được tiếp nối bởi thánh giả Thánh Thiên (Āryadeva) – một nhà hiền triết và

(*Jñānasara samuccaya*, tib. ཡ་ཤེས་རྗེ་མེ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་ཞེས་བྱ་བའི་རྒྱུད་). Tuy nhiên, trong một số trích dẫn Anh ngữ, thì nó có từ Kinh *Kamala sutta* (*Liên Sắc Kinh*) hay từ *Thánh Hậu Trang Nghiêm Đại Thừa Kinh* (*Ārya-ghanavyūha-nāma-mahāyānasūtra* – tib. འཕགས་པ་རྒྱན་ལྷག་པོ་བཀོད་པ་ཞེས་བྱ་བ་མེག་པ་ཆེན་པོའི་མངོད་).

⁵²⁸Chimpa P106-129.

luận giải vào TK.4. Ngài Thánh Thiên và Long Giác (Nāgabodhi) cùng là các hậu sinh xuất sắc, đã diễn dịch giáo pháp của ngài Long Thọ. Kế đến là thành tựu rực rỡ của Vô Trước (Asaṅga) – người sáng lập Duy Thức tông. Đồng thời với ngài, là người em tên Thế Thân (Vasubandhu) – tác giả của *A-tì-đạt-ma Câu-xá Luận* và *Duy Thức Nhị Thập Luận*. Được biết rằng nhờ sự khai mở của Thế Thân, mà nhà vua Narasiṃhagupta (Sư Tử Tạng Vương) đã theo đạo Phật, và cho xây dựng 15 tầng viện cho Nālandā. Cả hai anh em Vô Trước và Thế Thân đã làm hết sức mình để nâng cao vị thế Nālandā. Tiếp đến là Vực Long (Dignāga) – cha đẻ của Luận Lý học Phật giáo, và cũng được xem là cha đẻ của ngành biện chứng học cổ điển nói chung. Ngài Vực Long là học trò của Thế Thân, đã lấy lại danh tiếng cho Nālandā, khi trường suýt bị hạ nhục bởi thầy Bà-la-môn tên là Cực Nan Thắng (Sudurjayā). Ngài đã thắng Cực Nan Thắng, và những vị đồng đạo ba lần trong các cuộc tranh luận về tín ngưỡng. Như là một nhà Luận Lý học thiên tài và một giáo thọ kiệt xuất, ngài Vực Long đã trước tác không ít hơn 100 luận điển, mà ngày nay được xem là các công trình biện chứng luận Phật giáo quan trọng nhất. Thứ đến là An Huệ (Sthiramati) – người viết nhiều Luận về Duy Thức và A-tì-đạt-ma. Kế nói đến thánh giả Phật Hộ (Buddhapālita) – hậu duệ xuất sắc của Trung Quán Tông, ngài đã mở rộng các quan điểm Trung Quán có từ Long Thọ, khiến nó trở thành một triết thuyết tròn vẹn qua tác phẩm *Phật Hộ Căn Bản Trung Quán Luận Thích*. Ngài được xem là người sáng lập ra Trung Quán Ứng Thành. Sau đó là ngài Thanh Biện

(Bhāvaviveka) – được xem là người sáng lập hệ phái Trung Quán Tục Tự Tánh. Các tác phẩm nổi tiếng của ngài là *Trung Quán Tâm Luận Tụng* (*madhyamakahr̥daya-karikā*) và *Đại thừa Chương Trân Luận* (*mahāyāna-tālaratnaśāstra*). Đồng thời còn có thánh giả Nguyệt Xứng (Candrakīrti) – người được tôn vinh là “thánh của các thánh nhân”. Ngài là một trong các học giả Trung Quán tông quan trọng nhất, và là một đại luận sư vô song. Nguyệt Xứng là tác giả của *Trung Quán Minh Cú Luận* (*madhyamakavṛtti-prasannapadā*) và *Bồ-tát Du-già Hành Túc Bách Luận Thích* (*bodhisattva-yogācāra-catuhśataka-tīkā*), cũng như nhiều tác phẩm chú giải khác. Ngài đã trước tác *Nhập Trung Quán Luận* (*madhyama-kāvatāra*) và *Nhập Trung Quán Luận Thích* (*madhya-makāvatāra-bhāṣya*). Ngài là người chú giải tin cẩn nhất các trước tác của tổ Long Thụ, và là một luận chứng gia uyên bác. Nguyệt Xứng là người đã công thức hóa các luật lệ cho việc tranh luận vốn đã được thực hành trước đó tại Ấn nhiều thế kỷ⁵²⁹. Cùng thời với Nguyệt Xứng, là Nguyệt Quan (Candragomin) – người có nhiều năm liên tục tranh biện với Nguyệt Xứng để bảo vệ tư tưởng Duy Thức. Trong dòng truyền thừa Nālandā, cũng có nhiều đại sư đã cống hiến đời mình để gìn giữ và mở rộng tri kiến về Luật Tạng. Một trong số đó là học giả lỗi lạc Đức Hiền (Guṇabhadra). Sau đó là thánh giả Hộ Pháp (Dharmapāla) vào TK.6. Sư là người nổi tiếng về Duy Thức sau thời kỳ Thế Thân. Ngài cũng từng là giáo thọ trưởng khoa triết học Duy Thức tại Nālandā. Nhiều tác phẩm của ngài được đại

⁵²⁹Tibet Journal. b. Liberman P36.

su Huyền Trang dịch sang Hoa ngữ. Tiếp theo là thánh giả Giới Hiền, một trong các học giả nổi bật nhất tại Đại học Nālandā trong hậu bán TK.7. Ngài là sư phụ của hiền giả Huyền Trang, người chiêm bái đến từ Trung Hoa và có mặt tại Nālandā vào năm 635. Huyền Trang là một vị đại luận sư có tri kiến thích ứng với cả các triết thuyết của Tiểu thừa và Đại thừa. Bị hấp dẫn bởi tri thức khác người về Phật học của ngài, nên vua Harṣavardhana (Hỷ Tăng) của xứ Kanauj đã trở thành người hỗ trợ, ưu đãi, và tin cậy ngài. Vua Harṣa, do kính ngưỡng Giới Hiền cũng như Huyền Trang, đã cung ứng nhiều giúp đỡ to lớn cho Nālandā. Một trong các ngọn hải đăng trong lịch sử Phật giáo, người đã đóng góp phần tối quan trọng cho triết học Phật giáo mà có lẽ không ai vượt trội hơn kể từ sau đó là thánh giả Pháp Xứng (Dharmakīrti). Ngài là tác giả của *Chánh Tri Lượng Thích Luận* (*pramāṇavarttika-kārikā*) và 6 tuyệt phẩm khác về Chánh Lý học Phật giáo. Qua đó, Pháp Xứng trình bày điểm tột cùng năng động của Luận Lý học Phật giáo, được hàm ý như là “Chánh Tri Lượng biểu tính luận” (*pramāṇa-bhūta*). Tất cả những tâm tư sáng tạo về sau tại Ấn chỉ dường như là các bông hoa trang hoàng cho sự lộng lẫy bất khả hủy hoại của cấu trúc tư tưởng, được dựng nên bởi thiên tài tinh tế này. Sau đến là ngài Tịch Thiên (Śāntideva) – tác giả của tuyệt phẩm *Nhập Bồ-đề Hành Luận* (*bodhicaryāvatāra*) và *Tập Bồ-tát Học Luận* (*śikṣāsamuccaya*). Ngài là hoàng tử con vua Kalyāṇavarman (Cát Vê) của vương quốc Surāstra. Ngài thọ trì-kheo với đạo sư Thắng Thiên (Jayadeva) tại Nālandā, sau đó trở thành một giáo thọ ở đây. Tiếp đến là

một nhân vật lẫy lừng – Tịch Hộ (Sāntaraksita) – người thọ tì-kheo từ thánh giả Tuệ Tạng (Jñānagarbha) của Nālandā, và cũng là đồng môn với Nghĩa Tịnh. Tịch Hộ là một biện chứng gia nổi tiếng, và trở thành người sáng lập ra Trung Quán Tục Tự Tánh Du-già (madhyamaka-svatantrika-yogācāra). Sư Tịch Hộ viết rất nhiều tác phẩm về triết học và Luận Lý học Phật giáo, trong đó nổi tiếng nhất là *Chân Tánh Nhiếp (tattvasaṃgraha)*. Vào đầu TK.8, ngài đã đến Tây Tạng theo lời mời của vua Trisong Detsen (tib. བློ་མཚན་ལྷན་པོ་བཙུན་). Trong suốt thời gian ngài lưu lại tại Tây Tạng thì Phật giáo trở thành quốc giáo và đồng thời tăng viện Phật giáo đầu tiên đã hoàn tất ở Tây Tạng vào năm 749 theo mô hình tăng viện Odantapurī tại xứ Magadha (Ma-kiệt-đà). Hệ thống tu viện này vẫn còn nổi tiếng cho đến ngày nay qua tên gọi Bất Khả Tư Nghị (tib. བསམ་པ་ཡི་མཚན་). Lúc đó đạo Bön (tib. རོན་) còn rất thịnh tại Tây Tạng. Theo lời thỉnh cầu của đức vua, Tịch Hộ đã mời vị đại sư Liên Hoa Sanh (Padmasambhava) từ Nālandā đến Xứ Tuyết, để trấn áp tai ương từ các trận dịch bệnh lan tràn tại Tây Tạng do bởi người theo đạo Bön và các ma quỷ gây ra. Liên Hoa Sanh (728–766) là một trong những hành giả tiêu biểu của trường phái Du-già Hành tông về chủ thuyết Mật Điển tại Nālandā. Ngài đến Tây Tạng năm 747. Người Tây Tạng chịu ảnh hưởng rất nhiều từ chánh kiến của ngài. Vì thế cho đến ngày nay, ngài vẫn được gọi là “Guru Rinpoche” (Đạo sư Cao quý). Tại Tây Tạng, ngài được xem là vị Phật thứ hai. Khi Liên Hoa Sanh đến Bhutan, ngài cũng đã thu phục nhiều loài ma quái và biến họ thành các hộ pháp. Ngài được xem

là có công du nhập truyền thống Kim Cang thừa vào Bhutan. Liên Hoa Giới (Kamalaśīla) cũng là một Thánh giả Nālandā khác, vốn là đệ tử của Tịch Hộ đã đến Tây Tạng để giúp Tịch Hộ và Liên Hoa Sanh trong việc truyền bá, đặc biệt là giáo pháp của ngài Long Thụ và lập thuyết của Tịch Hộ. Sau đó, là ngài Cát Tường Trí (Atīśa). Chỉ mới 9 tuổi, đã được gửi đến ngài Phật Hiền tại Nālandā để học. Mãi đến năm 22 tuổi, thì ngài thọ cụ túc với tên gọi là Nhiên Đăng Cát Tường Trí (Dīpaṃkara-srī-jñāna, Atīśa). Tên trước đó của ngài là Nguyệt Tạng (Candragarbha). Ngài đã dịch rất nhiều công trình sang Tạng ngữ và là nhà cải cách và phục hồi lý tưởng Nhất thừa đang bị suy trầm ở đó.

Rất nhiều học giả Nālandā khác cũng đã được mời đến Xứ Tuyết và họ thật sự nổi tiếng trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng. Có thể kể ra một ít trong số đó là Phật Xứng (Buddhakīrti), Tử Các (Kumāraśrī), Nhĩ Phu (Karnaṃpati), Nhĩ Các (Karnaśrī), Bạch Phướn (Sūryadhvaja), Vô Ngại Thủ Ấn (Abhayākaraḡupta), Trí Quân (Sumatisena)...⁵³⁰. Họ đã dịch một số lớn các tác phẩm Phật giáo ra Tạng ngữ. Một số trí giả từ đại tạng viện Nālandā đã có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc tuyên bá và phát huy giáo Pháp từ bi - trí huệ của đức Phật cũng như là nền văn minh Phật giáo tại Tây Tạng.

Ngoài ra, các đại học giả sau đây cũng đã tu học tại Nālandā:

⁵³⁰Có thể tìm ra hầu hết danh mục các dịch giả Ấn từ Nālandā hay từ Vikramaśīlā bằng cách tham khảo Danh mục Đại Tạng Kinh Tây Tạng của Tōhoku.

Quang Thủ Hữu (Prabhakaramitra) – học trò của ngài Giới Hiền giảng dạy về *A-tì-đạt-ma* của cả Tiểu thừa lẫn Đại thừa. Ngài có nhiều đệ tử, trong số đó, có Quang Hộ (Prabhavarman) và Thiên Vương Hộ (Indravarman). Tiếp theo là Kim Cương Trí (Vajrabodhi) (661–731) – người Nam Án, học với thầy Tịnh Giác (Santabodhi) về giáo pháp Đại thừa và Tiểu thừa. Sau đó ngài tu học Mật điển với Long Trí (Nāgabodhi). Bất Không Kim Cang (Amoghavajra – Trí Tạng) – đệ tử ngài Kim Cang Trí, ngài đã phổ biến các giáo pháp Mật điển và đã dịch ra Hoa ngữ hơn 100 Kinh Luận hầu hết về Mật điển và Chân ngôn Dhāraṇī. Prajñā (Trí Huệ) – học trò ngài Tuệ Hộ (Jñānaraksa), Trương Bối Hữu (Agramitra), và Tuệ Hữu (Jñānamitra). Pháp Thiên (Dharmadeva)⁵³¹ – người đã được vua Trung Hoa vinh danh có công phổ biến Phật pháp là học giả đến từ Nālandā (cuối TK.10).

Như có đề cập trong phần lịch sử, cho đến đầu TK.13 trở về sau, thì Nālandā vẫn còn tồn tại, nhưng chỉ như là một bóng dáng chập chờn ẩn hiện sau quá khứ vàng son của nó. Tuy nhiên, theo sử liệu Tây Tạng thì truyền thống dạy và học vẫn tiếp diễn tại Nālandā. Ngoài ngài La-hầu-la Cát Hiền (Rāhulaśribhadra), đã hơn 90 tuổi, chúng ta còn có thể kể đến các trí giả trong thời này như Địa Cát Hiền

⁵³¹Net. China Buddhist Encyclopedia – *Dharmadeva*. ghi nhận rằng Pháp Thiên đến Việt Nam để dạy thiền. Nếu thông tin này chính xác thì đây là sự kiện rất đáng ghi nhận về 1 cao tăng tại Nālandā đã đến được Việt Nam. Accessed 13/02/2017.

(Bhūmīśribhadra), Dẫn Đạo Cát Hiền (Upāyaśribhadra), và Thủ Cát Hiền (Munindraśribhadra).

Nói về các đại sư Trung Hoa đến tu học thì có hai vị Huyền Trang và Nghĩa Tịnh, đã ở một thời gian dài tại đây. Họ dịch một lượng lớn kinh điển Phật giáo Phạn ngữ của các truyền thừa khác nhau ra Hoa ngữ, mang về Trung Hoa để truyền bá truyền thống mới, và cải cách các truyền thống cũ. Từ TK.5 đến TK.8, đã có ít nhất 162 người đến Ấn. Ngược lại, cũng có nhiều học giả và du-già hành giả từ Nālandā đã thăm viếng Trung Hoa gần như trong cùng khoảng thời gian này. Đáng ghi nhận trong số này là Cưu-ma-la-thập (Kumārajiva - Đồng Thọ), Giác Hiền (Buddhabhadra), Pháp Cát (Dharmakṣema), Chân Đế (Paramārtha), Giác Hỷ (Bodhiruci - Bồ-đề-lưu-chi), Bất Không Kim Cang (Amoghavajra - Trí Tạng), Mã Minh (Aśvaghoṣa)... Các sự kiện đặc thù văn hóa Trung-Ấn như thế đã tạo được các thiện duyên và liên tục làm nên bước tiến trọng yếu, khiến tăng viện Nālandā trở thành nơi giao lưu của hai nền văn minh cổ đại Trung – Ấn.

10. Địa Hình, Di Chỉ Khảo Cổ, Kiến Trúc, và Nghệ Thuật

Nhìn chung, mỗi trung tâm giáo dục Phật giáo quan trọng tại Ấn-độ như Nālandā, Vikramaśilā... đều là một tổng thể vĩ đại (đại tăng viện), bao gồm nhiều tòa nhà (tăng viện). Các dự án khổng lồ này đã được tiến hành xây dựng trong nhiều giai đoạn. Nói khác đi, đại tăng viện là một đại học lớn bao gồm nhiều cao đẳng hay phân khoa, mỗi cao đẳng gồm một hay vài tăng viện nhỏ. Hầu hết các khối kiến trúc lớn tại đây có hai dạng chính: dạng tăng viện (có các tầng đồ trú ngụ) và dạng điện thờ (chứa các tranh, tượng, và phù điêu của Phật, Bồ-tát; được dùng vào các nghi lễ tôn giáo).

Đại tăng viện Nālandā (Nālandā Mahāvihāra) được xem là đại học lớn nhất của thế giới thời cổ đại, được sáng lập bởi vua Kumāra Gupta Đệ Nhất (Thánh Tử Hộ Vương 413 – 455), tức śakrāditya⁵³², thuộc triều đại Gupta. Vua Harṣavardhana (Hi Tăng 606 – 647) và các vị vua triều Pāla (Vương Hộ) ở Đông Ấn (TK.8 – 12) đã tiếp tục tăng cường bảo trợ cho trung tâm này.

Những công trình khảo cổ tại Ấn vào các giai đoạn 1915–1937 và 1974–1982, đã phát hiện được sáu điện thờ bằng gạch còn lưu vết tích, và 11 tăng viện được xếp dãy theo một hệ thống. Cho đến ngày nay, khu địa dư khảo cổ chỉ khai phá vùng tập trung chính trên một diện tích khoảng 1–

⁵³²Dutt P.329.

1,5km².⁵³³ (theo Nghĩa Tịnh, có 8 khu tăng viện gồm hơn 300 khu kí túc xá)⁵³⁴.

Việc khảo sát kiến trúc tổng quan và cụ thể của các tăng viện, cho phép chúng ta hiểu thêm nhiều chi tiết về sinh hoạt của Nālandā, cũng như cung cấp các dẫn liệu vững chắc, củng cố cho những suy đoán hay các nhận xét có được bởi các ghi chép có tính lịch sử chủ quan.

Toàn bộ khu vực Nālandā mở rộng đến 16km² (bao gồm các làng mạc trực thuộc, hồ nước hay các kiến trúc liên quan), tọa lạc gần làng Bargaon, khoảng 90 cây số Đông Nam Patna và 11 cây số Bắc Rājgarh bang Bihar, Ấn-độ. Tọa độ khoảng giữa 25°6'–25°10' Vĩ tuyến bắc và 85°24'–85°30' Kinh tuyến đông. Theo địa hình thấy được từ vệ tinh, Nālandā nằm gọn về phía Nam của một khuôn viên lớn, gồm bốn hồ nước, mà mạn Bắc của nó chính là làng Bargaon.

Dấu vết để lại giúp phát hiện được bức tường bao quanh đại tăng viện Nālandā, với chu vi 3.38km⁵³⁵.

Toàn khu vực khai quật có dạng chữ nhật chiều dài 450m dọc theo hướng Nam-Bắc, và chiều rộng 225m theo hướng Đông-Tây bao gồm nhiều tăng viện và tháp, với nhiều kích cỡ đủ loại.

⁵³³Net. Unesco. *Excavated Remains at Nālandā* cho là khu vực này khoảng 1km², nhưng Kamini (P.1) ghi nhận sự khảo sát của Cục Địa Dư Khảo Cổ Ấn (ASI) cho đến năm 2005 là 1,5km².

⁵³⁴Media. Seven Wonder of Inida. Pos 0:03:14

⁵³⁵Kamini P.136-137



Bình diện Nālandā (hướng Bắc đánh dấu ở góc thượng bên trái)
 Nguồn: P22. CARTOSAT (vệ tinh) Cục Khảo Cổ Ấn – Địa điểm: Nālandā.

Về vị trí tương đối, Nālandā chỉ cách thủ đô Magadha, thành Vương-xá, chừng vài km, và rất thuận tiện để khai thác vận tải bằng đường thủy trên Đại Hạng Hà (sông Hằng). Cho nên, khu vực Nālandā đã phát triển nhanh chóng tựa như một thành phố quan trọng. Nơi này cũng bao gồm một trung tâm của đạo Kỳ-na, nên khu vực Nālandā đã là thánh địa cho cả đạo Phật và Kỳ-na.

Địa danh Nālandā rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo. Ngay từ thời đức Phật còn tại thế, mỗi lần thăm viếng Nālandā, ngài thường nghỉ ngơi dưới bóng các cây xoài. Đức Phật ngồi dưới cội cây xoài và thuyết pháp. Nơi đây, đã có một tháp tưởng niệm vườn xoài này, và cũng có tháp thờ ngài Xá-lợi-phất, vị đại đệ tử của đức Phật. Sau này, vua Asoka (A-dục) đã cho xây dựng thêm một điện thờ lớn và đẹp nhất trong khuôn viên Đại học Nālandā (điện thờ số 3). Xét về kiến trúc tổng thể, toàn bộ khu vực có các khối tăng viện song hành đối diện nhau bởi một đường hành lang lớn (sân trung tâm) rộng khoảng 30m – 40m chạy dọc hướng Bắc-Nam, với một dãy các điện thờ phía bên trái hành lang này, và dãy các tăng viện nằm bên phải dành cho tăng chúng cư ngụ. Hai dãy này được thiết kế đối xứng nhau, và sân trung tâm hình chữ nhật được trang nghiêm thêm bởi các dạng bảo tháp cỡ vừa và nhỏ. Kích thước và bố trí của các phòng ốc bên trong dãy các tăng viện thì hầu như giống nhau.⁵³⁶ Mặt tiền của cả hai dãy điện thờ và tăng viện, đều được tráng lớp vữa được mài láng và được trang hoàng chi

⁵³⁶Các mô tả này có thể chứng kiến tại hiện trường khảo cổ của Nālandā ngày nay.

tiết bằng các dạng trụ áp tường hình chữ nhật trang nhã, cùng với các hốc có khắc các phù điêu⁵³⁷.

Cực Nam, là các khối tầng viện rất lớn với nhiều bảo tháp, cho thấy khung dạng chữ U và hướng Bắc là hướng mở duy nhất ra bên ngoài.

Theo dữ kiện lịch sử trong các mô tả của ngài Huyền Trang, các tòa tháp trang trí lộng lẫy và các tháp nhỏ như các thiên thần, trông tựa những ngọn đồi nhọn đỉnh, tụ hợp nhau. Tầng mục quan (nơi có thể phóng tầm quan sát ra chung quanh) dường như lạc vào trong bầu sương khói của buổi bình minh, và các thượng phòng của tòa tháp nằm trên khối các đám mây. Từ bên song cửa, người ta có thể thấy được cách mà gió và mây quyện vào tạo nên các hình thù khác nhau. Bên trên đó, sự thăng hoa giao vũ của hai vầng nhật nguyệt có thể được cảm thấu. Cùng với cảnh trí đó, là các hồ nước trong veo, và bông bèo trên mặt hồ là một loại sen xanh lam được hòa lẫn với những đóa kanaka đỏ thắm. Đây là chỗ vươn ra của khu rừng xoài tỏa mát. Bên ngoài là nơi làm việc của nhiều đạo sư, có các trụ tưởng niệm màu hồng đào được chạm rồng và trang trí. Những hành lang thu hút dẫn về các thư viện phong phú, các đền thờ nghi ngút khói trầm hương, các tầng viện thanh quy cao ngất, các khán cung dành cho việc tranh biện, và các khu nhà ở bốn tầng vững chãi, dành cho đạo sư và tầng đồ cư ngụ, với những mái ngói phản chiếu hàng ngàn bóng dáng.^{538,539}

⁵³⁷Namgyal P.27.

⁵³⁸Li P.111.

⁵³⁹Samuel *b.* P.viii-ix.

Theo tường thuật từ Huệ Lập, thì vua Śilāditya-rāja⁵⁴⁰ đã cho xây dựng một tòa tháp với tượng Phật đứng dát đồng thau, cao khoảng 100 bộ (khoảng 24.38m). Chiều cao này tương đương với kiến trúc của một tòa nhà 10 tầng hiện đại⁵⁴¹. Bên trong toà tháp này, tại vị trí trung tâm còn có một pho tượng Phật khác bằng vàng với độ cao bằng chiều cao của người.

⁵⁴⁰Tripathi P.152 so với Samuel *a.* Vol1 P.218: Lưu ý, phần mô tả này của Samuel nói về nước Kanauj, thực ra là tên thủ đô (nay là Bang Uttar Pradesh Ấn-độ). Tên vua trong phần tường thuật riêng này là Śilāditya-rāja tức vua Harṣa, trong *Đại Đường Tây Vực Ký* quyển 8-9 (Samuel *a.* Vol2. P.82-185), có mô tả riêng quốc gia Magadha, tuy nhiên, đây là tên cũ vì triều đại Magadha chỉ tồn đến hết TK.6, trong khi Huyền Trang có mặt tại Nālandā từ khoảng năm 630 trở về sau, tức là vương triều vua Harṣa với thủ đô là Kanauj.

⁵⁴¹Samuel *b.* P.158-159. Ngoài ra, qua bằng chứng khảo cổ gần đây thì nơi đặt tượng này đã được xác nhận qua bằng chứng khảo cổ tại Bộ Sarai và chứng cứ hỗ trợ chính là thạch văn Bhadracarīpra-ṇidhāna (xem thêm phần phụ lục)



Ảnh toàn cảnh nội thất của một tầng viện Nālandā. Ảnh chụp cho thấy ba dãy phòng ở, bao quanh đại sảnh, và cuối sảnh là một điện thờ Thế Tôn, bên phải có thể là chỗ Giảng thuyết.

Gạch nung là vật liệu chính tại đây.

Nguồn: P25, Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Về cấu trúc của các tầng viện, Nālandā có đến 14 tòa nhà chính. Ngoại trừ tòa số 2, còn lại đều hướng vào bên trong sân lớn chính. Các ngôi tầng viện 1,5,6,...,11 gần như cùng cỡ (53m×62m), và mỗi tòa tầng viện đều có một đại sảnh ở trung tâm. Ngoài cạnh hướng vào sân chính, được dùng làm cổng và mặt tiền, bao bọc bên trong của 3 cạnh còn lại của ngôi tầng viện là các dãy thẳng hàng của khoảng 35 phòng nhỏ, diện tích không đều nhau (nhỏ khoảng 2,5m×2,5m và lớn khoảng 2,8m×2,3m), đều có cửa hướng vào đại sảnh ở trung tâm của tòa nhà. Phía cuối của bức tường thuộc phần trung tâm này dành để thờ Phật⁵⁴². Các phòng vuông nhỏ rất đặc trưng, đây có thể thấy chúng tựa như một “thất” nhỏ, phù hợp cho việc tĩnh tu khi cần⁵⁴³, và có thể dành cho từ một đến hai tầng đồ nội trú⁵⁴⁴. Các phòng này giáp nhau bởi bức tường gạch nung màu đỏ không có cửa sổ thông nhau, ngoại trừ một cửa sổ nhỏ cao thuộc tường phía sau đối diện cửa ra vào⁵⁴⁵. Các tầng viện này đều có một hiên che phóng mở ra ở cạnh phía trước⁵⁴⁶, nơi có cửa ra vào. Trục diện với cổng trước của mỗi tầng viện là một đài thờ ảnh tượng Thế

⁵⁴²Schopen *a.* P.282, Note 30.

⁵⁴³Dutt P.164.

⁵⁴⁴Media. Seven Wonder of Inida. Pos 0:03:25.

⁵⁴⁵Dutt P.313.

⁵⁴⁶Theo Namgyal P.27, thì dạng mái hiên này có cả tại các điện thờ.

Tôn⁵⁴⁷. Xà nhà của các phòng nhỏ làm bằng gỗ. Mỗi tòa tầng viện như vậy có ít nhất 2 tầng⁵⁴⁸.

Trong tòa số 1, mỗi phòng được trang bị 2 giường ngủ, 1 lớn rộng cỡ 1,1m và nhỏ rộng cỡ 68cm. Nó cho thấy có sự phân chia khác nhau cho người ở cương vị cao hơn. Đây là các khu ở tập thể. Cấu trúc tầng viện như vậy làm giảm khuynh hướng muốn tương tác liên lạc nhau với người thuộc khu khác. Đồng thời, sân lớn trong mỗi tầng viện cũng cho thấy sự chú ý thiết kế nhằm giúp người ở chung một khu dễ dàng có các sinh hoạt cộng đồng. Ngoài ra, còn có một khu vực riêng có các giếng nước lớn và nhà bếp tại địa điểm tầng viện 1A.



*Giếng nước lớn dùng cho nhà bếp tại khu nằm gần khu ở số 1 và 4.
Nguồn: P26. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

⁵⁴⁷Schopen (*a. P.282 Note 30*) còn cho rằng việc bố trí của mỗi tầng viện đều có cùng mẫu hình so với kiến trúc của di chỉ khảo cổ thạch động Ajanta số 16 và thạch động Bāgh số 2.

⁵⁴⁸Dhammananda P.2.

Về các tòa 12, 13, và 14 có thiết kế của điện thờ (chánh điện), đều có cùng diện tích mặt bằng hình vuông 48m×48m, có bậc thang dẫn vào chùa. Tại bậc thang cuối, hành giả sẽ thấy một tượng đức Phật đặt tại trung tâm chánh điện, có một hành lang để đi nhiều rộng 7m bao quanh.⁵⁴⁹

Việc thiết kế dãy chánh điện song song đối diện với dãy tầng viện (các tòa 1 đến 11) bởi sân trung tâm rộng gần 30m, là một sự cách ly giữa khu cư trú, học tập với khu đối diện nghi lễ, tôn nghiêm⁵⁵⁰. Đồng thời ba tòa chánh điện được bố trí trên khoảng cách gần như bằng nhau dọc theo cạnh dài của hành lang chính, cho thấy có sự chia đều trong việc sử dụng chung các ngôi chánh điện cho tầng chúng: cứ hai đến ba tầng viện sẽ có ít nhất một ngôi chánh điện.

Điện thờ số 3, tọa lạc ở cuối góc Tây Nam, được bao bọc bởi một phức hợp nhiều bảo tháp, kích cỡ khác nhau và đa số được kiến tạo trong khoảng TK.6. Namgyal (P.27) mô tả điện thờ này có độ cao hơn 31m, và đã được trùng tu khoảng 7 lần cả thảy. Hai lần cuối vào TK.11 và TK.12. Riêng lần trùng tu thứ năm vào TK.6, là sự điều chỉnh theo dạng Panchayatana (dạng Ngũ-bá – tức là có một tòa kiến trúc trung tâm và 4 tòa kiến trúc phụ vây quanh bốn hướng). Bề mặt các kiến trúc này được cản các phù điêu hình những vị Phật làm bằng vữa, theo phong cách nghệ thuật hậu Gupta. Ngôi điện thờ này đã được xây chồng nhiều tầng hình chữ nhật, với mỗi tầng có một khoảng sân mở ra. Khu vực sân chung quanh của điện thờ này được bao bọc bởi các mái

⁵⁴⁹Dhammananda P.2.

⁵⁵⁰Dhammananda P.6.

hiên dẫn đến các phòng ốc. Căn phòng đối diện ngõ vào được dùng như là một nơi chứa xá lợi. Ở bốn góc chung quanh có thiết trí bốn tòa tháp, được trang nghiêm bởi các phù điêu của các vị phật và bồ-tát chủ yếu là Quán Thế Âm. Đây là cấu trúc nổi bật duy nhất được mở rộng qua 7 lượt kiến tạo, trong khi tại tất cả các tòa nhà khác không có chỉ dấu tái kết cấu hơn hai lần⁵⁵¹. Điện thờ số 3 có thể là nơi tiến hành các nghi thức đặc biệt quan trọng của toàn bộ cư dân Nālandā. Ngay phía trước cổng điện thờ này, là một sân lớn kết nối với sân trung tâm cho phép tập trung nhiều ngàn người trên một diện tích mở lớn.

Vùng đất bên hông phía Nam điện thờ 12 (14,8m×50,6m), có đến khoảng 60 bảo tháp kích thước khác nhau, cao từ 30cm đến 3,5m, với các đường kính từ 30cm đến 120cm. Dhammananda (P.10) trích dẫn Nghĩa Tịnh, đã cho rằng đó là các cúng dường của thí chủ (kể cả Tăng-già) lên đức Phật⁵⁵². Hơn nữa, theo các chứng liệu khảo cổ tại Nālandā, Gregory Schopen cho rằng đó là nơi chứa xá lợi của các cao tăng⁵⁵³. Và cũng có khá nhiều bảo tháp giống hệt nhau về hình dạng và kích thước, cho thấy có thể đã có một hình thức “chế tạo sẵn theo khuôn khổ” các bảo tháp này, để rút ngắn thời gian cho việc xây bảo tháp⁵⁵⁴.

⁵⁵¹Dhammananda P.7.

⁵⁵²Li P.137 và Takakusu a. P.150.

⁵⁵³Dhammananda P.10.

⁵⁵⁴Dutt, P.188.



Điện thờ Xá-lợi-phất (tòa số 3), chung quanh có nhiều bảo tháp, phía sau bên trái là bảo tháp Xá-lợi-phất và trên bốn cạnh của đỉnh tháp đều có các tượng của ngài.

Nguồn: P27. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Về các bảo tháp tại đây, nói chung ngoài các xá lợi, mà cho đến nay vẫn còn được biết là thường được đặt trong các tháp, thì người ta phát hiện thấy một lượng khá nhiều các bảo tháp mà bên trong lại có chứa các dhāraṇī (chân ngôn). Theo Schopen (a. P.121), viện dẫn trong *Raśmivimala-viśuddha-prabhā-dhāraṇī*, thì việc này có tác dụng giúp người vừa mất tái sinh vào các cõi Thiên hay cõi Đâu Xuất, và không bị rơi vào các cõi khổ đau⁵⁵⁵. Tuy nhiên, nếu lấy điều này làm lý do của việc có rất nhiều bảo tháp lớn nhỏ đã được xây ở đây là không đủ chứng cứ. Ngoài ra, bên trong các bảo tháp còn có thể chứa các trích dẫn từ kinh Phật như *Đại Bát-niết-bàn*, *Bảo Sanh*, *Pháp Cú*, (Schopen b. P.150). Trường hợp này, bảo tháp được xem là một dạng của ceita (đài tưởng niệm), hoặc là qua đó đệ tử có thể tích lũy công đức để: hồi hướng cho Phật quả vô song (*puṇyenānena labdhāsau bauddham pādānuttaram*) hoặc vì nguyện ước lợi ích chúng sinh (*sukhāya hotu savasatānam*) theo hướng dẫn của đạo sư (các bậc đã giác ngộ) (Schopen a. P.170).

⁵⁵⁵Các cõi khổ đau bao gồm súc sinh, ngạ quỷ, và địa ngục.



Bê Sarai – Nālandā, nơi an vị tượng Phật (đã bị phá hủy hoàn toàn) bằng đồng thau cao đến 24.38m
Nguồn: P23. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Phía sau dãy các tầng viện 1–11 là tòa nhà số 2 có hướng ngược ra phía ngoài trung tâm Nālandā cùng với nó xa hơn về hướng đông là bệ Sarai. Do phương hướng và vị trí khá tách biệt so với quần thể trung tâm, nên Dhammananda (P.8) phỏng định rằng, khu này dành cho các cư sĩ và dân chúng đến tu tập, để tránh sự chen lấn giữa khu tu tập nghiêm trì và khu sinh hoạt bên ngoài, cũng như là hạn chế tầng chúng tiếp xúc với thế tục⁵⁵⁶. Còn bệ Sarai, chiếu theo ghi chép của Huyền Trang, thì đó có thể là nơi đặt tượng đức Phật không lồ cao đến 24,38m⁵⁵⁷. Dhammananda kết luận rằng, đó là biểu hiện sự khuếch trương về hướng Đông của Nālandā. Ghi chép này của Huyền Trang đã được chứng thực qua thạch văn được tìm thấy tại bệ Sarai, có tên Purnavarman (TK.7), viết bằng chữ Bắc Phạn, ghi nhận Purnavarman như là “Kīrtikarinah” (Danh Thuần) người đã đặt tượng đức Phật bằng đồng thau cao 24,4m tại Nālandā. Xa hơn nữa, thạch văn này cũng liên hệ tới vua Bhashiva, cùng với con là hoàng tử Rahul và em là Narapati, và được soạn bởi Durgapatta – bộ trưởng Chiến tranh và Hòa bình –

⁵⁵⁶Tuy nhiên, Phuoc Le (P.63) đã loại bỏ tòa nhà số 2 này ra khỏi khuôn viên nhà trường, xem như nó không thuộc về Nālandā, nhằm chống lại các luận điểm có ý hướng cho rằng Nālandā không phải là một đại tăng viện Phật giáo, mà là một dạng tu viện Bà-la-môn. Do việc mở rộng khuôn viên Nālandā ra một số làng mạc và vùng đất lân cận, khiến nó sở hữu thêm nhiều dạng kiến trúc Vệ-đà nằm rải rác tại các khu chung quanh, vốn trước đó không thuộc về Nālandā. Nên luận điểm của cả hai phía đều không đủ thuyết phục, và thiếu chứng cứ xác thật.

⁵⁵⁷Samuel a. Vol2 P.174.

và được chạm khắc bởi Madhava – con của Vamana – thiết kế gia của thành phố.⁵⁵⁸

Một điểm đặc biệt nổi trội về khoa thiên văn học của trường là, trong các di chứng khảo cổ, người ta phát hiện ra dấu vết của một đài quan sát thiên văn có từ TK.4 được dùng bởi nhà thiên văn Āryabhata.⁵⁵⁹

Bên cạnh những công trình kiến trúc, từ các nỗ lực khảo cổ, người ta còn khai quật ra được nhiều tượng và hình khắc bằng đá (chủ yếu là Basalt), đồng; và các phù điêu. Về các loại hình điêu khắc tại Bắc Ấn, trong khi các tượng đá được phát hiện tại mọi nơi khắp vùng Bihar, thì tượng đồng chỉ tìm thấy ở vài địa điểm – một nơi quan trọng nhất trong số ít ỏi đó là Nālandā.

Nālandā thật ra đã là một trung tâm quan trọng về các loại hình tượng đồng thau Pāla, và như đã đề cập, nó có một lượng lớn các dấu ấn và con dấu, ghi nhận nhiều ý nghĩa lịch sử quan trọng.⁵⁶⁰

⁵⁵⁸Dựa trên dữ liệu dịch thuật của Viện Bảo Tàng Nālandā nói về nội dung của Purnavarman.

⁵⁵⁹Dalai Lama *b.* P.35.

⁵⁶⁰Namgyal P.27.



*Thạch văn Puravarnan gồm 13 dòng, chứng thực cho việc khánh thành tượng Phật không lồ cao khoảng 24m bằng đồng thau ở phía tòa nhà số 2.
Nguồn: P28, Vi Trần – Địa điểm: Nālanda.*

Tại Nālandā, còn có rất nhiều các tượng hay phù điêu làm bằng cát (màu trắng hay đen), bằng đồng, hay đồng thau của các giác thể. Chiếm đa phần trong số các tượng, là các điêu khắc về đức Phật, Quán Thế Âm, Văn-thù-sur-lợi, Tārā (Phật Mẫu), Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Marici (Ma-lợi-chi thiên), Jambhala (Lộc thiên) ... trong tư thế khác nhau. Ngoài ra cũng có một số ít tranh tượng về các vị thiên Bà-la-môn như Visnu, Siva-Parvati, Mahishasuramardini, Ganesha, Surya ...



*Tượng Phật Thích-ca-mâu-ni
(Śākyamuni)*



*Quán Thế Âm, dạng Liên Hoa
Thù (Padmapāni)*

*Ảnh một số tượng đồng thau cỡ nhỏ tại Nālandā, niên đại TK.9–10
Nguồn: P24. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.*

Một nghiên cứu của Singh (P.22), chỉ ra được nhiều điểm tương đồng giữa các hình tượng đồng thau hay dát vàng có tại Nālandā và các di vật khảo cổ tìm thấy tại Sumatra vào khoảng giữa TK.7 đến cuối TK.8. Đây, có thể là một chứng cứ cho thấy ảnh hưởng của nền nghệ thuật đúc chạm Nālandā, đến đảo quốc vốn từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong lịch sử.

Nhiều khai quật đáng kể khác được tìm thấy, bao gồm các chạm trổ bằng đồng, đá, hay gạch, được khắc trên tường, trên các con dấu và các thẻ bài, hay trên các bệ phiến, các vật dụng bằng đất nung, các chậu nồi và các đồng tiền... Ngày nay, nhiều cổ vật được Cục Địa Hình Khảo Cổ Ấn trưng bày tại viện bảo tàng gần đại tăng viện Nālandā.⁵⁶¹

Việc phát hiện ra các lò nung chảy kim loại, với nhiều mảnh kim loại và xỉ tại tăng viện số 13, là một bằng chứng không thể nghi ngờ rằng Nālandā có một xưởng đúc kim loại lớn. Thật ra, vì các thánh tượng kim loại, được tạo ra dựa theo huấn thị từ Kinh Luận, và có lẽ chịu sự giám sát của các Tăng-già, nên có người cho rằng rất có thể công nghệ đúc khuôn đã là một phần của chương trình học tại Nālandā.⁵⁶²

Dù là các trung tâm nghệ thuật Phật giáo niên đại Pāla-Sena, không chỉ tìm thấy ở Bihar, mà có cả ở Bengal và Bangladesh, nhưng trường phái nghệ thuật Pāla phát triển mức tốt đỉnh chỉ thấy ở Nālandā. Thật ra, cái gọi là “nền nghệ thuật Pāla” có thể được xem là nghệ thuật Nālandā, vì

⁵⁶¹Net. UNESCO. *Excavated Remains at Nālandā*.

⁵⁶²Panth (P.69) – *Pāla Buddhist Bronzes of Nālandā: Reflections on style* của Anupa Pande.

cội rễ của nền nghệ thuật này dựa trên một hệ thống triết thuyết tôn giáo vốn được phát triển mạnh mẽ sâu rộng từ Nālandā.

Các tranh tượng Nālandā trong thời kỳ Pāla được đặt trong các điện thờ thường có trang trí các vành hào quang ở phía sau, có bệ đỡ phía chân tượng, được bao quanh bởi nhiều hoa cũng như là các dạng thú đi kèm với các thiên thần trong vai trò hộ pháp. Các thiên thần này có khi đơn độc hay cưỡi voi, ngỗng, và thú biển (makara).⁵⁶³

Nghệ thuật tạo hình bằng vữa, đá, và đồng đúc của Nālandā được nhận xét là chịu ảnh hưởng lớn từ nghệ thuật Phật giáo Gupta từ Sarnath. Đến TK.9, tại đó hình thành trường phái nghệ thuật Nālandā đặc thù, tổng hợp giữa tư tưởng của 3 nền nghệ thuật: Gupta tại Sarnath, truyền thống Bihar tại bản địa, và miền Trung Ấn. Sự kết hợp này, được thể hiện qua các nét đặc trưng của khuôn mặt, của thân thể, và các trang sức, y phục. Điểm nổi bật của nghệ thuật Nālandā, được ghi dấu bởi chất lượng cao của sự tạo hình chuẩn xác và tinh xảo, qua thứ tự trình bày các chi tiết và sự tinh tế của các đường nếp xếp gập. Các trang trí trên tường cũng không thuộc dạng phẳng, mà thể hiện rõ các dạng 3 chiều. Các chi tiết của các hình tượng đồng thật mỹ lệ như các nét đan (ūrṇa), mắt, các hảo tướng hoa sen trong lòng bàn tay được dát bạc và đồng, và đôi khi được cấn các loại đá quý hay hiếm, tạo thành một mẫu hình cho các loại tượng đồng Phật giáo ở Ấn và cho cả các quốc gia Á châu khác.

⁵⁶³Panth (P.70) – *Pāla Buddhist Bronzes of Nālandā: Reflections on style* của Anupa Pande.

Phía sau các hình tượng, thường có một phiến ghi nhận chi tiết cúng dường trang nghiêm. Số lượng tượng đồng tại Nālandā tìm thấy từ khoảng TK.7-8 cho đến TK.12 nhiều hơn tổng số tượng đúc kim loại của tất cả các vùng di chỉ khảo cổ khác thuộc Đông Ấn, và kết thành một thực thể lớn của các tượng kim loại thuộc giai đoạn Pāla. Các tượng thuộc Nālandā thời gian đầu, thường minh họa các bậc thánh đạo của Đại thừa – các vị Phật và bồ-tát như Văn-thù-sư-lợi ở tư thế đứng, Quán Thế Âm trong dạng ngồi trên tòa sen, và Long Thọ. Đến cuối TK.11 đầu TK.12, lúc đó Nālandā đã trở thành trung tâm Mật tông nổi trội trọng yếu, thì phần lớn các hình tượng được khắc họa ở đây là các thánh thể Kim Cang thừa như Khasarpana-lokeshvara, Chuẩn Đề Quán Âm, Vajrasharada (một dạng của Saraswati), ... Sau TK.10 thì có nhiều hình tượng Bà-la-môn không còn theo biểu cách của nghệ thuật Sarnath, đã được tìm thấy tại Nālandā, và nhiều hình tượng trong số này, ngày nay vẫn còn được tiến hành lễ nghi tôn giáo tại các đền thờ nhỏ trong các làng mạc lân cận Nālandā.⁵⁶⁴

Những người chiêm bái đến Nālandā và các vùng gần đó như Bồ-đề Đạo Tràng, sau khi tu tập, học và mang về cố quốc các con ấn, triện, các tháp đất nung dạng thu nhỏ và cả các hình tượng đồng. Các bằng chứng khảo cổ cho thấy một số lớn hình tượng Phật giáo có mặt tại các lãnh thổ khác nhau như Miến Điện, Thái Lan Nepal, Tây Tạng, và Nam Dương, đã chịu ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc tượng Phật theo truyền thống Mật tông tại Nālandā.

⁵⁶⁴Nayak P.32-33.

C. Mani (Ashoka P.23-26) có một tiểu luận mô tả về các tượng chư Thiên bằng đồng thau tại Nālandā. Ông cho rằng nhiều tượng cụ thể tại đó thuộc về Ngũ Hộ Chú (skt. Pañcarakṣā) mà các miêu tả được tìm thấy trong kinh điển, đặc biệt là trong hệ Kinh Bát-nhã-ba-la-mật-đa. Bộ tượng Ngũ Hộ Chú Thiên bao gồm: (1) Mahāpratisarā, (2) Mahāsāhaśra-pramardinī, (3) Mahāmantrānusārinī, (4) Mahāsītavatī, và (5) Mahāmāyurī. Những biểu tượng này lần lượt tương ứng với hình ảnh của Ngũ Bộ Như Lai cũng có mặt tại Nālandā như sau: (1) Ratnasambhava, (2) Vairocana, (3) Amogha-siddhi, (4) Akṣobhya, và (5) Amitābha.



Ảnh linh tháp đồng thau cỡ nhỏ có tượng ngài Akṣobhya (Phật A-súc-bệ) tại Nālandā

Nguồn: P29-1. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Liên quan đến biểu tượng Ngũ Bộ Như Lai, Amarendra Nath (Ashoka P.38-41) đã mô tả rằng các dạng bảo tháp đồng thau cỡ nhỏ đã khá phổ biến tại Nālandā và các vùng phụ cận như Vương Xá (Rajgir) và Bồ-đề Đạo Tràng (Bodhgaya). Các bảo tháp cỡ nhỏ đó có chung đặc điểm về cấu trúc, đều có đế hình vuông, bốn mặt đều có ảnh tượng và có đỉnh tháp có dạng bầu tròn. Các hình ảnh Phật đức trên các bảo tháp này là Vairocana, Amoghasiddhi, Akṣokbhya, và Amitābha, tức là các vị Như Lai trụ tại bốn hướng chính.



Các hốc có trang trí phù điêu của Nālandā
Nguồn: P29. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Học giả A. Gosh (Asoka P.16-17) có liệt kê một danh mục về các di vật khảo cổ quan trọng làm chứng cứ cho các việc tìm hiểu lịch sử của Nālandā bao gồm:

1. Thạch văn trên một bức tượng tìm thấy ở Shahpur (gần Bihar-Sharif) được làm ra thuộc vương triều Harṣa khoảng năm 672-673. Phù điêu thuộc sở hữu của hoàng gia Ādityasena. Trên đó có ghi nhận việc tạo dựng bức tượng tại đại tăng viện Nālandā.
2. Dĩa đồng Devapāla (khoảng 810-850), chi tiết đã được nêu trong nhiều phần trước.
3. Thạch văn trên một hình tượng Tārā tìm thấy ở Hilsa (địa phận Patna) dựng vào năm thứ 35 của triều Devapāla. Trên đó có đề cập đến ngài Diệu Âm Thiên (skt. Mañjuśrīdeva) là một tăng sĩ của Nālandā.
4. Thạch văn tìm thấy ở Ghosrawan (địa phận Patna) thuộc vào triều Devapāla có ghi nhận các hoạt động của một đại sư tên Hùng Thiên (skt. Vīradeva) và là người được vua Devapāla chỉ định để chăm sóc cho Nālandā.
5. Trụ thạch văn trong một ngôi đền Kì-na giáo tại làng Bargaon (địa phận Nālandā) được dựng vào năm thứ 24 triều vua Rājyapāla (khoảng năm 908-935).
6. Tượng Vāgiśvarī có khắc chữ tìm thấy tại Nālandā bởi Cunningham trong năm 1862. Trên đó có ghi nhận việc dựng một pho tượng trong năm thứ nhất của triều vua Gopāla-II (khoảng năm 935).
7. Thủ văn Nepal của bản kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa đã được chép lại tại Nālandā trong năm thứ 6 của triều vua Mahīpāla-I (khoảng năm 988-1038).
8. Thạch văn tại Nālandā, thuộc về năm thứ 11 triều vua Mahīpāla-I. Nó có tham chiếu đến sự hủy hoại của Nālandā do hỏa hoạn và việc tái thiết của Nālandā sau đó.

9. Thủ văn của Thư Viện Bodleian về bản kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa đã được chép lại từ Nālandā trong vương triều Rāmlpāla (1077-1120).
10. Thủ văn của Royal Asiatic Society của cùng bản kinh, đã được chép trong triều vua Govindapāla vào nửa cuối TK. 12.

Not For Sale

11. Hậu Duệ của Nālandā: Chân Truyền và Mô Phỏng

11.1. Nội dung chân truyền từ Nālandā - Phật giáo Tây Tạng

Theo các dữ liệu lịch sử thì Phật giáo Tây Tạng, nhất là các phái chính thuộc truyền thống tân dịch, hầu như đều là bản sao của truyền thống Nālandā.

Như đã trình bày trong mục 8.1, nội dung giáo pháp được dịch với chất lượng rất cao và được trực tiếp khẩu truyền từ các đại trí giả của Nālandā. Chỉ khoảng hơn 400 năm kể từ TK.7 trở đi, một lượng Kinh Luận khổng lồ đã được dịch chủ yếu từ truyền thống Phạn ngữ⁵⁶⁵. Ngoài việc Phật giáo Tây Tạng hấp thụ huấn thị Kinh Luật Luận ở dạng triết thuyết một cách chính xác, nó còn tiếp thu cả các hình thái, phương tiện tu tập, nghi thức lễ lạc trực tiếp từ các đại trí giả Nālandā, và cho đến cả phương tiện nghệ thuật như tranh, tượng cũng chịu nhiều ảnh hưởng từ Nālandā.

Phật học Tây Tạng đã phân loại tri kiến (vidyāsthāna) thành 5 bộ môn chính (Pañca Mahāvidyā) và 5 phân nhánh phụ.

Năm bộ môn khoa học chính là: (1) Nội minh học (Adhyātmavidyā), (2) Chánh Lý học (Nyāyavidyā), (3) Cú Pháp và Văn Chương (Śabdavidyā), (4) Y học (Cikitsāvidyā), (5) Thủ công nghệ và Nghệ Thuật (Śilpavidyā).

Năm phân nhánh (Pañca Laghuvidyā) bao gồm: (1) Thơ (Kāvya), (2) Hùng Biện (Chanda), (3) Từ Điển học, (4) Kịch Nghệ (Nātak), (5) Thiên Văn (Jyotish).⁵⁶⁶

⁵⁶⁵50 Years. Ngoài ra còn có một số nhỏ được dịch từ các truyền thống Pāli, Prakrit, và Apabhraṃśa.

⁵⁶⁶Xem 50 Years.

11.1.1. Kế thừa về mặt giáo pháp và ngôn y

Về giáo pháp, thì kho Kinh Luận (cả Mật lẫn Hiển thừa) Tây Tạng đã là kho tàng lớn lao, đầy đủ, và chuẩn xác nhất trong lịch sử chuyển dịch triết lý tôn giáo thế giới. Tổng số Kinh điển (Kangyur) bao gồm 1196 kinh được phân chia trong hơn 100 bộ kinh, và Luận điển (Tengyur) bao gồm 4093 luận gộp trong hơn 220 bộ luận^{567,568}. Tây Tạng đã có đủ lượng kinh sách cho bất kỳ cá nhân nào tùy theo khả năng có thể tu học thành tựu theo truyền thống riêng của mình. Các nguồn Kinh Luận nguyên thủy, được dùng trong

⁵⁶⁷Net. 84000 ghi nhận khoảng 101-120 bộ kinh và khoảng 220-250 bộ luận.

⁵⁶⁸Đức Dalai Lama cho biết thêm chi tiết trong tổng số hơn 300 bộ kinh luận đã được dịch ra tiếng Tạng thì chỉ có vào khoảng 15 bộ được dịch từ tiếng Hoa, tức khoảng dưới 5% số lượng kinh luận được dịch từ Hoa ngữ (Net. Live Stream. Time Pos.2:22:00-2:23:10). Trong số được dịch từ Hoa ngữ này, quan trọng là *Đại Bát-niết-bàn Kinh* và *Giải Thâm Mật Kinh*. Tiếp đến, có 13 kinh điển được dịch từ tiếng Pali như là *Túc Sanh Quảng Thuyết* (Jātakanidāna), *Phạm Thiên Võng Kinh* (pal. Brahmajāla Sutta). Sau đó là 18 kinh luận được dịch từ tiếng Khotan (ngôn ngữ Vu-điền) như *Vô Cấu Quang Vấn Kinh* (Vimalaprabhā-pariprcchā), *Vu-điền Dự Ngôn* (tib. བེ་རྒྱལ་ལུང་བསྟན་པ་), cũng như là *Duyên Khởi Kinh Luận Giải* và *Lăng-già Kinh Luận Giải* của Thế Thân được tìm thấy trong *Danh Mục Đại Tạng Chomdren Rikral* (tib. བཅོམ་རྒྱན་རིགས་རལ་). Ngoài ra, trong TK.13, dịch giả Ānandasrī (Hỷ Cát) đã chuyển dịch 13 tác phẩm thuộc truyền thống Phật giáo Pali, nhưng có vẻ các bản dịch này không phải trực tiếp được dịch từ ngôn ngữ Pali. Cuối cùng, người ta cũng tìm thấy có vài bộ kinh luận khác được dịch từ tiếng Ấn nhưng không phải là Phạn hay Pali. Còn lại khoảng 5,892 kinh luận được dịch từ Sanskrit (Dalai Lama *b. P.29* và xem lại chú thích trang trước).

dịch thuật, đã được giữ gìn cẩn thận tại các tăng viện khác nhau như là các bảo vật cho việc tôn kính và sùng bái⁵⁶⁹. Về chất lượng, như đã nêu trong 8.1, chất lượng dịch thuật đạt mức có thể thay cho chánh văn Phạn ngữ. Đức Dalai Lama đã nhận định về quá trình hình thành chất lượng hệ thống dịch Kinh Luận của Tây Tạng như sau:

“Chữ viết Tây Tạng rất nhiều phân sao chép và tương tự [chữ Ấn] vì nó dựa trên một loại chữ viết cổ Ấn-độ [chữ Sanskrit]. Khi Phật giáo truyền vào Tây Tạng, và kinh điển được bắt đầu dịch, thì ngữ vựng vốn trong truyền thống Phật giáo được chuyển dịch ra tiếng Tạng; các chữ, thuật ngữ không có trong tiếng Tạng để chuyển dịch tri kiến Phật giáo, thì các từ vựng mới được tạo ra. Cuối cùng là từ vựng tiếng Phạn hay thuật ngữ tiếng Phạn đó và thuật ngữ Tạng đi đến hoàn toàn chính xác, hoàn toàn như nhau.”⁵⁷⁰

Ngoài ra, trong phần mở đầu bài giảng *Tứ Bách Luận*, ngài có nói rõ là các dịch giả Tây Tạng thời xưa đã thành lập được bảng thuật ngữ Phật Giáo đối chiếu Phạn-Tạng.^{571,572}

⁵⁶⁹50 Years còn cho biết là sau 1959, trong thời kỳ gọi là Cách Mạng Văn Hóa thì hầu hết các Kinh Luận quý giá này đã bị thiêu hủy hay bị báng bổ.

⁵⁷⁰Media. Dalai Lama Inauguration. Time 4:12 – 4:53.

⁵⁷¹Net. Office of His Holiness. *400 stanzas*. Live Webcast from 9:00AM-12:AM, 03/10/2016.

⁵⁷²Bảng đối chiếu Danh Từ Phật học Phạn Tạng có tựa là *Mahāvvyutpatti* hay *Madhyavyutpatti* (*Đại Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập*, tib. བྱེ་བླག་ཏུ་རྟོགས་པར་བྱེད་པ་ཆེན་པོ་). Sau này có được thêm tiếng Nhật, Hoa, và Anh. Nguyên gốc bộ sách này được xem là có từ thời vua Ra Pa Chan, nhưng một số nhà nghiên cứu cho là nó đã có

Nhờ đó, việc dịch thuật Kinh Luận đã hoàn tất ở mức độ từng chữ, từng câu. Do đó, độ chuẩn xác được bảo toàn trong Kinh Luận Tạng ngữ là vô song⁵⁷³.

Ngoài ra còn có những nhận định thêm về một số lý do trọng yếu của việc chuyển dịch chính xác và thành công Tam Tạng Kinh Điển từ Phạn ngữ ra Tạng ngữ. Chủ yếu nhờ vào các yếu tố quan trọng sau:

1. Ngôn ngữ viết được thiết kế với chủ đích rõ ràng vì mục đích chuyển tải giáo pháp. Công lao chính là của học giả Thönmi Sambhoṭa và triều vua Song bstan sgam po. Ở đây ghi nhận sự thiết kế với độ chính xác cao của văn phạm cú pháp Tạng ngữ được thoát thai từ các cấu trúc cú pháp Phạn ngữ.
2. Có sự thống nhất ở mức hoàn hảo trong việc sử dụng bảng thuật ngữ Phật giáo tương đương Phạn-Tạng chuẩn mực, vốn được nghiên cứu một cách đầy đủ bởi các nhà hàn lâm về ngôn ngữ Phật giáo Ấn – Tạng. Bảng thuật ngữ Phạn-Tạng này được sử dụng làm kim chỉ nam thống nhất trong toàn bộ quá trình chuyển dịch Kinh Luận. Điều này được hỗ trợ mạnh mẽ tập trung trong vài triều đại liên tục mà quan trọng nhất là triều vua Ral Pa Chan.

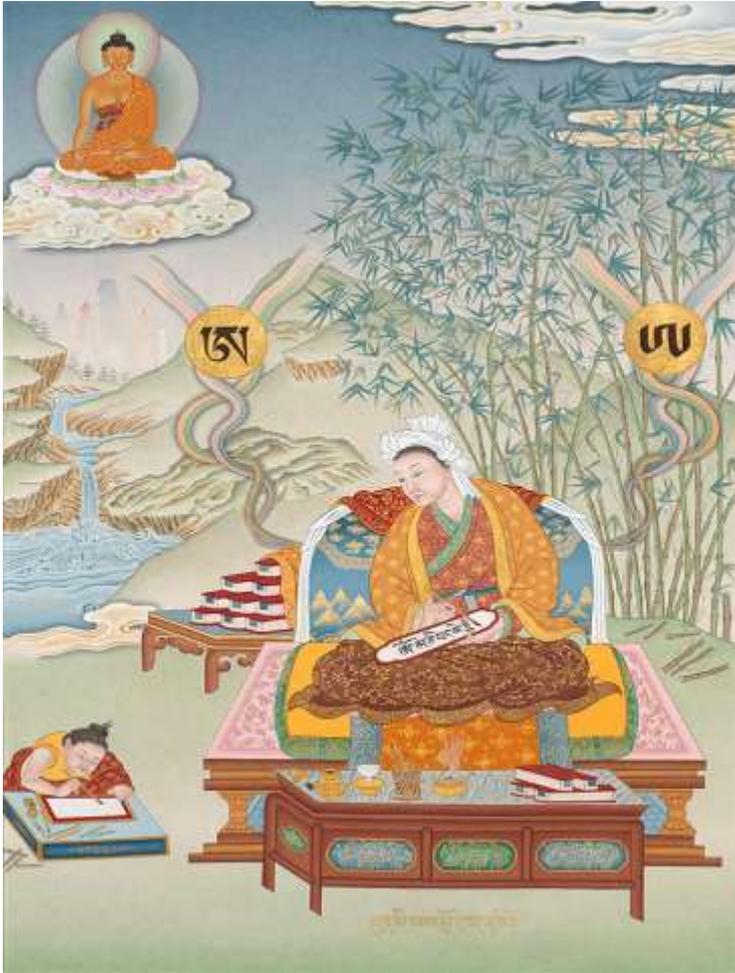
mặt từ thời vua tiền nhiệm Trisong Detsen (800–815 CE). Bộ sách ba tập này bao gồm khoảng hơn 9500 thuật ngữ được phân trong 277 chương được tạo thành dưới sự giám sát và hướng dẫn của nhiều học giả Ấn và sau khi hoàn tất, tất cả mọi thay đổi chuẩn mực của bảng dịch đều bị cấm (Vitali. P.19).

⁵⁷³Media. Dalai Lama Inauguration.

3. Không cho phép có sự thay đổi thuật ngữ sau khi đã chuẩn hóa. Điều này giúp cho việc định danh các cặp đôi thuật ngữ Phật học Phạn-Tạng được cố định, tránh được các dị nghĩa, biến nghĩa, do có thể có nhiều hơn một nghĩa cho cùng một thuật ngữ Phạn.
4. Việc tuân thủ nhất quán, có kiểm định, có giám sát bởi các học giả người Ấn, khiến cho việc dịch câu cú và từ ngữ được đúng ý nghĩa, chuẩn xác.
5. Các quy tắc chi tiết về dịch thuật được trình bày có hệ thống và các phương pháp dịch đã được phát triển đầy đủ.

Kết quả là các bản dịch đều giữ nguyên được nghĩa đen, lẫn các ý nghĩa tiềm ẩn một cách chính xác, đến mức tất cả các ẩn nghĩa khác nhau từ trong nguyên bản đã được chuyển tải trong các bản phiên dịch⁵⁷⁴.

⁵⁷⁴50 Years.



Thönmis Sambhoṭa (tib. ཐོན་མི་སངས་པོ་ལྷ་མོ་). TK.7, người phát minh ra chữ Tạng, đặt nền tảng cho việc dịch Kinh Luận.
Nguồn: P30. WikiMedia.

11.1.2. Kế thừa truyền thống tu dưỡng, học tập, và sinh hoạt

Đánh giá về cách tu học truyền thống tại Tây Tạng, ngài Samdhong Rinpoche, giáo thọ Phật học, cựu thủ tướng Tây Tạng nhận định:

*“Giáo thọ Tịch Hộ đã là người đầu tiên xác lập Phật giáo ở Tây Tạng. Ngài dạy người Tạng việc học Phật giáo không phải bằng tín tâm, mà bằng lập luận, biện chứng, và phân tích các pháp cho chính bản thân mình. Đức Phật đã dạy rằng, chúng ta không nên tin những gì ngài nói, mà phải tự mình tìm hiểu, thông qua phân tích và thông qua tâm duy lý.”*⁵⁷⁵

Hiển nhiên, một khi các giáo pháp được giảng dạy, và chuyển dịch từng chữ một, thì chắc chắn rằng các mô thức sinh hoạt Phật giáo, chẳng hạn như nếp ăn ở, học hành, và tu tập của trường nguyên gốc Nālandā, vốn được thẩm nhuận bởi các vị hiệu trưởng / giáo thọ / giám thị / đại hành giả, cũng phải được truyền thụ cho đệ tử một cách đầy đủ và chi tiết. Với một chiều dài nhiều thế kỷ, nhiều thế hệ đã cùng thực hiện sự dịch chuyển truyền thừa một cách có hệ thống dựa trên căn bản Luận Lý học và tinh thần khoa học, thì hiển nhiên, giáo lý Phật giáo Đại thừa, các thực hành Mật tông, và cốt tủy của Tam Tạng Kinh, cùng với các nền nếp kể trên đã được truyền thụ khá trọn vẹn. Cho nên, một cách đích xác, dù có một số đổi thay nhằm thích ứng với bản địa (thổ nhưỡng, con người, văn hóa, văn minh, phong tục,...) thì các tập quán sinh hoạt, kỷ luật đều đã được rập

⁵⁷⁵Behl P.8.

theo hay mô phỏng truyền thống Nālandā. Ảnh hưởng này có được còn do tín tâm của các thế hệ đệ tử và các thế hệ lãnh chúa ở Tây Tạng đã nuôi dưỡng, bảo tồn truyền thừa Phật giáo chính thống không đứt đoạn. Cũng chính điều này đã thay đổi tận gốc rễ truyền thống tôn giáo nói riêng và xã hội, văn hóa, văn minh, tập quán Tây Tạng nói chung. Thật sự tại Tây Tạng, tính cho đến thời cận đại đã hình thành khoảng 6250 tu viện Phật giáo, mà tăng chúng tại đó ngoài việc tu học giáo pháp, thì họ vẫn phải học hỏi thêm về văn chương, cú pháp, nghệ thuật, ... từ các đại sư Ấn-độ.

Về ngôn ngữ: tiếng Tạng, đặc biệt là cấu trúc từ ngữ và văn phạm, đã chịu ảnh hưởng rất nặng từ Phạn ngữ, vốn được dùng trong ngôn ngữ tu học và giao tiếp tại Nālandā. Vậy nên, thánh đức Dalai Lama đã nhiều lần phản bác mạnh mẽ về việc một số học giả trước đây, vốn không thấu đáo hết mối liên kết chặt chẽ về thầy trò, và truyền thống tôn sư trọng đạo của Tây Tạng, đã đánh giá một cách sai lạc rằng, Phật giáo Tây Tạng là Lamaism (Lạt-ma giáo), xem Phật giáo Tây Tạng không phải là Phật giáo chân truyền. Ngài cho đó là sự nhầm lẫn, và hậu duệ trực tiếp, chân truyền từ Nālandā khẳng định:

Tôi nói rằng đó không phải là chủ nghĩa Lạt-ma, mà là dòng truyền chân chính của truyền thừa Nālandā, vốn được dẫn xuất sâu xa từ Long Thụ. Sáu công trình của ngài về Luận Lý học⁵⁷⁶, là các chủ đề chính cho việc tu học của chúng

⁵⁷⁶Danh mục của 6 công trình về luận lý học của Long Thụ được ghi nhận là:

tôi. Trong truyền thống Cựu phái (Nyingma, tib. རྩིང་མ་), Long Thu được tính đến như một trong những truyền nhân, trong khi tại các truyền thống Mật tông Tân dịch, chúng tôi nhận được Bí Mật Tập Hội thông qua ngài. Do đó, chúng tôi mang nợ ngài Long Thu, về các triết thuyết, luận lý, và mật điển của một số dòng truyền đến từ Nālandā. Những phát biểu về chủ nghĩa Lạt-ma là dựa trên các hiểu lầm.⁵⁷⁷

Việc hấp thụ và kế thừa truyền thống Nālandā, không những là niềm tự hào của dân tộc Tạng, mà còn là nguồn tài nguyên cho khoa học nghiên cứu, học hỏi. Trong bài giảng ngắn tại Minneapolis, Minnesota, Hoa Kỳ, 21 tháng 2, 2016. Đức Dalai Lama phát biểu⁵⁷⁸:

mūlamadhyamaka-kārikā (Căn Bản Trung Quán Luận)

sūnyatāsaptati (Thất Thập Không Tánh Luận)

vigrahavyāvartanī (Hồi Tránh Luận)

vaidyaprakaraṇa (Quảng Phá Luận)

yuktiṣaṣṭika (Luận Lý Lục Thập Luận)

Ratnāvalī (Bảo Hành Vương Chánh Luận) (José P.78).

⁵⁷⁷Trong giảng Luận của Thánh đức Dalai Lama về giáo pháp của Tịch Thiên (tác phẩm *Nhập Bồ-đề Hành Luận*) tại Sarnath, Uttar Pradesh, India vào ngày 9 tháng Giêng năm 2013, Ngài đã phát biểu điều trên khi nhắc lại chuyến thăm viếng Nam Phi sau khi Nelson Mandela trở thành tân tổng thống. Net. Office of His Holiness. Accessed 11/06/2017 - /news/2013/his-holiness-the-dalai-lama-continues-to-teach-shantidevas-text-in-sarnath/amp

⁵⁷⁸Net. Office of His Holiness. *His Holiness the Dalai Lama Teaches the Tibetan Community in Minneapolis*. Accessed 09/06/2017 - /news/2016/his-holiness-the-dalai-lama-teaches-the-tibetan-community-in-minneapolis.

“... Tinh thần người Tạng mạnh mẽ và chúng tôi giữ gìn các truyền thống tôn giáo và văn hóa được sống động, vốn thật quan trọng vì chúng có sự đóng góp lớn cho thế giới. Đó là niềm tự hào. Truyền thống Nālandā được dựa trên lô-gic và lập luận, vốn là lý do khiến nhiều khía cạnh của nó đã hấp dẫn, thu hút các nhà khoa học ngày nay. Chúng tôi, những người Tạng, có thể nghiên cứu các truyền thống này bằng ngôn ngữ của chính mình mà không cần truy kiếm ở đâu khác. Điều còn lại cho chúng tôi là trách nhiệm bảo tồn những truyền thống đó và trường dưỡng các con trẻ của chúng tôi trong tình yêu và trù mến.”

Về các truyền thống Phật giáo Tây Tạng, cũng trong dịp này, ngài dạy rằng, có lẽ đó là hệ thống được dẫn truyền hoàn bị nhất từ Đại học Nālandā, bao gồm Luận Lý học, tâm lý học, và một lượng rất lớn các quan điểm triết học đa dạng, huyền ảo. Các truyền thống này được hàm chứa trong hơn 300 bộ Kinh Luận Phật giáo. Ngài nhắc lại về việc đại sư Tịch Hộ được hoàng đế Trisong Detsen mời, và đã trước tác *Chân Tánh Tập Luận* (*tattva-saṃgraha*, tib. དེ་ལོ་ན་ཉིད་བསྟུན་པའི་ཚོག་ལཱ་རྩལ་བ།), mà hiện tặng viện Cự phái Namdroling (tib. རྣམ་ཐོལ་གླིང་) và tặng viện Gelugpa Tashi Lhunpo (tib. བཀ་ཤིས་ལྷན་པོ་) tại Nam Ấn đã đưa vào chương trình học. Tiếp đến, là việc ngài Cát Tường Trí, do lời mời của vua Ngari đến Tây Tạng và đã soạn thảo tác phẩm *Bồ-đề Đạo Đẳng Luận* (*Bodhipatha-pradīpa*, tib. བྱང་ཆུབ་ལམ་སྟོན་), tác phẩm này được học ở hầu hết các tăng viện.

Ngoài ra, như trong phần trên, qua việc xem xét lịch sử Phật giáo Tây Tạng, chúng ta thấy khá rõ những vận hành, những

giai đoạn cụ thể, và cách thức mà giáo pháp từ Nālandā được chuyển vào Tây Tạng như thế nào. Hãy nhìn vào chương trình đào tạo chính quy và phong cách tu tập của tu viện hiện nay để thấy rõ hơn mức độ kế thừa của Phật giáo Tây Tạng từ truyền thống Nālandā (bằng việc so sánh với những gì đã biết qua các dữ liệu lịch sử về Nālandā, được ghi lại một số chi tiết trong chương 6).

Đây, là một ví dụ điển hình về chương trình học của các tăng viện Gelugpa trước 1959 tại Tây Tạng.⁵⁷⁹

Năm khoa Phật học, bao gồm Chánh Lý học (Luận Lý học và Biểu Lý học), Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Trung Quán, Giới Luật, A-tì-đạt-ma, và Mật điển được học liên tục trong 16 đến 17 năm chưa kể các năm nhập thất sau khi học⁵⁸⁰. Việc học Mật điển và phương tiện tu tập, thường được tiến hành ở các phân khoa Mật tạng riêng⁵⁸¹. Nhưng đây chỉ là sự tùy chọn tiếp tục dành cho những cá nhân đã hoàn tất xuất sắc chương trình học 5 bộ môn Phật học trong kỳ thi tốt nghiệp. Năm khoa kể trên lại được chia nhỏ hơn thành các bộ môn như:

⁵⁷⁹Dữ liệu thu tập từ Net. Drepung Gomang và Sopa *a.* P.21-56.

⁵⁸⁰50 Years còn cho biết xa hơn rằng, để học hành đầy đủ chương trình giảng dạy, cùng với các tu tập trong các hệ thống tâm linh phức tạp, có thể cần từ 20 đến 30 năm mới hoàn tất trọn vẹn sự đào luyện mang tính hàn lâm của nhiều tăng viện. Việc nhập thất tùy theo sở nguyện cá nhân, thường ít nhất là 3 năm 3 tháng nhưng có khi lâu đến 12 năm hay hơn nữa.

⁵⁸¹Một số tài liệu gọi là "Mật Viện"; tuy vậy, có hai phân khoa Mật với tên lần lượt là Mật Tục Hạ (tib. ལྷོ་མཚན་ལྷ་ཁང་) và Mật Tục Thượng (tib. ལྷོ་མཚན་ལྷ་ཁང་).



Trang bìa Kinh Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-đa (aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā-sūtra) được chuyển dịch, lưu truyền, và tu học tại Tây Tạng.

Nguồn: P31. Vi-Trần – Địa điểm: Dharamsala.

1. Khoa Chánh Lý học (tib. ཚད་མ་) gồm có: Luận Lý học (tib. ཚད་མ་), Biểu Lý học và Nhiếp Loại học (tib. རིགས་ལམ་), bao gồm bậc hạ (tib. བསྐྱུ་རྒྱུང་), bậc trung (tib. བསྐྱུ་འཛིང་), và bậc cao (tib. བསྐྱུ་ཚེ་).
2. Khoa Bát-nhã-ba-la-mật-đa: các Kinh và Luận về Bát-nhã-ba-la-mật-đa (tib. བར་ཕྱིན་) có 6 cấp I, II, III, IV, V, và VI.
3. Khoa Trung Quán (tib. དབུ་མ་) có hai phần: Tân Trung Quán (tib. དབུ་མ་གསར་པ་) và Cựu Trung Quán (tib. དབུ་མ་རྫོང་པ་).
4. Khoa Giới Luật (tib. འདུལ་བ་) bao gồm tất cả các Giới Luật, như Biệt giải thoát giới (Tì-kheo giới, Cận Sự giới, ...), Bê-tát giới, Mật giới, ...
5. Khoa A-tì-đạt-ma (tib. ཚེས་མངོན་མཛོད་) học nền tảng dựa trên *A-tì-đạt-ma Câu-xá*.

Sau khi học xong phần Hiểu giáo, có một sự tách biệt cho các học viên xuất sắc và học viên khá giỏi. Các học viên xuất sắc có chức danh theo thứ bậc từ cao đến thấp là lha-ram-pa (tib. ལྷ་རམས་པ་) và tshogs-rampa (tib. ཚོགས་རམས་པ་), được phép theo học các lớp Mật giáo đặc biệt trong 1½ - 2 năm gọi là lha-ram (tib. ལྷ་རམས་). Trong khi các học viên khác là rigs-ram-pa (tib. རིགས་རམས་པ་) và gling-gseb (tib. གླིང་བསེ་བ་), chỉ được theo học chương trình bka-ram (tib. བཀའ་རམ་) tại chùa sở tại, và được cấp văn bằng tiến sĩ (geshe, tib. དགེ་བཤེས་) tại tăng viện của mình. Các học viên xuất sắc sau khi tốt nghiệp, sẽ được chính phủ xếp thứ hạng, cấp bằng, và cứu xét bổ nhiệm phục vụ chính quyền, hoặc có thể trở thành đạo sư, hay tự tiến hành các thực tập thâm sâu, như là nhập thất tu thiền cô lập trong 3 năm, hay lâu hơn.

Về các công trình hay sách được giảng dạy thì tùy theo sự sắp xếp của từng tăng viện, học viên có thể được dạy tập trung theo từng chủ đề, hay phân phối song song vài bộ môn sao cho hợp lý từ dễ đến khó, từ thấp đến cao, trong đó các trường cũng có dạy kèm các luận mới do các đại sư Tây Tạng soạn thảo sau này. Các tác phẩm được chuẩn bị và được truyền thụ thuộc truyền thừa Nālandā được dạy bao gồm:

Nhiếp Loại học (tib. རིགས་ལམ་): Hạ (tib. རྒྱ་ཏུ་), Trung (tib. འབྲིང་བ་), và Cao (tib. ཆེ་བ་) là bước chuẩn bị cung cấp kiến thức về các định danh, các khái niệm cơ sở ban đầu cho triết học Phật giáo. Trong đó phần lớn đề cập tên gọi, phân lớp hoàn toàn, và các chi tiết về thế giới vật chất, tức Pháp Loại học (tib. འཇུག་གྲག་); về thế giới tâm thức, tức Tâm Loại học (tib. རྫོག་རིགས་); và các khái niệm cơ sở của Biểu Lý học (nền tảng của khoa biện chứng) (tib. རྟགས་རིགས་). Chương trình này thường được học trước tiên như là nền tảng cho các môn học về sau.

Chánh Lý học: gồm Biểu lý học và Luận Lý học trong đó nhấn mạnh 7 tác phẩm chính của Pháp Xứng (tib. ཚད་མའི་བཟུན་བཅོས་ལྗེ་བདུན་) bao gồm: (1) *Chánh Tri Lượng Thích Luận* (*pramāṇa-varttika-kārikā*, tib. ཚད་མ་རྣམ་འགྲེལ་), (2) *Chánh Tri Lượng Xác Quyết Luận* (*pramāṇa-viniścaya*, tib. ཚད་མ་རྣམ་པར་ངེས་པ་), (3) *Luận Pháp Điểm Luận* (*nyāyabindu-prakarāṇa*, tib. རིག་པའི་ཐིགས་པ་), (4) *Nhân Cú Điểm Luận* (*hetu-bindu-nāma-prakarāṇa*, tib. གཏན་ཚགས་ཐིགས་པ་), (5) *Tương Quan Khảo Kiểm Luận* (*sambandha-parīkṣā-prakarāṇa*, tib. འགྲེལ་བ་བརྟག་

er), (6) *Tha Tâm Thành Tựu Luận* (*saṃtānāntara-siddhi-nāma-prakaraṇa*, tib. ལྷན་གཞན་གྲུབ་པ་), (7) *Luận Nghị Luận Pháp* (*vāda-nyāya-nāma-prakaraṇa*, tib. ཚུད་པའི་རིགས་པ་). Các tác phẩm trên cũng bao gồm các nội dung về Luận Lý học của Vực Long tức là *Chánh Tri Lượng Tập Luận* (*pramāṇa-samuccaya*, tib. ཚད་མ་ཀུན་ལས་བཏུས་པ་). Bộ môn này có thể học chuyên sâu trong 2 năm, hay kéo dài học chung với các bộ môn khác trong nhiều năm.

Quan điểm Triết học (tib. ལྷབ་མཐའ་): tập trung giới thiệu về quan điểm triết học của các giáo phái, và đặc trưng của 4 trường phái Phật giáo lớn gồm Ti-bà-sa, Kinh Lượng, Duy Thức, và Trung Quán (gồm Trung Quán Tục Tụ Tánh và Trung Quán Ứng Thành). Thường học trong ½ đến 1 năm.

Bát-nhã-ba-la-mật-đa và A-tì-đạt-ma: phần học chiếm thời gian nhiều nhất (tùy cách xếp chương trình, có thể kéo dài từ 6–8 năm). Nói chung, tăng đồ học nội dung chủ yếu 20 luận điển liên quan đến giáo pháp của đức Di-lặc (tib. བྱམས་པ་དང་འབྲེལ་བའི་ཚས་ཉི་ལུ།) gồm:

5 tác phẩm của ngài Di-lặc (tib. བྱམས་ཚས་ལྗེ་ཤེ།) *Đại thừa Kinh Trang Nghiêm Luận* (*mahāyānasūtrālamkāra*, tib. ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་མདོ་ལྗེ་རྒྱན་གྱི་ཚཱ་ལཱུར་བྱས་པ།), *Trung Biên Phân Biệt Luận* (*madhyānta-vibhāgam*, tib. དབྱམས་དང་མཐའ་རྣམ་པར་འབྲེད་པ།), *Pháp Pháp Tánh Phân Biệt luận* (*dharma-dharmatā-vibhāga*, tib. ཚས་དང་ཚས་ཉིད་རྣམ་པར་འབྲེད་པ།), *Tối Thượng Mật Tục Luận* (*uttaratantra-sāstra*, tib. ཐེག་པ་ཆེན་པོའི་རྒྱད་ལྔ་མའི་བཟུན་བཞེས་པ།), *Hiện Quán Trang Nghiêm Luận* (*abhisamayā-lamkāra*, tib. མངོན་པར་རྟོག་པའི་རྒྱན།).

kārikā) và *A-ti-đạt-ma Câu-xá Tự Thích (abhidharma-kośa-bhāṣya)*.

Khoa Trung Quán thường được dạy sau cùng, vì nó đòi hỏi hiểu biết về nhiều bộ môn khác và cả hiểu biết về các triết thuyết của các bộ phái khác với Trung Quán. Các sách chính là 6 giáo pháp về Trung Quán (tib. རིགས་ཚོགས་དྲག་) của Long Thụ, gồm *Căn Bản Trung Quán Luận Tụng (madhyamakārikā, tib. དབྱ་མའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ།)*, *Quảng Phá Luận (vaidalya-prakarana, tib. ཞིབ་མོ་རྣམ་པར་འཐག་པ་ཞེས་བྱ་བའི་མངོ་)*, *Hồi Tránh Luận (vigraha-vyāvartanī, tib. ཚོད་ཚོག། (ཚོད་པ་བསྐྱོག་པའི་ལེའུར་བྱས་པ།)*, *Thất Thập Không Tánh Luận (śūnyatā-saptati, tib. ལྷོང་ཉིད་བདུན་ཅུ་པ།)*, *Lục thập Tụng Như Lý Luận (yukti-ṣaṣṭika, tib. རིགས་པ་དྲུག་ཅུ་པའི་ཚོག་ལེའུར་བྱས་པ།)*, *Bảo Hành Vương Chánh Luận (ratnāvalī, tib. རིན་ཚེན་ཐེང་བ།)*, được tham chiếu với các luận giải quan trọng về Trung Quán như *Tứ Bách Luận (catuḥśataka, tib. བཞི་བརྒྱ་པ།)* của Thánh Thiên, *Minh Cú Luận (prasannapadā, tib. ཚོག་གསལ།)* và *Nhập Trung Luận (madhyamakā-vatāra, tib. དབྱ་མ་ལ་འཇུག་པ།)* của Nguyệt Xứng, cũng như các luận giải khác về các tác phẩm của Long Thụ.

Trong lúc học, nhà trường dành một lượng khá lớn (khoảng từ 1/3 cho đến 1/2 tổng thời lượng tu học bộ môn) cho việc tranh luận. Điều này cho thấy truyền thống tranh luận có từ thời đức Phật, được dẫn truyền bởi Nālandā, đã thấm sâu vào trong tập tục tu học tại Tây Tạng và giữ một vai trò cốt lõi trong chương trình đào tạo⁵⁸². Ngoài ra, việc tranh luận

⁵⁸²Tibet Journal. b. Kenneth Liberman P.36-36, P51-52, cho là các thực hành tranh luận do ngài Cha-pa Chos-kyi Seng-ge (ཆེ་པ་

sẽ giúp tăng độ mài bén khả năng tư duy lô-gic, biện luận và giúp hiểu đúng, hiểu sâu, nhớ rõ các quan điểm Phật học, dưới sự hướng dẫn của thầy chuyên khoa va đồng môn, vượt qua được giới hạn của ngôn từ trong sách vở. Ngoài ra, việc học Phạn ngữ cũng được mở rộng dành cho người muốn tiếp tục theo các ngành cao học⁵⁸³.

Các tăng viện tại Tây Tạng cho dù không có tầm mức ảnh hưởng xa rộng như Nālandā trong lịch sử, và cũng không hề tự dán nhãn hiệu “Nālandā” một cách khoa trương, nhưng xét về nội dung, các tu viện này hoàn toàn đủ năng lực đào tạo về cả lượng lẫn phẩm cho tăng chúng, với mục

ཚེས་ཀྱི་མེན་ལེ) hay Rigpay Wangchug Chapa (རིག་པ་ལྷ་མེད་ཚེས་ཀྱི་མེན་ལེ)(1109-1169) lần đầu tiên du nhập hệ thống tranh luận này vào Tây Tạng. Sakya Paṇḍita (ས་སྐྱ་པཎ་ཌི་ཏ་ཀུན་དགའ་རྒྱལ་མཚན)(1182-1251) đã truy nguyên truyền thống tranh luận tại Tây Tạng có nguồn gốc từ đạo Bà-la-môn và Phật giáo. Ông đã tóm lược sự đóng góp vào việc tranh luận có từ truyền thống Nyaya, là công lao của Pháp Xứng. Ngoài ra, theo học giả giáo sư Samdhong Rinpoche (ཟམ་གདོང་རིན་པོ་ཆེ) thì Luận Lý học được ngài Vực Long hệ thống hóa lại từ các lý thuyết tam đoạn luận đã có trước đó, chẳng hạn như trong Yogācārabhūmi-Śāstra của Maitreya-nātha. Người Tạng bắt đầu du nhập phương thức tranh luận từ Tịch Hộ và Liên Hoa Giới qua tác phẩm Tattvasamgraha và các chú giải của nó, do tác động lan rộng từ hậu quả của cuộc tranh luận của Liên Hoa Giới với Ha-ha Diễn. Ông nhắc lại các bằng chứng về việc dịch các bộ sách về Luận Lý học của Vực Long và Pháp Xứng, dựa trên ghi nhận từ các danh mục Đại Tạng Kinh, thì người đầu tiên dịch chúng ra Tạng ngữ chính là Sakya Paṇḍita; và người thật sự tạo ra nền tảng Luận Lý học cho Tây Tạng chính là Tsongkhapa (1357-1419) đã tiếp thu từ Sakya Paṇḍita. Net. Samdhong Rinpoche.

⁵⁸³Tibet Journal. a. HH Dalai Lama P5.

tiêu chính trung thành với di sản hay giáo pháp mà đức Thích-ca trao truyền. Đó là Từ bi nhằm đem lại hạnh phúc bình đẳng cho toàn thể chúng sinh, và Trí tuệ góp phần đạt hiểu biết tối hậu để thoát khỏi trói buộc của luân hồi. Đặc biệt là việc bảo tồn được dòng truyền không đứt đoạn của Đấng Thiên Nhân Sư để lại. Bằng chứng cụ thể của sự thành tựu này là có khá nhiều học giả Tây Tạng tiếp tục kế thừa và phát triển các học thuyết được để lại từ Nālandā. Đặc biệt hơn, không ít các Tăng-già tu học tại đây đã đạt mức chứng ngộ thâm sâu, và đây chính là chứng cứ cho một dòng chánh truyền từ đức Phật.

11.2. Ngoại tướng, mô phỏng theo Nālandā – Các đại học hiện mang tên Nālandā

Hiện nay có ít nhất 3 trường cùng mang tên Nālandā.

Hai trong số này tọa lạc tại Tiểu bang Bihar Ấn-độ. Hai trường này đều cho rằng lịch sử của họ bắt đầu từ đại học lịch sử Nālandā. Tuy nhiên, chỉ có trường Nālandā University là có một định hướng rõ ràng “ít nhất đạt tầm vóc như đã có trong lịch sử”. Còn lại là Học viện Nālandā tại Bhutan tầm vóc nhỏ bé, nhưng do có hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, nên trường sẽ được đề cập sơ lược. Trong cả ba thì Đại học Nālandā có vóc dáng và hoạt động mang tính quốc tế.

Về bề nổi, các trung tâm đào tạo này đều mang danh xưng Nālandā và dĩ nhiên có ý hướng mô phỏng, hay cố gắng đạt đến một tầm vóc nào đó về mặt tổ chức, với ước vọng đạt mức như là Nālandā thực thụ từng có trong lịch sử. Tuy nhiên, thực tế cho đến nay, cả ba hiện đều không có được mức độ khả dĩ so sánh được với Nālandā nguyên thủy. Cụ thể là về danh tiếng quốc tế lớn mạnh (kể cả không thể nào ngang được với các trường lớn hiện đại ở Tây phương), về số lượng phân khoa giảng dạy, về cấp bậc học vị (chưa thực thụ đào tạo học vị tiến sĩ và cao hơn), về độ sâu của chuyên ngành Phật học, và về cơ sở vật chất cho tăng đồ nội trú, về lượng sách và khả năng mở của thư viện, cũng như lượng sinh chúng tham gia cũng không so được.

11.2.1. Nalanda University

Các nội dung dưới đây được trích dẫn từ trang WEB chính thức của Nalanda University tại

<https://www.nalandauniv.edu.in/>. Accessed 19/02/2016.

Qua đó có thể đánh giá được mong muốn và hoài bão của trường.

11.2.1.1 Mục Đích

Thời khắc này là cơ hội tuyệt hảo để tái tạo chủ trương phổ quát thiêng liêng của Nālandā như là một trung tâm của tri thức. Thiên niên kỷ thứ hai đã kết thúc với sự trỗi dậy mạnh mẽ của Á châu, sau nhiều thế kỷ trì trệ, chia rẽ, và suy vi. Á châu ngày nay đồng nghĩa với kinh doanh năng động, và văn hóa cách tân, dựa trên tri thức, mạnh bước không quên quá khứ, và cũng không sợ đối mặt với tương lai.

Quyết định của East Asian Summit trong năm 2007, tại các cuộc họp ở Cebu Philippine, đã tán thành kế hoạch tái thiết lập Đại học Nālandā, nhấn mạnh cam kết về các giá trị trên. Thách đố của chúng tôi là để sánh được với sự ưu việt của Nālandā ở thiên niên kỷ thứ nhất trong thiên niên kỷ thứ ba này. Đại học của thiên niên kỷ thứ ba phải có một tầm nhìn phổ quát, cởi mở trong các dòng tư tưởng, và thực hành sâu rộng, và nó phải đáp ứng theo nhu cầu của một thế giới, bảo đảm được hòa bình và thịnh vượng, cùng với sự công bằng và hy vọng cho tất cả con người trên hoàn vũ. Tháng 10 năm 2009, trường được Nalanda University được chính thức thành lập.⁵⁸⁴

⁵⁸⁴Ở đây chúng ta thấy rõ mục tiêu thành lập của nhà trường không hề nhắc đến vị trí, vai trò, hay ngay cả sự tồn tại khả dĩ của Phật giáo vốn là nội dung căn bản của Nālandā cổ điển.

11.2.1.2 Lịch sử và Hồi sinh

800 năm sau sự hủy diệt của Nālandā, nguyên tổng thống Ấn-độ TS. A.P.J. Abdul Kalam, trong diễn văn trước Hội Đồng Lập Pháp Bang Bihar vào tháng 3 năm 2006, đã nêu ý kiến về việc hồi sinh đại học này. Hầu như đồng thời, một đề xuất định danh là “Đề xuất Nālandā”, đã được chuyển đến chính phủ Ấn, bởi ngoại trưởng Singapore thời đó là ông George Yeo (Ông Yeo sau đó là viện trưởng của Đại học này trong một thời gian). Đề xuất này tìm đến một sự tái xác lập của một đại học như Nālandā, một lần nữa vốn là tiêu điểm của Á châu. Chính phủ tiểu bang Bihar đã nhanh chóng tiếp nhận viễn kiến này và hội ý với chính phủ Ấn về con đường phía trước. Tiểu bang cũng bắt đầu tìm kiếm một nơi thích hợp cho trường đại học Nālandā mới. Tiểu bang đã xác định và thu được 450 mẫu đất cho Đại học trong địa phận Rajgir, Bihar. Sự xác lập của Đại học này, do đó, đã đánh dấu mức hợp tác cao giữa bang Bihar và Chính Phủ Ấn. Họ đã đặt ra và tìm kiếm những ý tưởng hoàn hảo nhất khả dĩ, để cân nhắc dạng thức và cấu trúc của Đại học mới, cùng với sự hợp tác với các đối tác quốc tế, vốn sẽ quản trị dự án thành lập trường Đại học. Nhóm được hình thành để giám sát đề án này trong tháng 6 năm 2007, đã được chỉ định là Nhóm Cố Vấn Nālandā, và đã tín nhiệm người được giải Nobel, GS Amartya Sen, cho vị trí chủ tịch. Nhóm này hoạt động như là Ban Quản Trị đầu tiên của Đại học. Các tác nghiệp hàn lâm ở Đại học đã bắt đầu từ tháng 9 năm 2014.

11.2.1.3. Các phân khoa

Đại học hiện thời cung ứng cấp bậc Master (Thạc sĩ) trong 3 phân khoa: Phân khoa Lịch Sử, Phân khoa Sinh Thái học và Môi Trường, và Phân khoa Phật học, Triết học, và các Tôn giáo Tương Ưng.

11.2.1.4 Thư viện

Đại học Nālandā hình dung thư viện của mình sẽ là đòn bẩy chính trong kế hoạch chủ đạo của Đại học, trong cả phương diện thiết kế lẫn việc gánh vác. Mục tiêu mà thư viện nhắm đến là trở thành một trung tâm tài nguyên đỉnh điểm với nguồn tài nguyên hiện đại (ấn bản và kỹ thuật số) và các dịch vụ. Thư viện sẽ là người bạn thường hằng trong hành trình hàn lâm của toàn thể cộng đồng Đại học, và sẽ đóng góp cho sự truy tầm của việc sáng tạo các thể thức mới của tri thức. Thư viện Đại học cam kết cung cấp các dịch vụ xuất sắc, và hỗ trợ sự truy vấn trí năng, các nhu cầu nghiên cứu và học vấn của Cộng đồng Đại học. Tầm nhìn lâu dài của nó là cung ứng sự truy cập trơn tru về thông tin thông qua các dịch vụ cách tân để lèo lái sự trao đổi trí năng và nuôi dưỡng khu vực nghiên cứu đa ngành xuyên suốt. Nó cũng cam kết xây dựng một trung tâm trí năng bảo đảm cho việc truy cập đến nhiều nguồn tài nguyên chất lượng trong các định dạng khả truy một cách dễ dàng cho sự lớn mạnh nói chung của các tăng đồ và giáo chức. Thư viện có một chương trình chủ động thu thập các sách in, sách điện tử, tạp chí điện tử, và các kho dữ liệu trực tuyến.

Đánh giá chung

Một câu hỏi đặt ra là tại sao một trường đại học “hậu duệ” Nālandā có tầm vóc quốc tế, lại hoàn toàn tách biệt, và không có động thái nào thực sự liên hệ đến các chương trình học và cách thức đào tạo của Nālandā tiền thân, vốn đã được du nhập và bảo tồn tại Tây Tạng trong nhiều thế kỷ. Đây là vấn đề nằm ngoài biên khảo này. Tuy nhiên, một cách ngắn gọn, có thể thấy được trường đại học này hoạt động như là một hệ thống thế tục, vốn muốn theo đuổi những giá trị “tâm vóc” bề mặt, mà không thực sự có mục tiêu đem lại hạnh phúc và trí tuệ tối hậu được truyền dạy từ đức Thích-ca, thì không thể được xem là hậu duệ thực sự của truyền thống Nālandā, bất kể có cố gắng bao nhiêu. Chưa nói đến việc tranh giành ảnh hưởng của các thế lực chính trị, quyền lực, địa vị thế tục đã áp lực tách khỏi sự hỗ trợ cộng tác từ một hệ thống kế thừa của Nālandā⁵⁸⁵.

Net. Vijayvaani có chỉ ra những nét khác biệt rất lớn trong nội dung và phương hướng giữa Nālandā truyền thống và Đại học Nālandā mới, đó là: Việc các tăng đồ học giả Phật giáo lớn đã đóng vai viện trưởng của Đại học Nālandā truyền thống, trong khi các xếp đặt đề xuất của Ban Quản Trị mới không cho thấy có một tăng sĩ nào. Đại đa số các Quản Trị Viên là những người thế tục, bao gồm lãnh đạo đề án, Amartya Sen, GS đại học Havard (hiệu trưởng mới hiện

⁵⁸⁵Xem thêm chi tiết về lý do các học viện Phật giáo Tây Tạng, vốn là truyền thừa thật sự của Nālandā lại vắng bóng tại trường quốc tế mệnh danh là Nālandā University tại nguồn tham khảo cuối sách Net. The pioneer. *At Nalanda, Science First Met Spirituality*. Accessed 23/04/2016.

nay là Vijay Bhatkar). Các cư sĩ Phật giáo chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong Ban Quản Trị. ... Hầu hết các tuyên bố công khai của ông Sen về chủ đề này đã nói về trí huệ và hiệu lực của chủ nghĩa thế tục lên trên cả giá trị nội tại và thậm thâm của Di sản Tinh thần Ấn-độ bao gồm Phật giáo.

11.2.2. Nalanda Open University

12.2.2.1. Lược sử

Nalanda Open University (Đại Học Mở Nālandā) là Đại học duy nhất của bang Bihar, nhằm phổ biến việc học mở rộng thông qua hệ thống giáo dục hàm thụ. Đại học được xác lập năm 1987 bởi sắc lệnh ban hành từ Chính phủ Bihar, được thông qua bởi cơ quan lập pháp. Tên trường được đặt theo tên Nālandā cổ điển. Hiện tại nhà trường hoạt động từ trụ sở ở Biscomaun Bhawan, các tầng 2, 3, 4, và 12th, tại Patna 800 001. Văn phòng trụ sở tại Patna của Đại học được trang bị hoàn toàn hiện đại và tọa lạc trên một diện tích gần 60,000 bộ vuông, bao gồm trung tâm thi tuyển cho khoảng 1000 tầng đồ. Thư viện hiện đại có khoảng 50,000 tựa sách, và phòng thí nghiệm máy tính với khoảng 300 máy. Đại học được sự công nhận của Ủy ban Giáo dục Hàm thụ Distance Education Council (DEC).

12.2.2.2. Mục đích và Đối tượng

Nhằm cung ứng các cơ hội giáo dục cho những ai không thể có nền giáo dục chính quy, mà vẫn mong muốn nâng cấp các trình độ tri thức của mình.

Nhằm cung ứng sự linh hoạt uyển chuyển trong các vấn đề như khả năng thích ứng, tuổi tác nhập học, lựa chọn đề tài học, phương tiện học, thi kiểm, ... cho bất cứ ai muốn theo đuổi nền giáo dục cao đẳng.

Để công hiến bằng cấp và danh vị học, và để chuẩn bị cho nghiên cứu.

Để cung ứng các hạ tầng cơ sở đặc biệt cho các nhóm như người già, người có nghĩa vụ, người nội trợ, người sống ở nơi hẻo lánh, đặc biệt là những người bị thiệt thòi, và tất cả những ai với mong muốn cập nhật kỹ năng và tiếp thu phẩm chất cao đẳng thông qua giáo dục hàm thụ.

....

12.2.2.3. Lịch sử:

Nhà trường tự nhận lịch sử của Nālandā cổ điển như là lịch sử của trường và lặp lại vài yếu tố chính.

12.2.2.4. Phân khoa:

- Computer và IT,
- Kinh tế, Thương mại, và Quản trị
- Sức khỏe và Khoa học Môi trường
- Ấn ngữ và Ngoại ngữ
- Ấn-độ học
- Báo chí và Truyền thông
- Thư viện và Khoa học Thông tin
- Nông nghiệp và Tinh chế
- Khoa học Xã hội
- Sư Phạm

Đánh giá chung

Như thấy rõ trong mục tiêu, đây không phải là một đại học chính quy dù về tầm cỡ nó có đủ các phân khoa như một đại học lớn. Nhưng nếu gọi là hậu duệ thì đã quá xa với đại học gốc Nālandā. Thiếu vắng hoàn toàn nền tảng Phật học, các truyền thống dạy và học của Nālandā, tính giáo dục quốc tế, ... Đây chỉ là một trường “mệnh danh” nhưng không thể là một hậu duệ.

11.2.3. Nalanda Buddhist Institute

Phần dưới đây trích dịch và tóm lược các ý chính từ trang của NBI (Net. Wikipedia *Nalanda Buddhist Institute Bhutan*. Accessed 10/02/2017).

Nalanda Buddhist Institute (NBI), cũng được biết dưới cái tên địa phương là Daley Goenpa hay Dalida, là một học viện tu viện Phật giáo (shedra). Shedra tọa lạc trong phía Tây của Quận hạt Punakha (Dzongkhag) thuộc vương quốc Bhutan. Nó nằm bên dưới Tăng viện Talo và bên trên Walakha.

11.2.3.1. Thành lập tăng viện Nalanda Buddhist Institute

Năm 1757, ngài trí giả, Shakya Rinchen thứ 9, được xem là tái sinh của Rechung Dorje Drakpa, đã sáng lập tăng viện Nālandā tại Punakha tọa lạc bên dưới tăng viện Talo. Shakya Rinchen Rinpoche, còn được biết như là Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche, đến từ Sha Rueb Samchokha, thuộc vùng Wangdue Phodrang Dzongkhag. Rechung là một trong hai đệ tử siêu việt của Milarepa thuộc dòng Kagyu. Ngài đã du hành đến Ấn-độ để mang về các giáo

pháp thậm thâm cho Tây Tạng. Các giáo pháp trọng yếu này đã được trình lên Milarepa, người đã đưa chúng vào dòng Kagyu.

11.2.3.2. Hai học viện Nālandā: Bhutan và Ấn-độ

Vào thời điểm tăng viện này được xây, thì Nālandā cổ điển tại Ấn đã là một vùng đất thánh linh. Người dân Bhutan đã phải nỗ lực rất lớn để đến được thánh địa này ít nhất một lần trong đời. Tuy vậy, không có đường xe và họ phải đi bộ sang Ấn. Do đó, chuyến du hành thật sự không an toàn, và người chiêm bái có khả năng gặp hiểm nghèo do cướp bóc hay tệ hơn. Đến Ấn, người Bhutan đối mặt với nhiều khó khăn, bao gồm sự khác biệt về rất nhiều mặt tại chốn lạ quê người.

Để tạo một phương tiện giúp người Bhutan thăm viếng Nālandā, Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche đã xây tăng viện này và đặt tên là Đại học Nālandā theo như ngôi trường tại Ấn. Vì đây là ngôi tăng viện thứ nhì mà Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche kiến tạo tại Bhutan, nên nó được biết với tên “Nālandā thứ nhì”.

Nghe nói rằng năng lực của tăng viện Nālandā tại Bhutan không khác gì so với tăng viện Nālandā tại Ấn. Những công đức nào thành tựu được từ Nālandā tại Bhutan hoàn toàn tương đương với Nālandā tại Ấn.

11.2.3.3. Dấu hiệu cát tường và việc sáng lập

Khi bộ hành ngang qua Dochu La, Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche chứng kiến 8 chú kên kên bay về vùng đồi trên sông. Ông tin rằng đây là dấu hiệu của 8 vị đại trí giả đại học Nālandā tại Ấn. Do đó, ông đã tìm sự xác chứng

(cho điều ông tin) trong mơ, và 8 vị đại học giả đã xuất hiện và dạy ông giáo pháp. Dựa trên sự lựa chọn vị trí của các con chim kên kên, mà ông đã quyết định xây tăng viện Nālandā tại đó. Tám vị học giả được biết bao gồm sáu Bảo Trang và hai Kiệt xuất Phật giáo. Đó là các học giả tuyệt hảo của Nālandā. Sáu Bảo Trang gồm: Nāgārjuna, Āryadeva, Asaṅga, Vasubandhu, Dignāga, và Dharmakīrti. Hai Kiệt xuất là Gunaprabha và Shakyaprabha. Để xưng tụng và vinh danh họ vì các dấu hiệu cát tường trong thung lũng này, Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche đã tự mình kiến tạo các pho tượng của mỗi vị.

Tăng viện này đã trải qua nhiều thăng trầm. Cuối cùng, thời gian gần đây, chú của vua Jigme Singye Wangchuk là Dorji Lopen Yoenten Gyaltzen, đã thỉnh cầu giấy chuẩn y của vua, để mở một shedra Phật giáo chính thức. Đến năm 1992 tăng viện Nālandā trở thành một shedra với hai giáo thọ (lopen) và 20 Tăng-già. Đến 2014, đã có 6 giáo thọ và 125 tăng chúng.

11.2.3.4. Thư viện

Thư viện và phòng học đã được xây dựng năm 2010 để chứa các văn bản tham khảo bằng tiếng Dzongkha, Sanskrit, và Anh ngữ, bao gồm các sách về triết học Phật giáo, Anh ngữ, lịch sử, văn minh, địa lý, và toán.

11.2.3.5. Chủ đề dạy và học

Shedra là học viện Phật giáo giảng dạy về triết học Phật giáo, cách sử dụng các nhạc cụ lễ nhạc, cách làm bánh lễ toma (balingta), tụng kinh, tiến hành lễ cầu nguyện (pujas),

kỹ thuật tranh biện, Anh ngữ, luyện dịch các ngôn ngữ và cổ ngữ Tây Tạng, và các kỹ năng dùng computer.

11.2.3.6. Trung tâm nhập thất 3 năm

Trung tâm nhập thất tọa lạc trên sườn đồi bên dưới Nalanda Buddhist Institute. Có sáu gian nhà cho 12 thiền giả theo chương trình 3 năm nhập thất. Một ngôi chùa nhỏ là một phần của trung tâm nhập thất.

Đánh giá chung

Trong 3 trường mang cùng tên, thì đây là học viện duy nhất mang tính Phật học thuần túy. Theo như chương trình học và so sánh thực tế, thì nhà trường thực sự có nỗ lực và có hoạt động kế thừa thống Nālandā cổ điển. Tuy nhiên, do tầm mức hoạt động còn rất sơ lược, số sinh viên và giáo thọ không quá 200, nên không thể nào được đánh giá như là một học viện có tầm cỡ.

12. Phụ Lục

12.1. Chánh văn Tạng ngữ Kệ Hường Nguyện của Thánh đức Dalai Lama lên 17 Đại Trí giả của truyền thừa Nālandā

དཔལ་རྒྱ་ལེརྩེ་པཎ་ཚེན་བཙུ་བདུན་གྱི་གསོལ་འདེབས།

༄༅། །འགྲོ་ལ་པན་བཞེད་ལུགས་རྗེས་རབ་བསྐྱུན་པའི། །

སྤངས་རྟོགས་སྐྱོབ་པ་མཚོག་བརྟེས་ལྷ་ཡི་སྒྲ། །

རྟེན་འབྱུང་གཏམ་གྱིས་འགྲོ་རྣམས་འདྲན་མཛད་པའི། །

སྤུབ་དབང་སྤྲོ་བའི་ཉི་མར་མགོས་ལྷག་འཚལ། །

རྒྱལ་ཡུམ་དགོངས་དོན་མཐའ་བྲལ་དེ་ཉིད་དོན། །

རྟེན་འབྱུང་རིགས་ཚུལ་ཟབ་མོས་གསལ་མཁས་པའི། །

རྒྱལ་བའི་ལུང་བཞིན་ཐེག་མཚོག་དུ་མའི་སྣལ། །

འབྲེད་མཛད་སྐྱ་སྐྱབ་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །

དེ་སྲས་སྤྱོད་མཁས་ཤིང་སྤུབ་པའི་མཚོག།

ཕྱི་ནང་སྤུབ་མཐའ་རྒྱ་མཚོའི་པ་མཐར་སོན། །

སྐྱ་སྐྱབ་གཞུང་འཛིན་ཀུན་འཛིན་ཀུན་གྱི་གཙུག་ཚོར་དཔལ། །

རྒྱལ་སྲས་འཕགས་པ་ལྷ་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །

འཕགས་པའི་དགོངས་པ་རྟེན་འབྱུང་མཐར་སྤུག་དོན། །

བཏགས་ཡོད་མིང་རྒྱང་ཅམ་གྱི་ཟབ་མོའི་གནད། །

གསལ་མཛད་སྤུབ་པ་མཚོག་གི་སར་གཤེགས་པ། །

སངས་རྒྱས་བསྐྱུངས་ཀྱི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །

བདེན་པའི་དངོས་པོ་སྐྱེ་སོགས་མཐའ་བཀག་ཅིང་། །

ཚད་མ་མཐུན་སྤང་ཕྱི་དོན་བཞེད་པ་ཡི། །

སྤུབ་མཐའི་སོལ་བའི་དོང་ཡོངས་རྗེས་པ་རྩེ་ཏ། །

སྤོབ་དཔོན་ལེགས་ལྡན་འབྲེད་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །

རྟེན་འབྲེལ་རྟེན་ཉིད་འདི་པ་ཅམ་ཉིད་གྱིས། །

མཐའ་གཉིས་སེལ་བའི་སྤང་སྤོང་དུ་མའི་ཚུལ། །

ཟབ་རྒྱས་འདོམས་མཁས་མདོ་ལྷགས་ཡོངས་རྫོགས་ལམ། །
 རྒྱས་མཛད་ཟླ་བ་གྲགས་པར་གསོལ་བ་འདེབས། །
 རོ་མཚར་མྱུང་བྱུང་སྟེང་རྗེ་ཆེན་པོའི་ལམ། །
 ཟབ་དང་རྒྱ་མཚོ་རྒྱ་ཆེའི་རིགས་ཚུལ་རྣམ་མང་གིས། །
 སྐལ་བཟང་གདུལ་བྱའི་ཚོགས་ལ་སྟོན་མཁས་པ། །
 རྒྱལ་སྐལ་ཞི་བ་ལྷ་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །
 གདུལ་བྱའི་ཁམས་བཞིན་གཉིས་སྟོང་དབུ་མའི་ལམ། །
 སོལ་བཏོད་དབུ་ཚད་རིགས་ཚུལ་འབྲེད་མཁས་ཤིང་། །
 ཁ་བའི་རྫོངས་སུ་རྒྱལ་བསྟན་སྲེལ་མཛད་པ། །
 མཁན་ཆེན་ཞི་བ་འཚོ་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །
 མཐའ་བལ་དབུ་མའི་ལྷ་དང་ཞི་ལྷག་བྱུང་། །
 སྐྱམ་རིམ་མདོ་རྒྱད་བཞིན་དུ་ལེགས་བཀའ་ནས། །
 གངས་རྫོངས་རྒྱལ་བསྟན་འཇུག་མེད་གསལ་མཛད་པ། །
 བད་མའི་ངང་ཚུལ་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །
 བྱམས་པས་རྗེས་བབྱང་ཐེག་ཆེན་སྡེ་སྟོན་ཀུན། །
 ལེགས་པར་སྲེལ་མཁས་རྒྱ་ཆེན་ལམ་སྟོན་ཞིང་། །
 རྒྱལ་བའི་ལྷང་བཞིན་རྣམ་རིག་ཤིང་རྟའི་སོལ། །
 འབྲེད་མཛད་ཐོགས་མེད་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །
 ཆོས་མདོན་སྡེ་བདུན་གཉིས་སྟོང་སོལ་བབྱང་ནས། །
 བྱེ་མདོ་རྣམ་རིག་གྲུབ་མཐའ་གསལ་མཛད་པ། །
 ཀུན་མཁྱེན་གཉིས་པར་གྲགས་པའི་མཁས་པའི་མཚོག། །
 སྟོབ་དཔོན་དབྱིག་གཉེན་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །
 ལུབ་པའི་གཞུང་ལྷགས་དངོས་སྟོབས་རིགས་པ་ཡིས། །
 སྟོན་བྱིར་ཚད་མའི་སྟོ་བརྒྱ་ལེགས་བྱེ་ནས། །
 རྣམ་དཔྱོད་སྟོ་མེག་སྟོན་མཛད་ཚད་མ་པ། །
 རྩོགས་ཀྱི་སྐང་པོའི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས། །
 བྱེ་ནང་ཚད་མའི་གནད་ཀུན་ལེགས་དགོངས་ཤིང་། །
 མདོ་སེམས་ཟབ་རྒྱས་ལམ་ཀུན་རིགས་ལམ་ནས། །

དེས་སྟེར་མང་བྱུང་ཚོས་རྩལ་འདོམས་མཁས་པའི།
 ཚོས་ཀྱི་གཤམ་པའི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 ཐོགས་མེད་སྐྱ་མཚེད་ལས་འོང་ཤེར་བྱིན་དོན།
 ཡོད་མེད་མཐའ་བལ་དབུ་མའི་སོལ་བ་ཞིན་དུ།
 རྒྱན་གྱི་གཞུང་དོན་སྣང་བའི་སྦྱོན་མེ་སྤར།
 འཕགས་པ་གོལ་ལྗེའི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 དུམ་དོན་འབྱེད་ལ་རྒྱལ་བའི་ལུང་བརྟན་ཐོབ།
 མི་པམ་མགོན་པོའི་མན་ངག་ཇི་བཞིན་དུ།
 དུམ་གསུམ་ཤེར་བྱིན་གཞུང་མཚོག་གསལ་མཛད་པའི།
 སྦོབ་དཔོན་སེང་གོ་བཟང་པོར་གསོལ་བ་འདེབས།
 འདུལ་བ་འབྲམ་སྤེའི་དགོངས་དོན་ལེགས་བརྩམ་ནས།
 ཐམས་ཅད་ཡོད་སྤེའི་ལུགས་བཞིན་སོ་སོ་ཐར།
 མ་ནོར་ལེགས་འདོམས་བརྟན་མཁས་མཚོག་གྱུར་པ།
 ཡོན་ཏན་འོད་ཀྱི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 བསྐབ་གསུམ་ཡོན་ཏན་ནོར་བུའི་མཛོད་ལ་དབང་།
 འདུལ་བརྟན་ངེ་མེད་རིང་དུ་སྦོལ་བའི་སྤང།
 རྒྱ་ཚེན་གཞུང་དོན་ལེགས་བཀའ་འདུལ་འཛིན་མཚོག།
 རྒྱ་འོད་ཀྱི་ཞབས་ལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 ཐུབ་གསུང་ཟབ་རྒྱས་བཀའ་སོལ་མ་ལུས་པ།
 རྒྱེས་བུ་གསུམ་གྱི་ལམ་དུ་འདོམས་མཛད་དེ།
 གངས་རྗོངས་ཐུབ་བརྟན་སྦོལ་བའི་དྲིན་ཅན་རྗེ།
 ཇོ་བོ་ཨ་ཏི་ཤུལ་གསོལ་བ་འདེབས།
 དེ་ལྟར་འཛམ་སྤིང་རྒྱན་གྱུར་མཁས་པའི་ལུལ།
 ཇོ་མཚར་ལེགས་བཤད་འབྱུང་གནས་མཚོག་རྣམས་ལ།
 མི་སྤྱེད་དང་བའི་ཡིད་ཀྱིས་གསོལ་བ་ཏབ་པས།
 བདག་རྒྱུད་སྦྱིན་ཅིང་གོལ་བར་བྱིན་གྱིས་རྫོབས།
 གཞི་ཡི་གནས་རྩལ་བདེན་གཉིས་དོན་ཤེས་པས།
 བདེན་བཞིས་འཁོར་བར་འཇུག་ཚོག་ཇི་བཞིན་དེས།

ཚད་མས་དངས་པའི་སྐྱབས་གསུམ་དང་པ་བརྟན། །
 ཐར་ལམ་རྩ་བ་ཚུགས་པར་བྱིན་གྱིས་རྫོབས། །
 ལྷག་ཀུན་ཉེར་ཞིའི་ཐར་བ་དོན་གཉེར་བའི། །
 དེས་འབྱུང་རྫོང་དང་འགྲོ་རྣམས་རྫོབ་འདོད་པའི། །
 རྩོགས་མཐས་གཏུགས་པའི་སྤོང་རྩེའི་རྩ་བ་ཅན། །
 བཅོས་མེན་བྱང་སེམས་འབྱོངས་པར་བྱིན་གྱིས་རྫོབས། །
 ཤིང་རྩ་ཆེན་པོའི་གཞུང་གི་དོན་རྣམས་ལ། །
 ཐོས་བསམ་རྣོན་པས་པ་རོལ་བྱིན་པ་དང་། །
 རྩོ་རྩེ་ཐེག་པའི་ཟབ་གནད་ལམ་ཀུན་ལ། །
 དེས་པ་བདེ་ལྷག་རྟེན་པར་བྱིན་གྱིས་རྫོབས། །
 རྩེ་ཞིང་རྩེ་བར་བསྐབ་གསུམ་ལྡན་པའི་རྟེན། །
 ལེགས་ཐོབ་བཤད་དང་རྒྱབ་པས་ལུང་རྟོགས་བརྟན། །
 འཛིན་ཅིང་སྤེལ་ལ་ཤིང་རྩ་ཆེ་རྣམས་དང་། །
 མཚུངས་པར་བརྟན་ལ་བྱ་བ་བྱེད་པར་ཤོག། །
 འདུས་སྡེ་ཀུན་ཏུ་ཐོས་བསམ་བཤད་རྒྱབ་གྱི། །
 བྱ་བས་དུས་འདའ་ལོག་འཚོ་ཡོངས་སྤངས་པའི། །
 དམ་པའི་མཁས་གྲུབ་རབ་ཏུ་འཕེལ་བ་ཡིས། །
 འཇམ་སྤིང་ས་ཆེན་རྟག་ཏུ་མངོས་གྱུར་ཅིག། །
 དེ་མཐུས་མདོ་སྤྲེལ་ཡོངས་རྫོགས་ས་ལམ་བགྲོད། །
 དོན་གཉིས་སྤུན་གྲུབ་རྣམ་མཁུན་རྒྱལ་བ་ཡི། །
 ལོ་འཕང་སྤུར་བ་ཉིད་དུ་ཐོབ་གྱུར་ནས། །
 རྣམ་མཁའ་རི་སྤོང་འགྲོ་བའི་དོན་བྱེད་ཤོག།

12.2. Ví dụ điển hình về một tranh biện của Nālandā

Với ví dụ này, chúng ta sẽ thấy được hình ảnh cụ thể về một cuộc tranh biện, với kịch tính phức tạp mà Huyền Trang là đại diện cho Nālandā. Qua đó, ta đánh giá được tầm quan trọng của nó. Đoạn văn dưới đây được trích dịch từ Samuel (b. P.158–165).

Các tăng đồ của lãnh thổ này (Orissa), tất cả đều tu học Tiểu thừa không tin Đại thừa. Họ cho rằng đó là hệ thống của “hoa đóm giữa hư không”, và không phải được lưu truyền từ đức Phật⁵⁸⁶.

Khi được diện kiến, họ tấu lên đức vua: “Chúng thần được nghe rằng, ngài đã cho xây bên phía cộng đồng Nālandā một tăng viện bằng đồng, một công trình đáng tán thán và vĩ đại. Nhưng sao bệ hạ không kiến trúc một ngôi đền theo Kāpālika⁵⁸⁷ hay tòa nhà đại loại như thế?”. Nhà vua đáp: “Các khanh có ý gì khi dùng ngôn từ không hoan hỉ này?”. Để trả lời, họ tâu: “Chùa Nālandā và giáo pháp hoa đóm giữa hư không của nó không khác gì với nhóm Kāpālika: đây là thiên ý của chúng thần”.

Trước đây, một vị vua tại Nam Ấn có một thầy Phạm-thiên già tên Prajñāgupta (Trí Mật) thông hiểu giáo pháp phái Saṃmitīya (Chánh Lượng bộ, một nhánh thuộc Tiểu thừa).

⁵⁸⁶Qua đây chúng ta cũng thấy có sự kình chống giữa Tiểu thừa với Đại thừa ngay trong TK.7.

⁵⁸⁷Truyền thống Kāpālika là một dạng theo đạo pháp của thần Shiva (Thấp-bà) thuộc một nhánh Bà-la-môn không nguyên thủy tại Ấn.

Ông ta trước tác một giáo pháp dài 700 Śloka (kệ) để chống lại Đại thừa.

Tất cả các giáo sĩ Tiểu thừa đã hoan hỉ về việc đó, đem quyển sách trình cho vua, và nói: “Sách này trình bày giáo nghĩa của chúng tôi: có kẻ nào đủ sức đánh đổ nổi một chữ trong đó không?” Vua bảo rằng: “Ta nghe chuyện một con cáo, đánh bạn với lũ chuột đồng, tự cao ngạo rằng nó thể ganh đua với con sư tử. Nhưng tới chùng thấy được sư tử, tim của nó rớt ra và tất cả bọn chúng tức thì chạy mất. Các ngươi chưa hề thấy những vị sư Đại thừa, nên ngươi chấp chặt các nguyên lý đại đột của mình. Nếu một lần gặp họ thôi, các ngươi sẽ phải sợ hãi. Trầm lo là các ngươi sau đó sẽ như con (cáo) kia”. Kế đến họ bảo: “nếu có bất kỳ nghi ngờ nào của vua về vấn đề này, sao không tập hợp một hội nghị và có một tranh luận kín xem ai sai, ai đúng?”. Vua đáp: “Đâu có gì khó trong chuyện này?”

Thế nên cùng trong ngày, ông đã gửi sứ thần với một lá thư đến Giới Hiền (Śīlabhadra), đương kiêm trụ trì, tại cộng đồng Nālandā, đề danh “Bảo thân của giáo pháp thực thụ”. Trong đó vua truyền: “Công bộc Khanh, trong khi quá bộ qua Orissa, (trẫm) đã gặp một số tăng đồ Tiểu thừa, giữ quan điểm chống lại (Nālandā), mang theo một luận văn vốn gây hại cho các nguyên ý Đại thừa. Họ bảo họ là người theo hệ thống của một tôn giáo khác, và mong muốn có một tranh luận với các ngươi về điểm này. Bằng cách nào để ta biết được rằng trong cộng đồng của Khanh có các tăng đồ vĩ đại, tài năng siêu việt, đang tu học thuộc các trường phái khác nhau, là các ngươi có thể đánh bại họ – Vậy nên, để

trả lời thách thức của họ, ta thỉnh cầu người gửi 4 nhân tài có khả năng, có sở học của truyền thống đó, hay các truyền thống khác, và cả giáo pháp Hiền và Mật, để đến lãnh thổ Orissa.”

Khi nhận thư, Ngài Giới Hiền tập hợp tăng chúng và sau khi truy vấn, ngài chọn Sāgaramati, Prajñārasmi, Simharasmi, và Pháp Sư (đây là tước hiệu của Huyền Trang) là 4 nhân sự để y theo chiếu chỉ của vua. Khi Sāgaramati và những vị khác lo lắng về hậu quả, thì Pháp Sư trình: “Huyền Trang, Đạo sư của Tam vô lậu học, khi ở tại quê nhà, và khi cư ngụ tại Kashmir đã thấu kiểm tất cả các học phái thuộc Tiểu thừa. Với những kẻ ly khai đó, nếu có mục đích đánh đổ Đại thừa, thì sẽ không thể làm được điều đó. Huyền Trang, dù là một kẻ tài hèn và trí phàm, ông ta sẽ đủ sức (để vượt thắng họ). Nên không phải lo lắng đâu Tôn sư! Nếu ông ta thua, ông ta sẽ biết rằng tăng đồ Trung Hoa từ nay sẽ không có danh truyền!” Với việc này mọi người đều hoan hỉ.

Nhưng sau đó, Silāditya Rāja (Giới Nhật Vương) lại gửi thêm một lá thư cho việc này: “Yêu cầu trước đây của Trẫm không cần phải đáp ứng tức thì. Hãy đợi, và đến đây sau”.

Vào lúc đó, có một luận sư thuộc phái Lokātiya (Thuận Thế Ngoại Đạo) đến để tranh luận (với các tăng đồ Nālandā), đã viết 40 luận điểm và treo chúng tại Cổng Tăng viện. Ông tuyên bố: “Nếu bất kỳ ai có thể bác bỏ các nguyên lý này, thì ta sẽ dâng thủ cấp của mình lên, như là bằng chứng sự thắng cuộc của kẻ đó”.

Nhiều ngày trôi qua, không ai trả lời cho thách thức này, Pháp Sư đã gửi một người hộ tống thuộc bộ phận của ngài, đi ra và gỡ các câu viết đó xuống, xé tan, và dẫm dưới chân. Người Bà-la-môn rất giận dữ và hỏi: “Người là ai?”. Ông ta trả lời: “Tôi là nô công của Thánh Đại thừa”.

Người Bà-la-môn từ lâu vốn biết tiếng của Huyền Trang, đã bị luống cuống và không dám đi tranh cãi với ngài.

Pháp Sư, do đó, đã mời ông ta đến và tranh luận các quan điểm. Sau đó, trước sự có mặt của Giới Hiền, ngài gọi tất cả tăng chúng chứng kiến cuộc tranh luận với luận sư Bà-la-môn. Trong tranh biện, ngài Huyền Trang đã lần lượt giải thích và đánh bại lý luận của các phái: Bhutā (Đại phái), Nirgrantha (Ly Hệ phái – tiền thân của Kỳ-na giáo), Kāpālika (Thấp-bà Đạo phái), và Jutika (Chương Nảo phái), Sāṃkhya (Số Học phái) và Vaiśeṣika (Thắng Luận phái) ... bằng lập luận vững chắc về vô ngã.

Đạo sĩ Bà-la-môn đã phải lặng im không thể trả lời. Cuối cùng ông ta đứng lên và nói một cách kính trọng: “Tôi đã bị đánh bại và tôi sẵn sàng tuân theo theo lời cam kết ban đầu”. Huyền Trang đáp: “Chúng tôi, những đứa con của đức Thích-ca, không đề xuất sự hủy diệt mạng sống của con người. Giờ ta mời người hành động như một người tùy tùng, và theo những hướng dẫn của ta”. Người Bà-la-môn rất vui mừng, và lập tức y theo huấn thị. Tất cả ai nghe về chuyện này đều vô cùng thán phục và tán tụng.

Sau đó Pháp Sư muốn đến Orissa tìm mang về bản luận văn của Tiểu thừa, mà vốn đã được đề xuất nhằm phá hủy các nguyên lý Đại thừa trong 700 kê.

Sau khi ngài kiểm tra, đã tìm thấy nhiều đoạn (văn) có các luận điểm đáng nghi ngờ. Sau đó, ngài chỉ thị luận sư Bà-la-môn, người trước đó đã bị ngài khuất phục: “Ngày trước ngươi đã có nghiên cứu các nguyên lý này hay chưa?”. Ông ta trả lời: “Vâng! Con có học nó đến 5 lần”.

Pháp Sư mong muốn ông ta nói về điều đó nhưng ông ta bảo: “Làm thế nào mà con, một kẻ nô lệ, lại đủ cả gan để chỉ dẫn ngài?”. Pháp Sư đáp: “Những điều này là các giáo thuyết mà ta không hề biết, ngươi có thể nói cho ta mà không phải e ngại”. Ông ta trả lời: “Trong trường hợp này, hãy đợi đến giữa đêm; vì con e là nếu có người nào đó trong công chúng biết, sẽ cho rằng ngài đã phải học từ con, một nô lệ của ngài. Như thế sẽ làm hủy hoại uy tín và danh tiếng của ngài”.

Theo đó, khi màn đêm buông xuống, ngài không hề nghỉ ngơi và khiến ông ta giải thích qua toàn bộ tác phẩm.

Sau khi thấy hết những điểm sai lạc trong tác phẩm, ngài viết một luận văn để bác bỏ từng luận điểm một, toàn bộ lên đến 1600 kệ, và gọi nó là *Phá Ác Kiến Luận*, theo quan điểm Đại thừa. Ngài trình lên Giới Hiền, và trong số tất cả đệ tử đã đọc công trình này, không một ai lại không đồng ý với nó. Họ nói: “ai có thể đánh đổ nổi các luận điểm như thế?”

Pháp Sư đã không quên nguồn gốc của các tri kiến được sử dụng để viết luận văn phản biện này, ngài nói với người phục dịch Bà-la-môn: “Ngươi đã bị bẽ mặt đủ mực khi làm nô lệ cho ta. Sau khi đã phá tan các ác kiến, giờ ta giải thoát cho ngươi. Ngươi có thể đi bất kỳ nơi đâu ngươi muốn”. Người Bà-la-môn đầy mừng rỡ, đã đi đến Kāmarūpa (Dục

Sắc) tại Đông Ấn, và nói với vua Kumāra-rāja (Vương Đồng Tử) về các phẩm chất cao quý của Pháp Sư. Nhà vua nghe được đã vô cùng vui mừng, và lập tức gửi thông điệp mời Huyền Trang đến để diện kiến ông.

Not For Sale

12.3. Ngoại đạo Kumāriḷa Bhaṭṭa

Kumāriḷa Bhaṭṭa (vt. Kumāriḷa) thuộc dòng Bà-la-môn Pūrva-Mīmāṃsā, mà theo nhiều nhà triết học đánh giá đây chính là chủ nghĩa thực hữu. Ông vốn từng học ở Nālandā khi Pháp Xứng còn tại thế, với chủ tâm phá hoại Phật giáo. Việc nêu phụ lục đây không ngoài mục đích để thấy rõ lý do gây ra sự tổn hại đến uy tín của trường, và biết được cụ thể về các biện giải của ông ta, để có thể đưa ra những nhận định chính xác, khách quan hơn về sự kiện này trong dòng lịch sử của Nālandā.

Hiện chưa có tài liệu lịch sử nào ghi nhận rõ ràng sinh quán và thuở thiếu thời của Kumāriḷa. Net. Mimamsa ghi nhận một cách không rõ ràng rằng, ông là một thầy Bà-la-môn, sinh ra ở thánh địa. Ông sống vào khoảng TK.7, cùng thời và có thể nhỏ tuổi hơn Pháp Xứng. Theo các tài liệu của Bà-la-môn thì hoạt động của ông, là để cứu vãn nền văn hóa Vệ-đà khỏi sự phê phán của Phật giáo. Ông đã theo học Phật giáo tại Nālandā nhằm có đủ hiểu biết về triết thuyết và phương pháp luận tại đây.

Theo dữ liệu của Stanford (Net. SEP *Kumāriḷa*), do có tài năng, sau khi đạt đến một trình độ hiểu biết khá đủ, ông đã lần lượt tranh luận thắng nhiều tăng đồ Phật giáo. Danh tiếng này vang đến tai Pháp Xứng. Đến lượt Pháp Xứng, ngài đã cải trang để theo học Kumāriḷa, và tìm ra lý do thắng lợi của Kumāriḷa, rồi yêu cầu ông ta tranh luận. Sau cùng Pháp Xứng đã thật sự chuyển hóa ông ta theo Phật giáo. Ở đây, có một số bàn cãi cho rằng, việc Kumāriḷa sở dĩ thắng cuộc trong rất nhiều lần, chính là do yếu tố suy trầm của

Phật giáo Ấn thời bấy giờ. Và đi đôi với nhận định này, nhiều học giả ngày nay cho rằng, tư tưởng của Kumārila không chỉ gói gọn trong triết thuyết Mīmāṃsaka, mà còn thể hiện những khuynh hướng khác qua các bản luận của ông như *Umveka Bhaṭṭa*, *Pārthasārathimiśra*, và *Sucaritamīśra*. Ngay cả trong bản luận của Tịch Hộ *Chân Tánh Nhiếp* soạn sau này, cũng có nêu rất nhiều tranh luận, và trích dẫn từ Kumārila. Các tác phẩm quan trọng của Kumārila là:

Shlokavartika (Minh Thuyết Kệ).

Tantravartika (Mật Tục Minh Thuyết)

Tuptika (Minh Thuyết Toàn Tập)

Từ các nguồn dữ liệu của Bà-la-môn, đã có khá nhiều chi tiết dị biệt về cuộc đời của ông⁵⁸⁸. Hầu hết các quan điểm này, đều thống nhất ở chỗ cho rằng Kumārila đã nguyện trang để theo học Pháp Xứng. Trong lúc học, ông đã có những biểu hiện chống lại Phật giáo, và do đó, bị Pháp Xứng trục xuất, và bị chur tăng tại đây xô từ đỉnh ngôi tháp cao 7 tầng của Nālandā⁵⁸⁹. Do sự hỗ trợ của các thần Hindu, nên ông không chết mà chỉ bị mù một mắt. Sau đó, ông đi du hành

⁵⁸⁸Net. SEP Kumārila và Net. Mimamsa *कुमारिल भट्ट (kumarila bhatta)*. Accessed 12/02/2017

⁵⁸⁹Ở đây cho thấy điểm bất hợp lý, mô tả này *mâu thuẫn* với một nguyên lý quan trọng nhất của Phật giáo là nguyên lý bất bạo động. Nhà trường cho đến cùng, vẫn phải tuân theo giáo luật Phật giáo. Cố ý gây thương tích hay sát sanh là một trong những trọng tội không thể chấp nhận được, huống chi đây lại là đại tăng viện nổi tiếng Nālandā vốn có quy nghiêm. Qua đây, có thể nhận thấy câu chuyện có lẽ đã được dựng lên từ người đời sau, không đủ hiểu biết về giáo luật Phật giáo.

khắp các nơi, đánh bại nhiều luận sĩ Phật giáo, và khiến một số họ phải theo đạo Bà-la-môn, nhiều người khác đã phải bị giết hay tự thiêu. Cuối cùng, Kumārila tự sát theo nghi thức Bà-la-môn. Tuy vậy, sự mô tả về cái chết này có nhiều mâu thuẫn và khác biệt. Ông mất ở độ tuổi 80.

Phần tiếp sau tập trung vào việc phân tích các điểm mà Kumārila dùng để phê phán Phật giáo. Với mục đích chứng tỏ sự ưu việt của kinh văn Vệ-đà và để bác bỏ Phật giáo, Kumārila đã trình bày các luận điểm theo cách khác lạ hơn so với thể hệ trước, ông cho rằng:

1. *Kinh điển Phật giáo không thể đúng, vì có nhiều nhầm lẫn về văn phạm. Đặc biệt hãy lấy câu kệ: ime saṃkhaḍḍā dhammā saṃbhavanti sakāraṇā akāraṇā vinassanti (Các pháp này khởi lên khi nguyên nhân có mặt, và tan biến khi nguyên nhân vắng mặt)*^{590,591}.

Các kinh văn Phật giáo được soạn thảo tràn ngập ngôn ngữ sai lạc, do sử dụng các ngôn từ của ngôn ngữ Magadha hay của Dakshinatya, hay ngay cả các dị ngữ của chúng. Do đó, tác phẩm là không có giá trị, chúng không thể là tri kiến đúng... Ngược lại, chính dạng thức của Vệ-đà (ngôn ngữ rập nói tốt) chứng minh quyền năng của nó là độc lập và tuyệt đối.

Luận điểm này của Kumārila hầu như dựa trên ý kiến của ông ta cho rằng các ý nghĩa của mỗi từ (chữ) riêng biệt phải là đầy đủ trọn vẹn để cho câu có ý nghĩa đúng đắn. Cũng nên lưu ý rằng, Tạng kinh Pāli được chép lại một cách chủ

⁵⁹⁰ Đây là một mệnh đề có nội dung của duyên khởi.

⁵⁹¹ Pollock P.55.

ý trong một dạng ngôn ngữ địa phương (thổ ngữ), và không thuộc các ngôn ngữ vốn chỉ dành cho học thuật. Ngày nay, chúng ta có thể thấy tính nguy hiểm trong ví dụ điển hình trên của Kumārila, khi dùng nghĩa của từng chữ để tìm cách bác bỏ ý thực chất của duyên khởi. Điều này cũng chống lại nguyên lý *y nghĩa bất y ngữ* trong Phật giáo, chứng tỏ ông ta đã gạt bỏ nguyên lý Phật giáo tối quan trọng này trong luận điểm của mình.

2. *Mỗi trường phái chọn một số kinh điển như là liễu nghĩa. Để chỉ ra rằng Vệ-đà là kinh văn đúng duy nhất, Kumārila khôn khéo nói rằng “sự vắng mặt tên tác giả (của kinh văn) sẽ bảo vệ cho Vệ-đà chống lại tất cả chỉ trích”. “Không có cách nào để trực tiếp chứng minh một nội dung nào đó của kinh điển Phật giáo là sai lạc”, ngoại trừ người ta thách thức bản chất chính thống và vĩnh cửu của chính kinh điển đó⁵⁹². Ai cũng biết rằng Tạng kinh Pāli được soạn sau khi đức Phật đã nhập Bát-niết-bàn. Hơn nữa, ngay cả nếu chúng là ngôn từ của đức Phật, chúng vẫn không vĩnh cửu, và không khuyết danh như kinh Vệ-đà⁵⁹³. Ở đây, luận lý chính*

⁵⁹²Hàm ý ở đây cho rằng kinh văn Vệ-đà chính là Thánh thư nên không (cần) có tên người trước tác.

⁵⁹³Tuệ Sỹ (b. P.21) ghi thêm chi tiết lập luận của Kumārila như sau: “Veda là Thánh ngôn chân lý. Thể tính chân lý thì thường hằng bất biến. Vậy Thánh ngôn Veda là thường hằng bất biến”. Theo đó, Kumārila khẳng định “Những điều Phật nói không có trong Veda. Vậy những điều ấy không phải là chân lý”. Ở đây chúng ta thấy được ngay tại mệnh đề đầu tiên, ông ta mặc nhiên công nhận như là một tiên đề, vốn là điều không được công nhận bởi Phật giáo và nhiều phái khác: “Veda là Thánh ngôn chân lý”.

yếu của Kumāṛila cho là: giáo thuyết của Phật được nói bởi con người, tức là có tác giả. Có tác giả là có khởi đầu. Có khởi đầu nên không vĩnh hằng. Do không vĩnh hằng nên không chứa đựng chân lý⁵⁹⁴.

Dựa trên đặc điểm khuyết danh không thể là một chứng cứ để cho rằng các kinh điển đó là Thánh Thư hay không có sai lạc. Ngoài ra, không ai có thể chứng minh được triết học Vệ-đà là tự có, nếu không nói ngược lại rằng hệ thống này hoàn toàn phụ thuộc vào hệ thống ngôn ngữ triết học Ấn-độ thời đó mới tồn tại với ý nghĩa chủ quan. Tức hệ thống Veda cũng không phải là vĩnh cửu theo cách nhìn này. Trong khi đó, sự thật là đức Phật không hề sáng tạo ra Phật Pháp (Ngài không là “tác giả sáng tạo” ra những triết lý được Ngài dạy), mà đức Phật chỉ miêu tả hướng dẫn giúp các đệ tử tự thấy được con đường tu tập chứng ngộ chân lý, Kumāṛila đã nguy hiểm về sự khởi đầu của Phật Pháp.

3. Trường phái Kinh Lượng bộ tin rằng vũ trụ vô thường (sinh diệt trong từng khoảnh khắc – kshanika). Kumāṛila nói rằng điều đó phi lý, vì vũ trụ không biến mất trong mỗi thời điểm. Cho dù người ta xác định khoảng thời lượng của một khoảnh khắc bất kể là nhỏ đến như thế nào, thì vẫn có thể chia khoảnh khắc đó thành nhiều khoảnh khắc nhỏ hơn một cách vô hạn. Kumāṛila tranh luận: “*nếu vũ trụ không tồn tại ở giữa những khoảnh khắc, thì nó tồn tại ở khoảnh khắc nào?*” Vì một khoảnh khắc có thể là nhỏ vô hạn, nên Kumāṛila tranh luận rằng các Phật tử đang cho rằng vũ trụ không tồn tại. Đây là một nhầm lẫn to lớn, chứng tỏ

⁵⁹⁴Tuệ Sỹ (a. P.88).

Kumāṛila không thông hiểu khái niệm tánh Không hay Nhị Đế, và cho rằng cái gì không thường hằng, hay vô thường ở mức vi tế thì không tồn tại.

Not For Sale

12.4. Nội dung thạch văn của vua Yaśōvarmadēva



Một phần của thạch văn Yaśōvarmadēva TK.8
Nguồn: P.32. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā.

Sau đây là toàn bộ nội dung thạch văn (eng. stone inscription) Yaśōvarmadēva, trích trong bản dịch Anh ngữ tựa đề *Nālandā Stone Inscription of the Reign of Yaśōvarmadēva* của Hiranada Sastri, do Cục Khảo Cổ Ấn xuất bản (ASI Vol.20. P.37–46). Qua đây, chúng ta thấy được nội dung cụ thể, cấu trúc hành văn, và cách trình bày của một thạch bản cúng dường vào thời bấy giờ.

Theo Tripathi (P.205) thì Mālāda là con của một vị bộ trưởng tên Yaśōvarmadēva, có các danh xưng khác là Māgapati, Udīcīpati, và Pratiā-tikiṇa, đã cúng dường chư tăng của tăng viện. Tăng viện này vốn đã được xây dựng bởi vua Bālāditya tại Nālandā, trong sự vinh danh “đưa con Tịnh Phạn” (tức Phật Thích-ca). Bản văn đề cao Yaśovarman như một lokapāla (hộ trì giả của thế giới), bằng rất nhiều ngôn từ cường điệu hóa. Nó mô tả rằng vua Bālāditya đã dựng thêm một tăng viện cho Nālandā.

Toàn bộ bài văn cũng mang tính cách tán tụng và chứa đầy các lời lẽ ngoại giao rất khách sáo.

Về thời điểm của việc cúng dường cho Nālandā, dựa trên các phân tích về cách viết và chữ viết, Tripathi cho rằng nó được tiến hành sau đời vua Bālāditya khá lâu. Và cho rằng nó thuộc vào triều đại Yaśovarman của quốc gia Kanauj tức là vào khoảng (725–752).

शंभारोऽथर्व (व)भ्यानात्कृतमतिर्मोक्षाय यो देहिना कारुण्यायसभं
शंभोरमपि यो दत्त्वा तुनाधारिणे [१*] सन्दैर्यः स्रगिरःकिरोटमकरो-
चुष्टाङ्ग-

पद्मः सुरेस्तर्षे मन्वपदायतत्वविदुषे वृ(ञ्ज)वाय नित्यं नमः ॥ [१३*] *
मन्वेषां सूभिं दत्त्वा पदप्रवनिभृतासुहृतो भूरिधामा निखिंशांशुप्रदानप्रद-
नितनिधिलारातिघो-

शान्धकारः [१*] श्यातो यो लोकपालः सकलवसुमतोपद्विनीषो(षो)घ-
स्तुः श्रीमात्स्वानिनोचैस्तपति दिशिदिशि श्रीयशोवर्धदेवः ॥ [२*] *
तस्यासौ परमप्रमादम-

श्वितः श्रीमात्तदाराशयः पुत्रो भार्गपतेः प्रतोततिकिनोदोचोपतेर्मन्त्रिणः [१*]
मानादो भुवि मन्दनोरिदमनो यो व(व)सुमत्वास्त्रधीर्दीनाशापरिपूरणे-
कसुरो धीरो विश्वान्वयः ॥ [३*] *
यासावूर्जितवैरिभूपविगलहानासु(स्व)-

पानानवत्यादः कुरीन्दकुम्भदलनप्राप्तियाम्भुजाम् । नान्दा ह-
मतीर मन्वभगरीः शम्भ्राश्वगौरम्भुरचैत्यांशुप्रकशैस्त्रदागमकलाविख्यातविह-
जनः ॥ [४*] *
यस्यामसु(स्व)धरावलेहिशिखरयेणो वि-

ज्जारावन्तो मालेधोर्ध्वधिराजिनो विरचिता धात्रा मनोज्ञा भुवः [१*]
नानाशस्त्रमशुभ्रजालस्त्रचितप्रासाददेवालय सहिद्याधरमङ्ग-

रम्यधर्मतिर्धत्ते सुर्मरोः श्रियम् ॥ [५*] *
अचास[ष्ट]पराक्रमप्रणयिना जित्वा-
स्त्रिनाम्बिदयो वा(वा)लादित्यसचानुपेण सकलशुक्ला च भूमण्डलम् [१*]
प्रासादः सुमहानयम्भगतः शीघ्रादनेरद्भुतः कैलासाभिभवेच्छयिष धवलो

मन्यो ममत्यापितः ॥ [६*] *
अपि च ॥ न्यङ्कुर्वन्निन्दुकान्तिन्तुहिनमि-
रिशिरःशरिणशाभास्त्रिखन् गुम्भामाकाशमङ्गान्तदत्त मलिनयन्मूक्यन्वादि-
मिन्नुम् । मन्ये जेतव्यशून्ते भुवन इह हया भ्रान्तिरित्वाक-

नय्य भ्रात्र्वा षोणीमशेषाञ्जितविपुलयस्तम्भ उच्चैस्त्रितो वा ॥ [७*] *
अवादायि निवेद्यमाण्यदधिमहीपस्तथा भासुरचातुर्जातकरिणुमिश्रममल-

Yaśōvarmadēva trang 1

न्तोयं सुधाशीतलं । साध्वो चाक्षयनीविका भगवते बु(बु)हाय शुद्धात्मने
मालादेन यथोक्तवशयशसा तेनातिभक्त्या स्वयं ॥[८^१॥*] आदिशात्स्कीतशील-
श्रुतधवलधि-

यो भिक्षुसङ्घस्य भूयो दत्तन्तेनेव सम्यग्ब(व)हुष्टदधिभिर्ब्यञ्जनैर्दत्तर्म-
(म)त्रं । भिक्षुभ्यस्ताद्यतुर्भ्यो [व]हुसुरभि चतुर्जातकामोदि नित्यं तोयं स[स्त्रे]
विभक्तं पुनरपि

विमलं भिक्षुसङ्घाय दत्तम् ॥[८^२॥*] तेनैवाङ्गतकर्मणा निजमिह श्रीत्वा-
[यं]सङ्घान्तिकाम्मुक्ता चोवरिकां प्रदाय विधिना सामान्यमेकन्तथा ।
कालम्भेरयितुं सुखे-

न लयनन्दत्तं स्वदेशम्बिना तेभ्यो नर्दरिकावधेश परतः शाक्यात्मजेभ्यः
पुनः ॥[१०^०॥*] दानं यदेतदमलङ्कृष्यालभिक्षुपूर्णंन्द्रसेनवचनप्रतिबो(बो)-
धितेन । तेन प्रतीत-

यशसा भुवि निर्मलाया भ्वाचा व्यधाय शरदिन्दुनिभाननायाः ॥[११^१॥*]
पिबोर्ध्नातुः कलत्रस्त्रसुतसुद्धदान्तस्य धर्मैकधास्यो दत्तं दानं यदेतत्कल-
मतिरसेनायुरा-

रोष्यहेतोः । सर्वेषाञ्चभ्राजानां भवभयजलधिः पारसंतारणार्थं श्रीमलम्बो-
(म्बो)धिकल्पद्रुमविपुलफलप्राप्तये चानुमोद्यम् ॥[१२^१॥*] चन्द्रो यावच्चकास्ति
स्फुरदुश्किरणो लो-

कदीपच भासान् एषा यावच्च धान्नो सजलधिवलया द्योश्च दत्ताव-
काशा । यावच्चैते महान्तो भुवनभरधुरान्धारयन्तो महीध्रास्तावच्चन्द्राव-
दाता धवलयसु दिशाम्-

खलं कोर्त्तिरेषा ॥[१३^१॥*] यो दानस्यास्य कश्चित्तजगदवधेरन्तरायं विद-
ध्यात्काचाद्ब्रह्मसनस्यो जिन इह भगवानन्तरस्यः सदास्ते । वा(वा)स्तादित्येन
राज्ञा प्रदक्षितरि-

पुष्टा स्थापितश्चैव शास्ता पञ्चानन्त[यं]कर्तुर्मतिमतिविषमाम्बर्ध्नीहीनः स
यायात् ॥[१४^१॥*] इत्येवं शीलचन्द्रप्रथितकरणकस्त्रामिदत्तावलङ्कृतां संघाशां
भूर्ध्नि कृत्वा श्रुतसव-

विभवावप्यनालीच भारं । हृद्यामितासुदारां त्वरितमक्कुरुतामप्रपञ्चां
प्रशस्तिं वाञ्छेतां किञ्च पंगू शिखरितरूपलावासिसुर्धैः करेण ॥[१५^१॥*]

Yaśōvarmadēva trang 2

(Kệ 1.) Thường Kính lễ đức Phật, Người đã quyết chí giải thoát chúng sinh ra khỏi đại hỗn mang, vướng mắc của thế giới; Người đã vô cùng hoan hỉ sau khi bố thí thân mình cho kẻ cầu xin; Người mà gót sen được chạm vào bởi chư Thiên, kể cả Indra mà vương miện trên đầu họ được khắc chạm hình những con cá; và Người đã thành thực với thực tánh của muôn loại.

(Kệ 2.) Yaśovarmadēva lòng lẫy, phồn vinh, và trang nghiêm đã đứng dậy sau khi đặt chân của Ngài lên đầu của tất cả các quốc vương và đã hoàn toàn tẩy sạch bóng tối kinh hoàng trong dạng của tất cả kẻ thù [phiền não] bằng sự phổ chiếu hào quang của thanh gươm [trí huệ] của Ngài. Ngài là Hộ pháp vang danh của thế giới và là nguyên do cho sự hân hoan phấn khởi của tất cả thiên nữ Padminī (Tọa Liên Hoa). Ngài soi sáng lên tất cả mọi chôn, tựa như vàng dương chói lọi đã lên cao sau khi phóng hào quang lên đỉnh của mọi ngọn núi và xé tan kẻ thù trong dạng bóng đêm kinh khiếp, bằng sự phát tỏa hào quang; Người là Hộ Pháp lòng lẫy của thế gian, và là căn nguyên cho sự nở rộ rực rỡ của tất cả đóa sen trên trái đất.

(Kệ 3.) Mālāda là con trai rạng rỡ và hào hiệp của Tinika lòng danh, vốn là bộ trưởng của ngài (Yaśovarmadēva), người bảo vệ tiền tuyến và người cai trị miền Bắc. Ông (Mālāda), người chinh phục kẻ thù thần tốc và vô song, người đáp ứng các nguyện vọng của những thỉnh cầu trên trái đất. Một người kiên định của gia đình thuần khiết và con của Bandhumatī, đã được vinh danh bởi ân huệ vĩ đại của ngài (Yaśovarmadēva).

(Kê 4-6.) Bālāditya, đại vương của sự can trường bất khả cưỡng, sau khi đã chế ngự tất cả kẻ thù, và vui hưởng toàn thiên hạ, đã dựng tại đây ở Nālandā, một ngôi tăng viện (prāsāda) siêu phàm và vĩ đại của con trai lòng danh của vua súddhōdana (Tịnh Phạn), mà dường như tầm nhìn [của tăng viện này] còn vượt qua khỏi núi Kajlāsa. Nālandā có các học giả nổi tiếng, do tri kiến của họ về thánh thư và nghệ thuật, cũng như là có (chan hòa) vàng hào quang của các điện thờ rực rỡ và sáng chói như những làn mây trắng. Đại tăng viện cười nhạo, như đã từng làm thế, lên tất cả các thành phố của các vị vua đã tóm thâu tài sản bằng việc phá tan từng mảnh các tăng viện của các khổng tượng, bị bao vây bởi những con ong đen rực rỡ vốn đã bị làm cho điên cuồng do uống say trong các vùng đất thù nghịch. Nālandā có một hàng các tăng viện, mà đỉnh nhọn của chúng dựng các tầng mây. Các tăng viện đó, nên nói là, chuỗi hoa nghiêm của trái đất, được tạo bởi Đấng Sáng Tạo, sáng lộng lẫy hướng thượng. Nālandā có các tăng viện rực rỡ do bởi mạng lưới các hào quang của nhiều loại châu báu đặt bên trong chúng, và là nơi trú ngụ êm đềm của chư tăng uyên bác và thiện đức; và tựa như núi Sumēru (Tu-di) là nơi trú ngụ diễm lệ của các Vidyādhara⁵⁹⁵ (Hữu Trí) tôn quý.

(Kê 7.) Tăng viện (prāsāda), sau khi đã đi vòng quanh trái đất và khám phá, như nó đã (như vậy), thật là một cuộc phiêu bạt vô bổ, khi mà thế giới này không còn cấu trúc nào khác để bị chinh phục (vượt qua); (tăng viện) đứng nổi bật, như thể nó là một cột trụ của sự danh tiếng vĩ đại mà nó đã

⁵⁹⁵Vidyādhara là người sơ hữu được trí huệ.

giành được, chế điều nét lộng lẫy của cung Hằng, xem thường vẻ đẹp của dãy tuyết sơn Himalaya, làm lu mờ Hằng hà trắng sáng của bầu trời, và rồi biến các kẻ tranh cãi trở thành xuẩn ngốc.

(Kệ 8.) Tại đây, Mālāda của gia đình được đề cập trên, và danh tiếng với sự phụng kính lên đức Phật tổ thanh tịnh, đã tự mình mang đến một cúng dường lâu bền tận tụy, nước tinh khiết như cam lồ mát dịu, và pha lẫn bột của tứ hương⁵⁹⁶, cũng như là đèn soi, các cúng dường bơ và sữa chua đã được làm thanh trong.

(Kệ 9.) Dưới sự xếp đặt của cộng đồng các tăng đồ thông tuệ, mộ đạo, và học thức, ông ta đã đóng góp hàng ngày, trong cung cách phù hợp, cơm với nhiều chế biến khác nhau, sữa chua và bơ (ghee), lên tứ chúng tăng-già. Ông ta cũng cúng dường tăng đoàn nước tinh khiết thơm ngát, được thấm đượm tứ hương liệu, và được phân phối mỗi ngày tại sattra (trung tâm giảng Pháp).

(Kệ 10.) Ngài (Mālāda), mà hành vi thật tuyệt vời, đã đứng ra thỉnh mua (mọi thứ) ở đây (Nālandā) từ Tăng đoàn tôn kính, và cúng dường trở lại (cho các tăng đồ) theo đúng các nghi thức, ngoại trừ các tăng y. Ông còn cúng dường cho các con của Thích-ca, nghĩa là các tăng đồ Phật giáo, chỗ

⁵⁹⁶Trong ASI Vol 20. P.39 có ghi tứ hương là 4 chất liệu tạo mùi thơm gồm tvak (loại tre manna), ēlā (cardamom, cây cho bột mùi thơm như quế là bạch đậu khấu), pairaka (laurus cassia, một loại cây thuộc họ nguyệt quế), và nāgakēsara (Pinus roxburghii, cây thuộc họ thông), cả 4 loại này đốt ngửi hương rất thơm.

trú ngụ chung, để họ dùng thời gian một cách an lạc; cho chí đến và trên cả Narddarikā, ngoại trừ một nơi cho mình.

(Kệ 11.) Món quà thanh khiết này đã được tạo bởi ông ta, vốn là anh em của Nirmmalā, có khuôn mặt tựa trăng thu. Tiếng tăm của ông vang xa khắp hoàn vũ, và ông ta đã được thức tỉnh bởi (giáo) ngữ của Tăng-già Pūrṇṇēndrasēna, người tỏa sáng do sự kiệt xuất của mình.

(Kệ 12.) Tất cả món quà này, đã được cúng dường bằng lòng kính ngưỡng vĩ đại, hồi hướng cho phúc lợi và trường thọ của phụ mẫu, huynh đệ, hiền thê, tử muội, tử tôn, và bằng hữu của ông ta (Mālāda); người là bồ công đức duy nhất. Xin điều nguyện được chấp thuận để cho chúng sinh có thể vượt qua biển sợ hãi của thế gian, và đắc đại quả của Cây Ước Nguyện trong dạng Giác ngộ thiêng liêng.

(Kệ 13.) Khi nào ánh nguyệt còn tỏa sáng, và vàng dương – ngọn đèn của thế gian – còn chiếu những tia sáng rực rỡ và lan tỏa; khi nào trái đất cùng với đại dương vây quanh vẫn còn, và bầu trời cho khoảng không gian còn đó, và khi nào các núi non hùng vĩ vẫn mang vác thế gian, thì khi đó hãy cho kirlli này, vốn thanh tịnh như mặt trăng, tỏa sáng tròn đầy khắp mọi phương.

(Kệ 14.) Bất kỳ ai gây trở ngại cho món quà này, vốn phải được trường tồn như thế gian, sẽ bị tiêu hủy mọi công đức người đó có, và có số phận thảm khốc của người phạm ngũ đại trọng tội – (hãy cho ông ta hiểu rằng) Phật tử (Jina) luôn hiện diện trong đây, ngồi trên tòa kim cương, và rằng vị vua vĩ đại Bālāditya đã xác lập lệnh này.

(Kệ 15.) Nền, Śilacandra và Karaṇika Svāmidatta lừng danh, đã đặt chỉ thị của tăng đoàn lên đầu của mình mà không hề xem xét đến sức nặng (của trọng trách), soạn thảo một lần praśasti (lợi lạc) đẹp đẽ và siêu việt dù rằng đơn giản, mặc cho vốn tri kiến của họ thì nhỏ nhoi, vì liệu rằng ngay cả người què quặt có muốn với hái các quả từ cây trên núi hay không?

Not For Sale



*Phù điêu đá miêu tả Khẩn-na-ra (Kinnara) đang lễ cầu bên Cây Ước Nguyện, TK. 6-7.
Nguồn: P33. Vi Trần – Địa điểm: Nālandā*

12.5. Trích nội dung thạch văn tìm thấy trong bảo tháp Bhadracarīpra-ṇidhāna (TK.10) tại Nālandā

Nguyễn Văn (Schopen *b.* P.151 trình bày):

A

- (1) om [| |] yo buddha-śāsana-saroja-vikāsane bhūl
lokottare tad itare ~ ~ ~ ~. ⁵⁹⁷ tattvaḥ |
(2) śāstre prabhākaramatiḥ saviteva loke śītānsu-tulya-
carito pi yaśo viśuddhaḥ [| |]
(3) śiṣyeṇa tasya yati-kairava-śītadhāmnā buddhākareṇa
yatinā suguṇākareṇa [|]
āropito bhagavataḥ sugatasya caityaḥ (4) sva[r]ṇṇācala-
pratisamasthitir eva bhūyāt |
puṇyenānena labdhāsau bauddham pādam anuttaram
śreyo-[mā]rge niyuñjīta lokam saṃsāra-pīḍitam | |

B

- (1) om [| |] yāvata niṣṭha nabhasya bhaveyā | sa(tva)
ā[śe]ṣata niṣṭha tathaiva |
(2) karmatu kleśātu yāvata niṣṭha | tāvata niṣṭha mama
praṇidhānam | |

C

"Buddhist formula in two lines"

D

- (1) ārabhadhvaṃ niṣkramata yujyadhvaṃ buddha-śāsane
dhunīta mṛtyunaḥ sainyaṃ na-(2)-dāgaram iva kuñjaraḥ |
yo hy asmin dharmma-vinaye apramattaś carīṣya-(3)-ti
prahāya jāti-saṃsāraṃ duḥkhasyāntaṃ kariṣyati | |

⁵⁹⁷Bốn chữ (akṣaras) bị xóa mờ không đọc được.

Dịch (theo bản Anh ngữ của Schopen b. P.151):

A

Om. Người, từ trong tòa sen nở của Phật pháp, đã siêu vượt thế gian ...

Vì bậc đạo sư, Prabhākaramati (Quang Nguyên Huệ) đã trụ trong thế giới tựa như ánh dương; cũng thế, sự hiện diện của ngài như vàng nguyệt tuyệt diệu và tỏa sáng.

Một đài tưởng niệm Đấng Thiện Thế, Đấng Thế Tôn đã được dựng lên bởi người học trò của ngài.

Một niềm hân hoan mát dịu đến những đóa hoa đêm nở rộ của các đấng khổ hạnh, đức khổ hạnh Buddhākara, một nguồn phong phú các phẩm chất cao đẹp.

Nguyện cho đài này mãi trì tồn tựa Kim sơn.

Qua thiện đức của việc này, xin nguyện ngài (Prabhākaramati) đắc quả vị Phật vô thượng.

Xin cho tục giới, vốn bị phiền não do liên tục tái sanh, được điều phục trên đường đạo nhiều thiện duyên hơn.

B

Quảng đại như hư không, rộng mở đến tận cùng

Cũng như rộng mở đến toàn bộ chúng sinh không bỏ sót

Xa thấu đến tận cùng của các hành vi và các hữu lậu

Lời nguyện của con sâu rộng đến tận cùng như thế

C

"Hai dòng khuôn sáo kính ngữ"

D

Ngươi phải bắt đầu! Ngươi phải khởi động! Ngươi phải tự ràng buộc vào chỉ giáo của đức Phật!

Điều này sẽ đánh đổ đạo quân của cái chết, tựa như chú voi tạo ra một ụ cỏ tranh.

Quả thật, kẻ chú tâm, sẽ trui rèn giáo pháp và Giới Luật này. Sẽ từ bỏ được luân hồi tiếp nối, sẽ tạo quả dứt mọi khổ đau.

Not For Sale

12.6. Kinh văn giải thích nguồn gốc Thời Luân (Kālacakra):

Tài liệu này trích thông tin từ Hartzell (P.976–979).

Truyền thống kinh điển ghi nhận Phật thích-ca đã dạy Thời Luân tại Śrīdhānyakāṭaka, do thỉnh cầu của Sucandra (Hiền Nguyệt). Ông đã viết giáo pháp này xuống gồm 12000 kệ *mūlatantra* (*Căn Bản Mật Tục*). Học giả cận đại là Śastri đã ghi nhận một trích dẫn ngắn từ một trong các chú giải còn sót lại về *Sekoddeśa*, trong một thủ văn của TK.13 trong thư viện Asiatic Society of Bengal (Viện Xã Hội Á Châu Bengal). Thủ văn này là *Sekoddeśa-tīppanī*, được trước tác bởi Sādhuputra Śrīdharānanda đã cung cấp một tường thuật giải thích nguồn gốc giáo pháp Thời Luân:

Oṃ - đánh lễ đáng Thời Luân trang nghiêm. Mẫu thân của phổ sắc cấu thành từ Không tánh vô lậu. Và thân Ngài tràn ngập bởi một trăm cam lồ bất nhị. Với thân này, ngài sản sinh ra dòng truyền Thắng Nhân. Xin đánh lễ lên thân đó với các cúng dường được thanh tịnh hóa bằng Du-già hỷ lạc. Vinh danh gót sen của Đạo sư (Guru), nhờ ân đức của ngài, con viết chú giải [này] về Sekoddeśa để ghi nhớ. Đây, hiển nhiên, Sư Tử Nặng Như Lai (Bhagavan Śakyasiṃha), do được khẩn cầu bởi những ai mong nguyện được nghe các Mật điển khác nhau tại caitya (đài tưởng niệm) vĩ đại của Śrīdhānya [kāṭaka], [Nên Ngài] đã truyền dạy Mật chú thừa. Tại đó, vua Sucandra, hiện thân của thập địa đại bồ-tát Kim Cang Thủ (Vajrapāṇī), đã thỉnh vấn ngài giáo chủ [Sư Tử Nặng Như Lai] về đại Mật tục 12000 kệ, Nguyên Thủy Vô Song Phật (Paramādibuddha). Cho nên, tiên tri của giáo chủ là: trong hệ Bát-nhã-ba-la-mật-đa, Đại giác

(mahābodhi) trụ tại bồ-đề (bodhi); phạm vi huân thị giới hạn tại đại sơn Linh Thứu (Gr̥dhrakūṭa). Pháp giới diệu tường là nơi được mô tả bởi hệ thống Mật tục; giới ta-bà ... ở trong trạng thái tâm tĩnh thức của các vị Phật đang cư ngụ trong tam thế. Giáo pháp về các kiếp thời [mật tục], Chân Ngôn (Dhāraṇī) ở cuối của kinh Ti-bà-sa (Vaibhāsika sūtra), vốn không nói [đó] là trụ xứ duy nhất của chư Phật vì đó là nơi trú của các chúng sinh Trung bình. Ngay cả trên Đỉnh Linh Thứu, khi Di-lặc [theo] hệ Bát-nhã-ba-la-mật-đa, đức Phật sẽ giảng dạy hệ Mật tục thanh tịnh tại Śrīdhānya. Nên tương ứng với tuyên thuyết của đức Phật, có [xảy ra] việc giảng dạy về hệ Mật tục tại Śrīdhānya. Và những nơi khác, với chủ tâm phát khởi tín tâm trong [hệ] đó, giáo chủ của thập địa đại bồ-tát, hay một số Saṃgītikāra [tụng nhân – người đọc tụng lại kinh] đã dạy giáo pháp đó một cách chi tiết... [lời cuối sách:] Điều ích lợi nào có thể tiếp thu bởi việc viết chú giải này về Sekoddeśa của con, nguyện cho điều đó được dùng như dầu thoa chân của Kim Cang tát-đỏa (Vajrasattva). Từ đây, chú giải về Sekoddeśa hoàn mãn. [Sau lời cuối:] Bản văn này được viết bởi Sādhuputrapaṇḍita của Śrīdharānanda.

Truyền thống này sau đó cho rằng trong vùng đất Sambhala (hay Śambhala), vua Yaśa, một hiện thân của Văn-thù-sư-lợi được biết như là Kalkin, đời thứ 7 của dòng vua theo sau Sucandra, và cai trị thành phố tên Kalāpagrāma, đã trước tác Laghukālacakratantra (Yếu Giảng Thời Luân Mật Tục) trong 1030 kệ. Con của ngài, Puṇḍarika, đã soạn Chú giải về Vimalaprabhā (Vô Cấu Quang Chú Giải).

... Thánh đức Dalai Lama thứ 14 có cung cấp một giải thích gần đây liên quan đến nguồn gốc của kinh văn. Và các giải thích này ở mức sâu xa hơn các mô tả trong lịch sử. Được biết rằng các kinh văn đã được giảng dạy bởi đức Phật trong sự hiển thị thần bí cho các đệ tử trong trạng thái linh cảm, nên, Ngài giải thích, “thật sự vấn đề không ở quan trọng chỗ liệu rằng có Mật điển đặc biệt nào, đã được diễn giảng trong thời gian đức Phật còn tại thế. Vì thật ra, *Căn Bản Mật Tục* của Thời Luân đã được khởi đầu bởi đức Phật lúc ngài tại thế”. Truyền thống lưu truyền rằng đệ tử đầu tiên của đức Phật là vua Candra-bhadra (Nguyệt Hiền), người đã viết chú giải của *Căn Bản Mật Tục*, theo sau dòng truyền bởi Văn-thù-sur-lợi và đệ tử Puṇḍarika, là những người đã soạn *Laghutantra (Yếu Giải Mật Tục)* và *Vimalaprabhā (Vô Cấu Quang)* theo thứ tự. Một Tăng-già TK.10 là Chilupa được biết là đã nhận giáo pháp này từ Văn-thù-sur-lợi và truyền nó xuống cho một loạt các đại sư (Ācārya, Kālacakrapāda Trưởng và Thứ, Mañjukīrti của Nālandā, Sang Gye Yeshe thuộc Tây Tạng, Samanta Śrībhadra thuộc Nepal, và Ra Chorab, Du-già Sư Tây Tạng của TK.12, Ra Yeshe Seng Gye, và sau đến là Bu Ston TK.14). “Cho nên dòng truyền thừa đã được chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác cho đến ngày nay. Tôi, tự mình, nhận các ban truyền năng lực và các khẩu truyền của những giáo pháp về các giai đoạn Phát khởi và Hoàn thiện từ Kim Cương đạo sư của mình là Kyabje Ling Dorje Chang, từ tổ thứ 97 là Ngôi vị của

Tsongkhapa⁵⁹⁸. Tôi đã nhận khẩu truyền về *Mật Tục Căn Bản Chú Giải* từ Serkhong Tukse Rinpoche.

Phát biểu trên đã tóm lược một cách gọn đẹp quan điểm truyền thống của Thánh Đức về lịch sử, sự tồn sinh của tu tập Thời Luân. Ở chương “Lịch sử Thời Luân tại Ấn-độ”, Newman đã trích dẫn trong tiểu luận của mình giải thích của *Vô Cấu Quang* rằng, đức Phật đã giảng dạy Thời Luân tại Dhānyakāṭaka, “Nơi có một tháp ngọc thạch khổng lồ tọa lạc tại chỗ mà ngày nay là ngôi làng Amarāvati thuộc địa phận Guntur bang Andhra Pradesh”. Ngọn tháp đã bị tiêu hủy đầu TK.19 để dùng làm vật liệu xây cất”. Xa hơn nữa, Newman cho biết “Theo truyền thống Thời Luân, Mật điển Thời Luân đã được mang từ Dhānyakāṭaka đến Sambhala bởi Sucandra, vị Pháp vương của Sambhala.

⁵⁹⁸Tính từ Đức Phật là tổ thứ nhất đến nay, nếu so sánh lượng thời gian truyền xuống với dòng truyền 28 tổ của Thiền tông cho đến Bồ-đề-đạt-ma, thì có vẻ dòng truyền Thời Luân hợp lý hơn về số lượng truyền nhân.

12.7. Danh mục các đời vua triều đại Pāla:

Dưới đây là bản so sánh danh mục các vua triều Pāla thuộc Ấn-độ theo niên đại. Cột trái là các ghi nhận theo nguồn sử Tây Tạng. Cột phải ghi nhận theo các nghiên cứu hiện đại. Nguồn: Dutt P.353

Stt Tên (sinh thời)	Stt Tên (sinh thời) - Học viện thành lập
1. Gopāla (660–705)	1. Gopāla (giữa TK.8) – Odantapurī
2. Devapāla (705–53)	2. Dharmapāla (770–810) – Vikramaśilā
3. Rasapāla (753–65)	3. Devapāla (810–50) – Somapura
4. Dharmapāla (765-829)	4. Vighrahapāla I (850–54)
5. Masu-rakṣita (829-37)	5. Nārāyaapāla I (854–908)
6. Vanapāla (837–47)	6. Rājyapāla (908–40)
7. Mahīpāla (847–99)	7. Gopāla II (940–60)
8. Mahāpāla (899-940)	8. Vighrahapāla II
9. Śamupāla (940-52)	9. Mahīpāla I (988–1027)
10. Śreṣṭhipāla/ Praiṣṭhapāla (952–55)	10. Jayapāla (1038–55)
11. Canaka (955–83)	11. Vighrahapāla III (1055–70)
12. Bheyapāla (983-1015)	12. Mahīpāla II (1070–75)
13. Nyāyapāla (1015-50)	13. Śūrapāla (1075–77)
14. Āmrāpāla (1050-63)	14. Rāmapāla (1077–1120) – Jagaddala
15. Hastipāla (1063-78)	15. Kumārāpāla (1120–25)
16. Kṣāntipāla (1078-92)	16. Gopāla III (1125–40)
17. Rāmapāla (1092–1138)	17. Madanapāla (1140–55)
18. Yakṣapāla (1138–39)	

13. Tài Liệu Tham Khảo

13.1 Dạng sách in, sách điện tử

Tác danh	Tựa đề. Tác giả. Dịch giả. NXB. Năm XB
50 Years	<i>50 Years in Exile: Tibet Experience 26th – 30th March 2009 – Intellectual and Cultural Heritage of India preserved của Tibet.</i> Brochure. Central University of Tibetan Studies Sarnath
Adam	<i>Meditation and the Concept of Insight in Kamalaśīla's Bhāvanākramas.</i> Martin T. Adam. Thesis submitted to McGill University. 2003
Apte	<i>Universities in Ancient India.</i> D.G.Apte. Faculty of Education and Psychology. Mahārāja Sayajirao University of Baroda. The original of this book is in the Cornell University Library. Original copy – (Reprinted Nabu Press 2010)
ASI	<i>Archaeological Survey of India – Epigraphia Indica.</i> Government of India Press. Vol 17 (1923–1924) Vol 20 (1929–1930)
Asoka	<i>The Heritage of Nalanda.</i> Asoka Mission. Āryan Books International. 2008
Barron	<i>The Treasury of Knowledge: Book Seven and Book Eight, Parts One and Two.</i> Jamgon Kongtrul Lodro Taye. Trans of Richard Barron (Chokyi Nyima). Shambala
Basham	<i>The Wonder That Was India.</i> A.L. Basham. Grove Press Inc. New York. 1959
Behl	<i>Nalanda Tradition of Buddhism in Asia.</i> Convenor Benoy K Behl. Nov 2013 Brochure
Cbeta	<i>CBETA Chinese Electronic Tripiṭaka Collection.</i> Version June 2016. CBETA 2016
Chan	<i>The Yogācāra Doctrine of Buddha-Nature: Paramārtha vs. the Fa-hsiang School.</i> Wing-

	cheuk Chan. Canadian Journal of Buddhist Studies, Number Three, 2007
Charles	<i>Hinduism and Buddhism: An Historical Sketch.</i> of Sir Charles Eliot. Vol 1–3. 1962
Chimpa	<i>Tāranātha's History of Buddhism in India.</i> Trans. Lama Chimpa Alaka Chattopadhyaya Motilal Banarsidass. 1990
Chokden	<i>Three Texts on Madhyamaka.</i> Shakya Chokden. Trans. Komarovski Laroshlav. Library of Tibetan Works & Archives. 2000
Chunghui	<i>The Sacred Writing of Central Asian Buddhist Monks in China (3–5C).</i> Tsui Chunghui. Buddhism Without Borders. Proceedings of the International Conference on Globalized Buddhism. The Centre for Bhutan Studies. 2012
Clark	<i>The Future of Indian Studies.</i> Clark, W. Journal of the American Oriental Society 71 (4), 209–12
Dalai Lama	<p>a. <i>The Spirit of Tibet – Vision for Human Liberation.</i> Select Speeches and Writings of H.H. XIV Dalai Lama. Ed A.A. Shiromany. Article: <i>Traditions of Tibetan Buddhism.</i> Vikas Publishing House. 1996.</p> <p>b. <i>Science and Philosophy in the Indian Buddhist Classics.</i> Vol1. The Physical World. (ནང་པའི་ཚན་རིག་དང་རྩ་གྲུབ་ཀྱི་ན་བརྟན་བོད་དང་པོ། 2014) Conceived & Intro. By His Holiness Dalai Lama. Compendium Compilation Committee. Trans. Thupten Jinpa. Simon & Schuster. 2018.</p> <p>c. <i>Opening The Eye Of New Awareness.</i> His Holiness the Dalai Lama. Wisdom Publication. 1984.</p>
Das	<p>a. <i>Tibetan Studies.</i> Sarat Chandra Das. K P Bagchi & Company. 1960.</p> <p>b. <i>Indian Pandits in the Land of Snow.</i> Sarat Chandra Das. Baptist Mission Press. 1893</p>

Dauids	<i>A Buddhist manual of psychological ethics of the fourth century B.C.</i> Caroline A.F. Rhys Davids. Royal Asiatic Society. 1900.
Delhey	<i>The Library at the East Indian Buddhist Monastery Vikramaśīlā: an Attempt to Identify its Himalayan Remains.</i> Martin Delhey. Hamburg Centre for the Study of Manuscript Cultures ISSN 1867–9617. University of Hamburg. 2015
Deokar	a. <i>Tibetan Lexicographical Tradition.</i> Lata Deokar. Selected Papers International Conference Buddhist Texts and Traditions. Dec 2009. Savitribai Phule Pune University. 2014 b. <i>Subhūticandra: A Forgotten Scholar of Magadha.</i> Lata Mahesh Deokar. JCBSSL. Vol X. Journal of the Centre for Buddhist Studies, Sri Lanka. 2012
Dhammananda	<i>Acceptance and Rejection in Buddhist Monasticism; Spatial Organization in Nalanda Monasteries in Bihar.</i> Galkande Dhammananda. Journal of Social Sciences – Sri Lanka. 2013. repository.kln.ac.lk/bitstream/handle/123456789/11007/14.pdf
Douglas	<i>Remaking Buddhism for Medieval Nepal: The Fifteenth-Century Reformation of Newar Buddhism.</i> Will Tuladhar-Douglas. Routledge. 2006
Dragpa Center	<i>The Lightning Sword-Debate.</i> Newsletter of Losang Dragpa Center. Apr-Jun 2010
Dutt	<i>Buddhist monks and monasteries of India: Their history and their contribution to Indian culture.</i> Sukumar Dutt. Delhi: Motilal Banarsidass. 2008
Fang	<i>The Influence of Mahāyana on Buddhadasa's Thought.</i> Shih You Fang. 2009-06-19
Gellner	<i>A Sketch of The History of Lalitpur (Patan) with Special Reference to Buddhism.</i> David N. Gellner.

	Nepalese Studies. CNAS Journal. Vol 23. No 1. P. 125–157. 1996
Gernet	<i>Buddhism in Chinese Society</i> . Gernet, Jacques. Verellen, Franciscus. 1998. pp. 318-319
Goldstein	<i>Buddhism in Contemporary Tibet</i> . Melvyn C. Goldstein et al. University of California Press. 1998
Gray	<i>Tantric Traditions in Transmission and Translation</i> . David B. Gray et al. Oxford University Press. 2016
Hardy	<i>Champa and the Archaeology of Mỹ Sơn (Vietnam)</i> Ed. Andrew David Hardy, Mauro Cucarzi. NUS Press 2009
Hartzell	<i>Tantric Yoga</i> . James Francis Hartzell. Columbia University. 1997
Hazra	<i>History of Theravada Buddhism in South-East Asia</i> . Kanai Lal Hazra. Munshiram Manoharlal. 1981
India Archaeology	<i>India Archaeology <dual-years> A review</i> . Archaeological Survey of India Government of India. New Dehli. <dual years> details: a. Review 1960–61. Ed A.Ghosh. Pub. 1996 b. Review 1971–72. Ed M.N. Deshpande. 1975 c. Review 1972–73. Ed M.N. Deshpande. 1978 d. Review 1973–74. Ed B.K. Thapar. 1979
Jamanadas	<i>Decline and Fall of Buddhism (A Tragedy in Ancient India)</i> . K. Jamanadas. Bluemoon Books. 2000(?)
Jha	<i>Patronage and Authority: Buddhist Monasteries in Early Medieval India</i> . Amit Jha. Teaching South Asia – The Internet Journal of Pedagogy. Vol II. No 1. Spring 2003
John	<i>Circle of Bliss – Buddhist Meditational Art</i> . John C. Huntington and Diana Bangdel. Serindia. 2003

José	<i>A Dose of Emptiness</i> . Trans. José Ignacio Cabezón. Sri Satguru Pub.s. Dehli
Joseph	<i>a. Kālacakra and the Nālandā Tradition: Science, Religion, and Objectivity in Buddhism and the West</i> . Joseph Loizzo. Article from <i>Renewing the Nālandā Legacy</i> . Issue Fall 2006 <i>b. Candrakīrti and the Moonflower of Nālandā: Objectivity and Self-Correction in the Buddhist Central Philosophy of Language</i> . Joseph Loizzo, Columbia University. 2001
Kamini	<i>CARTOSAT-1 views the Nalanda Buddhist ruins</i> . J. Kamini et al. <i>Current Science</i> . Vol 93. Issue 02. 2007
Karunatil-lake	<i>The Administrative Organization of the Nālandā Mahāvihāra from Sigillary Evidence</i> . P.V.B. Karunatillake. From <i>Sri Lanka Journal of the Humanity</i> . University of Peradeniya. Vol VI. P57–69. 1980
Kumar	<i>Bhāratiya Darśana: Summaries of the Indian Philosophical Systems (Jainism, Buddhism, Hinduism)</i> . Vijay Kumar. 2008
Kumar Y.	<i>A History of Sino-Indian Relations – 1st Century A.D. to 7th Century A.D.</i> Yuktेश्वर Kumar. A P H Publishing Corporation. 2005
Kuranishi	<i>A Study on Scholarly Activities in the Last Period of the Vikramaśīlā Monastery: Quotations in Ratnarakṣita's Padminī</i> . Kenichi Kuranishi. <i>Journal 大学紀要</i> . Departmental Bulletin Paper. NAID 120005756348. ISSN 0564-0202
Lamote	<i>History of Indian Buddhism – from the Origins to the Śāka Era</i> . Eestienne Lamote. Trans. Sara Webb-Boin. Peeters Press. 1988
Lê Mạnh Thát	<i>Lịch Sử Phật Giáo Việt Nam</i> . Vol2. Thành Phố Hồ Chí Minh. 2001.

Legge	<i>Record of Buddhistic Kingdom by Chinese Monk, Fa-Hien.</i> Trans. James Legge. Buddha Dharma Education Ass. Inc. 1886
Li	<i>Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia.</i> Yijing. Trans. Rongxi Li. Numata Center. 2000
Li X.	<i>Faxian's Biography and His Contributions to Asian Buddhist Culture: Latest Textual Analysis.</i> Xican Li. Asian Culture and History. Vol 8. No 1. 2016
Lobsang	<i>Restoration of Sanskrit Texts from Tibetan Translations: An Analysis.</i> Lobsang Norbu Shastri. Article from <i>International Conference on Buddhsim and Society.</i> Central University of Tibetan Studies. Sanath, Varanasi. P.236-240. Jan 2013.
McRae	<i>Buddhism Across Boundaries – The Interplay of Indian, Chinese, and Central Asian Source Materials.</i> Ed John R. McRae et al. Sino-Platonic Papers. University of Pennsylvania. No 222. March 2012
Minh Châu	a. <i>Kinh Tương Ưng Bộ. Samyutta Nikaya.</i> Hòa Thượng Thích Minh Châu Dịch Việt. Pdf. 2000 b. <i>Kinh Trung Bộ. Majjhima Nikaya.</i> “The Middle Length Discourses of The Buddha”. Hòa Thượng Thích Minh Châu Dịch Việt. Pdf. 1999
Misra	<i>Nalanda.</i> Misra. Vol 1–3. B.N. B.R. Publishing Corporation. 1998
Mitra	<i>Buddhist Monuments Archaeology of India.</i> Debala Mitra. Sahitya Sasad. Calcutta. 1971
Mohd	<i>Hubungan Politik dan Sosiobudaya China-Dunia Melayu Hingga Kurun ke-15 Masihi.</i> Article: <i>Hubungan Kecendekiawanan - Terawal Melayu-China.</i> Mohammad Alinor Abdul Kadir Zahrin Affandi Mohd. Penerbit University Sain Malaysia. Epub. 2016

Mộng Tử	<i>Tiểu Sử Chư Vị Cao Tăng</i> . Tàn Mộng Tử. Vietnamese ebook. No detail of pub year
Monroe	<i>Encyclopaedia of History of Education</i> . Vol 1. Paul Monroe. Cosmo. 2000
Mookerji	<i>Ancient Indian Education: Brahmanical and Buddhist</i> . Radha Kumud Mookerji. Motilal Banarsidass. 1989
Mullens	<i>Principles and Practices of Buddhist Education in Asanga's Bodhisattvabhumi</i> . Mullens, James G. Open Access Dissertations and Theses. Paper 8484. 1994
Nakamura	<i>Indian Buddhism: A Survey with Bibliographical Notes</i> . Hajime Nakamura. Motilal Banarsidass 1980
Nalapat	<i>Education in Ancient India: Valabhi and Nalanda Universities</i> . Nalapat Suvarna. DC books. Ebook. 2010
Namgyal	<i>Buddhist Architecture in India</i> . Namgyal Institute of Tibetology. Gantok. Sikkim Bulletin of Tibetology. Vol 11. No 3. 6 November 1974
Nance	<i>Speaking for Buddhas: Scriptural Commentary in Indian Buddhism</i> . Richard F. Nance. Columbia University Press. 2012
Nanjō	<i>A Catalogue of the Chinese Translation of the Buddhist Tripitaka</i> . Bunyiu Nanjio. Oxford At The Clarendon Press. 1883
Nattier	<i>The Heart Sutra: A Chinese Apocryphal Text?</i> Jan Nattier. The Journal of the International Association of Buddhist Studies. Vol 15. No 2. 1992
Nayak	<i>An Introduction to Indian Art. Part I. Textbook in Fine Arts for Class XI</i> . Rajesh Nayak. National Council of Educational Research and Training. PDF page. 2012
Như Điền	<i>Đại Đường Tây Vực Ký</i> . Hiuen Tsiang. Trans. Thích Như Điền. Ebook. 2003

NIAS	<i>National Institute of Advanced Studies (NIAS)</i> . Bangalore, India. Archives of Asian Art. Vol 66. No 1. 2016
Norbu	<i>Tibet – Its History, Religion, and People</i> . Thubten Jigme Norbu et al. Allied Publishers. 1968
Obermiller	<i>History of Buddhism</i> . Bu-ston. Trans. Obermiller. Vol 1–2. 1931
Orsborn	<i>Sarvāstivāda Abhidharma</i> . Bstc6039 – Essay 1. M B Orsborn (释慧峰) Id# 2006936639. 2006
Panth	<i>Nalanda Interface of Buddhism and Environment</i> . Ed Panth & Phuntso. Nava Nalanda Mahāvihāra. India. 2005
Patel	<i>Libraries and Librarianship in India</i> . Jashu Patel, Krishan Kumar Westport: Greenwood Press.2001
Paul	<i>Mahāyana Buddhism: The Doctrinal Foundations</i> . Paul Williams. Routledge. 2 nd ed. 2008
Phuoc Le	<i>Buddhist Architecture</i> . Le Huu Phuoc. Graphikol. 2010
Pollock	<i>The Language of the Gods in the World of Men – Sanskrit, Culture, and Power in Premodern India</i> . Sheldon Pollock. University of California Press. 1979
Powers	<i>Introduction to Tibetan Buddhism</i> . John Powers. Snow Lion. 2007
Raine	<i>The Translator in Tibetan History: Identity and Influence</i> . Roberta Raine. Lingnan University Hong Kong, 2007
Raverty	<i>Tabakat-i-Nasiri – A General History of the Muhammadan Dynasties of Asia Including Hindustan</i> . Minhaj-ud-Din, Maulana. Trans. Major H. G. Raverty. 1881
Ray	<i>A History of Hindu Chemistry</i> . Praphulla Chandra Ray. Caltutta. 1903

Rhaldi	<i>Ye-Shes-sDe; Tibetan Scholar and Saint</i> . Sherab Rhaldi (2002). Namgyal Institute of Tibetology. Gangtok, Sikkim. 2012
Robert	<i>The Princeton Dictionary of Buddhism</i> . Robert E. et al. Princeton University Press. 2014
Roerich	<i>The Blue Annals</i> . Gö Lotsawa (འགོ་ལོ་སྐ་ལྷ་མོ་). Trans. George N. Roerich. Part 1. Motidal Banarsidass. 1 st ed. 1949
Ruegg	<i>The Literature of Madhyamaka School of Philosophy in India</i> . David Seyfort Ruegg. <i>A History of Indian Literature</i> . Vol VII. Otto. 1981
Sakuma	<i>On Doctrinal Similarities between Sthiramati and Xuanzang</i> . Hidenori Sakuma. The Journal of the International Association of Buddhist Studies. Vol 29. No 2. 2006 (2008)
Sakya	<i>Ākāśagarbhasūtra</i> . Sakya Pandita Translation Group. 84000 Translating the Words of Buddha. 2014
Sally	<i>The Silk Road Journey With XuanZang</i> . Sally Hovey Wriggins. Westview Press. 2003
Samaddar	<i>The Glories of Magadha</i> . J.N. Samaddar. Kuntaline Press. 1927
Samuel	<i>a. Buddhist Records of the Western World</i> . Vol 1–2. Hiuen Tsiang. Trans. Samuel Beal. Trübner & Co. Ludgate Hill. 1884 <i>b. Life of Hiuen Tsiang</i> . Hwuili. Trans. Samuel Beal. Aisan Educational Services. New Delhi. 1914 <i>c. Buddhism in China</i> . Samuel Beal. London. 1884
Sankalia	<i>The University of Nālandā</i> . Hasmukh. D. Sankalia. B.G.Paul@Co. Pub.. 1934
Sarkar	<i>A Note on Atīśa Dīpankara, Dharmakīrti and the Geographical Personality of Suvarṇadvīpa</i> . H.B. Sarkar. Bulletin of Tibetology. No 3. 1986

Schaik	<i>Medieval Tibeto-Burman Languages IV</i> . Ed Hill, Nathan W. Article: <i>the Original of the Headless Script (Dbu Med) in Tibet</i> . Sam Van Schaik. Leiden Boston. 2012
Schlagintweit	<i>Buddhism in Tibet</i> . Emil Schlagintweit. Leipzig F.A. Brockhause. London Trubner & Co. 1863
Schopen	a. <i>Bones, Stones, and Buddhist Monks – Collected Papers on the Archaeology, Epigraphy, and Texts of Monastic Buddhism in India</i> . Gregory Schopen. University of Hawai'i Press. 1997 b. <i>A Verse from the Bhadracaripranidhdna in a 10th Century Inscription found at Nālandā</i> . Gregory Schopen. The Journal of the International Association Buddhist Studies. Vol 12. No 1. 1989
Sen	<i>The Travel Records of Chinese Pilgrims Faxian, Xuanzang, and Yijing</i> . Tansen Sen. Education About Asia. Vol 11. No 3. 2006
Sen Nath	<i>Ancient Indian History and Civilization</i> . Sailendra Nath Sen. New Age International. 1999
Shakya	<i>Three Texts On Madhyamaka</i> . Shakya Chokden. Trans. Komarovski Iarolav. Library of Tibetan Works & Archives. 2000
Shamdhong	<i>A Collaborative Event of Indira Gandhi National Centre for the Arts</i> . Tibet House (Cultural Centre of His Holiness the Dalai Lama). Shamdhong Rinpoche. Brochure. November 13 and 14. 2013
Singh	<i>A Historical and Cultural Study of Buddhist: Art in Early South-East Asia</i> . Anand Shanker Singh. International Journal of Humanities & Social Science Studies. Vol II. Issue 3. 2015
Situpa	<i>Tibetan Buddhist History</i> . Chamgon Kenting Tai Situpa. International Journal of Palung. Thar Lam. Apr 2009
Skilling	<i>A Possible Citation of Candragomin's Lost Kāyatrayāvātāra</i> . Peter Skilling. The Journal of

	the International Association Buddhist Studies. Vol 13. No 1. 1990
Skilton	<i>A Concise History of Buddhism</i> . Andrew Skilton. Electronic Ed. Item: <i>sarvāstivādin</i> . Windhorse Pub. 2013
Smith	<i>Among Tibetan Texts</i> . E. Gene Smith. Wisdom Pub.s. 2001
Snellgrove	<i>Indo-Tibetan Buddhism – Indian Buddhists and Their Tibetan Successors</i> . Central Asian Studies. David Snellgrove. Shambhala 2002
Sopa	a. <i>Lectures on Tibetan Religious Culture</i> . Geshe Lhundup Sopa. Library of Tibetan Works and Archives. 1983 b. <i>Cutting Through Appearances: Practice and Theory of Tibetan Buddhism</i> . Geshe Lhundup Sopa & Jeffrey Hopkins. Snow Lion. 1989
Sreena	<i>Ayurveda - A glance – review article</i> . Sreena Raj, S. Karthikeyan and K.M.Gothandam. Research in Plant Biology, 1(1): 1-14, 2011 ISSN: 2231-5101. School of Biosciences and Technology, VIT University. Tamil Nadu, India . Article Jan 2011
Sukomal	<i>Nālandā – Centre for Dissemination of Buddhism</i> . Sukomal Chaudhuri. 2005
Sumpa	<i>Pag Sam Jon Zang – དཔལ་བསམ་ལྗོན་བཟང་།</i> . Part I. <i>History of the Rise, Progress and Downfall of Buddhism in India</i> . Sumpa Khan-po Yeshe Pal Jor (སུམ་པ་ཁམ་པོ་ཡེ་ཤེ་དཔལ་འབྱུང་།). In Tibetan with list of content and an analytical index in English. The Presidency Jail Press. 1908
Suzuki	<i>Essays in Zen Buddhism</i> . Daisetsu Teitaro Suzuki (鈴木大拙貞太郎) Vol 1. New York Grove Press. 1927 Vol 2. Ed Christmas Humphreys. New York Samuel Weiser, Inc. 1933

	Vol 3. Ed Christmas Humphreys. Beach, Maine Samuel Weiser, Inc.1934
Taishō	<i>Taishō Tripiṭaka</i> . Taisho shinshu daizokyo Ed. Takakusu Junjiro
Takakusu	<i>a. A Record of Buddhist Religion</i> . I-Tsing. Trans. J. Takakusu (高楠順次郎). Cosmo Pub.s. 2006 <i>b. Buddhist Practices in India</i> . I-Tsing. Trans. Takakusu. Oxford at the Clarendon Press. 1896
Tang	<i>Anthology of Philosophical and Cultural Issues: An exploration into new frontiers</i> . Yijie Tang. Springer. 2016
Tarthang	<i>Lineage of Diamond Light</i> . Crystal Mirror Series. Vol V. Tarthang Tulku. Dharma Publishing. Rev Ed 1991
Templeman	<i>Historical Dictionary of Tibet (Historical Dictionaries of Asia, Oceania, and the Middle East)</i> . John Powers and David Templeman. Scarecrow Press. 2012
Thiền Châu	<i>The Literature of the Personalists of Early Buddhism</i> . Thích Thiền Châu. Trans. Sara Boin-Webb. Motilal Banarsidass. 1999
Tibet Journal	<i>The Tibet Journal</i> . A Publication for the Study of Tibet. Multiple volumes, Number and Years. Library of Tibetan Works and Archives. <i>a. Vol4. No2. Summer 1979. Sanskrit in Tibetan Literature</i> . HH Dalai Lama 14. <i>b. VolXVII. No1. Spring 1992. Philosophical Debate in the Tibetan Academy</i> . Kenneth Liberman. <i>c. VolXXI. No2. Summer 1996. Historical Profile: Ladakhi Religious Architecture</i> . Marialaura Di Mattia
Tōhoku	<i>A Complete Catalogue of the Tibetan Buddhist Canons</i> . Hakuju et al. Tōhoku Imperial University. 1934

Trieu Phuoc	<i>The Quintessence of Secret (Esoteric) Buddhism.</i> Trieu Phuoc. Mat Giao Friendship Association in California. 2008
Tripathi	<i>History of Kanauj – to the Moslem Conquest.</i> Rama Shankar Tripathi. Motilal Banarsidass. 1959
Tsonnawa	<i>Indian Buddhist Pundits – From “Jewel Garland of History”.</i> Trans. Tsonawa. LTWA. 2005. Nguyên bản: ཚེས་ལྷན་ཚོར་བཞི་ཐེངས་། <i>First Teachers' Training in Exile.</i> རྒྱ་མམ་དེབ་ཐེངས་། 2016.
Tuệ Sỹ	a. <i>Tiểu Tạng Luận – A-ti-đạt-ma Câu-xá.</i> Tập 3. Phần 4. Acarya Vasubandhu. Trans & note Tuệ Sỹ. Hồng Đức. 2015. b. <i>Thiền Phật Giáo và Islam.</i> Tuệ Sỹ. Phật Học Tập Luận. Vol4. Hương Tích. 2018
Vetturini	<i>The bKa' gdams pa School of Tibetan Buddhism.</i> Gianpaolo Vetturini. PhD Thesis. University of London. 2007
Vi Trần	<i>Danh Mục Kinh Điển Phật Giáo Kangyur Tengyur Tạng-Phạn-Hoa-Việt.</i> Vi Trần. Exel File. 2013
Victor	<i>What is Geyi, After All?.</i> Victor H. Mair. SAGE Journal. 2012
Vitali	<i>Early Temples of Central Tibet.</i> Roberto Vitali. Serindia Publications. London. 1990
Wangmo	<i>The Spread of Buddhism into Tibet.</i> Kelsang Wangmo trans. from many sources. Institute for Buddhist Dialectical Studies. 2008
Weera-ward	<i>Journey to the West: Dusty Roads, Stormy Seas and Transcendence.</i> Prasani Weeraward. Biblioasia Vol 5. Issue 2. National Library Singapore. 2009
Welter	<i>Sri Lankan Impacts on East Asian Buddhism: Transmission of a Dhāraṇī Sūtra.</i> Albert Welter.

	Buddhism Without Borders. The Centre for Bhutan Studies. May 2012
Yeshe De	<i>Ancient Tibet</i> . Research Materials from The Yeshe De Project. Dharma Press. 1986
Yulie	<i>Buddhism</i> . Ed Lou Yulie. Trans. Fei-Ying Lin. Chapter 3. Wang Bangwei. Brill. 2015
Zhang	<i>Buddhist Diplomacy: History and Status Quo</i> Juyan Zhang. Figueroa Press. Los Angeles. 2012
Zürcher	<i>The Buddhist Conquest of China: the Spread and Adaptation of Buddhism in Early Medieval China</i> . E. Zürcher. 3rd ed. Laiden. 2007
Zuzana	<i>Kumārajīva the Translator - His Place in the History of Translating Buddhist Scriptures into Chinese</i> . Zuzana Daňková. Diplomová Práce. Praha. 2006

13.2 Tài liệu Online Internet

Tác Danh	URL. Đề Tựa. Bản Quyền Năm. Truy cập
Net. Britannica	www.britannica.com/biography Encyclopedia Britannica – multiple subtitles including names and locations at various times
Net. 84000	84000.co/facts-and-figures-about-kangyur-and-tengyur. <i>Facts and figures about Kangyur and Tengyur</i> . Peter Skillings. Accessed 4/1/2016
Net. Access to Insight	www.accesstoinsight.org/tipitaka/dn/dn.11.0.than.html. <i>Kevatta (Kevaddha) Sutta: To Kevatta</i> . Thanissaro Bhikkhu. 1997. Accessed 10/4/2016
Net. Berzin Archives	www.berzinarchives.com – multiple subtitles including names and locations at various times
Net. Buddha Net	www.buddhanet.net/sacred-island/nalanda.html. <i>Nālandā</i> . Sacred Island. S.Dhamika. Accessed 7/23/2013
Net. Buddhasasana	a. www.budsas.org/uni/u-vbud/vbkin209.htm. <i>Đôi điều ghi chép về Đại Tang Kinh (Hán tạng)</i> . Liên Hương. Accessed 18/8/2016. b. www.budsas.org/uni/u-phathoc-coban/phcb2-2-3.htm. <i>Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển các tông phái Phật giáo Trung Hoa</i> . Thích Tâm Khanh. Accessed 22/6/2017
Net. Buddhist Database	dev.ddbc.edu.tw/authority/person/?fromInner=A000774. Buddhist Studies Person Authority Databases (Beta Version). 金剛智. Chinese language. Accessed 29/8/2016
Net. China Buddhist Encyclopedia	www.chinabuddhismencyclopedia.com/en/index.php. Chines Buddhist Encyclopedia – multiple subtitles including names and locations at various times
Net. Chùa Điều Ngự	www.dieungu.org/a35755/16-doi-dieu-ghi-chep-ve-dai-tang-kinh-lien-huong. <i>Đôi điều ghi</i>

	<i>chép về Đại Tạng Kinh</i> . Liên Hương. Accessed 28/8/2016
Net. Dharma Library	dharmalib.net/mahishasuramardini. <i>Mahishasuramardini</i> . Dharma Library. Accessed 12/3/2016
Net. Drepung Gomang	drepunggomang.org/curriculum. <i>Monastery Curriculum</i> . 2012. Accessed 06/10/2016
Net. Fellowship of Karmapa	www.dharmafellowship.org/biographies/historicalsaints/lord-padmasambhava.htm. <i>Biographies: Lord Padmasambhava, Embodiment of all the Buddhas</i> . Dharma Fellowship of HH Gyalwa Karmapa. 2015. Accessed 24/04/2016
Net. FrontLine	www.frontline.in/static/html/fl1725/17250620.htm. <i>Temple desecration in pre-modern India</i> . Richard M. Eaton. FrontLine. Accessed 9/4/2016
Net. Goo Wikipedia	pedia.goo.ne.jp/enwiki/Nalanda_Buddhist_Institute. <i>Nalanda Buddhist Institute</i> . Accessed 24/4/2016
Net. Hán Việt Từ Điển	www.hanviet.org. <i>Hán Việt Từ Điển Online</i> . Hx Tran(?).hv-ebooks 書館 thư quán. Accessed 12/03/2016
Net. HH Sakya Trizin	www.hhthesakyatrizin.org/teach_lamdre.html – Official Web site of His Holiness the Sakya Trizin. Accessed 21/7/2016
Net. Hương Tích Phật Việt	http://huongtichphatviet.com/The-he-Tang-gia-Tay-Tang_cgspttp_su-hoc.html. <i>Thế hệ Tăng-già Tây Tạng</i> . Thích Tuệ Sỹ. Hương Tích. Accessed 8/11/2016
Net. Indian History	http://deepak-indianhistory.blogspot.in/2014/05/minhaj-us-siraj-author-of-tabaqat-i.html?m=1. Indian History -- A comprehensive history of India.

	<i>Minhaj-us-Siraj Author of Tabaqat-i-Nasiri.</i> Deepak. May 24 2014.
Net. Kālacakra	www.kalachakra.org/history/khisor3.htm . <i>The history of Kālacakra in India.</i> Amye Zhab. Last updated 4 February 2010. Accessed 9/4/2016
Net. Live Stream	https://livestream.com/DalaiLamaEnglish/enter/videos/163689319 . <i>Entering the Middle Way.</i> His Holiness the Dalai Lama 14 th . Eng trans. Day 1. Teaching at Dharamsala. India. 03/10/2017. Accessed 03/10/2017
Net. Mimamsa	www.mimamsa.org/authors/kumarila_bhatta.htm . The Purva Mimamsa Home Page. कुमारिल भट्ट (kumarila bhatta). Last Update Jan 10 2010. Accessed 12/2/2017
Net. Nālandā - insatiable in offering.	nalanda-insatiableinoffering.blogspot.in/2009/10/what-was-role-of-gatekeepers-at.html . <i>What was the role of the gatekeepers at the university.</i> Nālandā - insatiable in offering.2009. Accessed 12/3/2016
Net. New World Encyclopedia	www.newworldencyclopedia.org/entry/Nālandā . <i>Nālandā.</i> New World Encyclopdia. Accessed 12/3/2016
Net. Office of His Holiness	* www.dalailama.com/news/post/896-his-holiness-the-dalai-lama-continues-to-teach-shantidevas-text-in-sarnat . <i>His Holiness the Dalai Lama Continues to Teach Shantideva's Text in Sarnath.</i> 2013. Accessed 12/03/2016 * www.dalailama.com/news/post/1369-his-holiness-the-dalai-lama-teaches-the-tibetan-community-in-minneapolis . <i>His Holiness the Dalai Lama Teaches the Tibetan Community in Minneapolis.</i> 2016. Accessed 23/4/2016 *Dalai Lama “400 stanzas” Live Webcast from

	9:00AM-12:AM, 03/10/2016 at Dharamsala India. (dalailama.com/live-english)
Net. Otani	web1.otani.ac.jp/cri/twrpw/results/peking-tripitaka-online-search/ <i>Peking Tibetan Tripitaka Online Search</i> . Ontani Univeristy
Net. Oxford	http://oxfordre.com/asianhistory/abstract/10.1093/acrefore/9780190277727.001.0001/acrefore-9780190277727-e-193# . <i>A Historical Sketch of Buddhism in Tibet</i> . Dan Smyer Yü and Sonam Wangmo. Oxford Research Encyclopedia. Accessed 11/02/2019
Net. Rangjung Yeshe Wiki	rywiki.tsadra.org . <i>Tibetan-English Dictionary, Dharma Glossaries, and Resources</i> . Accessed 23/6/1026
Net. Oxford Reference	http://www.oxfordreference.com/view/10.1093/oi/authority.20110810105934671 . <i>Sthiramati</i>
Net. Rigpa Shedra	www.rigpawiki.org/ – multiple subtitles including names and locations at various times
Net. SEP	plato.stanford.edu . Stanford Encyclopedia of Philosophy – Multiple subtitles including names and locations at various times
Net. Shin Research Institute	web1.otani.ac.jp/cri/twrpe/peking . <i>Peking Tripitaka Online Search. Tibetan Works Research Project</i> . The Shin Buddhist Comprehensive Research Institute, Otani University. Accessed 12/3/2016
Net Samdhong Rinpoche	http://samdhongrinpoche.com/en/tibetan-debate-a-dialectic-process-of-disputation-and-its-tradition/ – <i>Tibetan Debate, a Dialectic Process of Disputation</i> . Access 11/05/2018
Net. Silk Road	en.unesco.org/silkroad/content/Dunhuang . <i>Dunhuang</i> . UNESCO. Accessed 22/10/2016
Net. Study Buddhism	studybuddhism.com/en/advanced-studies/abhidharma-tenet-systems/the-indian-tenet-systems/the-four-buddhist-tenet-systems-

	regarding-illusion. Dr. Alexander Berzin. Accessed 5/6/2016
Net. The pioneer	www.dailypioneer.com/columnists/edit/at-nalanda-science-first-met-spirituality.html . <i>At Nalanda, Science First Met Spirituality</i> . Claude Arpi. The Pioneer. 2013. Accessed 23/4/2016
Net. Thiều Chửu	vietnamtudien.org/thieuchuu . <i>Hán Việt Tự Điển Thiều Chửu</i> . Thiều Chửu. hv-ebooks 書館 thư quán. Accessed 12/03/2016
Net. Tibetan and Himalayan Library	www.thlib.org/reference/transliteration/wyconverter.php – <i>THL's Online Tibetan Transliteration Converter</i> . Tibetan and Himalayan Library. Accessed 12/3/2016
Net. Treasury of Lives	treasuryoflives.org/ The Treasury of Lives – multiple subtitles including names and locations at various times
Net. UCLA College	www.sscnet.ucla.edu/southasia/Religions/paths/BuddhismDisappear.doc . <i>Buddhism's Disappearance from India</i> . Vinay Lal. Accessed 03/5/2016
Net. UNESCO	whc.unesco.org/en/tentativelists/5407/ <i>Excavated Remains at Nālandā</i> . Accessed 7/5/2016
Net. Vdict	vdict.com . <i>Vietnamese - English - French – Chinese Dictionary</i> . Accessed 12/3/2016
Net. Vijayvaani	www.vijayvaani.com/ArticleDisplay.aspx?aid=3697 . <i>Nalanda University and the suppressed Buddhist identity</i> . Senaka Weeraratna. Vijayvaani.com. 2015. Accessed 19/4/21016
Net. Wikipedia	en.wikipedia.org – <i>Nalanda Buddhist Institute Bhutan</i>
Net. Yamantaka	http://yamantaka.org – Main page
Net. Yourpaper	www.yourpaper.net/article/20090331/108030.html#.V8rXmyj5ghc . <i>Xuanzang Translated</i>

	<i>Modern Interpretation of The Concept of Translation.</i> Yourpaper.net Liang Yan. 2011. Accessed 03/9/2016
--	---

13.3. Tài liệu truyền hình và truyền âm

Tác Danh	URL.Tựa Đề. Tác Quyền. Thời Gian Đăng.
Media. A Tamil Word	www.youtube.com/watch?v=K5XIPyOtups . <i>Nalanda (University) - A Tamil Word.</i> Tamil Chinthanaiyalar Peravai. Uploaded on Sep 5, 2011
Media. Seven Wonder of Inida	www.youtube.com/watch?v=k7UR9UEY79k . 7 <i>Wonders of India: Nalanda University.</i> Seven Wonder of Inida. Uploaded on Feb 10, 2009
Media. Nalanda Mahāvihāra History	www.youtube.com/watch?v=kiVqU9BcPiM . <i>Nalanda Mahāvihāra history.</i> Jampa Gyatso. Uploaded on Nov 29, 2011
Media. Dalai Lama Inauguration	www.youtube.com/watch?v=hGStlkr1Y4g . <i>Dalai Lama inaugurated 'Nalanda Tradition of Buddhism in Asia at IGNCA'.</i> Tennewsdotin. Uploaded on Nov 13, 2013
Media. Temple desecration	www.frontline.in/static/html/fl1725/17250620.ht <i>m. Temple desecration in pre-modern India.</i> Richard M. Eaton. FrontLine. Vol 17. Issue 25. 2000

Sách Dẫn

- 18 bộ phái, 129, 135
2 tập luận của Vô Trước, 341
20 luận điển, 340
4 *Āgama*, 143
4 bộ phái, 162
5 bộ môn khoa học chính, 326
5 công trình về Du-già của Vô Trước, 341
5 giáo pháp của ngài Di-lặc, 237
5 phân nhánh khoa học thứ yếu, 326
5 tác phẩm của Di-lặc, 340
5 tiểu luận của Du-già Sư Địa Luận, 172
6 công trình về luận lý học, 333
6 giáo pháp về Trung Quán, 342
6 phân khoa, 191
7 đệ tử Tây Tạng đầu tiên, 224
7 tác phẩm chính của Pháp Xứng, 339
8 công trình của Vô Trước, 142
8 giáo pháp của Thế Thân, 341
8 khoa điều trị y học, 145
8 luận điển của Vực Long, 142
8 thời, 161
Abdul Kalam, 347
Abhayākara Gupta, 84, 170, 189, 202, 205, 206, 217, 297
Abhidhanottara, 236
Abhidharma, 142, 143
abhidharma-dharma-skandha-pāda-śāstra, 268
abhidharmakośa-bhāṣya, 186, 269, 342
abhidharmakośa-kārikā, 264, 342
abhidharmakośa-marma-pradīpa, 178
abhidharmakośaśāstra, 186
abhidharma-nyāyānusāra-śāstra, 269
abhidharma-samaya-pradīpika, 269
abhidharmasamuccaya, 172, 268, 341
abhidharmasamuccaya-vyākhyā, 184, 268
abhijñāna, 192
abhisamayālaṅkāra, 172, 181
abhisamayā-laṅkāra, 340
abhisamayālaṅkāra-kārikā-śāstra, 172
abhisamayālaṅkāra-kārikā-vārttika, 187
abhisamayā-laṅkāraloka-prajñā-pāramitā-vyākhyā, 179
abhisamayālaṅkāra-nāma-prajñāpāramitopadeśa-śāstravṛtti, 179
abhiṣekaprakriyā, 170
acalasādhana, 177

ācārya, 125, 126, 127, 194, 201
 A-đề-sa. *Xem* Cát Tường Trí
 adhyātmavidyā, 134, 326
 A-di-đà Kinh, 255
 A-dục, 58, 59, 60, 61, 73, 303
 Advayavajra, 84
 Agramitra, 298
A-hàm, 143, 253, 255
 A-hàm Khẩu Giải Thập Nhị Nhân Duyên Kinh, 251
 a-la-hán. , 167
ālambanaparīkṣā, 178, 264, 272
 alaṃkāra, 137
 Âm Nhạc, 137
 âm tiết, 23, 36, 138, 260
 amarakoṣaṭīkāmadhenū, 186
 Amarāvati, 80, 388
 Amartya Sen, 347, 349
 amitābha-sūtra, 255
 Amoghavajra, 83, 277, 287, 298, 299
 Āmrpāla, 389
 Amravat, 273, 275
 Amṛta-aṣṭāṅga-guhopadeśa-tantra, 224
 An Huệ, 94, 143, 184, 268, 293
 An Huyền, 252, 254, 256
 An Lộc Sơn, 280
 An Nam Đô Hộ Phủ, 289
 An Thế Cao, 251, 254, 262
 A-nan, 24, 58, 288
 Ānanda. *Xem* A-nan
 Ānandagarbha, 206
 Andhra Pradesh, 80, 123, 388
 aṅguttara-nikāya, 143
 Anuyoga, 237
 Apabhraṅsha, 326
Āryadeva, 43, 171, 292, 354
 ārya-sālistambhāṣya-ṭīkā, 180
 Āryaśūra, 202
 Āryavarman, 273, 288
 Āryuvedic, 46
Asaṅga, 43, 172, 293, 354
 Ashtadhātu, 138
 Asibandhakaputta, 56
 Asoka, 59, *Xem* A-dục
 Asoka-śrīmitra, 193
 aṣṭada-śāsūnyatā-śāstra, 264
 aṣṭasāhasrikā-prajñāpāramitā-sūtra, 254
 aṣṭasāhasrikāprajñāpāramitāvya-ākhyā-bhisamayālaṃkāraloka, 179
 Aśvaghoṣa, 172, 299
 atharvaveda, 129
 Atīśa, 88, 107, 173, 297, 398, *Xem* Cát Tường Trí
 Atiyoga, 238
 atyayajñānamahāyānasūtravṛtti, 183
avadāna, 254, 272, 283
 avalokitesvara-bodhisattva-bhāshita-samanta-bhadradhārani-sūtra, 278
 Bắc Ân, 6, 68, 96, 220, 240, 245, 246, 263, 274, 276, 282, 289, 315
 Bắc Phạn, 314
 Bách luận, 255
 Bạch Mã Tự, 251

Bạch Pháp Cự, 257
 Bạch Phướn, 186, 297
 Bách Tự Tam Tát-đòa Tôn
 Quán Niệm Pháp, 183
 Bạch Tuệ Dung, 258
 bài giảng, 93, 131, 137, 192,
 328, 334
 Bakhtiyar, 70, 71, 72, 159
 Bālāditya, 65, 66, 102, 118,
 123, 373, 377, 379
 Bālāha, 153
 Balaputradeva, 68, 284, 287
 bali-ācārya, 127, 194
 balingta, 354
 balitattvasaṃgraha, 177
 ban dịch thuật, 229, 251, 267
 ban truyền năng lực tu tập,
 98, 241
 Bandhumatī, 376
 bảng thuật ngữ Phật Giáo đối
 chiếu Phạn-Tạng, 328, 329
 Baṅgala, 205
 Bangladesh, 63, 146, 149,
 209, 318
 Ban-thiền Lạt-ma. *Xem*
 Panchen Lama
 Bảo Đại Dương, 158
 Bảo Độ, 258
 Bảo Hải, 158
 Bảo Hành Vương Chánh Luận,
 182, 264, 334, 342
 Bảo Hiền. *Xem* Richen Sangpo
 Bảo Huệ, 176
 Bảo Kim Cương, 191
 Bảo Quang, 175
 Bảo Sanh Kinh, 312
 bảo tháp, 64, 66, 97, 100, 116,
 284, 287, 303, 304, 309,
 310, 311, 312, 382
 Bảo Tích, 96
 Bảo Trang, 158, 200, 354
 Bargaon, 301
 Basalt, 47, 55, 95, 100, 315
 bất bạo động, 44, 133, 137,
 249, 367
 Bát Chánh Đạo Kinh, 251
 Bất Động Thành Tựu Pháp,
 177
 Bất Không Kim Cang, 83, 277,
 287, 298, 299
 Bát Thiên Bát-nhã-ba-la-mật-
 đa, 7, 252, 254, 337
 Bát Thức Quy Củ Tụng, 179
 Bát-nhã Ba-la-mật-đa Nhị Vạn
 Ngũ Thiên Tụng, 179
 Bát-nhã Đẳng Luận, 173
 Bát-nhã Thi Kệ, 182
 Bát-nhã-ba-la-mật-đa Bảo Tinh
 Yếu Kệ, 179
 Bệ Sarai. *Xem* Sarai
 Bengal, 69, 87, 194, 209, 211,
 318, 385
 Bhadraruchi, 126
 Bhagavan Śakyasiṃha. *Xem*
 Sư Tử Năng Như Lai
 bhagavat-
 ratnaguṇasañcayagāthā-
 pañjika, 179
 Bhartṛhari, 140
 Bhartṛhari Luận Giải, 140
 Bhartṛhari-śāstra, 140
 Bhashiva, 314
 Bhava-bhadra, 195

Bhavabhaṭṭa, 202
 bhāvanākrama, 180, 225
 Bhāvaviveka, 173, 294
 Bhavyakīrti, 195
 Bheyapāla, 193, 196, 205, 389
 Bhūmigarbha, 205
 Bhūmīśribhadra, 299
 bhūmi-vastu, 172
 Bhutā, 363
 Bhutan, 136, 146, 216, 282,
 286, 291, 296, 345, 352,
 353, 391, 403
Bí Mật Tập Hội, 62, 88, 158,
 174, 176, 182, 214, 334
 Bí Mật Tập Hội Mạn-đà-la Nghi
 Quỹ, 182
 Bí Mật Tập Hội Mật Tục Luận,
 182
 Biện Chứng Pháp Điểm Luận,
 177
 biện kinh, 219
 Biệt giải thoát giới, 338
 Biệt Giải Thoát Giới Ngũ Cú Bị
 Vong, 177
 Biểu Lý học, 26, 336, 338, 339
 Bihar, 72, 209, 301, 315, 318,
 319, 345, 347, 350, 392
 Biscomaun Bhawan, 350
 bka-ram, 338
Blue Annals, 17, 220, 226, 231,
 398
 bơ, 68, 151, 378
 bộ hành, 212, 246, 353
 bổ nhiệm, 108, 154, 191, 192,
 193, 197, 338
 Bồ Tát Tạng Kinh, 268
 Bộc Quỹ, 258
 Boddhidharma, 260
Bồ-đề Đạo Đăng Luận, 173,
 233, 236, 335
 Bồ-đề Đạo Đăng Nan Ngữ
 Thích, 173
Bồ-đề Đạo Thứ Đệ Đại Luận.
Xem Đại Luận về Giai Trình
 của Đạo Giác Ngộ
 Bồ-đề Đạo Tràng, 75, 123,
 320
 Bồ-đề Đạt-ma, 225, 260, 265
 Bồ-đề Quang. *Xem* Byang chub
 'od
 Bồ-đề Tâm Định, 181
 Bồ-đề Tâm Thích, 182
 Bồ-đề Trang Nghiêm Đà-la-ni
 Kinh, 278
 Bồ-đề-lưu-chi, 260, 299
 Bodhgaya, 71, 123, 149, 150,
 220
 Bodhibhadra, 174, 204
 bodhicaryāvatāra, 183, 295
 Bodhicittabhavana, 287
 bodhicitta-samādhi, 181
 bodhicitta-vivaraṇa, 182
 Bodhidharma, 265
 bodhimaṇḍa-vyūha-dhāraṇī-
 sūtra, 278
 bodhimārgapradīpapañjikā,
 173
 Bodhimitra, 227
 Bodhipathapradīpa, 173, 233
 Bodhiruci. *Xem* Bồ-đề-lưu-chi,
Xem Bồ-đề-lưu-chi, *Xem* Bồ-
 đề-lưu-chi
 bodhisattvabhūmivṛtti, 178
 bodhisattvamaṇyāvalī, 173

bodhisattva-piṭaka-sūtra, 268
 bodhisattvasaṃvaravidhi, 174
 bodhisattvasaṃvaravimśaka,
 175
 bodhisattvasaṃvaravimśaka,
 185
 bodhisattvasaṃvaravimśakapa
 ṅjikā, 174
 bodhisattvaśīlaparivartabhāṣya
 , 178
 bodhisattvayogācāra-
 catuḥśataka-tīkā, 294
 bodhisattvayogacaryācatuḥśak
 aṭīkā, 176
 Bồ-tát Bảo Trang, 173
 Bồ-tát đạo, 89, 91, 93, 96
Bồ-tát Địa, 144, 204
 Bồ-tát Địa Luận Thích, 178
 Bồ-tát giới, 338
 Bồ-tát Giới Phẩm Sơ Giải, 178
 Bồ-tát Luật Nghi Nhị Thập Nan
 Ngữ Thích, 174
 Bồ-tát Luật Nghi Quỹ, 174
 Bồ-tát Luật Nhị Thập, 175
 Brahmacin, 147
 Bực giảng, 6, 160
 buddhabhāshita-marīkī-devī-
 sūtra, 278
 Buddha Śrī, 204
 Buddhābhadrā, 258, 262, 299
 buddhabhūmivyākhyāna, 186
 buddhacarita-kāvya, 172
 Buddhadharmā, 273
 Buddhaghoṣa, 60
 buddhagoṭra-śāstra, 264
 Buddhaguhyā, 226
 Buddhagupta, 66
 Buddhajīva, 258, 259, 260
 Buddhajñāna, 174
 Buddhajñānapāda, 174, 189,
 195
 Buddhākara, 383
 Buddhakīrti, 175, 189, 297
 Buddhapālita, 175, 293
 Buddhasamayoga, 81
 Buddhasena, 260
 buddhāshita-mahā-sitātapatra-
 dhraṇī-sūtra, 278
 Buddha-śrīmitra, , 193
 Buddha-varman, 259
 Buddhidhamra, 225
 Buddhyaśas, 259
 Burma, 146, 289
 Buryat, 48
 Bu-ston, 17, 62, 84, 139, 145,
 397
 Bút Thụy, 257
 Byang chub 'od, 232, 234
 các bộ môn chính, 111
 các bộ môn khoa học, 108,
 138
 Các Tích Sư Tử, 276
 cách nghĩa, 248
 Ca-diếp-mã-đăng, 250
 cái đạo, 62, 109, 112, 204
 caitya, 385
 cālistambaka-kārikā, 182
 Cam Túc, 18, 251
 Cambridge, 130
 Campuchia, 264, 289
Căn Bản Mật Tục, 387, *Xem*
 mūlatantra
 Căn bản Nhiếp Luận, 172

- Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Sa-di Tụng, 185
- Căn Bản Trung Quán Luận, 175, 182, 292, 342
- Căn Bản Trung Quán Luận Thích, 175, 293
- Canaka, 191, 195, 196, 205, 207, 389
- Candra-bhadra, 387
- Candradeva, 275
- Candragarba, 297
- Candragomin, 139, 175, 294, 399
- candragomipraṇidāna, 175
- Candrakīrti, 176, 294, 394
- candrapradīpa, 175
- candravyākaraṇa (Nguyệt Giải), 176
- cáo, 118, 121, 243, 361
- Cao Xương, 257
- Caryā, 81
- caryā-melayana-pradīpa, 171
- Cārya-sambhara, 204
- cà-sa, 70, 151
- Cát Tường Bảo Lạc Hoa Danh Quảng Chú, 186
- Cát Tường Chánh Tướng Ứng Mật Tục Vương Quảng Thích Yếu Môn, 175
- Cát Tường Hách-lỗ Thành Tự Pháp, 175
- Cát Tường Hộ, 186
- Cát Tường Hồng Dạ-ma Thành Tự Pháp, 186
- Cát Tường Hữu, 283
- Cát Tường Luân Chế Luận Nghị, 181
- Cát Tường Luân Thanh Tịnh Thành Tự Pháp, 179
- Cát Tường Luật Nghi Luận Nghị Khẩu Nhĩ Tương Truyền Như Ý Châu, 183
- Cát Tường Phật Đỉnh Cái Mật Tục Nan Ngữ Thích Huệ Cụ, 184
- Cát Tường Phật Đỉnh Cái Thành Tự Pháp, 184
- Cát Vệ, 295
- catuḥpīṭha-
[yogatantra]sādhana, 171
- catuḥ-pīṭha-tantra-rāja-
maṇḍala-upāyikā-vidhi-sāra-
samuccaya, 171
- catuḥśataka, 268, 294, 342
- caturaṅgasādhana-
samantabhadrī, 174
- Catuṣtantra, 224
- cầu nguyện, 130, 157, 354
- Cầu Pháp Cao Tăng Truyền, 16, 18, 272, 273, 289
- cấu trúc ghép mẫu tự, 260
- Câu-thi-na, 58
- cây chài răng, 65
- Cây Ước Nguyện, 379, 381
- Cebu, 346
- ceita, 312
- Ceylon, 18, 277, 289
- Chag Lotsawa, 75, 201
- chaitya, 65
- Chakrasaṃvara, 236, 238, 287
- Chakrasaṃvaropadeśamūkhak
arṇa-paramparacintāmaṇi,
183
- Champa, 18, 289

Chân Đế, 263, 299
 Chân Ngôn, 97, 261, 312, 386
 Chân Tánh Nhiếp Nan Ngữ
 Thích, 180
Chân Tánh Tập Luận, 185, 296,
 335, 367
 Chân Tánh Thành Tựu Luận,
 185
 Chanda, 326
 chánh điện, 309
 Chánh Lượng bộ, 129, 360
 Chánh Lý Điểm Luận, 177
 Chánh Lý học, 26, 137, 142,
 203, 242, 280, 295, 326,
 336, 338, 339
 Chánh Lý Môn Luận Bàn, 178
 Chánh Lý Phương Tiện Phổ
 Luận, 139
 Chánh Lý Trang Nghiệm Luận,
 182
 Chánh Lý Tranh Biện Luận,
 177
 Chánh Tri Lượng biểu tính
 luận, 295
 Chánh Tri Lượng Quyết Định
 Luận, 177
 Chánh Tri Lượng Tập Luận,
 340
 Chánh Tri Lượng Thích Luận,
 177, 295, 339
 Chánh Tri Lượng Xác Quyết
 Luận, 339
 chào mừng, 127, 151
 Chārya, 237
 chất lượng dịch thuật, 242,
 328
 chất lượng hệ thống dịch Kinh
 Luận của Tây Tạng, 328
 Châu Võ Đế, 265
 Chi Khiêm, 252, 253, 254, 256
 Chi Lôu-ca-sấm, 252, 256
 Chi Lượng, 252
 Chi Pháp Độ, 257
 Chiết Hiền Nguyên, 257
 chiêu đãi hiền nhân, 126
 chikitsavidya, 137
 Chilupa, 387
 Chinghis Khan, 283
 Chittagong, 146
 chittamatra, 138
 Chöd, 225
 Chú, 129, 137
chú giải, 48, 84, 87, 139, 140,
 192, 206, 227, 236, 238,
 294, 385, 387
 Chú Giải Nhiếp Luận, 172
 Chu Huyền Minh, 257
 Chu Sĩ Hành, 257
 Chú thừa, 135
 chủ thuyết triết học, 95
 chữ viết và văn phạm Tạng
 ngữ, 220
 Chuẩn Đề, 320
 chức danh, 103, 124, 125,
 126, 127, 134, 188, 194,
 338
 Chúc Thái Huyền, 257
 chúng tộc, 48, 245, 247
 Chương Não phái, 363
 Chương Trân Luận, 173, 269,
 294
 Chương trình giảng dạy, 129

chương trình học, 82, 101, 108,
 129, 130, 141, 216, 240,
 272, 318, 335, 336, 349,
 355
 Chưởng Trung Luận, 264
 chuột đồng, 361
 cikitsāvidyā, 129
 Cikitsāvidyā, 326
 cittāvaraṇa-visodhana, 171
 cơ chế học, 156
 Cồ-đàm Tăng-già, 255
 Cồ-đàm Tăng-già Thiên, 257
 Cog ro glu'i rgyal mtsan, 229
 cõi Thiên, 312
 con ấn, 320
 con dấu, 119, 124, 315, 318
 con đường tơ lụa, 246, 251
 công trình đa tạp, 129
 cú pháp, 25, 69, 129, 206, 329,
 333
 Cú Pháp, 196, 206, 326
 Cú Pháp học, 129
 cư sĩ, 46, 58, 61, 117, 127,
 147, 152, 159, 164, 165,
 168, 314, 350
 cù túc, 62, 97, 133, 190, 192,
 297
 cù túc giới, 62, 97, 125, 165,
 190, 192
 Cung Thư, 258
 Cung Vật Chân Tính Tập, 177
 Cunningham, 271
 Cūrṇi, 140
 Cựu phái, 223, 334, 335
 Cựu Trung Quán, 338
 Cưu-ma-la-thập, 255, 256, 258,
 260, 299
 đá, 7, 47, 55, 95, 100, 145,
 147, 189, 211, 212, 214,
 315, 318, 319, 381
 đa ngôn ngữ, 247
 Đại, 181
 Đại Ấn, 189
 Đại Bát Niết-bàn Kinh, 263
 Đại Bát-nhã-ba-la-mật-đa
 Kinh, 268
 Đại Bát-niết-bàn Kinh, 312
 Đại Căn Bản Trí Luận, 174
 Đại Chân Ngôn Trì Kinh, 185
 Đại Chúng Bộ, 80, 204
 Đại Đường Tây Vực Ký, 16,
 178, 179, 271, 305, 396
 Đại Dương Thành Tự Pháp,
 171
 đại giáo thọ, 127, 194
 Đại Giới Luật Sư, 157
 Đại Hắc Thiên, 150
 Đại Hàn, 285, 288
 Đại Hàn Lâm Kinh, 185
 đại học Hoàng gia, 188
 Đại Học Mở Nālandā, 350
 Đại học Nālandā, 56, 64, 66,
 67, 68, 71, 131, 295, 303,
 335, 345, 346, 348, 349,
 353
 đại học Phật giáo, 15, 134,
 141
 Đại Kim Diệu Khổng Tước
 Minh Vương Kinh, 185
 Đại Lực, 254
 Đại Lượng, 177
 Đại Nhật, 83, 223
 Đại Nhật Như Lai Kinh, 83
 Đại Nhật Như Lai Mật Tục, 276

Đại phái, 363
 Đại Tăng Chi Giới Bổn, 263
 đại thành tựu giả, 131
 Đại thừa Đạo Thành Tựu Pháp Tập, 173
 Đại thừa Khởi Tín Luận, 172
 Đại Thừa Khởi Tín Luận, 249
 Đại thừa Kinh Trang Nghiêm Luận, 340
 Đại thừa Kinh Trang Nghiêm Luận Thích, 187, 341
 Đại thừa Mật Nghiêm Kinh, 278
 Đại thừa Nhiếp Luận, 341
 Đại thừa Nhiếp Luận Thích, 187
 Đại thừa Tương Tập, 174, 180
Đại Tri Độ, 182, 255, 292
 Đại Trụ, 191
 đài tưởng niệm, 312, 383, 385
 Đại Viên Mãn, 238, 288
 Dakshinatya, 368
 Đàm Cảnh, 257, 258
 Đàm Cứu, 257
 Đàm Vô Sấm, 258
 Dẫn Đạo Cát Hiền, 299
 Dānarakṣita, 195
 Dānaśīla, 177, 227
 dạng kiến trúc Ngũ-bá, 309
 Đấng Thiện Thệ, 383
 Danh Đẳng Tụng Chú Thích, 181
 Danh Đẳng Tụng mạn-đà-la Nghi Quỹ Hư Không Vô Cấu, 182
 Danh Mục Đại Tạng Kinh Tây Tạng, 143, 170, 230, 297
 Danh Mục Kinh Điển, 232
 Danh Mục Kinh Điển Phật Giáo, 402
 Danh Mục Luận Điển Tây Tạng, 170
 Danh Mục Tam Tạng kinh, 276
 Danh Thuần, 314
 đạo Bốn, 222, 226, 296
 Đạo Can Kinh, 182, 278
 Đạo Can Luận Thích, 182
 Đạo Can Sớ Giải, 180
 Đạo Hàm, 257
 Đạo Hằng, 258
 Đạo Khô, 258
 Đạo Lăng, 258
 Đạo Lưu, 258
 Đạo Pháp Quả Thừa. Xem Lamdre
 Đạo Sanh, 258
 Đạo sư của Tam vô lậu học, 362
 Đạo Thái, 259
 Đạo Tiết, 258
 Đạo Tổ, 257
 Đạo Từ, 257
 dasa-bhūmika-sūtra, 253
 Daśobharā, 205
 daśrana, 129
 dát vàng, 318
 dấu ấn, 119, 145, 215, 315
 Dấu triện, 6, 119
 Đầu Xuất, 312
 dạ-xoa, 189
 dbu chen, 220
 dbu med, 220
 Đệ Tử Thư, 176
 Đề xuất Nālandā, 347

Degree, 194
 đén, 39, 150, 165, 378, 379
 deśanāstava, 176
 Detsen, 222, 226, 227, 229,
 236
 devadasi, 194
 Devapāla, 68, 120, 195, 389
 Devapāladeva, 84, 85, 104, 284
 Dhānyakaṭaka, 388
 Dharamapāla, 195, 294
 Dharamphala, 254
 dhāraṇī, 82, 97, 261
Dhāraṇī, 298, 386, 402
 dhāraṇī-piṭaka, 88
 dharma śāstra, 137
 Dharmabhadra, 278
 Dharmadasa, 176
 Dharmadeva, 298
 dharma-dharmatā-vibhāga,
 340, 341
 dharmadharmatāvibhāgavṛtti,
 186
 dharmadharmatāvihāga, 181
 Dharmaganja, 158
 Dharmagupta, 260, 276
 Dharmakala, 260
 Dharmakīrti, 177, 205, 295,
 354, 398
 Dharmakośa, 221
 Dharmakṣema, 258, 299
 Dharmamitra, 260
 dharmapāda, 253
 Dharmapāla, 140, 143, 177,
 188, 190, 216, 389
 Dharmarakśa, 260
 Dharmasīmitra, 191
 Dharmatāśīla, 227
 Dharmayasas, 259
dhātu, 138
 Dhātupāṭha, 141
 Dhātu-sūtra, 139
 dhūpa-yoga-ratna-mālā, 182
 dhyānaśaḍdharmavyavasthāna
 vṛtti, 177
 dhyānaśaḍdharmavyavasthāna,
 177
 Di chỉ khảo cổ Dĩa Đồng. *Xem*
 Dĩa Đồng
 đi nhiều, 97, 130, 148, 153,
 166, 309
 di Phạn, 253
 Địa Cát Hiền, 298
 Dĩa Đồng, 104, 120, 284
 địa dư, 20, 239, 245, 246, 271,
 282, 300
 địa lý, 129, 282, 285, 354
 dịch thuật Tây Tạng, 243
 điện thờ, 75, 166, 300, 303,
 306, 307, 309, 310, 377
Điện thờ, 6, 7, 60, 74, 309, 311
 Điều Âm, 264
 điêu khắc, 108, 315, 317, 320
 Điều Pháp Liên Hoa, 23, 49,
 96, 255
 dīgha-nikāya, 143
 Dīghapassī, 58
 Dignāga, 178, 354, *Xem* Vực
 Long
Di-lặc, 6, 38, 95, 144, 181,
 237, 268, 340, 386
 Dipa, 275
 Dipaṅkara-bhadra, 195
 Dipaṅkara-sī-jñāna, 297
 dirghāgama, 143

Đời sống tăng sinh, 116, 160
 đơn âm tiết, 260
Đôn Hoàng, 7, 18, 225, 226,
 251, 253, 270, 285
 đôn ngô, 92, 93, 226, 250, 262
 Đơn Thụ Nan Ngữ Thích, 171
 Đông Ấn, 87, 145, 146, 202,
 300, 320, 365
 đồng đúc, 319
 đồng hồ nước, 161
 dòng truyền không đứt đoạn,
 244, 344
 Đông Yên, 258
 Dorje-pal, 221
 Dorji Lopen Yoenten Gyaltsen,
 354
 Drokmi, 235, 238
 Dromtonpa, 233, 234
 đứa con Tịnh Phạn, 373
 Đức Hiền, 143, 294
 Đức Huệ, 143, 178, 184
 Đức Quang, 40, 178
 Dục Thân, 365
 Du-già, 81, 82, 83, 157, 225,
 237, 385, 387
Du-già Địa, 253, 341
 Du-già Địa Dị Nghĩa Luận, 341
 Du-già Địa Thuyết Nghĩa Luận,
 341
 Du-già Địa Yếu Đề Luận, 341
 Du-già Hành Địa, 172
 Du-già Hành Luận, 142
 Du-già Lục Chi, 238
Du-già Sư Địa Luận, 144, 172,
 268, 341
 Du-già Tồi Thượng, 81, 82
 Du-già Tướng Chân Thật, 174
 Đường Thái Tông, 267
 Đường Vũ Tông, 279
 Durgapatta, 314
 Duy Kỳ Nan, 256
 Duy Ngô Nhĩ, 82, 257
 Duy Thức, 38, 39, 93, 94, 138,
 177, 180, 205, 206, 250,
 264, 267, 271, 293, 340
 Duy Thức Luận, 142
 Duy Thức, 192
 duyên khởi, 44, 51, 368, 369
 Duy-ma-cật Kinh, 93, 96, 255
 dvādaśa-nikāya-śāstra, 255
 dvarapāla, 132
 dvarapaṇḍita, 132, 194
 East Asian Summit, 346
 eka-druma-pañjika, 171
 ekottarakarmaśataka, 178
 ekottarikāgama, 143
 gạch nung, 211, 214, 306, 307
 gaṇaeakravīdhi, 170
 Gandhāra, 73, 147, 252, 274
 gaṇḍīstītra, 172
 Ganesha, 317
 Gar log, 232
 Gauḍa, 191
 Gautama Saṅghadeva, 255,
 257
 Gautamiputra, 183
 Gaya, 69, 149
 Gayadhara, 235
 Gayāditya. *Xem* Yayāditya,
Xem Yayāditya
 Gelug, 240
 Gelugpa, 233, 335, 336
 George Yeo, 347
 geshe, 338

Giác Hiền, 174
 giấc mơ, 69, 136
 giác thể, 86, 131, 214, 284, 317
 Giác Thọ, 299
 Giai đoạn hoàn tất. , 238
 Giai đoạn phát khởi, 238
 giai đoạn Tiền Dịch, 230
 Giải Kinh, 139
 Giải Thâm Mật Kinh, 268
 Giải Thoát Quân, 39, 187, 237
 Giải Thuyết Như Lý, 178, 187
 Giải Thuyết Như Lý Số, 178
 Giai Trình Thiền, 180, 225
 giáo dục hàm thụ, 350, 351
 Giáo Tập Hiện Quán, 173
Giếng, 7, 308
 Giới Hiền, 126, 127, 143, 157, 179, 186, 267, 295, 298, 361, 362, 363, 364
 Giới Kinh, 178
 Giới Kinh Chú, 178
 Giới Kinh Chú Hiện Thuyết Tự Giải Thuyết, 178
 giới luật, 93
 Giới Luật Đạo Sư, 362, 363, 364, 365
 Giới Tử Vương, 362
 Glang dar ma, 230
 gling-gseb, 338
 Gö Lotsawa, 17, 238, 398
 Godan Khan, 283
 Gohi, 209
 Gopāla, 195, 199, 389
 Gopāla Deva, 199
 gr̥hṛakūṭa. *Xem* Linh Thứu, *Xem* Linh Thứu
 Guhyamitra, 205
 guhyasamāja, 81, 88, 158, 207, 236, 238
 guhyasamāja-maṇḍala-vidhi, 182
 guhyasamāja-tantra-ṭikā, 182
 Guṇabhadra, 260, 294
 Guṇamati, 178
 Guṇaprabha, 143, 178, 202
 Guṇarata, 260
 Guṇavarma, 260
 Guṇavidhi, 260
 Guntur, 80, 388
 Gupta, 64, 66, 102, 103, 109, 135, 300, 309, 319
 guru, 137
 Guru Rinpoche, 296, *Xem* Liên Hoa Sanh
 Guru-sīya, 240
 Gyalwang Shaja Rinchen, 287
 Gyalwang Shakya Rinchen Rinpoche, 352, 353
 Hắc Dạ-ma-địch Luận Nghi, 182
 Hãn Bại, 293
 Hàn quốc, 288
 Hăng hà, 378
 Hăng Hà, 303
 Hành Hợp Đăng Luận, 171
 hành hương, 109, 250, 286, 295, 320, 353
 Haribhadra, 179, 189, 203
Harsa, 6, 119
 Haṛṣavardhana, 67, 295, 300
 hastavālaprakaraṇa, 264
 Hastipāla, 204, 389
 Hậu Chính Nhã, 253

Hậu dịch, 241
 hậu duệ, 19, 43, 91, 193, 219,
 240, 293, 333, 349, 352
 Hầu Vô Anh, 257
 Havard, 130, 349
 hệ thống chuyên hóa, 131
 Hệ tư tưởng, 94
Heruka, 6, 86
 hetu vidyā, 129, 134, 137, 139,
 142
 hetu-bindu-nāma-prakaraṇa,
 339
 hetubindu-prakaraṇa, 177
 hetuchakra, 178
 hetu-vidyā, 131
 Hevajra, 236, 238
 hevajrodbhavad-kūṭṭhapañca-
 mahopadeśa, 185
 hevajrodbhava-kurukuttayah
 pañca-mahopadeśa, 84
 Hỉ Thịnh Cắp, 300
 Hiền, 27, 191, 192, 203, 222,
 233, 235, 268, 327, 332,
 338, 362
 hiền an giáo thọ, 127
 Hiền Dương Thánh Giáo Luận,
 268
 Hiền Giả Ý Trang Nghiêm
 Luận, 171
 Hiền Nguyệt. *Xem* Sucandra
 Hiện Quán Trang Nghiêm,
 181, 237, 340
 Hiện Quán Trang Nghiêm
 Danh Bát-nhã-ba-la-mật-đa
 Luận Nghị Chú Thích, 179
 Hiện Quán Trang Nghiêm Luận
 Thích, 172
 Hiện Quán Trang Nghiêm
 Quang Bát-nhã-ba-la-mật-
 đa Luận Thích, 179
 Hiện Quán Trang Nghiêm Luận
 Thích, 187
 Hiền thừa, 27, 233, 235, 327
 Himalaya, 378
 Hindu, 367, 397
History of Buddhism, 16, 145,
 391, 397
History of Buddhism in India,
 16, 391
*History of Buddhism in India
 and Tibet*, 16
 Hiuen-Chiu, 273, 275
 Hiuen-hau, 274, 288
 Hiuen-ta, 274, 288
 Hiuen-Ta'i, 274
 Hồ Kim Cương Trung Sở Xuất
 Kūṭṭhale Ngũ Đại Luận
 Nghị, 185
 Hộ pháp, 14, 376
 hỏa hoạn, 68
 Hoa Nghiêm Quán Sát, 183
 Hoa Nghiêm tông, 265
 Hoa Thị Thành. *Xem*
 Pāṭaliputta
 Hoàn Mãn Nguyệt, 176
 hoạt động ngoại giao, 105
 hoạt động tôn giáo và văn
 hóa, 106
hồ, 7, 304, 323
 học thuật, 44, 57, 129, 130,
 131, 137, 192, 193, 207,
 216, 224, 234, 244, 369
Hồi giáo, 6, 70, 71, 72, 78, 79,
 133, 200, 240, 281

hội họa, 108
 Hội Tông Luận, 179
Hồi Tránh Luận, 183, 334, 342
 Hốt Tất Liệt, 283
 Huệ Lập, 16, 305
 Huệ Lực, 257
 Hūṇa, 69
 Hùng Biện, 326
 Hương Du-già Bảo Tràng, 182
 Hữu Năng Cát Hiền, 72
 Hữu Năng Quang, 185
 Hữu Năng Quang , 40
 Hữu Trí. *Xem* Vidyādhara
 hủy diệt của đạo Phật, 77
 hủy diệt của Nālandā, 75, 347
 Huyền Trang Truyện, 16, 126
 Hva-śang, 221, 225, 226
 Hwui Li. *Xem* Huệ Lập
 Hwui Lun, 274
 Hwui-nieh, 274, 288
 Hỷ Lạc Gia Cường, 295
 Hye Ch'ò. *Xem* Hyecho
 Hyecho, 18, 288
 Indonesia, 68, 284
 Indragupta, 68
 Indravarman, 298
 iṣṭadevatā. *Xem* giác thể
 itihās, 137
 Jagaddala, 389
 Jambayshinyen, 286
 Jambhala, 317
 jana-poṣaṇaṇbindu, 182
 Jarikhaṇḍa, 205
 Jātakamālā, 139
 Java, 136, 216, 284, 289
 Jayadeva, 295
 Jayāditya , 139
 Jayapāla, 389
 Jayarakṣita, 227
 Jetāri, 191
 Jigme Singye Wangchuk, 354
 Jina, 118, 141, 143, 379
 Jinamitra, 227, 229
 Jnagupta, 260
 jñāna-dākinī-sādhana, 171
 Jñānagarbha, 180, 234, 296
 Jñānamitra, 298
 Jñānaraksa, 298
 Jñānasara samuccaya, 292
 jñānasārasamuccaya-nāma-
 nibandhana, 174
 Jñānasena, 227
 Jñānaśrimitra, 191
 jñāna-sūra-samuccaya, 171
 Jonang, 16
 Jumna, 200
 Jutika, 363
 jyotiṣa, 137
 Jyotish, 326
 Kadampa, 233
 Kagyu, 235, 240, 352
 Kajlāsa, 377
 kālachakdragaṇanopadeśa,
 174
 Kālachakra, 80, 236, 385, 394,
 406
 Kālachakrapāda, 87, 387
 Kālachakrayāna, 135
 Kalāpagrāma, 386
 Kalapinaka, 66
 Kalkin, 386
 Kalmyk, 48
 Kalyāṇavarman, 295
 Kamala-kulīśa, 195

Kamalanātha, 202
Kamalaśīla, 43, 180, 225, 297
 Kāmarūpa, 364
 Kampilār, 189
 kanaka, 304
 Kanauj, 67, 295, 305, 373, 402
 Kangyur, 27, 33, 230, 242,
 243, 327, 402, 404
 Kāpālika, 360, 363
 Kapilavastu, 254
 karatala-ratna, 269
karmadāna, 127, 156
 Karmadāna, 126, 157
 karma-siddhatika, 186
 karmasiddhi-prakaraṇa, 186,
 341
 Karṇapati, 180, 297
 Karṇasrī, 297
 karṇatantravajrapāda, 183
 Karuṇā-srimitra, 193
 Kashmir, 73, 96, 146, 191,
 201, 205, 207, 220, 222,
 231, 237, 241, 248, 255,
 276, 289, 362
 Kāśyapa Mātanga, 250
 Kathmandu, 193
 Kāvya, 137, 326
 kāvyā, 168
 kāyakoṣāmrta-vaṅgīti, 184
 Kệ Hưởng Nguyễn, 67, 356
 kệ tán thán, 166, 168
 kế thừa, 20, 162, 215, 240,
 327, 332, 334, 336, 344,
 349, 355
 Kevatta, 56, 404
 khai phóng, 93, 131, 197
 Khalji, 159
 Khang Thù, 257
 Khẩn-na-ra. Xem Kinara
 khảo hạch, 135
 Khasarpana-lokeshvara, 320
 khất sĩ, 134
 Khẩu Tạng Diệu Âm Kim
 Cương Ca, 184
 Khẩu Truyền, 175
 Khiết Hữu, 226
khila, 138
 Khilji, 70, 71
 Khoa học nội tâm, 326
 Khoa Học Sánh , 209
 Khoát Đoan, 283
 Không, 246, 247, 249
 không tượng, 377
 Khri Ral Pa Chan. Xem Ral Pa
 Chan
 Khublai Khan, 283
 khuddaka-nikāya, 143, 144
 Khương Hóa, 258
 Khương Mạnh Tường, 254
 Khương Tăng Hội, 254
 Khuyến Giới Vương Tụng, 183
 khuyết danh, 202, 203, 369,
 370
 Kịch Nghệ, 326
 Kiên Cổ Kinh, 57
 Kiền Trí Phạn Tán, 172
 kiêu, 137, 149, 385
 Kim Cang Giác, 287, 298
 kim cang giáo thọ, 127, 194
 Kim Cang Kinh, 264
 Kim Cang tát-đỏa, 386
 Kim Cang Thủ, 385
 Kim Cang thừa, 14, 75, 80, 83,
 283, 291, 320

Kim Cương Đảnh, 277
 Kim Cương Đỉnh Nhất Thiết
 Như Lai Chân Thật Nhiếp
 Đại thừa Hiện Chứng Đại
 Giáo Vương Kinh, 278
 Kim Cương Giác, 83, 90, 277,
 298
 Kim Cương Hành Vương Danh
 Maṇḍala Nghi Quỹ, 171
 Kim Cương Kinh, 49
 Kim Cương Thủ, 131
 Kim Cương thừa, 41, 88, 135
 Kim Cương thừa Lạc Hoa Biện,
 171
Kim Cương thừa Quá Thất Bao.
 Xem Kim Cương thừa Lạc
 Hoa Biện
 Kim Cương Trí. *Xem Kim*
 Cương Giác
 Kim Hộ Pháp Xứng, 284, 285
 Kim Quang Minh Kinh, 272
 Kim Quang Minh Tõi Thắng
 Vương Kinh, 264
 Kì-na, 6, 58, 109, 111, 112,
 219
 Kinh Bắc, 209
Kinh Điển, 138, 140
 Kinh Duyên Khởi, 6, 128
 kính lễ, 14, 131, 166
 Kinh Lượng, 38, 39, 82, 129,
 138, 340
 Kinh Lượng bộ, 38, 39, 129,
 138, 370
 Kinh Tập Luận, 171, 183
 Kinh Trí Huệ Kim Cương Tập
 Yếu, 291
Kinnara, 7, 381
 kirlli, 379
 Kīrtikarīṇah, 314
 Kolika, 66
 Konchog Gyalpo, 235
 Kriyā, 81, 237
 kṣṇayamāri-cakropadeśa, 182
 Kṣāntipāla, 389
 kshanika, 370
 Kshetriya, 205
 Kṣtriya, 206
 Kumagupta, 6, 119
 Kumāra Gupta, 65
 Kumāracandra, 203
 Kumārajīva, 255, 258, 260, 403
 Kumārapāla, 389
 Kumāraśrī, 181, 297
 Kumārila, 69, 111, 366, 367,
 368, 369, 370
 Kumārila Bhaṭṭa. *Xem*
 Kumārila
 Kushinagar, 58
 Kusinaga, 275
 Kwei-chung, 274
 Kwo-sse, 103
 Kyabje Ling Dorje Chang, 387
 Kỳ-na, 303, 363
 laghu, 87
 Laghukālachakratāntra, 386
 Laghutāntra, 387
 La-hầu-la Cát Hiền, 75, 298
 La-hầu-la Hiền, 62, 131
 Lalitavajra, 87
 Lâm Ấp, 289
 Lâm Chung Trí Đại thừa Kinh
 Giải, 183
 Lama, 205, 283, 391, 406
 Lamaism, 333

Lamdre, 235
 làng *Nala*, 63
 Lãng-già, 96
 Lankā-jayabhadra, 195
 Lão, 87, 246, 247, 248, 252, 255, 262, 265, 280
 Lão Tử, 247, 262
lập luận, 46, 332, 335, 363
 Lạt-ma giáo, 49, 333
 lễ bái, 46, 153
 Lê Mạnh Thát, 18, 32, 394
 Legpai Sherab, 231
 Lha lung dpal rdo rje, 231
 Lha tho ri gnyen bstan, 219
 lha-ram, 338
 lha-ram-pa, 338
 Lịch Sử, 62, 137, 348
 Liên Hoa Giới, 24, 38, 43, 90, 94, 180, 222, 224, 225, 226, 236, 280, 297
 Liên Hoa Kinh, 253
 Liên Hoa Sanh, 90, 155, 183, 222, 224, 237, 280, 296
Liên Hoa Thủ, 6, 95, 317
 liễu nghĩa, 369
 Liệu Pháp Bách Chủng, 183
 Līlā-vajra, 195
 linh tháp, 6, 59, 60, 67, 130, 212, 214
 Linh Thứu, 65, 81, 386
 Linh Vận, 288
 lò nung chảy kim loại, 318
 Lột thiên, 317
lô-gic, 335, 343
 Lokakṣema, 252, 256
 lokapāla, 373
 Lokātiya, 362
 Long Giác, 182, 277, 293
 Long Quang, 258
 Long Trí, 298
 Luận học, 137
 Luận Lý Lục Thập Luận, 183, 334
 Luận Lý Lục Thập Luận Thích, 176
 Luận Nghị Luận Pháp, 340
 Luận Pháp Điểm Luận, 339
 Luật Tạng, 40, 58, 142, 152, 153, 202, 203, 253, 262, 272, 294
 Lục độ Ba-la-mật-đa, 96
 Lục Độ Tập Kinh, 254
 Lục thập Tụng, 342
 Lung, 274
 Lương Vũ Đế, 263
 Lý Bào, 257
 lý thuyết, 135
 Mã Minh, 98, 113, 143, 172, 249, 299
 Madanapāla, 389
 Madhava, 315
 mādhyamāgama, 143
 madhyamaka, 138, 206, 292
 madhyamakahrdaya-kārikā, 173, 294
 madhyamakahrdayavṛtti-tarkajvālā, 173
 madhyamaka-kārikā, 255, 342
 madhyamakālaṃkāra, 48, 185
 madhyamakālaṃkāra-kārikā, 185
 madhyamakāloka, 180
 madhyamakaratnapradīpa, 173

madhyamakārtha saṃgarha,
 173
 madhyamaka-svatantrika-
 yogācāra, 296
 madhyamakāvātāra, 176, 294,
 342
 madhyamakāvātāra-bhāṣya,
 294
 madhyamakāvātārapradīpa,
 173
 madhyamakavṛtti-
 prasannapadā, 294
 madhyamālaṃkāra-pañjika,
 180
 mādhyamika-catuṣsatika, 171
 mādhyamika-hastavāla-
 prakaraṇa, 171
 madhyānta-vibhāga-bhāṣya,
 187, 264
 madhyānta-vibhāga-bhāṣya-
 ṭika, 184
 madhyānta-vibhāgam, 340
 madhyāntavibhāga-śāstra, 181
 madhyānta-vibhāga-tika, 341
 Magadha, 18, 58, 68, 200, 206,
 207, 229, 262, 296, 303,
 305, 368, 392, 398
 Māgapati, 373
 Mahābala, 254
 mahā-bali, 201
 Mahābodhi, 206, 274, 275
mahācārya, 127, 194
 mahākāla, 150
 mahāmantrānudhārisūtra, 185
 Mahāmatideva, 202
 mahāmayūrīvidyārājñī, 185
 mahāmūla-jñāna, 174
 Mahāpāla, 190, 191, 194, 389
 mahā-parinirvana-sūtra, 263
 mahā-prajñāpāramitā-śāstra,
 255, 292
 mahāprajñāpāramitā-sūtra,
 182, 268
 mahāsāgara-sādhana, 171
 mahāsahasrapramardana-
 nāma-sūtra, 185
 mahā-saṃgha-śīla, 263
 mahāsāmgghika vinaya, 263
 mahāśītavanāsūtra, 185
 Mahāstambha, 191
 mahāupādhyāya, 127, 194
 mahāvairocana sūtra, 83
 mahāvairocana-tantra, 276
 Mahāvajrāsana, 195
 Mahāvihara, 209, 300, 397,
 409
 Mahāvīra, 58
 mahāvvyutpatti, 227
 mahāyāna-ghanavyūha-sūtra,
 278
 mahāyānalakṣaṇasamuccaya,
 174, 180
 mahāyāna-patha-sādhana-
 saṃgraha, 173
 mahāyānasamgraha, 172
 mahāyānasamgraha, 264, 341
 mahāyānasamgraha-bhāṣya,
 187, 268
 mahāyānaśraddhotpāda-
 śāstra, 172
 mahāyānasūtralāṃkāra, 181
 mahāyāna-sūtrā-lāṃkāra, 340
 mahāyāna-sūtrā-lāṃkāra-
 bhāṣya, 341

mahāyāna-sūtralaṃkāra-
 vyākhyā, 187
 mahāyānatālaratnaśāstra, 173,
 294
 mahāyānottaratantra, 181
 Mahāyoga, 237
 Mahīpāla, 68, 69, 389
 mahisasakah-vinaya, 263
 Mahishasuramardini, 317, 405
 mài bén lưởi gươm tranh biện,
 101
 Maitreya, 181
 Maitripa, 196, 205, 234
 Maitrī-śrīmitra, 193
 Mājājāla, 81
 majjhima-nikāya, 143
 Ma-kiệt-đà, 18, 58, 68, 296
 Mālāda, 373, 376, 378, 379
 Mallacca, 289
 Ma-lợi-chi thiên, 317
 Māṇava, 147
 Maṇḍa, 141
 mạn-đà-la, 83, 205
 maṇḍalavidhi, 182
 Mandra, 264
 Mạnh Phúc, 252, 256
 Mañjukīrti, 387
 Mañjuśrīmitra, 181, 287
 mañjuśrī-nāma-sādhana, 181
 mañjuśrī-nāma-saṅgīti-
 mahābodhi-śāra-vidhi-
 nāma, 181
 mañjuśrī-nāma-
 saṅgītamaṇḍala-vidhi-nāma,
 181
 mañjuśrī-nāma-saṅgīti-vidhi-
 sūtra-piṇḍita, 181
 Mañjuśrīvarman, 227
 mantra, 137, 261
 mantra śāstra, 137
 mạo danh, 161, 249
 marmakaumudī, 171
 Marpa, 234, 238
 Maskari Gośāla, 58
 Masu-rakṣita, 389
 Mật giới, 93, 338
 Mật tông Trung Hoa, 84
 mặt trăng, 379
 Mật Tục Căn Bản Chú Giải,
 388
 Mật Tục Minh Thuyết, 367
 Mật Tục Tập Luận, 183
 Mathura, 147
 Matisiṃha, 276
 Maudgalyāyana, 56
 mây, 304, 377
 Mê Loạn Tồi Hoại Chánh Lý
 Nhân Thành Tụ, 172
 Miến Điện, 320
 Mihirakula, 69
 Milarepa, 225, 235, 352
 Mīmāṃsā, 69, 366
 Mimamsaslokavarttika, 69
 Ming-yuen, 274
 Minh Cú Luận, 176, 237, 294,
 342
 Minh Đăng Luận, 176
 Minh Thuyết Kê, 367
 Minh Thuyết Toàn Tập, 367
 Minhaj, 70, 71, 72, 397
 Minhaj-i-Siraj, 70
 Mochadeva, 274
 Moggallāna. Xem Mục-kiền-
 liên

Môn Già, 132, 191, 192, 193,
 194, 195, 196, 198, 204,
 206, 207
Mông-cổ, 48, 235, 239, 240,
 247, 283
 Mức chính xác của Kinh Luận
 Tây Tạng, 242
Mục-kiền-liên, 23, 56, 66, 268
 Muhamad Bakhtiyar. *Xem*
 Bakhtiyar
mukhāgama, 175
Mūlagandha, 65
Mūlagandhakoti, 65
mūlamadhyamaka-kārikā, 334
mūla-madhyamaka-kārikā, 182
mūlamadhyamakavṛtti, 175
mūlamadhyamakavṛttiprasann
apadā, 176
mūlasarvāstivādiśrāmaṇera-
kārikā, 185
mūlatantra, 385
Muṇḍa, 138, 141
munimatālaṃkāra, 171, 205
Munindraśribhadra, 299
 mười ba món thiết yếu, 163
Musalman, 72
Nag 'tsho, 199
Naga, 53
Nāgabodhi, 182, 202, 293
Nagarahara, 68
Nagarjña, 298
Nāgārjuna, 43, 182, 255, 292,
 354
Nakso Lotsawa, 234
 Nalanda Buddhist Institute,
 287, 352, 355, 405
 Nalanda University, 346, 408,
 409
 Nālandā University, 345, 349
 Nam Dương, 68, 136, 155,
 282, 284, 320
 Nam Hải Ký Nội Quy Pháp
 Truyện, 16, 272
 Năm phân nhánh, 326
nāmasaṅgītimaṇḍalavidhyākāś
avimala-nāma, 182
nāmasaṅgītivṛtti, 181
 Namdroling, 335
 Năng Đoạn Kim Cương Bát-
 nhã-ba-la-mật-đa Kinh, 272
 năng nhiệm, 127
 Narapati, 314
 Narasiṃhagupta, 293
 Nārāyaapāla, 389
 Narendra-śri-jñāna, 195
 Narendrayasa, 260
 Nāropā, 90, 177, 183, 189,
 199, 204, 207, 208, 234,
 236, 238
 Nātak, 326
 Natekara, 177
neem, 6, 149, 150, 153
nền văn minh, 44, 246, 297,
 299
 Newar, 282, 392
 Neypāla, 196
 Ngari, 335
 Nghệ Thuật, 98
 nghệ thuật đúc chạm, 318
 nghệ thuật Nālandā, 146, 318,
 319
 nghệ thuật Pāla, 318
 nghi lễ giáo thọ, 127

nghi thức giáo thọ, 194
 Nghiêm Phật Điều, 252, 256
 Nghiệp Thành Thích Luận, 186
 Nghiệp Thành Tự Luận, 186, 341
 ngoại trú, 159
 Ngok Loden Sherab, 237
 ngôn ngữ địa phương, 369
 ngôn ngữ ráp nối, 368
 Ngôn Từ Thành Tự Luận, 183
 Ngũ Bộ Kinh, 143
 ngữ học, 134, 259, 292
 ngữ nghi, 167
 Ngũ Quốc Hành Hương Ký Sử, 18
 Ngũ Thứ Đệ, 182
 Ngũ Thứ Đệ Tập Minh, 183
 Ngũ Thứ Đệ Thích, 182
 Ngũ Uẩn Luận, 187, 341
 Ngũ Uẩn Luận Chú, 178
 Ngũ Uẩn Luận Thích, 184
 ngựa, 102, 105, 116, 137, 149, 246
 người gác cổng, 132, *Xem* Môn Giả
 người trì kinh, 166
 nguồn gốc các thực hành Kim Cang thừa, 89
 Ngụy Thái Võ Đế, 265
 Nguyên Thủy, 15, 27, 87, 89, 132, 133, 233, 385
 Nguyệt Đăng Luận, 175
 Nguyệt Hiền, 387
 Nguyệt Quan, 139, 175, 176, 294
 Nguyệt Quang Điểm Luận, 171
 Nguyệt Tạng, 297
 Nguyệt Xứng, 24, 37, 82, 88, 90, 139, 176, 177, 236, 237, 294, 342
 Nhân Cứ Điểm Luận, 339
 Nhân Duyên Luân Luận, 178
 Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Bản, 269
Nhân Minh Điểm Luận. Xem Biện Chứng Pháp Điểm Luận
Nhân Minh học, 26, 250, 284
 nhân ngã, 140
 Nhân Vô Ngã, 144
Nhập Bồ-đề Hành, 81, 183, 192, 207, 295, 334
 nhập hạ, 97, 148, 152, 163
 nhập thất, 213, 336, 338, 355
 Nhập Trung Luận, 342
 Nhập Trung Quán Đăng Luận, 173
 Nhập Trung Quán Luận, 237, 294
 Nhập Trung Quán Luận Thích, 294
 Nhất Thiết Hữu bộ, 73, 129, 133
 Nhất Thiết Hữu Bộ, 40, 73, 143, 192, 224, 263
 Nhất Thiết Thuần Chánh Cúng Dường Nghi Quỹ, 184
 nhật tụng, 168
 Nhị Bách Lục Thập Giới Điều, 251
 Nhĩ Các, 297
 Nhị Đế Phân Biệt Luận, 180, 236

Nhị Đế Phân Biệt Nan Ngữ
 Thích, 185
 Nhị Đế Phân Minh Luận, 236
 Nhĩ Mật Tục Kim Cương Ngữ
 Cú, 183
 Nhĩ Phu, 180, 297
 Nhị Thập Ngũ Thiên Bát-nhã-
 ba-la-mật-đa Tụng, 253
Nhị Thập Tụng, 182, 185, 187,
 341
 Nhiên Đăng Cát Tường Trí.
 Xem Cát Tường Trí, *Xem*
 Cát Tường Trí
 Nhiếp Đại thừa Luận, 264, 268
 Nhiếp Đạo Chân, 257
 Nhiếp Loại học, 338, 339
 Nhiếp Thừa Viễn, 256
 Nho, 280
 Như Lai Tâm Bách Tự Thủ Hộ
 Tội Sám Nghi Quỹ, 183
 Niết-bàn, 56, 58, 141
 Nikāya, 143
 Nirgrantha, 363
 nivāsana, 162
 nội dung học, 138, 144
 nội quy, 105, 137, 162
 nội trú, 63, 116, 117, 122, 147,
 167, 168, 190, 307, 345
 Nok Lekpe Sherap, 236
 nyāya, 137
 Nyāya-anuśāsana-śāstra, 82
 nyāyabindu-prakarāṇa, 177,
 339
 Nyāya-dvāra-tāraka-śāstra,
 139
 nyāyālamkāra, 182
nyāyamukha, 178, 269
 nyāyānusāra, 185, 269
 Nyāyapāla, 389
 Nyāyavidyā, 326
 Nyima Drak, 237
 Nyingma, 33, 222, 334
 Ô Trương. *Xem* Oḍḍiyāna
 Odantapuri, 200
 Odantapurī, 72, 77, 204, 209,
 216, 281, 296, 389
 Oḍḍiyāna, 87, 276
 ong, 151, 377
 Open Univeristy, 350
 Orissa, 102, 204, 205, 276,
 360, 361, 363
 Oxford, 130, 393, 396, 401
 Pādampa Sangye, 225
 Padmacandra, 204
 Padmapāni, 317
 Padmasambhava, 155, 183,
 296, 405
Padminī, 208, 217, 376, 394
 Pāla, 68, 70, 84, 102, 135,
 146, 147, 190, 205, 216,
 283, 284, 300, 315, 320,
 389
 Pāla-Sena, 145, 318
 Pāli, 23, 28, 49, 60, 326, 368,
 369
 Pañca Laghuvidyā, 326
 Pañca Mahāvidyā, 326
 pañca-krama-ṭikā, 182
 pancaratha, 213
 pañcaskandhakavibhāṣā, 184
 pañcaskandhaprakarāṇa, 187,
 341
 pañcaskandhavivarāṇa, 178

pañcaviṃśatisāhaśrīkāprajñāpā
 ramitā, 179
 pañchakdrama, 182
 pañchakdramasaṃgrahaprakāś
 a, 183
 Panchayatana, 309
 Panchen Lama, 238
 paṇḍita, 134, 194, 201
 Pānini, 139, 140
 Paramādibuddha, 385
 Paramārtha, 263, 264, 299, 390
 Pārthasārathimiśra, 367
 paryāya-saṃgraha, 172
 Pāṭaliputta, 61
 Patañjali, 140
 Patna, 61, 75, 301, 350
 patra, 127, 195, 207
 Pāvārika, 56, 57
 Pháp Ác Kiến Luận, 179, 364
 Phags-pa, 283
 Phạm-thiên, 360
 Phân Biệt Thuyết bộ, 138
 phân khoa, 27, 118, 124, 128,
 137, 157, 198, 199, 209,
 300, 336, 345, 348, 352
 Phạm Ngữ học, 137
 Phạm Ngữ Thiên Tự Văn, 272
 pháo đài, 70
 Pháp Bộ, 176
 Pháp Cát, 191, 299
 Pháp Cát Tường Hữu, 191
Pháp Cú, 253, 312
 Pháp Hiền, 63, 262, 271
 Pháp Hiển, 278
 Pháp Hộ, 140, 143, 177, 188,
 205, 253, 256, 276, 294
 Pháp Hữu, 69
 Pháp Khâm, 254, 258
 Pháp Loại học, 339
 Pháp Luận, 137
 Pháp Nghiệp, 258
 Pháp Pháp Tánh Phân Biệt
 luận, 340
 Pháp Pháp Tánh Phân Biệt
 Luận, 186, 341
 Pháp Phi Pháp Phân Biệt Luận,
 238
 Pháp Quả, 235, 254
 Pháp Thiên, 298
 pháp thuật, 129
 Pháp Tính Phân Biệt Luận, 181
 Pháp Tướng tông, 264, 267
 Pháp Vô Ngã, 144
 Pháp vương, 388
 Pháp Xứng, 24, 39, 90, 94,
 143, 177, 277, 284, 295,
 366, 367
 Phật Giáo Bí Truyền, 135
 Phật Hiền, 258, 262, 297, 299
 Phật Hộ, 37, 69, 94, 175, 293
 Phật Hộ Căn Bản Trung Quán
 Luận Thích., 293
 Phật Mật, 226
 Phật Mẫu. *Xem* Tārā
 Phật Quốc Ký, 62, 63
 Phật Sở Hạnh Tán, 172
 Phật Tánh Luận, 264
 Phật Thuyết Bạch Tán Cái
 Tổng Trì Đa-la-ni Kinh, 278
 Phật Thuyết Ma-lợi-chi Thiên
 Kinh, 278
 Phật Trí, 174, 226
 Phật Vệ, 259
 Phật Xứng, 175, 297

Phật-đà-thập, 258
 phi Phật giáo, 133, 227, 292
 phiên âm, 18, 22, 23, 24, 25,
 40, 222, 226, 260, 261, 268
 Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập,
 227, 230, 328
 Phiên Dịch Danh Nghĩa Tập
 Thích, 227, 230
 Phổ Hiền, 6, 55
 Phổ Hiền Thành Tựu Pháp,
 175
phù điều, 7, 97, 116, 146, 211,
 214, 300, 309, 315, 317,
 323, 381
 phụ giảng, 125, 139
 Phù Nam, 264, 265, 282, 285
 phúc nghiệp giáo thọ, 194
 Phương Quảng Hoa Nghiêm,
 93, 96
 Phương Tiện Giác Ngộ Yếu
 Lược, 182
 phương tiện Kim Cương thừa,
 89
phương trượng, 124, 170, 192,
 205, 267
 piṇḍikṛta-sādhana, 182
 Prabhākaramati, 383
 Prabhakaramitra, 298
 Prabhavarman, 298
 pradīpa-uddiyotana, 176
 prahara, 161
 Praiṣṭhapāla. *Xem* Śreṣṭhapāla
 Prajñā, 204, 298
 Prajñadeva, 276
 Prajñāgupta, 360
 Prajñākaramati, 192
 prajñā-pāramitā-hṛdaya-sūtra,
 255, 268
 prajñāpāramitāratnaguṇasañ-
 cayagāthā, 179
 prajñāpradīpa, 173
 Prajñāraṣita, 203, 208
 prajñā-sataka, 182
 Prajñavarma, 274
 prakaraṇāryavākā, 268
 Prakāsamati, 273
 Prakit, 326
 pramāṇa-bhūta, 295
 pramāṇa-samuccaya, 178, 340
 pramāṇavārttika, 177
 pramāṇavarttika-kārikā, 295,
 339
 pramāṇaviniścaya, 177
 pramāṇa-viniścaya, 339
 prāsāda, 377
 prasannapadā, 342
 praśasti, 380
 Prati-tiṅga, 373
 pratimokṣābhismaraṇapāda,
 177
 pratiṣṭhāna-ācārya, 127, 194
 pratityasamutpāda-chakra,
 182
 pravāraṇa, 164
 Punakha, 352
 Puṇḍarika, 386, 387
 Puṇḍravardhana, 96
 Pūṇya Śrī, 204
 Pūṇyakaragupta, 204
 Punyatara, 259
 purāṇa, 137
 Puravarman, 7, 316
 Purnavarman, 314, 315

Pūrṇṇēndrasēna, 379
 pustakapāṭhopāya, 177
 quán đánh, 205, 236, 241, 244,
 277, 287
 quan điểm dịch thuật, 248
 Quan điểm Triết học, 340
 Quán Đỉnh Luận, 170
 quan hệ thầy trò, 240
quản lý, 33, 114, 116, 117,
 122, 124, 159, 198, 216,
 217
Quán Thế Âm, 6, 14, 97, 100,
 130, 214, 284, 310, 317,
 320
 quản trị hành chánh, 114
 Quán Tự Tại Bồ-tát Thuyết
 Phổ Hiền Đà-la-ni Kinh, 278
 Quảng Bách Luận, 268
 Quang Hộ, 298
 Quang Nguyên Huệ. *Xem*
 Prabhākaramati
Quảng Pháp Luận, 183, 334,
 342
 Quang Thủ Hữu, 298
 Quedah, 274, 289
 Quy phạm, 161
 Quy Phạm Nhị Thập Chú, 185
 Quỹ Tạng Sư, 157
 Quyết Định Nhiếp Luận, 172
 Ra Chorab, 387
 Ra Yeshe Seng Gye, 387
 Rahul, 314
 Rāhulaprabha, 62
 Rāhulaśribhadra, 75, 298
 rāja, 103, 200, 305, 365
 Rājagriha, 65
 Rājar, 301
 Rajgir, 88, 347
 Rājyapāla, 389
 Ral Pa Chan, 229, 230, 328,
 329
 Rāmapāla, 177, 190, 204, 205,
 389
 Rasapāla, 389
 Raśmivimala-viśuddha-prabhā-
 dhāraṇī, 312
 Ratna Sāgara, 158
 Ratṇa Vajra, 191
 ratnajvālā, 175
 Ratnakaragupta, 84
 Ratnākaraśānti, 202, 203
 Ratṇakīrti, 191
 Ratnamati, 176
 Ratnapati, 260
 Ratnarakṣita, 207, 217, 227,
 394
 Ratna-ranjaka, 158
 Ratnavajra, 204, 207
ratnāvalī, 182, 264, 334, 342
 Ratnendraśīla, 227
 Ratnodadhi, 158
 Rechung, 352
 Rechung Dorje Drakpa, 352
 rèn luyện thể chất, 168
 rigs-ram-pa, 338
 Rinchen Zangpo, 231, 238
 rōng, 53, 304
 rừng xoài, 304
 śabdavidyā, 129, 137, 141,
 144, 326
 saddharmapuṇḍarīka-sūtra,
 253, 255, 287
sādhana, 84, 87
 Sādhana, 147

Sādhuputrapaṇḍita, 386
 sa-di, 133, 150
 Sāgaramati, 362
 sahasrabāhu-sahasrāksha-
 avalokitesvara-bodhisattva-
 mahāpūmā-pratihata-mahā-
 kārunikah-ḥṛidaya-dhāranī-
 sūtra, 278
 Sai Biệt Nhiếp Luận, 172
 śakrādītya, 120, 300
 Sakya, 185, 235, 236, 283,
 398, 405
 Sakya Paṇḍita, 283
 Śakya Śri, 201, 205
 Śakyaprabha, 185, 229
 Śakyaśri, 196
 Śākyaśrībhadra, 196, 205
 sālisambhava, 278
 sám hōi. , 164
 samādhisambhāraparivarta,
 174
 Samanta Śrībhadra, 387
 Samantabhadra, 139
 samantabhadra-sādhana, 175
 Samatata, 96
 saṃbandhapaṛikṣāprakaraṇa,
 177
 saṃbandha-parīkṣā-prakaraṇa,
 339
 Sambhala, 386, 388
 Sambhota, 220
 saṃdhinirmocanasūtre
 āryamaitreyakevalaparivarta
 bhaṣya, 180
 Samdhong Rinpoche, 332
 Saṃghadatta, 260
 Saṃghadeva, 259
 Saṃghānanda, 259
 Saṃghapāla, 264
 Saṃgharaksa, 259
 Saṃghavarma, 260
 Saṃghavarti, 259
 Saṃgītikāra, 386
 Śaṃkara, 221
 Saṃkara-pati, 61
 sāmkhya, 129, 137
 Sāmkhya, 363
 Saṃmitīya, 129, 360
 saṃtānāntara-siddhi-nāma-
 prakaraṇa, 340
 Śamupāla, 389
 saṃvara-vimśaka-vṛtti, 185
 Samye, 216, 223, 224, 234
 saṃyukt-ābhīdharma-ḥṛdaya-
 śāstra, 263
 saṃyuktāgama, 143
 saṃyutta-nikāya, 143
 sân trung tâm, 303, 309, 310
 Sanarth, 123, 147
 sandhinirmocana-sūtra, 268
 Sang Gye Yeshe, 387
 Saṅghabhadra, 185, 257, 269
 Saṅgharama, 53
 Saṅghavarma, 275
 Sanskrita, 137
 Santabodhi, 298
 Śāntarakṣita, 43, 185, 225, 296
 Santideva, 183
 Śāntipa, 192, 204, 235
 Saraha, 184
 Sarahāpa, 84
 Sarai, 7, 313, 314
 Saraswati, 320
 Śāriputra, 56

Sāriputta. *Xem* Xá-lợi-phất
 śarīra. *Xem* Xá lợi
 Sarnath, 33, 81, 319, 320, 334,
 390, 406
 sarva tathāgata, 83
 sarvabhūtabalividhi, 184
 Sarvajñanadeva, 274
 Sarvāstivādin, 255
 Sarvātisvada, 143
 Śāsāṅka, 69
 śatākṣarabhaṭṭārākāsattvatray
 abhāvanā, 183
 śataśāstra, 255
 sattra, 378
 satyadvayāvatāra, 173
 satyadvayavibhanga, 180
 satyadvayavibhanga-pañjikā,
 185
 sáu món tối thiểu, 163
 saundarananda-kāvya, 172
 saurāntika, 138
 Sekoddeśa, 385
 Sekoddeśa-ṭippanī, 385
 Serkhong Tukse Rinpoche, 388
 Shākya, 17, 235, 236, 240,
 391, 399
 Shākya Chokden, 236, 391, 399
 Shākya Rinchen, 352, 353, 354
 Shākyaśribhadra, 72
 Shambhala, 81, 400
 shedra, 352, 354
 Shiva, 360
 Shlokavartika, 367
 Shubhākarasimha, 83
 siddhavastu, 138
 siddhi-ācārya, 127, 194
 Siddir-astu, 141

Siêu Giới. Xem Vikramaśilā
 Siêu Hình học, 135, 197
 Siêu Niệm, 296, *Xem* Samye
 Śikṣākusumamañjarī, 207
 śikṣāsamuccaya, 183, 295
 śikṣāsamuccaya Abhisamya,
 173
 Śīlabhadra, 126, 186, 361
 Śilāditya, 103, 362
 Śilāditya-rāja, 305
 śilakarmasthānavidyā, 134
 Śīlaprabhā, 275
 Śīlendrabodhi, 227
 śīlpasthāna-vidyā, 129
 Śīlpavidyā, 326
 Sinh Hoạt Nội Bộ, 114
 siṣya-lekha, 176
 Siva-Parvati, 317
 Ska ba tpal rtags, 229
 skhalita-pramathana-yukti-
 hetu-siddhi, 172
 Śloka, 361
 Snātakas, 71
 Sở Duyên Luận, 178, 264
 Sở Duyên Quán Sát, 272
 Số Học, 109, 111, 137, 363
 Số Luận Học, 129
 so sánh về sự phát triển Phật
 giáo Tây Tạng và Trung
 Hoa, 279
 Sogdia, 253
 Somapura, 209, 216, 217, 389
 Song bstan sgam po, 219,
 230, 329
 sông Hằng, 190, 200, 209, 303
 Sopa Rinpoche, 24
 Sphuṭārthā, 179

śramanera, 133
 Śreṣīhapāla, 389
 Sri Lanka, 18, 136, 149, 246,
 277, 287, 392, 394
 śrī-buddhakapālasādhana, 184
 śrī-buddhakapālatanrapañjikā-
 jñānavatī, 184
 śrīchakdrasaṃvaropadeśa, 181
 Śrideva, 275
 Śrīdhānya, 385
 Śrīdhānyakaṭaka, 80, 385
 Śrīdhara, 195
 Śrīdharānanda, 385, 386
 Śrigupta, 186
 śrī-herukasādhana, 175
 śrīmitra, 283
 śrī-raktayamārisādhana, 186
 śrīratnamañjarī-nama-ṭika, 186
 Śrī-śakrāditya, 64
 śrīsaṃpuṭatantrārāja-ṭikām-
 nāyamañjarī-nāma, 175
 Srivijaya, 277, 284, 287
 Sse-jpin, 275
 St. John, 289
sthavira, 127, 134, 199
 Sthiramati, 143, 184, 293, 398
 Stotra, 278
 sũ gia, 17, 61, 70, 158, 232,
 267
 sũ giã về văn hóa, 133
 sũ từ, 58, 167, 361
 Sư Từ Hiền, 39, 94, 174, 179,
 226, 237
 Sư Từ Năng Như Lai, 385
 Sư Từ Tạng Vương, 293
 sữa chua, 378
 Śubhakarasiṃha, 276
 Subhūticandra, 186, 206, 392
 sũc khòe, 52, 152, 153, 166
 Sucandra, 385, 386, 388
 Sucaritamiśra, 367
 śuddhōdana, 377
 Sudurjayā, 293
 suhṛllekha, 183
 Sukomal Chaudhuri, 58, 78,
 400
 Sultan Kutbuddin, 71
 Sumatikīrti, 177
 Sumatisena, 186, 297
 Sumatra, 68, 104, 120, 216,
 277, 282, 284, 285, 286,
 287, 289, 318
 Sumpa, 158, 192, 204, 400
sũnyatāsaptati, 183, 334, 342
sũnyatāsaptativṛtti, 176
 Surāṣṭra, 295
 Surendrabodhi, 227, 229
 Surya, 317
 Sũryadhvaja, 186, 297
 susiddhikara-sũtra, 276
sũtra, 96, 126, 138, 252, 337
 Sũtralakṣara, 207
 sũtrasamuccaya, 183
 Suvarṇa-dvīpa, 205
 Suvarṇadvīpa Dharmakīrti,
 284, 285
 suvarṇa-prabhāsa-sũtra, 264,
 272
 svādhiṣṭhānakramopadeśa,
 171
 Tabaqat-I-Nasiri, 71
 Tác phẩm tiêu biểu, 145, 170
 Tâm Chướng Thanh Tịnh
 Luận, 171

Tâm Kinh, 88, 91, 93, 255, 268
 tâm linh học, 134
 Tâm Loại học, 339
 tâm lý học, 89, 90, 335
 Tam Pháp Vương, 230, 237
 tẩm Phật, 97
 Tam Quy Y Thất Thập Kệ, 176
 Tam Tạng kinh, 132, 191, 244, 329, 332
 Tam Tát-đòa Đại Định Tam-ma Liễu An, 186
 Tam Thân Khẩu Ý Tam Gia Trì Luận Nghị, 186
Tam Thập Tụng, 180, 187, 264, 341
 Tam Thời Quán Sát, 178
 Tam Tính Luận, 187
 Tam vô lậu học, 40, 96, 136
 Tamil, 54, 409
 Tāmralipti, 153
 Tân Dịch, 268
 Tân Trung Quán, 338
 Tang, 275
 Tăng Bích, 258
 Tăng Chi Bộ Kinh, 143
 Tăng Đạo, 257
 Tăng Duệ, 258
 Tăng Hiền, 143, 185, 257, 269
 Tăng Hộ, 264
 Tăng Mậu, 257
 Tăng nhất A-hàm, 143
 Tăng Nhất A-hàm, 255
 tăng sĩ, 63, 136
 Tăng Sồ, 257
 Tăng Thiên, 258
 Tăng Triệu, 258
 tantrasamuccaya, 183
 Tantravartika, 367
 Tantrayāna, 135
 Taou-fang, 275
 Taou-hi, 275
 Taou-lin, 275
 Taou-sing, 275
 Tạt A-hàm, 143
 Tập Bồ-tát Học Luận, 183, 295
 Tập Kinh Luận, 183
 Tập Lượng Luận, 178
 tập quán tu học, 131, 244
 Tạt Vi Diệu Pháp Tâm Luận, 263
 Tạt-nhĩ-mai-khắc, 48
Tārā, 6, 86, 131, 176, 317
 Tāranātha, 16, 59, 61, 69, 81, 84, 127, 158, 174, 177, 189, 191, 195, 200, 206, 208, 213, 292, 391
 Tāranātha, 16
 Tashi Lama Panchen Rinpoche, 206
 Tashi Lhunpo, 335
 Tát-ca Quang. *Xem* Hữu Năng Quang
 Tathāgatagupta, 66
 tathāgatahrdayapāpadeśa-nāvidhisahitaśatākṣarakṣā, 183
tattvasaṃgraha, 83, 185, 296, 335
tattvasaṃgraha-pañjikā, 180
 tattvasiddhi, 185
 Taxila, 96
Tây Vực Ký, 66, 126, 161
 Tengyur, 27, 33, 230, 242, 243, 327, 402, 404

Thã Bahi . , 193
 Tha Tâm Thành Tựu Luận,
 340
 Tha Tâm Thất Chứng Thành
 Tựu Luận, 177
thạch văn, 6, 7, 217, 218, 314,
 316, 372, 373, 382
 Thái Lan, 264, 320
 thần học, 44, 48, 129
 Thân Tạng Bất Tử Kim Cương
 Ca, 184
 Thăng Luận phái, 363
 Thăng Thiên, 295
 Thăng Thù, 191
 Thăng Trí, 192
 Thanh Biện, 37, 69, 94, 126,
 143, 173, 269, 293
 Thành Cát Tư Hãn, 283
 thánh địa, 71, 149, 303, 353,
 366
 Thành Duy Thức Luận, 180
 Thánh Mật Ý Quyết Giải Kinh
 Trung Thánh Di-lặc Phẩm
 Lược Sớ, 180
 Thành Thật tông, 256
 thánh thư, 140, 157, 220, 369,
 377
 Thánh Tử Hộ Vương, 300
 Thành Tựu Cấu Luận, 138
 thành tựu giáo thọ, 127, 194
 Thanh Văn thừa Sendhava,
 191
 Thập Bát Giới, 223
 Thập Bát Không Tánh Luận,
 264
 Thập Địa Kinh, 253
 Thập Nhị Môn Luận, 255
 Thập Nhị Nhân Duyên, 223,
 251
 Thập Tam Tính Cát Tường
 Luân Chế Maṇḍala Nghi
 Quỹ, 181
 Thập Tam Tính Cát Tường
 Luật Chế Cung Dưỡng Nghi
 Quỹ, 181
 Thập Thiện Hạnh, 223
 Thấp-bà, 360
 Thấp-bà Đạo phái, 363
 Thất Thập Không Tánh Luận,
 183, 334, 342
 Thất Thập Không Tánh Luận
 Thích, 176
 thau, 7, 153, 214, 313, 314,
 315, 316, 317, 318, 322
 thể bài, 318
 Thế Tôn, 37, 40, 306, 308, 383
 Thế Tôn Bảo Công Đức Tập
 Tụng Nan Ngữ Thích, 179
 Thí Dụ Kinh, 272
 thí sinh, 135, 193, 198, 199
 Thích Tuệ Cung, 258
Thích-ca, 14, 23, 34, 35, 43,
 56, 88, 91, 98, 113, 130,
 162, 317, 344, 349, 363,
 373, 378
 Thích-ca Quang. *Xem* Hữu
 Năng Quang, *Xem* Hữu
 Năng Quang, *Xem* Hữu
 Năng Quang
Thích-ca-mâu-ni, 14, 23, 34,
 98, 239, 317
 Thiên Định Lục Pháp An Lập,
 177

Thiên Định Lục Pháp An Lập
 Thích, 177
 Thiên Dưỡng Thứ Đệ. Xem
 Giai Trình Thiền
 thiên hầu, 194
 Thiền học, 137
 Thiên Thai tông, 265
 Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán
 Thế Âm Bồ-tát Vô Ngại Đại
 Bi Tâm đà-la-ni Kinh, 278
 Thiện Tồn Nguyệt, 186
 Thiên tông, 92, 98, 250, 262,
 265, 388
 thiên văn, 129, 137, 259, 326
 Thiên Văn học, 137
 Thiện Vô Úy, 83, 276
 Thiên Vương Hộ, 298
 thơ, 138, 206, 326
 thổ ngữ, 54, 137, 261, 369
 Thời Luân, 80, 81, 87, 89, 135,
 238, 385, 387, 388
 Thời Luân Kế Số Luận Nghị,
 174
 Thôi Trung Tuệ, 256
 Thổ-nhĩ-kỳ, 70, 71, 72, 75,
 191, 200
Thonmi Sambhota, 7, 220, 329,
 331
 Thủ Cát Hiền, 299
 Thủ công nghệ, 134, 145, 326
 Thủ Hộ Đại Thiên Quốc Thổ
 Kinh, 185
 thu nhập, 67, 68, 103, 105,
 120, 121, 122, 159
 thực hành, 81, 82, 89, 93, 94,
 97, 131, 133, 135, 137,
 142, 144, 205, 215, 246,
 332, 346
 thuốc men, 85, 145, 153, 154,
 160
 thương thuyền, 246
 Thượng Toạ bộ, 88
 Thuyết Nhất Thiết Hữu, 73, 133,
 143, 224, 255, 272
 Tì-bà-sa, 38, 340
 Tịch Thiên, 37, 81, 90, 94,
 183, 192, 266, 295, 334
 tiệm ngộ, 262
 Tiền dịch, 241
 tiền đúc kim loại, 105
 Tiền Xạ Giả, 184
 tiếng Phạn chuẩn, 253
 Tiểu Bộ Kinh, 143
 Tiểu thừa, 27, 93, 102, 129,
 130, 157, 262, 295, 298,
 360, 361, 362, 363
 tì-kheo giới, 62, 224
 Tì-ma-la-xoa, 258
 Tịnh Độ, 250, 265, 267
 Tịnh Giác, 298
 Tịnh Phạn. Xem *súddhōdana*
 Tinika, 376
 Tirthankara, 58
 Tì-Xá-li, 75
 Tổ Chức Giáo Dục, 114
 Tổ chức học đường, 128
 Toạ Liên Hoa, 376, Xem
 Padminī
 tòa sư tử, 166
 Toàn Luân, 175
 Tồi Thượng Luận, 181
 Tồi Thượng Mật Tục Luận, 340

- Tối Thượng Trang Tông Nhất
Thiết Phân Thứ Đệ Trang
Nghiêm ., 184
toma, 354
tôn đối phương làm thầy, 112
Tôn Giả A-nan-đà Tán, 172
tôn sư, 39, 125, 194, 195, 333
Tôn Tu Đạt, 256
Tô-tất-địa Kinh, 276
traidhakāyavākcittādhiṣṭhān-
opadeśa, 186
traisattvasamādhisamāhita,
186
Trang Nghiêm học, 137
Trang Tử, 262
tranh luận, 6, 45, 69, 101, 106,
109, 112,
trayodaśātmakaśrīchakra-
saṃvara-maṇḍalopāyikā,
181
trayodaśātmakaśrīsaṃvarārcan
a-vidhi, 181
Trí Cát Tường Hữu, 191
Trí Hào. *Xem* Legpai Sherab
Trí Huệ, 121, 298
Trí Không Hành Nữ Thành Tựu
Pháp, 171
Trí Mẫn, 257
Trí Mật, 360
Trí Quân, 186, 297
Trí Quang, 231
Trí Tâm Yếu Tập Hội Sở, 174
Trí Tạng, 229, 236, 298, 299,
Xem Tuệ Tạng
Tri Thức học, 205
triện, 119, 122, 123, 125, 320
triết lý, 46, 51, 75, 99, 130,
131, 327
Triệu Khuôn Dẫn, 279
Triệu Văn Long, 257
Triệu Văn Nghiệp, 257
trikāla-parikṣa, 178
Trikaṭuka, 190
trimśikā-kārikā, 187, 264, 341
trīśaraṇasaptati, 176
trisattvasamādhisamāpatti,
175
trisattvasamādhisamāpatti
(Tam Tát-đỏa Đại Định
Tam-ma Bát Địa), 175
Trisong Detsen, 222, 225, 230,
279, 280, 296, 329, 335
trīsvabhāva-nirdeśa, 187
Trophu Losawa, 73
trụ trì, 17, 38, 106, 124, 224,
251, 361
Trừ Uế Phẫn Nộ Jambhala
Thành Tựu Pháp, 171
Trúc Đạo Hình, 256
Trúc Pháp Hộ, 260
Trúc Pháp Thủ, 257
Trúc Phật Niệm, 257
Trúc Sóc Phật, 252
Trúc Thương Đàm, 259
Trung Á, 48, 239, 246, 271
Trung A-hàm, 143
Trung Ấn, 66, 273, 275, 277,
319
Trung Biên Phân Biệt Luận,
181, 340
Trung Biên Phân Biệt Luận
Thích, 184, 187, 264, 341
Trung Bộ Kinh, 56, 143

Trung đạo, 38, 39, 46
 Trung Quán, 36, 48, 62, 82, 93,
 94, 138, 176, 192, 206,
 225, 236, 237, 242, 250,
 255, 267, 280, 292, 336,
 338, 340, 342
 Trung Quán - Duy Thức, 94
 Trung Quán Bảo Đăng Luận,
 173
 Trung Quán Chi Phân Luận,
 171
 Trung Quán Luận, 334
 Trung Quán Luận Tụng, 255,
 292, 342
 Trung Quán Nghĩa Nhiếp Luận,
 173
 Trung Quán Quang Luận, 180,
 236
 Trung Quán Tâm Luận Tụng,
 173, 294
 Trung Quán Tâm Quang Minh
 Biện Luận, 173
 Trung Quán Trang Nghiêm
 Luận, 48, 180, 185, 236
 Trung Quán Trang nghiêm
 Luận Thích, 185
 Trung Quán Trang Nghiêm
 Nan Ngữ Thích, 180
 Trung Quán Tứ Bách Luận,
 171
 Trung Quán Tục Tự Tánh Du-
 già, 296
 Trường A-hàm, 143
 trường ban tác nghiệp, 127
Trường Bộ Kinh, 56, 57, 58,
 143
 Trường Bối Hữu, 298
 Trương Huyền Bá, 256
trưởng lão, 52, 124, 127, 130,
 134, 154, 204
 Trương Liên, 252, 256
 Trương Sĩ Minh, 257
 Trương Trọng Chánh, 257
 Truy Kiểm Quan Hệ Luận, 177
 truyền khẩu, 98, 155, 235, 238,
 241, 244
 Truyền nhân, 15, 17, 113
truyền thống Nālandā, 17, 49,
 80, 99, 108, 188, 215, 216,
 244, 326, 333, 334, 336,
 349
 truyền thống tranh biện, 249
 truyền thừa không đứt đoạn,
 14, 98, 239
Truyền Thừa Nālandā, 6, 35,
 36, 43, 80
 truyền thuyết, 17, 53, 57, 80,
 81, 137, 158, 159, 172
 tshogs-rampa, 338
 Tsongkhapa, 17, 233, 237,
 388
 Tứ Bách Kệ, 176
 Tứ Bách Luận Thích, 176, 294
 Tứ Bích, 252
 Tứ Các, 297
 Tứ Chi Thành Tự Pháp Phổ
 Hiền Mẫu, 174
 tứ chúng, 378
 Tứ Đế Kinh, 251
 từ điển học, 206
 Từ Điển học, 326
 Tứ Dược Mật Tục, 224
 Tự Gia Trì Thứ Đệ Luận Nghị,
 171

Tự Hối Xưng Tán, 176
 tứ hương, 378
 Tự Kinh Chú Danh, 177
 Tự Luân Nghi Quỹ, 170
 Tử Nhi Cát, 181
 Tự Thân Gia Trì Thứ Đệ Luận
 Nghị, 171
 Tứ Thập Nhị Chương Kinh,
 249, 250
 Tứ Tọa [Du-già Mật Tục]
 Thành Tựu Pháp, 171
 Tứ Tọa Mật Vương Mạn-đà-la
 Bằng Hữu Khả Nghi Quỹ
 Tập Luận, 171
 tư tưởng Bát-nhã, 262
 tư tưởng triết học, 92
 Từ Vương, 365
 Túc Sanh Truyện, 139, 251
 Tục Tự Tánh, 225, 236, 294,
 340
 Tuệ Hộ, 298
 Tuệ Hữu, 298
 Tuệ Nghĩa, 258
 Tuệ Nghiêm, 258
 Tuệ Quang, 258
Tuệ Sĩ, 32, 225, 226, 405
 Tuệ Tạng, 180, 234, 296
 Tuệ Tinh, 258
 Tuệ Tung, 257, 258
 tượng đồng, 7, 145, 146, 315,
 317, 318, 319, 320, 322
 tượng hình, 260
 tượng Phật đứng dát đồng
 thau, 305
 Tương Quan Khảo Kiểm Luận,
 339
 Tường Tế Chánh Luận, 341
 Tương Ứng Bộ Kinh, 56, 143
 tượng ý, 260
 Tuptika, 367
 Turfan, 82
 Turuṣka, 200
Tuva, 48
 tuyên sinh, 132, 198, 199
 ucchuṣmajambhalasādhana,
 171
 Udbhaṭa-siddhi-svāmin, 61
 Uḍḍiyāna, 279
 Udīcīpati, 373
 Ujjayani, 229
 Uṃveka Bhaṭṭa, 367
 Uṇādi-sūtra, 139
 Ứng Thành, 236, 293, 340
 Ứng Thuận Chánh Lý Luận,
 185
upādhyāya, 125, 194, 195, 206
 Upasarga-vṛtti, 139
 Upāyaśribhadra, 299
 Uryana, 207
 Uruvāsa, 190
 uttara-tantra-śāstra, 340
 vādanyāya-nāma-prakaraṇa,
 177
 vāda-nyāya-nāma-prakaraṇa,
 340
 Vāgīśvarakīrti, 236
 vaibhāṣika, 138
 Vaibhāṣika sūtra, 386
 vaidalyaprakaraṇa, 183, 334,
 342
 Vāigīśvarakīrti, 189, 206
 Vairocana, 223, 229
 Vaisali, 75
 Vaiśeṣika, 363

- Vajrabodhi, 277, 287, 298
vajrācārya, 127, 194
 vajracchedikā-prajñāpāramitā-sūtra, 264
 vajra-cchedikā-prajñā-pāramitā-sūtra, 272
 Vajragarbha, 202
 Vajrapāṇī, 385
 Vajrasattva, 386
 vajra-sekhara-sarva-tathāgata-satya-saṅgraha-mahā-yāna-pratyut-pannābhi-sambuddha-mahā-tantra-rāja-sūtra, 278
 Vajrashaṛada, 320
 vajrāvalī-nāma-maṇḍalavidhi, 171
 Vajrayāna, 80, 135
 vajrayānāpattimañjarī, 171
 vākkoṣarucirasvaravajragīti, 184
 Vākyapadīya. *Xem* Vākya-śāstra
 Vākya-śāstra, 140
 Valabhī, 123, 178, 184
 Vamana, 315
 văn an, 153
 văn bằng tiến sĩ, 338
 văn chương, 49, 130, 133, 333
 Văn Chương, 137, 326
 văn hóa và văn minh, 247
 văn phạm, 139, 141, 176, 220, 230, 329, 333, 368
 Văn Phạm Phạm ngữ, 137
 Vanapāla, 389
 Văn-thù-sư-lợi, 14, 69, 87, 136, 181, 317, 320, 386, 387
- Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng
 Thành Tựu Pháp, 181
 Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng
 Tụng Đại Giác Xá Lợi Nghi Quỹ, 181
 Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng
 Tụng Mạn-đà-la Nghi Quỹ, 181
 Văn-thù-sư-lợi Danh Đăng
 Tụng Nghi Quỹ Kinh Hội, 181
 Vārāṇasī, 206
 Vardhamāna, 58
 Varjra, 66
 varṇasūtravṛtti-nāma, 177
 vastu-saṅgraha, 172
 Vasubandhu, 186, 293, 354
 vệ sinh cá nhân, 154, 167
 Vệ-đà, 69, 88, 109, 111, 129, 137, 314, 366, 368, 369
 vedanga, 137
 Vi Diệu Pháp, 38, 143, 250, 255, 336, 338, 340
Vi Diệu Pháp Báu Luận, 139, 186, 203, 264, 268, 293, 338, 341
 Vi Diệu Pháp Báu Luận Thích, 186
 Vi Diệu Pháp Báu Tự Thích, 342
 Vi Diệu Pháp Báu Yếu Nghĩa Đăng Luận, 178
 Vi Diệu Pháp Pháp Uẩn Túc Luận, 268
 Vi Diệu Pháp Tạng Hiển Tông Luận, 269

Vi Diệu Pháp Tập Luận, 172,
 268, 341
 Vi Diệu Pháp Tập Luận Thích,
 184
 Vi Diệu Pháp Tập Tập Luận,
 268
 Vi Diệu Pháp Thuận Chánh Lý
 Luận, 269
 vi phạm, 112, 151, 153, 155,
 157, 198
 Vidyādhara, 377
 vidyāsambhāra, 204
 Vidyāsambhāra, 207
 vidyāsthāna, 326
 việc học công khai các Mật
 điển tại Nālandā, 82
 Viễn Đông, 67, 106
 viện trưởng, 72, 107, 124, 222,
 347, 349
 Việt Nam, 15, 18, 92, 136,
 247, 254, 264, 265, 288,
 289, 291, 298
 Vighana, 259
 Vighrapāla, 389
 vighravāyāvartanī, 183, 334,
 342
 vihara, 133, 134
 Vijay Bhatkar, 350
 vijñaptimātrasiddhiśāstra, 180
 Vikramaśīla, 106, 107, 193,
 216, 281, 282, 283, 392,
 394
 vimalakīrti-nirdeśa-nāma-
 mahāyānasūtra, 254
 vimalakīrti-nirdeśa-sūtra, 255
 Vimalākṣa, 258, 259
 Vimalamitra, 226
 vimalaprabhā, 87, 386, 387
 viṃśatikā-kārikā, 187, 341
 Vimuktisena, 187
 Vinaya, 77, 151, 162, 205
 vinaya-piṭaka, 142
 vinaya-sūtra, 178
 vinayasūtraviṛtti, 178
 vinayasūtraviṛttyabhidhānasva
 vyākhyāna, 178
 Vinh Huệ Nghiệp, 257
 viniścaya-saṃgrahaṇī, 172
 Vipulaśrīmitra, 6, 193, 217,
 218
 Viradeva, 68
 Visnu, 76, 78, 109, 317
 visva-chakdra, 175
 Viṭal, 140
 vivaraṇa-saṃgraha, 172
 Vô Cấu Quang, 87, 238, 387,
 388
 Vô Cấu Quang Chú Giải, 386
 Vô Cấu Xung Sở Vấn Đại thừa,
 254
 Vô Kết phái, 363
 vô ngã, 27, 75, 89, 363
 Vô Ngại Thủ Ấn, 297
 Vô Ngại Thủ Hộ, 170
 Vô Song Phật, 385
 Vô Tắc Thiên, 272
 Vô Trước, 38, 39, 43, 90, 94,
 142, 143, 144, 172, 181,
 264, 266, 268, 293
 Vô Tử Tạng Quang Chú Như Ý
 Ngưu, 186
 Vô Úy. Xem Nāropā
 voi, 116, 137, 156, 214, 384
 Vṛtti-sūtra, 139, 140

vīra, 211, 303, 309, 319
 Vực Long, 39, 141, 177, 178,
 264, 269, 272, 293, 340
 vườn xoài, 303
 Vương Hộ, 300
 Vương-xá, 58, 88, 303
 Vỹ Đông, 209
 vyākaraṇa, 137
 vyākhyāyukti, 187, 341
 vyākhyāyutiṭikā, 178
 vyavahārasiddhi, 183
 Wong-po, 276
 Wou Hing, 276
 xá lợi, 97, 274, 310, 312
 Xác Quyết Nhiếp Luận, 341
Xá-lợi-phất, 6, 7, 56, 58, 59,
 60, 66, 303, 311
 xoài, 56, 57, 303
 xu hướng xác nhập các giá trị
 triết lý của đạo Phật, 75
 xưởng đúc kim loại, 318
y học, 46, 52, 129, 145, 153,
 183, 259
Y học, 134, 182, 326
 Y học Điều Trị, 137
 y nghĩa bất y ngữ, 369
y phục, 26, 84, 97, 122, 151,
 163, 319
 y sĩ, 153
 y tế, 108, 152
 yakṣa, 189
 Yakṣapāla, 389
 Yamāntaka, 87
 Yaśa, 386
 Yaśomitra, 203
Yaśōvarmadēva, 7, 117, 372,
 373, 374, 375, 376
 Yaśovarman, 373
 Yavanas, 289
 Yeo, 347
 Yeshe 'od, 231, 232
 Yeshe-sDe, 229
 Yếu Giải Mật Tục, 387
 Yếu Giảng Thời Luân Mật Tục,
 238, 386
 yoga, 81, 137, 237
 Yogācārabhūmi, 144
 yogācārabhūmi-śāstra, 172,
 268, 343
 Yogācāra-śāstra, 142
 Yogācāra-Svatantrika-
 Mādhyamika, 189
 yogacaryā-bhūmau paryāya-
 saṃghraha, 341
 yogacaryābhūmau vastu-
 saṃghraha, 341
 yogacaryā-bhūmau vivaraṇa-
 saṃghraha, 341
 yogacaryā-bhūmī, 341
 yogacaryā-bhūmī-nirṇaya-
 saṃghraha, 341
 yogalakṣaṇasatya, 174
 Yogaśāstra, 82
 yogasataka, 183
 yogi, 127, 194
 yoracara-bhummī, 253
 Yuan-hwui, 276
yuktiśaṣṭika, 183, 334, 342
 Zahora, 248